LUẬT DOANH NGHIỆP
QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

Thực hiện liên doanh : **Nhà sách 45 Đinh Tiên Hoàng**
Địa chỉ : 236/ 20 Nguyễn Thái Bình - Quận Tân Bình
Điện thoại: 8118761- 9485700- Fax : 8118761

LUẬT DOANH NGHIỆP
QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP.HCM
Số: 330

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LỜI NÓI ĐẦU

Đổi mới và hoàn thiện lĩnh vực quản lý doanh nghiệp, trong đó các vấn đề về tài chính, cổ phần hóa doanh nghiệp đang là những vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Vừa qua, Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan đã ban hành nhiều văn bản mới quan trọng như: Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05-09-2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp; Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06-12-2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Thông tư số 20/2007/TT-BLĐTBXH ngày 04-10-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP; Quyết định số 99/2007/QĐ-BTC ngày 5-12-2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý tài chính của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/QĐ-BTC ngày 25-9-2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nhằm giúp các doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành kịp thời nắm bắt được những văn bản mới hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính cho xuất bản cuốn ***"LUẬT DOANH NGHIỆP - QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN"***

Nội dung cuốn sách gồm có những phần sau đây:

Phần thứ nhất. Các quy định mới về quản lý tài chính doanh nghiệp

Phần thứ hai. Các quy định về đổi mới, sắp xếp lại, chuyển đổi doanh nghiệp;

Phần thứ ba. Các quy định mới về công ty cổ phần;

Phần thứ tư. Các quy định mới hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp

Trong quá trình hệ thống hóa và biên soạn, các tác giả đã cố gắng hết sức để làm cho cuốn sách có tính hệ thống, đầy đủ, chính xác và được cập nhật nhanh nhất. Hy vọng cuốn sách sẽ là cẩm nang hữu ích cho các nhà doanh nghiệp, các nhà quản lý, các cơ quan, ban ngành, đơn vị cùng tất cả những ai quan tâm đến lĩnh vực đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Dù đã rất cố gắng cuốn sách cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Nhà xuất bản mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành từ phía bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Phần thứ nhất

CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

MỤC I.
CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY CHẾ TÀI CHÍNH VÀ XỬ LÝ TÀI CHÍNH

1. THÔNG TƯ SỐ 47/2007/TT-BTC NGÀY 15-5-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-07-2003 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

- Căn cứ Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20-06-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 152/2005/QĐ-TTg ngày 20-06-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn về chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp từ các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Bộ, ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là UBND cấp tỉnh) về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (dưới đây gọi tắt là Tổng công ty).

2. Phạm vi áp dụng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp:

2.1. Quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) nhà nước 1 thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập.

2.3. Quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập.

2.4. Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nguyên tắc chuyển giao:

3.1. Chỉ chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác và việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đối với hoạt động của doanh nghiệp khác thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3.2. Việc chuyển giao được thực hiện giữa các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh với Tổng công ty, trong đó:

a) Bên chuyển giao là Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền bằng văn bản.

b) Bên nhận chuyển giao là Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty hoặc người được ủy quyền bằng văn bản.

3.3. Việc tổ chức chuyển giao được thực hiện theo từng doanh nghiệp có vốn nhà nước chuyển giao và sau khi có đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Nội dung chuyển giao:

4.1. Đối với công ty cổ phần là giá trị cổ phần nhà nước (tính theo mệnh giá) đầu tư tại doanh nghiệp và các khoản tiền của Nhà nước còn phải thu hồi.

4.2. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn là giá trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

5. Hồ sơ chuyển giao:

5.1. Hồ sơ chuyển giao được lập theo từng doanh nghiệp, bao gồm:

a) Báo cáo giá trị vốn (hoặc giá trị cổ phần) nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục số 1).

b) Báo cáo số tiền nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục 2).

c) Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục số 3).

d) Danh sách và thông tin về người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục số 4).

đ) Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh về Tổng công ty (mẫu theo Phụ lục số 5).

5.2. Các tài liệu pháp lý của Công ty kèm theo hồ sơ, bao gồm:

a) Quyết định thành lập công ty, hoặc quyết định chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước (bản sao).

b) Quyết định hoặc biên bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần, công ty TNHH được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao nếu có). Trường hợp chưa có các tài liệu này thì vẫn thực hiện chuyển giao và bổ sung sau khi ký biên bản.

c) Văn bản xác nhận của Hội đồng quản trị doanh nghiệp về số vốn, số cổ phần đầu tư

của nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phiếu hoặc giấy chứng nhận cổ đông hoặc sổ cổ đông của nhà nước (đối với công ty cổ phần); giấy chứng nhận góp vốn hoặc sổ thành viên của nhà nước (đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên).

d) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại thời điểm gần nhất (nếu có).

đ) Danh sách Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

e) Điều lệ hiện hành về tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp (bản sao).

g) Báo cáo quyết toán tài chính Quý gần nhất của doanh nghiệp.

5.3. Hồ sơ chuyển giao được lập thành 04 bộ để gửi các bên có liên quan sau khi ký Biên bản bàn giao, trong đó:

a) 01 bộ gửi cho Bộ, ngành hoặc UBND cấp tỉnh (để chuyển giao).

b) 01 bộ gửi Tổng công ty (để nhận chuyển giao).

c) 01 bộ gửi Bộ Tài chính (để giám sát).

d) 01 bộ lưu tại doanh nghiệp chuyển giao.

6. Căn cứ xác định số liệu chuyển giao:

6.1. Đối với các doanh nghiệp nhà nước đã hoàn thành việc chuyển đổi (đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, công ty TNHH) thì căn cứ xác định số liệu chuyển giao là số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp.

6.2. Đối với những doanh nghiệp đang thực hiện chuyển đổi quy định tại điểm 8 Thông tư này: do các doanh nghiệp này chưa chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số liệu chuyển giao được xác định trên cơ sở số liệu vốn nhà nước theo Quyết định phê duyệt phương án chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh và kết quả bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp. Đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Tổng công ty kiểm tra, xử lý những vấn đề về tài chính phát sinh từ thời điểm định giá đến thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để xác định lại giá trị phần vốn nhà nước và điều chỉnh lại số liệu nhận chuyển giao chính thức theo quy định.

6.3. Trường hợp sau khi bàn giao, nếu số liệu có thay đổi, Tổng công ty điều chỉnh lại số liệu nhận chuyển giao chính thức và thông báo cho Bộ Tài chính và bên chuyển giao.

7. Trình tự chuyển giao:

7.1. Căn cứ Hồ sơ chuyển giao do người đại diện lập theo quy định tại Thông tư này, Vụ Tài chính kế toán hoặc Vụ Tài chính kế hoạch các Bộ, ngành (đối với doanh nghiệp trung ương), Sở Tài chính (đối với doanh nghiệp địa phương) thẩm định hồ sơ, số liệu, lập Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại từng doanh nghiệp (mẫu Phụ lục số 5) báo cáo lãnh đạo Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền ký biên bản chuyển giao.

7.2. Sau khi ký Biên bản chuyển giao, các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh gửi Biên bản chuyển giao (kèm theo Hồ sơ chuyển giao) cho Tổng công ty để ký nhận chuyển giao.

7.3. Khi hoàn tất chuyển giao, Tổng công ty gửi Biên bản cho bên giao (01 bản), Bộ Tài chính (01 bản) và doanh nghiệp (01 bản).

7.4. Đối với các trường hợp chưa thống nhất về hồ sơ, số liệu, trong phạm vi 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Biên bản chuyển giao, Tổng công ty phải có ý kiến bằng văn bản gửi cho các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh để bổ sung Hồ sơ và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức, đồng thời thông báo cho Bộ Tài chính biết để theo dõi, giám sát.

7.5. Trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể phối hợp với các các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh họp, trao đổi thống nhất Biên bản và số liệu bàn giao.

8. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện cổ phần hóa:

8.1. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện cổ phần hóa được triển khai đồng thời với tiến trình chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước.

Đối với những doanh nghiệp chuyển đổi thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty: các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, sau khi ban hành quyết định phê duyệt phương án chuyển đổi doanh nghiệp và hoàn tất việc bán cổ phần lần đầu, có trách nhiệm gửi công văn thông báo (kèm theo hồ sơ chuyển giao quy định tại điểm 8.2 Thông tư này) để Tổng công ty triển khai ngay việc tiếp nhận và thực hiện các quyền của đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước trước khi Đại hội cổ đông lần đầu như: cử người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tiếp nhận hồ sơ tài liệu đăng ký quyền cổ đông, tham gia xử lý các vấn đề hậu cổ phần hóa....

8.2. Hồ sơ chuyển giao đối với những doanh nghiệp đang chuyển đổi bao gồm:

a) Quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

b) Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

c) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa để chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

d) Kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu.

đ) Danh sách các đơn vị thành viên và phần vốn góp của công ty tại từng đơn vị thành viên (trường hợp chuyển giao công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con hoặc Tổng công ty cổ phần hóa toàn bộ).

e) Dự thảo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần (nếu có).

g) Các tài liệu khác (nếu có).

9. Tổ chức thực hiện:

9.1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Giám sát quá trình chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh về Tổng công ty.

b) Phối hợp cùng các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh và Tổng công ty xử lý các vấn đề còn tồn tại chưa được giải quyết liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp.

9.2. Các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc chuyển giao vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã hoàn thành cổ phần hóa và chuyển đổi từ năm 2006 về trước trong quý II năm 2007 theo đúng chỉ đạo của Chính phủ tại tiết b điểm 2 mục III Nghị quyết số 03/2007/NQ-CP ngày 19-01-2007 về những

giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2007. Đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao và đã hoàn thành cổ phần hóa và chuyển đổi từ ngày 01-01-2007 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, phải hoàn thành công tác chuyển giao trong thời gian 01 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

b) Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp xử lý các tồn tại liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu trước khi chuyển giao và lập hồ sơ chuyển giao theo quy định tại Thông tư này.

c) Thẩm định hồ sơ, số liệu chuyển giao, lập và ký Biên bản chuyển giao (mẫu theo Phụ lục số 5) gửi Tổng công ty (để ký nhận) theo hướng dẫn tại Thông tư này.

d) Chủ trì, phối hợp cùng Bộ Tài chính, Tổng công ty tiếp tục xử lý các vấn đề tồn đọng chưa được giải quyết liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp phát sinh trước thời điểm ký Biên bản chuyển giao.

đ) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước. Nội dung quản lý nhà nước được quy định tại Điều 161, 162, 164, 165 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

e) Giải quyết chế độ và bố trí công việc đối với người đại diện chuyên trách hoặc kiêm nhiệm khi không đảm nhiệm chức năng đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển giao.

g) Phối hợp, đề xuất với Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước về việc cử người thay thế người đại diện phần vốn nhà nước theo đề nghị của Tổng công ty.

h) Khi chưa chuyển giao, các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh không quyết định bán bớt vốn hoặc điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp.

i) Trường hợp doanh nghiệp đã đủ điều kiện mà không thực hiện chuyển giao theo quy định tại Thông tư này phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về sự chậm trễ này cũng như những phát sinh về tài chính, tổn thất có liên quan đến doanh nghiệp này.

9.3. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp:

a) Lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu tại các báo cáo: Báo cáo giá trị vốn (hoặc giá trị cổ phần) nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (Phụ lục số 1); Báo cáo giá trị các khoản tiền nhà nước còn phải thu hồi (Phụ lục số 2); Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh (Phụ lục số 3); Báo cáo thông tin về người đại diện vốn nhà nước (Phụ lục số 4) và lập hồ sơ chuyển giao theo hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Phối hợp với doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký lại sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của nhà nước từ Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh về Tổng công ty.

c) Đôn đốc doanh nghiệp nộp các khoản thu về cổ phần hóa và cổ tức thuộc phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty.

d) Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh cử trước đây, sau khi chuyển giao vẫn tiếp tục thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của Tổng công ty cho đến khi Tổng công ty có quyết định thay thế.

đ) Trường hợp không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao thì cơ quan có thẩm quyền xem xét thay thế người đại diện khác để thực hiện nhiệm vụ. Nếu cố tình chậm trễ

trong việc triển khai các công việc có liên quan đến chuyển giao phải chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất phát sinh (nếu có).

9.4. Trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

a) Tiếp nhận, thực hiện quyền và nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp kể từ thời điểm nhận chuyển giao.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh cử người đại diện phần vốn nhà nước bổ sung, thay thế khi cần thiết.

c) Thực hiện quyền chủ nợ trong việc theo dõi, đôn đốc các doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty nộp các khoản thu về cổ phần hóa và cổ tức thuộc phần vốn nhà nước về Tổng công ty (theo ủy quyền của Bộ Tài chính) và quyết toán việc thu nộp các khoản này với Bộ Tài chính.

d) Hàng quý báo cáo Bộ Tài chính hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính về:

- Tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước từ các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh về Tổng công ty.

- Tình hình bán bớt vốn nhà nước và đầu tư vốn tại các doanh nghiệp.

- Tình hình triển khai việc đưa doanh nghiệp tham gia niêm yết trên Thị trường chứng khoán.

- Tình hình thu các khoản nợ về bán cổ phần nhà nước và cổ tức thuộc phần vốn nhà nước còn phải thu phát sinh trước thời điểm chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty.

- Kế hoạch tổ chức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của quý tiếp theo.

đ) Định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và việc triển khai thực hiện kế hoạch dài hạn, trung hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Điều khoản thi hành:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 81/2005/TT-BTC ngày 19-9-2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để có hướng dẫn và giải quyết./.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

Phụ lục số 1

BÁO CÁO GIÁ TRỊ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ CHUYỂN GIAO VỀ TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 47/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Số liệu	Ghi chú
I. Số liệu chuyển giao (số liệu tại thời điểm lập Hồ sơ bàn giao): 1. Giá trị vốn nhà nước chuyển giao (theo mệnh giá) (đồng) 2. Số lượng cổ phần nhà nước chuyển giao (đối với Công ty cổ phần): cổ phần 3. Tỷ lệ vốn nhà nước/vốn điều lệ của Công ty (%)		
II. Một số thông tin về Công ty có vốn nhà nước chuyển giao: 1. Thông tin theo Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lần đầu: - Số giấy chứng nhận ĐKKD - Ngày cấp - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty (đồng) Trong đó: + Vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty (đồng) + Tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ tại Công ty (%) - Tên doanh nghiệp - Địa chỉ, điện thoại, Fax - Ngành nghề kinh doanh chính 2. Thông tin theo Giấy chứng nhận ĐKKD cấp tại thời điểm gần nhất (nếu có): - Số giấy chứng nhận ĐKKD - Ngày cấp - Vốn điều lệ đăng ký của Công ty (đồng) Trong đó: + Vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty (đồng) + Tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ tại Công ty (%) - Tên doanh nghiệp - Địa chỉ, điện thoại, Fax - Ngành nghề kinh doanh chính		

Ngày.... tháng.... năm 200...

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 2

BÁO CÁO CÁC KHOẢN TIỀN NHÀ NƯỚC CÒN PHẢI THU HỒI TỪ CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA VỀ TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 47/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Đồng

1. Số tiền chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (1):	
1.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
1.2. Số đã nộp.	
1.3. Số còn phải nộp	
2. Lợi nhuận, cổ tức được chia trên vốn Nhà nước:	
2.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
2.2. Số đã nộp.	
2.3. Số còn phải nộp	
3. Số tiền nhà nước phải thu hồi của người lao động mua cổ phần trả chậm:	
3.1. Tổng số phát sinh phải thu	
3.2. Số đã thu	
3.3. Số còn phải thu	
4. Giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động hưởng cổ tức.	
4.1. Trong đó: Số đã thu hồi:	
5. Tổng số đã nộp (1.2 + 2.2 + 3.2 + 4.1)	
6. Tổng số còn phải thu hồi: (1.3 + 2.3 + 3.3)	

Ghi chú:

- (1) Trường hợp chưa có Quyết định hoặc biên bản xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì xác định theo dự toán chi và thu được duyệt.

- Số liệu báo cáo tại thời điểm lập Hồ sơ chuyển giao.

Ngày..... tháng..... năm 200...

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC CHUYỂN GIAO VỀ TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 47/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính)

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ, điện thoại, FAX:.....
3. Giấy đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm.....
4. Ngành nghề kinh doanh chính:.....
5. Vốn điều lệ:..... triệu đồng.

Trong đó:Vốn Nhà nước:..... triệu đồng

Số cổ phần nhà nước nắm giữ:...cổ phần (đối với công ty cổ phần)

6. Một số chỉ tiêu tài chính:

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I. Tổng tài sản			
1. Tài sản ngắn hạn	**100 - BCĐKT**		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	110 - BCĐKT		
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 - BCĐKT		
+ Các khoản phải thu Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	130 - BCĐKT		
+ Hàng tồn kho	140 - BCĐKT		
+ Tài sản ngắn hạn khác	150 - BCĐKT		
2. Tài sản dài hạn	**200 - BCĐKT**		
+ Các khoản phải thu dài hạn	210 - BCĐKT		
+ Tài sản cố định - Tài sản cố định hữu hình - Tài sản cố định thuê tài chính - Tài sản cố định vô hình - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220 - BCĐKT 221 - BCĐKT 224 - BCĐKT 227 - BCĐKT 230 - BCĐKT		
+ Bất động sản đầu tư	240 - BCĐKT		
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 - BCĐKT		
+ Tài sản dài hạn khác	260 - BCĐKT		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
II. Nguồn vốn			
1. Nợ phải trả	**300 - BCĐKT**		
+ Nợ ngắn hạn Trong đó: Nợ quá hạn	310 - BCĐKT		
+ Nợ dài hạn	320 - BCĐKT		
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400 - BCĐKT**		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 - BCĐKT		
+ Thặng dư vốn cổ phần	412 - BCĐKT		
+ Cổ phiếu ngân quỹ	413 - BCĐKT		
+ Quỹ đầu tư phát triển	416 - BCĐKT		
+ Lợi nhuận chưa phân phối	419 - BCĐKT		
III. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 - BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21- BCKQKD		
- Thu nhập khác	31- BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50 - BCKQKD**		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	**60 - BCKQKD**		
5. Lợi nhuận được chia trên vốn Nhà nước			

7. Phần phân tích đánh giá và kiến nghị: (trong đó nêu rõ các tồn tại và đề xuất hướng xử lý).

Ngày ..... tháng ..... năm 200...

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 4

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư hướng dẫn số 47/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính)

STT	Tiêu chí	Thông tin
1	Họ và tên người đại diện	
2	Ngày tháng năm sinh	
3	Giới tính	
4	Điện thoại	
5	Địa chỉ thường trú	
6	Trình độ chuyên môn	
7	Tổng số cổ phần nhà nước được ủy quyền đại diện tại doanh nghiệp.	
8	Chức vụ tại doanh nghiệp	
9	Chức vụ khác (trường hợp kiêm nhiệm)	
10	Quyết định giao quyền đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp (số, ngày, tháng của văn bản)	
	.....	

Ngày.... tháng..... năm 200...

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5

MẪU BIÊN BẢN CHUYỂN GIAO

(Kèm theo Thông tư hướng dẫn số 47/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY..... (CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC 1 THÀNH VIÊN, CÔNG TY TNHH 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN) TỪ..... (BỘ, NGÀNH, UBND CẤP TỈNH) VỀ TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

- Căn cứ Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20-06-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 152/2005/QĐ-TTg ngày 20-06-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số..../2007/TT-BTC ngày .../.../2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các công ty về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh và Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty ..... từ (Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh) về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20-06-2005 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

A.THÀNH PHẦN CHUYỂN GIAO

I. Bên giao:

Ghi rõ tên, chức danh người ký chuyển giao (Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc người được ủy quyền). Trường hợp ủy quyền thì ghi rõ văn bản ủy quyền và kèm theo văn bản này vào hồ sơ chuyển giao.

II. Bên nhận: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước hoặc người được ủy quyền.

(Phần này để trắng, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ghi sau).

III. Bên giám sát: Đại diện Bộ Tài chính (nếu có).

B. NỘI DUNG CHUYỂN GIAO

I. Số liệu chuyển giao:

1. Giá trị vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty..... chuyển giao về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:..... đồng.

- Số cổ phần nhà nước chuyển giao (đối với công ty cổ phần): ..... cổ phần.

(Chi tiết theo Phụ lục số 1 Hồ sơ kèm theo).

2. Các khoản tiền của Nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp: .....đồng (chi tiết theo Phụ lục số 2 Hồ sơ kèm theo).

II. Hồ sơ tài liệu kèm theo:

Danh mục Hồ sơ theo quy định tại điểm 5 (hoặc điểm 8.2) Thông tư số..../2007/BTC-TT ngày ...-5-2007 của Bộ Tài chính.

III. Các vấn đề tiếp tục thực hiện sau chuyển giao (nếu có)

1. Số liệu vốn chuyển giao, tình hình doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp và người đại diện tại thời điểm .../.../200...(Thời điểm lập Hồ sơ chuyển giao). Các thay đổi về số liệu, tình hình đến thời điểm ký Biên bản chuyển giao, Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo để Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước điều chỉnh lại số liệu nhận chuyển giao chính thức.

2. Các tồn tại cần tiếp tục giải quyết (nếu có)

.....

IV. Trách nhiệm của các bên liên quan cần tiếp tục thực hiện sau khi chuyển giao thực hiện theo đúng quy định tại điểm 9 Thông tư số ..../2007/TT-BTC ngày .....-5-2007 của Bộ Tài chính.

V. Biên bản này được các bên thống nhất và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau để gửi các bên có liên quan (các hồ sơ chuyển giao được kèm theo biên bản này):

1. 01 bản cho bên giao.
2. 01 bản cho bên nhận.
3. 01 bản gửi Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát.
4. 01 bản lưu tại Công ty.

....., ngày.... tháng.... năm...	*Hà Nội, ngày... tháng... năm....*
BÊN CHUYỂN GIAO	BÊN NHẬN CHUYỂN GIAO
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)	(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

BÊN GIÁM SÁT

Đại diện Bộ Tài chính (Nếu có)

2. THÔNG TƯ SỐ 25/2007/TT-BTC NGÀY 02-04-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1-7-2003 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 8-9-2006 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Thông tư này quy định về việc xử lý tài chính áp dụng đối với các công ty nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 8-9-2006 của Chính phủ chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Các đối tượng chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (gọi chung là công ty TNHH) phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 8-9-2006 của Chính phủ và được cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 8-9-2006 của Chính phủ bao gồm:

- Công ty nhà nước độc lập;

- Công ty nhà nước là công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con; công ty mẹ của tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

- Công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước;

- Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tổng công ty nhà nước được Thủ tướng Chính phủ cho phép;

II. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY TNHH

1. Sau khi nhận được văn bản thông báo của cấp có thẩm quyền về kế hoạch chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH, công ty nhà nước có trách nhiệm kiểm kê tài sản, các nguồn vốn và quỹ hiện có, lập báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm kết thúc năm hoặc quý gần nhất với thời điểm nhận được thông báo để ghi vào quyết định chuyển đổi. Cụ thể:

1.1 Kiểm kê, xác định số lượng tài sản hiện có tại doanh nghiệp (bao gồm tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản đi thuê, cho thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận ký gửi), đối chiếu với số liệu ghi sổ kế toán để xác định số thừa, thiếu, tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng; tài sản không thuộc quyền quản lý, sử dụng; xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và đề xuất hướng xử lý đối với tài sản thừa, thiếu; tài sản không thuộc quyền quản lý, sử dụng. Đánh giá thực trạng và phân loại tài sản có nhu cầu sử dụng, tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản ứ đọng chờ thanh lý để kiến nghị biện pháp xử lý đối với từng loại tài sản.

1.2 Kiểm kê và đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả, các nguồn vốn, quỹ, số dư các tài khoản tại ngân hàng,...đánh giá, phân loại nợ theo quy định hiện hành:

a. Đối với nợ phải thu: Phải xác định rõ nợ sẽ thu hồi được, nợ khó đòi và nợ không có

khả năng thu hồi. Trong đó, phân tích nguyên nhân, xác định trách nhiệm của cá nhân và tập thể đối với từng khoản nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi và kiến nghị biện pháp xử lý.

b. Đối với nợ phải trả: Phải lập danh sách chủ nợ và xác định từng khoản nợ phải trả. Trong đó phân tích rõ các khoản nợ trong hạn, nợ quá hạn, nợ gốc, nợ lãi, nợ phải trả không còn đối tượng trả, trách nhiệm của cá nhân và tập thể đối với từng khoản nợ quá hạn để kiến nghị giải pháp xử lý.

2. Căn cứ kết quả kiểm kê, phân loại tài sản, vốn và số liệu trong báo cáo tài chính, công ty lập phương án xử lý những vấn đề tài chính (trong phương án chuyển đổi) để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi phương án chuyển đổi (trong đó có phương án xử lý tài chính) được phê duyệt, công ty chủ động thực hiện việc xử lý những vấn đề về tài chính theo quy định như sau:

2.1 Đối với tài sản:

a. Tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản ứ đọng chờ thanh lý: Công ty được nhượng bán, thanh lý theo quy định hiện hành đối với công ty nhà nước. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ nhượng bán, thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào thu nhập công ty.

b. Đối với tài sản thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận ký gửi: Tùy theo nhu cầu mà công ty thỏa thuận với người có tài sản cho thuê, cho mượn, giữ hộ, ký gửi để tiếp tục kế thừa hoặc thanh lý các hợp đồng trước khi chuyển đổi.

c. Đối với tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi phục vụ lợi ích tập thể của cán bộ công nhân viên trong công ty, công ty nhà nước được chuyển giao cho công ty TNHH quản lý, sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong công ty. Trường hợp tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi nhưng phục vụ sản xuất kinh doanh, công ty TNHH tiếp tục quản lý, sử dụng, trích khấu hao để hoàn trả quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d. Chênh lệch tài sản kiểm kê: Doanh nghiệp phải xác định rõ nguyên nhân thừa thiếu và xử lý như sau:

- Đối với tài sản dôi thừa nếu không xác định được nguyên nhân và chủ sở hữu: Doanh nghiệp hạch toán tăng vốn của chủ sở hữu tương ứng với giá trị thực tế của tài sản dôi thừa.

- Đối với tài sản hao hụt, mất mát, tổn thất: Doanh nghiệp phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu đương sự bồi thường theo quy định của pháp luật. Khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán với tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan, tổ chức bảo hiểm (nếu có) được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính; nếu thiếu thì hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán khoản chênh lệch thiếu này vào kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp bị lỗ thì được giảm vốn của chủ sở hữu, số vốn được giảm tối đa bằng số lỗ của doanh nghiệp.

2.2 Đối với các khoản nợ phải thu, phải trả:

a. Đối với các khoản nợ phải thu: Công ty TNHH có trách nhiệm tiếp nhận các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp, thu hồi các khoản nợ đến hạn, thực hiện quản lý nợ phải thu theo quy định hiện hành của nhà nước.

Đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi (bao gồm các khoản nợ đã quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27-2-2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH
TP.HCM
Số 330

chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp) công ty sử dụng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi và quỹ dự phòng tài chính để bù đắp sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Nếu các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi và quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần chênh lệch thiếu sẽ hạch toán vào kết quả kinh doanh. Nếu do hạch toán khoản chênh lệch thiếu này vào kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp bị lỗ thì được giảm vốn của chủ sở hữu, số vốn được giảm tối đa bằng số lỗ của công ty. Thủ tục và quy trình xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27-2-2006 của Bộ Tài chính.

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Công ty TNHH có trách nhiệm kế thừa và thanh toán các khoản nợ phải trả cho các chủ nợ theo cam kết, kể cả nợ thuế và các khoản nợ ngân sách, nợ cán bộ công nhân viên, thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Các khoản nợ phải trả nhưng không còn đối tượng trả thì công ty hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2.3 Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính, dự phòng trợ cấp mất việc làm, sau khi đã xử lý để bù đắp các khoản tổn thất tài sản, nợ phải thu không thu hồi được nếu vẫn còn số dư thì doanh nghiệp được chuyển số dư sang cho công ty TNHH để tiếp tục sử dụng.

3. Thời điểm chính thức chuyển đổi của công ty nhà nước thành công ty TNHH là thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty TNHH.

3.1 Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty TNHH, công ty phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo tài chính này là cơ sở để bàn giao cho công ty TNHH. Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi phải được kiểm toán theo quy định hiện hành. Trong báo cáo tài chính Công ty cần nêu rõ các vấn đề đã xử lý về tài sản, tài chính, công nợ và thuyết minh rõ việc xử lý tài sản tổn thất, nợ phải thu không thu hồi được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh; tài sản dôi thừa, nợ không phải trả được ghi tăng vốn chủ sở hữu. Đối với trường hợp các doanh nghiệp chuyển đổi là đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của tổng công ty nhà nước, đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp có trách nhiệm quyết định việc xác định tài sản kiểm kê, vốn, công nợ, xử lý các vấn đề tài chính theo quy định đối với doanh nghiệp phụ thuộc được chuyển đổi. Nghiêm cấm các hành vi lợi dụng thẩm quyền của đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để xử lý những vấn đề tồn tại tài chính chung cho cả công ty nhà nước khi chuyển đổi đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

3.2 Thẩm quyền phê duyệt báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm chính thức chuyển đổi:

a. Đại diện chủ sở hữu hoặc Thủ trưởng cơ quan được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền phê duyệt đối với công ty mẹ của tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

b. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đối với công ty nhà nước thuộc các Bộ, ngành Trung ương.

c. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.

d. Người đứng đầu tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đối với các doanh nghiệp

do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý.

e. Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc các Tổng công ty nhà nước (nếu Tổng công ty không có Hội đồng quản trị) đối với công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty nhà nước.

4. Vốn chủ sở hữu thực có của công ty TNHH tại thời điểm chính thức chuyển đổi xác định trên cơ sở báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm số dư các tài khoản: TK 411- Nguồn vốn kinh doanh, TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

Vốn điều lệ của công ty TNHH được xác định theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 95/2006/NĐ-CP của Chính phủ, không thấp hơn 30 tỷ đồng đối với công ty nhà nước độc lập hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty, công ty mẹ và 500 tỷ đồng đối với công ty mẹ.

Đối với các ngành, nghề kinh doanh mà pháp luật quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty TNHH không được thấp hơn vốn pháp định.

Trường hợp bổ sung vốn cho công ty TNHH, phải ghi rõ vốn cần bổ sung và thời hạn cam kết bổ sung. Chủ sở hữu công ty TNHH có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty theo đúng thời hạn đã cam kết. Trường hợp chủ sở hữu không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Doanh nghiệp 2005.

5. Công ty nhà nước bàn giao cho công ty TNHH toàn bộ tài sản, vốn, quỹ, công nợ có đến thời điểm chuyển đổi và báo cáo tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cùng các hồ sơ tài liệu liên quan. Việc giao, nhận từ công ty nhà nước sang công ty TNHH phải có biên bản ký kết giữa đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước và đại diện chủ sở hữu công ty TNHH được quy định tại điều 3 Nghị định số 95/2006/NĐ-CP của Chính phủ làm căn cứ để quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát.

Những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý được xác định trong phương án chuyển đổi, doanh nghiệp chưa xử lý xong được chuyển sang công ty TNHH tiếp tục xử lý.

Tất cả các tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi đều phải được tính bằng giá trị.

6. Chi phí thực hiện chuyển đổi:

6.1 Chi phí thực hiện chuyển đổi là các khoản chi liên quan đến việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH từ thời điểm công ty được quyết định chuyển đổi đến thời điểm bàn giao giữa công ty nhà nước và công ty TNHH. Chi phí thực hiện chuyển đổi bao gồm:

- Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ trong nước về chuyển đổi công ty TNHH.

- Chi phí kiểm kê, phân loại, xác định thực trạng tài sản, vốn, công nợ...

- Chi phí lập phương án chuyển đổi, xây dựng Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty TNHH.

- Các chi phí khác có liên quan đến chuyển đổi thành công ty TNHH.

6.2 Các chi phí liên quan đến việc chuyển đổi công ty phải có chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của nhà nước do Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty chuyển đổi ký duyệt và chịu trách nhiệm. Chi phí thực hiện chuyển đổi được hạch toán giảm vốn chủ sở hữu của công ty TNHH. Mức chi cụ thể do đại diện chủ sở hữu công ty quyết định theo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả phù hợp với quy mô của công ty chuyển đổi. Đối với công ty chuyển đổi có vốn

điều lệ từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng được chi tối đa không quá 30 triệu đồng, đối với công ty chuyển đổi có vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng trở lên được chi không quá 50 triệu đồng.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có trách nhiệm quản lý số vốn nhà nước, vốn của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo đúng quy định hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đang hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện chuyển đổi sang công ty TNHH, việc xử lý về tài chính được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Thông tư này thay thế Thông tư số 26/2002/TT-BTC ngày 22-3-2002 và Thông tư số 48/2006/TT-BTC ngày 6-6-2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi DNNN, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, các địa phương, các doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

3. THÔNG TƯ SỐ 24/2007/TT-BTC NGÀY 27-03-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29-11-2005;

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-07-2003 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

- Căn cứ Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08-09-2006 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này quy định quy chế tài chính áp dụng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH10 ngày 29-11-2005, các văn bản hướng dẫn Luật doanh nghiệp, Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08-09-2006, Thông tư này và Điều lệ của công ty không trái với quy định của nhà nước.

3. Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Công ty nhà nước sau khi chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chỉ có một tổ chức là chủ sở hữu. Các tổ chức sau đây là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

3.1. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước: Là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập; trừ các công ty trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ công ích thiết yếu của các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Công ty mẹ: Là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển đổi từ công ty thành viên hạch toán độc lập và đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của tổng công ty nhà nước hoặc công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty mẹ.

3.3. Chủ sở hữu đối với các tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty nhà nước không do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là chủ sở hữu nói tại tiết 3.1 điểm này khi chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thực hiện theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Chính phủ.

4. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (sau đây gọi tắt là công ty):

Tùy theo quy mô, ngành, nghề kinh doanh, chủ sở hữu quyết định áp dụng cơ cấu tổ chức quản lý của từng công ty cụ thể theo mô hình Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng giám đốc) và Kiểm soát viên hoặc theo mô hình Chủ tịch công ty, Giám đốc (Tổng giám đốc) và Kiểm soát viên.

Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

Chương II
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

A. QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN:

1. Vốn điều lệ và tăng, giảm vốn điều lệ:

1.1. Vốn điều lệ:

a. Đối với tổng công ty nhà nước chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con:

Có mức vốn điều lệ không thấp hơn 500 tỷ đồng, được Nhà nước đầu tư và ghi trong điều lệ công ty mẹ, bao gồm:

- Vốn nhà nước thực có trên sổ kế toán tại thời điểm chuyển đổi được hạch toán tập trung tại tổng công ty sau khi đã được xử lý về tài chính theo quy định của pháp luật khi chuyển đổi;

- Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu;

- Vốn nhà nước được tổng công ty góp vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên doanh với nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài;

- Vốn nhà nước đầu tư bổ sung cho công ty mẹ (nếu có);

- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

b. Đối với công ty mẹ chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Có mức vốn điều lệ không thấp hơn 500 tỷ đồng, được chủ sở hữu đầu tư và ghi trong điều lệ công ty, bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu thực có theo sổ kế toán tại công ty mẹ đến thời điểm chuyển đổi sau khi đã được xử lý về tài chính theo quy định của pháp luật khi chuyển đổi;

- Số vốn chủ sở hữu cam kết bổ sung cho công ty (nếu có);

c. Đối với công ty nhà nước độc lập hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổng công ty, của công ty mẹ chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Có mức vốn điều lệ không thấp hơn 30 tỷ đồng, được chủ sở hữu đầu tư và ghi trong điều lệ công ty, bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu thực có theo sổ kế toán tại công ty đến thời điểm chuyển đổi sau khi đã được xử lý về tài chính theo quy định của pháp luật khi chuyển đổi;

- Số vốn chủ sở hữu cam kết bổ sung cho công ty (nếu có);

1.2. Đối với các ngành, nghề kinh doanh mà pháp luật quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty không được thấp hơn vốn pháp định.

1.3. Trường hợp tổng công ty, công ty mẹ xác định vốn điều lệ lớn hơn vốn thực có của chủ sở hữu thì phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính và phải ghi rõ số vốn bổ sung, nguồn vốn dự kiến bổ sung và thời hạn cam kết bổ sung. Chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty theo đúng thời hạn đã cam kết. Trường hợp chủ sở hữu không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật doanh nghiệp.

1.4. Tăng, giảm vốn điều lệ:

a. Trong quá trình kinh doanh, chủ sở hữu công ty có quyền quyết định điều chỉnh tăng

vốn điều lệ. Khi tăng vốn điều lệ, công ty phải điều chỉnh kịp thời trong bảng cân đối kế toán và đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Nguồn bổ sung vốn điều lệ bao gồm:

- Chủ sở hữu đầu tư thêm (nếu có);
- Lợi nhuận sau thuế của công ty;
- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào công ty.

b. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ.

1.5. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; Trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Huy động vốn: Ngoài số vốn do chủ sở hữu đầu tư, công ty được quyền huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo qui định của pháp luật để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc không được làm thay đổi hình thức sở hữu công ty. Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Chính phủ về quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay, có trách nhiệm hoàn trả vốn đã huy động và lãi vay cho chủ nợ theo cam kết.

Chủ sở hữu công ty quyết định và chịu trách nhiệm về các hợp đồng vay vốn có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp đặc biệt, chủ sở hữu có thể ủy quyền cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định các hợp đồng vay vốn này. Việc ủy quyền phải được ghi trong Điều lệ công ty.

Các dự án vay vốn còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

3. Quyền và nghĩa vụ của công ty trong việc quản lý, sử dụng vốn và quỹ:

3.1. Công ty có quyền quản lý và sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn chủ sở hữu đã đầu tư và các loại nguồn vốn hợp pháp khác vào hoạt động kinh doanh với mục tiêu thu lợi nhuận, đồng thời chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, về hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo quyền lợi của những người liên quan đến công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

3.2. Trường hợp công ty sử dụng các quỹ do công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì công ty phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3.3. Trường hợp công ty được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

3.4. Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn bằng các biện pháp:

- Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;

- Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

- Hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không thu được và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành.

4. Đầu tư vốn ra ngoài công ty:

4.1. Công ty được sử dụng vốn và tài sản để đầu tư ra ngoài công ty theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của công ty. Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn đầu tư ra ngoài công ty phải theo quy định của Luật đất đai và các quy định của nhà nước có liên quan.

4.2. Việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả đầu tư ra nước ngoài) được thực hiện theo các hình thức: thành lập công ty con; mua cổ phần hoặc góp vốn vào công ty khác; góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty liên kết; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới hoặc các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Việc đánh giá lại tài sản để góp vốn liên doanh, thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn ... thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.3. Thẩm quyền quyết định phương án đầu tư vốn ra ngoài công ty:

a. Thành lập công ty con, góp vốn để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác thì chủ sở hữu phê duyệt phương án.

b. Các phương án đầu tư khác: Chủ sở hữu quyết định các phương án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty.

Các phương án đầu tư ra ngoài công ty còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

4.4. Quản lý phần vốn đầu tư ra ngoài công ty:

Công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn thông qua đại diện của mình tại doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp khác. Công ty giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phần vốn góp của công ty xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp khác trước khi biểu quyết như: phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức; Trường hợp nắm ít cổ phần hoặc vốn góp tại doanh nghiệp khác thì công ty có thể không cử người đại diện phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, nhưng phải tổ chức theo dõi số vốn đã đầu tư và số lợi tức được chia từ phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông, người góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp khác.

5. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài công ty:

5.1. Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của công ty đã đầu tư vào doanh nghiệp khác để thu hồi vốn.

5.2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài công ty: người quyết định đầu tư ra ngoài công ty là người quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài công ty.

Việc nhượng bán cổ phần hay vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác được thực hiện theo điều lệ của doanh nghiệp khác và các quy định của pháp luật. Giá nhượng bán thực hiện theo giá thị trường.

6. Tài sản cố định:

6.1. Tài sản cố định của công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Tiêu chuẩn (về thời gian và giá trị) và nguyên giá tài sản cố định xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

6.2. Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định của công ty được quản lý, sử dụng theo quy định của nhà nước và Điều lệ công ty. Mức trích khấu hao tối thiểu xác định theo thời gian sử dụng tối đa quy định tại phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Không khống chế mức khấu hao tối đa, nhưng phải đảm bảo sản xuất kinh doanh không bị lỗ. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức khấu hao tối thiểu.

6.3. Công ty được lựa chọn các phương án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu tài sản cố định phù hợp với mục tiêu kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn. Riêng các phương án đầu tư sau đây phải được chủ sở hữu phê duyệt hoặc chấp thuận:

- Các phương án đầu tư có mức vốn đầu tư bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

- Các phương án đầu tư có mức vốn đầu tư thuộc nhóm A và nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

6.4. Trình tự, thủ tục tiến hành các dự án đầu tư thực hiện theo qui định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có trách nhiệm tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, chủ sở hữu về tiến độ, chất lượng các dự án đã quyết định đầu tư.

6.5. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: Công ty chủ động xây dựng phương án và trình Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định khi không có nhu cầu sử dụng hoặc tài sản đã hư hỏng không sử dụng được để thu hồi vốn.

Chủ sở hữu công ty quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Các trường hợp còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định

Việc thanh lý, nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị tài sản nhượng bán nhỏ (nguyên giá từ ba mươi triệu đồng trở xuống) thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Khoản chênh lệch giữa giá trị thu hồi (nếu có) khi thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản trên sổ sách và chi phí thanh lý được hạch toán vào kết quả kinh doanh của công ty.

Việc chuyển nhượng tài sản của công ty gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai.

6.6. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản: Công ty được cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn và bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của Nhà nước.

Chủ sở hữu công ty quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp đặc biệt, chủ sở hữu có thể ủy quyền cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định các hợp đồng này. Việc ủy quyền phải được ghi trong Điều lệ công ty.

Các hợp đồng còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

7. Quản lý các khoản công nợ:

7.1. Đối với các khoản công nợ, công ty có trách nhiệm:

- Ban hành quy chế quản lý các khoản công nợ, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

- Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản công nợ ngắn hạn, dài hạn theo từng đối tượng nợ (gồm cả các khoản lãi).

- Thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ, xác định những khoản nợ khó đòi và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Định kỳ đánh giá, phân loại nợ theo quy định hiện hành để kịp thời phát hiện các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi, phân tích rõ nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm phải kiểm kê, đối chiếu các khoản công nợ với khách nợ và chủ nợ.

7.2. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận. Chênh lệch giữa giá trị thu hồi được và giá trị khoản nợ phải thu được xử lý như đối với khoản nợ phải thu không đòi được, cụ thể: Số nợ không đòi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty. Nếu tổng số nợ không thu hồi được trong năm lớn, hạch toán vào chi phí trong năm dẫn đến kết quả kinh doanh bị lỗ thì được phân bổ một phần cho năm tiếp theo nhưng tối đa không quá hai năm tài chính. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty.

7.3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, công ty phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

8. Quản lý hàng tồn kho:

8.1. Hàng tồn kho là hàng mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ,

dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

8.2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại tiết 6.5 điểm 6 mục A chương II Thông tư này.

8.3. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho thực hiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 02 Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam.

8.4. Cuối kỳ kế toán, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

8.5. Tài sản lưu động là công cụ, dụng cụ lao động sau khi đã phân bổ hết giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty trong 1 hoặc 2 năm mà vẫn còn sử dụng được thì công ty phải tiếp tục mở sổ theo dõi chi tiết để quản lý.

9. Kiểm kê tài sản:

Trước khi khóa sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính năm hoặc sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do khác gây ra biến động tài sản của công ty hoặc theo chủ trương của Nhà nước, công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định lại số lượng tài sản (tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và các khoản đầu tư ngắn hạn), đối chiếu số liệu ghi sổ kế toán để xác định số thừa thiếu, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất (nếu có) theo quy định.

10. Xử lý tài sản tổn thất:

10.1. Tài sản tổn thất do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể và cá nhân thì người gây tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng mua bảo hiểm;

- Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

10.2. Những trường hợp tổn thất đặc biệt do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng như thiên tai, hỏa hoạn, sâu bệnh, ... công ty đã huy động các nguồn vốn hợp pháp để bù đắp, nhưng vẫn không thể khắc phục được thì công ty lập phương án xử lý tổn thất trình chủ sở hữu và Bộ Tài chính. Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

10.3. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

11. Đánh giá lại tài sản:

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- Thực hiện chuyển đổi sở hữu công ty;

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty.

Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

B. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu:

Doanh thu, thu nhập của công ty là toàn bộ số tiền đã thu hoặc sẽ thu được do việc cung cấp các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các hoạt động tài chính và hoạt động khác của công ty. Các khoản doanh thu, thu nhập này được xác định theo quy định tại chuẩn mực số 14 Doanh thu và thu nhập khác ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán.

2. Chi phí hoạt động kinh doanh:

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

a. Chi phí sản xuất kinh doanh:

- Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn ca, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định theo hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động mà công ty phải trích nộp theo quy định;

- Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh;

- Chi phí bằng tiền khác gồm: các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài; tiền thuê đất, trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động; đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề cho người lao động; chi cho công tác y tế; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc mang lại nhưng không cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm; chi phí cho lao động nữ; chi cho công tác bảo vệ môi trường; chi cho công tác Đảng, đoàn thể tại công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định) và các khoản chi bằng tiền khác theo quy định của pháp luật;

- Giá trị tài sản tổn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại điểm 7.2 và điểm 10 phần A Chương II Thông tư này;

- Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc trích lập theo quy định của Nhà nước; chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;

- Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài công ty, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

b. Chi phí khác, bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán;

- Chi phí để thu tiền phạt;

- Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

- Các chi phí khác.

c. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

- Chi phí mua sắm, xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

- Chi phí lãi vay vốn đầu tư được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;

- Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

- Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ:

Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ bao gồm: giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ; chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ theo quy định sau:

a. Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:

- Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

- Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

b. Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm a nêu trên.

- Chi phí bán hàng : các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ như tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý,

hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài ....

- Chi phí quản lý công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của công ty.

Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

4. Lợi nhuận thực hiện: Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

a. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh gồm:

- Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa hoặc chi phí tiêu thụ trong kỳ.

- Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Các khoản lợi nhuận thu được do việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của công ty nếu đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở công ty này thì vẫn hạch toán vào lợi nhuận hoạt động tài chính. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản thu nhập này thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

b. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

C. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận thực hiện của công ty, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và bù đắp các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế, chủ sở hữu quyết định sử dụng theo hướng sau đây:

a. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ thì không phải trích nữa;

b. Sau khi trừ đi khoản a phần lợi nhuận còn lại được dùng để:

+ Trích tối đa 10% lập quỹ khen thưởng, 10% lập quỹ phúc lợi; nhưng mức trích tối đa cho 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi không quá 3 tháng lương thực tế với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn chủ sở hữu của công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch và không quá 2 tháng lương thực tế đối với trường hợp tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế thấp hơn kế hoạch.

+ Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty. Ban quản lý điều hành công ty gồm Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Ban giám đốc (Giám đốc và các phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc). Mức trích một năm của quỹ này không vượt quá 300 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng thành viên), 100 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng thành viên) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn chủ sở hữu của công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch; trường hợp tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế thấp hơn kế hoạch thì phải giảm trừ tương ứng.

+ Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

Phần còn lại chủ sở hữu quyết định để lại tiếp tục bổ sung quỹ đầu tư phát triển của công ty hoặc điều động đầu tư cho doanh nghiệp khác hoặc nộp Ngân sách.

2. Mục đích sử dụng các quỹ:

a. Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn Điều lệ cho công ty.

b. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản công nợ khó đòi, thiên tai, địch họa, rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

c. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên, người lao động trong công ty; Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến Chủ tịch công đoàn công ty.

- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh; Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định.

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác quản lý của công ty. Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định.

d. Quỹ phúc lợi dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;

- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể người lao động trong công ty, phúc lợi xã hội;

- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch công đoàn công ty.

e. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Ban giám đốc công ty, mức thưởng do chủ sở hữu quyết định gắn với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

Việc sử dụng các quỹ trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Công ty không được chi các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng quản lý điều hành khi chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác đến hạn phải trả.

D. CÔNG TÁC KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

1. Kế hoạch tài chính:

Căn cứ vào chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu do chủ sở hữu giao, công ty xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh doanh của công ty. Chậm nhất là ngày 31/03 của năm kế hoạch, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch

công ty báo cáo Chủ sở hữu kế hoạch tài chính của công ty để làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Công tác kế toán, kiểm toán:

- Công ty thực hiện chế độ kế toán đơn vị sản xuất kinh doanh theo các quy định của Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Cuối kỳ kế toán (quý, năm) công ty phải lập báo cáo tài chính theo chế độ quy định về tài chính trong quy chế này, các văn bản hướng dẫn khác về tài chính kế toán có liên quan và Điều lệ của công ty.

- Hàng năm Công ty phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh toàn bộ vốn, tài sản, nợ, tình hình kinh doanh, kết quả tài chính, việc phân phối và sử dụng lợi nhuận của các đơn vị được tập hợp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được gửi cho chủ sở hữu, Bộ Tài chính đồng thời gửi cho các cơ quan chức năng theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

- Công ty phải thực hiện chế độ kiểm toán tài chính theo quy định của pháp luật;

- Việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty thực hiện theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06-10-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Kiểm soát viên:

3.1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ nêu tại điểm 3.2, phần D, Chương II Thông tư này.

3.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm soát viên:

- Kiểm soát viên kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty; Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định; Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty; và các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty;

- Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của kiểm soát viên.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức Chính phủ, tổ chức chính trị – xã hội có trách nhiệm thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Thông tư này thay thế Thông tư số 58/2002/TT-BTC ngày 28-06-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và Thông tư số 49/2006/TT-BTC ngày 06-06-2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 58/2002/TT-BTC ngày 28-06-2002 của Bộ Tài chính. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, các địa phương và doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 199/2004/NĐ-CP NGÀY 03-12-2004 CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định trước đây về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước (nêu tại phụ lục kèm theo) và các văn bản liên quan khác trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI *(đã ký)*

QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy chế quy định việc quản lý tài chính đối với công ty nhà nước, bao gồm công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước (kể cả công ty thành viên hạch toán độc lập); quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. "Vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty nhà nước" là vốn cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho công ty nhà nước khi thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh; vốn nhà nước được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng; tài sản vô chủ, tài sản dôi thừa khi kiểm kê công ty nhà nước được hạch toán tăng vốn nhà nước tại công ty nhà nước; vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế; giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. "Tài sản của công ty nhà nước" bao gồm: tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn); tài sản lưu động (tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác và chi sự nghiệp) mà công ty nhà nước có quyền chiếm hữu sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật.

3. "Vốn huy động của công ty nhà nước" là số vốn công ty nhà nước huy động theo các hình thức: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các hình thức huy động khác mà pháp luật không cấm.

4. "Bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước" là việc giữ nguyên, không để thâm hụt số vốn nhà nước tại công ty nhà nước trong suốt quá trình kinh doanh.

5. Ban quản lý điều hành công ty nhà nước có Hội đồng quản trị, bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc (Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc hoặc Giám đốc và các Phó giám đốc); đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị là Ban giám đốc.

6. "Doanh nghiệp khác" là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

7. "Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác" là vốn do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

8. "Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác" là người được chủ sở hữu, Hội đồng quản trị hoặc giám đốc công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị cử để ứng cử hoặc tham gia vào Ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác có vốn góp của công ty nhà nước.

Điều 3. Công ty nhà nước tham gia hoạt động công ích

1. Công ty nhà nước tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu hoặc Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện hạch toán kinh tế đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định hiện hành.

2. Đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, công ty nhà nước phải tự bù đắp chi phí bằng giá trị thực hiện thầu và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động này.

Khi thực hiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích theo đơn đặt hàng hoặc nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao, công ty nhà nước sử dụng số tiền do Nhà nước thanh toán và/hoặc do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán để bù đắp chi phí hoạt động công ích và đảm bảo lợi ích cho người lao động. Trường hợp, số tiền được thanh toán thấp hơn chi phí thực tế hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch theo số lượng hoặc khối lượng thực tế và đơn giá dự toán. Công ty nhà nước phải tổ chức hạch toán riêng doanh thu và chi phí cho sản phẩm, dịch vụ này. Số tiền bù chênh lệch là doanh thu của công ty nhà nước. Kết quả kinh doanh của công ty nhà nước được xác định trên cơ sở tổng hợp kết quả hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh.

Điều 4. Vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác bao gồm:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị những tài sản khác của công ty nhà nước được công ty nhà nước đầu tư hoặc góp vốn vào công ty khác;

2. Vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư, góp vào công ty khác giao cho công ty nhà nước quản lý;

3. Giá trị cổ phần tại các công ty nhà nước đã cổ phần hóa, bao gồm cả giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động trong công ty để hưởng cổ tức khi công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa giai đoạn trước ngày 14 tháng 7 năm 1998; giá trị vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên;

4. Vốn do công ty nhà nước vay để đầu tư;

5. Lợi tức và các khoản được chia do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác dùng để tái đầu tư tại các doanh nghiệp này;

6. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cử người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác

1. Các tổ chức là chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu, công ty nhà nước (gọi chung là đại diện chủ sở hữu vốn) thực hiện quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác thông qua việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn hoặc cổ đông hoặc người góp vốn và việc cử người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

2. Đối với trường hợp Nhà nước hoặc công ty nhà nước nắm ít cổ phần tại doanh nghiệp khác thì đại diện chủ sở hữu vốn quyết định không cử người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Trường hợp này đại diện chủ sở hữu vốn phải tổ chức theo dõi số vốn đã đầu tư và số lợi tức được chia từ phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp này và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông, người góp vốn theo quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp khác.

Chương II
QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC

MỤC 1
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của công ty nhà nước được ghi trong Điều lệ công ty. Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu (sau đây gọi chung là đại diện chủ sở hữu) phê duyệt vốn điều lệ ban đầu, tăng vốn điều lệ của cụng ty sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định vốn điều lệ của công ty nhà nước.

a) Đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty nhà nước. Đối với công ty nhà nước mới thành lập, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ trong thời hạn hai năm, kể từ khi quyết định thành lập công ty nhà nước. Nếu công ty nhà nước mới thành lập phải thực hiện đầu tư và xây dựng thì đại diện chủ sở hữu phải bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh. Quá thời hạn trên, đại diện chủ sở hữu không đầu tư đủ vốn thì phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước. Trường hợp không điều chỉnh giảm vốn điều lệ hoặc không được điều chỉnh giảm vốn điều lệ do vốn điều lệ đã bằng mức vốn pháp định thì tùy tình hình cụ thể phải sắp xếp lại công ty nhà nước theo các hình thức: sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh;

b) Đối với những công ty nhà nước đã được thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có đủ tiêu chuẩn giữ lại là công ty nhà nước, có số vốn nhà nước ở thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thấp hơn vốn điều lệ thì đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm bổ sung đủ vốn cho công ty nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2005. Sau thời hạn quy định, nếu đại diện chủ sở hữu không bổ sung đủ số vốn thiếu thì xử lý như quy định tại điểm a trên đây;

c) Đối với công ty nhà nước kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật quy định vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty nhà nước không được thấp hơn vốn pháp định.

2. Trong quá trình kinh doanh, đại diện chủ sở hữu có quyền quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

Đại diện chủ sở hữu chỉ được rút vốn đã đầu tư tại công ty nhà nước khi tổ chức lại công ty nhà nước hoặc điều chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước. Việc rút vốn chỉ được thực hiện nếu vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục tăng giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch hoặc đấu thầu được đại diện chủ sở hữu đầu tư bổ sung đủ vốn để thực hiện khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 7. Giao vốn nhà nước đầu tư cho công ty nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc giao vốn nhà nước đầu tư cho các công ty nhà nước mới thành lập.

2. Việc giao vốn phải được hoàn thành trong vòng 60 ngày, kể từ ngày công ty nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với công ty nhà nước phải đầu tư và xây dựng thì việc giao vốn thực hiện trong vòng 60 ngày, kể từ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Bên giao vốn theo quy định sau đây:

a) Bộ Tài chính đối với các công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Bộ quản lý ngành đối với công ty nhà nước do Bộ, ngành quyết định thành lập;

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với các công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

4. Bên nhận vốn theo quy định sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với công ty nhà nước có Hội đồng quản trị;

b) Giám đốc đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị.

5. Những công ty nhà nước đã thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, đã được giao vốn thì không tổ chức giao vốn lại. Đối với những công ty nhà nước nhận doanh nghiệp khác sáp nhập vào, các tổng công ty nhà nước nhận thêm doanh nghiệp thành viên thì không tổ chức giao, nhận vốn lại mà chỉ điều chỉnh vốn nhà nước tại công ty nhà nước tương ứng với số vốn của các doanh nghiệp này trong báo cáo tài chính của các công ty nhà nước và tổng công ty nhà nước.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước trong việc sử dụng vốn và quỹ do công ty nhà nước quản lý

1. Công ty nhà nước được quyền chủ động sử dụng số vốn nhà nước giao, các loại vốn khác, các quỹ do công ty nhà nước quản lý vào hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước. Công ty nhà nước chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến công ty nhà nước như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Trường hợp công ty nhà nước sử dụng các quỹ do công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì công ty nhà nước phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích nhà nước đặt hàng giao kế hoạch, phải tập trung vốn và nguồn lực cho việc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích. Khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động vốn giữa các công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng giao kế hoạch theo hình thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động vốn cho công ty khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động vốn từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện chủ sở hữu thỏa thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động vốn trên đây phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động vốn.

4. Trường hợp công ty được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

Điều 9. Huy động vốn

Việc huy động vốn được thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 17 Luật Doanh nghiệp nhà nước. Thẩm quyền phê duyệt hợp đồng vay vốn được thực hiện như sau:

1. Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của công ty nhà nước. Trường hợp Hội đồng quản trị phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định các hợp đồng vay vốn. Các hợp đồng vay vốn lớn hơn vốn điều lệ thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong Điều lệ của công ty nhà nước;

2. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ;

3. Các hợp đồng vay vốn khác có giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ do Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty nhà nước quyết định.

Điều 10. Quản lý các khoản nợ phải trả

Đối với các khoản nợ phải trả, công ty nhà nước có trách nhiệm:

1. Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả;

2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty nhà nước, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;

3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ công ty nhà nước phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

Điều 11. Bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước

Công ty nhà nước có trách nhiệm bảo toàn vốn nhà nước tại công ty bằng các biện pháp sau đây:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;

2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất theo quy định tại Điều 20 Quy chế này, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điều 18 Quy chế này và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

b) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

c) Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn;

d) Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc.

4. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng này và phương pháp xác định mức độ bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước.

Điều 12. Đầu tư vốn ra ngoài công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của công ty nhà nước để đầu tư ra ngoài công ty. Việc đầu tư ra ngoài công ty nhà nước có liên quan đến đất

đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

Việc đầu tư ra ngoài công ty nhà nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của công ty nhà nước.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

a) Đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên;

b) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh, công ty liên kết; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

c) Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty hợp danh;

d) Mua lại một công ty khác;

đ) Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;

e) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

a) Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, góp vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước nhiều thành viên hoặc công ty cổ phần nhà nước:

- Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nhiều thành viên, công ty cổ phần đó hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được phép thành lập mới công ty nhà nước thì Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị) quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định, Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định các dự án theo mức quy định tại điểm c khoản này, vượt mức đó phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định.

- Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc nhiều thành viên, công ty cổ phần đó hoạt động ngoài lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được phép thành lập mới công ty nhà nước thì người quyết định thành lập công ty nhà nước là người quyết định phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp thành viên tổng công ty nhà nước là tổ chức góp vốn thì đề án góp vốn do Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước phê duyệt.

b) Góp vốn để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác thì người quyết định thành lập công ty nhà nước phê duyệt phương án.

c) Các dự án đầu tư khác:

Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn được ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty có Hội đồng quản trị; giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị, giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị dưới mức quyết định của đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước.

d) Đối với công ty được thiết kế để thực hiện chủ yếu, thường xuyên, ổn định các sản phẩm, dịch vụ công ích nếu đầu tư vốn ra ngoài công ty phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định.

4. Công ty nhà nước không được đầu tư hoặc góp vốn với các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng công ty đó.

MỤC 2
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 13. Tài sản cố định - đầu tư tài sản cố định

1. Tài sản cố định của công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn xác định tài sản cố định.

2. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng thực hiện theo quy định dưới đây:

a) Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp cho Hội đồng quản trị phải được ghi trong Điều lệ của công ty.

Hội đồng quản trị quyết định phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị.

Các dự án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp này được ghi trong Điều lệ công ty.

Các dự án đầu tư trên mức quyết định của giám đốc công ty do đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

4. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động tài sản của công ty sang công ty nhà nước khác cùng làm nhiệm vụ tương tự theo phương thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động tài sản cho công ty nhà nước khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động tài sản từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện các chủ sở hữu thỏa thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động tài sản trên phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động tài sản.

Điều 14. Khấu hao tài sản cố định

Tất cả tài sản cố định hiện có của công ty đều phải trích khấu hao, gồm cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công

cộng, nhà ở. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao nữa.

Bộ Tài chính quy định mức trích khấu hao tối thiểu cho từng loại tài sản cố định. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

a) Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị lớn hơn mức vốn Điều lệ của công ty. Các hợp đồng có mức thấp hơn do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định;

b) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của công ty nhà nước để thế chấp, cầm cố để vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

2. Đối với công ty được đầu tư để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm công ích, khi cho thuê, cầm cố, thế chấp những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự các quy định khác của Nhà nước.

Điều 16. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được; các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn:

a) Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất; mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị được quyết định ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

Các phương án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị, thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định;

b) Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất. Mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty;

Các phương án lớn hơn mức phân cấp cho Giám đốc công ty, thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định;

c) Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm, dịch vụ công ích, khi nhượng bán tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.

3. Việc nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do công ty

tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị tài sản nhượng bán nhỏ, thì Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Mức cụ thể được ghi trong Điều lệ của công ty.

Điều 17. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Điều 18. Quản lý các khoản nợ phải thu

Trách nhiệm của Công ty trong quản lý nợ phải thu là:

1. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ;

2. Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ;

3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận.

4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu, thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty nhà nước vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty nhà nước.

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chịu trách nhiệm như báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Nhà nước tại công ty thì phải chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu.

Điều 19. Kiểm kê tài sản

Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của công ty; hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

Điều 20. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu nguyên nhân do chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) lập phương án xử lý tổn thất trình đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, đại diện chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

Điều 21. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu công ty: cổ phần hóa, bán công ty, đa dạng hóa hình thức sở hữu;

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

MỤC 3
DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 22. Doanh thu

1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác.

2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của công ty. Đối với công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu bao gồm cả các khoản trợ cấp của Nhà nước cho công ty khi công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ Nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi;

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả phần lợi nhuận sau thuế sau khi để lại trích các Quỹ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn nhà nước và lợi nhuận sau thuế trích lập Quỹ đầu tư phát triển của công ty thành viên hạch toán độc lập).

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.

4. Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đặc thù như ngân hàng, bảo hiểm thì việc xác định doanh thu áp dụng theo quy định của pháp luật điều chỉnh đối với lĩnh vực kinh doanh này.

5. Bộ Tài chính quy định điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu.

Điều 23. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà công ty phải nộp theo quy định.

đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh.

e) Chi phí bằng tiền khác gồm:

+ Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài;

+ Tiền thuê đất;

+ Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;

+ Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;

+ Chi cho công tác y tế; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ;

+ Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;

+ Chi phí cho lao động nữ;

+ Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;

+ Chi phí ăn ca cho người lao động;

+ Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);

+ Các khoản chi phí bằng tiền khác;

g) Giá trị tài sản tổn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 18 và khoản 3 Điều 20 Quy chế này.

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc, trích lập theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy chế này, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.

i) Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài công ty, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;

c) Chi phí để thu tiền phạt;

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

đ) Các chi phí khác.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 24. Quản lý chi phí

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với

đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế này.

2. Đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền hàng năm phải báo cáo với đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với doanh nghiệp địa phương và Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp trung ương) tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh. Nội dung báo cáo phải phân tích, so sánh giữa thực hiện và định mức các loại chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động tiền lương, chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí quản lý doanh nghiệp trong đó các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch, tiếp khách, chi phí khác, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với việc thực hiện vượt định mức. Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo này.

3. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

Điều 25. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hóa bán ra) bao gồm: giá thành sản phẩm, hàng hóa xuất tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hóa bán ra); chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

2. Chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ gồm chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

3. Bộ Tài chính quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Điều 26. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ;

b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

MỤC 4
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 27. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);

b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;

d) Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;

đ) Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do công ty tự huy động là số tiền công ty huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

2. Phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước. Trường hợp không cần thiết bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước, đại diện chủ sở hữu quyết định điều động về quỹ tập trung để đầu tư vào các công ty khác. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập quĩ này.

3. Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

a) Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty;

b) Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty. Mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch;

c) Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quĩ khen thưởng, phúc lợi của công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

4. Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể vào các quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị) hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị).

5. Đối với những công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

6. Đối với công ty đầu tư thành lập mới trong 2 năm liền kề từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực tế thì công ty được giảm phần trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ phân phối lợi nhuận năm đó.

7. Đối với Công ty nhà nước được thiết kế và thực tế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch khi phân phối lợi nhuận như trên mà không đủ trích quỹ khen thưởng và phúc lợi theo mức 2 tháng lương, thực hiện như sau:

a) Trường hợp lãi ít công ty được giảm trích quỹ đầu tư phát triển, giảm phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước để cho đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ. Nếu giảm toàn bộ số tiền trên mà vẫn chưa đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ thì sẽ được Nhà nước trợ cấp cho đủ;

b) Trường hợp không có lãi thì Nhà nước sẽ trợ cấp đủ để trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 2 tháng lương.

Điều 28. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty nhà nước;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty nhà nước;

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Mức thưởng theo quy định tại điểm a, b, c khoản này do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định. Riêng điểm a cần có ý kiến của Công đoàn công ty trước khi quyết định.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn công ty.

5. Quỹ thưởng Ban điều hành công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

6. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

7. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

MỤC 5
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 29. Kế hoạch tài chính

Căn cứ vào chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao, công ty xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh

doanh của công ty.

Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định kế hoạch tài chính của công ty và báo cáo đại diện chủ sở hữu làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty.

Bộ Tài chính quy định cụ thể chỉ tiêu kế hoạch tài chính của công ty nhà nước.

Điều 30. Báo cáo tài chính

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Công ty nhà nước phải thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

2. Công ty nhà nước thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của Nhà nước. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai các số liệu và báo cáo tài chính của công ty nhà nước.

3. Công ty nhà nước phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

4. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của công ty theo quy định của pháp luật.

MỤC 6
QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

Điều 31. Quyền hạn của Hội đồng quản trị công ty nhà nước

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của công ty.

2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước giao. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu Nhà nước giao cho công ty. Đề nghị với đại diện chủ sở hữu điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty.

3. Trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án đầu tư và xây dựng, đầu tư ra ngoài công ty, hợp đồng nhượng, bán tài sản vượt mức phân cấp cho Hội đồng quản trị; quyết định tỷ lệ trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng cho Ban quản lý điều hành; quyết định phương án huy động vốn dẫn đến thay đổi sở hữu công ty.

4. Quyết định theo thẩm quyền các vấn đề sau đây:

Ngoài thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16 và các điều khác của Quy chế này, Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau đây:

a) Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty; tỷ lệ trích các quỹ theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Hội đồng quản trị là chủ sở hữu;

b) Ban hành quy chế nội bộ về quản lý tài chính công ty, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, các định mức chi phí tài chính và các định mức khác;

c) Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của công ty;

d) Cử người đại diện phần vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

5. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ; thực hiện việc công bố, công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty.

6. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc, các đơn vị thành viên trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các mục tiêu Nhà nước giao cho công ty theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty thành viên theo quy định của Nhà nước.

8. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty;

b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào;

c) Hàng năm phải báo cáo về kết quả quản lý, giám sát hoạt động của công ty cho đại diện chủ sở hữu, kết quả xếp hạng của công ty thành viên và của công ty nhà nước;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị vi phạm điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty. Đại diện chủ sở hữu quyết định mức bồi thường.

3. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau đây:

a) Báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty từ hai lần trở lên hoặc một lần nhưng làm sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;

b) Để công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hòa vốn, trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi xác định bị lỗ;

c) Không ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác; không đôn đốc Tổng giám đốc, Giám đốc

công ty phổ biến và tổ chức thực hiện các định mức đã ban hành; không tổ chức đánh giá, điều chỉnh các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý.

4. Trường hợp để công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước năm sau thấp hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận do đại diện chủ sở hữu giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.

5. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:

a) Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức độ truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi được vốn, không trả được nợ vay.

6. Trường hợp công ty lâm vào tình trạng phá sản mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản, công ty thuộc diện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Quyền hạn của Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước

1. Là đại diện pháp nhân của công ty, có quyền điều hành cao nhất trong việc thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do Hội đồng quản trị quy định. Đề nghị với Hội đồng quản trị để trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình đại diện chủ sở hữu (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty.

2. Nhận vốn do Nhà nước giao đối với công ty không có Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước có tại công ty.

3. Quyết định các dự án đầu tư, dự án đầu tư ra ngoài công ty, phương án vay vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Hội đồng quản trị hoặc của đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị). Trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) phê duyệt các dự án, phương án vượt thẩm quyền.

4. Xây dựng để trình Hội đồng quản trị quyết định hoặc tự quyết định (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh; các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh của công ty làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

5. Xác định tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, báo cáo Hội đồng quản trị trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định. Quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) và chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về quyết định của mình.

Điều 34. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng giám đốc, Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty.

2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào.

3. Khi công ty không thanh toán được các khoản nợ phải trả, các nghĩa vụ tài sản thì phải báo cáo Hội đồng quản trị, đồng thời thông báo cho các chủ nợ biết và tìm các giải pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty; không được tăng lương, trả tiền thưởng cho người lao động, cán bộ quản lý công ty. Nếu không thực hiện các biện pháp này mà gây thiệt hại cho các chủ nợ thì phải chịu trách nhiệm cá nhân với các thiệt hại đó.

4. Trường hợp vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường.

5. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu, Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của công ty.

6. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của công ty; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho công ty.

7. Lập và trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) thông qua báo cáo tài chính của công ty nhà nước. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.

8. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty hai lần trở lên hoặc một lần nhưng sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;

b) Để công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hòa vốn; trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi đã xác định có lỗ;

c) Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản; công ty thuộc diện tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu;

d) Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm, tuyển dụng giao hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;

đ) Không tổ chức xác định các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác để trình Hội đồng quản trị ban hành hoặc tự ban hành (đối với công ty không có Hội đồng quản trị); không phổ biến đến tận đối tượng thực hiện định mức, không tổ chức thực hiện các định mức; không tổ chức phân tích, đánh giá sửa đổi, bổ sung các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu công tác quản lý.

9. Trường hợp để công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước năm sau giảm hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hoặc chỉ

tiêu do người bổ nhiệm giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.

10. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:

a) Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư không đúng kế hoạch, kéo dài dẫn đến chậm thu hồi vốn, không thu hồi được vốn, không trả được nợ.

11. Hàng năm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty phải có báo cáo về kết quả điều hành hoạt động của công ty gửi đại diện chủ sở hữu và Hội đồng quản trị đối với công ty có Hội đồng quản trị.

12. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương III
TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 35. Vốn của tổng công ty nhà nước

1. Vốn của tổng công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn do tổng công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty nhà nước do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập là số vốn nhà nước do tổng công ty trực tiếp quản lý và vốn nhà nước tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập. Vốn nhà nước do tổng công ty nhà nước trực tiếp quản lý gồm:

a) Vốn nhà nước do tổng công ty trực tiếp quản lý tại văn phòng tổng công ty, đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổng công ty; vốn nhà nước ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tổng công ty;

b) Vốn nhà nước do tổng công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu;

c) Vốn nhà nước tổng công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

3. Vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập (sau đây gọi là công ty mẹ, công ty con) là số vốn nhà nước đầu tư cho công ty nắm quyền chi phối doanh nghiệp khác (sau đây gọi là công ty mẹ) gồm vốn nhà nước do công ty mẹ trực tiếp quản lý, sử dụng để sản xuất kinh doanh, vốn nhà nước công ty mẹ đầu tư vào các công ty con và các doanh nghiệp khác.

4. Vốn nhà nước đầu tư cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước gồm vốn nhà nước do tổng công ty trực tiếp quản lý, sử dụng và vốn nhà nước do tổng công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác.

5. Vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập là số vốn do tổng công ty đầu tư ghi trong Điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập.

6. Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty hoặc công ty mẹ là chủ sở hữu là vốn do tổng công ty hoặc công ty mẹ đầu tư và ghi trong điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên.

7. Nhà nước chỉ đầu tư vốn cho tổng công ty, công ty mẹ. Việc đầu tư vốn vào các công ty thành viên hạch toán độc lập, doanh nghiệp khác do tổng công ty, công ty mẹ quyết định.

Điều 36. Tài sản của tổng công ty nhà nước.

1. Tài sản của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư thành lập được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do tổng công ty quản lý và sử dụng.

Tài sản của tổng công ty bao gồm:

a) Tài sản cố định hữu hình, vô hình, tài sản lưu động của văn phòng tổng công ty, các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp;

b) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, các doanh nghiệp khác, các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác;

c) Các khoản đầu tư ngắn hạn do văn phòng, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty trực tiếp đầu tư.

Tài sản của tổng công ty không bao gồm tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty cổ phần có vốn góp chi phối của tổng công ty.

2. Tài sản của tổng công ty tự đầu tư và thành lập được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại công ty mẹ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do công ty mẹ trực tiếp quản lý và sử dụng. Tài sản của tổng công ty là tài sản của công ty mẹ.

3. Tài sản của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do tổng công ty quản lý và sử dụng. Tài sản của tổng công ty gồm tài sản cố định, tài sản lưu động do tổng công ty trực tiếp quản lý và sử dụng; các khoản đầu tư dài hạn của tổng công ty gồm cả vốn đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu và vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác; các khoản đầu tư ngắn hạn của tổng công ty.

4. Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập trong tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập được hình thành từ vốn tổng công ty đầu tư tại công ty thành viên; vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập không thuộc sở hữu của tổng công ty.

5. Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty, công ty mẹ là chủ sở hữu được hình thành từ vốn tổng công ty, công ty mẹ đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên không thuộc sở hữu của tổng công ty, công ty mẹ.

Điều 37. Quản lý vốn và tài sản của tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập.

a) Tổng công ty thực hiện đầu tư vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập. Đối với số vốn mà tổng công ty đã giao trước khi Nghị định này có hiệu lực được coi là số vốn do tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa

vụ tài sản khác của công ty thành viên trong phạm vi số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên;

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, tổng công ty không thực hiện giao nhận vốn mà đó là số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty này;

c) Tổng công ty không được điều chuyển tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên theo phương thức không thanh toán;

d) Tổng công ty không được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là đại diện chủ sở hữu, các doanh nghiệp khác. Việc rút vốn chỉ được thực hiện thông qua phương thức bán lại số vốn đã đầu tư cho cá nhân, pháp nhân khác. Trường hợp tổ chức lại hoặc điều chỉnh vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, tổng công ty được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào các công ty này trên cơ sở phải đảm bảo đủ vốn điều lệ và khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của các công ty đó;

đ) Tổng giá trị tài sản để làm căn cứ phân cấp thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn của tổng công ty, công ty nhà nước được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 36 trên đây;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục I, II Chương II Quy chế này và các quy định dưới đây:

a) Công ty thành viên được sử dụng linh hoạt số vốn do công ty quản lý, sử dụng bao gồm cả vốn tổng công ty đầu tư, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn và hiệu quả sử dụng bảo toàn và phát triển vốn tổng công ty đã đầu tư cho công ty;

b) Công ty thành viên được quyết định các phương án đầu tư theo mức phân cấp của tổng công ty được quy định trong điều lệ của công ty thành viên.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên công ty cổ phần, có vốn góp chi phối của tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp này.

Điều 38. Quản lý vốn và tài sản của công ty mẹ và công ty con

1. Công ty mẹ thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục I và II Chương II Quy chế này.

Công ty mẹ thực hiện các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với số vốn đầu tư tại các công ty con, doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty con thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình tổ chức và hoạt động của công ty đó.

Điều 39. Quản lý vốn và tài sản của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục I, II Chương II quy chế này.

Điều 40. Quản lý doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của tổng công ty nhà nước

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập thực hiện quản lý doanh thu, chi phí kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại mục III Chương II Quy chế này và quy định dưới đây:

a) Doanh thu của tổng công ty gồm doanh thu hoạt động kinh doanh, doanh thu hoạt động khác do Văn phòng tổng công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty thực hiện. Nội dung doanh thu theo quy định tại Điều 22 Quy chế này. Đối với vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập được coi là vốn đầu tư ra ngoài tổng công ty; lợi nhuận được chia theo số vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên là doanh thu hoạt động tài chính của tổng công ty.

Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên tổng công ty thu được của các công ty thành viên là doanh thu của tổng công ty;

b) Chi phí của tổng công ty gồm chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung chi phí theo quy định tại Điều 23 quy chế này;

c) Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung lợi nhuận theo quy định tại Điều 26 Quy chế này;

d) Công ty thành viên hạch toán độc lập quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo quy định tại mục III, chương II Quy chế này. Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên nộp cho tổng công ty công ty được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh.

2. Công ty mẹ, tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện quản lý doanh thu chi phí và lợi nhuận theo quy định tại mục III, chương II Quy chế này.

Điều 41. Phân phối lợi nhuận của tổng công ty nhà nước

1. Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận phát sinh từ hoạt động kinh doanh trực tiếp tại tổng công ty bao gồm cả lợi nhuận được chia từ doanh nghiệp khác có vốn của tổng công ty đầu tư. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi chia lợi nhuận, thì tổng công ty không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp này.

Lợi nhuận của tổng công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và trừ các khoản để lại bổ sung vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Điều 27 Quy chế này.

2. Lợi nhuận của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy chế này và quy định sau đây:

Lợi nhuận được chia theo vốn của tổng công ty được dùng để đầu tư tăng vốn của tổng công ty tại công ty thành viên. Trường hợp công ty không có nhu cầu bổ sung vốn hoặc không cần thiết phải bổ sung vốn cho công ty này thì tổng công ty quyết định thu lợi nhuận này về.

3. Lợi nhuận của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Quy chế tài chính của loại hình doanh nghiệp này.

4. Lợi nhuận của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc thành viên góp vốn.

Điều 42. Mục đích sử dụng các quỹ

Mục đích sử dụng các quĩ của tổng công ty, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập theo quy định tại Điều 28 quy chế này.

Điều 43. Báo cáo tài chính của tổng công ty

Tổng công ty do nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thực hiện việc lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 30 quy chế này.

Đối với tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, ngoài báo cáo tài chính phần trực tiếp hoạt động kinh doanh của mình phải lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn tổng công ty theo quy định của pháp luật.

Chương IV
QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 44. Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác được quy định như sau:

1. Bộ quản lý ngành, trong thời gian chưa chuyển giao cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước: đối với vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập.

2. Bộ Tài chính, trong thời gian chưa chuyển giao cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

a) Đối với vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác do ngân sách Trung ương góp vốn thành lập;

b) Số vốn nhà nước ở tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập được cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp;

c) Số vốn nhà nước ở doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập đem góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân công ty nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời gian chưa chuyển giao cho tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

a) Vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

b) Vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác do ngân sách địa phương đầu tư, góp vốn;

c) Vốn nhà nước ở công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập thực hiện cổ phần hóa toàn bộ;

d) Vốn nhà nước ở công ty liên doanh được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân công ty nhà nước.

4. Tổng công ty, công ty nhà nước độc lập:

a) Vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển

đổi từ doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoặc do tổng công ty, công ty nhà nước đầu tư thành lập mới;

b) Vốn nhà nước ở công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoặc cổ phần hóa một bộ phận công ty nhà nước độc lập;

c) Vốn nhà nước ở liên doanh được hình thành trên cơ sở doanh nghiệp thành viên tổng công ty góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoặc do tổng công ty, công ty nhà nước độc lập góp vốn vào liên doanh;

d) Vốn do tổng công ty, công ty nhà nước độc lập đầu tư vào doanh nghiệp khác.

5. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

a) Vốn nhà nước tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty liên doanh do các Bộ, ngành, địa phương chuyển giao;

b) Vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty quyết định thành lập;

c) Vốn nhà nước ở các doanh nghiệp có vốn góp của tổng công ty.

6. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao nhiệm vụ quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định và lịch trình của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

1. Đối với tổ chức là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Đối với tổ chức là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác, có các quyền sau:

a) Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp khác;

b) Cử người đại diện để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh;

c) Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác (sau đây gọi tắt là người đại diện) quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với người đại diện, trừ trường hợp người đại diện đã được hưởng lương từ doanh nghiệp khác;

d) Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp khác;

đ) Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công ty trong doanh nghiệp khác. Yêu cầu người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Nhà nước;

e) Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của người đại diện để ngăn chặn, chấn chỉnh kịp thời;

g) Quyết định hoặc trình người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu

hồi vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác phù hợp với pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp khác;

h) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư;

i) Giám sát việc thu hồi vốn nhà nước cho người lao động vay để mua cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thu hồi cổ phần cấp cho người lao động để hưởng cổ tức khi người lao động chết mà không có người thừa kế hoặc người lao động tự nguyện trả lại (đối với doanh nghiệp cổ phần hóa trước ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực) cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa từ sau ngày 14 tháng 7 năm 1998;

k) Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, việc thu lợi tức được chia từ doanh nghiệp khác;

l) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác

1. Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của doanh nghiệp khác theo điều lệ của doanh nghiệp này.

2. Khi được ủy quyền thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh phải sử dụng quyền đó một cách cẩn trọng theo đúng chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu, nhất là trong trường hợp là cổ đông, bên góp vốn chi phối.

3. Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác theo quy định của luật pháp, điều lệ doanh nghiệp. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh, vấn đề tài chính của doanh nghiệp khác, việc thực hiện các nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu giao.

4. Theo dõi, đôn đốc và thực hiện thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác gồm: vốn cho người lao động vay để mua cổ phần, bán chịu cổ phần cho người lao động, chia cổ phần cho người lao động để hưởng cổ tức, chuyển nhượng cổ phần của Nhà nước, thu cổ tức và các khoản được chia khác từ vốn góp vào doanh nghiệp khác.

5. Người đại diện tham gia ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác phải nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại doanh nghiệp khác để trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Đối với những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Đại hội đồng cổ đông hay các thành viên góp vốn hay bên liên doanh như phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức... người đại diện phải xin ý kiến của đại diện chủ sở hữu vốn trước khi họp và biểu quyết. Trường hợp nhiều người đại diện cùng tham gia Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của doanh nghiệp khác thì phải cùng nhau bàn bạc và thống nhất ý kiến khi phát biểu và biểu quyết.

6. Người đại diện ở doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước phải có trách nhiệm hướng doanh nghiệp đó đi đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước. Khi phát hiện doanh nghiệp đi chệch mục tiêu, định hướng của Nhà nước phải báo cáo ngay đại diện chủ sở hữu vốn và đề xuất giải pháp để khắc phục. Sau khi được đại diện chủ sở hữu vốn thông qua cần tổ chức thực hiện ngay để nhanh chóng hướng doanh nghiệp đi đúng mục tiêu,

định hướng đã xác định.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp và đại diện chủ sở hữu vốn giao.

8. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu vốn về các nhiệm vụ được giao. Trường hợp thiếu trách nhiệm, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho đại diện chủ sở hữu vốn thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Tiền lương, thưởng và quyền lợi của người đại diện

1. Người đại diện tham gia ban quản lý, điều hành doanh nghiệp khác được hưởng lương, phụ cấp, thưởng và các quyền lợi khác theo quy định trong điều lệ doanh nghiệp đó và do doanh nghiệp đó trả.

2. Người đại diện ở doanh nghiệp khác không được doanh nghiệp khác trả lương, phụ cấp, thưởng và các chế độ quyền lợi khác thì đại diện chủ sở hữu vốn là người trả lương, phụ cấp, tiền thưởng và chế độ khác cho người đại diện.

Người đại diện không được cùng lúc hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và chế độ khác ở cả hai nơi.

Điều 48. Tiêu chuẩn của người đại diện

Người đại diện phải là người bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam. Đối với trường hợp do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) cử thì người đại diện phải là người của công ty đó.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe đảm đương nhiệm vụ

3. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.

4. Có trình độ chuyên môn về tài chính doanh nghiệp hoặc lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp khác có vốn đầu tư của Nhà nước, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp. Đối với người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại liên doanh với nước ngoài phải có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh không cần phiên dịch.

5. Không là bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với những người là đại diện chủ sở hữu, người trong Hội đồng quản trị, Giám đốc doanh nghiệp có vốn góp vào doanh nghiệp mà người đó được giao trực tiếp quản lý; không có quan hệ góp vốn thành lập doanh nghiệp, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có vốn nhà nước mà người đó được cử trực tiếp quản lý, trừ trường hợp có cổ phần tại doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa.

Người đại diện tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Giám đốc của doanh nghiệp khác phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng như thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Thu lợi tức được chia

Lợi tức được chia từ doanh nghiệp khác, người đại diện có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp khác:

1. Chuyển vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đối với các trường hợp Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này.

2. Chuyển cho công ty có vốn góp vào doanh nghiệp khác đối với trường hợp quy định tại

khoản 4, 5 Điều 44 Quy chế này.

Điều 50. Quyền quyết định tăng giảm vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác

Việc dùng lợi tức được chia để tăng phần vốn nhà nước hoặc giảm phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác được quy định như sau:

1. Đối với trường hợp Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Đối với trường hợp tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp khác theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 44 Quy chế này thì tổng công ty xem xét, quyết định trên nguyên tắc: người quyết định phương án đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác đồng thời là người quyết định sử dụng lợi nhuận được chia để bổ sung vốn đầu tư; hoặc quyết định giảm phần vốn đầu tư của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác.

3. Phương thức tăng, giảm vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 51. Xử lý vốn nhà nước thu hồi từ doanh nghiệp khác

Số vốn nhà nước thu hồi khi quyết định giảm bớt phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác, hoặc khi doanh nghiệp khác bị giải thể, phá sản; thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa sau ngày 14 tháng 7 năm 1998 được xử lý như sau:

1. Chuyển vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này.

2. Chuyển về công ty nhà nước đã góp vốn đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 44 Quy chế này.

Điều 52. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn triển khai Quy chế này. Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước căn cứ vào Quy chế này và các văn bản hướng dẫn để xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của mình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ)

1. Nghị định số 56/CP ngày 02-10-1996 về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích.
2. Nghị định số 59/CP ngày 03-10-1996 của Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước.
3. Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20-4-1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước (ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 03-10-1996 của Chính phủ).
4. Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06-12-2000 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác.
5. Các văn bản khác của Chính phủ đã ban hành liên quan đến quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

5. THÔNG TƯ SỐ 33/2005/TT-BTC NGÀY 29-04-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng của Thông tư này là các công ty nhà nước (dưới đây gọi chung là công ty) và việc quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều 1 Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Quy chế tài chính).

2. Công ty được giao nhiệm vụ thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch (gọi tắt là công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích), công ty nhà nước đặc biệt trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng ngoài việc thực hiện những quy định của Thông tư này còn phải thực hiện các quy định của Nhà nước cho riêng từng loại hình công ty.

3. Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư và kinh doanh vốn...) thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể.

Chương II
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY NHÀ NƯỚC

A. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY

1. Vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của công ty thực hiện theo Điều 6 Quy chế tài chính, trong đó:

1.1. Trong năm 2005, đại diện chủ sở hữu phải xem xét, phê duyệt vốn điều lệ cho công ty mà Nhà nước giữ 100% vốn theo quy định tại Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24-8-2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước. Việc phê duyệt vốn điều lệ ban đầu hoặc tăng vốn điều lệ của tổng công ty, công ty độc lập, công ty mẹ phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

1.2. Vốn điều lệ của công ty được xác định như sau:

a/ Đối với công ty mới thành lập, vốn điều lệ xác định bằng 30% tổng mức vốn đầu tư để đảm bảo cho công ty hoạt động bình thường theo công suất thiết kế.

b/ Đối với công ty đang hoạt động, chưa xác định vốn điều lệ, căn cứ vào tổng giá trị tài sản bình quân 3 năm (2002-2004) của công ty để xác định vốn điều lệ như sau:

- Công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập (gọi tắt là công ty thành viên), vốn điều lệ xác định bằng 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty.

- Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, vốn điều lệ gồm:

+ 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của tổng công ty (trừ giá trị các khoản đầu tư dài hạn vào công ty thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, khoản đầu tư dài hạn tương ứng với cổ phần, vốn góp chi phối của tổng công ty vào doanh nghiệp khác).

+ 30% giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty thành viên tổng công ty nắm 100% vốn điều lệ.

+ Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu.

+ Giá trị cổ phần, vốn góp chi phối phản ảnh trên sổ sách kế toán của tổng công ty ở các doanh nghiệp khác.

- Tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập (tổng công ty theo mô hình công ty mẹ-công ty con), công ty mẹ được hình thành từ chuyển đổi tổng công ty, công ty thành viên, công ty nhà nước độc lập, vốn điều lệ gồm:

+ 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty mẹ (trừ giá trị các khoản đầu tư dài hạn của công ty mẹ vào các công ty con)

+ Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ là chủ sở hữu.

+ Vốn nhà nước do công ty mẹ góp vào các công ty con.

c/ Đối với công ty cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thì vốn điều lệ là mức vốn tối thiểu, cần thiết để công ty hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

1.3. Chênh lệch giữa số vốn điều lệ được phê duyệt với số vốn nhà nước hiện có tại công ty xử lý theo điều 6 Quy chế tài chính và cơ chế đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

1.4. Trình tự, thủ tục tăng giảm vốn điều lệ.

a/ Việc điều chỉnh vốn điều lệ của công ty thực hiện theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 6 Quy chế tài chính, hoặc khi công ty tổ chức lại (sáp nhập, hợp nhất, chia, tách công ty).

b/ Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) báo cáo đại diện chủ sở hữu công ty việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Phương án điều chỉnh vốn điều lệ của công ty.

- Báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm điều chỉnh vốn điều lệ.

Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đại diện chủ sở hữu phải quyết định mức vốn điều lệ mới cho công ty.

Sau khi có quyết định, công ty thực hiện việc đăng ký và công khai vốn điều lệ mới theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sử dụng vốn, quỹ của công ty:

Việc sử dụng vốn và quỹ của công ty thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Quy chế tài chính. Riêng việc điều động vốn, tài sản của các công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích

thực hiện như sau:

2.1. Điều kiện điều động vốn, tài sản.

a/ Việc điều động vốn và tài sản phải đảm bảo không ảnh hưởng đến thực hiện nhiệm vụ sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công ích do Nhà nước giao kế hoạch, đặt hàng.

b/ Chỉ được điều động tài sản đã được đầu tư bằng vốn Nhà nước để trực tiếp sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích.

c/ Chỉ điều động vốn và tài sản giữa các công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

2.2. Thẩm quyền điều động vốn, tài sản.

a/ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định điều động vốn, tài sản giữa các công ty thuộc Bộ, ngành quản lý.

b/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định điều động vốn, tài sản giữa các công ty thuộc địa phương quản lý.

c/ Hội đồng quản trị tổng công ty quyết định điều động vốn và tài sản giữa các công ty thành viên.

d/ Điều động vốn và tài sản giữa các công ty khác Bộ, ngành, địa phương; điều động giữa Bộ, ngành trung ương và địa phương thì đại diện chủ sở hữu hai bên giao, nhận thỏa thuận để quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

3. Huy động vốn:

3.1. Việc huy động vốn của công ty thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế tài chính, trong đó việc phân cấp phê duyệt hợp đồng vay vốn cụ thể như sau:

a/ Đối với trường hợp công ty vay vốn của các tổ chức tín dụng có áp dụng hợp đồng hạn mức cả năm thì việc phân cấp xác định theo hợp đồng hạn mức, các hợp đồng cụ thể trong phạm vi hạn mức do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định.

b/ Đối với các trường hợp khác việc phân cấp áp dụng cho từng hợp đồng cụ thể.

3.2. Lãi suất huy động vốn thực hiện theo lãi suất thị trường. Riêng trường hợp vay vốn trực tiếp của cá nhân, tổ chức kinh tế thì lãi suất vay tối đa không vượt quá lãi suất thị trường tại thời điểm vay vốn.

3.3. Công ty thực hiện hạch toán lãi huy động vốn theo chuẩn mực kế toán số 16 "chi phí đi vay" ban hành tại Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31-12-2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Quản lý nợ phải trả

Việc quản lý các khoản nợ phải trả của công ty thực hiện theo Điều 10 Quy chế tài chính. Trong đó:

4.1. Hàng tháng, công ty có trách nhiệm đánh giá, xác định khả năng thanh toán nợ theo các hệ số quy định tại Phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này; thực hiện việc thanh toán nợ đúng hạn.

4.2. Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, số dư nợ ngoại tệ phải trả cuối năm tài chính được xử lý như sau:

a/ Đối với các công ty đang hoạt động thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá (kể cả vay đầu tư) được hạch toán vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp hạch toán vào chi phí mà công ty bị lỗ thì phân bổ một phần cho năm sau, nhưng mức phân bổ vào chi phí trong năm tối thiểu phải bằng chênh lệch tỷ giá các khoản nợ đến hạn phải trả.

b/ Đối với công ty đang đầu tư, chưa kinh doanh thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư được kết chuyển toàn bộ vào chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm kinh doanh đầu tiên; nếu bị lỗ thì phân bổ cho các năm sau, thời gian phân bổ tối đa là 5 năm (kể từ khi bắt đầu kinh doanh).

5. Bảo toàn vốn Nhà nước tại công ty.

Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn nhà nước đầu tư theo quy định tại Điều 10 Quy chế tài chính, trong đó:

5.1.Mức độ bảo toàn vốn được xác định theo hệ số H:

$$H = \frac{\text{Giá trị tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn Nhà nước}}$$

Trong đó:

- Giá trị tổng tài sản: Mã số 270 trên bảng cân đối kế toán.

- Nợ phải trả: Mã số 300 trên bảng cân đối kế toán.

- Vốn Nhà nước: vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411 BCĐKT), quỹ đầu tư phát triển (MS 416 BCĐKT)

Nếu hệ số $H > 1$ đã phát triển được vốn; $H = 1$ bảo toàn được vốn và nếu $H < 1$ chưa bảo toàn được vốn.

5.2. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ Tài chính và quy định sau:

a/ Nợ phải thu khó đòi để làm căn cứ trích lập dự phòng gồm:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ.

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

b/ Mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

c/ Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên phải xử lý như nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

d/ Khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi thì không trích lập dự phòng và xử lý theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý, xử lý nợ tồn đọng.

đ/ Dự phòng " giảm giá hàng tồn kho" hạch toán vào " giá vốn hàng bán".

5.3. Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn.

a/ Đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn: cổ phiếu, trái phiếu...thực hiện theo quy

định tại Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ Tài chính.

b/ Đối với các khoản vốn của tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hoặc của tổng công ty, công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu doanh nghiệp mà công ty đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau đây:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn} = \text{Số lỗ trong năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư của công ty} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của công ty}}{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại doanh nghiệp}}$$

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư dài hạn bằng số vốn đã đầu tư.

c/ Đến thời điểm khóa sổ kế toán của năm sau, nếu doanh nghiệp mà công ty đầu tư vốn có lãi hoặc giảm lỗ thì công ty phải hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ số đã trích dự phòng vào doanh thu tài chính.

5.4. Việc trích lập và sử dụng dự phòng về trợ cấp mất việc làm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14-8-2003 của Bộ Tài chính.

5.5. Việc chuyển lỗ thực hiện theo quy định hiện hành của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY.

1. Tài sản cố định, đầu tư tài sản cố định.

Việc đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Điều 13,14,15,16 Quy chế tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (gọi tắt là Quyết định 206/2003/QĐ-BTC), trong đó:

1.1. Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 13 Quyết định 206/2003/QĐ-BTC, nay thực hiện theo Điều 14 Quy chế tài chính, cụ thể như sau:

a/ Mọi tài sản cố định hiện có của công ty (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác.

b/ Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hư hỏng, mất mát, phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường. Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được hạch toán vào chi phí khác của công ty.

c/ Mức trích khấu hao tối thiểu xác định theo thời gian sử dụng tối đa quy định tại phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC. Không khống chế mức khấu hao tối đa. Tổng giám đốc hoặc giám đốc công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức khấu hao tối thiểu.

1.2. Giá trị tổng tài sản được xác định theo số liệu trên bảng cân đối kế toán (Mã số 270) của báo cáo tài chính quý gần nhất

1.3. Công trình XDCB hoàn thành đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, căn cứ vào số liệu kế toán công ty ghi tăng giá trị tài sản theo giá tạm tính để trích khấu hao thu hồi vốn. Sau khi quyết toán công trình được duyệt phải điều chỉnh lại nguyên giá.

1.4. Đối với tài sản cố định cho thuê, cầm cố, thế chấp, phải trích khấu hao theo chế độ quy định và phải theo dõi, thu hồi tài sản.

1.5. Việc nhượng bán tài sản có giá trị nhỏ theo mức quy định trong Điều lệ công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định phương thức bán: đấu giá hoặc thỏa thuận. Trường hợp bán thỏa thuận thì giá bán không thấp hơn giá thị trường.

Việc nhượng bán tài sản gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thanh lý tài sản bằng hình thức dỡ bỏ, hủy bỏ, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty thành lập Hội đồng thanh lý để thực hiện.

Tiền thu được do thanh lý, nhượng bán, hạch toán vào thu nhập khác, giá trị còn lại theo sổ kế toán của tài sản, chi phí thanh lý, nhượng bán hạch toán vào chi phí khác.

2. Quản lý hàng tồn kho.

Việc quản lý hàng hóa tồn kho thực hiện theo qui định tại Điều 17 Quy chế tài chính, chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cuối kỳ kế toán, nếu giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị dự kiến thu hồi, phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại điểm 5.2 khoản 5 mục A Chương II Thông tư này.

- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Giá trị dự kiến thu hồi: Là giá bán của hàng tồn kho (ước tính) không bao gồm chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

3. Quản lý các khoản nợ phải thu.

Việc quản lý nợ phải thu thực hiện theo quy định tại điều 18 Quy chế tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, xử lý nợ tồn đọng. Trong đó: Công ty phải thường xuyên đối chiếu các khoản phải thu với khách nợ; phân loại nợ để có biện pháp thu hồi nợ đúng hạn; xác định những khoản nợ khó đòi để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo qui định tại điểm 5.2, khoản 5, mục A, Chương II Thông tư này.

C. QUẢN LÝ DOANH THU VÀ CHI PHÍ.

I. QUẢN LÝ DOANH THU

1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác gồm:

1.1. Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường bao gồm:

a/ Toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

b/ Các khoản Nhà nước trợ cấp khi cung cấp sản phẩm dịch vụ do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch mà doanh thu không đủ bù đắp chi đối với công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ

công ích

c/ Các khoản phí thu thêm ngoài giá bán: trợ giá, phụ thu, phụ trội... mà công ty được hưởng.

d/ Giá trị các sản phẩm hàng hóa biếu, tặng, trao đổi hoặc tiêu dùng cho sản xuất trong nội bộ công ty.

1.2. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm:

a/ Các khoản thu phát sinh từ bán bản quyền, cho thuê các tài sản; tiền lãi cho vay vốn, lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; lãi cho thuê tài chính.

b/ Lãi bán ngoại tệ; chênh lệch tỷ giá; lãi chuyển nhượng vốn; cổ tức và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư vốn ra ngoài công ty (bao gồm cả lợi nhuận sau thuế của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sau khi đã trừ phần trích lập quỹ), lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn nhà nước tại công ty thành viên, lợi nhuận sau thuế trích lập Quỹ đầu tư phát triển của công ty thành viên; thu nhập về kinh doanh chứng khoán (công trái, trái phiếu, cổ phiếu), thu về kinh phí quản lý.

1.3. Thu nhập khác gồm: Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản; các khoản phải trả nhưng không phải thanh toán; tiền bảo hiểm được bồi thường; tiền nộp phạt của khách hàng vi phạm hợp đồng; thuế được hoàn lại; tiền thưởng của khách hàng; giá trị quà nhận biếu, quà tặng; khoản thu nhập của năm trước hạch toán thiếu, khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được...

1.4. Phương thức xác định cụ thể một số khoản doanh thu.

a/ Đối với hàng hóa bán trả góp thì tính vào doanh thu theo giá bán trả một lần (không bao gồm lãi trả chậm). Lãi trả chậm phân bổ vào doanh thu tài chính hàng năm theo hợp đồng.

b/ Đối với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, doanh thu tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nhận về.

c/ Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng để biếu tặng, tiêu dùng cho nội bộ, doanh thu tính theo giá thành sản xuất hoặc giá vốn hàng hóa, dịch vụ.

d/ Đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước nhiều năm, doanh thu từng năm phân bổ theo số năm cho thuê.

đ/ Đối với việc nhận bán hàng đại lý, doanh thu là hoa hồng đại lý.

e/ Đối với sản phẩm nhận gia công, doanh thu tính theo giá gia công ghi trong hợp đồng.

f/ Đối với sản phẩm giao khoán trong nông, lâm trường, doanh thu là số tiền phải thu trong hợp đồng. Trường hợp thu bằng sản phẩm thì chỉ tính doanh thu sau khi đã bán sản phẩm.

g/ Đối với sản phẩm xây lắp thi công trong nhiều năm, doanh thu là giá trị phải thu tương ứng với khối lượng công việc, hạng mục công trình hoàn thành trong năm được chấp nhận thanh toán.

2. Điều kiện và thời điểm xác định doanh thu.

2.1. Điều kiện.

a/ Doanh thu phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán có hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành.

b/ Doanh thu phải hạch toán bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ phải quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

2.2. Thời điểm xác định doanh thu.

a/ Là thời điểm công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm; hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hóa đơn bán hàng.

b/ Đối với hàng hóa sản phẩm bán thông qua đại lý, doanh thu được xác định khi hàng hóa gửi đại lý đã được bán.

c/ Đối với các hoạt động tài chính thì thời điểm xác định doanh thu theo quy định sau:

- Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, tiền bản quyền... xác định theo thời gian của hợp đồng cho vay, cho thuê, bán hàng hoặc kỳ hạn nhận lãi.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

- Lãi chuyển nhượng vốn, lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành;

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ phải thu, nợ phải trả và số dư ngoại tệ xác định khi báo cáo tài chính cuối năm.

II. QUẢN LÝ CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty.

Việc quản lý chi phí thực hiện theo Điều 23, 24 Quy chế tài chính và các quy định cụ thể sau:

1.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực... (gọi tắt là chi phí vật tư) tính theo mức tiêu hao thực tế và giá thực tế xuất kho.

a/ Mức tiêu hao: Tổng Giám đốc xây dựng định mức tiêu hao các loại vật tư cho từng sản phẩm trình Hội đồng quản trị phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các định mức đó.

Đối với công ty không có Hội đồng quản trị, Giám đốc xây dựng, ban hành và chịu trách nhiệm.

Trong quá trình thực hiện nếu mức tiêu hao vật tư thực tế lớn hơn định mức, phải xác định nguyên nhân và trách nhiệm để xử lý bồi thường.Tiền bồi thường hạch toán vào thu nhập khác. Nếu mức tiêu hao thực tế thấp hơn định mức nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm thì người thực hiện được thưởng. Mức thưởng không vượt quá giá trị vật tư tiết kiệm được trong năm. Tiền thưởng được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định mức bồi thường hoặc mức thưởng. Công ty phải thường xuyên rà soát, điều chỉnh định mức phù hợp với thực tế.

b/ Giá vật tư thực tế xuất kho:

- Giá vật tư mua ngoài gồm:

+ Giá mua ghi trong hóa đơn của người bán. Nếu là vật tư tự nhập khẩu, giá mua bằng ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch cộng (+) thuế nhập khẩu và các khoản phụ thu (nếu có) trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất phải trừ khỏi giá mua.

+ Chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp, chi phí bảo quản, bảo hiểm, hao hụt, tiền thuê kho

bãi, phí gia công trước khi nhập kho (nếu có), phí chọn lọc, tái chế.

- Giá vật tư tự chế biến gồm:

+ Giá vật tư thực tế xuất kho

+ Chi phí tự chế.

- Giá vật tư thuê ngoài gia công, chế biến gồm:

+ Giá vật tư thực tế xuất kho

+ Chi phí gia công.

Vật tư nhập kho, xuất kho; chi phí gia công chế biến; chi phí vận chuyển bảo quản, thu mua...phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp mua nông sản, lâm sản, thủy sản... của người trực tiếp sản xuất không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định phải lập bảng kê mua hàng, ghi rõ họ tên, địa chỉ người bán, số lượng hàng hóa, đơn giá, thành tiền, chữ ký của người bán hàng. Giám đốc doanh nghiệp duyệt chi theo bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

Đối với công cụ, dụng cụ, căn cứ vào thời gian sử dụng để phân bổ giá trị vào chi phí trong thời gian không quá 2 năm.

1.2. Chí phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC và điểm 1.1 khoản 1 mục B Chương II Thông tư này.

1.3. Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương phải trả; tiền ăn giữa ca theo quy định. Chi ăn giữa ca cho người lao động do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc đối với công ty không có Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh, mức chi hàng tháng không vượt quá mức lương tối thiểu theo quy định.

1.4. Trích bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động theo các chế độ hiện hành.

Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể lấy từ nguồn kinh phí của tổ chức này, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

1.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài là các khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trong đó:

a/ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi, nếu lỗ thì phân bổ một phần cho năm sau. Chi phí sửa chữa lớn đối với tài sản cố định đặc thù theo chu kỳ được trích trước vào chi phí theo dự toán chi, thời điểm trích là cuối năm tài chính. Khi thực hiện sửa chữa lớn, nếu số thực chi lớn lớn hơn số trích trước, phần chênh lệch hạch toán vào chi phí; nếu nhỏ hơn thì hạch toán giảm chi phí.

b/ Chi giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp theo thực tế phát sinh. Công ty phải ban hành quy chế quản lý các khoản chi này, phổ biến, công bố công khai cho người lao động để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm về mức chi cụ thể.

Công ty không được chi hoa hồng môi giới cho đại lý bán hàng, khách hàng chỉ định, các chức danh quản lý và nhân viên trực tiếp làm nhiệm vụ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm của công ty. Riêng việc chi hoa hồng trong giao dịch, môi giới xuất khẩu cho người nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2000/TT-BTC ngày 5-01-2000 của Bộ Tài chính; chi cho hoạt động đẩy mạnh xuất khẩu có hỗ trợ của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2002/TT-BTC ngày 27-9-2002 của Bộ Tài chính.

c/ Tiền thuê tài sản cố định theo hợp đồng. Nếu trả một lần cho nhiều năm thì phân bổ vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê.

d/ Công tác phí theo định mức do Hội đồng quản trị, Giám đốc đối với công ty không có Hội đồng quản trị quyết định và công bố công khai để kiểm tra, giám sát.

1.6. Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, trợ cấp mất việc làm theo quy định tại điểm 5.2, 5.3 và 5.4 khoản 5 mục A Chương II Thông tư này.

1.7. Khoản trích trước chi bảo hành: sản phẩm, công trình xây dựng nhiều năm, theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng. Hết thời hạn bảo hành, nếu số thực chi lớn hơn số trích trước, chênh lệch hạch toán vào chi phí; nếu nhỏ hơn, hạch toán vào thu nhập khác.

Đối với các công ty xây dựng kinh doanh nhà và hạ tầng, thời gian xây dựng kéo dài từ hai năm trở lên đã thu tiền trước và đã hạch toán vào doanh thu nhưng chưa hoàn thành khối lượng xây dựng theo tiến độ thì được trích trước chi phí tương ứng với khối lượng chưa hoàn thành.

1.8. Các khoản chi khác bằng tiền theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 23 Quy chế tài chính. Trong đó:

a/ Chi trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động theo mức quy định luật hiện hành từ nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh.

b/ Chi đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề người lao động.

- Nếu công ty có cơ sở đào tạo thì mức chi theo định mức do Nhà nước ban hành. Trường hợp chi vượt định mức, Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm.

- Nếu đào tạo ngắn ngày tại công ty, mức chi do Tổng giám đốc, giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm.

- Nếu thuê đào tạo thì mức chi theo hợp đồng ký với cơ sở đào tạo.

c/ Chi y tế bao gồm các khoản chi cho người lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước tính theo mức chi thực tế ngoài phạm vi chi trả của bảo hiểm xã hội và của người lao động.

d/ Chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chế thử sản phẩm mới do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty phê duyệt và chịu trách nhiệm.

2. Chi phí hoạt động tài chính:

Nội dung các khoản chi theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 23 Quy chế tài chính

3. Chi phí khác:

Nội dung các khoản chi theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Quy chế tài chính.

4. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản quy định tại khoản 3 Điều 23 Quy chế tài chính.

5. Quản lý chi phí:

Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Quy chế tài chính, trong đó:

Đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền, ngoài báo cáo tài chính được lập và gửi theo quy định hiện hành, cuối năm tài chính công ty phải lập Báo cáo tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh theo mẫu quy định tại phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này

gửi đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với doanh nghiệp do địa phương quản lý; Bộ Tài chính đối với các doanh nghiệp do Trung ương quản lý).

6. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ.

6.1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 25 Quy chế tài chính.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ theo quy định sau:

a/ Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:

- Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

- Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

b/ Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm 6.2.a khoản 6 mục C chương II Thông tư này.

- Chi phí bán hàng: các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ như: tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản..., khấu hao tài sản cố định, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí quản lý công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của công ty.

Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

6.3. Hạch toán chi phí đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng:

- Nếu áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì chi phí không bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Nếu áp dụng phương pháp trực tiếp thì chi phí bao gồm cả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào.

D. LỢI NHUẬN THỰC HIỆN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty xác định theo quy định tại Điều 26 Quy chế tài chính.

2. Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy

định tại Điều 27 Quy chế tài chính, trong đó:

a/ Vốn công ty tự huy động bình quân trong năm tính bằng tổng số dư vốn huy động cuối mỗi quý chia cho 4 quý

b/ Tiền lương làm cơ sở trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quy định tại khoản 7 Điều 27 là tiền lương thực tế của công ty.

3. Mục đích sử dụng các quỹ của công ty, thẩm quyền quyết định việc sử dụng các quỹ của công ty thực hiện theo Điều 28 Quy chế tài chính.

4. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2004 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 64/1999/ TT-BTC ngày 7-6-1999 của Bộ Tài chính.

Đ. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

1. Kế hoạch tài chính của công ty thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy chế tài chính. Chỉ tiêu kế hoạch tài chính theo mẫu phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

2. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán và báo cáo tài chính, công ty thực hiện theo các quy định tại Điều 30 và Điều 31 Quy chế tài chính và các quy định của pháp luật hiện hành về kiểm toán, kế toán.

E. TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Việc quản lý vốn và tài sản, quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận của tổng công ty thực hiện theo quy định tại Chương III Quy chế tài chính và Chương II Thông tư này.

Chương III
QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Việc quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác thực hiện theo quy định tại Chương IV Quy chế tài chính và những quy định sau:

1. Đầu tư tăng vốn, thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

1.1. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn, thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều 50 Quy chế tài chính .

1.2. Việc đầu tư tăng vốn, thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác phải phù hợp với pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp khác.

1.3. Trình tự, thủ tục bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

a/ Bán cổ phần nhà nước tại công ty cổ phần thực hiện theo quy định như bán cổ phần lần đầu khi doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa (phần B mục V Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24-12-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần), trong đó:

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định chủ trương bán bớt cổ phần.

- Đại diện chủ sở hữu vốn lựa chọn, ký hợp đồng thuê tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần nhà nước. Tổ chức tư vấn xây dựng phương án bán, đề xuất giá chào bán, chi phí bán trình đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.

- Tổng mệnh giá của số cổ phần bán đấu giá dưới 5 tỷ đồng, đấu giá tại các tổ chức tài chính trung gian; từ 5 tỷ đồng trở lên, đấu giá tại trung tâm giao dịch chứng khoán.

- Tiền thu được từ bán cổ phần nhà nước, kể cả tiền đặt cọc không phải trả cho nhà đầu tư (sau khi trừ chi phí bán) nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Bộ Tài chính hoặc chuyển về công ty nhà nước theo quy định tại Điều 51 Quy chế tài chính

Riêng công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán, người đại diện vốn nhà nước tại công ty cổ phần xây dựng phương án bán bớt cổ phần trình đại diện chủ sở hữu quyết định thực hiện bán trên trung tâm giao dịch chứng khoán.

b/ Bán phần vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh:

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác xây dựng phương án bán, đề xuất giá bán trình đại diện chủ sở hữu vốn quyết định.

- Tiền thu được do bán phần vốn nhà nước (sau khi trừ chi phí bán) nộp vào Quỹ sắp xếp doanh nghiệp hoặc chuyển về công ty nhà nước theo quy định tại Điều 51 Quy chế tài chính.

2. Tiền lương, phụ cấp, thưởng và quyền lợi của người đại diện.

a/ Đối với người đại diện tham gia chuyên trách Ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác, tiền lương, phụ cấp có tính chất lương, thưởng và các quyền lợi khác do doanh nghiệp khác chi trả.

b/ Đối với người đại diện tham gia bán chuyên trách (kiêm nhiệm) Ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác: lương và phụ cấp có tính chất lương do đơn vị cử chi trả; phụ cấp trách nhiệm, thưởng và quyền lợi khác do doanh nghiệp khác chi trả. Nếu cùng một lúc tham gia kiêm nhiệm Ban quản lý điều hành ở nhiều doanh nghiệp khác thì được hưởng phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác ở các nơi này.

3. Chế độ và chỉ tiêu báo cáo:

3.1. Người đại diện có trách nhiệm:

a/ Trên cơ sở báo cáo tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp, lập Hồ sơ doanh nghiệp theo phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này báo cáo đại diện chủ sở hữu vốn.

b/ Định kỳ hàng quý và cuối năm, tổng hợp chỉ tiêu tài chính theo phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này; phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh, tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán, phân chia lợi tức và các quyền lợi khác, kiến nghị biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác.

Báo cáo gửi đại diện chủ sở hữu vốn chậm nhất là 15 ngày sau khi doanh nghiệp khác gửi báo cáo tài chính (quý, năm) theo quy định hiện hành. Trường hợp đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước là Bộ Tài chính nhưng ủy quyền cho Thủ trưởng Bộ, ngành cử người đại diện thì người đại diện phải gửi báo cáo cho Bộ Tài chính, đồng thời gửi 1 bản cho cơ quan ra quyết định cử người đại diện.

c/ Ngoài các báo cáo theo định kỳ nêu trên, người đại diện phải báo cáo cho đại diện chủ sở hữu vốn về tình hình doanh nghiệp trong các trường hợp có những vấn đề lớn phát sinh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khác cần có ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu hoặc khi đại diện chủ sở hữu yêu cầu.

3.2. Đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm:

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 45 Quy chế tài chính.

- Căn cứ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp khác và các báo cáo của người đại diện, định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp tình hình đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác (phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này) theo từng loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, phân tích, đánh giá về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp.

Chương IV
TỔ CHỨC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Các quy định trước đây về quản lý vốn và tài sản, quản lý doanh thu và chi phí, phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ trong các doanh nghiệp nhà nước và quản lý phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác (danh mục văn bản kèm theo phụ lục số 6 Thông tư này) đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, các Bộ, ngành, các công ty nhà nước nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

Phụ lục số 1

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Năm.....

DOANH NGHIỆP:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo		Năm kế hoạch
			Kế hoạch	ước thực hiện	
1	Tổng vốn Nhà nước tại DN	Tr.đ			
2	Hệ số nợ/ vốn Nhà nước				
3	Tổng doanh thu	Tr.đ			
4	Lợi nhuận thực hiện trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đ			
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn nhà nước.	%			
6	Mức trích KHTSCĐ	Tr.đ			
7	Khả năng thanh toán nợ đến hạn *				
8	Thu nhập b/q người/năm	Tr.đ			
9	Tổng số thuế và các khoản khác phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đ			
10	Tổng mức vốn đầu tư XDCB Trong đó: vốn tín dụng	Tr.đ Tr.đ			

* Khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty là khả năng thanh toán hiện thời theo quy định tại khoản 4.1 mục A chương II và phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 2

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Yếu tố chi phí	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo		So sánh %	
			Kế hoạch	Thực hiện	So với năm trước	So với kế hoạch
		1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	**Tổng doanh thu**					
II	**Tổng chi phí**					
	Trong đó:					
1	Nguyên vật liệu chủ yếu					
	-					
	-					
	-					
2	Tổng quỹ tiền lương					
	- Thu nhập bq người/tháng					
3	Khấu hao tài sản cố định					
4	Chi phí quản lý DN					
	Trong đó: chi tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, chi hội nghị và các khoản chi khác					
5	Chi phí bán hàng					
	Trong đó: chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi hoa hồng môi giới					
III	**Lợi nhuận trước thuế**					

Nguyên nhân tăng hoặc giảm các yếu tố chi phí, các biện pháp làm giảm chi phí.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 3

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính

HỒ SƠ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp .....
2. Giấy đăng ký kinh doanh số..... Ngày..... tháng..... năm 200.....
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX .....
5. Vốn điều lệ:..... triệu đồng

Trong đó: Vốn Nhà nước:..... triệu đồng

Một số chỉ tiêu tổng hợp	Đơn vị tính	Năm....	Năm....
1. Tổng số vốn chủ sở hữu (MS 410 BCĐKT) Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411 BCĐKT) Thặng dư vốn cổ phần (MS 412 BCĐKT) Cổ phiếu ngân quỹ (MS 413 BCĐKT) Quỹ đầu tư phát triển (MS 416 BCĐKT) Lợi nhuận chưa phân phối (MS 419 BCĐKT)	Tr.đ Tr.đ Tr.đ Tr.đ Tr.đ Tr.đ	(...)	(...)
2. Diện tích đất quản lý sử dụng	m^2		
3. Doanh thu thực hiện (MS 10+21+31 BCKQKD)	Tr.đ		
4. Lợi nhuận trước thuế (+), lỗ (-)	Tr.đ		
5. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ		
6. Lợi nhuận được chia trên vốn Nhà nước	Tr.đ		
7. Tổng số phát sinh phải nộp NS Trong đó: Các loại thuế	Tr.đ Tr.đ		
8. Tổng số lao động bình quân trong năm	Người		
9. Tổng quỹ tiền lương, tiền công thực hiện	Tr.đ		
10. Thu nhập bình quân người/ tháng	Đồng		
11. Số tiền nhà nước phải thu hồi của người lao động mua cổ phần trả chậm - Số đã thu trong năm	Tr.đ Tr.đ		
12. Giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động hưởng cổ tức	Tr.đ		

NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ... NĂM 200...

(Áp dụng cho đại diện chủ sở hữu và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác)

1. Tên doanh nghiệp
2. Giấy đăng ký kinh doanh số ..... ngày ..... tháng..... năm
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX:
5. Vốn điều lệ: .....triệu đồng

Trong đó: Vốn Nhà nước .....triệu đồng

(áp dụng cho báo cáo của người đại diện vốn)

Đơn vị tính:triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu Trong đó: Nợ phải thu khó đòi	130-BCĐKT		
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định - Tài sản cố định hữu hình - Tài sản cố định thuê tài chính - Tài sản cố định vô hình - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220-BCĐKT 221-BCĐKT 224-BCĐKT 227-BCĐKT 230-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn Trong đó: Nợ quá hạn	310-BCĐKT		
2. Nợ dài hạn	320-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1.Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420-BCĐKT		
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421-BCĐKT		
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21- BCKQKD		
- Thu nhập khác	31- BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50- BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60 – BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1.Tổng số phát sinh phải nộp NS Trong đó: các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3.Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4.Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6.Tiền lương bình quân người/ năm			

Phần phân tích đánh giá và kiến nghị:

- ----------
- ----------
- ----------

CHỦ SỞ HỮU KÝ TÊN, ĐÓNG DẤU

(áp dụng cho chủ sở hữu báo cáo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN KÝ, GHI RÕ HỌ TÊN

(áp dụng cho người đại diện báo cáo)

Phụ lục số 5

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính

KHẢ NĂNG THANH TOÁN NỢ CỦA DOANH NGHIỆP

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H_{ht}):

$$H_{ht} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn (MS 100 BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}}$$

Trong đó:

Tài sản ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác trừ (-) các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, giá trị tài sản ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

Nếu $H_{ht} < 1$, công ty không có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hiện thời.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H_n):

$$Hn = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền (MS 110 BCĐKT) và các khoản đấu tư tài chính ngắn hạn (MS 120 BCĐKT)}}{\text{Nợ ngắn hạn (MS 310 BCĐKT)}}$$

Nếu $H_n < 1$, công ty không có khả năng thanh toán nhanh.

Phụ lục số 6

Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính

DANH MỤC VĂN BẢN CỦA BỘ TÀI CHÍNH HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư số 62/1999/TT-BTC ngày 7-6-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp nhà nước;

2. Thông tư số 63/1999/ TT-BTC ngày 7-6-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ tại các doanh nghiệp nhà nước;

3. Thông tư số 64/1999/ TT-BTC ngày 7-6-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong doanh nghiệp nhà nước;

4. Quyết định số 838 TC/QĐ/TCDN ngày 28-8-1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế tài chính mẫu của Tổng công ty nhà nước;

5. Quyết định số 995 TC/QĐ/TCDN ngày 01-11-1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính mẫu của Tổng công ty nhà nước;

6. Thông tư số 64/2001/TT-BTC ngày 10-8-2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác;

7. Các văn bản khác của Bộ Tài chính đã ban hành liên quan đến quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác trái với quy định của Thông tư này.

6. THÔNG TƯ SỐ 87/2006/TT-BTC NGÀY 27-09-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-04-2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03-12-2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác như sau:

1. Bổ sung vào cuối điểm 1.2.b mục A chương II đoạn sau:

"Trường hợp một số ngành nghề có tính chất đặc thù đòi hỏi mức vốn điều lệ cao hơn hoặc thấp hơn 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính, đại diện chủ sở hữu nêu rõ trong phương án xác định vốn điều lệ gửi Bộ Tài chính xem xét có văn bản thỏa thuận trước khi phê duyệt."

2. Bổ sung vào cuối điểm 3.1.b mục A chương II đoạn sau:

"Trường hợp Tổng công ty nhà nước bảo lãnh cho các doanh nghiệp thành viên vay vốn, thực hiện theo Quy chế bảo lãnh của ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Về thẩm quyền quyết định hợp đồng bảo lãnh áp dụng theo quy định tại khoản 1 điều 9 Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ."

3. Thay thế điểm 5.2, điểm 5.3 mục A chương II như sau:

"Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27-2-2006 của Bộ Tài chính."

4. Bổ sung vào cuối điểm 1.2.b phần I mục C chương II như sau:

"Việc thu kinh phí quản lý, Tổng công ty thực hiện theo quy chế tài chính của Tổng công ty và áp dụng đối với công ty thành viên hạch toán độc lập khi chưa chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp khác, khoản chi này được hạch toán vào chi phí quản lý của công ty thành viên trong năm.

Đối với công ty thành viên đã thực hiện chuyển đổi sang công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, nếu được Tổng công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ quản lý, quảng cáo... thì phải nộp phí dịch vụ cho Tổng công ty thông qua hợp đồng."

5. Thay thế đoạn cuối điểm 1.5.b phần II mục C chương II " Riêng việc chi hoa hồng trong giao dịch, môi giới xuất khẩu cho người nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2000/TT-BTC ngày 5-01-2000 của Bộ Tài chính" bằng đoạn sau:

"Chi hoa hồng trong giao dịch, môi giới xuất khẩu cho người nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 62/2001/TT-BTC ngày 01-8-2001 của Bộ Tài chính."

6. Thay thế điểm 1.7 phần II mục C chương II như sau:

"Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27-02-2006 của Bộ Tài chính."

7. Bổ sung điểm 1.3 mục 1 chương III về thủ tục bán bớt vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác như sau:

a/ Bổ sung vào cuối điểm 1.3.a như sau:

"Việc bán cổ phần nhà nước tại công ty cổ phần phải đảm bảo các quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Điều lệ công ty cổ phần."

b/ Bổ sung thêm điểm 1.3.c như sau:

"Đối với các khoản nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, người đại diện có trách nhiệm đôn đốc tổ chức tài chính trung gian thực hiện bán đấu giá hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán chuyển thẳng tiền về Quỹ, không chuyển về doanh nghiệp."

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Trong quá trình thực hiện, các Bộ, ngành, các công ty nhà nước nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

7. THÔNG TƯ SỐ 38/2005/TT-BTC NGÀY 18-5-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn trình tự, thủ tục, xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước

Thực hiện Nghị định số 180/2004/NĐ-CP ngày 28-10-2004 của Chính phủ về thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại, giải thể công ty nhà nước như sau:

I. VỐN ĐIỀU LỆ THÀNH LẬP MỚI CÔNG TY NHÀ NƯỚC:

Khi xây dựng đề án thành lập mới công ty nhà nước, người đề nghị thành lập phải thống nhất với Bộ Tài chính về dự kiến mức vốn điều lệ của công ty nhà nước, tiến độ đầu tư vốn, nguồn vốn và các giải pháp hình thành vốn điều lệ.

Mức vốn điều lệ theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP ngày 28-10-2004 của Chính phủ về thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 180/2004/NĐ-CP).

Phương pháp xác định vốn điều lệ, thời gian đầu tư vốn điều lệ cho công ty nhà nước mới thành lập theo quy định tại Điều 6 quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quy chế tài chính kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP).

II. XỬ LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP SÁP NHẬP, HỢP NHẤT CÔNG TY NHÀ NƯỚC:

1. Điều kiện sáp nhập, hợp nhất công ty nhà nước theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP. Không sáp nhập, hợp nhất công ty nhà nước kinh doanh thua lỗ mất hết vốn nhà nước vào công ty nhà nước khác.

2. Hồ sơ đề nghị sáp nhập, hợp nhất công ty theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP.

3. Kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý tài chính khi sáp nhập, hợp nhất công ty nhà nước.

Trong thời gian 30 ngày sau khi có quyết định sáp nhập, hợp nhất; công ty bị sáp nhập, các công ty bị hợp nhất có trách nhiệm khóa sổ kế toán; tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản công ty đang quản lý, sử dụng và lập báo cáo tài chính ở thời điểm sáp nhập, hợp nhất:

3.1. Kiểm kê xác định số lượng, chất lượng và giá trị tài sản thực tế công ty đang quản lý và sử dụng; phân loại tài sản đã kiểm kê theo các nhóm sau:

+ Tài sản cần dùng.

+ Tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý.

+ Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

+ Tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán hộ, nhận ký gửi.

3.2. Xác định tài sản thừa, thiếu so với sổ kế toán và xử lý như sau:

- Đối với tài sản thiếu, hao hụt, mất mát phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm tập

thể, cá nhân để xử lý bồi thường theo qui định của pháp luật. Giám đốc công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất quyết định mức bồi thường. Đối với tài sản hao hụt, mất mát có mua bảo hiểm phải làm việc với cơ quan bảo hiểm để xác định mức bồi thường. Khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản thiếu hụt và số tiền bồi thường được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính, nếu không đủ hạch toán vào kết quả kinh doanh của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất.

- Đối với giá trị tài sản thừa nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu thì hạch toán vào kết quả kinh doanh của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất.

3.3. Lập danh sách các chủ nợ, khách nợ, đối chiếu, xác nhận và phân loại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, lập bản kê chi tiết đối với từng loại công nợ theo quy định sau:

- Nợ phải thu: xác định nợ phải thu có khả năng thu hồi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi và xử lý theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12-7-2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước và Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26-09-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12-7-2002 của Chính phủ.

Đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi phải xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường. Giám đốc công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất quyết định mức bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị nợ phải thu không có khả năng thu hồi với tiền bồi thường được bù đắp bằng dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính, nếu thiếu hạch toán vào kết quả kinh doanh của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất.

- Nợ phải trả: xác định các khoản nợ phải trả trong hạn, nợ phải trả đã quá hạn trả, các khoản nợ phải trả nhưng không phải trả.

Đối với nợ phải trả nhưng không phải trả hạch toán vào kết quả kinh doanh của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất.

4. Lập Báo cáo tài chính, quyết toán thuế với cơ quan thuế tại thời điểm sáp nhập, hợp nhất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Nếu công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất không thực hiện việc kiểm kê, phân loại tài sản, đối chiếu xác nhận công nợ, không lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế để trì hoãn hoặc kéo dài thời gian bàn giao dẫn đến làm tổn thất tài sản của công ty hoặc gây khó khăn cho điều hành và hoạt động của công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất thì giám đốc công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những tổn thất gây ra.

6. Bàn giao và tiếp nhận:

6.1. Trong thời gian 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất phải bàn giao đầy đủ, nguyên trạng tài sản, vốn, công nợ, quyền sử dụng đất, các hợp đồng kinh tế, các quyền và nghĩa vụ khác cho công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất kèm theo hồ sơ, chứng từ có liên quan.

6.2. Trong thời gian chưa bàn giao, công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất có trách nhiệm quản lý toàn bộ tài sản, tiền vốn của công ty, không để hư hỏng, hao hụt, mất mát. Giám đốc và các cá nhân liên quan của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hao hụt, mất mát tài sản, tiền vốn trong thời gian chưa bàn giao.

6.3. Việc giao nhận phải lập biên bản có đầy đủ chữ ký của Giám đốc và kế toán trưởng của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất; công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất.

Mọi vấn đề tồn tại chưa xử lý trước khi bàn giao phải ghi rõ tại biên bản bàn giao.

Sau khi bàn giao, Giám đốc, kế toán trưởng và người có liên quan của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất tiếp tục chịu trách nhiệm liên đới đối với những tài sản kém phẩm chất, tài sản không cần dùng, nợ phải thu khó đòi đã bàn giao.

7. Trình tự, thủ tục tăng vốn nhà nước của công ty nhận sáp nhập, tiếp nhận vốn nhà nước giao đối với công ty hợp nhất thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy chế tài chính kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP.

8. Sau khi nhận bàn giao: công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất có trách nhiệm tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất (phát sinh trước thời điểm có quyết định sáp nhập) chưa được xử lý theo Quy chế tài chính kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP.

Sau khi nhận bàn giao, công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất có quyền và trách nhiệm tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản (kể cả tài sản hư hỏng kém mất phẩm chất, không cần dùng, chờ thanh lý), các khoản công nợ phải thu (kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý xóa sổ ghi ngoài bảng cân đối kế toán), các khoản nợ phải trả, các khoản lỗ lũy kế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất.

9. Lưu trữ tài liệu kế toán của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất: công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận và lưu trữ tài liệu kế toán của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất bàn giao. Việc lưu trữ tài liệu kế toán thực hiện theo quy định về pháp luật kế toán.

III. XỬ LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CHIA CÔNG TY NHÀ NƯỚC:

1. Điều kiện chia công ty nhà nước theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP. Các công ty được chia phải bảo đảm đủ điều kiện quy định tại Điều 2 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP và vẫn có thể tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

2. Hồ sơ đề nghị chia công ty theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP.

3. Kiểm kê, phân loại tài sản; xử lý tài chính, lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế ở thời điểm chia công ty theo quy định tại điểm 3, 4, 5, 6, mục II Thông tư này.

4. Công ty bị chia lập phương án chia tài sản, công nợ của công ty cho các công ty được chia trình người quyết định thành lập công ty quyết định theo nội dung sau:

4.1. Chia toàn bộ tài sản của công ty bị chia cho các công ty được chia bao gồm: tài sản hữu hình, vô hình, các khoản đầu tư ra ngoài công ty, hàng hóa tồn kho, nợ phải thu, đất đai và các tài sản khác.

4.2. Chia toàn bộ nợ phải trả của công ty bị chia cho các công ty được chia theo nguyên tắc: nợ phát sinh ở bộ phận nào thì công ty được chia tiếp nhận bộ phận ấy tiếp tục chịu trách nhiệm thanh toán nhưng tổng giá trị nợ phải trả tương ứng với tỷ trọng giá trị tài sản đã nhận.

4.3. Lãi, lỗ lũy kế, vốn chủ sở hữu khác chia cho các công ty được chia theo tỷ trọng giá trị tài sản đã nhận.

4.4. Các công ty được chia tiếp tục kế thừa quyền và trách nhiệm của công ty bị chia theo tỷ trọng giá trị tài sản đã nhận.

5. Trình tự, thủ tục giảm vốn nhà nước đối với công ty bị chia, tiếp nhận vốn nhà nước đối với công ty được chia thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tài chính kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP.

IV. XỬ LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TÁCH CÔNG TY NHÀ NƯỚC:

1. Điều kiện tách công ty nhà nước theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP. Các công ty được tách phải bảo đảm đủ điều kiện quy định tại Điều 2 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP và vẫn có thể tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

2. Hồ sơ đề nghị tách công ty theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP.

3. Kiểm kê, phân loại tài sản; xử lý tài chính, lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế ở thời điểm tách công ty theo quy định tại điểm 3, 4, 5, 6, mục II Thông tư này.

4. Công ty bị tách lập phương án, trình người quyết định thành lập công ty bị tách quyết định theo nội dung sau:

4.1. Tách bộ phận hạch toán phụ thuộc công ty: trên cơ sở tài sản, công nợ của bộ phận hạch toán phụ thuộc, người quyết định thành lập công ty bị tách quyết định phân chia các khoản nợ và vốn chủ sở hữu cho công ty được tách.

4.2. Tách bộ phận công ty chưa phân cấp hạch toán phụ thuộc thực hiện theo quy định tại điểm 4, mục III Thông tư này.

5. Trình tự, thủ tục giảm vốn nhà nước đối với công ty bị tách, tiếp nhận vốn nhà nước đối với công ty được tách thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy chế tài chính kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP.

V. XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI GIẢI THỂ CÔNG TY NHÀ NƯỚC:

1. Công ty thuộc đối tượng xem xét giải thể theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP .

Không thực hiện giải thể đối với các công ty nhà nước kinh doanh thua lỗ đã mất hết vốn nhà nước, công ty đã lâm vào tình trạng phá sản.

2. Trong phạm vi 30 ngày kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực, công ty bị giải thể có trách nhiệm kiểm kê, xử lý tài sản, công nợ; lập báo cáo tài chính và thực hiện bàn giao cho Hội đồng giải thể theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 180/2004/NĐ-CP.

3. Ban Thanh lý:

3.1. Ban Thanh lý do người quyết định giải thể công ty thành lập để giúp việc Hội đồng giải thể bao gồm:

Giám đốc công ty giải thể hoặc người được người quyết định giải thể công ty chỉ định làm Trưởng ban.

- Thành viên của Ban Thanh lý gồm có:

+ Kế toán trưởng công ty hoặc người phụ trách công tác kế toán.

+ Đại diện công đoàn của công ty.

+ Đại diện cơ quan tài chính doanh nghiệp: Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) đối với doanh nghiệp Trung ương; Sở Tài chính đối với doanh nghiệp địa phương.

+ Một số cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ của công ty bị giải thể do Hội đồng giải thể công ty lựa chọn.

- Một số chuyên gia (nếu cần) do Hội đồng giải thể công ty mời.

3.2. Ban Thanh lý có trách nhiệm giúp Hội đồng giải thể thực hiện các nhiệm vụ sau:

a. Xây dựng phương án giải thể công ty và phương án xử lý lao động dôi dư báo cáo Hội đồng giải thể xem xét trình người quyết định giải thể quyết định.

b. Chỉ đạo, phối hợp với công ty giải thể tổ chức thực hiện kiểm kê, xử lý tài sản, công nợ, lập báo cáo tài chính để bàn giao cho Hội đồng giải thể trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực.

c. Thực hiện phương án giải thể đã được cấp có thẩm quyền duyệt:

+ Rà soát lại danh sách chủ nợ, khách nợ;

+ Tổ chức thu hồi nợ;

+ Tổ chức thanh lý, nhượng bán tài sản, công nợ của công ty;

+ Thanh toán các khoản nợ phải trả cho các chủ nợ theo nguyên tắc quy định tại điểm 8 mục này.

+ Thanh lý các hợp đồng kinh tế đang dở dang. Trường hợp các hợp đồng đang thực hiện dở dang có thể hoàn thành trong thời gian giải thể mà không ảnh hưởng tới việc thanh lý, xử lý tài sản thì Ban Thanh lý tiếp tục tổ chức thực hiện các hợp đồng này.

d. Tổ chức chi trả trợ cấp và giải quyết các chính sách cho người lao động trong công ty. Quyết toán chi trả trợ cấp theo quy định của nhà nước.

e. Định kỳ hàng tháng báo cáo Hội đồng giải thể tiến độ thực hiện giải thể công ty và đề xuất những biện pháp để đảm bảo tiến độ giải thể công ty. Khi phát sinh những vấn đề ngoài phương án giải thể phải báo cáo với Hội đồng giải thể để xin ý kiến trước khi thực hiện.

f. Lập báo cáo kết quả thanh lý và nộp số tiền thừa sau khi thanh toán cho các chủ nợ vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nhà nước.

3.3. Ban thanh lý nếu vi phạm các vấn đề sau đây thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu làm thiệt hại tài sản thì phải bồi thường:

- Lập danh sách chủ nợ và số nợ không đúng, không có căn cứ;

- Tổ chức bán đấu giá không đúng qui định của pháp luật;

- Phân chia tài sản của công ty bị giải thể để xử lý không đúng phương án đã được duyệt, không đúng trình tự ưu tiên, thanh toán cho các chủ nợ không công bằng;

- Sử dụng trái phép tài sản của công ty bị giải thể;

- Không thực hiện các biện pháp bảo vệ dẫn đến thất thoát tài sản của công ty bị giải thể;

- Lập báo cáo tài chính khi kết thúc giải thể công ty không đúng sự thật;

- Từ bỏ nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ không đầy đủ làm khó khăn cho hoạt động thanh lý hoặc thất thoát tài sản của công ty bị giải thể.

3.4. Khi chưa hoàn thành việc giải thể công ty, Giám đốc và Kế toán trưởng công ty giải thể chưa được thuyên chuyển công tác.

4. Phương án giải thể công ty:

a. Trong thời gian 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày quyết định giải thể công ty có hiệu lực, Ban Thanh lý phải lập xong phương án giải thể công ty (bao gồm cả phương án xử lý tài chính, phương án sắp xếp lao động), báo cáo Hội đồng giải thể trình người quyết định giải thể công ty phê duyệt.

b. Nội dung chủ yếu của phương án giải thể công ty theo qui định tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. Xử lý tài chính khi giải thể công ty:

5.1. Tài sản của công ty bị giải thể là những tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng hợp pháp của công ty (không bao gồm tài sản giữ hộ, thuê, mượn).

5.2. Kể từ ngày quyết định giải thể công ty có hiệu lực: mọi khoản nợ chưa đến hạn được coi là đến hạn.

5.3. Chủ các khoản nợ có bảo đảm được nhận tài sản bảo đảm để xử lý theo quy định hiện hành. Nếu chủ nợ không nhận thì tài sản đó được đem bán đấu giá theo quy định hiện hành. Số tiền thu được từ bán đấu giá tài sản bảo đảm sau khi trừ chi phí được dùng để trả ngay cho chủ nợ có bảo đảm (không bao gồm nợ lãi tính từ ngày có quyết định giải thể công ty); số thừa thuộc tài sản của công ty bị giải thể, số thiếu được coi là nợ không có bảo đảm và được xử lý như các khoản nợ không có bảo đảm khác.

Người bảo lãnh cho công ty vay nợ đã trả nợ thay cho công ty thì số nợ trả thay đó được coi là khoản nợ không có bảo đảm và được thanh toán như các khoản nợ không có bảo đảm khác.

5.4. Tài sản, vốn đem góp liên doanh, đầu tư ra ngoài công ty được thu hồi thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp hoặc cổ phần cho các đối tượng khác. Trường hợp hết thời hạn giải thể công ty nếu chưa chuyển nhượng được phần vốn góp liên doanh cho các đối tác khác thì người quyết định giải thể công ty chỉ định công ty khác thay thế sau khi đã thỏa thuận với đối tác liên doanh. Công ty được chỉ định hoặc người quyết định giải thể công ty phải thanh toán cho công ty giải thể phần vốn góp liên doanh này. Giá trị phần vốn góp liên doanh được xác định theo quy định tại điểm 1.5, khoản 1, mục B, phần II Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24-12-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

6. Tổ chức xử lý tài sản:

6.1. Đối với tài sản đi thuê, tài sản mượn, tài sản giữ hộ: trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đăng số báo đầu tiên về thông báo công ty chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện thủ tục giải thể, người có tài sản cho công ty bị giải thể thuê, mượn, gửi giữ hộ phải xuất trình các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc quản lý hợp pháp đối với tài sản đó để nhận lại tài sản. Nếu tài sản mà công ty bị giải thể đi thuê nhưng chưa hết thời hạn thuê và đã trả hết tiền thuê thì người cho thuê phải thanh toán lại phần tiền thừa theo thỏa thuận ghi trên hợp đồng trước khi nhận lại tài sản.

6.2. Đối với tài sản cho thuê, tài sản nhận giữ hộ, tài sản cho mượn: Ban thanh lý thực hiện thanh lý hợp đồng cho thuê tài sản và thu hồi tài sản cho thuê, cho mượn, gửi, giữ hộ ...

6.3. Tài sản của công ty bị giải thể được bán đấu giá thông qua tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc do Ban thanh lý tổ chức thực hiện công khai theo đúng các qui định tại Qui chế bán đấu giá tài sản hiện hành. Trường hợp nhiều người trong đó có chủ nợ của công

ty bị giải thể cùng trả giá như nhau thì chủ nợ của công ty bị giải thể được ưu tiên mua tài sản đó. Khi có nhiều chủ nợ cùng muốn mua thì chủ nợ nào có tổng số nợ lớn hơn có quyền mua đầu tiên.

Việc bán tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân theo Luật Đất đai.

6.4. Số tiền còn lại sau khi đã chi trả hết các khoản nợ sẽ thuộc về Ngân sách Nhà nước. Trong vòng 5 (năm) ngày kể từ ngày kết thúc việc thanh toán cho các chủ nợ, Ban thanh lý phải có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền này vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nhà nước.

7. Quản lý, sử dụng tiền thu từ giải thể công ty:

7.1. Chậm nhất sau 5 (năm) ngày kể từ ngày quyết định thành lập Ban Thanh lý có hiệu lực, Trưởng Ban thanh lý phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi công ty đóng trụ sở chính để gửi tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản và thu hồi các khoản nợ của công ty giải thể. Tài khoản này do Trưởng Ban thanh lý làm chủ tài khoản.

7.2. Toàn bộ số tiền thu được từ việc giải thể công ty bao gồm: vốn bằng tiền, tiền thu được từ nhượng bán, thanh lý tài sản và thu hồi các khoản nợ của công ty giải thể phải gửi vào tài khoản của Ban thanh lý ngay trong ngày thu được tiền. Trường hợp hết giờ làm việc thì phải gửi ngay trong ngày làm việc tiếp sau. Người nào cố tình chậm trễ việc gửi tiền thì phải bồi thường theo lãi suất gửi tiết kiệm không kỳ hạn do Ngân hàng công bố và phải chịu kỷ luật hành chính theo quy định.

7.3. Thanh toán chi phí giải thể và thanh toán cho chủ nợ theo điểm 8 mục V Thông tư này.

7.4. Số còn lại nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nhà nước.

8. Thanh toán chi phí giải thể và các khoản nợ phải trả:

8.1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc giải thể công ty sau khi thanh toán các khoản nợ có tài sản bảo đảm, xử lý theo trình tự sau:

a. Thanh toán các chi phí giải thể công ty, bao gồm:

+ Chi phí gắn liền với việc thanh lý các hợp đồng kinh tế, chi phí cho việc thu hồi, vận chuyển, bảo quản, giữ gìn tài sản của công ty bị giải thể;

+ Chi phí liên quan tới việc tổ chức bán đấu giá tài sản;

+ Chi phí cho sắp xếp, lưu trữ và bảo quản tài liệu của công ty bị giải thể và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện giải thể công ty. Các khoản chi này thanh toán theo thực chi do Trưởng Ban thanh lý duyệt. Trưởng Ban thanh lý chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

+ Tiền lương cho cán bộ, công nhân viên trong công ty bị giải thể được huy động tham gia vào Ban thanh lý giải thể và các tổ giúp việc.

Các khoản chi phải có đầy đủ chứng từ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

b. Thanh toán các khoản nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo chế độ cho người lao động tại công ty bị giải thể theo hợp đồng hoặc thỏa ước lao động tập thể và chế độ hiện hành.

Chế độ và nguồn kinh phí trợ cấp lao động trong công ty giải thể thực hiện theo qui định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11-4-2002 của Chính phủ, Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10-8-2004 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và các văn bản khác hiện hành.

c. Số tiền còn lại sau khi thanh toán 2 khoản trên sẽ được thanh toán cho các chủ nợ không có bảo đảm (không bao gồm nợ lãi tính từ thời điểm có quyết định giải thể công ty). Việc thanh toán cho các chủ nợ có thể thực hiện nhiều lần, số tiền mỗi lần thanh toán cho các chủ nợ dựa trên cơ sở tỷ lệ giữa tổng số tiền chi trả của từng đợt so với tổng số nợ chưa thanh toán. Ban thanh lý được quyền ưu tiên thanh toán cho các món nợ nhỏ không theo tỷ lệ nói trên và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Ví dụ: Số tiền thu được từ tài sản của công ty bị giải thể đợt I là 5.000 triệu đồng. Các khoản nợ của công ty bao gồm: nợ không có bảo đảm là 5.000 triệu đồng, chi phí giải thể và nợ lương, BHXH là 1.000 triệu đồng.

Số tiền còn lại để thanh toán cho chủ nợ không có bảo đảm là: 5.000 triệu – 1.000 triệu = 4.000 triệu đồng.

Tỷ lệ giữa tổng số tiền thanh toán đợt này cho số nợ không có bảo đảm là: 4.000 triệu đồng/5.000 triệu đồng = 0,8 (80%)

Việc thanh toán cho các chủ nợ được thực hiện như sau:

Chủ nợ A có số nợ là 800 triệu đồng được thanh toán: 80% x 800 triệu = 640 triệu đồng.

Chủ nợ B có số nợ là 1.500 triệu đồng được thanh toán: 80% x 1.500 triệu = 1.200 triệu đồng.

...

Số tiền thu được từ các đợt tiếp theo sẽ được lần lượt chi trả hết như trên.

Đối với chủ nợ có tài khoản tại Ngân hàng hay Kho bạc Nhà nước, trưởng Ban thanh lý làm thủ tục chuyển tiền thanh toán nợ vào tài khoản của chủ nợ. Nếu không có tài khoản, Trưởng Ban thanh lý thông báo cho chủ nợ đến nhận trực tiếp hoặc chuyển qua bưu điện cho chủ nợ. Phí gửi bưu điện được tính vào chi phí giải thể công ty.

d. Các khoản nợ thuế và nợ ngân sách khác.

8.2. Trường hợp số tiền thu được từ việc giải thể công ty không đủ thanh toán chi phí giải thể và các khoản nợ phải trả thì người quyết định giải thể công ty thông báo với các chủ nợ và các cơ quan có liên quan về việc công ty đã mất khả năng thanh toán và thực hiện các thủ tục phá sản công ty.

9. Kết thúc giải thể công ty:

9.1. Hết thời hạn giải thể công ty, nếu còn vấn đề tồn tại thì Ban thanh lý báo cáo Hội đồng giải thể để trình người quyết định giải thể công ty xem xét, giải quyết.

9.2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, sau khi kết thúc việc giải thể, Hội đồng giải thể phải lập báo cáo tài chính về giải thể công ty trình người quyết định giải thể công ty; nộp lại con dấu của công ty bị giải thể cho cơ quan Công an và Giấy đăng ký kinh doanh của công ty bị giải thể cho Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, nơi công ty đã đăng ký kinh doanh; đăng trên 1 tờ báo của Trung ương và báo địa phương trong 03 số liên tiếp về việc kết thúc giải thể công ty.

9.3. Sau khi kết thúc quá trình giải thể của công ty, toàn bộ hồ sơ, sổ kế toán của công ty bị giải thể, sổ sách liên quan đến quá trình giải thể công ty phải được lưu trữ tại cơ quan quyết định thành lập công ty theo đúng các qui định về lưu trữ tài liệu.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số

130/1998/TT-BTC ngày 30-9-1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc bàn giao, tiếp nhận và xử lý các tồn tại về tài chính của doanh nghiệp nhà nước khi sáp nhập, hợp nhất và Thông tư số 66/2002/TT-BTC ngày 6-8-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, xử lý tài chính khi giải thể doanh nghiệp nhà nước. Các qui định trước đây trái với Thông tư này đều không có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(Đã ký)*

PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2005/TT-BTC ngày 18-5-2005 của Bộ Tài chính về hướng dẫn trình tự, thủ tục, xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước)

I. Phương án xử lý các hợp đồng kinh tế:

Tổng số các hợp đồng kinh tế công ty đang thực hiện tại thời điểm giải thể. Trong đó, xác định rõ hợp đồng kinh tế thanh lý ngay và hợp đồng kinh tế có thể tiếp tục thực hiện trong thời hạn tiến hành giải thể công ty.

1. Hợp đồng kinh tế thanh lý ngay: nêu rõ tổng số thu, hoặc chi phí cho việc thanh lý hợp đồng (nếu có).

2. Hợp đồng kinh tế có thể tiếp tục thực hiện, cần giải trình rõ các nội dung sau:

+ Tổng giá trị hợp đồng.

+ Giải trình phương án tiếp tục hoàn thành hợp đồng: mức độ công việc đã hoàn thành, thời gian hoàn thành hợp đồng, chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng, phương án tổ chức sản xuất không ảnh hưởng đến tiến độ thanh lý công ty (bao gồm cả việc tiêu thụ sản phẩm, thu tiền...), số tiền thu được sau khi hoàn thành hợp đồng...

II. Phương án xử lý tài sản của công ty giải thể:

1. Đối với tài sản hiện vật:

+ Kiểm kê, phân loại tài sản hiện có thuộc sở hữu của công ty và xác định giá trị thị trường của các tài sản đó.

+ Phương án thanh lý, nhượng bán tài sản.

+ Phương án xử lý tài sản gắn với quyền sử dụng đất.

+ Phương án xử lý các tài sản được dùng làm vật đảm bảo, thế chấp.

2. Đối với các khoản nợ phải thu:

+ Tổng số nợ phải thu. Trong đó, chia ra nợ có tài sản bảo đảm, nợ đến hạn, nợ chưa đến hạn, nợ có khả năng thu hồi, nợ không có khả năng thu hồi.

+ Biện pháp thu hồi nợ, thời gian dự kiến cho việc thu hồi nợ.

III. Phương án xử lý tài sản liên doanh, các khoản đầu tư ra ngoài công ty (nếu có).

- Hình thức chuyển nhượng
- Giá trị chuyển nhượng dự kiến...

IV. Phương án tài chính:

A. Số tiền dự kiến thu được từ việc giải thể công ty, bao gồm:

1. Tiền mặt, số dư tại các tài khoản tiền gửi (tiền Việt Nam và ngoại tệ), trị giá vàng, bạc, đá quí và trị giá toàn bộ giấy tờ có khả năng thanh toán của công ty.

2. Tiền thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản (bao gồm cả tài sản được dùng làm vật đảm bảo, thế chấp).

3. Khoản thu từ chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh, đầu tư ra ngoài công ty.

4. Số tiền thu hồi từ các khoản nợ phải thu.

5. Các khoản thu khác.

B. Số tiền dự kiến chi cho giải thể công ty:

1. Chi trả các khoản nợ có đảm bảo.

2. Chi phí giải thể công ty

3. Chi thanh toán cho người lao động bao gồm: chi các khoản nợ lương, nợ BHXH...

4. Chi trả các khoản nợ không có đảm bảo của công ty. Trong đó các khoản nợ nhỏ có thể thanh toán 1 lần mức lớn nhất và tổng số tiền các khoản nợ này.

5. Chi trả các khoản nợ thuế và nợ Ngân sách khác.

6. Dự kiến các đợt thanh toán cho các chủ nợ.

C. Chênh lệch thu - chi (A-B)

V. Phương án xử lý lao động:

1. Danh sách lao động thường xuyên của công ty tại thời điểm giải thể.

2. Phương án bố trí việc làm cho lao động của công ty sau khi giải thể:

+ Lao động chuyển công tác sang công ty khác,

+ Lao động nghỉ việc theo chế độ,

...

3. Danh sách lao động công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc theo qui định hiện hành; Tiền trợ cấp thôi việc, mất việc công ty phải trả cho từng lao động theo qui định hiện hành của Nhà nước.

VI. Kiến nghị

8. THÔNG TƯ SỐ 72/2005/TT-BTC NGÀY 01-09-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước hoạt động theo mô hình "Công ty mẹ - Công ty con"

Căn cứ Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09-08-2004 của Chính phủ về tổ chức, quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo mô hình công ty mẹ – công ty con;

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con như sau:

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Về phạm vi, đối tượng thực hiện hướng dẫn tại thông tư này là các tổng công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập (sau đây gọi tắt là công ty nhà nước) hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con quy định tại Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09-08-2004 của Chính phủ.

2. Công ty mẹ là công ty nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09-08-2004 của Chính phủ. Công ty mẹ có chức năng trực tiếp sản xuất kinh doanh và đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác hoặc chỉ thực hiện việc đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

3. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn bộ vốn điều lệ của công ty mẹ. Nhà nước thực hiện đầu tư vốn cho công ty mẹ. Việc đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết do công ty mẹ quyết định.

4. Tài sản của công ty mẹ được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại công ty mẹ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do công ty mẹ trực tiếp quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty con được hình thành từ vốn công ty mẹ đầu tư, vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty con quản lý và sử dụng.

5. Mọi quan hệ mua - bán, thuê - cho thuê, vay - cho vay, điều chuyển tài sản giữa công ty mẹ với công ty con phải thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế và phải thanh toán như đối với các pháp nhân khác.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. Quy chế quản lý tài chính Công ty mẹ:

1. Công ty mẹ thực hiện việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản, doanh thu và chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, sử dụng các quỹ theo quy định tại mục 1, 2, 3 và 4 Chương II Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ và Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

2. Công ty mẹ thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Điều 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51 Chương IV Quy chế quản lý tài chính của

công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ và Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính.

B. Mối quan hệ tài chính giữa công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết:

1. Trường hợp công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên:

1.1) Hội đồng quản trị công ty mẹ là chủ sở hữu đối với công ty con. Hội đồng quản trị công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên (công ty con) theo quy định tại các khoản 1 Điều 27, khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Luật doanh nghiệp và các quy định của Nhà nước về công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên.

Ngoài quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, công ty mẹ quan hệ với công ty con bình đẳng như với các pháp nhân kinh tế khác.

1.2) Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được tổ chức và hoạt động theo quy định hiện hành.

1.3) Vốn điều lệ của công ty con là vốn do công ty mẹ đầu tư và ghi trong điều lệ của công ty.

1.4) Công ty con thực hiện việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản, doanh thu và chi phí, lợi nhuận theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên.

1.5) Hội đồng quản trị công ty mẹ kiểm tra, giám sát công ty con trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, các mục tiêu nhà nước giao cho công ty; giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động công ty theo quy định của nhà nước.

2. Trường hợp công ty con là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên doanh với nước ngoài và công ty ở nước ngoài có cổ phần, vốn góp chi phối của công ty mẹ:

2.1) Công ty con là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên doanh với nước ngoài, công ty ở nước ngoài có cổ phần, vốn góp chi phối của công ty mẹ được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

2.2) Công ty mẹ thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty cổ phần, công ty có vốn góp chi phối của công ty mẹ.

2.3) Công ty mẹ là chủ sở hữu vốn và trực tiếp quản lý cổ phần, vốn góp chi phối tại các công ty con nêu tại điểm 2.1; có quyền và nghĩa vụ đối với cổ phần, vốn góp chi phối theo quy định tại Điều 58 của Luật doanh nghiệp Nhà nước và quy định tại điểm 2 Điều 45 Chương IV Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ và Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính.

2.4) Lợi nhuận của công ty con được phân phối theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc thành viên góp vốn của công ty con.

3. Quan hệ giữa công ty mẹ là nhà đầu tư với công ty liên kết:

Công ty liên kết thực hiện quyền chủ động kinh doanh theo quy định của pháp luật. Công

ty mẹ thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông hoặc bên góp vốn thông qua đại diện của mình tại doanh nghiệp mà mình có cổ phần hoặc vốn góp, phù hợp với pháp luật và Điều lệ của công ty liên kết.

Trường hợp công ty mẹ nếu thấy không cần thiết phải cử người đại diện phần vốn đã đầu tư vào công ty liên kết mà công ty mẹ không nắm quyền chi phối thì công ty mẹ phải tổ chức theo dõi số vốn đã đầu tư và số lợi tức được chia từ phần vốn đầu tư tại công ty liên kết và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông, người góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty liên kết.

4. Trách nhiệm của Công ty mẹ đối với các công ty con:

Trường hợp công ty mẹ lạm dụng vị thế nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối làm tổn hại đến lợi ích của công ty con, các chủ nợ và các bên có liên quan, thực hiện như quy định tại Điều 27 Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09-08-2004 của Chính phủ.

C. Kế hoạch tài chính - kế toán - kiểm toán:

Công ty mẹ thực hiện theo quy định tại mục 5 Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3-12-2004 của Chính phủ. Ngoài báo cáo tài chính phần trực tiếp hoạt động kinh doanh của mình, công ty mẹ phải lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn công ty theo quy định của pháp luật.

Ban kiểm soát của công ty mẹ thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh trong ghi chép sổ sách kế toán, báo cáo tài chính của công ty. Thông qua người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty con, công ty liên kết và ban kiểm soát của công ty con, công ty liên kết, Ban kiểm soát của công ty mẹ giúp Hội đồng quản trị quản lý việc sử dụng phần vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết nhằm đảm bảo kinh doanh có hiệu quả nhất.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các tổng công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con căn cứ vào hướng dẫn của Thông tư này để xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(Đã ký)*

9. THÔNG TƯ SỐ 46/2005/TT-BTC NGÀY 8-6-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh

Thi hành Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22-9-2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh và Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh; Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng.

1.1- Đối tượng áp dụng thông tư này là các nông, lâm trường quốc doanh thực hiện việc đổi mới, sắp xếp được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22-9-2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh và quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 200/2004/ NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh (dưới đây gọi tắt là nông, lâm trường).

1.2- Thông tư này hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường theo các hình thức:

- Các nông, lâm trường tiếp tục duy trì là công ty nhà nước;

- Các nông, lâm trường chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên;

- Các nông, lâm trường thực hiện sáp nhập, chia tách, giải thể;

- Các nông, lâm trường thực hiện cổ phần hóa, giao, bán;

- Các lâm trường chuyển thành các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp có thu.

2. Những quy định chung.

2.1- Các nông, lâm trường là công ty nhà nước hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước và Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là quy chế tài chính công ty nhà nước) và Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Các nông, lâm trường thực hiện các nhiệm vụ hoạt động công ích: sản phẩm, dịch vụ công ích được nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hoặc đấu thầu thực hiện theo Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11-03-2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Các nông, lâm trường được thành lập mới hoặc sáp nhập, giải thể, hợp nhất, chia, tách thực hiện theo quy định tại Nghị định số 180/2004/NĐ-CP ngày 28-10-2004 của Chính phủ về thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước và Thông tư số 38/2005/TT-BTC ngày 18-5-2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại, và giải thể công ty Nhà nước.

- Các nông, lâm trường thực hiện cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số

187/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ, Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24-12-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Các nông, lâm trường thực hiện giao cho tập thể người lao động; bán hoặc chuyển sang công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

- Các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng (gọi tắt là Ban quản lý rừng) thực hiện cơ chế tài chính quy định tại Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16-01-2001 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.2- Trong quá trình thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường, kinh phí chi cho việc thực hiện đo đạc, rà soát đất, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ địa chính giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Ban quản lý rừng và các công ty lâm nghiệp do ngân sách địa phương đảm bảo và thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2.3- Việc bàn giao đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học, bệnh xá của nông, lâm trường về địa phương quản lý thực hiện theo Quyết định số 255/2003/QĐ-TTg ngày 01-12-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc bàn giao xử lý vốn vay và đầu tư tài sản đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học, bệnh xá của nông, lâm trường về địa phương và Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý, Thông tư số 48/2004/TT-BTC ngày 01-6-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quyết định số 255/2003/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật hiện hành.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Kiểm kê đánh giá tài sản và vốn hiện có.

1.1- Kiểm kê tài sản và vốn:

Khi có quyết định sắp xếp lại của cấp có thẩm quyền các nông, lâm trường phải thực hiện kiểm kê toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng, bao gồm: tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, các khoản nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, (bao gồm cả rừng trồng, vườn cây, đàn gia súc).

Phương pháp kiểm kê đánh giá lại tài sản, vốn, rừng trồng, vườn cây, đàn gia súc theo các quy định hiện hành của Nhà nước và theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2-Thời điểm kiểm kê: Là thời điểm khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính kết thúc quý gần nhất kể từ ngày phương án sắp xếp nông, lâm trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt có hiệu lực.

1.3- Đánh giá lại giá trị tài sản:

Việc đánh giá lại tài sản của các nông, lâm trường chỉ thực hiện khi chuyển đổi sở hữu: cổ phần hóa, giao, bán; không thực hiện đánh giá lại tài sản của các nông, lâm trường còn giữ là công ty nhà nước; các nông, lâm trường chuyển sang Ban quản lý, Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên và các nông, lâm trường thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách.

1.4- Xử lý chênh lệch kết quả kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản :

a. Chênh lệch kết quả kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản đối với các nông, lâm trường

thực hiện cổ phần hóa, giao, bán được xử lý theo các quy định hiện hành của nhà nước về cổ phần hóa, giao, bán doanh nghiệp.

b. Đối với nông, lâm trường tiếp tục duy trì là công ty nhà nước chênh lệch kết quả kiểm kê được xử lý theo Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ và Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29-4-2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

c. Đối với lâm trường chuyển sang Ban quản lý rừng: Chênh lệch thiếu phát hiện sau kiểm kê phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý bồi thường. Phần chênh lệch thiếu sau khi bồi thường được xem xét giảm vốn nhà nước.

Bộ quản lý ngành xem xét quyết định giảm vốn đối với nông, lâm trường thuộc Trung ương quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét, quyết định giảm vốn đối với các nông, lâm trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

1.5- Việc xử lý nợ tồn đọng của các nông, lâm trường quốc doanh thực hiện theo Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12-7-2002 của Chính phủ và Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26-9-2002 của Bộ Tài chính về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước và Thông tư số 89/2004/TT-BTC ngày 3-9-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Bàn giao tài sản, rừng trồng, vườn cây lâu năm, giá trị đầu tư khai hoang cải tạo đất của các nông, lâm trường cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban quản lý rừng.

2.1- Tài sản và vốn bàn giao gồm: Toàn bộ tài sản, vật tư, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, các tài sản khác (bao gồm cả rừng trồng, vườn cây, đàn gia súc, giá trị đầu tư khai hoang cải tạo đất) và tài liệu có liên quan.

2.2- Nguyên tắc bàn giao: Thực hiện bàn giao nguyên trạng tài sản và vốn theo số liệu kiểm kê tại thời điểm bàn giao.

2.3- Thời điểm bàn giao do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng nông, lâm trường.

2.4- Người chủ trì việc bàn giao:

- Đại diện Bộ quản lý ngành hoặc người được ủy quyền chủ trì việc bàn giao nông, lâm trường thuộc Trung ương quản lý.

- Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người được ủy quyền chủ trì đối với các nông, lâm trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2.5- Đối tượng giao nhận:

- Bên giao: Là giám đốc các nông, lâm trường.

- Bên nhận: Là giám đốc Ban quản lý rừng được giao trách nhiệm nhận tài sản và vốn hoặc đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với tài sản gắn liền với đất khi nông, lâm trường chuyển giao đất cho địa phương quản lý).

2.6- Khi bàn giao phải lập Biên bản có đủ chữ ký của bên nhận, bên giao. Đại diện Bộ quản lý ngành, đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh và lãnh đạo Tổng công ty (nếu nông, lâm trường là đơn vị thành viên Tổng công ty). Nội dung biên bản bàn giao cần ghi rõ từng tài

sản và số vốn bàn giao, những tồn tại và trách nhiệm xử lý của mỗi bên.

2.7- Hạch toán kế toán: Căn cứ vào Biên bản giao nhận, số liệu kiểm kê, hồ sơ tài liệu, số liệu kế toán, bên giao hạch toán giảm tài sản và vốn, Bên nhận hạch toán tăng tài sản và vốn.

Đối với Ban quản lý rừng mới thành lập thì phải mở sổ sách kế toán để hạch toán theo quy định của pháp luật kế toán.

3. Về sử dụng tiền thanh lý vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc, để lại để đầu tư cho thâm canh, trồng lại vườn cây, mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng.

3.1- Đối tượng là các nông trường tiếp tục duy trì là Công ty nhà nước thiếu vốn điều lệ, có dự án đầu tư cho thâm canh, trồng lại vườn cây, mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2- Tiền thanh lý vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc được để lại là giá trị thu được do thanh lý vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc, trừ đi giá trị còn lại của vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc, các khoản chi phí hợp pháp của việc thanh lý, các khoản thuế theo quy định của Pháp luật (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp).

3.3- Trình tự, thủ tục bổ sung vốn Điều lệ cho nông trường từ nguồn thanh lý tài sản:

a. Hồ sơ đề nghị gồm:

- Công văn đề nghị bổ sung vốn điều lệ từ nguồn thành lý vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc được để lại;

- Văn bản phê duyệt vốn điều lệ cho nông trường của cơ quan có thẩm quyền (có xác nhận sao y bản chính);

- Dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn thanh lý vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết toán thanh lý vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc của nông trường được cơ quan Thuế trên địa bàn kiểm tra xác định;

Báo cáo tài chính của nông trường tại thời điểm điều chỉnh tăng vốn;

Báo cáo cân đối vốn đầu tư xây dựng cơ bản của nông trường.

b. Hồ sơ đề nghị tăng vốn gửi Bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính đối với các nông trường Trung ương quản lý; gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính đối với các nông trường do địa phương quản lý.

c. Các Bộ quản lý ngành thẩm định hồ sơ tăng vốn đối với các nông trường Trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định hồ sơ tăng vốn đối với các nông trường địa phương.

d. Sau khi thẩm định, các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính (kèm theo hồ sơ đề nghị tăng vốn) để xem xét làm thủ tục ghi thu, ghi chi Ngân sách nhà nước.

3.4- Việc quản lý, sử dụng vốn thanh lý vườn cây, rừng trồng, đàn gia súc cho việc trồng lại vườn cây, mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng thực hiện đúng mục đích, có hiệu quả theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.5- Hạch toán kế toán: Sau khi có quyết định của Bộ Tài chính, các nông trường hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thực hiện quản lý sử dụng vốn theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Việc hỗ trợ nông trường đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội.

4.1- Các nông trường hoạt động tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng chiến lược quốc phòng, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội.

Việc xác định vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 41/UB-TT ngày 8-01-1996 của Ủy ban dân tộc miền núi quy định về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí từng khu vực ở vùng dân tộc miền núi.

4.2- Cơ sở hạ tầng được ngân sách nhà nước hỗ trợ bao gồm hệ thống đường giao thông, công trình thủy lợi, hệ thống điện dùng riêng cho nông trường.

4.3- Hàng năm căn cứ vào nhu cầu đầu tư, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng, các nông trường lập kế hoạch dự toán đầu tư, duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng cùng với kế hoạch tài chính của nông trường báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các công trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư xây dựng bằng nguồn ngân sách nhà nước.

4.4- Thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của Quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước:

- Các Bộ tổng hợp kế hoạch và dự toán của các nông trường Trung ương.
- Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kế hoạch và dự toán của các nông trường địa phương.

4.5- Nguồn kinh phí hỗ trợ:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các nông trường Trung ương.
- Ngân sách địa phương hỗ trợ cho các nông trường địa phương .

Trình tự, thủ tục, phương thức lập dự toán, cấp phát, thanh quyết toán vốn hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

5. Việc hỗ trợ Công ty Lâm nghiệp đảm nhận một phần chức năng, nhiệm vụ xã hội, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ công ích khác.

Các Công ty Lâm nghiệp phải đảm nhận một phần chức năng, nhiệm vụ xã hội, an ninh, quốc phòng và các nhiệm vụ công ích khác được nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này.

Bộ quản lý ngành đặt hàng hoặc giao kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ xã hội, an ninh, quốc phòng cho các Công ty Lâm nghiệp Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch và dự toán kinh phí cho các Công ty Lâm nghiệp địa phương.

Việc đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ xã hội, an ninh, quốc phòng, sản phẩm dịch vụ công ích theo quy định tại Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11-03-2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và các văn bản pháp luật hiện hành.

6. Việc hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng tự nhiên nghèo kiệt.

6.1- Các Công ty Lâm nghiệp được giao quản lý diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt đang thời kỳ nuôi dưỡng, phục hồi chưa được phép khai thác gỗ ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để quản lý, bảo vệ theo cơ chế như đối với rừng phòng hộ.

6.2- Tiêu chuẩn xác định rừng nghèo kiệt do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Căn cứ vào tiêu chuẩn quy định, các Công ty Lâm nghiệp xác định diện tích là

rừng nghèo kiệt và thời gian để chăm sóc phục hồi cho từng lô, từng khoảnh rừng báo cáo với Bộ quản lý ngành (đối với các công ty Lâm nghiệp trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với các Công ty Lâm nghiệp địa phương) phê duyệt.

Hàng năm, căn cứ vào diện tích rừng nghèo kiệt cần chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các Công ty Lâm nghiệp lập kế hoạch hỗ trợ kinh phí báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp chung trong kế hoạch ngân sách của Bộ, địa phương .

Căn cứ vào kế hoạch vốn do nhà nước giao hàng năm, các Bộ quản lý ngành phân bổ cho các Công ty Lâm nghiệp trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh phân bổ cho các Công ty Lâm nghiệp địa phương.

Mức kinh phí hỗ trợ, cấp phát, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ rừng nghèo kiệt được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các nông, lâm trường phản ánh về Bộ Tài chính nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(Đã ký)*

10. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 102/2006/TTLT-BTC-BKHCN NGÀY 31-10-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Hướng dẫn quản lý tài chính đối với chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6-6-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4-4-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 36/2006/QĐ-TTg ngày 08-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp;

Liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính của Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn quản lý tài chính áp dụng đối với Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4-4-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp và Quyết định số 36/2006/QĐ-TTg ngày 08-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp (sau đây gọi là Chương trình).

2. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình:

- Ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) cho thực hiện Chương trình;

- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

3. Quy trình lập dự toán, phân bổ, giao dự toán chi ngân sách và chế độ thanh quyết toán thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

4. Giải thích từ ngữ:

- *Tài sản trí tuệ* là sản phẩm do con người tạo ra trong quá trình lao động sáng tạo, bao gồm: Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; phần mềm máy tính; sáng chế; giải pháp hữu ích; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý; tên thương mại; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; giống cây trồng mới, ...

- *Khai thác tài sản trí tuệ* là việc đưa các tài sản trí tuệ vào áp dụng, sử dụng trong thực tế nhằm tạo ra các lợi ích, ưu thế cho chủ sở hữu, người tham gia vào việc áp dụng, sử dụng tài sản trí tuệ đó và cho xã hội.

- *Hoạt động sở hữu trí tuệ* là các hoạt động liên quan đến các đối tượng sở hữu trí tuệ, bao gồm: tuyên truyền, đào tạo, thông tin về sở hữu trí tuệ; xây dựng, xác lập, bảo hộ, khai thác, quản lý và phát triển giá trị các đối tượng sở hữu trí tuệ.

- *Khai thác thông tin sở hữu trí tuệ* là việc sử dụng thông tin về các đối tượng sở hữu trí tuệ trong các cơ sở dữ liệu thông tin sở hữu trí tuệ, bao gồm: Tra cứu thông tin, xây dựng các gói thông tin theo các lĩnh vực kỹ thuật phục vụ hoạt động nghiên cứu, triển khai, xác lập,

bảo hộ, khai thác, quản lý và phát triển các đối tượng sở hữu trí tuệ, ...

- *Đối tượng của hợp đồng trong thông tư này* là tài sản phải giao, công việc phải làm theo thỏa thuận: Về tuyên truyền, đào tạo về sở hữu trí tuệ, hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ; về hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp ở trong và ngoài nước; về hỗ trợ doanh nghiệp khai thác thông tin sở hữu trí tuệ.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi của Chương trình:

a. Chi thực hiện các nội dung của Chương trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4-4-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp thông qua các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b. Chi hoạt động chung của Chương trình (ở trung ương):

- Chi hoạt động thông tin, tuyên truyền về Chương trình;

- Chi hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết Chương trình;

- Chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Thư ký và Chánh Văn phòng Chương trình.

- Chi đoàn ra, đoàn vào;

- Chi hoạt động thường xuyên cho cơ quan thường trực của Văn phòng Chương trình.

- Chi điều tra, khảo sát phục vụ xây dựng, thẩm định và phê duyệt các dự án thực hiện Chương trình;

- Chi mua sắm đồ dùng, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban Thư ký, Văn phòng Chương trình.

- Các chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động của Chương trình.

c. Chi hoạt động chung của cơ quan quản lý dự án ở địa phương: Tùy theo yêu cầu cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định nội dung và mức chi cụ thể theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Mức chi thù lao trách nhiệm của thành viên Ban chỉ đạo, Ban thư ký Chương trình, Chánh Văn phòng Chương trình được tính theo hệ số mức tiền lương tối thiểu hiện hành của nhà nước đối với cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang như sau:

a. Ban Chỉ đạo:

- Trưởng ban: Hệ số 0,6 mức lương tối thiểu/người/tháng;

- Thành viên: Hệ số 0,5 mức lương tối thiểu /người/tháng;

b. Ban Thư ký:

- Trưởng ban: Hệ số 0,5 mức lương tối thiểu/người/tháng;

- Thành viên : Hệ số 0,4 mức lương tối thiểu /người/tháng.

c. Văn phòng Chương trình:

Chánh Văn phòng: Hệ số 0,5 mức lương tối thiểu /người/tháng;

3. Mức chi từ ngân sách nhà nước:

Tùy theo từng hoạt động, ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ hay một phần tổng kinh phí được duyệt của dự án (kinh phí của ngân sách nhà nước không được sử dụng để mua sắm

tài sản, trừ tài sản (nếu có) phục vụ cho hoạt động chung của cơ quan thường trực chương trình ở trung ương và địa phương), cụ thể:

a- Ngân sách nhà nước bảo đảm 100% kinh phí đối với các nội dung hoạt động của chương trình:

- Tuyên truyền, đào tạo về sở hữu trí tuệ, bao gồm:

+ Tổ chức tuyên truyền về sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp trong các chuyên mục thường xuyên về sở hữu trí tuệ và chương trình dành cho doanh nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương, Bộ, ngành, địa phương.

+ Tổ chức các cuộc hội thảo, đào tạo tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ cho cán bộ quản lý sở hữu trí tuệ và doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương theo chế độ quy định hiện hành.

- Biên soạn, phát hành tài liệu hướng dẫn về sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp; hướng dẫn phương thức thực hiện đăng ký sở hữu trí tuệ ở trong nước và ngoài nước; cung cấp, hướng dẫn khai thác các nguồn thông tin của hệ thống sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước.

- Thiết lập, duy trì đường dây nóng, trang tin điện tử, bộ phận thường trực tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp; thuê chuyên gia hỗ trợ, tư vấn (nếu có); mua, phát hành tài liệu phục vụ hoạt động hỗ trợ và tư vấn.

- Chi cho các hoạt động chung của Chương trình.

- Chi xây dựng, đăng ký, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý, bao gồm: hỗ trợ đánh giá đặc sản của địa phương nhằm xác định sự cần thiết phải bảo hộ; xác định chủ thể quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; xác định tính đặc thù của sản phẩm mang địa danh; lựa chọn hình thức bảo hộ và tiến hành các thủ tục xác lập quyền; tổ chức quản lý việc sử dụng, bảo vệ và phát triển giá trị chỉ dẫn địa lý.

- Chi cho các hoạt động nghiên cứu, xây dựng và phổ biến các mô hình thúc đẩy chuyển giao tài sản trí tuệ; nghiên cứu, hướng dẫn xác định phương pháp định giá tài sản trí tuệ phục vụ doanh nghiệp trong quá trình chia tách, cổ phần hóa và các hoạt động chung khác của Chương trình.

b- Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ 50% đến 70% tổng kinh phí của dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (không tính giá trị cơ sở vật chất hiện có tham gia thực hiện dự án vào tổng kinh phí được duyệt của dự án để xác định phần trăm (%) ngân sách nhà nước hỗ trợ); mức cụ thể do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định, cụ thể đối với các nội dung của chương trình:

- Hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ (hướng dẫn xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp, như hướng dẫn phương thức tổ chức bộ máy, nhân lực, đầu tư, các hoạt động cần thiết để xây dựng, xác lập, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ của mình và tránh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức hoặc người khác).

- Hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp ở trong và ngoài nước, bao gồm:

+ Hỗ trợ doanh nghiệp thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp (phổ biến kiến thức, yêu cầu về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp;

+ Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với thành quả sáng tạo

khoa học công nghệ (khuyến khích lao động sáng tạo trong doanh nghiệp; đưa thông tin sở hữu trí tuệ vào hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khoa học công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ tài sản trí tuệ đối với sản phẩm sáng tạo khoa học công nghệ).

+ Hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ, quản lý, khai thác và phát triển giá trị của giống cây trồng mới: tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký bảo hộ, khai thác và quản lý khai thác giống cây trồng mới; hỗ trợ hoạt động quảng cáo, giới thiệu giống cây trồng mới.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của phần mềm máy tính và tác phẩm văn học - nghệ thuật (tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký bảo hộ, khai thác và tiến hành các biện pháp chống sao chép hoặc sử dụng trái phép phần mềm máy tính, tác phẩm văn học - nghệ thuật; hỗ trợ hoạt động quảng cáo, giới thiệu sản phẩm phần mềm máy tính và các tác phẩm văn học - nghệ thuật).

- Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác thông tin sở hữu trí tuệ, bao gồm:

+ Xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu, sản phẩm thông tin sở hữu trí tuệ phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp.

+ Hướng dẫn khai thác các nguồn thông tin sẵn có.

+ Tập huấn kỹ năng tra cứu thông tin sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp.

4. Phân định nguồn kinh phí thực hiện Chương trình:

a- Ngân sách trung ương:

- Bảo đảm kinh phí thực hiện các hoạt động chung của chương trình ở trung ương, kinh phí được duyệt của dự án do trung ương quản lý.

- Bảo đảm hỗ trợ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện các dự án do trung ương giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý:

+ 70% tổng kinh phí phần do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện dự án (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương). Riêng đối với các tỉnh miền núi, ngân sách trung ương hỗ trợ 90% tổng kinh phí phần do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện dự án.

+ 30% tổng kinh phí phần do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện dự án (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương).

b- Ngân sách địa phương:

Bảo đảm một phần kinh phí để thực hiện dự án do trung ương giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý, trong đó:

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương: Bảo đảm 30% tổng kinh phí phần ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện dự án. Riêng đối với các tỉnh miền núi ngân sách địa phương bảo đảm 10% tổng kinh phí phần do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện dự án.

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương: Bảo đảm 70% tổng kinh phí phần ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện dự án.

c- Nguồn huy động từ 30% đến 50% tổng kinh phí được duyệt của dự án (đối với các dự án ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần kinh phí) do các doanh nghiệp được hưởng dự án tham gia đóng góp. Mức cụ thể do cơ quan phê duyệt dự án quyết định và được thể hiện rõ

trong hợp đồng triển khai thực hiện dự án.

d- Đóng góp của các cá nhân trong và ngoài nước:

- Nếu việc đóng góp của các tổ chức, cá nhân kèm theo thỏa thuận điều kiện thực hiện về quản lý, sử dụng thì việc quản lý, sử dụng phần kinh phí này thực hiện theo thỏa thuận đó.

- Nếu việc đóng góp của các tổ chức, cá nhân không kèm theo thỏa thuận điều kiện thực hiện về quản lý, sử dụng thì phần kinh phí đóng góp này được giảm trừ trước khi tính theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách nhà nước và các doanh nghiệp được hưởng dự án. Đồng thời thực hiện việc quản lý, sử dụng, quyết toán phần kinh phí này theo quy định chung hiện hành.

5. Lập dự toán chi ngân sách của Chương trình:

- Đối với các dự án do trung ương quản lý và các hoạt động chung của Chương trình: Hàng năm vào thời điểm xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước, Bộ Khoa học và Công nghệ lập dự toán chi ngân sách thực hiện các dự án do trung ương quản lý, các hoạt động chung của Chương trình, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với các dự án giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý: Thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Giao và phân bổ dự toán chi ngân sách:

a.. Về giao dự toán :

- Đối với các dự án do trung ương quản lý, chi hoạt động chung của Chương trình: Dự toán ngân sách trung ương giao về Bộ KH&CN

- Đối với các dự án do trung ương giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý:

+ Phần ngân sách địa phương bảo đảm được bố trí cân đối trong ngân sách địa phương và thực hiện giao dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

+ Phần ngân sách trung ương hỗ trợ được bố trí trong dự toán chi bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và thực hiện giao dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b. Việc phân bổ dự toán chi cho các đơn vị: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Cấp phát kinh phí:

a. Đối với kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương:

- Đối với các dự án trung ương quản lý: Bộ KH&CN rút dự toán để chi theo tiến độ và khối lượng công việc thực hiện, phù hợp với hợp đồng ký kết giữa Cơ quan thường trực Chương trình - Bộ KH&CN và các đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

- Các khoản chi hoạt động chung của Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Dự toán chi ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các dự án giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý: Thực hiện hỗ trợ kinh phí cho các địa phương theo hình thức bổ sung có mục tiêu.

b. Đối với kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, theo tiến độ và khối lượng công việc thực hiện, phù hợp với hợp đồng ký kết giữa Cơ quan quản lý dự án ở địa phương với đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

c. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp thực tế phải phù hợp với cơ cấu giữa kinh phí ngân sách nhà nước với vốn huy động đóng góp của các doanh nghiệp được hưởng lợi từ dự án, theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Công tác hạch toán và quyết toán kinh phí của Chương trình:

- Đối với các dự án do trung ương quản lý, các hoạt động chung của Chương trình: Hạch toán vào chương của Bộ KH&CN (017A), loại 11 khoản 01. Bộ KH&CN có trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện các dự án do trung ương quản lý và kinh phí chi cho các hoạt động khác của Chương trình, tổng hợp vào báo cáo quyết toán hàng năm của Bộ KH&CN gửi Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.

- Đối với các dự án do trung ương giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý:

+ Hạch toán vào chương của Cơ quan quản lý dự án ở địa phương và loại khoản tương ứng. Cơ quan quản lý dự án ở địa phương có trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện dự án với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

+ Quyết toán kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương được tổng hợp vào quyết toán ngân sách địa phương.

9. Công tác kiểm tra và xử lý vi phạm:

Hàng năm, Bộ KH&CN chủ trì (đối với các dự án do trung ương trực tiếp quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Sở KH&CN (nếu được giao) chủ trì (đối với các dự án giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý) phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất tình hình thực hiện dự án.

Trường hợp không thực hiện đúng kế hoạch, sử dụng kinh phí sai mục đích, sai chế độ, thì đình chỉ và ra quyết định thu hồi kinh phí đã sử dụng sai mục đích nộp ngân sách nhà nước.

Trường hợp vốn huy động đóng góp của các doanh nghiệp được hưởng dự án không đảm bảo tiến độ, không đúng cam kết trong hợp đồng, thì phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước được giảm tương ứng với cơ cấu tỷ lệ đóng góp kinh phí để thực hiện dự án.

10. Xử lý về tài chính khi chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự:

a- Hợp đồng đã được hoàn thành:

- Hợp đồng đã hoàn thành và nghiệm thu đạt yêu cầu, tiến hành tất toán kinh phí Chương trình theo qui định hiện hành.

- Hợp đồng đã hoàn thành, nhưng nghiệm thu không đạt yêu cầu thì xử lý theo quy định tại Điểm 11 phần II "đối với dự án không đạt yêu cầu".

b- Hợp đồng chưa hoàn thành:

- Trường hợp bên được giao chủ trì dự án là cá nhân nhưng cá nhân bị chết mà hợp đồng phải do chính cá nhân đó thực hiện thì tiến hành thu hồi số kinh phí đã cấp mà chưa sử dụng, số kinh phí đã sử dụng không tiến hành thu hồi.

- Trường hợp đối tượng của hợp đồng không còn và các bên đã bồi thường thiệt hại thì số kinh phí bồi thường và số kinh phí đã cấp mà chưa sử dụng nộp trả ngân sách nhà nước.

- Trường hợp bên được giao chủ trì dự án là pháp nhân, chủ thể khác nhưng pháp nhân hoặc các chủ thể khác chấm dứt theo qui định của pháp luật mà hợp đồng phải do chính pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện thì việc xử lý kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho đề tài, dự án thực hiện theo các văn bản pháp quy liên quan đến việc chấm dứt của pháp nhân hoặc chủ thể đó.

- Trường hợp bên được giao chủ trì dự án hủy bỏ hợp đồng, đơn phương đình chỉ hợp đồng mà phía cơ quan nhà nước ký hợp đồng không vi phạm các điều khoản về hủy bỏ, đình chỉ hợp đồng được hai bên thỏa thuận, hoặc không có thỏa thuận trên trong hợp đồng thì tiến hành thu hồi 100% kinh phí nhà nước đã cấp cho dự án.

- Trường hợp bên được giao chủ trì dự án hủy bỏ hợp đồng, đơn phương đình chỉ hợp đồng mà phía cơ quan nhà nước ký hợp đồng vi phạm các điều khoản về hủy bỏ, đình chỉ hợp đồng được hai bên thỏa thuận thì không tiến hành thu hồi kinh phí đã sử dụng của dự án. Cơ quan nhà nước ký hợp đồng có trách nhiệm thông báo lý do cho bên giao chủ trì dự án và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để giải quyết việc xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị nhà nước vi phạm hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp đối tượng của hợp đồng không còn và các bên thỏa thuận thay thế đối tượng mới, số kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho đối tượng cũ sẽ thu hồi 100%. Trường hợp kết quả của đối tượng cũ là một phần cấu thành kết quả của đối tượng mới thì số kinh phí đã cấp coi như cấp cho đối tượng mới và tiếp tục thực hiện hợp đồng với đối tượng mới.

Các quy định về xử lý tài chính khi chấm dứt hợp đồng nêu trên phải được thể hiện rõ trong hợp đồng ký kết giữa các bên.

11. Đối với các dự án không đạt yêu cầu:

Khi dự án kết thúc mà cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (cơ quan phê duyệt dự án) đánh giá nghiệm thu ở mức không đạt yêu cầu :

Sau khi kiểm tra xác định tình hình thực hiện dự án, cơ quan thường trực Chương trình (đối với dự án do trung ương quản lý) có văn bản báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; cơ quan quản lý dự án ở địa phương (đối với dự án trung ương giao nhiệm vụ cho địa phương quản lý) có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xem xét quyết định mức thu hồi từ 50% đến 70% tổng kinh phí đã thực hiện dự án phần ngân sách nhà nước phải đảm bảo.

Việc thu hồi kinh phí ngân sách nhà nước cấp nêu trên được ghi rõ trong hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án.

12. Trách nhiệm của các Bộ ngành có liên quan: Các Bộ:Tư pháp, Văn hóa – Thông tin, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Giáo dục – Đào tạo, Thương mại, Công nghiệp, Y tế và các Bộ ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định tại Khoản 3 Điều 22 Quy chế quản lý Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 36/2006/QĐ-TTg ngày 08-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương phản ánh về liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp xử lý ./.

KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG
BÙI MẠNH HẢI *(đã ký)*	**ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN** *(đã ký)*

11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2006/QĐ-BTC NGÀY 25-09-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3-12-2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác;

Căn cứ Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 152/2005/QĐ-TTg ngày 20-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/QĐ-BTC ngày 25/9 /2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) là tổ chức kinh tế đặc biệt của Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được Nhà nước giao vốn, đất đai và các nguồn lực khác để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều 3, Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Điều 2.

1. Tổng công ty hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính; có trách nhiệm sử dụng hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn được giao; có các quyền hạn và nghĩa vụ quy định tại Quyết định số 152/2005/QĐ-TTg ngày 20-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước; chịu trách nhiệm hữu hạn đối với các hoạt động đầu tư, kinh doanh trước pháp luật trong phạm vi số vốn của Tổng công ty.

2. Tổng công ty chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập mà Nhà nước giao cho Tổng công ty.

Điều 3. Tổng công ty có các công ty thành viên và chi nhánh theo quy định tại Điều 22 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty ban hành kèm theo Quyết định số 152/2005/QĐ-TTg ngày 20-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng công ty giao vốn và các nguồn lực khác cho các đơn vị của Tổng công ty trên cơ sở vốn và nguồn lực mà Nhà nước đã giao cho Tổng công ty, phù hợp với nhiệm vụ đầu tư, kinh doanh của từng đơn vị và phương án sử dụng vốn được Hội đồng Quản trị Tổng công ty phê duyệt.

Điều 4. Tổng công ty chịu sự quản lý nhà nước về tài chính của Bộ Tài chính; Bộ Tài chính thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động của Tổng công ty theo quy định của pháp luật; Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn và tài sản đối với Tổng công ty theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

II. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 5. Vốn hoạt động của Tổng công ty bao gồm:

1. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn điều lệ

- Tổng công ty được Nhà nước cấp vốn ban đầu để thành lập và hoạt động. Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập của Tổng công ty là 5.000 (năm nghìn) tỷ đồng và được bổ sung dần trong quá trình hoạt động.

- Khi có sự tăng hoặc giảm vốn điều lệ, Tổng công ty phải điều chỉnh vốn điều lệ trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và công bố theo quy định của pháp luật.

b) Vốn tiếp nhận bổ sung từ các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 2 thành viên trở lên, doanh nghiệp liên doanh, công ty cổ phần được chuyển đổi từ các doanh nghiệp nhà nước độc lập hoặc công ty mới thành lập;

c) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;

d) Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty;

đ) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

2. Vốn huy động bằng các hình thức phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, vay vốn, nhận vốn góp liên doanh, liên kết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Việc huy động vốn phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành và không được làm thay đổi hình thức sở hữu nhà nước của Tổng công ty.

Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về mục đích và hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả vốn và lãi theo đúng cam kết trong hợp đồng huy động vốn.

3. Vốn nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Vốn khác theo quy định của pháp luật

Điều 6. Sử dụng vốn, tài sản

1. Trong phạm vi thẩm quyền và quy định của pháp luật về từng lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, Tổng công ty được quyền sử dụng vốn và tài sản để đầu tư, kinh doanh theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

2. Tổng công ty được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.

3. Việc điều động vốn, tài sản giữa các đơn vị trực thuộc được thực hiện theo Điều lệ của Tổng công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Đối với dự án đầu tư không có khả năng sinh lời, không có hiệu quả trực tiếp nhưng do Thủ tướng Chính phủ chỉ định Tổng công ty đầu tư thì được hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước và được hạch toán, theo dõi, quản lý riêng.

6. Tổng công ty phải hạch toán, theo dõi riêng từng loại nguồn vốn, từng hình thức đầu tư và từng khoản đầu tư.

Điều 7. Các hình thức đầu tư và kinh doanh vốn:

1. Đầu tư trực tiếp: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Luật Đầu tư và Điều lệ hoạt động của Tổng công ty.

2. Đầu tư gián tiếp: thực hiện theo quy định tại Điều 26, Luật Đầu tư và Điều lệ hoạt động của Tổng công ty.

Điều 8. Bảo đảm an toàn vốn

Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật và phù hợp với mức độ rủi ro của các dự án đầu tư.

3. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Trích vào chi phí hoạt động kinh doanh các khoản dự phòng sau:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

b) Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm cả giảm giá chứng khoán);

c) Dự phòng phải thu khó đòi;

d) Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc.

5. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

1. Kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau:

a) Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;

b) Khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu;

c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Tổng công ty;

d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu;

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Tổng công ty hoặc thu hồi tài sản khi liên doanh chấm dứt hoạt động;

d) Thanh lý, nhượng bán tài sản.

3. Xử lý tài sản thừa, thiếu sau kiểm kê, đánh giá lại

a) Đối với tài sản thừa, thiếu sau khi kiểm kê cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

b) Việc đánh giá lại tài sản và xử lý hạch toán đối với khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

1. Việc đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Tổng công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Tài sản cố định của Tổng công ty phải được huy động vào hoạt động kinh doanh và thực hiện đúng chế độ trích và sử dụng khấu hao theo quy định của pháp luật.

3. Tổng công ty thống nhất quản lý tập trung quỹ khấu hao tài sản cố định của các đơn vị thành viên để phục vụ cho công tác tái đầu tư;

Điều 11. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, Tổng công ty phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) Tổng công ty quyết định mức bồi thường theo

quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Tổng công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 12. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Tổng công ty được cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền của Tổng công ty theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật trên nguyên tắc bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Điều 13. Nhượng bán tài sản

1. Trong phạm vi thẩm quyền, Tổng công ty được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì đại diện chủ sở hữu quyết định việc nhượng bán tài sản;

2. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán và chi phí nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Tổng công ty .

Điều 14. Thanh lý tài sản

1. Trong phạm vi thẩm quyền, Tổng công ty được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì đại diện chủ sở hữu quyết định việc thanh lý tài sản;

2. Khi thanh lý tài sản, Tổng công ty phải thành lập Hội đồng thanh lý. Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá, khi thanh lý Tổng công ty phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Tổng công ty .

III. DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 15. Doanh thu

1. Hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn:

a) Lợi nhuận sau thuế, thu nhập từ vốn góp, cổ tức được chia từ phần vốn mà Tổng công ty đầu tư hoặc nhận bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp khác;

b) Thu từ tiền bán doanh nghiệp, tài sản thuộc Tổng công ty quản lý;

c) Thu từ hoạt động đầu tư gián tiếp cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và các công cụ tài chính khác;

d) Thu chênh lệch tỷ giá hối đoái;

đ) Thu lãi tiền gửi;

e) Tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các hoạt động đầu tư theo chỉ định hoặc đầu tư vào các ngành nghề, lĩnh vực công ích;

f) Các khoản thu đầu tư và kinh doanh vốn khác.

2. Hoạt động dịch vụ:

a) Thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn, cung cấp thông tin;

b) Thu phí nhận ủy thác;

c) Các khoản thu cung ứng dịch vụ khác.

3. Các khoản thu khác:

a) Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định của Tổng công ty;

b) Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

c) Thu từ việc cho thuê tài sản;

d) Các khoản thu khác.

Điều 16. Chi phí

1. Hoạt động đầu tư, kinh doanh vốn:

a) Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn trực tiếp; chi phí tái cấu trúc và bán các doanh nghiệp, các tài sản mà Tổng công ty sở hữu; chi phí cho hoạt động đầu tư gián tiếp cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và các công cụ tài chính khác; Chi phí thuê chuyên gia tư vấn, định giá và tái cấu trúc các doanh nghiệp; chi phí thuê kiểm toán, thuê tổ chức định mức tín nhiệm; chi phí phải trả lãi tiền vay (bao gồm cả lãi trái phiếu) và các chi phí huy động vốn khác; chi hoạt động dịch vụ; chi về chênh lệch tỷ giá; chi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh vốn khác; chi vốn gốc của các doanh nghiệp, tài sản thuộc Tổng công ty quản lý được bán;

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định;

c) Tiền lương, tiền công và chi phí có tính chất lương theo quy định của pháp luật đối với công ty nhà nước.

d) Chi thưởng thành tích gia tăng giá trị doanh nghiệp và giá trị vốn đầu tư của Tổng công ty. Mức thưởng tối đa bằng 20% giá trị gia tăng hàng năm. Hội đồng quản trị quyết định mức thưởng cụ thể (cho tập thể, cá nhân của Tổng công ty) theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Quyết định 152/2005/QĐ-TTg ngày 20-6-2005 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị gia tăng được phản ánh theo chế độ kế toán áp dụng đối với Tổng công ty do Bộ Tài chính ban hành.

đ) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

e) Chi dịch vụ mua ngoài: chi thuê sửa chữa tài sản cố định, vận chuyển, điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm, công cụ lao động, phòng cháy chữa cháy, tiền mua bảo hiểm tài sản, tiền mua bảo hiểm tai nạn con người, chi công tác phí, chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép theo quy định, chi hoa hồng, đại lý, môi giới, ủy thác và các dịch vụ khác;

f) Các khoản chi phí khác:

- Chi bảo hộ lao động.
- Chi trang phục.
- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.
- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ.
- Tiền ăn ca cho cán bộ, nhân viên Tổng công ty;
- Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà Tổng công ty có tham gia.

- Chi cho công tác đảng, đoàn thể tại Tổng công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định).

- Chi trích lập các khoản dự phòng theo quy định tại Khoản 4, Điều 8 của Quy chế này;

- Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới quản trị công ty;

- Chi đào tạo lao động nâng cao trình độ cán bộ cho Tổng công ty và các công ty thành viên;

- Chi y tế theo chế độ quy định;

- Chi cho công tác bảo vệ cơ quan.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Chi lễ tân, khánh tiết, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại, chi phí hội họp.

- Chi nộp thuế môn bài, thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuế nhà đất, các loại thuế, phí và lệ phí khác.

2. Các chi phí khác:

a) Chi phí thuê và cho thuê tài sản;

b) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý;

c) Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ quá hạn khó đòi;

d) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

đ) Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Quy chế này;

e) Các khoản chi hợp lý, hợp lệ khác.

3. Các chi phí nêu tại Khoản 1, 2 của Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật phù hợp với từng loại hình hoạt động của Tổng công ty. Trường hợp pháp luật chưa quy định thì Tổng công ty xây dựng tiêu chuẩn, định mức để thực hiện.

Điều 17. Tổng công ty không được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh các khoản sau:

1. Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật do cá nhân gây ra không mang danh Tổng công ty.

2. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

3. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ.

4. Các khoản chi không hợp lý, không hợp lệ khác.

Điều 18.

1. Các hoạt động kinh tế phải được phản ánh trên sổ và báo cáo kế toán bằng đồng Việt Nam.

2. Trong trường hợp có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định.

Điều 19. Tổng công ty thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí đúng chế độ quy định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, chính xác của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

IV. LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 20. Lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của Tổng công ty, bao gồm lợi nhuận hoạt động nghiệp vụ và lợi nhuận các hoạt động khác. Lợi nhuận của Tổng công ty là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu phải thu trừ đi tổng các khoản chi phí hợp lý hợp lệ.

2. Tổng công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các khoản lợi nhuận hoặc cổ tức được chia nếu như các khoản lợi nhuận hoặc cổ tức được chia đó đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 21. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Tổng công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

1. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính theo quy định; khi số dư bằng 25% vốn điều lệ của Tổng công ty thì không trích nữa.

4. Lợi nhuận còn lại, sau khi trừ đi các khoản quy định tại khoản 1, 2 và 3 điều này, được phân phối theo tỷ lệ vốn do Nhà nước cấp và vốn khác của Tổng công ty, cụ thể:

a) Phần lợi nhuận được chia theo vốn do Nhà nước cấp (không bao gồm vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp do Tổng công ty làm đại diện chủ sở hữu) được chuyển toàn bộ vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty.

b) Phần lợi nhuận được chia theo vốn khác (theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 Quy chế này và vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp do Tổng công ty làm đại diện chủ sở hữu) được phân phối vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Tỷ lệ trích cụ thể vào các quỹ do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

Điều 22. Mục đích sử dụng các quỹ

Mục đích sử dụng các quỹ: dự phòng tài chính, đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành Tổng công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

V. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Điều 23. Kế toán, thống kê

1. Tổng công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 24. Kế hoạch tài chính và báo cáo

1. Kế hoạch tài chính

Định kỳ hàng năm, Tổng công ty có trách nhiệm lập và trình Bộ Tài chính Kế hoạch tài chính năm theo Phụ lục số 01 kèm Quy chế này.

Kế hoạch tài chính phải được Hội đồng quản trị phê duyệt và gửi cho Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 11 của năm trước.

2. Báo cáo của Tổng công ty

a) Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Tổng công ty phải lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật cho Bộ Tài chính. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính.

b) Định kỳ 6 tháng và hàng năm, Tổng công ty lập báo cáo tổng hợp tình hình đầu tư, kinh doanh vốn theo Phụ lục số 02 ban hành kèm Quy chế này, theo từng hình thức đầu tư, từng loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, phân tích, đánh giá về tình hình đầu tư, kinh doanh vốn, tình hình tài chính của Tổng công ty.

Báo cáo 6 tháng đầu năm được gửi chậm nhất là ngày 30 tháng 7; báo cáo năm (kèm theo báo báo kiểm toán) được gửi chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm.

Điều 25. Kiểm toán, đánh giá tín nhiệm

1. Hàng năm, Tổng công ty phải thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán do một công ty kiểm toán độc lập trong hoặc ngoài nước hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thực hiện.

Việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, kiểm toán. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty được gửi cho Bộ Tài chính.

2. Tổng công ty có thể thuê các tổ chức đánh giá tín nhiệm trong và ngoài nước để đánh giá xếp hạng tín nhiệm.

Điều 26. Công khai báo cáo tài chính

Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng công ty phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý tài chính theo quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật đối với doanh nghiệp Nhà nước.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Tổng công ty báo cáo kịp thời với Bộ Tài chính để xem xét và có hướng dẫn cụ thể./.

Phụ lục số 01

Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2006/TT-BTC
ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
Năm.....

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo		Năm kế hoạch
			Kế hoạch	Ước thực hiện	
1	Tổng vốn Nhà nước tại DN	Tr.đ			
2	Hệ số nợ/ vốn Nhà nước				
3	Tổng doanh thu	Tr.đ			
4	Lợi nhuận thực hiện trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr.đ			
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn nhà nước.	%			
6	Mức trích KHTSCĐ	Tr.đ			
7	Khả năng thanh toán nợ đến hạn *				
8	Thu nhập b/q người/năm	Tr.đ			
9	Tổng số thuế và các khoản khác phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đ			
10	Tổng mức vốn đầu tư XDCB	Tr.đ			
	Trong đó: vốn tín dụng	Tr.đ			

Đại diện công ty
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02

Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/TT-BTC
ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ ... Năm 200...

Đơn vị tính:triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100 – BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 –BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 – BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130 – BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140 – BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150 – BCĐKT		
II.Tài sản dài hạn	200 – BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210 – BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220 – BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221 – BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224 – BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227 – BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 – BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240 – BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 – BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260 – BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300 – BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310 – BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	320 – BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400 – BCĐKT		
1. Vốn chủ sở hữu	410 – BCĐKT		
Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 – BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420 – BCĐKT		
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421 – BCĐKT		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về đầu tư, kinh doanh vốn	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động dịch vụ tài chính	21- BCKQKD		
- Thu nhập khác	31- BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50- BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60 – BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp NS			
Trong đó: các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6. Tiền lương bình quân người/ năm			

Phần phân tích đánh giá và kiến nghị:

- ----------
- ----------
- ----------

Chủ sở hữu

ký tên, đóng dấu

(áp dụng cho chủ sở hữu báo cáo)

Người đại diện

ký, ghi rõ họ tên

(áp dụng cho người đại diện báo cáo)

12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2006/QĐ-BCN NGÀY 11-07-2006 CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP

Về việc ban hành quy định chế độ báo cáo tài chính của doanh nghiệp khác tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ tài chính Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của doanh nghiệp khác thuộc Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 96/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các vụ chức năng thuộc Bộ, Tổng giám đốc các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước, Giám đốc các Doanh nghiệp khác, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP
THỨ TRƯỞNG
CHÂU HUỆ CẨM *(đã ký)*

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP KHÁC THUỘC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ TRỰC THUỘC BỘ CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2006/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Quy định này áp dụng cho việc thực hiện chế độ báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác và đại diện chủ sở hữu vốn thuộc Bộ Công nghiệp.

Điều 2.

Một số từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "Doanh nghiệp khác" là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

2. "Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác" là vốn do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

3. "Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác" là người được chủ sở hữu, Hội đồng quản trị hoặc giám đốc công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị cử để ứng cử hoặc tham gia vào Ban Quản lý điều hành doanh nghiệp khác có vốn góp của công ty nhà nước.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3.

Đối với các doanh nghiệp khác có phần vốn nhà nước do Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, Công ty nhà nước làm đại diện chủ sở hữu:

1. Đối với người đại diện: Định kỳ hàng quý và hàng năm phải lập báo cáo (Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005) gửi về cho đại diện chủ sở hữu vốn (Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty hoặc Công ty nhà nước). Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý sau (báo cáo quý) và ngày 30 tháng 4 của năm sau (báo cáo năm).

2. Đối với đại diện chủ sở hữu vốn: Trên cơ sở báo cáo tài chính của các doanh nghiệp khác và các báo cáo định kỳ của người đại diện. Định kỳ 6 tháng và hàng năm đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo (Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005) theo từng loại hình doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước. Phân tích, lập báo cáo về tình hình tài chính doanh nghiệp theo đúng nội quy quy định tại Điều 46 Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP và gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán), Bộ Tài chính. Thời hạn chậm nhất là ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 31 tháng 5 năm sau đối với báo cáo năm.

Điều 4.

Đối với các Doanh nghiệp khác do Bộ Công nghiệp làm đại diện chủ sở hữu vốn và cử Người đại diện.

Người đại diện phải lập báo cáo hàng quý, hàng năm (Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2005) và gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán) chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo đối với báo cáo quý và ngày 30 tháng 4 của năm sau đối với báo cáo năm

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính Kế toán, địa chỉ 54, Hai Bà Trưng, Hà Nội) để giải quyết./.

Không in phụ lục

13. THÔNG TƯ SỐ 29/2005/TT-BTC NGÀY 14-04-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn Quy chế công khai tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Thi hành Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số Điều về công khai tài chính tại doanh nghiệp nhà nước như sau:

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng.

Doanh nghiệp nhà nước phải công khai tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

a. Tổng công ty nhà nước, Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty nhà nước.

b. Công ty nhà nước độc lập.

c. Công ty cổ phần nhà nước.

d. Công ty có cổ phần hoặc có vốn góp chi phối của Nhà nước.

e. Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) nhà nước một thành viên.

f. Công ty TNHH nhà nước có hai thành viên trở lên.

2. Đối tượng doanh nghiệp nhà nước không áp dụng.

Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

3. Mục đích công khai tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước.

a. Nhằm đảm bảo minh bạch tình hình tài chính của Công ty nhà nước, số liệu thông tin trung thực, khách quan. Phát hiện kịp thời hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán của doanh nghiệp.

b. Thực hiện đúng đắn quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động trong việc thực hiện dân chủ ở công ty nhà nước, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước.

c. Là căn cứ để các nhà đầu tư trong và ngoài nước nghiên cứu và quyết định việc đầu tư vào doanh nghiệp; các chủ nợ có thông tin để giám sát đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc công khai tài chính.

a. Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp là cơ sở để doanh nghiệp công bố thông tin tài chính; báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định về pháp luật kế toán.

b. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin tài chính phải công khai phù hợp với từng đối tượng nhận thông tin theo quy định tại Điểm 5 của Thông tư này.

c. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật

về tính chính xác của nội dung công khai quy định tại thông tư này.

5. Nội dung công khai tài chính.

Nội dung công khai tài chính đối với doanh nghiệp theo quy định tại Điều 12 Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

a. Đối tượng tiếp nhận thông tin công khai tài chính là cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng được nhận báo cáo tài chính, chủ sở hữu doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp thực hiện công khai các nội dung thông tin tài chính tại hệ thống báo cáo tài chính hàng năm, bao gồm các thông tin về tài sản, tiền vốn, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, lưu chuyển tiền tệ và thông tin thuyết minh về báo cáo tài chính.

b. Đối tượng tiếp nhận là người lao động trong doanh nghiệp, tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, Đảng và các đối tượng khác.

Các doanh nghiệp thực hiện công khai các nội dung thông tin tài chính về: tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, việc trích lập sử dụng các quỹ doanh nghiệp, các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước của doanh nghiệp, các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động, số vốn góp và hiệu quả góp vốn của nhà nước tại doanh nghiệp theo Mẫu số 01 Thông tư này.

Riêng đối với công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thực hiện công khai tài chính theo các nội dung về: tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước của doanh nghiệp, số vốn góp và hiệu quả góp vốn của nhà nước tại doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Thông tư này.

6. Các hình thức công khai.

a. Đối với cơ quan nhà nước; chủ sở hữu công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước từ một thành viên trở lên, công ty cổ phần nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập trực thuộc tổng công ty nhà nước: việc công khai tài chính được thực hiện theo hình thức gửi báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

b. Các cổ đông, người góp vốn ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: việc công khai và tiếp nhận thông tin tài chính được thực hiện theo hình thức cổ đông hoặc người góp vốn thông qua báo cáo tài chính tại đại hội Đại hội đồng cổ đông hoặc tại hội nghị thành viên.

c. Đối với người lao động trong doanh nghiệp và các đối tượng khác: Doanh nghiệp được chủ động lựa chọn các hình thức công khai tài chính theo các cách sau: phát hành ấn phẩm; niêm yết tại doanh nghiệp; công bố trong hội nghị cán bộ, công nhân, viên chức của doanh nghiệp.

7. Thời điểm công khai tài chính.

Thời điểm công khai tài chính đối với các công ty nhà nước quy định tại Điều 13 của Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ (chậm nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính).

8. Trả lời chất vấn.

a. Các tổ chức, cá nhân được tiếp nhận thông tin công khai tài chính theo quy định tại Thông tư này có quyền chất vấn về các nội dung công khai tài chính.

b. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty thực hiện công khai tài chính có trách nhiệm trả lời chất vấn về các nội dung công khai tài chính.

c. Các chất vấn phải được trả lời cho người chất vấn chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn. Trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải hẹn lại ngày trả lời cụ thể cho từng người chất vấn, nhưng tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn.

9. Tổ chức thực hiện.

a. Những nội dung không quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31-12-2003 của Thủ tướng Chính phủ.

b. Các Bộ, UBND cấp tỉnh, các doanh nghiệp, người lao động trong doanh nghiệp và các tổ chức chính trị, chính trị xã hội tại doanh nghiệp có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Thông tư này.

c. Các doanh nghiệp không thực hiện đúng quy định tại thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, phạt vi phạm hành chính theo quy tại Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04-11-2004 của Chính phủ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế Thông tư số 65/1999/TT-BTC ngày 07-06-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các doanh nghiệp Nhà nước phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

Không in phụ lục

MỤC II.
CHẾ ĐỘ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG, TỒN KHO VÀ XỬ LÝ NỢ

14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 206/2003/QĐ-BTC NGÀY 12-12-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17-6-2003;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5-11-2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1-7-2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

- Để tăng cường công tác quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tính đúng, trích đủ số khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh; thay thế, đổi mới máy móc, thiết bị theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại phù hợp với yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp và của nền kinh tế;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này bản: "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Chế độ này áp dụng cho công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Các doanh nghiệp khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao tài sản cố định để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ năm tài chính 2004, thay thế Quyết định số 166 TC/QĐ/CSTC ngày 30-12-1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Điều 3: Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

MỤC I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng, phạm vi áp dụng:

1. Chế độ này áp dụng cho công ty nhà nước; công ty cổ phần nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có 2 thành viên trở lên; doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Các doanh nghiệp khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí khấu hao tài sản cố định để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao quy định tại Chế độ này được thực hiện đối với từng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Điều 2: Các từ ngữ sử dụng trong Chế độ này được hiểu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thỏa mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, như một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thỏa mãn các quy định trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Tài sản cố định tương tự: là tài sản cố định có công dụng tương tự, trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

5. Nguyên giá tài sản cố định:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Giá trị hợp lý của tài sản cố định: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

7. Thời gian sử dụng tài sản cố định: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản

phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

8. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

9. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

10. Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.

11. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

12. Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

13. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.

14. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho tài sản cố định nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của tài sản cố định so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của tài sản cố định; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản cố định so với trước.

MỤC II
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3: Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định

1. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định hữu hình:

Tư liệu lao động là từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;

c. Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

d. Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thỏa mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thỏa mãn được bảy điều kiện sau:

a. Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

b. Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;

c. Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;

d. Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;

đ. Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

e. Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

g. Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, lợi thế thương mại không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

Điều 4: Xác định nguyên giá của tài sản cố định:

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

a. Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ) là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

Trường hợp tài sản cố định hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định mua sắm là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ... Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán,

trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

b. Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định hữu hình tương tự là giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem trao đổi.

c. Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất là giá thành thực tế của tài sản cố định cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá mức quy định trong xây dựng hoặc tự sản xuất).

d. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan.

đ. Tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến...

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến... là giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở các đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển... hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có)...

Riêng nguyên giá tài sản cố định hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

e. Tài sản cố định hữu hình được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa...:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình loại được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội

đồng giao nhận cộng (+) các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

a. Tài sản cố định vô hình loại mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình loại mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Trường hợp tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo quy định vốn hóa chi phí lãi vay.

b. Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản cố định vô hình tương tự là giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

c. Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu thiết kế, xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không được xác định là tài sản cố định vô hình mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

d. Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào sử dụng theo dự tính.

đ. Quyền sử dụng đất:

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất lâu dài): là tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

e. Quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế:

Nguyên giá của tài sản cố định là quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

g. Nhãn hiệu hàng hóa:

Nguyên giá của tài sản cố định là nhãn hiệu hàng hóa: là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hóa.

h. Phần mềm máy vi tính:

Nguyên giá của tài sản cố định là phần mềm máy vi tính (trong trường hợp phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan): là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

3. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tài sản tối thiểu, thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản cố định đi thuê.

4. Nguyên giá tài sản cố định của cá nhân, hộ kinh doanh cá thể thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mà không còn hóa đơn, chứng từ là giá trị hợp lý do doanh nghiệp tự xác định tại thời điểm đăng ký kinh doanh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của giá trị đó.

Trường hợp giá trị tài sản cố định do doanh nghiệp tự xác định lớn hơn so với giá bán thực tế của tài sản cố định cùng loại hoặc tương đương trên thị trường, thì doanh nghiệp phải xác định lại giá trị hợp lý của tài sản cố định làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp; nếu giá trị tài sản cố định vẫn chưa phù hợp với giá bán thực tế trên thị trường, cơ quan thuế có quyền yêu cầu doanh nghiệp xác định lại giá trị của tài sản cố định thông qua Hội đồng định giá ở địa phương hoặc tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên giá tài sản cố định trong doanh nghiệp chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật;

b) Nâng cấp tài sản cố định;

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định.

Khi thay đổi nguyên giá tài sản cố định, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao lũy kế của tài sản cố định và tiến hành hạch toán theo các quy định hiện hành.

6. Việc phản ánh tăng, giảm nguyên giá tài sản cố định được thực hiện tại thời điểm tăng, giảm tài sản cố định.

Điều 5: Nguyên tắc quản lý tài sản cố định:

Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm có biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hóa đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan). Tài sản cố định phải được phân loại, thống kê, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi tài sản cố định và được phản ánh trong sổ theo dõi tài sản cố định.

Mỗi tài sản cố định phải được quản lý theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế và giá trị còn

lại trên sổ kế toán:

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định	=	Nguyên giá của tài sản cố định	−	Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định

Đối với những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 9 của Chế độ này, doanh nghiệp quản lý tài sản cố định này theo nguyên giá, số giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán:

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định	=	Nguyên giá của tài sản cố định	−	Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định

Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những tài sản cố định bình thường.

Định kỳ vào cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tài sản cố định. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản cố định đều phải lập biên bản, tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý.

Điều 6: Phân loại tài sản cố định trong doanh nghiệp:

Căn cứ vào tính chất của tài sản cố định trong doanh nghiệp, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường sá, cầu cống, đường sắt, cầu tầu, cầu cảng...

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ...

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải...

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt...

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật...

b. Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, nhãn hiệu thương mại,...

2. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những

tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ Nhà nước là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

Điều 7: Nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định:

1. Các chi phí doanh nghiệp chi ra để nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản cố định đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Đối với một số ngành có chi phí sửa chữa tài sản cố định lớn và phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh trong kỳ với điều kiện sau khi trích trước doanh nghiệp vẫn kinh doanh có lãi. Doanh nghiệp phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Doanh nghiệp phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước. Nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

3. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Điều 8: Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định:

1. Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý... tài sản cố định phải tuân theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành

2. Đối với thuê tài sản cố định hoạt động:

- Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản cố định theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý tài sản cố định cho thuê.

3. Đối với thuê tài sản cố định tài chính:

- Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

- Doanh nghiệp cho thuê, với tư cách là chủ đầu tư, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.

4. Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định:

- Trường hợp doanh nghiệp bán và cho thuê lại tài sản cố định là thuê hoạt động, doanh nghiệp phải thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định hoạt động. Các khoản chênh lệch phát sinh khi giá bán thỏa thuận, tiền thuê lại tài sản cố định ở mức thấp hơn hoặc cao hơn giá trị hợp lý được hạch toán ngay vào thu nhập trong kỳ phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí theo quy định.

- Trường hợp doanh nghiệp bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, doanh nghiệp phải thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính. Khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại trên sổ kế toán được hạch toán vào thu nhập theo quy định.

5. Hội đồng giao nhận, Hội đồng thanh lý, Hội đồng nhượng bán... tài sản cố định trong doanh nghiệp do doanh nghiệp quyết định thành lập gồm các thành viên bắt buộc là Giám đốc doanh nghiệp, Kế toán trưởng của doanh nghiệp, một chuyên gia kỹ thuật am hiểu về loại tài sản cố định (trong hay ngoài doanh nghiệp), đại diện bên giao tài sản (nếu có) và các thành viên khác do doanh nghiệp quyết định. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc theo quy định của chế độ quản lý tài chính hiện hành, doanh nghiệp mời thêm đại diện cơ quan tài chính trực tiếp quản lý và cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật (nếu có) cùng tham gia các Hội đồng này.

MỤC III
QUY ĐỊNH VỀ TRÍCH KHẤU HAO VÀ SỬ DỤNG TIỀN TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 9: Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định:

1. Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Doanh nghiệp không được tính và trích khấu hao đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại... và tính vào chi phí khác.

2. Những tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

- Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

- Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường sá,... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, theo dõi các tài sản cố định trên đây như đối với các tài sản cố định dùng trong hoạt động kinh doanh và tính mức hao mòn của các tài sản cố

định này (nếu có); mức hao mòn hàng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá chia (:) cho thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nếu các tài sản cố định này có tham gia vào hoạt động kinh doanh thì trong thời gian tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động phải trích khấu hao đối với tài sản cố định cho thuê.

4. Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

5. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

6. Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

Điều 10: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình:

1. Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.

2. Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của tài sản cố định được xác định như sau:

$$\text{Thời gian sử dụng của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của tài sản cố định}}{\text{Giá bán của tài sản cố định mới cùng loại (hoặc của tài sản cố định tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian sử dụng của tài sản cố định mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003)}$$

Trong đó:

Giá trị hợp lý của tài sản cố định là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của tài sản cố định (trong trường hợp được cấp, được điều chuyển), giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận (trong trường hợp được cho, biếu tặng, nhận vốn góp),...

3. Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, doanh nghiệp phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định đó để Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo ba tiêu chuẩn sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định theo thiết kế;

- Hiện trạng tài sản cố định (thời gian tài sản cố định đã qua sử dụng, thế hệ tài sản cố định, tình trạng thực tế của tài sản...);

- Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định.

4. Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định...) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều này tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng.

Điều 11: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình:

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Riêng thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Điều 12: Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

- Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định của tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

Điều 13: Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

1. Nội dung của phương pháp khấu hao đường thẳng; phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh; phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

- *Phương pháp khấu hao đường thẳng:*

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

- *Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:*

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Là tài sản cố định đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

+ Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

- Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;

+ Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;

+ Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

3. Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao. Trường hợp việc lựa chọn của doanh nghiệp không trên cơ sở có đủ các điều kiện quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp biết để thay đổi phương pháp khấu hao cho phù hợp.

4. Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng tài sản cố định mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng tài sản cố định đó.

Điều 14: Sử dụng số tiền khấu hao tài sản cố định:

Doanh nghiệp phải sử dụng số khấu hao tài sản cố định theo các quy định của pháp luật hiện hành.

MỤC IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15: Chế độ này áp dụng từ năm tài chính 2004.

Điều 16: Đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01-01-2004, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi mức trích khấu hao theo chế độ mới quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Những tài sản cố định đang thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định số 2000/QĐ- BTC ngày 31-12-2001 của Bộ Tài chính về việc thực hiện thí điểm chế độ khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được tiếp tục thực hiện trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh quy định tại Chế độ này.

Tài sản cố định có nguyên giá dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định thì chuyển sang theo dõi, quản lý, sử dụng và phân bổ giá trị còn lại trên sổ kế toán như những công cụ lao động.

Điều 17: Các đơn vị trực thuộc và thuộc Bộ Tài chính, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện, tổ chức và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng Chế độ này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
1	2	3
A- Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
B. Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	6	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thủy tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
1	2	3
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hóa	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D- Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E- Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F- Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10
G- Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25

Ghi chú: Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bậc I, Bậc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bậc III, Bậc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

PHƯƠNG PHÁP TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I- PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG

1. Nội dung của phương pháp:

1. Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Căn cứ các quy định trong Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC, doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định;

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

3. Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hóa đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

1. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1-1-2004.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu – 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu: 10 năm =12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng: 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

2. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1-1-2009.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng × 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng: 6 năm = 15 triệu đồng/năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng: 12 tháng = 1.250.000 đồng/tháng

Từ năm 2009 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

3. Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 1-1-2004:

a. Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

$$T = T_2\left(1 - \frac{t_1}{T_1}\right)$$

Trong đó:

T: Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định

T_1: Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC.

T_2: Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC.

t_1: Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định}}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Doanh nghiệp sử dụng một máy dệt có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01-01-2001. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy dệt này tính đến hết ngày 31-

12-2003 là 2 năm. Số khấu hao lũy kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy dệt là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của máy dệt theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC là 5 năm.

- Xác định thời gian sử dụng còn lại của máy dệt như sau:

$$\text{Thời gian sử dụng còn lại của TSCĐ} = 5 \text{ năm} \times \left(1 - \frac{2 \text{ năm}}{10 \text{ năm}}\right) = 4 \text{ năm}$$

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 480 triệu đồng: 4 năm = 120 triệu đồng/năm (theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 120 triệu đồng: 12 tháng = 10 triệu đồng/tháng

Từ ngày 01-01-2004 đến hết ngày 31-12-2007, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy dệt này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 10 triệu đồng.

II- PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN CÓ ĐIỀU CHỈNH

1. Nội dung của phương pháp

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định} = \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của tài sản cố định}} \times 100$$

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định		Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm	(t (4 năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm	(4 năm < t (6 năm)	2,0
Trên 6 năm	(t > 6 năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 10 triệu đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC) là 5 năm. Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng 20%×2 (hệ số điều chỉnh) = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

Năm thứ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm	Mức khấu hao hàng năm	Mức khấu hao hàng tháng	Khấu hao lũy kế cuối năm
1	10.000.000	10.000.000 x 40%	4.000.000	333.333	4.000.000
2	6.000.000	6.000.000 x 40%	2.400.000	200.000	6.400.000
3	3.600.000	3.600.000 x 40%	1.440.000	120.000	7.840.000
4	2.160.000	2.160.000: 2	1.080.000	90.000	8.920.000
5	2.160.000	2.160.000: 2	1.080.000	90.000	10.000.000

Trong đó:

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000: 2 = 1.080.000). (Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (2.160.000 × 40% = 864.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (2.160.000: 2 = 1.080.000)].

III- PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO THEO SỐ LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định = Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng × Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định = Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm × Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m^3/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m^3. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)	Tháng	Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m^3)
Tháng 1	14.000	Tháng 7	15.000
Tháng 2	15.000	Tháng 8	14.000
Tháng 3	18.000	Tháng 9	16.000
Tháng 4	16.000	Tháng 10	16.000
Tháng 5	15.000	Tháng 11	18.000
Tháng 6	14.000	Tháng 12	18.000

- Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m^3 đất ủi =

450 triệu đồng: 2.400.000 m^3 = 187,5 đ/m^3

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng (m^3)	Mức trích khấu hao tháng (đồng)
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
9	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
10	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
11	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
12	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
	Tổng cộng cả năm	35.437.500

15. THÔNG TƯ SỐ 38/2006/TT-BTC NGÀY 10-05-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn trình tự, thủ tục và xử lý tài chính đối với hoạt động mua, bán, bàn giao, tiếp nhận, xử lý nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-7-2003 của Chính phủ về qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

- Căn cứ Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12-7-2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng của công ty nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Nghị định số 80/2005/NĐ-CP ngày 22-6-2005 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 5-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục và xử lý tài chính đối với hoạt động mua, bán, bàn giao, tiếp nhận, xử lý nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp như sau:

Phần thứ nhất
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng: Thông tư này hướng dẫn trình tự, thủ tục và xử lý tài chính đối với các hoạt động: mua, bán, xử lý nợ và tài sản tồn đọng của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân với Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp theo nguyên tắc thỏa thuận; mua, bán, xử lý nợ và tài sản tồn đọng theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ; bàn giao, tiếp nhận, xử lý nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng:

2.1. Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 5-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Công ty mua, bán nợ);

2.2. Các doanh nghiệp có nợ phải thu, tài sản tồn đọng bán cho Công ty mua, bán nợ;

2.3. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân mua nợ và tài sản tồn đọng của Công ty mua, bán nợ ;

2.4. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nợ phải trả;

2.5. Các doanh nghiệp, tổ chức đang giữ hộ nợ, tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.

3. Các thuật ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

3.1. "Nợ tồn đọng" là các khoản nợ phải thu, nợ phải trả đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu được, chưa trả được.

3.2. "Chủ nợ" là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nợ phải thu.

3.3. "Khách nợ" là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nợ phải trả.

3.4. "Chủ tài sản" là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu tài sản.

3.5. "Tài sản tồn đọng" là thành phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định thuộc sở hữu của

doanh nghiệp còn tồn kho, ứ đọng nhưng doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng.

3.6. "Mua, bán nợ, tài sản tồn đọng" là việc chủ nợ có nợ phải thu, chủ tài sản có tài sản tồn đọng bán cho Công ty mua, bán nợ. Công ty mua, bán nợ trở thành chủ nợ mới của khách nợ, chủ sở hữu mới của tài sản.

3.7. "Mua, bán nợ, tài sản tồn đọng theo chỉ định" là việc mua, bán nợ, tài sản tồn đọng theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Công ty mua, bán nợ được quyền mua, bán, xử lý các khoản nợ, tài sản tồn đọng bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất theo giá thỏa thuận và theo chỉ định; có quyền bán các tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ Công ty đã mua, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất theo qui định hiện hành.

5. Khi hợp đồng mua, bán nợ, tài sản tồn đọng có hiệu lực, các bên có quyền và nghĩa vụ như sau:

- Toàn bộ quyền và nghĩa vụ của chủ nợ (bên bán nợ), chủ tài sản (bên bán tài sản) được chuyển giao cho bên mua.

- Chủ nợ, chủ tài sản có trách nhiệm chuyển giao đầy đủ nợ, tài sản kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan theo đúng qui định của hợp đồng và các qui định pháp luật hiện hành. Đồng thời có trách nhiệm thông báo cho khách nợ biết việc chuyển đổi chủ nợ đối với khoản nợ đã bán.

- Bên mua được kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ nợ đối với khoản nợ đã mua, có các quyền và nghĩa vụ của chủ tài sản đối với tài sản đã mua.

- Khách nợ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ; cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến khoản nợ và các nghĩa vụ khác liên quan đến khoản nợ theo quy định của pháp luật đối với bên mua nợ.

6. Đối với nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, sau khi ký Biên bản bàn giao, Công ty mua, bán nợ được kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ nợ đối với các khoản nợ đã tiếp nhận; có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ tài sản đối với tài sản đã tiếp nhận. Khách nợ có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ và các nghĩa vụ khác đối với Công ty mua, bán nợ.

7. Đối với các khoản nợ và tài sản tồn đọng đã mua hoặc nợ, tài sản tồn đọng được Nhà nước giao xử lý, Công ty mua, bán nợ được phép xử lý theo các hình thức sau:

- Thu nợ, bán nợ, bán, khai thác tài sản đảm bảo;

- Bán, cho thuê tài sản tồn đọng;

- Sử dụng nợ, tài sản tồn đọng để góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, hợp tác kinh doanh;

- Các hình thức khác mà pháp luật không cấm.

Công ty mua, bán nợ được phép sửa chữa, nâng cấp tài sản tồn đọng để nâng cao hiệu quả xử lý tài sản tồn đọng theo các hình thức nêu trên.

Trình tự, thủ tục và thẩm quyền xử lý nợ và tài sản tồn đọng của Công ty mua, bán nợ được qui định cụ thể trong Quy chế quản lý tài chính của Công ty mua, bán nợ.

8. Hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng phải lập chứng từ theo qui định hiện hành.

9. Bên mua nợ và tài sản tồn đọng có trách nhiệm theo dõi, hạch toán đầy đủ chi phí mua nợ, tài sản tồn đọng bao gồm: giá mua nợ, giá mua tài sản tồn đọng ghi trên chứng từ, chi phí vận chuyển tài sản, chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản (nếu có) và theo dõi giá trị nợ gốc của khoản nợ trên tài khoản ngoại bảng.

10. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khi mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của

Công ty mua, bán nợ thực hiện theo giá cả thị trường bằng các hình thức thỏa thuận, đấu giá, đấu thầu theo qui định hiện hành. Trình tự, thủ tục và xử lý tài chính khoản nợ và tài sản tồn đọng đã mua thực hiện như qui định đối với hoạt động mua bán nợ, tài sản tồn đọng theo hình thức thỏa thuận của Công ty mua, bán nợ.

11. Công ty mua, bán nợ có trách nhiệm nộp thuế theo pháp luật hiện hành về thuế.

Phần thứ hai
QUI ĐỊNH CỤ THỂ

I. ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỌNG THEO THỎA THUẬN

1. Trình tự, thủ tục thực hiện mua, bán nợ và tài sản tồn đọng

1.1. Việc mua, bán nợ và tài sản tồn đọng được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa hai bên.

1.2. Việc mua, bán nợ và tài sản tồn đọng theo giá cả thị trường bằng các phương thức thỏa thuận, đấu thầu, đấu giá theo qui định hiện hành.

2. Xử lý tài chính đối với hoạt động mua, bán, nợ

*2.1.*Đối với Công ty mua, bán nợ:

Khoản nợ đã mua được coi như một loại hàng hóa đặc biệt. Việc xử lý tài chính được quy định trong Quy chế quản lý tài chính của Công ty mua, bán nợ.

2.2. Đối với bên bán nợ

a. Trường hợp khoản nợ bán là khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi mà chủ nợ đã xử lý theo qui định của Nhà nước và đang theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán thì số tiền thu hồi được từ việc bán khoản nợ này được tính vào thu nhập khác của bên bán.

b. Trường hợp khoản nợ bán là khoản nợ đang theo dõi trong bảng cân đối kế toán (nội bảng) thì số tiền bán khoản nợ không tính vào doanh thu của bên bán nợ mà ghi giảm khoản phải thu tương ứng. Chênh lệch giữa số tiền thu được khi bán nợ với giá trị khoản nợ ghi trên sổ kế toán được bù đắp bằng các nguồn theo thứ tự sau đây:

- Dự phòng khoản phải thu khó đòi, dự phòng rủi ro (đối với các tổ chức tín dụng), quỹ dự phòng tài chính.

- Nếu nguồn dự phòng các khoản phải thu khó đòi hoặc dự phòng rủi ro, quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước : Trường hợp hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong 02 (hai) năm liên tiếp mà doanh nghiệp bị lỗ không có khả năng bù đắp và doanh nghiệp không thuộc trường hợp phải giải thể, phá sản thì doanh nghiệp lập hồ sơ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định giảm vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo qui định hiện hành.

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện chuyển đổi sở hữu: Trường hợp tính vào chi phí kinh doanh bị lỗ thì được trừ vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trước khi chuyển đổi tương ứng với phần lỗ.

2.3. Đối với khách nợ

Sau khi thực hiện xong việc thanh toán nợ, trường hợp số tiền thực trả được Công ty mua, bán nợ chấp nhận thấp hơn giá trị khoản nợ hạch toán trên sổ kế toán thì khoản chênh

lệch được hạch toán vào thu nhập khác.

Trường hợp giá trị thực tế khoản nợ góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, hợp tác kinh doanh được Công ty mua, bán nợ chấp nhận thấp hơn giá trị khoản nợ theo sổ sách kế toán thì khoản chênh lệch được hạch toán vào thu nhập khác.

3. Xử lý tài chính đối với hoạt động mua, bán tài sản tồn đọng

3.1. Đối với Công ty mua, bán nợ:

Tài sản đã mua được coi là hàng hóa. Việc xử lý tài chính thực hiện theo qui định tại Qui chế quản lý tài chính của Công ty mua, bán nợ.

3.2. Đối với bên bán tài sản là doanh nghiệp:

Số tiền bán tài sản được hạch toán vào thu nhập khác của doanh nghiệp. Giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ kế toán và chi phí nhượng bán được hạch toán vào chi phí khác theo qui định hiện hành.

II. ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỌNG THEO CHỈ ĐỊNH

1. Đối tượng được thực hiện bán các khoản nợ và tài sản tồn đọng theo chỉ định

1.1. Các công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa, trường hợp giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp không đủ để xử lý lỗ lũy kế và nợ không có khả năng thu hồi hoặc sau khi xử lý giảm giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà giá trị còn lại không còn đủ để đảm bảo mức vốn Nhà nước cần tham gia trong công ty cổ phần theo phương án được duyệt theo quy định hiện hành.

1.2. Các công ty nhà nước cần giữ lại là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mà bị thua lỗ, không có khả năng thanh toán nợ, có các khoản nợ và tài sản tồn đọng phát sinh do các nguyên nhân sau đây:

- Do thực hiện các quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Do việc thay đổi cơ chế, chính sách của Nhà nước tác động trực tiếp đến doanh nghiệp.
- Do các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng khác như: thiên tai, dịch bệnh.

1.3. Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức mua bán nợ, tài sản tồn đọng theo chỉ định: Thủ tướng Chính phủ chỉ định đối tượng bán nợ, tài sản tồn đọng cho Công ty mua, bán nợ. Bên mua và bên bán tự thỏa thuận để quyết định giá mua bán đối với nợ, tài sản tồn đọng.

3. Trình tự, thủ tục mua, bán nợ và tài sản theo chỉ định

3.1. Các doanh nghiệp có các khoản nợ và tài sản tồn đọng thuộc đối tượng quy định tại điểm 1, mục II, phần thứ hai của Thông tư này có trách nhiệm lập hồ sơ liên quan đến các khoản nợ và tài sản tồn đọng, bao gồm:

- Tờ trình xử lý nợ, tài sản tồn đọng: trong đó nêu rõ lý do đề nghị được bán nợ, tài sản tồn đọng theo chỉ định.
- Phương án kinh doanh có hiệu quả được cấp có thẩm quyền duyệt (đối với trường hợp Tiết 1.2, Điểm 1, Mục II, phần thứ hai của Thông tư này).
- Các văn bản pháp lý và các tài liệu liên quan đến khoản nợ và tài sản tồn đọng.
- *Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất.*

3.2. Hồ sơ được gửi đến đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp (Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan

ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty Nhà nước), Bộ Tài chính.

3.3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp chủ trì cùng với các cơ quan chức năng có liên quan thẩm định điều kiện được mua bán theo chỉ định và gửi Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

3.4. Công ty mua, bán nợ có trách nhiệm tổ chức xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua chỉ định theo phương thức thỏa thuận, đấu thầu, đấu giá theo qui định hiện hành.

Các tài sản mua theo chỉ định cần thiết phải sửa chữa, nâng cấp nhằm mục đích tăng giá trị và tạo thuận lợi cho việc xử lý tài sản tồn đọng để thu hồi vốn, Công ty mua, bán nợ sử dụng nguồn vốn của mình để tiến hành sửa chữa, nâng cấp tài sản tồn đọng. Việc đầu tư, sửa chữa thực hiện theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng.

4. Xử lý tài chính đối với hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng theo chỉ định

4.1. Đối với Công ty mua, bán nợ

a. Công ty mua, bán nợ sử dụng nguồn vốn kinh doanh để thanh toán cho bên bán theo hợp đồng kinh tế đã ký kết;

b. Giá trị thu hồi từ khoản nợ, tài sản tồn đọng đã mua theo hình thức chỉ định được xử lý như đối với trường hợp mua bán nợ, tài sản tồn đọng theo thỏa thuận nêu tại Điểm 2, Điểm 3, Mục I, Phần thứ hai của Thông tư này.

c. Hàng quý, Công ty mua, bán nợ báo cáo Bộ Tài chính về kết quả mua, bán, xử lý nợ, tài sản tồn đọng theo chỉ định.

4.2. Đối với doanh nghiệp bán nợ và tài sản tồn đọng

Đối với doanh nghiệp bán nợ và tài sản tồn đọng việc xử lý tài chính thực hiện theo qui định tại Tiết 2.2, Điểm 2, Mục I, Phần thứ hai và Tiết 3.2, Điểm 3, Mục I, Phần thứ hai của Thông tư này.

4.3. Đối với khách nợ

Đối với khách nợ, việc xử lý tài chính thực hiện theo qui định tại Tiết 2.3, Điểm 2, Mục I, Phần thứ hai của Thông tư này.

III. ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN, XỬ LÝ NỢ VÀ TÀI SẢN KHÔNG TÍNH VÀO GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP KHI CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Bàn giao, tiếp nhận

1.1. Bên giao:

1.1.1. Đại diện chủ sở hữu các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước là các Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với doanh nghiệp trực thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập và Hội đồng quản trị các Tổng công ty Nhà nước đối với các doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty. Đại diện chủ sở hữu có thể ủy quyền cho doanh nghiệp hiện đang giữ hộ nợ và của tài sản thực hiện việc bàn giao.

1.1.2. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu hiện đang giữ hộ nợ và tài sản đã loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp.

1.2. Bên nhận là Công ty mua, bán nợ.

1.3. Nội dung bàn giao tiếp nhận:

a. Nợ phải thu: bao gồm những khoản nợ phải thu đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa được xử lý tính đến thời điểm có quyết định giá trị doanh nghiệp.

Bên giao phân loại nợ phải thu theo tiêu thức nợ có đủ hồ sơ và khách nợ còn tồn tại; nợ không đủ hồ sơ, khách nợ không còn tồn tại và bàn giao toàn bộ cho Công ty mua, bán nợ.

b. Tài sản: bao gồm những tài sản của doanh nghiệp không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, đến thời điểm có quyết định giá trị doanh nghiệp chưa được xử lý. Trước khi bàn giao, doanh nghiệp phải tiến hành phân loại theo các tiêu thức sau:

- Tài sản có giá trị thu hồi và có thể bán được;

- Tài sản không có giá trị thu hồi và không bán được, cần phá dỡ, hủy bỏ;

c. Doanh nghiệp phải nộp cho Công ty mua, bán nợ số tiền đã thu hồi được từ việc xử lý các khoản nợ, tài sản tồn đọng thuộc diện phải bàn giao theo quy định tại (a) Tiết 1.3 và (b) Tiết 1.3, Điểm 1, Mục III, phần thứ hai của Thông tư này.

2. Thủ tục giao nhận

2.1. Đại diện chủ sở hữu (hoặc người được ủy quyền) cùng với doanh nghiệp đang giữ hộ nợ, tài sản loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang chuyển đổi sở hữu đã có quyết định giá trị doanh nghiệp (gọi chung là doanh nghiệp) thực hiện bàn giao nợ, tài sản cho Công ty mua, bán nợ.

2.2. Khi giao, nhận phải lập Biên bản bàn giao. Biên bản phải có chữ ký của ba bên (đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp và Công ty mua, bán nợ). Nội dung chính của Biên bản gồm:

a. Số lượng, giá trị theo sổ kế toán các khoản nợ, tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

b. Số lượng, giá trị theo sổ kế toán các khoản nợ, tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã được doanh nghiệp tự xử lý trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

c. Số lượng, giá trị theo sổ kế toán các khoản nợ, tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp phải bàn giao cho Công ty mua, bán nợ tại thời điểm quyết định công bố giá trị doanh nghiệp (được xác định bằng (=) số lượng, giá trị khoản nợ, tài sản tại (a) Tiết 2.2, Điểm 2, Mục III, phần thứ hai trừ (-) số lượng, giá trị khoản nợ, tài sản tại (b) Tiết 2.2, Điểm 2, Mục III, phần thứ hai của Thông tư này), trong đó phân loại thành: nợ phải thu có đủ hồ sơ và khách nợ còn tồn tại; nợ phải thu không có đủ hồ sơ, khách nợ không còn tồn tại; tài sản có giá trị thu hồi và có thể bán được; tài sản không có giá trị thu hồi, cần phá dỡ hủy bỏ.

d. Số lượng, giá trị theo sổ kế toán các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp thực tế bàn giao cho Công ty mua, bán nợ, trong đó phân loại thành: nợ phải thu có đủ hồ sơ và khách nợ còn tồn tại; nợ phải thu không có đủ hồ sơ, khách nợ không còn tồn tại; tài sản có giá trị thu hồi và có thể bán được; tài sản không có giá trị thu hồi, cần phá dỡ hủy bỏ.

đ. Chênh lệch giữa số lượng, giá trị theo sổ kế toán các khoản nợ, tài sản phải bàn giao với số lượng, giá trị theo sổ kế toán các khoản nợ và tài sản thực tế bàn giao (được xác định bằng (=) số lượng, giá trị khoản nợ, tài sản tại (c) Tiết 2.2, Điểm 2, Mục III, phần thứ hai trừ (-) số lượng, giá trị khoản nợ, tài sản tại (d) Tiết 2.2, Điểm 2, Mục III, phần thứ hai của Thông tư này); nguyên nhân chênh lệch, trong đó:

- Chênh lệch do doanh nghiệp tự xử lý trong thời gian từ thời điểm có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp đến thời điểm bàn giao cho Công ty mua, bán nợ; số tiền thực tế thu được do xử lý nợ, tài sản; số đã nộp theo qui định, số còn phải nộp cho Công ty mua, bán nợ.

- Chênh lệch do mất và các lý do khác (nêu rõ nguyên nhân đối với từng trường hợp cụ thể).

3. Trách nhiệm các bên giao, nhận

3.1. Bên giao:

3.1.1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Chỉ đạo doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan đến nợ, tài sản cần bàn giao; cùng với Công ty mua, bán nợ và doanh nghiệp lập kế hoạch và thực hiện bàn giao toàn bộ nợ và tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi sở hữu; chủ trì xử lý số tài sản thiếu hụt phát sinh trước thời điểm bàn giao cho Công ty mua, bán nợ theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

3.1.2. Doanh nghiệp: Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan, phân loại nợ và tài sản theo quy định tại Tiết 1.3, Điểm 1, Mục III, phần thứ hai của Thông tư này để thực hiện bàn giao toàn bộ nợ, tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước cho Công ty mua, bán nợ; tiếp tục giữ hộ tài sản theo yêu cầu của Công ty mua, bán nợ và chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty mua, bán nợ đối với những tài sản bị mất trong quá trình quản lý giữ hộ; phối hợp với Công ty mua, bán nợ trong việc xử lý tài sản bàn giao.

3.1.3. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có quyết định giá trị doanh nghiệp, bên giao phải bàn giao toàn bộ các khoản nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp (kèm theo hồ sơ có liên quan) cho Công ty mua, bán nợ.

3.2. Bên nhận:

- Thống nhất với bên giao về kế hoạch tiếp nhận.

- Có trách nhiệm tiếp nhận ngay nợ, tài sản và hồ sơ, tài liệu kèm theo khi bên giao giao, mở sổ kế toán theo dõi nợ và tài sản tồn đọng đã nhận bàn giao.

- Thực hiện thu hồi nợ, xử lý tài sản đã tiếp nhận theo qui định tại điểm 3.5, Mục II, Phần thứ hai của Thông tư này.

- Hàng quý, Công ty mua, bán nợ báo cáo Bộ Tài chính về kết quả xử lý nợ, bán tài sản đã tiếp nhận.

4. Nguyên tắc xử lý nợ và tài sản tồn đọng tiếp nhận:

4.1. Việc định giá lại giá trị khoản nợ, tài sản tồn đọng trước khi xử lý và việc bán tài sản tồn đọng (bao gồm cả tài sản đảm bảo các khoản nợ), Công ty mua, bán nợ thực hiện như sau:

- Thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để định giá tài sản trước khi xử lý. Riêng đối với lô tài sản tồn đọng của 1 doanh nghiệp tại 1 địa chỉ có giá trị còn lại theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng, trước khi bán, cho thuê hoặc góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết, Công ty mua, bán nợ tự định giá hoặc thực hiện định giá thông qua các doanh nghiệp, tổ chức có chức năng thẩm định giá.

- Bán đấu giá tài sản tồn đọng và tài sản đảm bảo các khoản nợ. Riêng đối với lô tài sản tồn đọng của 1 doanh nghiệp tại 1 địa chỉ có tổng giá trị theo kết quả thẩm định của cơ quan có chức năng thẩm định giá xác định dưới 100 triệu đồng thì Công ty mua, bán nợ được lựa chọn hình thức bán tài sản để đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn và đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và có hiệu quả.

- Thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp bán đấu giá hoặc tự tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định. Doanh nghiệp có tài sản loại trừ được tham gia đấu giá để mua tài sản. Trường hợp thông qua đấu giá theo qui định của pháp luật mà vẫn không bán được tài sản (không có

người đăng ký mua tài sản hoặc không có người trúng đấu giá) thì Công ty mua, bán nợ được phép tự xác định giá khởi điểm mới để tiếp tục bán đấu giá.

4.2. Xử lý đối với nợ và tài sản không có giá trị thu hồi:

- Đối với nợ không còn khả năng thu hồi do khách nợ không còn tồn tại, hoặc khách nợ còn tồn tại nhưng không có khả năng trả nợ, hoặc không đủ hồ sơ pháp lý, Công ty mua, bán nợ báo cáo Bộ Tài chính để xử lý xóa nợ.

- Đối với tài sản không có giá trị thu hồi, tài sản cần phải hủy bỏ, Công ty mua, bán nợ phối hợp với doanh nghiệp tổ chức hủy bỏ, hoặc thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài hủy bỏ.

5. Xử lý tài chính đối với các khoản nợ và tài sản khi bàn giao, tiếp nhận

5.1. Đối với Công ty mua, bán nợ

Số tiền thu được từ việc thu hồi nợ; bán, khai thác tài sản tồn đọng; sử dụng khoản nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao để chuyển thành vốn góp cổ phần, vốn góp liên doanh, hợp tác kinh doanh được sử dụng như sau:

- Bù đắp chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản (nếu có).

- Trích 20% số tiền nợ và tài sản thu hồi để lại cho Công ty mua, bán nợ để bù đắp chi phí tiếp nhận, quản lý nợ, tài sản; bù đắp chi phí định giá, đấu giá (nếu có), Bù đắp chi phí hủy bỏ tài sản không có giá trị thu hồi, thuộc diện hủy bỏ và khuyến khích xử lý nhanh, có hiệu quả các khoản nợ và tài sản được giao để thu hồi vốn cho Nhà nước.

- Trích 10% số tiền nợ và tài sản thu hồi chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản để bù đắp các chi phí quản lý, giữ hộ.

- Số còn lại Công ty mua, bán nợ nộp ngân sách Nhà nước.

5.2. Đối với doanh nghiệp: Căn cứ biên bản bàn giao nợ và tài sản, doanh nghiệp xử lý giảm giá trị tài sản, nợ bàn giao tương ứng. Doanh nghiệp được hưởng số tiền do giữ hộ và tham gia bán tài sản qui định tại Tiết 5.1, Điểm 5, Mục III - phần thứ hai của Thông tư này.

5.3. Đối với các Tổng công ty Nhà nước: Khi thực hiện bàn giao các khoản nợ, tài sản loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp cho Công ty mua, bán nợ, chủ sở hữu được hạch toán giảm vốn tương ứng.

5.4. Đối với khách nợ: Đối với khách nợ, việc xử lý tài chính thực hiện theo qui định tại Tiết 2.3, Điểm 2, Mục I, Phần thứ hai của Thông tư này.

Phần thứ ba
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế Thông tư 39/2004/TT-BTC, ngày 11 tháng 5 năm 2004.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, các địa phương, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

16. THÔNG TƯ SỐ 13/2006/TT-BTC NGÀY 27-02-2006 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

Nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp Việt Nam, Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng công nợ khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

Các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Đối với các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở các Hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, nếu Hiệp định có các quy định về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng khác với hướng dẫn tại Thông tư này, thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

2. Doanh nghiệp được trích lập các khoản dự phòng sau:

a. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm.

b. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chính: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của doanh nghiệp bị giảm giá; giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ.

c. Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

d. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp: là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

3. Bốn khoản dự phòng nêu tại khoản 2 trên đây được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư hàng hóa tồn kho, các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường và giá trị của các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc 31/12 hàng năm) thì thời điểm lập dự phòng là ngày cuối cùng của năm tài chính.

Riêng đối với các doanh nghiệp niêm yết phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được trích lập và hoàn nhập dự phòng cả thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Doanh nghiệp phải lập Hội đồng để thẩm định mức trích lập các khoản dự phòng và xử lý tổn thất thực tế của vật tư hàng hóa tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Thông tư này và văn bản pháp luật khác có liên quan. Riêng việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp thì thực hiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Thành phần Hội đồng gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan và một số chuyên gia nếu cần. Giám đốc doanh nghiệp quyết định thành lập Hội đồng.

II. TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Căn cứ vào biến động thực tế về giá hàng tồn kho, giá chứng khoán, giá trị các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và cam kết bảo hành sản phẩm, hàng hóa, doanh nghiệp chủ động xác định mức trích lập, sử dụng từng khoản dự phòng đúng mục đích và xử lý theo các quy định cụ thể dưới đây:

1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

1.1. Đối tượng lập dự phòng bao gồm nguyên vật liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư, hàng hóa, thành phẩm tồn kho (gồm cả hàng tồn kho bị hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển), sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang (sau đây gọi tắt là hàng tồn kho) mà giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và đảm bảo điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn hàng tồn kho.

- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ nguyên vật liệu này không bị giảm giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho đó.

1.2. Phương pháp lập dự phòng:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa} = \text{Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán} - \text{Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho} \right|$$

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

Mức lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính cho từng loại hàng tồn kho bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào giá vốn hàng bán (giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ) của doanh nghiệp.

Riêng dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

1.3. Xử lý khoản dự phòng:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thì phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo các quy định tại điểm 1.1, điểm 1.2 nêu trên.

- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp trích thêm vào giá vốn hàng bán của doanh nghiệp phần chênh lệch.

- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác.

1.4. Xử lý hủy bỏ đối với vật tư, hàng hóa đã trích lập dự phòng:

a. Hàng tồn đọng do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, dịch bệnh, hư hỏng do không còn giá trị sử dụng ... như: dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, con giống, vật nuôi, vật tư hàng hóa khác phải hủy bỏ thì xử lý như sau:

Lập Hội đồng xử lý tài sản của doanh nghiệp để thẩm định tài sản bị hủy bỏ. Biên bản thẩm định phải kê chi tiết tên, số lượng, giá trị hàng hóa phải hủy bỏ, nguyên nhân phải hủy bỏ, giá trị thu hồi được do bán thanh lý, giá trị thiệt hại thực tế.

Mức độ tổn thất thực tế của từng loại hàng tồn đọng không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán trừ đi giá trị thu hồi do thanh lý (do người gây ra thiệt hại đền bù, do bán thanh lý hàng hóa).

b. Thẩm quyền xử lý: Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị); chủ doanh nghiệp căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý, các bằng chứng liên quan đến hàng hóa tồn đọng để quyết định xử lý hủy bỏ vật tư, hàng hóa nói trên; quyết định xử lý trách nhiệm của những người liên quan đến số vật tư, hàng hóa đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

c. Xử lý hạch toán:

Giá trị tổn thất thực tế của hàng tồn đọng không thu hồi được đã có quyết định xử lý hủy bỏ, sau khi bù đắp bằng nguồn dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào giá vốn hàng bán của doanh nghiệp.

2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính:

2.1. Đối tượng: là các chứng khoán, các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào tổ chức kinh tế khác có đủ các điều kiện sau:

a. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

- Là các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu công ty ... được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

- Được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng giảm giá.

Riêng đối với các công ty chuyên kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng áp dụng quy định về việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại Thông tư này.

b. Đối với các khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp vào tổ chức kinh tế là đơn vị thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

2.2. Phương pháp lập dự phòng:

a. Các loại chứng khoán đầu tư:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán đầu tư, có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư, làm căn cứ hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng (mã số 411 và 412 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30-3-2005 của Bộ Tài chính).

- Vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế năm trước thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30-3-2005 của Bộ Tài chính).

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

Doanh nghiệp phải lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư tài chính có tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp.

2.3. Xử lý khoản dự phòng:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán, các khoản vốn đầu tư vào tổ chức kinh tế bị tổn thất do tổ chức kinh tế bị lỗ thì phải trích lập dự phòng tổn thất các đầu tư tài chính theo các quy định tại điểm 2.2 nêu trên;

Nếu số dự phòng tổn thất đầu tư tài chính phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng, thì

doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính;

Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp trích thêm vào chi phí tài chính của doanh nghiệp phần chênh lệch.

Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào doanh thu hoạt động tài chính.

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

3.1. Đối tượng và điều kiện: là các khoản nợ phải thu đảm bảo các điều kiện sau:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng ...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Những khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên coi như nợ không có khả năng thu hồi và được xử lý theo quy định tại điểm 3.4 dưới đây.

3.2. Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3.3. Xử lý khoản dự phòng:

- Khi các khoản nợ phải thu được xác định khó đòi, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng theo các quy định tại điểm 3.2 nêu trên; nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dư dự phòng nợ phải thu khó, thì doanh nghiệp không phải trích lập;

- Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì

doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch;

- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác.

3.4. Xử lý tài chính các khoản nợ không có khả năng thu hồi:

a. Nợ phải thu không có khả năng thu hồi bao gồm các khoản nợ sau:

- Đối với tổ chức kinh tế:

+ Khách nợ đã giải thể, phá sản: quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản hoặc quyết định của người có thẩm quyền về giải thể đối với doanh nghiệp nợ, trường hợp tự giải thể thì có thông báo của đơn vị hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập đơn vị, tổ chức.

+ Khách nợ đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả: xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động không có khả năng thanh toán.

- Đối với cá nhân phải có một trong các tài liệu sau:

+ Giấy chứng tử (bản sao) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ đã chết nhưng không có tài sản thừa kế để trả nợ.

+ Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ còn sống hoặc đã mất tích nhưng không có khả năng trả nợ.

+ Lệnh truy nã hoặc xác nhận của cơ quan pháp luật đối với người nợ đã bỏ trốn hoặc đang bị truy tố, đang thi hành án hoặc xác nhận của chính quyền địa phương về việc khách nợ hoặc người thừa kế không có khả năng chi trả.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý xóa nợ không thu hồi được của doanh nghiệp (nếu có).

Đối với khoản nợ phải thu quá hạn 3 năm trở lên mà không đủ chứng từ, tài liệu chứng minh theo quy định thì lập Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp để xem xét, xử lý theo quy định tại khoản này.

b. Xử lý tài chính:

Tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đơn vị nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu sau khi đã có quyết định xử lý, doanh nghiệp phải theo dõi riêng trên sổ kế toán và ngoại bảng cân đối kế toán trong thời hạn tối thiểu là 5 năm và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ. Nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc thu hồi nợ, doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập khác.

c. Khi xử lý khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi doanh nghiệp phải lập hồ sơ sau:

- Biên bản của Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp. Trong đó ghi rõ giá trị của từng khoản nợ phải thu, giá trị nợ đã thu hồi được, giá trị thiệt hại thực tế (sau khi đã trừ đi các

khoản thu hồi được).

- Bảng kê chi tiết các khoản nợ phải thu đã xóa để làm căn cứ hạch toán, biên bản đối chiếu nợ được chủ nợ và khách nợ xác nhận hoặc Bản thanh lý hợp đồng kinh tế hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, tổ chức hoặc các tài liệu khách quan khác chứng minh được số nợ tồn đọng và các giấy tờ tài liệu liên quan.

- Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được, đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

d. Thẩm quyền xử lý nợ:

Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên) hoặc chủ doanh nghiệp căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý, các bằng chứng liên quan đến các khoản nợ để quyết định xử lý những khoản nợ phải thu không thu hồi được và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật, đồng thời thực hiện các biện pháp xử lý trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

4. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp:

4.1. Đối tượng và điều kiện lập dự phòng: là những sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp do doanh nghiệp thực hiện và đã bán hoặc bàn giao trong năm được doanh nghiệp cam kết bảo hành tại hợp đồng hoặc các văn bản quy định khác.

4.2. Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng nhưng tối đa không vượt quá 5% tổng doanh thu tiêu thụ của các sản phẩm, hàng hóa.

Sau khi lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng vào bảng kê chi tiết. Bảng kê chi tiết là căn cứ để hạch toán vào chi phí bán hàng.

4.3. Xử lý khoản dự phòng:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu số thực chi bảo hành lớn hơn số đã trích lập dự phòng thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí bán hàng. Nếu số dự phòng bảo hành phải trích lập bằng số dư của khoản dự phòng, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng bảo hành;

Nếu số dự phòng bảo hành phải trích lập cao hơn số dư của khoản dự phòng bảo hành, thì doanh nghiệp trích thêm vào chi phí bán hàng của doanh nghiệp phần chênh lệch này.

Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư của khoản dự phòng, thì doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác.

Hết thời hạn bảo hành, nếu không phải chi bảo hành hoặc không sử dụng hết số tiền dự phòng đã trích lập, số dư còn lại được hoàn nhập vào thu nhập khác.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31-12-2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập

và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp và các văn bản khác quy định về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trái với quy định của Thông tư này.

2. Việc trích lập dự phòng của các Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại văn bản hướng dẫn chế độ tài chính đối với các Tổ chức tín dụng.

3. Doanh nghiệp phải xây dựng cơ chế về quản lý vật tư, hàng hóa, quản lý công nợ để hạn chế các rủi ro trong kinh doanh. Đối với công nợ, hàng hóa, quy chế phải xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng người trong việc theo dõi, quản lý hàng hóa, thu hồi công nợ.

Nghiêm cấm doanh nghiệp lợi dụng việc trích lập dự phòng để tính thêm vào chi phí các khoản dự phòng không có đủ căn cứ nhằm làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách. Những doanh nghiệp cố tình vi phạm sẽ bị xử phạt như hành vi trốn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2001/QĐ/BTC NGÀY 25-05-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Ban hành chỉ tiêu giám sát các doanh nghiệp Nhà nước có số nợ lớn

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1138/CP - QHQT ngày 29-10-1999 về việc thiết lập hệ thống giám sát các doanh nghiệp Nhà nước có nợ lớn;

Để kịp thời phát hiện những dấu hiệu khó khăn tài chính trong việc thanh toán nợ của doanh nghiệp, phân tích đánh giá thông tin nợ và xử lý tình huống nợ chính xác, hỗ trợ ổn định hệ thống ngân hàng và hạn chế ảnh hưởng đến các doanh nghiệp khác;

Sau khi có ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại công văn số 1137/CV-NHNN8 ngày 21-11-2000 và công văn số 393/NHNN-TTTD ngày 27-4-2001;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành hệ thống chỉ tiêu giám sát các doanh nghiệp nhà nước có số nợ lớn gồm:

1. Danh sách các doanh nghiệp nhà nước có số nợ lớn

2. Mẫu biểu báo cáo của doanh nghiệp nhà nước có số nợ lớn về tình hình nợ của doanh nghiệp (Biểu số 01 - GSN).

3. Mẫu biểu báo cáo của Tổng cục Thuế về tình hình nợ của các doanh nghiệp nhà nước có số nợ lớn đối với Ngân sách Nhà nước (Biểu số 02 - GSN).

4. Mẫu biểu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình nợ của các doanh nghiệp Nhà nước có số nợ lớn đối với ngân hàng và các tổ chức tín dụng (Biểu số 03-GSN).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các doanh nghiệp thuộc danh sách nêu tại Điều 1 thực hiện báo cáo từ quý I năm 2001.

Thời gian gửi báo cáo quý chậm nhất là sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý và báo cáo năm (quý IV) chậm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày 31 tháng 12.

Nơi nhận báo cáo : Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính - số 4 ngõ Hàng Chuối I - Hà Nội.

Fax: 04.9.716.632

Điều 3: Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các Tổng giám đốc (giám đốc) doanh nghiệp nhà nước có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

Không in mẫu biểu

18. QUYẾT ĐỊNH SỐ 91/2001/QĐ-BTC NGÀY 21-09-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 47/2001/QĐ-BTC ngày 25-05-2001 Ban hành chỉ tiêu giám sát các doanh nghiệp nhà nước có số nợ lớn

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 84/1999/NĐ-CP ngày 28-8-1999 của Chính phủ về tổ chức lại Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1138/CP-QHQT ngày 29-10-1999 về việc thiết lập hệ thống giám sát các doanh nghiệp nhà nước có nợ lớn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 47/2001/QĐ-BTC ngày 25-5-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

- Doanh nghiệp nhà nước có tên trong danh sách 200 doanh nghiệp nhà nước có nợ lớn có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình nợ của doanh nghiệp theo biểu mẫu số 01/GSN tại Quyết định số 47/2001/QĐ-BTC ngày 25-5-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời hạn gửi báo cáo quí chậm nhất là sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quí và báo cáo năm (quí IV) chậm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày 31 tháng 12.

Nơi nhận báo cáo:

+ Doanh nghiệp nhà nước do các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập (gọi tắt là doanh nghiệp trung ương) gửi báo cáo về:

Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính

Số 4, ngõ I, Hàng Chuối, Hà Nội

FAX: 04 9 716 632

+ Doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập (gọi tắt là doanh nghiệp địa phương) gửi báo cáo về Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

+ Đôn đốc các doanh nghiệp địa phương gửi báo cáo tình hình nợ theo biểu số 01/GSN đúng thời hạn;

+ Thực hiện giám sát tình hình nợ, biến động nợ đối với các doanh nghiệp địa phương để kịp thời phát hiện những khó khăn về khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp và có ý kiến trở lại cho doanh nghiệp bằng văn bản...

+ Sao, gửi báo cáo tình hình nợ của doanh nghiệp địa phương về Bộ Tài chính (Cục Tài

chính doanh nghiệp) trong đó kèm theo báo cáo nhận xét đánh giá về tình hình biến động nợ của các doanh nghiệp này chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày kết thúc quí (đối với báo cáo quí) và chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày 31 tháng 12 (đối với báo cáo năm - Quí IV).

2. Bổ sung Điều 3 (mới) như sau:

Điều 3 (mới): Doanh nghiệp gửi báo cáo tình hình nợ chậm so với thời gian qui định bị xử phạt hành chính như trường hợp nộp chậm báo cáo tài chính theo qui định tại Điều 8, Nghị định số 49/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán; Thông tư số 89/2000/TT-BTC ngày 28-08-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị đính số 49/1999/NĐ-CP.

3. Chuyển Điều 3 (cũ) thành Điều 4.

Điều 2: Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Chánh Thanh tra Tài chính, Giám đốc Sở Tài chính Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp nhà nước có tên trong danh sách kèm theo tại Quyết định số 47/2001/QĐ-BTC chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

19. THÔNG TƯ SỐ 62/1999 TT-BTC NGÀY 07-06-1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước

- Căn cứ Nghị định số 59/CP ngày 3-10-1996 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20-4-1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 3-10-1996 của Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước như sau:

I- CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1- Đối tượng áp dụng Thông tư này là doanh nghiệp Nhà nước được quy định tại Điều 1 của Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh ban hành kèm theo Nghị định 59/CP ngày 3-10-1996 của Chính phủ.

2- Tài sản của doanh nghiệp Nhà nước bao gồm: tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn được hình thành từ vốn nhà nước và các nguồn vốn khác.

Mọi tài sản do doanh nghiệp đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi không phải là tài sản của doanh nghiệp.

3- Vốn pháp định của doanh nghiệp Nhà nước là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp nhà nước do Chính phủ quy định cho từng ngành nghề.

4. Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước là vốn thuộc sở hữu Nhà nước ghi trong điều lệ doanh nghiệp Nhà nước. Doanh nghiệp phải công bố công khai vốn điều lệ và các trường hợp thay đổi vốn điều lệ.

5- Vốn thuộc sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng trừ đi (-) các khoản nợ phải trả ở thời điểm báo cáo.

6- Vốn thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp Nhà nước bao gồm: các khoản nợ phải trả và vốn thuộc sở hữu Nhà nước;

Các khoản nợ phải trả bao gồm: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác.

7- Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị). Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) phải xây dựng quy chế quản lý vốn và tài sản để cụ thể hóa các quy định trong Thông tư này đối với doanh nghiệp mình nhằm sử dụng các loại vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước, thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ.

8- Doanh nghiệp Nhà nước chịu trách nhiệm hữu hạn đối với các hoạt động kinh doanh trước pháp luật và trước các chủ nợ trong phạm vi vốn thuộc sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp.

II- ĐẦU TƯ VỐN VÀ GIAO VỐN CHO DOANH NGHIỆP

1- Đầu tư vốn:

1.1. Nhà nước đầu tư vốn cho các doanh nghiệp Nhà nước mới thành lập ở những ngành, những lĩnh vực quan trọng:

- Doanh nghiệp Nhà nước thành lập mới phải thực hiện đúng các trình tự, thủ tục hiện hành quy định tại Nghị định số 50/CP ngày 28-08-1996 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp Nhà nước.

- Các cơ quan có thẩm quyền khi quyết định thành lập doanh nghiệp mới phải bảo đảm đủ vốn thực có tại thời điểm thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định cho mỗi ngành nghề đã quy định tại Nghị định số 50/CP ngày 28-08-1996 của Chính phủ.

1.2- Trong quá trình kinh doanh, căn cứ vào hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp và khả năng ngân sách Nhà nước, Nhà nước xem xét đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp trong những trường hợp cần thiết.

2- Giao vốn cho doanh nghiệp:

Doanh nghiệp Nhà nước được Nhà nước giao vốn thuộc sở hữu Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp sau khi đã được kiểm tra, thẩm định theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.1. Số vốn giao cho doanh nghiệp được xác định như sau:

a- Đối với doanh nghiệp thành lập mới là số vốn Nhà nước ghi trong quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản bàn giao sang sản xuất kinh doanh, vốn điều lệ được Nhà nước bổ sung và vốn khác thuộc sở hữu Nhà nước (nếu có).

b- Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động và thành lập lại (sáp nhập, chia tách) là số vốn thuộc sở hữu Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp thành viên, sau khi đã được kiểm tra, thẩm định theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trước khi giao vốn, doanh nghiệp phải xác định rõ những tồn tại về mặt tài chính (tài sản thừa, thiếu, mất mát, hư hỏng, kém mất phẩm chất, tài sản ứ đọng chậm luân chuyển, không cần dùng, chờ thanh lý, công nợ khó đòi, các khoản lỗ lũy kế, các khoản chi phí chưa có nguồn bù đắp và các tổn thất tài sản khác), nguyên nhân và trách nhiệm của những người liên quan đến các tồn tại để xử lý theo chế độ hiện hành. Những tồn tại tài chính do thực hiện chủ trương của Nhà nước thì doanh nghiệp phải kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý. Những tồn tại chưa thể xử lý được thì ghi rõ trong hồ sơ giao vốn. Doanh nghiệp thành lập lại và doanh nghiệp tiếp nhận doanh nghiệp khác sáp nhập vào được kế thừa các quyền lợi và thực hiện mọi nghĩa vụ của doanh nghiệp Nhà nước trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách.

Các khoản vốn tăng thêm do được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện Luật khuyến khích đầu tư trong nước hoặc được cấp lại các khoản phải nộp ngân sách theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được coi là vốn có nguồn gốc từ ngân sách:

Các khoản vốn tăng thêm nói trên và vốn được Nhà nước cấp bổ sung sau khi đã giao vốn đều được tính vào số vốn Nhà nước giao cho doanh nghiệp.

2.2. Việc giao vốn tiến hành chậm nhất 60 ngày sau khi doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với các Tổng công ty Nhà nước, sau khi nhận vốn chậm nhất 30 ngày Tổng công ty phải tổ chức giao vốn cho các doanh nghiệp thành viên. Tổng số vốn giao cho các doanh nghiệp thành viên (doanh nghiệp độc lập và phụ thuộc) không được thấp hơn số vốn Nhà nước giao cho Tổng công ty. Trong thời gian 15 ngày sau khi giao vốn xong cho các doanh nghiệp thành viên, Tổng công ty Nhà nước gửi báo cáo tổng hợp và biên bản giao vốn cho cơ quan quản lý tài chính và Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

2.3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được ủy quyền là người giao vốn cho các doanh

nghiệp Nhà nước. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) là người ký nhận vốn. Đối với các doanh nghiệp là thành viên của Tổng công ty Nhà nước, người giao vốn là Tổng giám đốc Tổng công ty, người nhận vốn là Giám đốc doanh nghiệp thành viên.

Đối với các Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 90/TTg và Quyết định số 91/TTg ngày 7-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ khi giao vốn phải có sự chứng kiến của đại diện cơ quan Quyết định thành lập doanh nghiệp.

III- HUY ĐỘNG VỐN

Ngoài số vốn Nhà nước đầu tư, doanh nghiệp Nhà nước phải tự huy động vốn dưới các hình thức: phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay vốn, nhận vốn góp liên kết và các hình thức khác để phát triển kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về việc huy động vốn. Việc huy động vốn không được thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp và phải tuân theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

Các doanh nghiệp Nhà nước là Ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng khác thì việc huy động vốn phải theo các quy định của "Luật Ngân hàng Nhà nước" và "Luật các tổ chức tín dụng" và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

1- Huy động vốn trong nước:

- Doanh nghiệp Nhà nước được phát hành trái phiếu để huy động vốn phát triển kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 120/CP ngày 17-9-1994 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước và Thông tư số 91/TC/KBNN ngày 5-11-1994 của Bộ Tài chính và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

- Doanh nghiệp được ký hợp đồng, hợp tác kinh doanh hoặc liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước nhằm bổ sung vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp được vay vốn của các tổ chức tín dụng (các Ngân hàng thương mại, các Công ty tài chính...), các doanh nghiệp khác, các cá nhân (kể cả cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp) để đầu tư phát triển.

Về nguyên tắc lãi suất huy động vốn theo hình thức vay vốn, phát hành trái phiếu của doanh nghiệp theo lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho các tổ chức tín dụng. Căn cứ vào nguyên tắc này, lãi suất huy động vốn phải được ghi trong khế ước hoặc hợp đồng vay vốn và được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

2. Huy động vốn nước ngoài:

Doanh nghiệp Nhà nước được vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn của các tổ chức và cá nhân nước ngoài để phát triển kinh doanh, theo đúng các quy định tại Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 07-11-1998 của Chính phủ. Trường hợp đặc biệt được Nhà nước bảo lãnh vay vốn nước ngoài phải do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp không được Thủ tướng Chính phủ cho phép thì tổ chức nào bảo lãnh, tổ chức đó chịu trách nhiệm về khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp theo quy định của hợp đồng đã ký.

3. Trách nhiệm sử dụng và hoàn trả vốn huy động:

Việc huy động vốn phải được tính toán, cân nhắc kỹ về hiệu quả kinh tế. Vốn huy động chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh không dùng vào mục đích khác. Vốn huy động phải được

quản lý chặt chẽ, kinh doanh có hiệu quả. Doanh nghiệp phải trả nợ gốc và lãi theo đúng cam kết khi huy động vốn.

Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm phê duyệt phương án huy động vốn. Nếu phương án huy động vốn không có hiệu quả dẫn đến tổn thất tài sản thì Hội đồng quản trị, Giám đốc chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20-4-1999 của Chính phủ.

Tổng giám đốc hoặc Giám đốc có trách nhiệm lập và thực hiện phương án huy động vốn, sử dụng vốn đúng mục đích có hiệu quả. Nếu trình phương án huy động vốn không có hiệu quả hoặc thực hiện phương án huy động vốn sai, sử dụng vốn không đúng mục đích dẫn đến tổn thất tài sản thì Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20-4-1999 của Chính phủ.

IV- QUẢN LÝ SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN

A. Quản lý sử dụng vốn và tài sản trong phạm vi doanh nghiệp:

1- Doanh nghiệp có trách nhiệm mở sổ và ghi sổ kế toán theo dõi chính xác toàn bộ tài sản và vốn hiện có theo đúng chế độ hạch toán kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh trung thực, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của tài sản và vốn trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

2- Doanh nghiệp được quyền sử dụng vốn và quỹ để kinh doanh theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Trường hợp sử dụng các loại vốn và quỹ khác với mục đích sử dụng đã quy định cho các loại vốn và quỹ đó thì phải theo nguyên tắc có hoàn trả, như: dùng các quỹ dự phòng, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi... để kinh doanh thì phải hoàn trả quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng.

Doanh nghiệp được quyền thay đổi cơ cấu tài sản và các loại vốn cho việc phát triển kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

Các Tổng công ty Nhà nước được quyền điều động tài sản thuộc vốn sở hữu Nhà nước của các doanh nghiệp thành viên theo nguyên tắc sau:

- Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả các loại tài sản trong phạm vi Tổng công ty;

- Không để xảy ra tổn thất;

- Phương án điều động phải được Hội đồng quản trị phê duyệt, Tổng giám đốc quyết định; Việc điều động thực hiện theo nguyên tắc tăng, giảm vốn.

Doanh nghiệp thực hiện chế độ khấu hao tài sản cố định theo qui định hiện hành.

3- Doanh nghiệp Nhà nước phải xây dựng quy chế quản lý, bảo quản, sử dụng tài sản của doanh nghiệp; quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

4- Định kỳ và khi kết thúc năm tài chính doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê toàn bộ tài sản và vốn hiện có. Xác định chính xác số tài sản thừa, thiếu, tài sản ứ đọng, mất phẩm chất, nguyên nhân và xử lý trách nhiệm; đồng thời để căn cứ lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

5- Quản lý công nợ:

Doanh nghiệp phải mở sổ theo dõi chi tiết tất cả các khoản công nợ phải thu trong và ngoài doanh nghiệp.

Định kỳ (tháng, quý) doanh nghiệp phải đối chiếu, tổng hợp, phân tích tình hình công nợ phải thu; đặc biệt là các khoản nợ đến hạn, quá hạn và các khoản nợ khó đòi. Các khoản nợ không thu hồi được, cần xác định rõ mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và biện pháp xử lý. Nếu do chủ quan gây ra thì người phạm lỗi phải bồi thường. Hội đồng quản trị Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường. Khoản chênh lệch giữa thiệt hại và bồi thường của đương sự nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp nếu quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí bất thường trong kỳ.

Các khoản nợ thực sự không đòi được (theo quy định tại Thông tư số 64 TC/TCDN ngày 15-9-1998 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp Nhà nước), doanh nghiệp hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh, đồng thời phải tiếp tục theo dõi trên sổ kế toán (tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán) và đôn đốc thường xuyên để thu hồi. Số tiền thu được sau khi trừ chi phí thu nợ, hạch toán vào thu nhập bất thường của doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp. Tùy theo mức độ vi phạm nếu con nợ không trả hết nợ hoặc không có khả năng trả nợ nếu do khuyết điểm chủ quan thì chủ nợ có thể bị xử phạt hành chính, bồi thường vật chất; nếu cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6- Cho thuê, thế chấp, nhượng bán, thanh lý tài sản:

6.1. Cho thuê, thế chấp tài sản:

Doanh nghiệp được quyền cho các tổ chức, cá nhân trong nước thuê hoạt động các tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình, để nâng cao hiệu suất sử dụng, tăng thu nhập nhưng phải theo dõi, thu hồi tài sản khi hết hạn cho thuê.

Đối với tải sản cho thuê hoạt động, doanh nghiệp vẫn phải trích khấu hao theo chế độ quy định.

Doanh nghiệp được đem tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình để cầm cố, thế chấp vay vốn hoặc bảo lãnh tại các tổ chức tín dụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp không được đem cầm cố, thế chấp, cho thuê các tài sản đi mượn, đi thuê, nhận giữ hộ, nhận cầm cố, nhận thế chấp... của doanh nghiệp khác nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu những tài sản đó.

Đối với tài sản là toàn bộ dây chuyền công nghệ chính của doanh nghiệp theo quy định của cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật khi cho thuê, cầm cố, thế chấp phải được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp cho phép.

6.2. Nhượng bán, thanh lý tài sản:

a) Nhượng bán: Doanh nghiệp được nhượng bán các tài sản không cần dùng, lạc hậu về kỹ thuật để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn;

Đối với tài sản là toàn bộ dây chuyền công nghệ chính của doanh nghiệp theo quy định của cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật khi nhượng bán phải được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp đồng ý bằng văn bản.

b) Thanh lý: Doanh nghiệp được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản lạc

hậu bị hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng được. Những tài sản là toàn bộ dây chuyền công nghệ chính của doanh nghiệp theo quy định của cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật khi thanh lý phải được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp phê duyệt.

Khi nhượng bán, thanh lý doanh nghiệp phải lập Hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản. Tài sản đem nhượng bán phải tổ chức đấu giá, thông báo công khai. Nếu tài sản thanh lý dưới hình thức dỡ bỏ, hủy, phải tổ chức Hội đồng thanh lý do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp quyết định.

c) Chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại trên sổ kế toán và chi phí nhượng bán, thanh lý (nếu có) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (thu nhập khác).

7- Xử lý tổn thất tài sản:

Mọi tổn thất tài sản của doanh nghiệp phải lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân và trách nhiệm. Nếu:

7.1. Tài sản tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể và cá nhân thì người gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

7.2- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu bị tổn thất thì do các tổ chức bảo hiểm bồi thường cho doanh nghiệp đối với các khoản thiệt hại, mất mát, thiếu hụt theo Hợp đồng bảo hiểm.

7.3- Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể của các tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp nếu quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí bất thường trong kỳ.

Những trường hợp tổn thất về tài sản do thiên tai địch họa doanh nghiệp không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc doanh nghiệp Nhà nước (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) phải lập phương án xử lý tổn thất trình cơ quan tài chính. Sau khi có ý kiến của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp đề nghị, cơ quan tài chính quyết định xử lý hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý.

Sau khi xử lý tổn thất, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại sổ kế toán theo quyết định xử lý.

8- Đánh giá lại tài sản:

Doanh nghiệp được đánh giá lại tài sản và hạch toán tăng giảm vốn khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

8.1. Kiểm kê đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

8.2. Thực hiện cổ phần hóa, đa dạng hóa hình thức sở hữu, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp;

8.3. Dùng tài sản để liên doanh, góp vốn cổ phần (khi đem tài sản đi góp vốn và khi nhận tài sản về);

Việc hạch toán tăng hoặc giảm vốn Nhà nước được cơ quan tài chính phê duyệt.

B- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

Doanh nghiệp được sử dụng vốn, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn, tăng thu nhập và đảm bảo nhiệm vụ thu nộp ngân sách Nhà nước; việc đầu tư phải tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật. Khi đem giá trị quyền sử dụng đất để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải thực hiện theo các quy định của Luật đất đai.

Các hình thức đầu tư ra ngoài doanh nghiệp gồm: mua cổ phiếu, góp vốn liên doanh, góp cổ phần và các hình thức đầu tư khác...

Đối với các hình thức đầu tư liên doanh:

1- Đầu tư liên doanh trong nước:

- Đầu tư vào các doanh nghiệp Nhà nước khác thì do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) quyết định phương án liên doanh.

- Đầu tư vào các doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước thì Hội đồng quản trị quyết định dự án liên doanh. Đối với doanh nghiệp độc lập (không có Hội đồng quản trị) thì dự án liên doanh phải được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp đồng ý bằng văn bản.

- Doanh nghiệp Nhà nước không được phép đầu tư vào doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác mà người quản lý điều hành hoặc người sở hữu chính là vợ, chồng, bố, mẹ, con của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp Nhà nước đó.

2- Đầu tư liên doanh với chủ đầu tư nước ngoài:

Nếu sử dụng tài sản để đầu tư liên doanh với chủ đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài thì doanh nghiệp phải được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị nếu được cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp uỷ quyền phê duyệt dự án liên doanh và báo cáo bằng văn bản cho cơ quan tài chính trong vòng 15 ngày kể từ khi phê duyệt.

Việc đầu tư liên doanh với chủ đầu tư trong nước và nước ngoài phải đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn; có báo cáo định kỳ về tình hình kết quả liên doanh cho cơ quan tài chính và cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) cử người có trình độ, phẩm chất quản lý trực tiếp phần vốn góp vào doanh nghiệp khác và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư ra ngoài doanh nghiệp. Việc quản lý phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp khác thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Đầu tư ra nước ngoài: Doanh nghiệp Nhà nước được phép đưa vốn và tài sản đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ngày 14/04/1999 của Chính phủ "Quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Nhà nước".

C- Bảo toàn vốn và phát triển vốn

Bảo toàn vốn và phát triển vốn là nghĩa vụ của doanh nghiệp để bảo vệ lợi ích của Nhà nước về vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp Nhà nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định và phát triển kinh doanh có hiệu quả, tăng thu nhập cho người lao động và làm nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

Các biện pháp bảo toàn vốn là:

- Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo các qui định của Nhà nước và

Thông tư này;

- Thực hiện việc mua bảo hiểm tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

Tiền mua bảo hiểm được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Doanh nghiệp Nhà nước được hạch toán vào chi phí kinh doanh, chi phí hoạt động khác các khoản dự phòng sau đây:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là khoản giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho dự kiến sẽ xảy ra trong kỳ kinh doanh tiếp theo;

+ Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi: là các khoản phải thu dự kiến không thu được trong kỳ kinh doanh tới do khách nợ không có khả năng thanh toán;

+ Dự phòng giảm giá các chứng khoán trong hoạt động tài chính;

Việc lập và sử dụng các khoản dự phòng nói trên thực hiện theo quy định hiện hành.

Ngoài các biện pháp trên, doanh nghiệp được dùng lãi năm sau (trước thuế hoặc sau thuế) để bù lỗ các năm trước (thời gian không quá 05 năm), được hạch toán một số thiệt hại (thiên tai, dịch bệnh...) vào chi phí hoặc kết quả kinh doanh theo qui định của Nhà nước.

V- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này thay thế Thông tư số 75 TC/TCDN ngày 12-11-1996 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước và có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20-4-1999 của Chính phủ có hiệu lực.

Mọi quy định trước đây về quản lý vốn và tài sản tại doanh nghiệp trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, các Bộ, ngành, các doanh nghiệp nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
TRẦN VĂN TÁ *(đã ký)*

20. THÔNG TƯ SỐ 04/2007/TT-BTP NGÀY 17-05-2007 CỦA BỘ TƯ PHÁP

Hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng mua trả chậm, trả dần, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm,

Bộ Tư pháp hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng đăng ký

1.1. Các hợp đồng được đăng ký theo quy định của Thông tư này bao gồm:

a) Hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán (gọi chung là hợp đồng mua trả chậm, trả dần) quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm (sau đây gọi là Nghị định số 163/2006/NĐ-CP);

b) Hợp đồng thuê tài sản có thời hạn từ một năm trở lên quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP, bao gồm: hợp đồng có thời hạn thuê tài sản từ một năm trở lên, hợp đồng có thời hạn thuê tài sản dưới một năm, nhưng các bên giao kết hợp đồng thỏa thuận về việc gia hạn và tổng thời hạn thuê (bao gồm cả thời hạn gia hạn) từ một năm trở lên;

c) Hợp đồng cho thuê tài chính quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính, trừ trường hợp quy định tại điểm 1.2 khoản này;

d) Hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ, bao gồm quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng vay, hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng dịch vụ hoặc phát sinh từ các căn cứ hợp pháp khác.

Quyền đòi nợ có thể là quyền đòi nợ hiện có hoặc quyền đòi nợ hình thành trong tương lai.

1.2. Việc đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính bằng tàu bay dân dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

2. Thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng mua trả chậm, trả dần, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ (sau đây gọi chung là hợp đồng)

2.1. Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản (sau đây gọi là Trung tâm Đăng ký) của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp là cơ quan có thẩm quyền đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng nêu tại điểm 1.1 khoản 1 mục I của Thông tư này theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức trong phạm vi cả nước; không phân biệt thẩm quyền theo địa giới hành chính nơi Trung tâm Đăng ký đặt trụ sở.

Cá nhân, tổ chức có quyền lựa chọn, yêu cầu một trong các Trung tâm Đăng ký thực hiện việc đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng.

2.2. Việc đăng ký, cung cấp thông tin tại các Trung tâm Đăng ký có giá trị pháp lý như nhau.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Đăng ký trong việc đăng ký hợp đồng

3.1. Chứng nhận việc đăng ký hợp đồng, đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng đã đăng ký, sửa chữa sai sót, xóa đăng ký; cấp bản sao các văn bản có chứng nhận nêu trên;

3.2. Thu lệ phí đăng ký;

3.3. Từ chối tiếp nhận đơn yêu cầu đăng ký và nêu rõ lý do từ chối khi có một trong các căn cứ nêu tại điểm 12.1 khoản 12 mục I của Thông tư này;

3.4. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu, bảo quản các thông tin đã được đăng ký;

3.5. Nhiệm vụ, quyền hạn khác trong trường hợp pháp luật có quy định.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Đăng ký trong việc cung cấp thông tin

4.1. Cung cấp thông tin về hợp đồng đã được đăng ký và lưu giữ trong Hệ thống dữ liệu;

4.2. Thu phí cung cấp thông tin;

4.3. Từ chối cung cấp thông tin về hợp đồng khi có một trong các căn cứ quy định tại điểm 12.2 khoản 12 mục I của Thông tư này.

5. Thời hạn có hiệu lực của việc đăng ký hợp đồng; giá trị pháp lý của việc đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính

5.1. Thời hạn có hiệu lực của việc đăng ký hợp đồng được tính từ thời điểm đăng ký đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc đăng ký được kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký.

5.2. Trong trường hợp yêu cầu xóa đăng ký trước thời hạn đã kê khai nêu tại điểm 5.1 khoản này thì thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc đăng ký là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận được đơn yêu cầu xóa đăng ký hợp lệ.

5.3. Hợp đồng cho thuê tài chính đã đăng ký có giá trị pháp lý đối với người thứ ba trong thời hạn có hiệu lực của việc đăng ký.

Trong trường hợp tài sản cho thuê theo hợp đồng cho thuê tài chính đã đăng ký bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu giữ do bên thuê vi phạm pháp luật hoặc bên thuê chuyển giao tài sản cho thuê tài chính cho người thứ ba mà không có sự đồng ý của bên cho thuê thì bản sao đơn yêu cầu đăng ký có chứng nhận của Trung tâm Đăng ký hoặc Văn bản tổng hợp thông tin về các hợp đồng do Trung tâm Đăng ký cấp là căn cứ pháp lý để bên cho thuê tài chính được nhận lại tài sản cho thuê.

6. Trách nhiệm của Đăng ký viên

6.1. Thực hiện việc đăng ký, cung cấp thông tin theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này.

6.2. Đăng ký chính xác các nội dung đã kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký.

6.3. Trong trường hợp Đăng ký viên đăng ký không chính xác các nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký mà gây ra thiệt hại, thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của viên chức.

7. Người yêu cầu đăng ký hợp đồng

7.1. Người yêu cầu đăng ký là một trong các bên hoặc các bên tham gia hợp đồng hoặc người được một trong các bên hoặc các bên tham gia hợp đồng ủy quyền.

7.2. Trong trường hợp người yêu cầu đăng ký là người được ủy quyền thì phải nộp văn bản ủy quyền (bản chính) khi yêu cầu đăng ký. Người được ủy quyền không phải nộp văn bản ủy quyền trong các trường hợp sau đây:

a) Pháp nhân ủy quyền cho chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành của pháp nhân đó yêu cầu đăng ký;

b) Một bên tham gia hợp đồng bao gồm nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau ủy quyền cho một người trong số đó yêu cầu đăng ký;

c) Người được ủy quyền yêu cầu đăng ký là khách hàng thường xuyên của Trung tâm Đăng ký.

8. Trách nhiệm của người yêu cầu đăng ký hợp đồng

8.1. Người yêu cầu đăng ký phải kê khai đầy đủ các mục thuộc diện phải kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký theo mẫu được ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung kê khai phải chính xác, đúng sự thật, đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

8.2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký ghi vào đơn các nội dung không chính xác, không đúng sự thật, không đúng thỏa thuận trong hợp đồng mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại. Các bên tham gia hợp đồng đã đăng ký tự chịu trách nhiệm về việc hợp đồng đó có nội dung vi phạm pháp luật.

8.3. Người yêu cầu đăng ký phải nộp lệ phí đăng ký.

9. Thời điểm đăng ký hợp đồng

9.1. Thời điểm đăng ký hợp đồng là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận đơn yêu cầu đăng ký hợp đồng hợp lệ.

9.2. Thời điểm đăng ký hợp đồng trong các trường hợp dưới đây được xác định như sau:

a) Trường hợp sửa chữa sai sót khi kê khai về tên, số của giấy tờ xác định tư cách pháp lý của bên mua trả chậm, trả dần, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ hoặc sửa chữa sai sót do kê khai không đúng theo hướng dẫn tại khoản 10 mục I của Thông tư này thì thời điểm đăng ký hợp đồng là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận Đơn yêu cầu sửa chữa sai sót hợp lệ;

b) Trường hợp sửa chữa sai sót khi kê khai về tài sản thì thời điểm đăng ký hợp đồng đối với phần tài sản đó là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận Đơn yêu cầu sửa chữa sai sót hợp lệ;

c) Trường hợp yêu cầu đăng ký thay đổi tên, số của giấy tờ xác định tư cách pháp lý của

bên mua trả chậm, trả dần, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 mục III của Thông tư này, yêu cầu đăng ký thay thế bên mua trả chậm, trả dần, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ theo quy định tại điểm b khoản 1 mục III của Thông tư này thì thời điểm đăng ký hợp đồng là thời điểm nhận đơn nêu tại điểm 9.1 khoản này, nếu người yêu cầu đăng ký nộp Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày có sự thay đổi; nếu nộp Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi sau thời hạn nêu trên thì thời điểm đăng ký hợp đồng được tính lại là thời điểm nhận Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi hợp lệ.

Trường hợp yêu cầu đăng ký bổ sung tài sản thì thời điểm đăng ký hợp đồng đối với phần tài sản bổ sung là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi hợp lệ.

Trường hợp yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung khác của hợp đồng đã đăng ký thì thời điểm đăng ký hợp đồng là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận đơn nêu tại điểm 9.1 khoản này;

d) Trường hợp sửa chữa sai sót do lỗi của Đăng ký viên thì thời điểm đăng ký hợp đồng là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận đơn nêu tại điểm 9.1 khoản này.

9.3. Thời điểm nhận đơn yêu cầu đăng ký được xác định như sau:

a) Trong trường hợp đơn được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện thì thời điểm đăng ký là thời điểm Trung tâm Đăng ký nhận đơn;

b) Trong trường hợp đơn được gửi qua fax trong giờ làm việc của Trung tâm Đăng ký thì thời điểm đăng ký là thời điểm đơn được nhận qua fax; nếu đơn được gửi qua fax ngoài giờ làm việc của Trung tâm Đăng ký thì thời điểm đăng ký là thời điểm bắt đầu buổi làm việc tiếp theo.

9.4. Đơn yêu cầu đăng ký hợp lệ là đơn được kê khai đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn trên mẫu đơn yêu cầu đăng ký được ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Hướng dẫn kê khai tên, số giấy tờ xác định tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp đồng

10.1. Đối với cá nhân là công dân Việt Nam thì phải kê khai đầy đủ họ và tên, số Chứng minh nhân dân theo đúng nội dung ghi trên Chứng minh nhân dân. Trong trường hợp chưa làm thủ tục cấp Chứng minh nhân dân thì kê khai theo một trong những loại giấy tờ sau đây:

a) Chứng minh sỹ quan, chứng minh quân đội đối với quân nhân;

b) Giấy chứng nhận Cảnh sát nhân dân, Giấy chứng minh an ninh nhân dân, Giấy chứng nhận công nhân, nhân viên trong lực lượng Công an nhân dân.

10.2. Đối với cá nhân là người nước ngoài thì phải kê khai đầy đủ họ và tên, số Hộ chiếu theo đúng nội dung ghi trên Hộ chiếu.

10.3. Đối với cá nhân là người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam thì phải kê khai đầy đủ họ và tên, số Thẻ thường trú theo đúng nội dung ghi trên Thẻ thường trú.

10.4. Đối với tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam:

a) Đối với tổ chức có đăng ký kinh doanh thì phải kê khai tên, số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Đối với tổ chức không có đăng ký kinh doanh thì phải kê khai tên, số Quyết định thành lập hoặc số Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (nếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) theo đúng nội dung ghi trên Quyết định thành lập hoặc Giấy phép đầu tư, Giấy

chứng nhận đầu tư;

c) Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành ký kết hợp đồng theo ủy quyền của pháp nhân: kê khai về pháp nhân đó là bên tham gia hợp đồng theo hướng dẫn tại các điểm 10.4.a và 10.4.b khoản này; không bắt buộc kê khai về chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành đã ký kết hợp đồng theo ủy quyền.

Trong trường hợp tổ chức ký kết hợp đồng là chi nhánh, sở giao dịch, phòng giao dịch hoặc đơn vị trực thuộc khác của tổ chức tín dụng thì chỉ cần kê khai về chi nhánh, sở giao dịch, phòng giao dịch hoặc đơn vị trực thuộc đó;

d) Đối với hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân hoặc tổ chức khác không có tư cách pháp nhân (trừ chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành của pháp nhân) ký kết hợp đồng: kê khai về bên tham gia hợp đồng là chủ hộ, chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức theo hướng dẫn tại các điểm 10.1, 10.2 và 10.3 khoản này; không bắt buộc kê khai về hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân hoặc tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.

10.5. Đối với tổ chức được thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài:

Kê khai tên được đăng ký tại cơ quan nước ngoài có thẩm quyền và kê khai loại giấy chứng nhận, giấy đăng ký thành lập hoặc hoạt động theo quy định pháp luật nước đó, nếu có. Trong trường hợp tên được đăng ký của tổ chức không viết bằng chữ Latinh thì kê khai tên giao dịch bằng tiếng Anh.

10.6. Thông tin được kê khai theo những loại giấy tờ nêu tại các điểm 10.1, 10.2, 10.3, 10.4 và 10.5 của khoản này (sau đây gọi chung là giấy tờ xác định tư cách pháp lý) phải đầy đủ, chính xác theo đúng nội dung ghi trên những giấy tờ đó, không được tự ý viết tắt khi kê khai tên của các bên tham gia hợp đồng.

Người yêu cầu đăng ký không kê khai những giấy tờ khác, ngoài những loại giấy tờ xác định tư cách pháp lý.

11. Ký Đơn yêu cầu đăng ký

11.1. Đơn yêu cầu đăng ký phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của tổ chức, cá nhân là các bên tham gia hợp đồng hoặc người được tổ chức, cá nhân đó ủy quyền.

11.2. Đơn yêu cầu đăng ký chỉ cần có chữ ký, con dấu (nếu có) của một trong các bên tham gia hợp đồng hoặc người được bên này ủy quyền, nếu bên kia không chịu ký vào Đơn yêu cầu đăng ký. Trong trường hợp này, người yêu cầu đăng ký nộp bản sao văn bản, giấy tờ chứng minh căn cứ của việc đăng ký kèm theo Đơn yêu cầu đăng ký.

11.3. Đơn yêu cầu đăng ký chỉ cần chữ ký, con dấu (nếu có) của bên bán trả chậm, trả dần, bên cho thuê tài sản, bên cho thuê tài chính, bên nhận chuyển giao quyền đòi nợ hoặc người được các bên nêu trên ủy quyền trong trường hợp yêu cầu đăng ký thay đổi, sửa chữa sai sót thông tin về chính các bên đó hoặc yêu cầu xóa đăng ký hợp đồng.

12. Các trường hợp từ chối đăng ký, từ chối cung cấp thông tin

12.1. Trung tâm Đăng ký từ chối đăng ký khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đơn yêu cầu đăng ký không hợp lệ;

b) Khi phát hiện đơn yêu cầu đăng ký trùng lặp với đơn đã được tiếp nhận trước đó;

c) Kê khai về nội dung đã đăng ký trong đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng đã đăng ký, đơn yêu cầu sửa chữa sai sót, đơn yêu cầu xóa đăng ký không phù hợp với thông

tin lưu giữ tại Trung tâm Đăng ký;

d) Đơn yêu cầu đăng ký được gửi qua fax, nhưng người yêu cầu đăng ký không phải là khách hàng thường xuyên của Trung tâm Đăng ký;

đ) Yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng đã đăng ký, yêu cầu sửa chữa sai sót đối với hợp đồng đã xóa đăng ký;

e) Người yêu cầu đăng ký không nộp lệ phí.

12.2. Trung tâm Đăng ký từ chối cung cấp thông tin khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đơn yêu cầu cung cấp thông tin không hợp lệ;

Đơn yêu cầu cung cấp thông tin không hợp lệ là đơn không có đủ nội dung thuộc diện phải kê khai theo mẫu đơn yêu cầu cung cấp thông tin được ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đơn yêu cầu cung cấp thông tin được gửi qua fax, nhưng người yêu cầu không phải là khách hàng thường xuyên của các Trung tâm Đăng ký;

c) Người yêu cầu cung cấp thông tin không nộp phí cung cấp thông tin.

13. Phương thức nộp đơn yêu cầu đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin, lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin

13.1. Người yêu cầu đăng ký, người yêu cầu cung cấp thông tin nộp đơn theo một trong các phương thức sau đây:

a) Nộp đơn trực tiếp tại Trung tâm Đăng ký;

b) Gửi đơn qua đường bưu điện;

c) Gửi đơn qua fax. Việc gửi đơn qua fax chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân là khách hàng thường xuyên của Trung tâm Đăng ký.

Đối với đơn có nội dung mô tả tài sản dài (trên một trang giấy khổ A4) thì đồng thời với việc gửi đơn theo các phương thức nêu trên, người yêu cầu đăng ký có thể gửi kèm theo bản ghi điện tử của đơn yêu cầu đăng ký đó, để Trung tâm Đăng ký có điều kiện thực hiện đăng ký trong thời hạn quy định tại khoản 14 mục I của Thông tư này.

13.2. Người yêu cầu đăng ký, người yêu cầu cung cấp thông tin nộp lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin theo một trong các phương thức sau đây:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đăng ký khi đơn yêu cầu đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin được Trung tâm Đăng ký tiếp nhận;

b) Chuyển tiền thông qua dịch vụ chuyển tiền của bưu điện và gửi giấy chuyển tiền khi nộp đơn yêu cầu đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin;

c) Chuyển tiền vào tài khoản của Trung tâm Đăng ký nơi tiếp nhận đơn và gửi cho Trung tâm Đăng ký chứng từ xác nhận việc chuyển khoản khi nộp đơn yêu cầu đăng ký, đơn yêu cầu cung cấp thông tin;

d) Thanh toán ủy nhiệm thu, thanh toán ủy nhiệm chi qua ngân hàng, Kho bạc Nhà nước hoặc thanh toán từ số tiền trả trước đã nộp vào tài khoản của Trung tâm Đăng ký, nếu người yêu cầu đăng ký, người yêu cầu cung cấp thông tin là khách hàng thường xuyên của Trung tâm Đăng ký.

Trong trường hợp thanh toán theo phương thức ủy nhiệm thu hoặc ủy nhiệm chi thì việc nộp lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin được thực hiện theo thông báo thanh toán định kỳ hàng tháng của Trung tâm Đăng ký. Khách hàng thường xuyên phải thanh toán đầy đủ lệ phí

đăng ký, phí cung cấp thông tin hàng tháng chậm nhất vào ngày 25 của tháng kế tiếp.

13.3. Việc đăng ký làm khách hàng thường xuyên của Trung tâm Đăng ký được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 12 mục I của Thông tư số 06/2006/TT-BTP ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về thẩm quyền, trình tự và thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Thông tư số 06/2006/TT-BTP).

14. Thời hạn giải quyết việc đăng ký

Trung tâm Đăng ký có trách nhiệm giải quyết việc đăng ký ngay sau khi nhận đơn hoặc trong ngày làm việc, nếu Trung tâm Đăng ký nhận được đơn sau ba (03) giờ chiều, thì việc giải quyết đăng ký được hoàn thành trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết việc đăng ký thì thời hạn giải quyết cũng không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu đăng ký hợp lệ.

15. Lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin

Mức lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về hợp đồng; chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về hợp đồng được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 03/2007/TTLT/BTC-BTP ngày 10 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 03/2007/TTLT/BTC-BTP).

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG

1. Người yêu cầu đăng ký nộp Đơn yêu cầu đăng ký hợp đồng và lệ phí đăng ký theo một trong các phương thức nêu tại khoản 13 mục I của Thông tư này.

2. Sau khi nhận đơn yêu cầu đăng ký, Đăng ký viên kiểm tra và ghi thời điểm nhận đơn (giờ, phút, ngày, tháng, năm), nếu đơn yêu cầu đăng ký không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng ký nêu tại điểm 12.1 khoản 12 mục I của Thông tư này. Trong trường hợp đơn được nộp trực tiếp tại Trung tâm Đăng ký thì Đăng ký viên cấp cho người yêu cầu đăng ký giấy hẹn trả kết quả đăng ký, trừ khi đơn yêu cầu đăng ký được giải quyết ngay.

Nếu có một trong các căn cứ nêu tại điểm 12.1 khoản 12 mục I của Thông tư này thì Đăng ký viên từ chối đăng ký và hướng dẫn người yêu cầu đăng ký thực hiện theo đúng quy định. Việc từ chối đăng ký phải được lập thành văn bản gửi cho người yêu cầu đăng ký trong đó nêu rõ lý do từ chối. Trường hợp đơn được nộp trực tiếp tại Trung tâm Đăng ký, thì Đăng ký viên chỉ lập văn bản từ chối đăng ký nếu có yêu cầu.

3. Đăng ký viên phải kịp thời nhập các nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký vào Hệ thống dữ liệu. Trong thời hạn giải quyết việc đăng ký nêu tại khoản 14 mục I của Thông tư này, Đăng ký viên gửi cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu có chứng nhận về việc đăng ký hợp đồng.

4. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu đăng ký đồng thời yêu cầu cung cấp thông tin thì Đăng ký viên thực hiện việc cung cấp thông tin theo hướng dẫn tại mục VII của Thông tư này. Người yêu cầu đăng ký phải trả phí cung cấp thông tin theo quy định của Thông tư liên tịch số 03/2007/TTLT/BTC-BTP.

5. Bản sao Đơn yêu cầu đăng ký hợp đồng có chứng nhận của Trung tâm Đăng ký được trao trực tiếp tại Trung tâm Đăng ký, nơi đã nhận đơn đó hoặc gửi qua bưu điện, tùy theo yêu

cầu của người yêu cầu đăng ký.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG HỢP ĐỒNG ĐÃ ĐĂNG KÝ

1. Trong thời hạn còn hiệu lực của việc đăng ký, người yêu cầu đăng ký nộp Đơn yêu cầu đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng đã đăng ký khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Thay đổi tên, giấy tờ xác định tư cách pháp lý hoặc địa chỉ của một hoặc các bên tham gia hợp đồng;

b) Rút bớt, thay thế, bổ sung một hoặc các bên tham gia hợp đồng;

c) Rút bớt, thay thế, bổ sung tài sản;

d) Thay đổi thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc đăng ký mà các bên đã kê khai;

đ) Thay đổi các nội dung khác đã đăng ký.

2. Việc nộp đơn yêu cầu đăng ký thay đổi, lệ phí đăng ký thay đổi được thực hiện theo một trong các phương thức nêu tại khoản 13 mục I của Thông tư này.

3. Sau khi nhận đơn yêu cầu đăng ký thay đổi, Đăng ký viên thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II của Thông tư này.

4. Đăng ký viên phải kịp thời nhập các nội dung kê khai trong đơn yêu cầu đăng ký thay đổi vào Hệ thống dữ liệu. Trong thời hạn giải quyết việc đăng ký nêu tại khoản 14 mục I của Thông tư này, Đăng ký viên gửi cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu có chứng nhận về việc đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng.

Việc cấp bản sao đơn yêu cầu đăng ký thay đổi có chứng nhận về việc đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng được thực hiện theo một trong các phương thức nêu tại khoản 5 mục II của Thông tư này.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SỬA CHỮA SAI SÓT

1. Trong trường hợp một trong các bên tham gia hợp đồng phát hiện có sai sót khi kê khai nội dung yêu cầu đăng ký thì nộp đơn yêu cầu sửa chữa sai sót, lệ phí sửa chữa sai sót theo một trong các phương thức nêu tại khoản 13 mục I của Thông tư này.

2. Sau khi nhận đơn yêu cầu sửa chữa sai sót, Đăng ký viên thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II của Thông tư này.

3. Đăng ký viên phải kịp thời nhập các nội dung kê khai trong đơn yêu cầu sửa chữa sai sót vào Hệ thống dữ liệu. Trong thời hạn giải quyết việc sửa chữa sai sót nêu tại khoản 14 mục I của Thông tư này, Đăng ký viên gửi cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu có chứng nhận về việc sửa chữa sai sót.

Việc cấp bản sao đơn có chứng nhận sửa chữa sai sót được thực hiện theo một trong các phương thức nêu tại khoản 5 mục II của Thông tư này.

4. Trường hợp Đăng ký viên phát hiện có sai sót trong Hệ thống dữ liệu do lỗi của Đăng ký viên thì phải kịp thời báo cáo Giám đốc Trung tâm Đăng ký xem xét, quyết định việc chỉnh lý thông tin và gửi văn bản thông báo về việc chỉnh lý thông tin đó cho người yêu cầu đăng ký.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÓA ĐĂNG KÝ

1. Trước ngày chấm dứt thời hạn đăng ký, người yêu cầu đăng ký nộp đơn yêu cầu xóa đăng ký theo một trong các phương thức nêu tại điểm 13.1 khoản 13 mục I của Thông tư này.

2. Sau khi nhận đơn yêu cầu xóa đăng ký, Đăng ký viên thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại khoản 2 mục II của Thông tư này.

3. Trong thời hạn giải quyết việc đăng ký nêu tại khoản 14 mục I của Thông tư này, Đăng ký viên gửi cho người yêu cầu đăng ký bản sao đơn yêu cầu có chứng nhận về việc xóa đăng ký. Trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên mua tài sản trả chậm, trả dần, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ hoặc người được ủy quyền thì Đăng ký viên gửi cho bên bán tài sản trả chậm, trả dần, bên cho thuê tài sản, bên cho thuê tài chính, bên nhận chuyển giao quyền đòi nợ một (01) bản sao đơn yêu cầu xóa đăng ký đó.

Việc cấp bản sao đơn có chứng nhận xóa đăng ký hợp đồng được thực hiện theo một trong các phương thức nêu tại khoản 5 mục II của Thông tư này.

4. Khi chấm dứt thời hạn có hiệu lực của việc đăng ký mà người yêu cầu đăng ký không nộp Đơn yêu cầu xóa đăng ký hợp đồng thì Trung tâm Đăng ký tự động xóa đăng ký.

VI. CẤP BẢN SAO ĐƠN CÓ CHỨNG NHẬN CỦA TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ

1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp bản sao đơn có chứng nhận của Trung tâm Đăng ký phải nộp đơn yêu cầu theo một trong các phương thức nêu tại khoản 13 mục I của Thông tư này tới Trung tâm Đăng ký, nơi đã thực hiện việc chứng nhận đó.

2. Trong thời hạn giải quyết việc đăng ký nêu tại khoản 14 mục I của Thông tư này, Đăng ký viên cấp bản sao đơn có chứng nhận của Trung tâm Đăng ký cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Việc cấp bản sao được thực hiện theo một trong các phương thức nêu tại khoản 5 mục II của Thông tư này.

VII. CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về các hợp đồng đã được đăng ký và lưu giữ trong Hệ thống dữ liệu của Trung tâm Đăng ký dưới các hình thức sau:

a) Danh mục các hợp đồng (theo tên của bên mua, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ): bao gồm thông tin về bên bán, bên cho thuê tài sản, bên cho thuê tài chính, bên nhận chuyển giao quyền đòi nợ, thời điểm đăng ký hợp đồng, thời hạn có hiệu lực của việc đăng ký trong các hợp đồng còn hiệu lực đăng ký tại thời điểm yêu cầu cung cấp thông tin (nếu có);

b) Văn bản tổng hợp thông tin về các hợp đồng (theo tên của bên mua, bên thuê tài sản, bên thuê tài chính, bên chuyển giao quyền đòi nợ hoặc số khung, số máy của phương tiện giao thông cơ giới): bao gồm các thông tin nêu tại điểm a khoản này và các lần sửa đổi, bổ sung, sửa chữa sai sót nội dung đã đăng ký, tài sản đã đăng ký (nếu có).

2. Người yêu cầu cung cấp thông tin nộp đơn yêu cầu cung cấp thông tin và phí cung cấp thông tin cho Trung tâm Đăng ký theo một trong các phương thức nêu tại khoản 13 mục I của Thông tư này.

Trường hợp có căn cứ từ chối cung cấp thông tin theo hướng dẫn tại điểm 12.2 khoản 12 mục I của Thông tư này thì Đăng ký viên từ chối cung cấp thông tin và hướng dẫn người yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Việc lập văn bản từ chối cung cấp thông tin được thực hiện theo hướng dẫn về việc lập văn bản từ chối đơn yêu cầu đăng ký hợp đồng nêu tại khoản 2 mục II của Thông tư này.

3. Trung tâm Đăng ký cấp Danh mục hoặc Văn bản tổng hợp thông tin về các hợp đồng cho người yêu cầu cung cấp thông tin ngay sau khi nhận được đơn yêu cầu hoặc trong ngày nhận đơn yêu cầu; trường hợp Trung tâm Đăng ký nhận được đơn yêu cầu cung cấp thông tin sau ba (03) giờ chiều, thì việc cung cấp thông tin được thực hiện trong ngày làm việc tiếp theo.

Việc cấp Danh mục hoặc Văn bản tổng hợp thông tin về các hợp đồng được thực hiện theo một trong các phương thức nêu tại khoản 5 mục II của Thông tư này.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2005/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng cho thuê tài chính và việc quản lý nhà nước về đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu sử dụng trong việc đăng ký, cung cấp thông tin về hợp đồng tại các Trung tâm Đăng ký.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG

UÔNG CHU LƯU *(đã ký)*

MỤC III.
CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ

21. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2007/NĐ-CP NGÀY 04-04-2007 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 10 tháng 12 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về kế hoạch và đầu tư do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm quy định về kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

b) Vi phạm quy định về đầu tư sử dụng vốn nhà nước;

c) Vi phạm quy định về đầu tư của nhà đầu tư; về đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh;

d) Vi phạm quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư.

4. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành khác thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này.

Cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi quy định tại Chương II Nghị định này trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý trách nhiệm kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước mà thực hiện hành vi quy định tại Chương II Nghị định này trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì việc xác định trách nhiệm được thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư bị xử phạt theo quy định của Nghị định này. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Hành vi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện nhanh chóng, công minh, triệt để theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này. Hậu quả do hành vi vi phạm gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính khi có vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp bị xử phạt hành chính, tổ chức bị xử phạt phải xác định rõ trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ tài chính của cá nhân có lỗi gây ra hành vi vi phạm hành chính ngay sau khi đã chấp hành quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thực hiện và tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

5. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì xử phạt từng tổ chức, cá nhân vi phạm.

Nếu hình thức xử phạt là phạt tiền thì được cộng lại thành mức phạt chung và chỉ ra một quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi.

6. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức và biện pháp xử phạt thích hợp. Những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

7. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 1 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Riêng đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư về xây dựng thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 2 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Nếu quá thời hạn nêu trên thì không bị xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì bị xử phạt vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 3 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Mức phạt tối đa đến 70.000.000 đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề.

3. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điều của Chương II Nghị định này.

Chương II
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

MỤC 1
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ KẾ HOẠCH, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về công tác kế hoạch

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân trình, phê duyệt kế hoạch đầu tư sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng

vốn nhà nước được phân bổ không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân cấp tạm ứng vốn nhà nước không đúng quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc sử dụng vốn nhà nước được phân bổ theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi phần vốn đã cấp tạm ứng không đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không đúng trình tự, thủ tục quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không có đầy đủ các căn cứ và nội dung theo quy định;

b) Lập dự toán chi phí lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không theo kết quả thẩm định;

c) Thanh toán, quyết toán chi phí lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không thực hiện theo đúng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được duyệt.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định của pháp luật.

MỤC 2
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 8. Hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (báo cáo đầu tư xây dựng công trình), Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư xây dựng công trình), Báo cáo đầu tư (báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thanh toán, quyết toán sản phẩm khảo sát, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng quy định;

b) Nghiệm thu Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và không đảm bảo nội dung theo quy định;

b) Triển khai việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng thời hạn quy định;

b) Khảo sát, lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng trình tự, thủ tục theo quy định;

c) Triển khai việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không theo đúng quy hoạch đã được duyệt hoặc khi chưa có quy hoạch mà không được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định về nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập, thẩm định, phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo nội dung theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc khảo sát, lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm các quy định về khảo sát, lập thiết kế, dự toán, tổng dự toán

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Triển khai khảo sát khi chưa có đề cương (nhiệm vụ) khảo sát được phê duyệt;

b) Phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát, thiết kế không đầy đủ nội dung, không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Triển khai các bước khảo sát, lập thiết kế, dự toán, tổng dự toán không đúng quy định;

d) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công không phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt;

đ) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán không phù hợp với kết quả khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập đề cương (nhiệm vụ) khảo sát không đầy đủ nội dung, không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

b) Không trình thẩm định, trình phê duyệt tổng dự toán theo đúng thời hạn quy định;

c) Không thực hiện giám sát tác giả theo quy định.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán không phù hợp với thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư đã được duyệt.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi, điều chỉnh, bổ sung thiết kế, dự toán, tổng dự toán không đúng thẩm quyền, không đúng quy định về quản lý dự án đầu tư;

b) Áp dụng không đúng các quy định của nhà nước về đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật, các chi phí trong lập dự toán.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc triển khai các bước lập, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập lại đề cương (nhiệm vụ) khảo sát, thiết kế, dự toán, tổng dự toán theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chi phí giám sát tác giả đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán phù hợp với thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư được duyệt đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc áp dụng đúng đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật, các chi phí trong lập dự toán theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm các quy định về báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư;

b) Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không trung thực, không chính xác.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo đúng quy định.

Điều 11. Hành vi vi phạm các quy định về kế hoạch đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi lập, trình, thẩm định kế hoạch đấu thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi sử dụng hình thức hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập, trình, thẩm định việc chia dự án thành các gói thầu trái với quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện chỉ định thầu hoặc tạo cơ hội cho số ít nhà thầu tham dự;

b) Lập, trình, thẩm định việc sử dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không bảo đảm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu để cho phép tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn để thực hiện gói thầu chưa được xác định.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc lập, trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều này;

b) Buộc sử dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 12. Hành vi vi phạm các quy định về hồ sơ mời thầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập hoặc thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây lắp khi chưa có thiết kế kỹ thuật kèm theo dự toán hoặc tổng dự toán được duyệt;

b) Không lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không nêu các yêu cầu quan trọng (điều kiện tiên quyết) loại bỏ hồ sơ dự thầu trong hồ sơ mời thầu;

b) Không nêu tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu;

c) Đưa ra những nội dung quy định trong hồ sơ mời thầu vượt quá so với quy mô, tính chất của gói thầu nhằm hạn chế, loại bỏ số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa cụ thể trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 13. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, quản lý nhà thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có

một trong các hành vi sau:

a) Thông báo mời thầu không đủ số lần, không đúng thời gian theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không ký xác nhận vào từng trang bản gốc của hồ sơ dự thầu theo quy định;

c) Biên bản mở thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Phát hành hồ sơ mời thầu khi hồ sơ mời thầu chưa được phê duyệt;

b) Không mở thầu ngay sau khi đóng thầu theo quy định;

c) Không có quyết định thành lập tổ chuyên gia đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo mời thầu công khai theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không có biên bản mở thầu;

c) Mời không đủ số lượng nhà thầu hoặc mời nhà thầu không đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định đối với đấu thầu hạn chế;

d) Thành lập tổ chuyên gia đấu thầu không đáp ứng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Tổ chức đấu thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định, trừ trường hợp nguồn vốn cho gói thầu được nêu trong hồ sơ mời thầu là do nhà thầu thu xếp;

e) Triển khai việc lựa chọn nhà thầu (bắt đầu từ việc thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu) khi chưa có kế hoạch đấu thầu được người quyết định đầu tư phê duyệt bằng văn bản;

g) Chỉ định thầu không đúng quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện sai kế hoạch đấu thầu đối với hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng được phê duyệt;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu khi chưa có cam kết tín dụng trong trường hợp cho phép trong kế hoạch đấu thầu là nguồn vốn cho gói thầu do nhà thầu thu xếp;

c) Chấp nhận cho nhà thầu bổ sung hồ sơ dự thầu hoặc thư giảm giá sau khi đóng thầu.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Tham gia đấu thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu;

b) Quyết định trúng thầu đối với nhà thầu mà người ký đơn dự thầu tham gia đấu thầu gói thầu thuộc dự án của cơ quan, tổ chức mà người đó vừa nhận được quyết định thôi công tác chưa được 1 năm;

c) Cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, thành viên tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, cá nhân trực tiếp tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc cơ quan, tổ chức thẩm định và người ký quyết

định về kết quả lựa chọn nhà thầu không rút khỏi công việc được phân công khi người ký đơn dự thầu là người thân của mình (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột);

d) Chấp nhận và đề nghị trúng thầu đối với nhà thầu tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp cho gói thầu thuộc dự án mà nhà thầu này trước đó đã cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với: gói thầu EPC, gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế và thi công, tổng thầu chìa khóa trao tay.

6. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng quyền, ảnh hưởng của mình buộc chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, tổ chức, cơ quan thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đề xuất nhà thầu trúng thầu không phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá đã nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc mà chưa được người quyết định đầu tư cho phép, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Cấu kết, thông đồng giữa bên mời thầu với nhà thầu, giữa cơ quan quản lý nhà nước với bên mời thầu và nhà thầu để thay đổi hồ sơ dự thầu, thông đồng với cơ quan thẩm định, thanh tra làm ảnh hưởng đến lợi ích của tập thể, lợi ích của quốc gia;

b) Dàn xếp, thông đồng giữa hai hay nhiều nhà thầu để một nhà thầu trúng thầu trong cùng một gói thầu, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ nghiệm thu kết quả thực hiện.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với nhà thầu thực hiện hợp đồng xây lắp, cung cấp hàng hóa có hành vi thông đồng với nhà thầu tư vấn giám sát, cơ quan, tổ chức nghiệm thu để xác nhận sai về chất lượng, khối lượng của công trình, hàng hóa.

9. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

Từ 3 năm đến 5 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 14. Hành vi vi phạm các quy định về đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không có biên bản làm việc, không có báo cáo kết quả đấu thầu;

b) Không thực hiện đúng trình tự đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Không thực hiện việc làm rõ hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân đánh giá hồ sơ dự thầu không đúng với tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được duyệt nhưng không làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu không căn cứ vào các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cùng tiêu chuẩn đánh giá đi kèm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc dẫn đến phải hủy đấu thầu;

b) Vừa tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu vừa thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý báo cáo sai hoặc không trung thực về các thông tin làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 15. Hành vi vi phạm các quy định về ký kết và quản lý hợp đồng

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thu bảo đảm thực hiện hợp đồng không đúng thời gian quy định;

b) Chấp nhận bảo đảm thực hiện hợp đồng không đáp ứng các điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thu bảo đảm thực hiện hợp đồng;

b) Ký kết hợp đồng không đầy đủ các nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng các hình thức hợp đồng không đúng với kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Ký kết hợp đồng không đúng với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề nghị và kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Điều chỉnh hợp đồng không đúng quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Không xử phạt bên vi phạm hợp đồng theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi gây khó khăn trong thủ tục cấp phát, thanh quyết toán theo hợp đồng đã ký giữa chủ đầu tư

và nhà thầu.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thu bảo đảm thực hiện hợp đồng theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc ký kết và quản lý hợp đồng theo đúng quy định;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về thời gian trong đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng các quy định về thời gian trong đấu thầu: thời gian sơ tuyển nhà thầu; thời gian thông báo mời thầu; thời gian phát hành hồ sơ mời thầu; thời gian để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu; thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu; thời gian thẩm định các nội dung của kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 17. Hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu của nhà thầu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà thầu có hành vi kê khai năng lực trong hồ sơ dự thầu không đúng thực tế để tham gia dự thầu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu có một trong các hành vi sau:

a) Tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp cho gói thầu do mình cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với: gói thầu EPC, gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế và thi công, tổng thầu chìa khóa trao tay;

b) Ký đơn dự thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do cơ quan, tổ chức mà mình đã công tác trước đó trong thời hạn 1 năm kể từ khi nhận được quyết định thôi công tác tại cơ quan, tổ chức đó.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu có một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc kiến nghị trong đấu thầu để cản trở quá trình đấu thầu và ký kết hợp đồng hoặc cản trở các nhà thầu khác tham gia đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong hồ sơ dự thầu làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng;

c) Sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình nhằm hợp pháp hóa hồ sơ dự thầu của mình tham gia đấu thầu hình thức nhằm phục vụ cho một nhà thầu khác trúng thầu;

d) Cho nhà thầu khác sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình; sử dụng tên, chữ ký, con dấu của nhà thầu khác để tạo thành một liên danh tham gia đấu thầu, sau khi trúng thầu thì không thực hiện theo văn bản thỏa thuận liên danh, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác;

đ) Chuyển nhượng từ 10% trở lên giá trị phải tự thực hiện (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) nêu trong hợp đồng đã ký cho nhà thầu khác, trừ trường

hợp có lý do chính đáng được người quyết định đầu tư cho phép.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, nhà thầu vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Thu hồi toàn bộ số tiền chuyển nhượng thầu không đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 18. Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm thông tin trong đấu thầu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ đầu tư không đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Tiết lộ những tài liệu, thông tin đấu thầu liên quan khác được đóng dấu bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo mật;

c) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn liên quan trong quá trình đấu thầu, xét thầu và thẩm định trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về nội dung các hồ sơ dự thầu, các sổ tay ghi chép, các biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá của tổ chuyên gia hoặc nhà thầu tư vấn đối với từng hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về các yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được phép công bố theo quy định.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 19. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính

trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Điều 20. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

2. Đối với nhà thầu xây lắp, cung cấp hàng hóa có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Điều 21. Hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư

1. Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

2. Đối với nhà thầu xây lắp, cung cấp hàng hóa có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

MỤC 3

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ; VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH

Điều 22. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư tại Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký đầu tư không chính xác, không trung thực;

b) Triển khai thực hiện dự án chậm so với thời gian quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký điều chỉnh;

b) Không thực hiện đúng nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Sau khi tạm ngừng, nhà đầu tư triển khai dự án trở lại mà không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đối với đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

b) Chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

c) Chuyển nhượng vốn của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

d) Chuyển nhượng dự án không theo quy định;

đ) Không đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện phải đăng ký đầu tư;

e) Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà không thông báo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư;

g) Tiếp tục hoạt động triển khai dự án khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư;

h) Chấm dứt dự án mà không thông báo, không thực hiện thủ tục thanh lý dự án theo quy định của pháp luật.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm đ và điểm g khoản 4 Điều này;

đ) Buộc thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này;

e) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 23. Hành vi vi phạm các quy định về sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có hành vi đầu tư kinh doanh vốn nhà nước khi chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định pháp luật.

Điều 24. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư ra nước ngoài

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Không thông báo hoặc thông báo thực hiện dự án đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký không chính xác, không trung thực để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng quy định của nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về nước không đúng quy định;

c) Không chuyển toàn bộ vốn, tài sản hợp pháp về nước khi kết thúc dự án theo quy định;

d) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư vào chính dự án đầu tư đó khi Giấy chứng nhận đầu tư chưa được điều chỉnh theo quy định;

đ) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để đầu tư vào dự án khác ở nước ngoài mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận;

c) Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc chấm dứt hoạt động đối với các vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này;

d) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 25. Hành vi vi phạm các quy định về ưu đãi đầu tư

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà đầu tư trong quá trình thực hiện không đáp ứng những cam kết đã đăng ký để được hưởng ưu đãi đầu tư mà không thông báo lại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà đầu tư kê khai không chính xác, không trung thực để được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng những cam kết đã đăng ký hoặc bị hủy bỏ ưu đãi đầu tư đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn chỉnh hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét lại đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc hoàn trả những ưu đãi đầu tư đã được hưởng không đúng quy định.

Điều 26. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký thành lập từ 2 doanh nghiệp tư nhân trở lên có cùng một chủ sở hữu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không có người đại diện theo pháp luật thường trú tại Việt Nam hoặc không có ủy quyền bằng văn bản đối với trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam trên 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký tổ chức không có quyền tham gia thành lập doanh nghiệp;

b) Đăng ký cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Không đăng ký việc thuê giám đốc đối với doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

d) Không đăng ký trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có cổ đông của công ty đạt được tỷ lệ cổ phiếu 5% tổng số cổ phần trở lên;

đ) Không tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà không được cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn theo quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, trừ trường hợp vi phạm thuộc diện phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

b) Buộc đăng ký đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 27. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký có hộ gia đình mà các thành viên trong hộ không có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế;

c) Đăng ký sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã không phải là những cá nhân đại diện theo pháp luật của các hợp tác xã khởi xướng thành lập liên hiệp hợp tác xã;

d) Đăng ký người không có quyền làm thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát;

đ) Đăng ký không trung thực, không chính xác về nhân thân thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát;

e) Đăng ký cá nhân là cán bộ, công chức trong danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thành viên là cán bộ, công chức nhưng không có văn bản của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức cho phép là thành viên hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d, điểm e khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc đăng ký đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 28. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hộ kinh doanh đăng ký không trung thực, không chính xác về nhân thân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký người không có quyền đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký dưới hình thức mạo tên người khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh không đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp khi sử dụng thường xuyên trên 10 lao động.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 29. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 30. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 31. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa điểm kinh doanh không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa điểm kinh doanh mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh từ 2 địa điểm trở lên.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 32. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không thông báo hoặc thông báo không kịp thời, không đầy đủ, không trung thực về tiến độ góp vốn đến cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn;

b) Không lập hoặc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông không đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp đăng ký vốn lớn hơn số vốn có trên thực tế.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thông báo theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký đối với vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 33. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký vốn lớn hơn số vốn có trên thực tế;

b) Để một thành viên góp vốn lớn hơn 30% tổng số vốn góp của hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh mức vốn góp của thành viên hợp tác xã để không lớn hơn 30% tổng số vốn góp đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc phải thực hiện đúng quy định pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 34. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký đổi tên doanh nghiệp khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh, hình thức đầu tư dùng để cấu thành tên doanh nghiệp;

c) Không thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Hết thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty, không có quyết định gia hạn mà vẫn tiếp tục hoạt động.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi doanh nghiệp đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 35. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh dùng để cấu thành tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Không gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 36. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi khi thay đổi địa điểm kinh doanh, tên hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, vốn đăng ký, người đại diện;

b) Đăng ký không trung thực, không chính xác nội dung thay đổi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hộ kinh doanh đã có thông báo tạm ngừng hoạt động.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hộ kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 37. Hành vi vi phạm các quy định về treo biển hiệu của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không treo biển hiệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện việc treo biển hiệu tại trụ sở chính và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Điều 38. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không công bố hoặc công bố thông tin về đăng ký kinh doanh không đúng quy định;

b) Không thực hiện báo cáo việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

c) Không gửi báo cáo về hoạt động kinh doanh theo quy định;

d) Không công bố quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định;

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định khi tạm ngừng kinh doanh;

e) Không khai báo việc mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

g) Không thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

h) Không thông báo việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định;

i) Không gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo;

k) Không thông báo hoặc thông báo không đúng theo quy định của pháp luật về chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

l) Không thông báo về việc bán doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

m) Không thông báo việc thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết của thành viên theo quy định;

n) Không thông báo tiến độ góp vốn đăng ký theo quy định;

o) Không thông báo việc góp vốn cổ phần trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng quy định;

b) Không gửi báo cáo tài chính theo quy định.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin.

Điều 39. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không công bố thông tin theo quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin.

Điều 40. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn;

b) Sử dụng chứng chỉ hành nghề của một cá nhân để đăng ký kinh doanh tại 2 doanh nghiệp trở lên.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Bố trí người chưa có chứng chỉ hành nghề thực hiện nghiệp vụ mà quy định phải có chứng chỉ hành nghề;

b) Không đăng ký nhân sự thay thế người đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đến 6 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc bố trí người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 41. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề mà thành viên trong Ban quản trị không có chứng chỉ hành nghề.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải bổ sung thành viên có chứng chỉ hành nghề trong Ban quản trị đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp không đúng quy định;

b) Thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 43. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 44. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 45. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 46. Hành vi vi phạm về sử dụng Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Chấm dứt việc cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc làm lại thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

MỤC 4
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THANH TRA, KIỂM TRA KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Điều 47. Hành vi vi phạm các quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc trì hoãn việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước;

b) Không cung cấp tài liệu, số liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, Đoàn thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đối phó với thanh tra viên, cán bộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang thi hành nhiệm vụ;

d) Can thiệp không đúng pháp luật vào việc xử lý của cơ quan thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Giấu giếm, sửa chữa, tẩu tán, hủy bỏ chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi chứng cứ trong khi đang bị thanh tra, kiểm tra.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Chương III
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

MỤC 1
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 49. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư

1. Thanh tra viên kế hoạch và đầu tư đang thi hành công vụ có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Chánh thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 50. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành

Các Thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư như thanh tra chuyên ngành kế hoạch và đầu tư theo quy định tại Nghị định này trong phạm vi thẩm quyền quản lý kế hoạch và đầu tư của Bộ, ngành, địa phương được Chính phủ quy định.

Điều 51. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này và quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 52. Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư

Trong trường hợp những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 và Điều 51 Nghị định này vắng mặt thì cấp phó được ủy quyền có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 53. Nguyên tắc xác định thẩm quyền

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm theo các quy định của Nghị định này trong phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác được xác định tại Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Nghị định này.

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

3. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 và Điều 51 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung phạt tiền được quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

4. Trong trường hợp xử phạt một tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt.

MỤC 2
THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 54. Đình chỉ hành vi vi phạm

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định bằng văn bản đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính.

Điều 55. Xử phạt theo thủ tục đơn giản

Xử phạt theo thủ tục đơn giản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính mà mức phạt quy định là cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền xử phạt không lập biên bản mà quyết định xử phạt tại chỗ.

Điều 56. Thời hạn ra quyết định xử phạt

1. Đối với vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, không cần xác minh thêm thì phải ra quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải theo đúng mẫu quy định.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp như tang vật, phương tiện cần giám định, cần xác định rõ đối tượng vi phạm hành chính hoặc những tình tiết phức tạp khác thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

3. Trong trường hợp xét thấy cần có thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất là 10 ngày, trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn

phải bằng văn bản, thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

Điều 57. Lập biên bản về vi phạm hành chính

Việc lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 20 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 58. Chấp hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt, phải nộp tiền tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

Việc quản lý và sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính thực hiện theo Nghị định số 124/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về biên lai thu tiền phạt và quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính.

Nếu tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 66 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương IV
KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 59. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư nếu lạm dụng quyền hạn, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm; không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức; xử phạt vượt quá thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư nếu không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành; trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ hoặc dùng các thủ đoạn gian dối, hối lộ hoặc thủ đoạn khác để trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành quyết định xử phạt của người có thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này; tố cáo người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính làm trái các quy định của Nghị định này.

3. Thẩm quyền, thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Nghị định số 37/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

Điều 62. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này gửi báo cáo kết quả xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG *(đã ký)*

22. THÔNG TƯ SỐ 33/2007/TT-BTC NGÀY 09-04-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/2/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29-9-2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26-5-2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước như sau:

PHẦN I - QUY ĐỊNH CHUNG

1- Đối tượng và phạm vi điều chỉnh: Tất cả các dự án đầu tư sử dụng vốn Nhà nước, bao gồm vốn Ngân sách nhà nước, vốn Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn Trái phiếu (Chính phủ, Chính quyền địa phương), vốn Tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn Đầu tư phát triển của các Tổng Công ty nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, sau khi hoàn thành đều phải quyết toán theo quy định của Thông tư này.

Các dự án do chủ tịch ủy ban nhân dân xã, thị trấn quyết định đầu tư và dự án do cấp có thẩm quyền giao ủy ban nhân dân xã, thị trấn làm chủ đầu tư thực hiện theo Thông tư hướng dẫn quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc xã, thị trấn; không áp dụng Thông tư này.

2- Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí được thực hiện trong phạm vi thiết kế, dự toán đã phê duyệt kể cả phần điều chỉnh, bổ sung, đúng với hợp đồng đã ký kết, phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì vốn đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3- Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải xác định đầy đủ, chính xác tổng chi phí đầu tư đã thực hiện; phân định rõ nguồn vốn đầu tư; chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư dự án; giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: tài sản cố định, tài sản lưu động; đồng thời phải đảm bảo đúng nội dung, thời gian lập, thẩm tra và phê duyệt theo quy định.

4- Đối với các dự án quan trọng quốc gia, các dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập vận hành khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong văn bản phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đầu tư, thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện quyết toán vốn đầu tư như một dự án đầu tư độc lập.

5- Đối với các dự án có nhiều hạng mục công trình mà mỗi hạng mục công trình hoặc nhóm hạng mục khi hoàn thành có thể đưa vào khai thác, sử dụng, thì chủ đầu tư lập báo cáo

quyết toán vốn đầu tư theo hạng mục, trình người có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư phải tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình người có thẩm quyền phê duyệt.

6- Đối với các dự án đầu tư có sử dụng vốn nước ngoài (vốn do Nhà nước bảo lãnh, vốn vay, vốn viện trợ từ các Chính phủ, tổ chức, cá nhân người nước ngoài) khi hoàn thành phải thực hiện quyết toán theo quy định của Thông tư này và các quy định liên quan của Điều ước quốc tế (nếu có).

7- Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) gồm nhiều hợp phần, trong đó có hợp phần chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, có hợp phần chi phí hành chính, sự nghiệp được quyết toán như sau:

7.1- Hợp phần chi phí xây dựng cơ bản quyết toán theo quy định cụ thể của Thông tư này;

7.2- Hợp phần chi phí hành chính, sự nghiệp quyết toán theo quy định cụ thể của chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

8- Đối với dự án của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, dự án có yêu cầu cơ mật thuộc an ninh quốc phòng, dự án mua sở hữu bản quyền, việc quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án.

9- Thông qua công tác quyết toán dự án hoàn thành nhằm đánh giá kết quả quá trình đầu tư, xác định năng lực sản xuất, giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại; xác định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, các nhà thầu, cơ quan cấp vốn, cho vay, kiểm soát thanh toán, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; đồng thời qua đó rút kinh nghiệm nhằm không ngừng hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn đầu tư trong cả nước.

PHẦN II - QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I - NỘI DUNG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

1- Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán (chi tiết theo từng nguồn vốn đầu tư).

2- Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán chi tiết theo cơ cấu: xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị, chi phí khác; chi tiết theo hạng mục, khoản mục chi phí đầu tư.

3- Xác định chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư.

4- Xác định số lượng và giá trị tài sản hình thành qua đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình; chi tiết theo nhóm, loại tài sản cố định, tài sản lưu động theo chi phí thực tế. Đối với các dự án có thời gian thực hiện đầu tư lớn hơn 36 tháng tính từ ngày khởi công đến ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào khai thác sử dụng phải thực hiện quy đổi vốn đầu tư về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

- Việc phân bổ chi phí khác cho từng tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

2- Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của Luật Đấu thầu và ký kết hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của Pháp lệnh về Hợp đồng kinh tế.

3- Nhà thầu kiểm toán quyết toán phải là các doanh nghiệp kiểm toán được thành lập và

-Trường hợp tài sản được bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị của tài sản bàn giao cho từng đơn vị.

II - BIỂU MẪU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

1- Đối với dự án hoàn thành: gồm các biểu theo Mẫu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 /QTDA thuộc Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam và quy định tại Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30-3-2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập.

4- Nhà thầu kiểm toán thực hiện kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành, lập báo cáo kiểm toán phải tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành do Bộ Tài chính ban hành và các nội dung cụ thể tại Điểm 2, Mục VI dưới đây.

VI - THẨM TRA QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

1- Nội dung thẩm tra

1.1- Đối với dự án đã kiểm toán quyết toán:

Trên cơ sở Báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành; cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo các nội dung sau:

- Thẩm tra tính tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và các nội dung cụ thể tại Điểm 2, Mục VI dưới đây của Báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành; nếu chưa đảm bảo yêu cầu so với quy định, cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu nhà thầu kiểm toán thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung.

- Thẩm tra việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

- Xem xét những kiến nghị, những nội dung còn khác nhau giữa báo cáo quyết toán của chủ đầu tư và báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành của nhà thầu kiểm toán.

- Xem xét việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán nhà nước (nếu có).

1.2- Đối với dự án không kiểm toán quyết toán:

Đối với dự án không kiểm toán quyết toán, cơ quan thẩm tra thực hiện thẩm tra và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành theo đúng trình tự và nội dung quy định tại Điểm 2 dưới đây.

2- Trình tự thẩm tra và nội dung của Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành:

2.1- Đối với dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành:

2.1.1-Thẩm tra hồ sơ pháp lý:

- Thẩm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

- Thẩm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục lựa chọn thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Thẩm tra tính pháp lý của các hợp đồng kinh tế do chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây dựng, cung ứng vật tư thiết bị) để thực hiện dự án.

2.1.2 -Thẩm tra nguồn vốn đầu tư của dự án :

- Đối chiếu số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán do chủ đầu tư báo cáo với số xác nhận của cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán liên quan để xác định số vốn đầu tư thực tế thực hiện.

- Thẩm tra sự phù hợp trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư so với cơ cấu xác định trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền.

2.1.3 - Thẩm tra chi phí đầu tư :

a- Đối với hợp đồng thực hiện theo phương thức đấu thầu hợp đồng trọn gói:

Đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán với giá trị và các điều kiện nêu trong hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng, hồ sơ hoàn công, với giá trúng thầu được duyệt và các tài liệu liên quan.

Thẩm tra giá trị phát sinh (nếu có): xác định rõ nguyên nhân tăng giảm, đối chiếu với văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền, việc áp dụng các chính sách chế độ quy định liên quan để thanh toán chi phí đầu tư phát sinh.

b- Đối với hợp đồng thực hiện theo phương thức đấu thầu hợp đồng điều chỉnh giá:

Thẩm tra chi phí đầu tư đề nghị quyết toán: đối chiếu khối lượng quyết toán với hồ sơ dự thầu của gói thầu, giá trúng thầu được duyệt, các điều kiện nêu trong hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng, hồ sơ hoàn công và các tài liệu liên quan.

Thẩm tra giá trị phát sinh (nếu có): xác định rõ nguyên nhân tăng giảm, đối chiếu với văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền, việc áp dụng các chính sách chế độ quy định liên quan để thanh toán chi phí đầu tư phát sinh.

c- Đối với hợp đồng thực hiện theo phương thức chỉ định thầu:

Thẩm tra chi phí đầu tư đề nghị quyết toán (chi tiết từng hợp đồng): đối chiếu với dự toán được duyệt, các điều kiện nêu trong hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hồ sơ hoàn công và các tài liệu liên quan.

Thẩm tra giá trị phát sinh (nếu có): xác định rõ nguyên nhân tăng giảm. đối chiếu với văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền, việc áp dụng các chính sách chế độ quy định liên quan để thanh toán chi phí đầu tư phát sinh.

d- Thẩm tra các khoản chi phí khác:

- Thẩm tra các khoản chi phí tư vấn thực hiện theo hợp đồng;

- Thẩm tra chi phí do chủ đầu tư trực tiếp thực hiện, chi phí ban quản lý dự án chi tiết từng nhóm loại, từng khoản mục, từng khoản chi phí so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

2.1.4- Thẩm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản:

- Chi phí đầu tư thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm.

- Chi phí đầu tư cho khối lượng công việc được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.1.5- Thẩm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: thẩm tra số lượng và giá trị tài sản theo 2 loại: tài sản cố định và tài sản lưu động; nguyên giá (đơn giá) của từng nhóm (loại) tài sản theo thực tế chi phí và theo giá quy đổi về thời điểm bàn giao tài sản đưa vào sản xuất, sử dụng.

2.1.6- Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng:

- Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, tình hình thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để thẩm tra công nợ của dự án.

- Căn cứ thực tế tiếp nhận và sử dụng vật tư thiết bị của dự án để xác định số lượng, giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng, đề xuất phương án xử lý.

- Căn cứ biên bản kiểm kê đánh giá tài sản dành cho hoạt động Ban quản lý dự án tính đến ngày lập báo cáo quyết toán, xác định số lượng, giá trị tài sản còn lại để bàn giao cho đơn vị sử dụng hoặc xử lý theo quy định.

2.1.7- Xem xét việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán nhà nước (nếu có).

2.1.8- Nhận xét đánh giá, kiến nghị:

- Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng và đấu thầu; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản đầu tư của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án.
- Kiến nghị về giá trị quyết toán và xử lý các vấn đề có liên quan.

2.2- Đối với dự án quy hoạch hoàn thành và chi phí chuẩn bị đầu tư của các dự án bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

- Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án.
- Thẩm tra nguồn vốn đầu tư thực hiện.
- Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí phát sinh so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước.
- Thẩm tra tình hình công nợ của dự án.
- Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư (nếu có).

VII - PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

1- Căn cứ báo cáo kết quả thẩm tra; người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

2- Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị sau:

- Chủ đầu tư;
- Cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư;
- Cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán;
- Bộ Tài chính (đối với dự án nhóm A đầu tư bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước).

VIII - CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN; KIỂM TOÁN

1- Xác định chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán:

Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán dự án hoàn thành được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư (được duyệt hoặc được điều chỉnh) của dự án cụ thể và tỷ lệ quy định tại Bảng Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán dưới đây:

BẢNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN, CHI PHÍ KIỂM TOÁN QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 5	10	50	100	500	1.000	10.000	≥ 20.000
Thẩm tra -phê duyệt (%)	0, 32	0, 21	0, 16	0, 13	0, 06	0, 04	0, 012	0, 008
Kiểm toán (%)	0, 50	0, 34	0, 24	0, 18	0, 10	0, 03	0, 020	0, 012

1.1- Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (ký hiệu là K_{TTPD}) và định mức chi phí kiểm toán (ký hiệu là K_{KT}) dự án hoàn thành được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

+ K_i: Định mức chi phí tương ứng với dự án cần tính (đơn vị tính: %)

+ K_a: Định mức chi phí tương ứng với dự án cận trên (đơn vị tính: %)

+ K_b: Định mức chi phí tương ứng với dự án cận dưới (đơn vị tính: %).

+ G_i: Tổng mức đầu tư của dự án cần tính, đơn vị: tỷ đồng.

+ G_a: Tổng mức đầu tư của dự án cận trên, đơn vị: tỷ đồng.

+ G_b: Tổng mức đầu tư của dự án cận dưới, đơn vị: tỷ đồng.

1.2- Chi phí thẩm tra và Chi phí kiểm toán của dự án được xác định theo công thức sau:

(a) Chi phí thẩm tra tối đa = K_i- TTPD % x Tổng mức đầu tư

(b) Chi phí kiểm toán tối đa = K_i-KT % x Tổng mức đầu tư + Thuế GTGT

(c) Chi phí thẩm tra tối thiểu là năm trăm ngàn đồng; chi phí kiểm toán tối thiểu là một triệu đồng cộng với thuế GTGT.

1.3- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán của Hạng mục công trình hoặc gói thầu trong dự án được xác định như sau:

$$\text{Chi phí hạng mục} = \text{Mức chi phí của cả dự án} \times \frac{\text{Dự toán của HMCT}}{\text{Tổng mức đầu tư của dự án}}$$

1.4- Trường hợp dự án có cơ cấu vốn thiết bị chiếm từ 51% trở lên so với tổng mức đầu tư thì định mức chi phí thẩm tra và định mức chi phí kiểm toán được tính bằng 70% định mức nêu trong Bảng trên.

1.5- Trường hợp dự án đã thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán thì định mức chi phí thẩm tra được tính bằng 50% định mức nêu trong Bảng trên.

(Ví dụ tính toán cụ thể tham khảo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này)

2- Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán:

2.1- Đối với các dự án từ nhóm B trở lên: cơ quan chủ trì thẩm tra căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành của nhà nước để lập dự toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo các nội dung quy định tại Tiết 2-3 dưới đây kèm theo giấy đề nghị thanh toán gửi chủ đầu tư. Chủ đầu tư thực hiện thanh toán theo dự toán nhưng không được vượt quy định tại Điểm 1 trên đây.

2.2- Đối với các dự án nhóm C: cơ quan chủ trì thẩm tra được phép thu chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định tại Điểm 1 trên đây; thực hiện chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán theo quy định hiện hành của nhà nước và các nội dung quy định tại Tiết 2-3 dưới đây.

2.3- Nội dung chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

- Chi trả thù lao các thành viên tham gia thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

- Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán (nếu có).

- Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo và các khoản chi khác phục vụ cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán.

3- Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán được tính vào chi phí khác trong giá trị quyết toán của dự án.

IX - THỜI HẠN QUYẾT TOÁN

Thời gian lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được tính từ ngày ký biên bản bàn giao đưa vào sử dụng; Thời gian kiểm toán tính từ ngày hợp đồng kiểm toán có hiệu lực; Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán theo quy định tại Mục III, Phần II của Thông tư này. Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	QTQG	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C	Dự án lập BCKT KTXD
Thời gian lập BCQT	12 tháng	12 tháng	9 tháng	6 tháng	3 tháng
Thời gian kiểm toán	10 tháng	8 tháng	6 tháng	4 tháng	
Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán	10 tháng	7 tháng	5 tháng	4 tháng	3 tháng

X - TRÁCH NHIỆM TRONG QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

1- Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

- Lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian quy định của Thông tư này.

- Trình duyệt, quản lý hồ sơ quyết toán đúng quy định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu, tính pháp lý đối với tài liệu trong hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

- Cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra (kiểm toán).

- Sau 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, chủ đầu tư phải hoàn thành việc giải quyết công nợ và làm thủ tục tất toán tài khoản đầu tư của dự án (công trình) tại cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

2- Trách nhiệm của các nhà thầu:

- Thực hiện quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định. Hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán thuộc phạm vi trách nhiệm thực hiện và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan đã cung cấp cho chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

- Cùng với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết. Hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã chi trả sai chế độ quy định.

3- Trách nhiệm của cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay vốn đầu tư:

- Kiểm tra, đối chiếu, xác nhận vốn đầu tư đã cho vay và thanh toán đối với dự án đồng thời có nhận xét, đánh giá, kiến nghị với cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán về quá trình đầu tư của dự án theo Mẫu số 08/QTDA kèm theo Thông tư này.

- Phối hợp với chủ đầu tư thu hồi số vốn đã chi trả cho các cho cá nhân, đơn vị sai so chế độ quy định.

- Đôn đốc, hướng dẫn, phối hợp với chủ đầu tư giải quyết công nợ để hoàn thành việc thanh toán, tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán.

4- Trách nhiệm của nhà thầu kiểm toán:

- Nhà thầu kiểm toán, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và

chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước khách hàng và người sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán đã thực hiện.

5-Trách nhiệm của cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành kịp thời, đầy đủ nội dung biểu mẫu theo quy định.

- Hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành .

- Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả trực tiếp thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp.

- Hướng dẫn, đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư hoàn thành việc giải quyết công nợ và tất toán tài khoản của dự án sau khi phê duyệt quyết toán.

6- Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

- Bố trí đủ vốn để thanh toán cho dự án đã phê duyệt quyết toán.

- Đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư hoàn thành việc giải quyết công nợ và tất toán tài khoản của dự án sau khi phê duyệt quyết toán.

7- Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp:

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quyết toán vốn đầu tư; hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành; kiểm tra công tác quyết toán vốn đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành trong cả nước.

Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp phát hiện có sai sót trong công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán, có quyền yêu cầu cấp phê duyệt quyết toán điều chỉnh lại cho đúng; đồng thời xử lý hoặc đề nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

XI - CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA

1- Chế độ báo cáo:

1.1- Đối với dự án trung ương quản lý:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo Mẫu số 02/THQT kèm theo chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

- Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán có trách nhiệm báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 01/THQT gửi cơ quan quản lý cấp trên chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ, Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 01/THQT gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 30 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

1.2- Đối với dự án địa phương quản lý:

- Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo Mẫu số 02 /THQT kèm theo chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

- Phòng Tài chính quận, huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 01/THQT kèm theo gửi Sở Tài chính chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

- Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc địa phương quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 01/THQT kèm theo gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 30 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

1.3- Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành trong cả nước báo cáo Chính phủ theo Mẫu số 01/THQT kèm theo định kỳ 6 tháng, hàng năm chậm nhất vào ngày 31 tháng 8 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 28 tháng 02 năm sau đối với báo cáo năm.

2- Chế độ kiểm tra:

- Cơ quan tài chính các cấp: Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý; kịp thời uốn nắn các sai sót, xử lý vi phạm và tuyên dương các đơn vị thực hiện tốt.

- Bộ Tài chính: Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước; kịp thời uốn nắn các sai sót, xử lý vi phạm và tuyên dương các đơn vị thực hiện tốt.

XII - XỬ LÝ VI PHẠM

1- Cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành có hành vi thẩm tra quyết toán sai quy định tại Thông tư này gây lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18-8-2006 của Chính phủ quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2- Chủ đầu tư (ban quản lý dự án) vi phạm một trong các hành vi: Quyết toán dự án hoàn thành chậm thời hạn theo quy định tại Thông tư này; nghiệm thu khống; nghiệm thu sai khối lượng; làm sai lệch giá trị thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26-5-2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

3- Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi: Kéo dài thời gian hoàn chỉnh hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình theo quy định; nghiệm thu khống; nghiệm thu sai khối lượng; làm sai lệch giá trị thanh toán, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các Điều 18, Điều 24, Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26-5-2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

4- Thẩm quyền và thủ tục xử phạt đối với hành vi quy định tại điểm 1 trên đây theo quy định tại Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14-11-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Thẩm quyền và thủ tục xử phạt đối với các hành vi quy định tại các điểm 2, 3 trên đây theo quy định tại Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26-5-2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

5- Trường hợp vi phạm ở các điểm 1, 2, 3 trên đây vượt phạm vi xử lý vi phạm hành chính thì phải xử lý theo pháp luật hiện hành.

PHẦN III - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Các dự án đã nộp hồ sơ trình duyệt quyết toán về cơ quan thẩm tra và các dự án đã được thẩm tra, phê duyệt quyết toán trước ngày 31-12-2006 không phải thực hiện kiểm toán theo quy định tại Điểm 1, Mục V, Phần II của Thông tư này.

2- Đối với các dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 của Chính phủ chưa trình duyệt quyết toán hoặc đã trình nhưng chưa phê duyệt quyết toán hoặc mới phê duyệt quyết toán một số hạng mục thì thẩm quyền phê duyệt quyết toán được thực hiện tiếp theo quy định tại Điểm 1-2, Mục IV, Phần II của Thông tư này.

3- Đối với các dự án nhóm A không sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08-7-1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 của Chính phủ chưa trình duyệt quyết toán hoặc đã trình nhưng chưa phê duyệt quyết toán hoặc mới phê duyệt quyết toán một số hạng mục thì thẩm quyền phê duyệt quyết toán hiện nay thuộc các Tổng Công ty nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

4- Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 45/2003/TT-BTC ngày 15-5-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư.

Nhà nước khuyến khích việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo quy định của Thông tư này đối với các dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN *(đã ký)*

Không in phụ lục

23. THÔNG TƯ SỐ 27/2007/TT-BTC NGÀY 03-04-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16-12-2002;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26-11-2003, Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7-2-2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29-9-2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7-2-2005;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-5-2000 và số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06-6-2005 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù;

Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (NSNN) như sau:

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng cho các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN (sau đây gọi chung là dự án) do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước (sau đây gọi chung là Bộ), các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) và các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) quản lý.

Thông tư này không áp dụng cho các dự án thuộc ngân sách cấp xã; các dự án đầu tư của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài; dự án mua sở hữu bản quyền.

2. Vốn NSNN (bao gồm vốn trong nước của các cấp NSNN, vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ và vốn viện trợ của nước ngoài cho Chính phủ, các cấp chính quyền và các cơ quan nhà nước) chỉ thanh toán cho các dự án đầu tư thuộc đối tượng được sử dụng vốn NSNN theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển hoặc bằng nguồn vốn chi sự nghiệp trong dự toán NSNN, các dự án đầu tư sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó có tách riêng nguồn vốn NSNN đầu tư cho các hạng mục, công việc hoặc các dự án đầu tư sử dụng nhiều nguồn vốn nhưng không thể tách riêng được vốn NSNN mà nguồn vốn đầu tư từ NSNN có tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức vốn đầu tư của dự án phải có đủ thủ tục đầu tư và xây dựng, được bố trí vào kế hoạch đầu tư và kế hoạch chi sự nghiệp hàng năm của Nhà nước và có đủ điều kiện được thanh toán vốn theo quy định tại Thông tư này.

4. Cơ quan Tài chính các cấp thực hiện công tác quản lý tài chính vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN. Cơ quan Kho bạc Nhà nước và các đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm soát thanh toán vốn đầu tư có trách nhiệm kiểm soát, thanh toán

vốn kịp thời, đầy đủ, đúng chế độ cho các dự án khi đã có đủ điều kiện thanh toán vốn.

Các tổ chức ngân hàng thương mại là ngân hàng phục vụ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) phải tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý tài chính dự án ODA tùy thuộc chức năng và nhiệm vụ được giao.

Phần II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. LẬP KẾ HOẠCH, PHÂN BỔ, THẨM TRA PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ.

I. Các dự án chỉ được bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau:

1. Đối với các dự án quy hoạch: có đề cương hoặc nhiệm vụ dự án quy hoạch và dự toán chi phí công tác quy hoạch được duyệt theo thẩm quyền.

2. Đối với các dự án chuẩn bị đầu tư: phải phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và lãnh thổ được duyệt; có dự toán chi phí công tác chuẩn bị đầu tư được duyệt theo thẩm quyền.

3. Đối với các dự án thực hiện đầu tư: phải có quyết định đầu tư từ thời điểm trước 31 tháng 10 năm trước năm kế hoạch, có thiết kế, dự toán và tổng dự toán được duyệt theo quy định.

Trường hợp dự án được bố trí vốn trong kế hoạch thực hiện đầu tư nhưng chỉ để làm công tác chuẩn bị thực hiện dự án thì phải có quyết định đầu tư và dự toán chi phí công tác chuẩn bị thực hiện dự án được duyệt.

Đối với dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A, nếu chưa có tổng dự toán được duyệt thì công trình, hạng mục công trình thi công trong năm kế hoạch phải có thiết kế và dự toán được duyệt, chậm nhất là đến khi thực hiện được 30% giá trị xây dựng trong tổng mức đầu tư phải có tổng dự toán được duyệt; nếu các dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A có các tiểu dự án hoặc dự án thành phần thì từng tiểu dự án hoặc dự án thành phần được quản lý như một dự án độc lập.

Thời gian và vốn để bố trí kế hoạch thực hiện các dự án nhóm B không quá 4 năm, các dự án nhóm C không quá 2 năm.

II. Lập kế hoạch, phân bổ và thẩm tra phân bổ vốn đầu tư năm:

1. Lập kế hoạch:

- Theo quy định của Luật NSNN về việc lập dự toán NSNN hàng năm, căn cứ vào tiến độ và mục tiêu thực hiện dự án, chủ đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư của dự án gửi cơ quan quản lý cấp trên.

- Các Bộ tổng hợp, xem xét và lập kế hoạch vốn đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. Ủy ban nhân dân các tỉnh lập dự toán ngân sách địa phương về phần kế hoạch vốn đầu tư xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội quyết định và giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư cho các Bộ và các tỉnh.

- Thời gian lập, trình, duyệt, giao kế hoạch vốn đầu tư theo quy định của Luật NSNN.

2. Phân bổ vốn:

2.1- Đối với vốn đầu tư thuộc Trung ương quản lý: các Bộ phân bổ kế hoạch vốn đầu tư cho từng dự án thuộc phạm vi quản lý đã đủ các điều kiện quy định, đảm bảo khớp đúng với

chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư; cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước, cơ cấu ngành kinh tế; mức vốn các dự án quan trọng của Nhà nước và đúng với Nghị quyết Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ về điều hành kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán NSNN hàng năm.

2.2- Đối với vốn đầu tư thuộc địa phương quản lý: Ủy ban nhân dân các cấp lập phương án phân bổ vốn đầu tư trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phân bổ và quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư cho từng dự án thuộc phạm vi quản lý đã đủ các điều kiện quy định, đảm bảo khớp đúng với chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư; cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước, cơ cấu ngành kinh tế; mức vốn các dự án quan trọng của Nhà nước và đúng với Nghị quyết Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ về điều hành kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán NSNN hàng năm.

Sở Tài chính có trách nhiệm cùng với Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ vốn đầu tư cho từng dự án do tỉnh quản lý trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Phòng Tài chính Kế hoạch huyện có trách nhiệm cùng với các cơ quan chức năng của huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện phân bổ vốn đầu tư cho từng dự án do huyện quản lý.

Riêng đối với các dự án được đầu tư bằng các nguồn vốn được để lại theo Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương còn phải tuân thủ các quy định về đối tượng đầu tư và mục tiêu sử dụng của từng nguồn vốn đầu tư.

2.3- Nguyên tắc phân bổ vốn cho các dự án trong kế hoạch năm:

- Đảm bảo các điều kiện của dự án được bố trí kế hoạch vốn đầu tư theo quy định tại mục I khoản A phần II Thông tư này.

- Đảm bảo theo quy định tại điểm 2.1 và 2.2 trên đây.

- Bố trí đủ vốn để thanh toán cho các dự án đã đưa vào sử dụng và đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành mà còn thiếu vốn; bố trí vốn để thanh toán chi phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán của các dự án hoàn thành nhưng chưa được thanh toán do chưa phê duyệt quyết toán.

- Trường hợp dự án được bố trí vốn trong kế hoạch thực hiện đầu tư nhưng chỉ để làm công tác chuẩn bị thực hiện dự án thì cần ghi chú rõ trong bản phân bổ vốn.

(Mẫu biểu kế hoạch vốn đầu tư theo phụ lục số 01 kèm theo).

3. Sau khi phân bổ vốn đầu tư, các Bộ và UBND các tỉnh, thành phố gửi kế hoạch vốn đầu tư cho Bộ Tài chính; các huyện gửi kế hoạch vốn đầu tư cho Sở Tài chính.

4. Giao kế hoạch vốn cho các chủ đầu tư:

Sau khi việc phân bổ vốn đã được cơ quan Tài chính thẩm tra, chấp thuận, các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, các huyện giao chỉ tiêu kế hoạch cho các chủ đầu tư để thực hiện, đồng gửi Kho bạc nhà nước nơi dự án mở tài khoản để theo dõi, làm căn cứ kiểm soát, thanh toán vốn.

5. Thẩm tra và thông báo danh mục dự án và vốn đầu tư:

5.1- Đối với dự án do các Bộ quản lý:

- Bộ Tài chính thẩm tra phương án phân bổ vốn đầu tư theo quy định tại điểm 2.3 trên đây, thông báo danh mục và vốn các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đảm bảo các quy định về điều kiện bố trí vốn cho từng Bộ, đồng gửi Kho bạc nhà nước để làm căn cứ kiểm soát thanh

toán vốn.

- Trường hợp phân bổ chưa đúng theo quy định, Bộ Tài chính có văn bản đề nghị các Bộ điều chỉnh lại.

5.2- Đối với dự án thuộc tỉnh, huyện quản lý:

- Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư đã được Ủy ban nhân dân quyết định, Sở Tài chính tỉnh, Phòng Tài chính Kế hoạch huyện xem xét thủ tục đầu tư xây dựng của các dự án, thông báo gửi các ngành thuộc tỉnh, huyện, đồng gửi Kho bạc nhà nước để làm căn cứ kiểm soát thanh toán vốn.

- Trường hợp dự án không đủ thủ tục đầu tư xây dựng hoặc việc phân bổ kế hoạch chưa đúng với quy định, Sở Tài chính, Phòng Tài chính Kế hoạch có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân đồng cấp để chỉ đạo hoàn tất thủ tục theo quy định.

5.3- Chủ đầu tư phải gửi cơ quan Tài chính các cấp các tài liệu cơ sở của các dự án trong kế hoạch để thẩm tra, thông báo danh mục thanh toán vốn của các dự án đầu tư (các tài liệu này chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh), bao gồm:

- Đối với dự án quy hoạch: văn bản phê duyệt đề cương hoặc nhiệm vụ dự án quy hoạch và dự toán chi phí cho công tác quy hoạch.

- Đối với dự án chuẩn bị đầu tư: văn bản phê duyệt dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư.

- Đối với dự án thực hiện đầu tư: dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) kèm quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có), quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật (đối với dự án thiết kế 3 bước) hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công (đối với dự án thiết kế 1 bước và 2 bước) và quyết định phê duyệt tổng dự toán.

III. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư hàng năm:

1. Nguyên tắc:

- Định kỳ, các Bộ, địa phương rà soát tiến độ thực hiện và mục tiêu đầu tư của các dự án trong năm để điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư, chuyển vốn từ các dự án không có khả năng thực hiện sang các dự án thực hiện vượt tiến độ, còn nợ khối lượng, các dự án có khả năng hoàn thành vượt kế hoạch trong năm.

- Trước khi gửi kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư từng dự án cho cơ quan Tài chính, các Bộ, địa phương làm việc với Kho bạc nhà nước để xác định số vốn thuộc kế hoạch năm đã thanh toán cho dự án, số vốn còn thừa do không thực hiện được, đảm bảo cho kế hoạch của dự án sau khi điều chỉnh không thấp hơn số vốn Kho bạc nhà nước đã thanh toán.

- Trường hợp sau khi đã điều chỉnh mà còn thừa vốn so với kế hoạch giao thì số vốn thừa được điều chỉnh cho đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Cơ quan Tài chính các cấp rà soát để thông báo danh mục và vốn của các dự án điều chỉnh theo quy định trên đây.

3. Thời hạn điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư hàng năm kết thúc chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch.

(Mẫu biểu điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư theo phụ lục số 02 kèm theo).

B. THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

I. Mở tài khoản:

1. Đối với vốn trong nước:

Chủ đầu tư được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi thuận tiện cho việc kiểm soát thanh toán và thuận tiện cho giao dịch của chủ đầu tư.

2. Đối với vốn nước ngoài:

Chủ đầu tư được mở tài khoản tại ngân hàng phục vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và ngân hàng.

II. Tài liệu cơ sở của dự án:

Để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư, chủ đầu tư phải gửi đến Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán các tài liệu cơ sở của dự án (các tài liệu này đều là bản chính hoặc bản sao y bản chính, chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh), bao gồm:

1. Đối với dự án quy hoạch:

- Văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt đề cương hoặc nhiệm vụ dự án quy hoạch;
- Dự toán chi phí cho công tác quy hoạch được duyệt;
- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
- Hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

2. Đối với dự án chuẩn bị đầu tư:

- Dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư được duyệt;
- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;
- Hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

3. Đối với dự án thực hiện đầu tư:

3.1- Đối với dự án vốn trong nước:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) kèm quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);
- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật (đối với dự án thiết kế 3 bước) hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công (đối với dự án thiết kế 1 bước và 2 bước) và quyết định phê duyệt tổng dự toán kèm theo tổng dự toán;
- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu (gồm đấu thầu, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh, tự thực hiện và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt);
- Hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (gồm các tài liệu đi kèm bản hợp đồng: bản tiên lượng của hồ sơ mời thầu; bản tiên lượng tính giá dự thầu kèm theo biểu giá chi tiết của nhà thầu và các điều kiện thay đổi về giá (nếu có), điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng);
- Dự toán chi tiết được duyệt của từng công việc, hạng mục công trình đối với các gói thầu chỉ định thầu và tự thực hiện.

3.2- Đối với dự án ODA: ngoài các tài liệu theo quy định nêu trên, cần có:

+ Bản dịch bằng tiếng Việt có chữ ký và dấu của chủ đầu tư của: Hiệp định tín dụng, sổ tay giải ngân (nếu có). Riêng hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải là văn bản bằng tiếng Việt hoặc bản dịch bằng tiếng Việt có chữ ký và dấu của chủ đầu tư;

+ Bảo lãnh tạm ứng (nếu có) theo quy định cụ thể của Hợp đồng (kể cả trường hợp dự án vốn trong nước nhưng do nhà thầu nước ngoài thi công).

4. Đối với công tác chuẩn bị đầu tư nhưng bố trí vốn trong kế hoạch thực hiện đầu tư cần có dự toán chi phí cho các công việc chuẩn bị đầu tư được duyệt.

5. Đối với công việc chuẩn bị thực hiện dự án nhưng bố trí vốn trong kế hoạch thực hiện đầu tư:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) kèm quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị thực hiện dự án được duyệt; Riêng việc giải phóng mặt bằng phải kèm theo phương án giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;

- Hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

III. Tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng:

1. Đối tượng được tạm ứng vốn và mức vốn tạm ứng:

1.1- Đối với gói thầu thi công xây dựng:

- Giá trị gói thầu dưới 10 tỷ đồng, mức tạm ứng bằng 20% giá trị hợp đồng.

- Giá trị gói thầu từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng, mức tạm ứng bằng 15% giá trị hợp đồng.

- Giá trị gói thầu từ 50 tỷ đồng trở lên, mức tạm ứng bằng 10% giá trị hợp đồng.

1.2- Đối với gói thầu mua sắm thiết bị (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước):

Mức tạm ứng vốn do nhà thầu và chủ đầu tư thỏa thuận trên cơ sở tiến độ thanh toán trong hợp đồng nhưng tối thiểu 10% giá trị gói thầu.

Vốn tạm ứng được thanh toán theo tiến độ thanh toán tiền của chủ đầu tư đối với nhà thầu được quy định trong hợp đồng và được thực hiện cho đến khi thiết bị đã nhập kho của chủ đầu tư (đối với thiết bị không cần lắp) hoặc đã được lắp đặt xong và nghiệm thu (đối với thiết bị cần lắp).

1.3- Đối với gói thầu hoặc dự án thực hiện theo hợp đồng EPC:

- Tạm ứng vốn cho việc mua sắm thiết bị căn cứ vào tiến độ cung ứng trong hợp đồng (như quy định tạm ứng cho thiết bị).

- Các công việc khác, mức tạm ứng là 15% giá trị hợp đồng.

1.4- Đối với các hợp đồng tư vấn, quy hoạch:

Mức vốn tạm ứng theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu nhưng tối thiểu là 25% giá trị hợp đồng.

1.5- Đối với công việc đền bù giải phóng mặt bằng: được cấp vốn tạm ứng, mức vốn tạm ứng theo tiến độ thực hiện nhưng không vượt kế hoạch vốn cả năm đã được bố trí. Trường hợp xây dựng khu tái định cư hoặc xây dựng công trình mới để thực hiện việc đền bù thì thực hiện tạm ứng như đối với dự án hoặc gói thầu thi công xây dựng.

1.6- Đối với các dự án cấp bách như xây dựng và tu bổ đê điều, công trình vượt lũ, thoát lũ, công trình giống, các dự án khắc phục ngay hậu quả lũ lụt thiên tai, mức vốn tạm ứng là 50% kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

1.7- Đối với một số cấu kiện, bán thành phẩm trong xây dựng có giá trị lớn phải được sản xuất trước để đảm bảo tiến độ thi công và một số loại vật tư đặc chủng, vật tư phải dự trữ theo mùa, nếu cần thiết phải tạm ứng nhiều hơn mức vốn tạm ứng theo quy định trên đây, thì mức vốn tạm ứng theo nhu cầu cần thiết của việc sản xuất, nhập khẩu và dự trữ các loại vật tư nói trên nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm.

1.8- Mức vốn tạm ứng theo quy định tại mục 1 trên đây không vượt kế hoạch vốn hàng năm đã bố trí cho gói thầu. Trường hợp vốn tạm ứng chưa đủ theo mức quy định do kế hoạch vốn năm bố trí thấp hơn mức vốn được tạm ứng, dự án được tiếp tục tạm ứng trong kế hoạch năm sau cho đến khi đạt mức tỷ lệ tạm ứng theo quy định.

2. Thu hồi vốn tạm ứng:

2.1- Đối với gói thầu thi công xây dựng: vốn tạm ứng được thu hồi dần khi thanh toán khối lượng hoàn thành theo quy định sau đây:

- Thời điểm bắt đầu thu hồi:

+ Các gói thầu có giá trị dưới 10 tỷ đồng: khi thanh toán đạt 30% giá trị hợp đồng.

+ Các gói thầu có giá trị từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng: khi thanh toán đạt 25% giá trị hợp đồng.

+ Các gói thầu có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên: khi thanh toán đạt 20% giá trị hợp đồng.

- Vốn tạm ứng được thu hồi hết khi gói thầu được thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng.

- Trường hợp vốn tạm ứng chưa thu hồi hết do gói thầu chưa được thanh toán đạt đến tỷ lệ quy định trên nhưng dự án không được ghi tiếp kế hoạch hoặc bị đình thi công, chủ đầu tư phải giải trình với Kho bạc nhà nước về tình hình sử dụng số vốn tạm ứng chưa được thu hồi, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

- Trường hợp đã được tạm ứng vốn mà gói thầu không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định trong hợp đồng, chủ đầu tư phải giải trình với Kho bạc nhà nước và có trách nhiệm hoàn trả số vốn đã tạm ứng.

2.2- Đối với gói thầu mua sắm thiết bị: vốn tạm ứng được thu hồi vào từng lần thanh toán khối lượng thiết bị hoàn thành.

- Đối với thiết bị không cần lắp, khi thiết bị đã được nghiệm thu và nhập kho chủ đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi chứng từ đến Kho bạc nhà nước để làm thủ tục thanh toán khối lượng thiết bị hoàn thành và thu hồi hết số vốn đã tạm ứng.

- Đối với thiết bị cần lắp, khi thiết bị đã lắp đặt xong, chủ đầu tư gửi chứng từ đến Kho bạc nhà nước để làm thủ tục thanh toán khối lượng thiết bị hoàn thành và thu hồi hết số vốn đã tạm ứng.

Trường hợp đã tạm ứng vốn mà hết thời hạn quy định trong hợp đồng vẫn không nhận được thiết bị, chủ đầu tư phải giải trình với Kho bạc nhà nước và có trách nhiệm hoàn trả số vốn đã tạm ứng.

2.3- Đối với gói thầu hoặc dự án thực hiện theo hợp đồng EPC: vốn tạm ứng cho các công việc được thu hồi như quy định thu hồi vốn tạm ứng đối với công việc tương ứng.

2.4- Đối với các hợp đồng tư vấn, quy hoạch:

Vốn tạm ứng được thu hồi vào từng lần thanh toán cho khối lượng công việc tư vấn, quy hoạch hoàn thành theo nguyên tắc:

- Thời điểm thu hồi bắt đầu khi thanh toán khối lượng hoàn thành.

- Số vốn thu hồi bằng số vốn thanh toán nhân với (x) tỷ lệ cấp vốn tạm ứng.

2.5- Đối với công việc đền bù giải phóng mặt bằng, vốn tạm ứng được thu hồi vào kỳ thanh toán khối lượng hoàn thành của công việc này.

2.6- Đối với các dự án cấp bách như xây dựng và tu bổ đê điều, công trình vượt lũ, thoát lũ, công trình giống, các dự án khắc phục ngay hậu quả lũ lụt thiên tai, vốn tạm ứng được thu hồi khi vốn thanh toán đạt 30% kế hoạch năm và thu hồi hết khi vốn thanh toán đạt 80% kế hoạch năm.

2.7- Đối với một số cấu kiện, bán thành phẩm trong xây dựng có giá trị lớn phải được sản xuất trước để đảm bảo tiến độ thi công và một số loại vật tư đặc chủng, vật tư phải dự trữ theo mùa, vốn tạm ứng được thu hồi khi thanh toán khối lượng hoàn thành và được thu hồi hết khi thanh toán khối lượng đạt 80% giá trị hợp đồng.

2.8- Mức thu hồi vốn tạm ứng của các loại hợp đồng có thể cao hơn mức quy định trên đây nếu chủ đầu tư và nhà thầu thống nhất đề nghị.

2.9- Trường hợp vốn tạm ứng cho một số công việc (như đền bù giải phóng mặt bằng,...) mà vì lý do bất khả kháng chưa chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư phải gửi tiền ở Kho bạc nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng, nếu phát sinh lãi thì phải nộp toàn bộ số tiền lãi phát sinh vào NSNN.

2.10- Trường hợp đến hết niên độ kế hoạch mà vốn tạm ứng chưa thu hồi hết do gói thầu chưa được thanh toán đạt đến tỷ lệ quy định thì tiếp tục thu hồi trong kế hoạch năm sau và không trừ vào kế hoạch thanh toán vốn đầu tư năm sau.

3. Về tài liệu tạm ứng vốn:

Ngoài tài liệu cơ sở như quy định tại mục II trên đây, chủ đầu tư gửi đến Kho bạc nhà nước Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư và Giấy rút vốn đầu tư.

Đối với một số cấu kiện, bán thành phẩm trong xây dựng có giá trị lớn phải được sản xuất trước để đảm bảo tiến độ thi công và một số loại vật tư đặc chủng, vật tư phải dự trữ theo mùa, cần bổ sung thêm các tài liệu sau: Hợp đồng của nhà thầu đối với đơn vị gia công chế tạo hoặc nhập khẩu cấu kiện, vật tư hoặc biên bản xác nhận giữa chủ đầu tư và nhà thầu về cấu kiện, bán thành phẩm, vật tư đặc chủng, vật tư phải dự trữ theo mùa vụ đã tập kết tại hiện trường.

4. Việc tạm ứng vốn được thực hiện trong thời hạn thanh toán của kế hoạch vốn và có thể tạm ứng một hoặc nhiều lần căn cứ vào nhu cầu thanh toán vốn tạm ứng nhưng không vượt mức vốn tạm ứng theo quy định nêu trên.

IV. Thanh toán khối lượng hoàn thành.

1- Thanh toán khối lượng xây dựng công trình hoàn thành:

1.1- Khối lượng xây dựng công trình hoàn thành theo hình thức chỉ định thầu hoặc hình thức tự thực hiện dự án được thanh toán là giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký kết và có đủ điều kiện sau:

- Khối lượng nghiệm thu phải đúng thiết kế bản vẽ thi công được duyệt và có trong kế hoạch đầu tư năm được giao;

- Có dự toán chi tiết được duyệt theo đúng quy định hiện hành về định mức đơn giá của Nhà nước.

1.2- Khối lượng xây dựng công trình hoàn thành theo hình thức đấu thầu hoặc theo hợp đồng EPC được thanh toán là khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu theo tiến độ, có trong hợp đồng đã ký, có trong kế hoạch đầu tư năm được giao.

Căn cứ thời gian thực hiện hợp đồng, tính chất hợp đồng, việc thanh toán thực hiện theo các phương thức sau đây:

- Thanh toán theo giá trọn gói (giá khoán gọn): chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo giá khoán gọn trong hợp đồng khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo đúng hợp đồng.

- Thanh toán theo đơn giá cố định: chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu các công việc hoàn thành theo đơn giá đã được xác định trước trong hợp đồng.

- Thanh toán theo giá điều chỉnh: áp dụng cho những gói thầu mà tại thời điểm ký hợp đồng không đủ điều kiện xác định chính xác về số lượng và khối lượng hoặc có biến động lớn về giá cả do Nhà nước thay đổi và hợp đồng có thời gian thực hiện trên 12 tháng.

Trường hợp khối lượng phát sinh tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng nhưng trong phạm vi của hồ sơ mời thầu và không do lỗi của nhà thầu thì khối lượng phát sinh tăng giảm phải phù hợp với các điều kiện cụ thể quy định trong hợp đồng, có văn bản phê duyệt, được tính theo đơn giá của hợp đồng. Giá trị hợp đồng sau khi điều chỉnh không được vượt dự toán, tổng dự toán hoặc giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt, trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho phép.

Những khối lượng phát sinh vượt hoặc ngoài hợp đồng, ngoài phạm vi của hồ sơ mời thầu phải có văn bản phê duyệt (nếu khối lượng phát sinh được đấu thầu) hoặc dự toán bổ sung được duyệt (nếu khối lượng phát sinh được chỉ định thầu) của cấp có thẩm quyền cả về khối lượng và đơn giá.

Trên cơ sở khối lượng đã nghiệm thu, chủ đầu tư và nhà thầu xác định tiến độ thực hiện theo hợp đồng để đề nghị thanh toán.

1.3- Khi có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi Kho bạc nhà nước, bao gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình để đưa vào sử dụng kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu;

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (nếu có thanh toán tạm ứng);

- Giấy rút vốn đầu tư.

Đối với khối lượng xây dựng công trình hoàn thành theo hình thức đấu thầu, Kho bạc nhà nước căn cứ vào tiến độ thực hiện do chủ đầu tư và nhà thầu xác định trên cơ sở hợp đồng và khối lượng nghiệm thu để thanh toán.

2. Thanh toán khối lượng thiết bị hoàn thành:

2.1- Khối lượng thiết bị hoàn thành được thanh toán là khối lượng thiết bị có đủ các điều kiện sau:

- Danh mục thiết bị phải phù hợp với quyết định đầu tư và có trong kế hoạch đầu tư được giao;

- Có trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

- Đã được chủ đầu tư nhập kho (đối với thiết bị không cần lắp) hoặc đã lắp đặt xong và đã được nghiệm thu (đối với thiết bị cần lắp đặt).

2.2- Khi có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi Kho bạc nhà nước, bao gồm:

- Biên bản nghiệm thu theo quy định. Trường hợp thiết bị không cần lắp thì gửi biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và nhà thầu theo hợp đồng;

- Hóa đơn (đối với thiết bị mua trong nước) trường hợp chỉ định thầu (bản sao y bản chính có chữ ký và dấu của chủ đầu tư);

- Các chứng từ vận chuyển, bảo hiểm, thuế, phí lưu kho (trường hợp chưa được tính trong giá thiết bị);

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (nếu có thanh toán tạm ứng).

- Giấy rút vốn đầu tư.

3. Thanh toán khối lượng công tác tư vấn hoàn thành:

3.1- Khối lượng công tác tư vấn hoàn thành được thanh toán là khối lượng thực hiện được nghiệm thu có trong hợp đồng và kế hoạch đầu tư năm được giao.

3.2- Khi có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi Kho bạc nhà nước, bao gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoặc biên bản bàn giao khối lượng công việc tư vấn hoàn thành hoặc báo cáo kết quả hoàn thành. Trường hợp hợp đồng thanh toán theo thời gian có bảng kê chi phí do chủ đầu tư lập.

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (nếu có thanh toán tạm ứng).

- Giấy rút vốn đầu tư.

4. Thanh toán khối lượng hoàn thành khác:

Ngoài các công việc đã thuê tư vấn, các loại công việc khác được thanh toán khi đã có đủ các căn cứ chứng minh công việc đã được thực hiện như sau:

- Đối với lệ phí cấp đất xây dựng, thuế chuyển quyền sử dụng đất: phải có hóa đơn, chứng từ hợp lệ của cơ quan thu tiền.

- Đối với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng: phải có bản xác nhận khối lượng đền bù đã thực hiện; hợp đồng và biên bản bàn giao nhà (trường hợp mua nhà phục vụ di dân giải phóng mặt bằng). Riêng chi phí cho công tác tổ chức đền bù giải phóng mặt bằng phải có dự toán được duyệt.

Đối với công tác đền bù, giải phóng mặt bằng phải xây dựng các công trình (bao gồm cả xây dựng nhà di dân giải phóng mặt bằng): việc tạm ứng, thanh toán được thực hiện như đối với các dự án hoặc gói thầu xây dựng công trình.

- Các chi phí khởi công, nghiệm thu, chạy thử, khánh thành: phải có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép (trừ trường hợp chạy thử), dự toán được duyệt và bảng kê chi phí do chủ đầu tư lập.

- Các chi phí chuyên gia, đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất: phải có

hợp đồng, dự toán chi phí được duyệt, bảng kê chi phí do chủ đầu tư lập.

- Đối với chi phí bảo hiểm công trình: phải có hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với chi phí quản lý dự án:

+ Các chi phí theo tỷ lệ (%), thanh toán theo định mức quy định.

+ Các chi phí theo hợp đồng (kể cả trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án), thanh toán theo quy định của hợp đồng.

+ Các chi phí phải lập theo dự toán, thanh toán theo dự toán được duyệt.

- Đối với các chi phí trong công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án: phải có dự toán được duyệt, hợp đồng, bản nghiệm thu khối lượng công việc hoặc báo cáo kết quả công việc hoàn thành.

- Đối với chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán: Trường hợp thuê kiểm toán, phải có hợp đồng; trường hợp do cơ quan chuyên môn thẩm tra, phải có dự toán được duyệt.

5. Thời hạn, hình thức thanh toán:

- Căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán do chủ đầu tư gửi đến, trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Kho bạc nhà nước kiểm soát, cấp vốn cho chủ đầu tư, đồng thời theo đề nghị của chủ đầu tư, thay mặt chủ đầu tư thanh toán trực tiếp cho các nhà thầu, thu hồi vốn tạm ứng theo đúng quy định.

- Kế hoạch vốn năm đã bố trí cho dự án chỉ được thanh toán trong thời hạn năm kế hoạch theo quy định của Luật NSNN. Quá thời hạn thanh toán, khối lượng đã thực hiện nhưng chưa thanh toán phải bố trí vào kế hoạch năm sau để thanh toán.

6. Những dự án đầu tư có vốn nước ngoài hoặc những gói thầu tổ chức đấu thầu quốc tế mà trong Hiệp định tín dụng ký giữa Chính phủ Việt Nam với nhà tài trợ có quy định về việc tạm ứng vốn (đối tượng được tạm ứng, điều kiện và mức tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng) và việc thanh toán khác với các quy định nêu trên thì được thực hiện theo quy định trong Hiệp định.

7. Chủ đầu tư phải bố trí đủ vốn trong kế hoạch hàng năm để mua bảo hiểm công trình xây dựng. Nhà nước không thanh toán cho chủ đầu tư để bù đắp các chi phí thiệt hại, rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm nếu chủ đầu tư không mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định hiện hành.

8. Số vốn thanh toán cho từng công việc, hạng mục công trình, công trình không được vượt dự toán hoặc giá trúng thầu; tổng số vốn thanh toán cho dự án không được vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

Số vốn thanh toán cho dự án trong năm (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) không được vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho dự án.

9. Đối với một số dự án đặc biệt quan trọng cần phải có cơ chế tạm ứng, thanh toán vốn khác với các quy định trên đây, sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

10. Việc quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán nguồn vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau cho các dự án được thực hiện như sau:

10.1- Đối với các dự án do các Bộ quản lý:

- Việc ứng trước được thực hiện theo quy định của khoản 3, điều 57 Luật NSNN số 01/2002/QH11 ngày 16-12-2002 và điều 61 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN.

- Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước, Bộ Tài chính thông báo cho Bộ quản lý về tổng mức ứng, nguồn vốn ứng, niên độ ứng và thu hồi, đồng gửi Kho bạc nhà nước; thông báo mức vốn đầu tư ứng trước sang Kho bạc nhà nước để thanh toán cho dự án.

- Thời hạn thanh toán: vốn ứng trước của kế hoạch năm nào được thống nhất với thời hạn thanh toán vốn đầu tư của kế hoạch năm đó. Hết thời hạn thanh toán, Kho bạc nhà nước làm thủ tục hủy bỏ mức vốn ứng trước chưa sử dụng.

- Thu hồi: các Bộ có trách nhiệm bố trí kế hoạch vốn cho dự án trong dự toán ngân sách năm sau để hoàn trả vốn ứng trước. Khi thông báo danh mục dự án và vốn đầu tư kế hoạch hàng năm, Bộ Tài chính thông báo đồng thời thu hồi vốn ứng trước, số thu hồi đúng bằng mức vốn được ứng trước. Trường hợp các Bộ không bố trí hoặc bố trí không đủ số vốn thu hồi, Bộ Tài chính thu hồi vốn ứng bằng cách trừ vào dự toán chi đầu tư được giao của Bộ và có văn bản thông báo cho Bộ đó biết để phối hợp thực hiện.

- Quyết toán vốn: vốn ứng trước của kế hoạch năm nào được quyết toán vào niên độ ngân sách năm đó, không quyết toán vào niên độ có phát sinh ứng vốn. Trường hợp dự án được thu hồi vốn ứng theo thời kỳ một số năm thì số vốn thu hồi của kế hoạch năm nào được quyết toán vào niên độ ngân sách năm đó, số vốn đã thanh toán nhưng chưa bố trí để thu hồi được chuyển sang năm sau quyết toán phù hợp với kế hoạch thu hồi vốn.

10.2- Đối với các dự án do địa phương quản lý:

- Việc ứng trước dự toán ngân sách của các cấp chính quyền địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo thẩm quyền, phù hợp với quy định của Luật NSNN số 01/2002/QH11 ngày 16-12-2002, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN và Thông tư số 59/TT-BTC ngày 23-6-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06-6-2003.

- Việc quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước thực hiện tương tự như quy định tại điểm 10.1 trên đây.

C. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ

I. Công trình bí mật nhà nước:

1. Loại công trình bí mật nhà nước theo quy định tại điều 2 Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06-6-2005 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

Việc quản lý đầu tư xây dựng các công trình bí mật nhà nước thực hiện theo Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06-6-2005 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

Việc lập kế hoạch, phân bổ và thông báo vốn đầu tư; kiểm soát, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các công trình bí mật nhà nước thực hiện theo quy định như đối với vốn đầu tư nguồn NSNN. Riêng đối với các dự án bí mật nhà nước do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quản lý, Bộ Tài chính chuyển vốn trực tiếp cho Bộ Công an và Bộ Quốc phòng để tiếp nhận, quản lý cấp phát, thanh quyết toán vốn đầu tư cho các dự án.

2. Lập kế hoạch, phân bổ và thông báo vốn đầu tư:

- Việc lập kế hoạch, phân bổ và thông báo vốn đầu tư thực hiện theo quy định như đối với vốn đầu tư nguồn NSNN, trong đó phân rõ danh mục và vốn của các dự án bí mật nhà nước.

- Đối với các dự án bí mật nhà nước do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quản lý, Bộ Tài chính thẩm tra việc phân bổ và thông báo danh mục và vốn của các dự án đã đủ điều kiện sang Bộ Công an và Bộ Quốc phòng để quản lý, kiểm soát, thanh toán vốn cho các dự án.

3. Chuyển vốn, cấp phát, thanh toán vốn:

- Việc chuyển vốn, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định như đối với vốn đầu tư nguồn NSNN. Đối với các dự án bí mật nhà nước do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quản lý, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng mở tài khoản tiền gửi tại Sở Giao dịch Kho bạc nhà nước để tiếp nhận nguồn vốn do Bộ Tài chính chuyển sang.

- Căn cứ kế hoạch vốn hàng năm và tiến độ thực hiện của các dự án, Bộ Tài chính chuyển vốn cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng bằng hình thức lệnh chi tiền. Số vốn chuyển từng đợt căn cứ vào báo cáo tiến độ thực hiện các dự án và văn bản đề nghị chuyển vốn của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Sau ngày 31 tháng 01 năm sau, số dư trên tài khoản tiền gửi phải nộp trả ngân sách nhà nước.

- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng tổ chức kiểm soát, thanh toán vốn cho các dự án bí mật nhà nước theo đúng quy định về kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư.

- Đối với các dự án bí mật nhà nước của các Bộ, ngành khác và các tỉnh quản lý, Kho bạc nhà nước chỉ nhận chứng từ rút vốn và chuyển tiền theo đề nghị của chủ đầu tư mà không kiểm soát về nội dung. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội dung thanh toán.

- Hết năm kế hoạch, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn; xác nhận số vốn đã thanh toán trong năm, lũy kế số vốn thanh toán từ khởi công đến hết niên độ NSNN cho từng dự án; nhận xét về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư, chấp hành các chế độ chính sách về tài chính.

II. Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp:

1. Loại công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp theo quy định tại điều 2 Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06-6-2005 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

Việc quản lý đầu tư xây dựng các công trình theo lệnh khẩn cấp thực hiện theo Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06-6-2005 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

2. Tạm ứng, thanh toán vốn:

2.1- Tạm ứng vốn:

- Hồ sơ để tạm ứng vốn, bao gồm:

+ Quyết định xây dựng công trình khẩn cấp của người có thẩm quyền;

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

+ Giấy rút vốn đầu tư.

- Mức vốn tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng:

+ Mức vốn tạm ứng bằng 50% kế hoạch vốn đầu tư được giao.

+ Vốn tạm ứng được thu hồi dần vào các kỳ thanh toán khối lượng hoàn thành và thu hồi hết khi công trình hoàn thành.

2.2- Thanh toán khối lượng hoàn thành:

Việc kiểm soát, thanh toán vốn thực hiện theo định mức, đơn giá hiện hành. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Dự toán được duyệt.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng hoặc hoàn thành bộ phận, hạng mục hoặc công trình xây dựng kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu;

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

- Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (nếu có thanh toán tạm ứng).

- Giấy rút vốn đầu tư.

Từng lần thanh toán, Kho bạc nhà nước thực hiện theo đề nghị của người được giao quản lý, thực hiện công trình khẩn cấp nhưng trong phạm vi giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu và không vượt kế hoạch vốn được giao.

III. Công trình tạm:

1. Loại công trình tạm theo quy định tại điều 2 Nghị định số 71/2005/NĐ-CP ngày 06-6-2005 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

2. Quản lý, tạm ứng, thanh toán vốn:

Việc quản lý, tạm ứng, thanh toán vốn cho các công trình tạm được thực hiện theo quy định tại phần B của Thông tư này và bổ sung như sau:

- Trường hợp thanh toán theo mức khoán quy định tại Thông tư số 04/2005/TT-BXD ngày 01-4-2005 của Bộ Xây dựng, được hạch toán vào tài khoản thanh toán khối lượng hoàn thành của dự án; ngoài tài liệu của dự án, hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, Giấy rút vốn đầu tư.

- Trường hợp đối với các công trình có quy mô lớn, phức tạp mà chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công được lập dự toán thì kiểm soát thanh toán theo dự toán được duyệt; ngoài các tài liệu của dự án, hồ sơ thanh toán gồm: Quyết định phê duyệt kèm theo dự toán được duyệt, Biên bản nghiệm thu hoàn thành kèm theo bảng tính giá trị khối lượng được nghiệm thu, Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (nếu có thanh toán tạm ứng), Giấy rút vốn đầu tư.

D. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ

1. Sử dụng vốn:

Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trong dự toán NSNN của các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp chỉ được sử dụng cho các trường hợp đầu tư cải tạo mở rộng, nâng cấp các cơ sở vật chất hiện có (bao gồm cả việc xây dựng mới các hạng mục công trình trong các cơ sở đã có của các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp). Không bố trí vốn sự nghiệp cho các dự án đầu tư mới.

2. Lập kế hoạch, phân bổ và thông báo vốn:

Việc lập kế hoạch, phân bổ, thẩm tra và thông báo vốn thực hiện theo quy định của Luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với vốn sự nghiệp.

3. Tạm ứng, thanh toán vốn:

3.1- Tài liệu cơ sở:

- Các dự án có mức vốn từ 1 tỷ đồng trở lên, tài liệu cơ sở như đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển.

- Các dự án có mức vốn dưới 01 tỷ đồng, tài liệu cơ sở bao gồm:

+ Dự toán và quyết định phê duyệt thiết kế-dự toán;

+ Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;

+ Hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

3.2- Tạm ứng vốn:

- Đối với các dự án có tổng mức vốn từ 01 tỉ đồng trở lên, mức vốn tạm ứng và thu hồi vốn ứng được thực hiện như đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư phát triển.

- Đối với các dự án có tổng mức vốn dưới 01 tỉ đồng, mức vốn tạm ứng là 30% kế hoạch năm đã giao. Vốn tạm ứng được thu hồi dần vào từng kỳ thanh toán khối lượng hoàn thành và thu hồi hết trong năm kế hoạch. Số vốn tạm ứng thu hồi từng kỳ bằng số vốn thanh toán nhân với (x) tỷ lệ tạm ứng.

- Hồ sơ tạm ứng vốn gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, Giấy rút vốn đầu tư.

3.3- Thanh toán vốn:

- NSNN chuyển nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư sang Kho bạc nhà nước để thanh toán theo quy định về quản lý, cấp phát vốn chi sự nghiệp.

- Các dự án có tổng mức vốn từ 01 tỉ đồng trở lên, việc thanh toán khối lượng hoàn thành thực hiện theo chế độ thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN.

- Các dự án có tổng mức vốn dưới 01 tỉ đồng, khi có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi Kho bạc nhà nước, bao gồm:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành kèm bảng tính giá trị khối lượng thanh toán;

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

+ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (nếu có tạm ứng);

+ Giấy rút vốn đầu tư.

E. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, QUYẾT TOÁN, KIỂM TRA

I. Báo cáo:

1. Đối với chủ đầu tư:

- Định kỳ ngày 5 tháng đầu hàng quý, chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện đầu tư, thanh toán vốn của dự án gửi cấp quyết định đầu tư, Kho bạc nhà nước và cơ quan Tài chính đồng cấp (đối với dự án thuộc địa phương quản lý). Riêng đối với các dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A, chủ đầu tư gửi báo cáo vào ngày 20 hàng tháng cho Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. (Mẫu biểu theo phụ lục số 03 kèm theo).

- Kết thúc năm kế hoạch, chủ đầu tư lập báo cáo thực hiện vốn đầu tư trong năm gửi cấp quyết định đầu tư, Kho bạc nhà nước và cơ quan Tài chính đồng cấp (đối với dự án thuộc địa phương quản lý) vào ngày 10 tháng 02 năm sau. (Mẫu biểu theo phụ lục số 04 kèm theo).

Báo cáo thực hiện vốn đầu tư trong năm phải phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả đầu tư trong năm, các vấn đề tồn tại và kiến nghị biện pháp giải quyết.

- Hết năm kế hoạch, chủ đầu tư lập bảng đối chiếu số liệu thanh toán vốn đầu tư cho từng dự án về số thanh toán trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ NSNN, gửi Kho bạc nhà nước xác nhận. (Mẫu biểu theo phụ lục số 07 kèm theo).

2. Đối với các Bộ, các tỉnh:

- Ngày 15 tháng đầu hàng quý, các Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư, tình hình thanh toán vốn của các dự án thuộc phạm vi

quản lý gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Xây dựng theo quy định

(Mẫu biểu theo phụ lục số 05 kèm theo).

- Kết thúc năm kế hoạch, các Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo thực hiện vốn đầu tư trong năm gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Xây dựng vào ngày 20 tháng 02 năm sau

(Mẫu biểu theo phụ lục số 06 kèm theo).

Báo cáo thực hiện vốn đầu tư trong năm phải phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả đầu tư trong năm (chỉ tiêu hiện vật), các vấn đề tồn tại và kiến nghị biện pháp giải quyết.

3. Đối với Kho bạc nhà nước:

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

- Kết thúc năm kế hoạch, Kho bạc nhà nước quyết toán sử dụng vốn đầu tư với cơ quan Tài chính đồng cấp theo quy định về quyết toán NSNN.

- Hết năm kế hoạch, Kho bạc nhà nước xác nhận số thanh toán trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ NSNN cho từng dự án do chủ đầu tư lập.

II. Quyết toán vốn đầu tư:

Việc quyết toán vốn đầu tư hàng năm và quyết toán vốn đầu tư hoàn thành thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quyết toán vốn đầu tư.

Trường hợp quyết toán đã được duyệt, nếu số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm thu hồi lại của nhà thầu để hoàn trả cho Nhà nước số vốn thanh toán thừa; nếu số vốn được quyết toán cao hơn số vốn đã thanh toán, chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán tiếp hoặc bố trí vốn vào kế hoạch năm sau để thanh toán cho nhà thầu.

III. Kiểm tra:

Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các chủ đầu tư, nhà thầu tham gia dự án về tình hình sử dụng vốn tạm ứng, vốn thanh toán khối lượng hoàn thành và việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư phát triển của Nhà nước.

Cơ quan Tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra Kho bạc nhà nước về việc thực hiện chế độ thanh toán vốn đầu tư.

F. TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

I. Đối với chủ đầu tư:

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định. Tiếp nhận và sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và có hiệu quả. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính đầu tư phát triển.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, sự đúng đắn, hợp pháp của khối lượng dự án hoặc tiến độ thực hiện khi thanh toán; đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các số liệu, tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc nhà nước và các cơ quan chức năng của Nhà nước.

- Khi có khối lượng đã đủ điều kiện theo hợp đồng, tiến hành nghiệm thu kịp thời, lập đầy đủ hồ sơ thanh toán và đề nghị thanh toán cho nhà thầu trong thời hạn quy định.

- Báo cáo kịp thời, đầy đủ theo quy định cho cơ quan quyết định đầu tư và các cơ quan nhà nước có liên quan; cung cấp đủ hồ sơ, tài liệu, tình hình theo quy định cho Kho bạc nhà nước và cơ quan Tài chính để phục vụ cho công tác quản lý và thanh toán vốn; chịu sự kiểm tra của cơ quan Tài chính và cơ quan quyết định đầu tư về tình hình sử dụng vốn đầu tư và chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Thực hiện kế toán đơn vị chủ đầu tư; quyết toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành.

- Được yêu cầu thanh toán vốn khi đã có đủ điều kiện và yêu cầu Kho bạc nhà nước trả lời và giải thích những điểm thấy chưa thỏa đáng trong việc thanh toán vốn.

II. Đối với các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, huyện:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thuộc phạm vi quản lý thực hiện kế hoạch đầu tư, tiếp nhận và sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, đúng chế độ Nhà nước.

- Trong phạm vi thẩm quyền được giao, chịu trách nhiệm trước Chính phủ và pháp luật nhà nước về những quyết định của mình.

III. Đối với cơ quan Tài chính các cấp:

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư theo quy định.

- Đảm bảo đủ nguồn vốn theo quy định của Bộ Tài chính để Kho bạc nhà nước thanh toán cho các dự án.

- Thực hiện việc quyết toán vốn đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn và kiểm tra các chủ đầu tư, Kho bạc nhà nước, các nhà thầu thực hiện dự án về việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư phát triển, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư, tình hình thanh toán vốn đầu tư để có giải pháp xử lý các trường hợp vi phạm, ra quyết định thu hồi các khoản, nội dung chi sai chế độ Nhà nước.

- Được quyền yêu cầu Kho bạc nhà nước, chủ đầu tư cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài chính đầu tư phát triển, bao gồm các tài liệu phục vụ cho thẩm định dự án đầu tư và bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm, các tài liệu báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư theo quy định về chế độ thông tin báo cáo, các tài liệu phục vụ thẩm tra quyết toán vốn đầu tư theo quy định.

IV. Đối với cơ quan Kho bạc nhà nước:

- Ban hành quy trình thanh toán vốn đầu tư để thực hiện thống nhất trong cả nước.

- Hướng dẫn chủ đầu tư mở tài khoản để tạm ứng và thanh toán vốn.

- Kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ cho dự án khi đã có đủ điều kiện và đúng thời gian quy định.

- Có ý kiến rõ ràng bằng văn bản cho chủ đầu tư đối với những khoản giảm thanh toán hoặc từ chối thanh toán, trả lời các thắc mắc của chủ đầu tư trong việc thanh toán vốn.

- Trường hợp phát hiện quyết định của các cấp có thẩm quyền trái với quy định hiện hành, phải có văn bản đề nghị xem xét lại và nêu rõ ý kiến đề xuất. Nếu quá thời gian quy định mà không được trả lời thì được quyền giải quyết theo đề xuất của mình; nếu được trả lời mà xét thấy không thỏa đáng thì vẫn giải quyết theo ý kiến của cấp có thẩm quyền, đồng thời phải báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền cao hơn và báo cáo cơ quan Tài chính để xem xét, xử lý.

- Đôn đốc chủ đầu tư thanh toán dứt điểm công nợ khi dự án đã quyết toán và tất toán tài khoản.

- Thực hiện chế độ thông tin báo cáo và quyết toán sử dụng vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Được quyền yêu cầu chủ đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin theo chế độ quy định để phục vụ cho công tác kiểm soát thanh toán vốn. Khi cần thiết được nắm tình hình thực tế tại hiện trường.

- Định kỳ và đột xuất kiểm tra các chủ đầu tư về tình hình thực hiện dự án, việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư phát triển, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư; Được phép tạm ngừng thanh toán vốn hoặc thu hồi số vốn mà chủ đầu tư sử dụng sai mục đích, sai đối tượng hoặc trái với chế độ quản lý tài chính của Nhà nước, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để xử lý.

- Không tham gia vào các Hội đồng nghiệm thu ở các công trình, dự án.

- Tổ chức công tác kiểm soát, thanh toán vốn theo quy trình nghiệp vụ thống nhất, đơn giản thủ tục hành chính nhưng đảm bảo quản lý vốn chặt chẽ, thanh toán kịp thời, đầy đủ, thuận tiện cho chủ đầu tư.

- Hết năm kế hoạch, xác nhận số thanh toán trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ NSNN cho từng dự án, nhận xét về việc chấp hành chế độ quản lý, chấp hành định mức đơn giá, các chế độ chính sách theo quy định.

- Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và pháp luật của Nhà nước về việc nhận, sử dụng vốn NSNN và thanh toán trong đầu tư xây dựng.

Phần III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế Thông tư số 44/2003/TT-BTC ngày 15-5-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn NSNN, Thông tư số 45/2004/TT-BTC ngày 21-5-2004 của Bộ Tài chính bổ sung, sửa đổi một số điểm của Thông tư số 44/2003/TT-BTC ngày 15-5-2003 và Thông tư số 96/2004/TT-BTC ngày 13-10-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

2. Đối với các khoản chi đầu tư phát triển khác từ NSNN (chi dự trữ nhà nước, chi hỗ trợ vốn lưu động cho doanh nghiệp, chi góp vốn cổ phần liên doanh, chi cho nước ngoài vay và viện trợ nước ngoài, chi cho các quỹ hỗ trợ phát triển) thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng của từng loại chi nói trên.

3. Đối với các dự án đầu tư từ các nguồn vốn khác của Nhà nước ngoài nguồn NSNN cũng vận dụng những nguyên tắc thanh toán theo quy định tại Thông tư này./.

KT/ BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
NGUYỄN CÔNG NGHIỆP *(đã ký)*

Không in phụ lục

24. QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2007/QĐ-TTg NGÀY 16-04-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Vốn đầu tư nhà nước quy định tại Quyết định này gồm: vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước; vốn công trái; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nhà nước báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước theo quy định của Quyết định này.

Điều 2. Báo cáo kết quả phân bổ vốn đầu tư nhà nước hàng năm

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức khác sử dụng vốn đầu tư nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này báo cáo: kết quả phân bổ vốn đầu tư nhà nước theo ngành lĩnh vực, chương trình và dự án cụ thể; vốn dùng để thanh toán nợ khối lượng xây dựng cơ bản; vốn dùng để hoàn trả các khoản tạm ứng và ứng trước cho đầu tư phát triển, thuyết minh cụ thể về phương án phân bổ vốn đầu tư nhà nước kèm theo các văn bản phê duyệt kế hoạch phân bổ.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo:

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng đến thời điểm báo cáo.

b) Kế hoạch huy động vốn hàng năm.

c) Kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xuất khẩu, bao gồm: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình và dự án.

d) Kế hoạch bù lãi suất tín dụng đầu tư

3. Bộ Tài chính báo cáo: tình hình đăng ký kế hoạch để cấp phát vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước, công trái và trái phiếu Chính phủ; kết quả thu hồi các khoản tạm ứng và chi ứng trước cho đầu tư phát triển.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, báo cáo tổng hợp kết quả phân bổ vốn hàng năm, trong đó nêu rõ những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.

Điều 3. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước

1. Báo cáo tháng:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư theo nguồn vốn của các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A trong tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo kết quả thực hiện và giải ngân vốn tín dụng đầu tư nhà nước trong tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo.

c) Bộ Tài chính báo cáo tình hình: giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước, vốn công trái, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay và vốn viện trợ của nước ngoài, sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương, tạm ứng và chi ứng trước cho đầu tư phát triển trong tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng tháng và lũy kế đến tháng báo cáo, trong đó nêu rõ những tồn tại, khó khăn. vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.

2. Báo cáo quý và 6 tháng:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức khác quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này báo cáo:

- Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư theo từng nguồn vốn;

- Đối với dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A: chi tiết khối lượng thực hiện, kết quả giải ngân vốn đầu tư nhà nước của từng dự án; riêng báo cáo 6 tháng và quý III phải có ước thực hiện so với kế hoạch năm;

- Tổng hợp khối lượng thực hiện, kết quả giải ngân vốn đầu tư nhà nước của các dự án nhóm B và C;

- Những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân vả đề xuất các giải pháp xử lý.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo:

- Tình hình huy động vốn;

- Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo;

- Tổng hợp khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, vốn tín dụng xuất khẩu;

- Chi tiết khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước của các dự án quan trọng quốc gia và các dự án nhóm A.

c) Bộ Tài chính báo cáo tình hình: cấp phát và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn công trái, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay và vốn viện trợ của nước ngoài; sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương; tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch cho đầu tư phát triển; huy động vốn công trái và vốn trái phiếu Chính phủ.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước, trong đó nêu rõ

những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.

3. Báo cáo năm:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức khác quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này báo cáo:

- Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước theo nguồn vốn, theo ngành và lĩnh vực;

- Chi tiết khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân của từng dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A; tổng hợp khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân của các dự án nhóm B và C;

- Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo:

- Tình hình huy động vốn,

- Vốn điều lệ của Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

- Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư nhà nước, vốn tín dụng xuất khẩu;

- Khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân vốn tín dụng đầu tư nhà nước, vốn tín dụng xuất khẩu theo ngành, lĩnh vực;

- Chi tiết khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân vốn tín dụng đầu tư nhà nước của từng dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A.

c) Bộ Tài chính báo cáo tình hình: cấp phát và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cả năm theo ngành, lĩnh vực; giải ngân của các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A; huy động và sử dụng vốn công trái, vốn trái phiếu Chính phủ; giải ngân vốn vay và vốn viện trợ của nước ngoài; sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương; tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch cho đầu tư phát triển.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm, trong đó nêu rõ những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.

Điều 4. Thời hạn gửi báo cáo và cơ quan nhận báo cáo

1. Báo cáo kế hoạch phân bổ vốn đầu tư nhà nước hàng năm

a) Trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức khác quy định tài khoản 2 Điều 1 Quyết định này gửi báo cáo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 2 Quyết định này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

b) Trước ngày 31 tháng 01 của năm kế hoạch, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

c) Trước ngày 28 tháng 02 của năm kế hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tài chính báo cáo quy định tài khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

2. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước

a) Báo cáo tháng:

- Trước ngày 20 hàng tháng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan

khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi báo cáo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 3 Quyết định này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính;

- Trước ngày 22 hàng tháng, Bộ Tài chính gửi báo cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quyết định này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

b) Báo cáo quý và 6 tháng:

- Trước ngày 20 của tháng cuối quý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức khác quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này gửi báo cáo quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 3 Quyết định này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính;

- Trước ngày 22 của tháng cuối quý, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Quyết định này;

- Trước ngày 28 của tháng cuối quý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

c) Báo cáo năm:

- Trước ngày 10 tháng 02 của năm sau năm thực hiện kế hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức khác quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này gửi báo cáo quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 3 Quyết định này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính;

- Trước ngày 20 tháng 02 của năm sau năm thực hiện kế hoạch, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Quyết định này;

- Trước ngày 28 tháng 02 của năm sau năm thực hiện kế hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ nội dung quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Đối với đầu tư sử dụng nguồn thu được quản lý qua ngân sách, bao gồm cả phí, lệ phí, quảng cáo truyền hình, xổ số kiến thiết: các Bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo tổng hợp kế hoạch sử dụng và tình hình thực hiện đầu tư hàng năm đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

Điều 6. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo quy định tại các Điều 2, 3 và 5 Quyết định này được gửi bằng đường công văn, phách (fax) và thư điện tử.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các hình thức gửi báo cáo.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Quyết định này, bảo đảm báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn quy định.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổng hợp báo cáo Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước trong phạm vi cả nước theo quy định của Quyết định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các tổ chức khác sử dụng vốn đầu tư nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG *(đã ký)*

MỤC IV.
CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ QUỸ

25. QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2007/QĐ-BTC NGÀY 15-5-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty quản lý quỹ và các bên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/ 2007/QĐ-BTC ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I.
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ và hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty quản lý quỹ, là tổ chức có tư cách pháp nhân, hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Ngoại trừ Công ty quản lý quỹ được cấp phép, các tổ chức kinh tế khác không được cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

2. Nhà đầu tư ủy thác là cá nhân hoặc tổ chức ủy thác cho Công ty quản lý quỹ quản lý đầu tư tài sản của mình.

3. Người hành nghề quản lý quỹ là người có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đang hành nghề tại Công ty quản lý quỹ.

4. Bản sao hợp lệ là bản sao được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công chứng, chứng thực

5. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Quy chế này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

6. Tài sản lưu động ròng là hiệu số giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

7. Vốn khả dụng là vốn bằng tiền và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng 30 ngày.

8. Ngày định giá là ngày Công ty quản lý quỹ xác định để định giá giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư chứng khoán (sau đây gọi là Quỹ), Công ty đầu tư chứng khoán.

Chương II.
THÀNH LẬP, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

MỤC 1.
CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Có trụ sở và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

a) Quyền sử dụng trụ sở Công ty có thời hạn tối thiểu một năm, các thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh cho trụ sở làm việc của Công ty;

b) Trang thiết bị tối thiểu bao gồm các thiết bị văn phòng, hệ thống máy tính cùng các

phần mềm phục vụ cho hoạt động phân tích đầu tư, phân tích và quản lý rủi ro, lưu trữ bảo quản chứng từ.

2. Có vốn điều lệ thực góp tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 1 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

3. Đảm bảo có đủ số lượng nhân viên có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ theo phương án kinh doanh, trong đó tối thiểu phải có 5 nhân viên được cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại trụ sở chính.

4. Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, Trưởng bộ phận nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và người hành nghề quản lý quỹ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 10 của Quy chế này và các điều kiện về người hành nghề quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

5. Điều kiện đối với cá nhân góp vốn:

a) Không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại Điểm b, c, d, đ và e Khoản 2 và Điểm b Khoản 4, Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

b) Đáp ứng điều kiện tài chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy chế này.

6. Điều kiện đối với tổ chức góp vốn:

a) Đang hoạt động hợp pháp và không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại Điểm a, g Khoản 2 và Điểm a Khoản 4, Điều 13 Luật Doanh nghiệp;

b) Đáp ứng điều kiện tài chính theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy chế này;

c) Không phải là pháp nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép kinh doanh hoặc các văn bản pháp lý tương đương.

7. Các cá nhân trong trường hợp quy định tại Điểm a, b Khoản 3 Điều 10 Quy chế này và các tổ chức mà cá nhân đó là cổ đông lớn nhất, thành viên góp vốn lớn nhất không được tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần vượt quá 5% vốn điều lệ hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của Công ty quản lý quỹ.

8. Tổ chức theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 13 Luật Doanh nghiệp không được mua cổ phần, góp vốn vào Công ty quản lý quỹ.

Điều 4. Điều kiện tài chính đối với cổ đông, thành viên góp vốn

1. Các cá nhân, tổ chức tham gia góp vốn thành lập Công ty quản lý quỹ chỉ được phép sử dụng vốn của chính mình, không bao gồm các nguồn vốn ủy thác đầu tư, vốn chiếm dụng từ các cá nhân, tổ chức khác.

2. Đối với trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn từ 5% vốn điều lệ trở lên là cá nhân, phải chứng minh khả năng góp vốn bằng tiền, chứng khoán hoặc các tài sản khác. Đối với tài sản bằng tiền, phải có xác nhận của ngân hàng về số dư tại ngân hàng. Đối với tài sản bằng chứng khoán, phải có xác nhận của Công ty chứng khoán hoặc của tổ chức phát hành về số chứng khoán đó. Đối với tài sản khác, phải có tài liệu chứng minh quyền sở hữu và tài sản đó phải được định giá bởi tổ chức định giá đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đối với trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức, nguồn vốn góp phải là nguồn vốn hợp pháp và được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận. Tổ chức được coi là đủ năng lực tài chính góp vốn khi thỏa mãn các tiêu chí sau:

a) Vốn Chủ sở hữu (không tính các khoản đầu tư dài hạn) đảm bảo đủ góp vốn theo cam kết;

b) Tài sản lưu động ròng tại thời điểm báo cáo tài chính năm gần nhất có kiểm toán tối thiểu bằng số vốn góp;

c) Tổ chức không trong tình trạng sản xuất, kinh doanh bị thua lỗ kéo dài trong 02 năm liền trước năm xin phép thành lập Công ty và có số lỗ lũy kế vượt quá vốn Chủ sở hữu trong báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất.

4. Các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua, góp vốn sở hữu ít nhất 20% vốn điều lệ của Công ty quản lý quỹ và cam kết nắm giữ toàn bộ phần vốn góp hoặc số cổ phần đó trong thời hạn ít nhất 03 năm sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập khác. Quy định này cũng áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ thành lập trước thời điểm Luật Chứng khoán có hiệu lực.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Quy chế này);

b) Bản thuyết minh cơ sở vật chất, kỹ thuật đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này) kèm theo Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chính;

c) Biên bản họp cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập kèm theo Nghị quyết về việc thành lập Công ty quản lý quỹ; Biên bản và Nghị quyết phải bao gồm các nội dung: việc nhất trí thành lập Công ty quản lý quỹ, tên giao dịch bằng tiếng Việt, tiếng Anh, nghiệp vụ kinh doanh, vốn điều lệ, danh sách cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập, mức vốn góp và tỷ lệ sở hữu; phê chuẩn Điều lệ Công ty, phương án kinh doanh và cử người đại diện cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập hoàn tất thủ tục thành lập Công ty quản lý quỹ; Biên bản cam kết góp vốn của cổ đông, thành viên góp vốn (nêu rõ tỷ lệ sở hữu và thời hạn cam kết nắm giữ cổ phần hoặc phần vốn góp);

d) Danh sách và sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ, thành viên Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; Bản sao hợp lệ Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ và bản cam kết sẽ làm việc cho Công ty quản lý quỹ của những người này;

e) Danh sách cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập, các cổ đông khác (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này) và các tài liệu sau đây:

i. Đối với cổ đông, thành viên góp vốn, là cá nhân: Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ

quan có thẩm quyền, Bản sao hợp lệ Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

ii. Đối với cổ đông, thành viên góp vốn, là tổ chức: Bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức, Điều lệ Công ty, Biên bản họp và Quyết định của Hội đồng quản trị, của Hội đồng thành viên, của Chủ sở hữu Công ty về việc góp vốn vào Công ty quản lý quỹ và cử người đại diện theo ủy quyền kèm theo văn bản ủy quyền, Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này), bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền.

f) Dự thảo Điều lệ Công ty đã được các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập nhất trí thông qua (theo mẫu tại Phụ lục số 20 kèm theo Quy chế này);

g) Dự kiến phương án hoạt động kinh doanh trong ba năm đầu phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Quy chế này) kèm theo quy trình kiểm soát nội bộ và bộ Đạo đức nghề nghiệp;

h) Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về năng lực tài chính và nguồn vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 đối với cá nhân tham gia góp vốn thành lập;

i) Bản sao báo cáo tài chính năm gần nhất có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập của cổ đông, thành viên là tổ chức tham gia góp vốn từ 10% (mười phần trăm) trở lên vốn điều lệ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính phải thể hiện chấp nhận toàn bộ hoặc chấp nhận có ngoại trừ. Trường hợp ý kiến kiểm toán là chấp nhận có ngoại trừ, thì các khoản mục ngoại trừ không ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính của tổ chức đó. Trường hợp khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc niên độ của báo cáo tài chính gần nhất đến thời điểm gửi Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vượt quá chín mươi (90) ngày, tổ chức đó phải nộp các báo cáo tài chính quý bổ sung đến quý gần nhất;

j) Xác nhận kiểm toán vốn của tổ chức kiểm toán độc lập về năng lực tài chính và nguồn vốn góp theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 đối với cổ đông, thành viên là tổ chức tham gia góp vốn dưới 10% vốn điều lệ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép;

k) Tài liệu chứng minh các cá nhân, tổ chức tham gia góp vốn trên 5% vốn điều lệ hoặc vốn góp có quyền biểu quyết của Công ty quản lý quỹ đáp ứng quy định tại Khoản 7 Điều 3 Quy chế này.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành hai bản gốc có giá trị như nhau gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 6. Trình tự cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này, trong thời hạn ba mươi (30) ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét chấp thuận nguyên tắc việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đề nghị người đại diện trong số thành viên sáng lập hoặc cổ đông sáng lập hoặc người dự kiến được bổ nhiệm, tuyển dụng làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày được chấp thuận nguyên tắc, tổ chức xin cấp

phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ phải hoàn tất việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật. Tổ chức xin cấp phép thành lập và hoạt động Công ty quản lý quỹ được trích phần vốn góp của các cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ của Công ty phù hợp với phương án kinh doanh. Phần vốn góp còn lại phải được gửi vào một tài khoản phong tỏa tại một ngân hàng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chỉ định và phải có xác nhận của Ngân hàng về số vốn trên tài khoản phong tỏa. Số vốn này chỉ được giải tỏa sau khi Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chính thức cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được Giấy xác nhận phong tỏa vốn, Biên bản kiểm tra cơ sở vật chất tại trụ sở Công ty và các tài liệu hợp lệ khác theo quy định tại Điều 5 Quy chế này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động kể từ khi chấp thuận nguyên tắc cho đến khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn ba (03) ngày kể từ khi có sự thay đổi đó.

5. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải công bố Giấy phép thành lập và hoạt động trên trang thông tin điện tử (website) của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và một tờ báo điện tử hoặc báo viết đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong ba số liên tiếp. Nội dung công bố Giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm các nội dung sau:

a) Tên của Công ty quản lý quỹ bao gồm tên bằng tiếng Việt và tên bằng tiếng Anh;

b) Địa chỉ đặt trụ sở chính của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

c) Số Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp, các nghiệp vụ kinh doanh được phép thực hiện theo giấy phép;

d) Vốn điều lệ;

e) Người đại diện theo pháp luật.

6. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các quy trình nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, quy trình quản lý rủi ro. Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Công ty quản lý quỹ phải chính thức hoạt động.

Điều 7. Tên Công ty quản lý quỹ

1. Việc đặt tên Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 và Điều 34 Luật Doanh nghiệp. Tên Công ty quản lý quỹ phải có các thành tố sau:

a) Loại hình doanh nghiệp;

b) Cụm từ "quản lý quỹ";

c) Tên riêng.

2. Tên của chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty quản lý quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

MỤC 2.
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Điều 8. Tổ chức của Công ty quản lý quỹ

1. Bộ máy tổ chức của Công ty quản lý quỹ phải tách biệt, độc lập với bộ máy tổ chức (nếu có) của Chủ sở hữu, các thành viên sáng lập, các cổ đông sáng lập của Công ty quản lý quỹ và các Công ty khác là người có liên quan (nếu có).

2. Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo sự tách biệt về tổ chức và hoạt động, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống báo cáo giữa hoạt động quản lý tài sản với các hoạt động kinh doanh khác của chính Công ty quản lý quỹ, các hoạt động kinh doanh của các tổ chức khác là người có liên quan.

3. Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty được quy định trong Điều lệ Công ty phù hợp với Điều lệ mẫu quy định tại Phụ lục số 20 ban hành kèm theo Quy chế này. Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng phải tuân thủ quy định pháp luật về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch của một Công ty quản lý quỹ không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch của Công ty quản lý quỹ khác.

5. Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, Giám đốc các chi nhánh, tất cả các nhân viên nghiệp vụ thực hiện hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư phải có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Điều 9. Kiểm soát nội bộ

1. Công ty quản lý quỹ phải ban hành quy định về kiểm soát nội bộ và đề ra tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với nhân viên Công ty.

2. Công ty quản lý quỹ phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ tại trụ sở chính. Bộ phận kiểm soát nội bộ có các nhiệm vụ sau:

a) Giám sát, hướng dẫn việc tuân thủ các quy định, pháp luật của Nhà nước, bao gồm Luật Chứng khoán và các văn bản pháp lý có liên quan;

b) Xây dựng, hướng dẫn, giám sát thực thi các quy tắc đạo đức nghề nghiệp tại Công ty;

c) Giám sát các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích, kể cả các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty, các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty, đảm bảo các hoạt động và giao dịch này không phải là các hành vi giao dịch lạm dụng thị trường, vi phạm các quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán;

d) Giám sát việc tuân thủ quy trình nghiệp vụ về quản lý quỹ và tài sản ủy thác, thực hiện các quy trình nghiệp vụ khác theo các quy định của pháp luật;

e) Giám sát việc lưu ký và quản lý tách biệt tài sản và vốn của từng nhà đầu tư ủy thác, tài sản của từng Quỹ, của từng Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý và tài sản của Công ty trên các tài khoản độc lập;

f) Giám sát việc định giá giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán và định giá chứng chỉ quỹ;

g) Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý quỹ, quản lý tài sản và vốn ủy thác, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo

tài chính;

h) Giám sát vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính trong các hoạt động kinh doanh và nghiệp vụ của Công ty. Thẩm định các báo cáo tài chính. Kiểm tra sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các hoạt động quản lý quỹ và tài sản ủy thác bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của Giám đốc, Phó Giám đốc, hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc;

i) Xây dựng, đề xuất các phương án xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích;

j) Xây dựng, đề xuất các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố khi xảy ra;

k) Các vấn đề khác có liên quan.

3. Bộ phận kiểm soát nội bộ phải có nhân viên có trình độ chuyên môn về luật và nhân viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm về kế toán, kiểm toán. Nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật đầy đủ;

b) Không phải là người có liên quan đến Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, các trưởng bộ phận chuyên môn, các cổ đông lớn, thành viên góp vốn trên 5% vốn điều lệ của Công ty quản lý quỹ;

c) Có bằng đại học chuyên ngành kinh tế hoặc chuyên ngành luật trở lên, có kinh nghiệm làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn trong tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc trong tổ chức tài chính, ngân hàng tối thiểu là ba (03) năm; Có đủ các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

d) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ (nếu có) phải có trình độ chuyên môn về kế toán, kiểm toán;

e) Đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 10 Quy chế này.

4. Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này, danh sách kèm theo sơ yếu lý lịch được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quy chế này), Phiếu lý lịch tư pháp của nhân viên bộ phận kiểm soát nội bộ nêu tại Khoản 3 Điều này.

5. Nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ có thể kiêm nhiệm làm việc tại các bộ phận khác tại Công ty quản lý quỹ, ngoại trừ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.

6. Tối thiểu một năm 01 lần, Công ty quản lý quỹ phải đánh giá hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ. Báo cáo đánh giá hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng với báo cáo tài chính năm.

Điều 10. Điều kiện hành nghề quản lý quỹ và các chức danh quản lý tại Công ty quản lý quỹ

1. Người hành nghề quản lý quỹ phải đáp ứng các quy định sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật đầy đủ;

b) Có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;

c) Có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2. Người được bổ nhiệm làm Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ, Giám đốc chi nhánh Công ty quản

lý quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các quy định tại Điểm a, c Khoản 1, Điều này;

b) Có chuyên môn nghiệp vụ về dịch vụ tài chính-ngân hàng và ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng.

3. Những trường hợp sau không được đảm nhiệm các chức Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ, Giám đốc chi nhánh, người hành nghề quản lý quỹ, nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ:

a) Đang và đã từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đã từng bị kết án về các tội xâm phạm sở hữu, xâm phạm an ninh quốc gia, các tội danh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm hoặc bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Đã từng bị kết án về các tội phạm trong lĩnh vực khác;

c) Đã từng là Chủ sở hữu doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng Giám đốc vào thời điểm doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp tham gia theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm củng cố, sắp xếp lại doanh nghiệp đó;

d) Đã từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp vào thời điểm doanh nghiệp đó bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm củng cố, sắp xếp lại doanh nghiệp đó;

e) Các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp;

f) Là người hành nghề chứng khoán đã từng bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng ba (03) năm gần nhất;

g) Đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc đang làm việc cho một tổ chức khác có quan hệ về mặt sở hữu với Công ty quản lý quỹ, hoặc đồng thời làm việc cho Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ khác, hoặc đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Điều 11. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ muốn lập, đóng cửa chi nhánh phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ quản lý quỹ và tài sản theo phân cấp, ủy quyền của Công ty quản lý quỹ.

3. Việc lập chi nhánh Công ty quản lý quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở, trang thiết bị phục vụ hoạt động quản lý tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy chế này;

b) Có đủ số nhân viên hành nghề quản lý quỹ phù hợp với phương án kinh doanh nhưng đảm bảo có ít nhất ba (03) nhân viên là người hành nghề quản lý quỹ làm việc tại trụ sở chi nhánh;

c) Giám đốc chi nhánh đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2, 3 Điều 10 Quy chế này và các quy định khác của Bộ Tài chính về người hành nghề quản lý quỹ.

4. Hồ sơ lập chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận lập chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc lập chi nhánh;

c) Phương án hoạt động trong ba (03) năm đầu hoạt động của Công ty quản lý quỹ đã được điều chỉnh, bao gồm kế hoạch hoạt động kinh doanh chi tiết, quy trình thực hiện nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục ủy thác, quy trình kiểm soát nội bộ thực hiện tại chi nhánh dự kiến lập (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 kèm theo quy chế này);

d) Bản thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật của chi nhánh dự kiến lập, đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này) kèm theo Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chi nhánh;

e) Bản sao Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, Sơ yếu lý lịch được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Giám đốc chi nhánh và những người hành nghề quản lý quỹ dự kiến làm việc tại chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

5. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra cơ sở vật chất trụ sở chi nhánh Công ty quản lý quỹ trước khi ra quyết định chấp thuận lập chi nhánh.

6. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ phải chính thức hoạt động trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày chi nhánh được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

7. Hồ sơ đóng chi nhánh bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận đóng chi nhánh trong đó có giải trình rõ lý do (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc đóng chi nhánh;

c) Phương án xử lý các Hợp đồng quản lý đầu tư đã ký với khách hàng còn hiệu lực.

8. Thời hạn chấp thuận việc lập, đóng chi nhánh là mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ và Biên bản kiểm tra cơ sở vật chất (trong trường hợp lập chi nhánh). Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9. Chi nhánh Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy chấp thuận lập chi nhánh trong các trường hợp sau đây:

a) Không tiến hành hoạt động kinh doanh trong vòng sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chấp thuận lập chi nhánh;

b) Công ty quản lý quỹ bị giải thể, phá sản, hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và

hoạt động;

c) Hồ sơ đề nghị lập chi nhánh có thông tin sai sự thật;

d) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy chấp thuận lập chi nhánh;

e) Không còn đáp ứng được các điều kiện về trụ sở, trang thiết bị, nhân sự phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán tại chi nhánh.

Điều 12. Văn phòng đại diện

1. Công ty quản lý quỹ muốn lập, đóng cửa Văn phòng đại diện phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Văn phòng đại diện Công ty quản lý quỹ không được thực hiện các hoạt động kinh doanh.

3. Hồ sơ lập Văn phòng đại diện

a) Giấy đề nghị chấp thuận lập Văn phòng đại diện (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ;

c) Danh sách kèm theo sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Trưởng văn phòng đại diện và những người làm việc tại văn phòng đại diện (nếu có) (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3, Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

4. Hồ sơ đóng văn phòng đại diện:

a) Giấy đề nghị chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện nêu rõ lý do đóng cửa Văn phòng đại diện (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ.

5. Thời hạn chấp thuận việc lập, đóng văn phòng đại diện là mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Thay đổi tên Công ty, địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Công ty quản lý quỹ thay đổi tên Công ty, địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi tên Công ty

a) Giấy đề nghị chấp thuận thay đổi tên Công ty trong đó có giải trình lý do thay đổi (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của chủ hữu Công ty quản lý quỹ về việc đổi tên Công ty;

c) Điều lệ sửa đổi, bổ sung được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, hoặc Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ thông qua.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện:

a) Giấy đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng

đại diện, trong đó có giải trình lý do thay đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc của Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Bản thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh kèm theo Hợp đồng nguyên tắc thuê trụ sở chính, chi nhánh (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này);

d) Danh sách kèm theo sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nhân viên hành nghề quản lý quỹ dự kiến tại trụ sở mới (đối với trường hợp có sự thay đổi về nhân sự) (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3, Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này).

4. Thời hạn chấp thuận việc thay đổi tên Công ty, địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện là mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Công ty quản lý quỹ tạm ngừng hoạt động, bị đình chỉ hoạt động, bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty quản lý quỹ muốn tạm ngừng hoạt động phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận tạm ngừng hoạt động bao gồm:

a) Giấy đề nghị tạm ngừng hoạt động, trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng, ngày dự kiến tạm ngừng và ngày dự kiến trở lại hoạt động (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Biên bản và nghị quyết của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Quyết định của Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc tạm ngừng hoạt động;

c) Phương án xử lý các Hợp đồng quản lý đầu tư đang còn hiệu lực trong đó chứng minh đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc tạm ngừng hoạt động của Công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Thời gian tạm ngừng hoạt động không vượt quá sáu mươi (60) ngày. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm công bố việc tạm ngừng hoạt động trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc tạm ngừng hoạt động của Công ty theo phương thức quy định tại Điều 17 Quy chế này.

6. Công ty quản lý quỹ bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin cố ý làm sai sự thật;

b) Sau khi hết thời hạn cảnh báo quy định tại Điều 74 của Luật Chứng khoán, Công ty quản lý quỹ vẫn không khắc phục được tình trạng cảnh báo và không còn đáp ứng đủ điều kiện về chỉ tiêu an toàn tài chính đối với Công ty quản lý quỹ theo quy định tại Điều 24 Quy chế này;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động và các văn bản pháp luật có liên quan;

d) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Chứng khoán, hoặc vi phạm các quy định pháp luật khác gây ảnh hưởng tới quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

e) Không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 3 Quy chế này.

7. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động của Công ty quản lý quỹ. Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên quỹ có trách nhiệm xác định Công ty quản lý quỹ thay thế. Nếu không xác định được Công ty quản lý quỹ thay thế, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định Công ty quản lý khác tiếp nhận việc quản lý quỹ, quản lý danh mục ủy thác của Công ty bị đình chỉ. Trong trường hợp này, quan hệ ủy quyền mặc nhiên được xác lập.

8. Công ty quản lý quỹ bị đình chỉ hoạt động phải tiếp tục thực hiện hoạt động quản lý quỹ, hoạt động quản lý danh mục ủy thác theo các hợp đồng đã cam kết trước đó cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, nhà đầu tư ủy thác cho Công ty quản lý quỹ thay thế theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Quy chế này.

9. Thời gian đình chỉ hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định, nhưng không vượt quá sáu mươi (60) ngày. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố quyết định đình chỉ hoạt động của Công ty quản lý quỹ trên trang tin điện tử (website) của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các phương tiện thông tin đại chúng.

10. Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Không tiến hành hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục ủy thác trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Không khắc phục tình trạng quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều này trong thời hạn sáu (6) tháng, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

c) Không khắc phục được các vi phạm quy định tại Điểm a, c và d Khoản 6 Điều này trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

d) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Chứng khoán, hoặc vi phạm các quy định pháp luật về chứng khoán khác, gây ảnh hưởng tới quyền lợi, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư mà không khắc phục hậu quả đối với quyền lợi, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và không bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

e) Công ty bị giải thể, phá sản, hoặc bị chia, hợp nhất.

11. Trường hợp Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điểm b, c Khoản 10 Điều này, Công ty quản lý quỹ phải hoàn tất các giao dịch theo các hợp đồng đã cam kết trước đó. Trường hợp Công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điểm d Khoản 10 Điều này, Công ty quản lý quỹ phải chấm dứt mọi hoạt động ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động ngay sau khi hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, nhà đầu tư ủy thác cho Công ty quản lý quỹ thay thế hoặc Công ty quản lý quỹ hình thành sau khi chia, hợp nhất được cấp phép.

12. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố việc thu hồi Giấy phép thành

lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ trên trang tin điện tử (website) của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 15. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể, phá sản Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ muốn chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty bao gồm:

a) Giấy đề nghị được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Kế hoạch chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty gồm các nội dung chi tiết như cách thức chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, phạm vi kinh doanh sau chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, dự báo tình hình tài chính trong 03 năm tới, phương án phân chia, xử lý Hợp đồng quản lý đầu tư và các hợp đồng kinh tế còn hiệu lực. Kế hoạch chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty phải đảm bảo không vi phạm và gây ảnh hưởng tới quyền lợi và lợi ích của nhà đầu tư hiện hữu, của Quỹ đầu tư mà Công ty đang quản lý;

c) Hợp đồng nguyên tắc về việc sáp nhập, hợp nhất đối với trường hợp thực hiện sáp nhập, hợp nhất;

d) Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty về việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty. Nghị quyết phải bao gồm các nội dung: việc nhất trí chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty; phương án và kế hoạch triển khai việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty; tên giao dịch bằng tiếng Việt và tiếng Anh, nghiệp vụ kinh doanh, vốn điều lệ, Điều lệ Công ty của tổ chức hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi;

e) Ý kiến của luật sư về tính phù hợp pháp luật của việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty ;

f) Ý kiến của Công ty kiểm toán trong danh sách các Công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận về phương pháp định giá và tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc phần vốn góp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất;

g) Danh sách cổ đông, thành viên, giá trị và tỷ lệ sở hữu và vốn điều lệ của tổ chức hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty;

h) Danh sách, phiếu Lý lịch tư pháp kèm theo sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân nắm giữ trên 5% vốn điều lệ, Giám đốc, Phó Giám đốc, hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, nhân viên làm việc tại bộ phận kiểm soát nội bộ và những người hành nghề quản lý quỹ tại các Công ty quản lý quỹ hình thành sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty, trừ trường hợp các cá nhân đã làm việc tại các Công ty quản lý quỹ trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty. Các thành viên nêu trên phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 10 Quy chế này;

i) Các tài liệu khác theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy chế này chứng minh Công ty mới hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi đáp ứng đủ điều kiện để cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi Công ty quản lý quỹ và cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho Công ty mới hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi. Trường hợp từ chối, Uỷ ban Chứng khoán Nhà chianước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Quy trình chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chuyển đổi Công ty quản lý quỹ được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

5. Công ty quản lý quỹ giải thể trong các trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ Công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu quyết định giải thể;

c) Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty bị thu hồi;

d) Công ty bị sáp nhập hoặc hợp nhất với một Công ty quản lý quỹ khác.

6. Hồ sơ đề nghị giải thể bao gồm:

a) Giấy đề nghị giải thể hoạt động nêu rõ lý do;

b) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty quản lý quỹ về việc giải thể Công ty quản lý quỹ;

c) Phương án giải quyết các Hợp đồng quản lý đầu tư và các hợp đồng kinh tế khác còn hiệu lực. Phương án này phải bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các bên có liên quan.

7. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận giải thể hoạt động trước thời hạn. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Công ty quản lý quỹ thực hiện quy trình giải thể, phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 16. Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty quản lý quỹ

1. Những giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp dưới đây trong Công ty quản lý quỹ phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận:

a) Tổ chức, cá nhân nắm giữ dưới 10%, 25%, 50%, 75% vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ có ý định thực hiện mua vào để nắm giữ từ 10%, 25%, 50%, 75% trở lên vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ.

b) Tổ chức, cá nhân nắm giữ từ 10%, 25%, 50%, 75% trở lên vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ có ý định thực hiện bán cổ phần hoặc phần vốn góp để sở hữu dưới 10%, 25%, 50%, 75% vốn cổ phần, vốn góp của Công ty quản lý quỹ;

2. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng, tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện các giao dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân tham gia các giao dịch này phải thông qua Công ty quản lý quỹ đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho giao dịch nêu trên với các nội dung sau:

a) Giấy đề nghị chấp thuận chuyển nhượng cổ phần, vốn góp (theo Phụ lục số 6 kèm theo Quy chế này);

b) Hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp giữa các bên

tham gia giao dịch;

c) Sơ yếu lý lịch được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền kèm theo bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quy chế này) của cổ đông, thành viên góp vốn bên mua trong trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn bên mua là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp cổ đông, thành viên góp vốn bên mua là tổ chức.

d) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của các cổ đông, thành viên góp vốn bên mua theo quy định tại Điểm h, i và j Khoản 1 Điều 5 Quy chế này;

e) Tài liệu xác thực các cổ đông, thành viên góp vốn bên mua đáp ứng quy định tại Khoản 7, 8 Điều 3 Quy chế này.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu hoặc phần vốn góp trong Công ty quản lý quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trường hợp từ chối, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong vòng ba (03) ngày sau khi các giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo kết quả giao dịch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tỷ lệ nắm giữ của các bên thực hiện giao dịch.

5. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, tổ chức, cá nhân có ý định thực hiện mua vào cổ phiếu dẫn đến việc sở hữu từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành phải thực hiện thông qua hình thức chào mua công khai theo quy định tại Điều 32 Luật Chứng khoán và quy định của Bộ Tài chính về việc mua, bán lại cổ phiếu và một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của công ty đại chúng đồng thời thực hiện các thủ tục theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, tổ chức, cá nhân có ý định thực hiện mua vào cổ phiếu dẫn đến việc sở hữu vượt quá 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 17. Công bố những thay đổi được chấp thuận

Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận các thay đổi, Công ty quản lý quỹ phải công bố những thông tin thay đổi trên trang tin điện tử (website) của Công ty hoặc trên một tờ báo viết nơi diễn ra sự thay đổi.

Điều 18. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán sau đây:

a) Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;

b) Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

2. Đại diện cho quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông và nhà đầu tư ủy thác, quy định trong Điều lệ Quỹ Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán hoặc Hợp đồng quản lý đầu tư thực hiện quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị của tổ chức phát hành mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư uỷ thác là cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên của doanh nghiệp mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư uỷ thác tham gia góp vốn.

3. Trong trường hợp quản lý Quỹ dạng đóng, danh mục đầu tư hoặc Công ty đầu tư chứng khoán, Công ty quản lý quỹ được hưởng các khoản phí và thưởng phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định tại Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Hợp đồng

quản lý đầu tư. Trong trường hợp Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Hợp đồng quản lý đầu tư có quy định về mức thưởng cho Công ty quản lý quỹ trên cơ sở kết quả đầu tư, thì Công ty chỉ được phép hưởng mức thưởng này nếu tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác do Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận. Việc xác định mức thưởng và thanh toán phí thưởng cho Công ty quản lý quỹ khi thực hiện hoạt động quản lý quỹ đại chúng dạng đóng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Mức thưởng được tính trên cơ sở phần lợi nhuận vượt trội so với lợi nhuận của thị trường (tỷ lệ tăng trưởng của các chỉ số thị trường) đã được điều chỉnh theo cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán. Mức thưởng phải được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản Cáo bạch và phải được nhà đầu tư chấp thuận;

b) Mức thưởng phải được điều chỉnh giảm trừ và sẽ không được thanh toán nếu hoạt động đầu tư tại các năm liền trước bị thua lỗ và mức lỗ này chưa được bù đắp. Mức điều chỉnh phải được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản Cáo bạch và phải được nhà đầu tư chấp thuận;

c) Phí thưởng chỉ được thanh toán sau khi đã thanh toán các khoản phải trả khác. Phí thưởng được xác định dựa trên báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán hoặc Hợp đồng quản lý đầu tư.

5. Tự nguyện, công bằng, trung thực, vì lợi ích tốt nhất của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư và nhà đầu tư ủy thác.

6. Ký hợp đồng với Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát trong đó có các điều khoản chi tiết về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong việc quản lý tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và tài sản ủy thác.

7. Ký hợp đồng với nhà đầu tư ủy thác, Công ty đầu tư chứng khoán khi cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư hoặc quản lý tài sản của Công ty đầu tư chứng khoán.

8. Thực hiện việc đầu tư tài sản của Quỹ, của Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác theo đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Hợp đồng quản lý đầu tư.

9. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hoặc nhà đầu tư vào Quỹ, vào Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác do nhân viên của Công ty quản lý quỹ hoặc Công ty quản lý quỹ không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hoặc vi phạm các quy định của pháp luật trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán. Mức bồi thường phải được nhà đầu tư chấp thuận, kể cả những nhà đầu tư đã từng nắm giữ chứng chỉ quỹ, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác đã chấm dứt hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với công ty quản lý quỹ.

10. Đảm bảo việc quản lý độc lập và tách biệt tài sản của từng Quỹ, từng Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản của từng nhà đầu tư ủy thác và tài sản của chính Công ty.

11. Công ty phải thiết lập quy trình phân bổ tài sản giao dịch thống nhất, hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác và cho

bản thân Công ty. Quy trình này phải được sự chấp thuận của nhà đầu tư ủy thác, Ban đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán và Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ mua hoặc bán cùng một loại tài sản tại cùng một thời điểm cho các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý và cho bản thân Công ty, việc phân bổ tài sản giao dịch được thực hiện theo trật tự ưu tiên sau:

a) Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý. Việc phân bổ tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 28 Quy chế này, đảm bảo sự công bằng và hợp lý về quyền lợi giữa các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán;

b) Việc phân bổ tài sản cho bản thân Công ty chỉ được thực hiện sau khi đã đáp ứng được quy định tại Điểm a Khoản này.

12. Bảo đảm quan hệ ủy quyền trách nhiệm trong hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư cho bên thứ ba và sự thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty quản lý quỹ không gây ảnh hưởng bất lợi đến quyền lợi của nhà đầu tư vào Quỹ, vào Công ty đầu tư chứng khoán và nhà đầu tư ủy thác. Quan hệ ủy quyền nêu trên phải đảm bảo:

a) Bên nhận ủy quyền phải là một tổ chức tài chính được cấp phép hoặc đăng ký đối với hoạt động được ủy quyền;

b) Các thông tin cơ bản về bên nhận ủy quyền phải được cung cấp cho Ban Đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán, và các nhà đầu tư ủy thác;

c) Việc ủy quyền nêu trên phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán và nhà đầu tư ủy thác;

d) Công ty quản lý quỹ thực hiện việc ủy quyền phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kèm theo văn bản xác nhận tại Điểm c Khoản này.

13. Công ty quản lý quỹ thực hiện việc ủy quyền theo quy định tại Khoản 12 Điều này có trách nhiệm giám sát và đảm bảo việc thực hiện các hoạt động ủy quyền đó được thực hiện nhanh chóng và phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Hợp đồng quản lý đầu tư. Công ty quản lý quỹ phải chịu mọi trách nhiệm đối với những thiệt hại cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ việc ủy quyền này.

14. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán; giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán; giá trị danh mục đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư. Dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng của Công ty đầu tư chứng khoán; định giá chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán có thể do Ngân hàng giám sát cung cấp trên cơ sở hợp đồng ký giữa Công ty quản lý quỹ với Ngân hàng giám sát. Trong trường hợp Ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ định giá tài sản ròng, Công ty quản lý quỹ phải giám sát và đảm bảo việc định giá tài sản ròng tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành.

15. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời, đầy đủ và chính xác Sổ đăng ký nhà đầu tư, Sổ đăng ký cổ đông. Dịch vụ lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư, Sổ đăng ký cổ đông có thể do một bộ phận của Ngân hàng giám sát hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cung cấp trên cơ sở hợp đồng ký giữa Công ty quản lý quỹ với Ngân hàng giám sát, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Nội dung của Sổ đăng ký nhà đầu

tư, Sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán. Trong trường hợp Ngân hàng giám sát, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cung cấp dịch vụ lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư, Sổ đăng ký cổ đông, Công ty quản lý quỹ phải giám sát và đảm bảo công việc này được thực hiện theo các quy định hiện hành.

16. Công ty quản lý quỹ phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký về quyền biểu quyết và ý kiến biểu quyết mà Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký được công ty quản lý quỹ ủy quyền thực hiện thay mặt cho quyền lợi của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của các tổ chức phát hành, doanh nghiệp mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác là cổ đông, tham gia góp vốn.

17. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký để đảm bảo Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký có đủ thông tin nhằm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác theo các quy định của pháp luật. Tối thiểu một (01) tháng một lần, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đối chiếu và xác nhận tài sản của từng Quỹ, từng nhà đầu tư ủy thác, từng Công ty đầu tư chứng khoán với Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký.

18. Trong trường hợp Ngân hàng giám sát phát hiện các giao dịch tài sản Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán không phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán hoặc vượt quá thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ và đã thông báo cho Công ty quản lý quỹ thì Công ty quản lý quỹ phải hủy bỏ giao dịch đó hoặc thực hiện mua hoặc bán tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán nhằm phục hồi vị thế Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán như trước khi có giao dịch trong thời gian sớm nhất. Việc khôi phục vị thế phải được thực hiện trong vòng ba (03) tháng kể từ khi phát sinh giao dịch không phù hợp. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và những tổn thất của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (nếu có) do Công ty quản lý quỹ chịu, không được tính vào chi phí quản lý quỹ.

19. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho người hành nghề quản lý quỹ tại Công ty theo quy định của pháp luật hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp.

20. Xây dựng và ban hành các quy trình nghiệp vụ áp dụng cho từng vị trí làm việc, quy trình kiểm soát nội bộ và bộ đạo đức nghề nghiệp áp dụng cho nhân viên làm việc trong Công ty nhằm ngăn ngừa những xung đột lợi ích tiềm tàng trong nội bộ Công ty, giữa Công ty với các Quỹ, các Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý và nhà đầu tư ủy thác, giữa các khách hàng của Công ty, cũng như trong giao dịch với người có liên quan. Quy định về việc tuân thủ Bộ đạo đức nghề nghiệp của Công ty sẽ là một điều khoản bắt buộc của Hợp đồng lao động giữa Công ty và người lao động trong Công ty.

21. Hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ và nhân viên, đảm bảo đội ngũ nhân viên và cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kiến thức về pháp luật được cập nhật và phù hợp với nhiệm vụ công tác. Thông tin về hoạt động đào tạo trong năm của Công ty cần được gửi kèm trong báo cáo tình hình hoạt động hàng năm gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

22. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ xây dựng, ban hành và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các chính sách, quy trình quản lý rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật nhằm kịp thời phân tích, đánh giá, theo dõi và quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư cho Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và tài sản ủy thác.

23. Tuân thủ chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, thực hiện nghĩa vụ tài chính và các chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

24. Lưu trữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác và kịp thời mọi lệnh đặt giao dịch hàng ngày của từng Quỹ, từng Công ty đầu tư chứng khoán, lệnh đặt giao dịch hàng ngày cho các danh mục ủy thác và giao dịch hàng ngày của chính Công ty cũng như các giao dịch của nhân viên trong Công ty, thứ tự lệnh đặt và giao dịch được thực hiện. Các chứng từ này bao gồm:

a) Các Hợp đồng phân phối;

b) Các Hợp đồng quản lý đầu tư;

c) Chứng từ liên quan tới việc chào bán chứng chỉ quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán;

d) Các tài liệu, chứng từ quy định khác quy định tại Phụ lục số 19 kèm theo Quy chế này và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật.

25. Các chứng từ theo quy định tại Khoản 24 Điều này phải được lưu trữ trong thời gian tối thiểu là mười lăm (15) năm và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.

26. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo việc đầu tư tài sản của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong hoạt động quản lý danh mục đầu tư, hoạt động quản lý quỹ thành viên có nhà đầu tư nước ngoài tham gia, tuân thủ theo các quy định pháp luật về hạn chế tỷ lệ sở hữu, trực tiếp hoặc gián tiếp, tại các doanh nghiệp Việt Nam.

27. Công ty quản lý quỹ phải ghi rõ tại trang bìa của Bản cáo bạch Quỹ và các tài liệu quảng cáo đầu tư nội dung cảnh báo về rủi ro, cụ thể như sau:

" Quỹ đầu tư..... mô tả trong Bản cáo bạch này là Quỹ đầu tư chứng khoán thành lập theo Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bản Cáo bạch này đã được đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày....tháng.... năm....

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ này ra công chúng chỉ có nghĩa là việc đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ này đã được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản Cáo bạch cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư của Quỹ.

Giá trị chứng chỉ Quỹ, khả năng sinh lời và mức rủi ro được xác định trong tài liệu này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường. Việc đầu tư vào Quỹ này không hàm ý bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư. Nhà đầu tư cần cân nhắc kỹ về các rủi ro và mức độ rủi ro trước khi quyết định đầu tư vào Quỹ".

28. Việc sử dụng tài sản ủy thác được huy động tại Việt Nam để đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức nước ngoài, chứng khoán phát hành bởi các tổ chức phát hành được điều chỉnh bởi luật pháp nước ngoài hoặc chứng khoán phát hành tại nước ngoài phải được Đại hội nhà đầu tư quỹ đại chúng, Đại hội thành viên quỹ thành viên, Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác đồng ý. Việc đầu tư ra nước ngoài phải

tuân thủ theo các quy định pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quy định pháp luật về quản lý ngoại hối và phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

Điều 19. Hạn chế đối với hoạt động của Công ty quản lý quỹ và nhân viên làm việc tại Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ không được huy động và quản lý quỹ thành viên có từ ba mươi mốt (31) thành viên góp vốn trở lên.

2. Công ty quản lý quỹ không được là người có liên quan, có quan hệ sở hữu đối với Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ của Công ty quản lý quỹ không được đồng thời làm việc cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký của Quỹ, của Công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý và ngược lại.

3. Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, người làm việc tại Công ty quản lý quỹ chỉ được mua, bán các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý thông qua hệ thống giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và khi Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán cho phép.

4. Trừ trường hợp các giao dịch mua, bán quy định tại Khoản 3 Điều này, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, người làm việc tại Công ty quản lý quỹ không được là đối tác trong các giao dịch khác với quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý.

5. Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ không được là đối tác mua hoặc bán trong giao dịch tài sản đầu tư trong danh mục của nhà đầu tư ủy thác Công ty đang quản lý, trừ trường hợp giao dịch này được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán hoặc đã được quy định cụ thể trong Hợp đồng quản lý đầu tư và đã được nhà đầu tư ủy thác chấp thuận cho phép thực hiện trước bằng văn bản.

6. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên, người hành nghề quản lý quỹ và các nhân viên của Công ty quản lý quỹ phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch và phải được quản lý tập trung tại Công ty dưới sự giám sát của bộ phận kiểm soát nội bộ. Thông tin về các giao dịch nêu trên bao gồm: loại chứng khoán, giá chứng khoán, thời gian giao dịch, phương thức giao dịch, tổng giá trị giao dịch, phải được lưu trữ trong vòng mười lăm (15) năm và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.

7. Khi Công ty quản lý quỹ giao dịch các tài sản của Quỹ, của công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác thì thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người hành nghề quản lý quỹ và mọi nhân viên của Công ty quản lý quỹ không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa của Công ty quản lý quỹ, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào từ việc thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ, tài sản công ty đầu tư chứng khoán hoặc giao dịch tài sản ủy thác do một tổ chức thứ ba cung cấp

ngoại trừ các khoản phí, thưởng đã được nêu rõ trong Điều lệ Quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán hoặc trong Hợp đồng quản lý đầu tư. Quy định này áp dụng đối với tất cả các loại hình quỹ thành viên, quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán.

8. Công ty quản lý quỹ không được:

a) Sử dụng tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý để đầu tư vào chính Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đó;

b) Sử dụng tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do mình quản lý để đầu tư vào các Quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do mình quản lý;

c) Sử dụng tài sản của Quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào các Quỹ đầu tư, Công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý;

d) Sử dụng tài sản của Công ty, tài sản ủy thác theo danh mục đầu tư do mình quản lý để đầu tư vào các Quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng thành lập theo pháp luật Việt Nam do mình quản lý.

9. Công ty quản lý quỹ chỉ được sử dụng vốn của Công ty, tài sản ủy thác quản lý danh mục đầu tư, tài sản của Quỹ thành viên, Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ để đầu tư vào các Quỹ thành viên, các Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ khác thành lập theo pháp luật Việt Nam mà Công ty đang quản lý, trong trường hợp Điều lệ Quỹ, Hợp đồng quản lý đầu tư, Biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép Công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp đã được nhà đầu tư chấp thuận.

10. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của Quỹ đại chúng của Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để góp vốn liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào chính Công ty quản lý quỹ, đầu tư vào tổ chức kinh tế là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, tổ chức kinh tế là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ. Công ty quản lý quỹ có thể sử dụng vốn của Quỹ thành viên, tài sản của nhà đầu tư ủy thác để thực hiện các hoạt động đầu tư này trong trường hợp Điều lệ Quỹ, Hợp đồng quản lý đầu tư, Biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép Công ty quản lý quỹ thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp được nhà đầu tư chấp thuận.

11. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng tài sản của Quỹ, của Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản ủy thác để cho vay, bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào của Công ty, người có liên quan của Công ty, hoặc để thanh toán các nghĩa vụ nợ của bản thân Công ty, thanh toán các nghĩa vụ nợ của người có liên quan của Công ty hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của bất kỳ một đối tác nào.

12. Công ty quản lý quỹ phải kiểm soát và đảm bảo chi phí giao dịch trong các giao dịch tài sản của quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng ở mức hợp lý và không cao hơn mức chi phí giao dịch bình quân trên thị trường.

13. Công ty quản lý quỹ chỉ được quản lý vốn đầu tư của Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng và quản lý quỹ đại chúng khi đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Có tối thiểu hai (02) người hành nghề quản lý quỹ đã có kinh nghiệm quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và thực hiện quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư có hiệu quả trong thời gian ít nhất hai (02) năm;

b) Người hành nghề quản lý quỹ theo quy định tại Điểm a Khoản này không bị xử phạt

vi phạm hành chính về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán trong quá trình thực hiện quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư.

14. Công ty quản lý phải tuân thủ các hạn chế đầu tư trong hoạt động quản lý quỹ đại chúng qủy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán.

Điều 20. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ của Công ty quản lý quỹ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty quản lý quỹ chỉ được chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong các trường hợp sau:

a) Công ty quản lý quỹ đề nghị chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán theo các quy định của Điều lệ quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và đã được Đại hội nhà đầu tư hoặc Đại hội thành viên quỹ hoặc Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;

b) Theo đề nghị của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký hoặc Ban đại diện Quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán và đã được Đại hội nhà đầu tư hoặc Đại hội thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;

c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 70 Luật Chứng khoán;

d) Tự nguyện chấm dứt hoạt động;

e) Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hết thời gian hoạt động;

f) Công ty quản lý quỹ sáp nhập hoặc hợp nhất với một Công ty quản lý quỹ khác và đã hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ mới hình thành sau khi sáp nhập hoặc hợp nhất đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán của Công ty quản lý quỹ được chuyển giao cho một Công ty quản lý quỹ khác chấp thuận thay thế theo quy định tại Điều 21 Quy chế này. Công ty quản lý quỹ bị thay thế phải nhanh chóng chuyển giao toàn bộ chứng từ và mọi thông tin khác về Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ thay thế để đảm bảo Công ty quản lý quỹ thay thế có đủ thông tin nhằm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán theo các quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

Điều 21. Thay đổi Công ty quản lý quỹ

1. Việc thay đổi Công ty quản lý quỹ chỉ được tiến hành sau khi đã được Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên Quỹ hoặc Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán thông qua. Công ty quản lý quỹ được lựa chọn thay thế có nghĩa vụ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị thay thế Công ty quản lý quỹ.

b) Giấy đề nghị chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán của Công ty quản lý quỹ (đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 20 Quy chế này); hoặc

c) Giấy đề nghị thay thế Công ty quản lý quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký hoặc Ban Đại diện quỹ, Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán và báo cáo chi tiết

về lý do thay đổi Công ty quản lý quỹ cùng các bằng chứng xác thực bằng văn bản (đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 20 Quy chế này); và

d) Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên Quỹ hoặc Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ và lựa chọn Công ty quản lý quỹ thay thế;

e) Phương án thay đổi và cách thức xử lý các vấn đề về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan;

f) Dự thảo Hợp đồng giám sát hoặc Hợp đồng lưu ký;

g) Dự thảo Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán sửa đổi;

h) Dự kiến tên mới của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (nếu có);

i) Thời điểm dự kiến thay đổi Công ty quản lý quỹ.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, việc thay đổi Công ty quản lý quỹ phải được Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký và Công ty quản lý quỹ thay thế công bố công khai cho nhà đầu tư trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Cộng ty đầu tư chứng khoán của Công ty quản lý quỹ bị thay thế chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán cho Công ty quản lý quỹ thay thế. Công ty quản lý quỹ thay thế có nghĩa vụ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Biên bản bàn giao giữa hai Công ty quản lý quỹ có xác nhận của các bên liên quan sau khi đã kết thúc việc bàn giao. Công ty quản lý quỹ bị thay thế phải hoàn toàn chịu các nghĩa vụ chưa thực hiện (nếu có) đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán.

Điều 22. Cung cấp thông tin cho nhà đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các nghĩa vụ về công bố thông tin hoặc cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, nhà đầu tư ủy thác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo có đủ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính, chi nhánh và tại các văn phòng đại diện, văn phòng các đại lý phân phối của mình cũng như tại trang thông tin điện tử (website) của Công ty để nhà đầu tư tham khảo:

a) Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, Bản Cáo bạch;

b) Báo cáo tháng gần nhất và báo cáo năm của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong năm (05) năm gần nhất;

c) Bản đánh giá mới nhất về tổng giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán (theo quy định tại Phụ lục số 8 kèm theo Quy chế này);

d) Các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong Bản cáo bạch.

e) Đối với nhà đầu tư ủy thác: Hợp đồng quản lý đầu tư với các thông tin cần thiết phải có trong hợp đồng.

3. Thông tin quy định tại Khoản 2 Điều này phải được cung cấp miễn phí trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty quản lý quỹ.

Điều 23. Điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ Công ty quản lý quỹ

1. Tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước khi thực hiện việc tăng, giảm vốn điều lệ, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị hoặc quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty;

b) Phương án tăng, giảm vốn, bao gồm thông tin về hình thức tăng, giảm vốn; mục đích tăng, giảm vốn; nguồn vốn thực hiện; tỷ lệ cổ phần phát hành thêm (trường hợp tăng vốn) hoặc tỷ lệ thu hồi, hủy bỏ (trường hợp giảm vốn); thời điểm dự kiến thực hiện;

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu còn hiệu lực của các cổ đông, thành viên góp vốn mới (trong trường hợp tăng vốn của Công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng);

d) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của các cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định tại Điểm h, i và j Khoản 1 Điều 5 Quy chế này (trong trường hợp tăng vốn của Công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng);

e) Tài liệu xác thực các cổ đông, thành viên góp vốn bên mua đáp ứng quy định tại Khoản 7, 8 Điều 3 Quy chế này.

2. Trường hợp Công ty quản lý quỹ tăng, giảm vốn điều lệ dẫn đến việc thay đổi quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Quy chế này phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Thủ tục, hồ sơ đề nghị chấp thuận thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Quy chế này.

3. Công ty quản lý quỹ thực hiện việc tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý có liên quan. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ cổ phần tăng vốn bằng hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, Công ty quản lý quỹ phải tuân theo các quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng. Khi tăng, giảm vốn điều lệ, Công ty quản lý quỹ phải đáp ứng các yêu cầu về vốn pháp định, vốn khả dụng và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định tại Điều 24 Quy chế này.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc sau khi hoàn tất đợt tăng, giảm vốn, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả đợt tăng, giảm vốn. Hồ sơ báo cáo gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả đợt tăng, giảm vốn;

b) Danh sách nhà đầu tư ghi rõ họ, tên nhà đầu tư, số Chứng minh thư nhân dân hoặc số Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, số tài khoản ngân hàng (nếu có), địa chỉ liên lạc đối với nhà đầu tư cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức, số lượng cổ phần nắm giữ hoặc phần vốn góp và tỷ lệ sở hữu, ngày đăng ký sở hữu. Trường hợp Công ty quản lý quỹ là công ty đại chúng, danh sách nhà đầu tư phải được xác nhận bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

5. Vốn điều lệ thực góp của Công ty quản lý quỹ phải đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 1 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 24. An toàn tài chính đối với Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính của Công ty phải là từ nguồn vốn thực góp của Công ty, không bao gồm các nguồn vốn vay, vốn ủy thác hoặc vốn chiếm dụng từ các tổ chức, cá nhân khác.

2. Trong quá trình hoạt động Công ty quản lý quỹ phải luôn bảo đảm tuân thủ quy định về vốn khả dụng theo nguyên tắc đảm bảo vốn khả dụng tối thiểu bằng 50% tổng chi phí

trong năm tài chính trước của Công ty quản lý quỹ theo báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Đối với Công ty quản lý quỹ mới thành lập, mức vốn khả dụng phải duy trì tối thiểu bằng 50% tổng chi phí dự kiến trong năm hoạt động đầu tiên (chi tiết quy định theo mẫu quy định tại Phụ lục số 7 kèm theo Quy chế này).

Chương III.
NGHIỆP VỤ KINH DOANH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

MỤC 1.
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 25. Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán

Công ty quản lý quỹ thực hiện việc huy động vốn, lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quy chế thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành.

MỤC 2.
QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

Điều 26. Chiến lược đầu tư

1. Trước khi đưa ra chiến lược đầu tư hoặc thực hiện việc đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ thu thập và nhà đầu tư có nghĩa vụ cung cấp các thông tin cá nhân có liên quan của nhà đầu tư ủy thác nhằm tìm hiểu khả năng tài chính, thời hạn đầu tư, mục tiêu đầu tư, mức độ rủi ro có thể chấp nhận, các hạn chế đầu tư và các yêu cầu đầu tư khác của nhà đầu tư ủy thác. Định kỳ hàng năm và trong các trường hợp cần thiết, Công ty quản lý quỹ phải cập nhật lại các thông tin trên.

2. Chiến lược đầu tư mà Công ty triển khai thực hiện để quản lý tài sản nhà đầu tư ủy thác phải phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư này trên cơ sở các thông tin do nhà đầu tư cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Chiến lược đầu tư phải rõ ràng, chi tiết, cụ thể, đảm bảo nhà đầu tư ủy thác có đầy đủ thông tin về mức độ rủi ro, các loại hình rủi ro ảnh hưởng tới khả năng sinh lời, các chi phí đầu tư phát sinh khi triển khai thực hiện và các thông tin quan trọng khác có liên quan. Chiến lược đầu tư là một phần không tách rời của Hợp đồng quản lý đầu tư và phải được nhà đầu tư ký và xác nhận là phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư.

3. Quy định tại Khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư ủy thác không muốn cung cấp đầy đủ và cập nhật các thông tin cho Công ty quản lý quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Trong trường hợp này, Hợp đồng quản lý đầu tư giữa Công ty quản lý quỹ và nhà đầu tư ủy thác phải nêu rõ chi tiết này và Công ty quản lý quỹ có quyền từ chối không cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư này.

Điều 27. Hợp đồng quản lý đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ được nhận ủy thác quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư trên cơ sở Hợp đồng quản lý đầu tư. Ngoài các nội dung do hai bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, Hợp đồng quản lý đầu tư phải bao gồm những nội dung cơ bản theo quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Quy chế này. Hợp đồng phải quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký đối với nhà đầu tư ủy thác trong quá

trình thực hiện quản lý tài sản của nhà đầu tư ủy thác.

2. Nhà đầu tư ủy thác hoạt động đầu tư tài sản của mình cho Công ty quản lý quỹ trên cơ sở Hợp đồng quản lý đầu tư. Hợp đồng quản lý đầu tư phải đảm bảo không có các quy định:

a) Nhằm tạo điều kiện cho Công ty quản lý quỹ có thể trốn tránh nghĩa vụ pháp lý do sự cẩu thả có chủ ý của Công ty, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư;

b) Nhằm hạn chế phạm vi bồi thường, trách nhiệm tài chính của Công ty quản lý quỹ mà không có lý do chính đáng hoặc chuyển rủi ro từ Công ty quản lý quỹ sang nhà đầu tư;

c) Nhằm buộc nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng;

d) Nhằm gây bất lợi một cách không công bằng cho nhà đầu tư hoặc sự thiên vị, mất bình đẳng giữa các nhà đầu tư.

3. Trường hợp nhà đầu tư ủy thác là tổ chức, người đại diện ký hợp đồng thay mặt tổ chức này phải có Giấy ủy quyền hợp pháp để ký Hợp đồng quản lý đầu tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư ủy thác là công ty bảo hiểm, ngoài các quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, việc ủy thác vốn và tài sản có nguồn gốc từ hoạt động bảo hiểm cho Công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Công ty quản lý quỹ phải gửi cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà lĩnhnước hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa công ty bảo hiểm và Công ty quản lý quỹ để báo cáo.

Điều 28. Phân bổ tài sản giữa các Hợp đồng quản lý đầu tư

1. Trong trường hợp Công ty quản lý quỹ mua hoặc bán chứng khoán hoặc các tài sản khác đồng thời tại cùng một thời điểm cho nhiều Hợp đồng quản lý đầu tư, Công ty phải có chính sách và quy trình phân bổ chứng khoán cho từng hợp đồng một cách hợp lý, đảm bảo việc phân bổ tài sản giữa các hợp đồng là công bằng. Chứng khoán và các tài sản sau giao dịch phải được phân bổ theo cùng một tỷ lệ cho các nhà đầu tư ủy thác có mức chấp nhận rủi ro tương đương. Trường hợp chứng khoán được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, Công ty quản lý quỹ phải sử dụng mức giá bình quân gia quyền để phân bổ tài sản.

2. Công ty quản lý quỹ phải quy định cụ thể trong Hợp đồng quản lý đầu tư và cung cấp cho nhà đầu tư ủy thác thông tin về phương pháp lựa chọn tài sản đầu tư, phương pháp phân bổ chứng khoán cho tài khoản đầu tư của Công ty và cho tài khoản của nhà đầu tư ủy thác. Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo các giao dịch đầu tư được thực hiện một cách công bằng, không thiên vị hoặc có những sự ưu tiên quyền lợi cho Công ty, người có liên quan hay bất kỳ nhà đầu tư ủy thác nào.

Điều 29. Thực hiện đầu tư cho Hợp đồng quản lý đầu tư

1. Trước khi thực hiện các giao dịch cho nhà đầu tư ủy thác, Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo đủ tiền và tài sản trên tài khoản của nhà đầu tư ủy thác để có thể thực hiện giao dịch đó theo quy định của pháp luật.

2. Công ty quản lý quỹ được phép thực hiện các giao dịch mua, bán tài sản đầu tư giữa các danh mục đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác do mình quản lý nếu giao dịch đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Giao dịch phù hợp với mục tiêu, chính sách đầu tư và quyền lợi của các bên tham gia giao dịch;

b) Các điều khoản giao dịch và các thông tin có liên quan tới các giao dịch này phải được cung cấp đầy đủ, chính xác và chi tiết định kỳ hàng tháng cho nhà đầu tư ủy thác. Tài

liệu giải trình về lý do giao dịch, chứng từ giao dịch phải được lập và lưu trữ đầy đủ chi tiết để cung cấp cho nhà đầu tư ủy thác khi có yêu cầu;

c) Quy trình phân tích, đánh giá, phê duyệt và ra các quyết định đầu tư cho các giao dịch này phải được cụ thể hóa trong Hợp đồng quản lý đầu tư. Quy định về các khoản thanh toán và nguyên tắc trả phí cho các giao dịch nêu trên phải được nêu rõ chi tiết trong Hợp đồng quản lý đầu tư.

3. Trường hợp cơ cấu danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác vượt quá các hạn chế đầu tư đã quy định tại Hợp đồng quản lý đầu tư do lỗi của Công ty quản lý quỹ, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư trong thời gian ngắn nhất. Công ty quản lý quỹ không được phép thu phí quản lý đối với phần danh mục được lập ra không đúng với Hợp đồng quản lý đầu tư và phải chịu mọi chi phí giao dịch liên quan tới việc điều chỉnh lại danh mục cũng như mọi chi phí phát sinh khác.

4. Trường hợp Công ty quản lý quỹ không thực hiện đầu tư theo chiến lược đầu tư quy định tại Điều 26 Quy chế này và gây tổn thất cho nhà đầu tư, Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm bồi thường tổn thất cho nhà đầu tư. Mức đền bù tổn thất phải được nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

Điều 30. Quản lý tài sản của nhà đầu tư ủy thác

1. Khi thực hiện quản lý danh mục đầu tư, Công ty quản lý quỹ phải mở tài khoản lưu ký đứng tên Công ty quản lý quỹ tại Ngân hàng lưu ký thay mặt cho nhà đầu tư ủy thác.

2. Tài sản của từng nhà đầu tư ủy thác phải được quản lý trên các tài khoản tách biệt theo quy định tại Hợp đồng quản lý đầu tư và được nhà đầu tư ủy thác chấp thuận. Hợp đồng quản lý đầu tư cũng phải nêu rõ về các quan hệ liên quan (nếu có) của Công ty quản lý quỹ với Ngân hàng lưu ký cũng như chi phí và các phí tổn phải trả cho Ngân hàng lưu ký để khách hàng xem xét và quyết định.

3. Công ty quản lý quỹ chỉ được sử dụng tài sản ủy thác trong các tài khoản quy định tại Khoản 1, 2 Điều này theo đúng những quy định trong Hợp đồng quản lý đầu tư hoặc theo chỉ thị bằng văn bản của nhà đầu tư ủy thác.

4. Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo định kỳ nêu chi tiết về danh mục đầu tư, kèm theo các thông tin khác có liên quan tới hoạt động đầu tư danh mục và gửi cho từng nhà đầu tư ủy thác theo quy định tại Điều 32 Quy chế này.

Điều 31. Hợp đồng lưu ký

1. Hợp đồng lưu ký giữa Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký được lập cho từng nhà đầu tư ủy thác. Hợp đồng lưu ký phải phù hợp với Hợp đồng quản lý đầu tư và bao gồm một số nội dung chính theo quy định tại Phụ lục số 10 kèm theo Quy chế này.

2. Công ty quản lý quỹ phải cung cấp bản sao các hợp đồng lưu ký cho nhà đầu tư ủy thác khi có yêu cầu.

Điều 32. Chế độ báo cáo đối với nhà đầu tư ủy thác

1. Định kỳ hàng tháng, quý, năm Công ty quản lý quỹ phải báo cáo cho các nhà đầu tư ủy thác về tình hình danh mục đầu tư của mình.

2. Báo cáo phải bao gồm các thông tin và Bản thuyết minh báo cáo (theo quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quy chế này) với các nội dung sau:

a) Loại hình, khối lượng và giá trị đầu kỳ các loại tài sản trong danh mục;

b) Các giao dịch mua và bán trong kỳ, loại hình, khối lượng và giá trị từng giao dịch, loại tài sản;

c) Tình hình thu nhập và chi phí trong kỳ;

d) Loại hình, khối lượng và giá trị cuối kỳ các loại tài sản trong danh mục.

Chương IV.
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ, CHỨNG TỪ

Điều 33. Chế độ báo cáo và công bố thông tin của Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm về hoạt động của Công ty, hoạt động đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

a) Báo cáo chi tiết tình hình hoạt động tháng, quý, năm của Công ty quản lý quỹ với các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 kèm theo Quy chế này;

b) Báo cáo tình hình quản lý danh mục đầu tư tháng, quý, năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 kèm theo Quy chế này). Báo cáo năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;

c) Báo cáo tháng, quý, năm về vốn khả dụng của Công ty quản lý quỹ (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 7 kèm theo Quy chế này);

d) Báo cáo tài chính quý, năm của Công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật về kế toán. Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm về tài sản của các Quỹ, các Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý quỹ như sau:

a) Các báo cáo tháng, quý, năm đối với Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán:

i. Báo cáo tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hàng tháng, quý và năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 kèm theo Quy chế này);

ii. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hàng tháng, quý và năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 15 kèm theo Quy chế này);

iii. Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hàng tháng, quý và năm (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 kèm theo Quy chế này);

iv. B áo cáo về danh mục đầu tư của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 17 kèm theo Quy chế này);

v. Báo cáo về một số chỉ tiêu trong hoạt động của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 18 kèm theo Quy chế này).

b) Các báo cáo tài chính của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán:

Báo cáo tài chính quý, năm của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán đối với Quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán. Báo cáo tài chính năm của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán phải được tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán trước khi nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan khác;

c) Trường hợp Công ty quản lý quỹ thay mặt Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của doanh

nghiệp mà Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đầu tư vào, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo nội dung bỏ phiếu của mình trong báo cáo hoạt động tháng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán.

3. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ tùy theo tần suất việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ;

4. Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo về hoạt động chuyển nhượng đơn vị quỹ của quỹ thành viên, cổ phần, cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ khi hoàn tất việc chuyển nhượng. Báo cáo nêu chi tiết về danh sách thành viên, cổ đông góp vốn (trước và sau khi chuyển nhượng); số cổ phần, vốn góp (trước và sau khi chuyển nhượng); tỷ lệ cổ phần, vốn góp (trước và sau khi chuyển nhượng); mức thay đổi cổ phần, vốn góp; hình thức chuyển nhượng cổ phần, vốn góp.

5. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước những sự kiện sau:

a) Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người hành nghề quản lý quỹ. Báo cáo phải cung cấp lý do thay đổi những nhân sự nêu trên và đệ trình nhân sự thay thế;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; Điều lệ, Bản Cáo bạch Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý;

c) Báo cáo thay đổi vốn điều lệ trước và sau khi thực hiện việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ Công ty;

d) Các sự kiện có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty và các Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý và hoạt động quản lý danh mục đầu tư.

6. Thời hạn nộp các báo cáo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này:

a) Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, Công ty quản lý quỹ gửi các báo cáo tháng của Công ty quản lý quỹ, Quỹ và Công ty đầu tư chứng khoán tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý, Công ty quản lý quỹ gửi các báo cáo quý của Công ty quản lý quỹ, Quỹ và Công ty đầu tư chứng khoán tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty quản lý quỹ gửi các báo cáo năm của Công ty quản lý quỹ, Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Thời hạn báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các sự kiện nêu tại Điểm a, b và d Khoản 5 Điều này là hai mươi tư (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện đó. Thời hạn báo cáo thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

8. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp phát hiện Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký vi phạm Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản cáo bạch, Hợp đồng giám sát, Hợp đồng lưu ký và pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi phát hiện ra vi phạm.

9. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về giá trị tài sản ròng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán đồng thời khi thông báo công khai cho nhà đầu tư theo quy định tại Phụ lục số 8 kèm theo Quy chế này.

10. Ngoài các trường hợp báo cáo quy định tại Điều này, trong trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ lợi ích chung và lợi ích nhà đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể yêu cầu Công ty quản lý quỹ báo cáo về hoạt động của Công ty.

11. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn bốn mươi tám (48) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo quy định tại Khoản 10 Điều này.

12. Tất cả các báo cáo của Công ty quản lý quỹ quy định tại Điều này phải được gửi kèm theo tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

13. Công ty quản lý quỹ thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 34. Chế độ lưu trữ hồ sơ và giấy tờ

1. Công ty quản lý quỹ phải lưu trữ và cập nhật những dữ liệu quan trọng liên quan đến hoạt động của Công ty. Những dữ liệu dự phòng quan trọng phải được lưu trữ tại một địa điểm do Công ty quản lý quỹ bên ngoài trụ sở chính Công ty.

2. Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải luôn lưu trữ đầy đủ, có hệ thống, đảm bảo rõ ràng, chính xác và thống nhất các tài liệu có liên quan tới:

a) Hoạt động chào bán chứng chỉ Quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán;

b) Hoạt động đăng ký sở hữu;

c) Báo cáo tài chính, các hóa đơn, chứng từ kế toán và giao dịch tài sản của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong suốt thời gian hoạt động của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán; các tài liệu liên quan đến tài sản và giao dịch của nhà đầu tư ủy thác trong suốt thời gian hợp đồng với khách hàng có hiệu lực;

d) Các hóa đơn, chứng từ, dữ liệu điện tử, tài liệu xác thực giá các loại chứng khoán sử dụng để xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, tài sản danh mục đầu tư, định giá chứng chỉ quỹ;

e) Quy trình nghiệp vụ định giá, báo cáo tổng kết hoạt động định giá, giám sát sự tuân thủ quy trình và nghiệp vụ định giá theo các quy định pháp luật có liên quan.

3. Danh mục đầu tư, số liệu, chứng từ giao dịch, đăng ký sở hữu, sổ sách kế toán, tài khoản kế toán liên quan đến tài sản và giao dịch của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư ủy thác phải được Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký định kỳ và thường xuyên kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo cân đối, phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ, Điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và Bản cáo bạch, Hợp đồng quản lý đầu tư và các quy định pháp luật về kế toán.

4. Các tài liệu quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này phải được lưu trữ mười lăm (15) năm sau khi hết thời hạn hoạt động của Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán hoặc sau khi hợp đồng quản lý đầu tư với khách hàng chấm dứt.

Chương V.
THANH TRA, GIÁM SÁT, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 35. Thanh tra, giám sát

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát phải chịu sự giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 36. Xử lý vi phạm

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát vi phạm các quy định trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Chương VI.
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Áp dụng Luật Chứng khoán đối với cá nhân, tổ chức hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành

1. Cá nhân, tổ chức và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu tại các Công ty quản lý quỹ vượt quá mức quy định tại Khoản 7, Điều 18, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 1 năm 2007 phải thực hiện việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu theo quy định và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng sáu (06) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Các Công ty quản lý quỹ thành lập trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành thực hiện việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ Công ty, xây dựng và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bộ đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ quản lý tài sản, quy trình quản lý rủi ro, quy trình kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định của Quy chế này trong vòng sáu (06) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

3. Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát phải thực hiện điều chỉnh các hoạt động liên quan phù hợp với quy định tại Quy chế này và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng sáu (06) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

26. QUYẾT ĐỊNH SỐ 36/2007/QĐ-BTC NGÀY 16-5-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 9 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17 tháng 10 năm 2002 qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 2319/VPCP-KG ngày 28/4/2006 của Văn phòng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Điều 2: Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức và cá nhân thực hiện theo qui định tại Nghị định số 177/1999/NĐ-CP ngày 22-12-1999 của Chính phủ về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2007.

Điều 4: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương của các đoàn thể, các Tổng công ty 91 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN *(đã ký)*

QUY CHẾ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Mục đích thành lập

Quỹ là tổ chức do doanh nghiệp thành lập để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ nhằm nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hóa sản xuất của doanh nghiệp.

Điều 3. Nguồn vốn của Quỹ

1. Nguồn vốn của Quỹ được hình thành từ:

a) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, mức trích cụ thể hàng năm theo quy định tại Điều 45 Luật chuyển giao công nghệ năm 2006 và các văn bản hướng dẫn. Vốn hoạt động của Quỹ không sử dụng hết trong năm tài chính được chuyển sang năm tài chính tiếp theo.

Việc trích lập Quỹ thực hiện khi Luật chuyển giao công nghệ và văn bản quy định mức trích cụ thể có hiệu lực thi hành.

- Đối với các doanh nghiệp tổ chức theo mô hình Tổng công ty, Công ty mẹ, Công ty con trên cơ sở quy định về tỷ lệ trích quỹ nêu trên, căn cứ quyền hạn, trách nhiệm của Tổng công ty, công ty mẹ đối với doanh nghiệp thành viên, công ty con mà Chủ tịch hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc, Giám đốc theo phân công của Chủ tịch hội đồng quản trị của Tổng công ty, Công ty mẹ qui định tỷ lệ điều chuyển nguồn vốn giữa Quỹ của Tổng công ty, công ty mẹ với Quỹ của doanh nghiệp thành viên, công ty con trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ của toàn hệ thống.

b) Nguồn vốn đóng góp tự nguyện, không vì mục đích lợi nhuận của các tổ chức hợp pháp, cá nhân trong và ngoài nước.

c) Nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Quỹ phải công khai mọi khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về công khai tài chính.

Chương II
THÀNH LẬP, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA QUỸ

Điều 4. Thủ tục thành lập, đăng ký

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần), Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh), Chủ doanh nghiệp tư

nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân) hoặc Tổng Giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị) của doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là: Người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp) quyết định thành lập Quỹ thuộc doanh nghiệp. Quỹ có thể tổ chức dưới một trong hai hình thức:

- Đơn vị độc lập có tư cách pháp nhân đầy đủ trực thuộc doanh nghiệp.

- Một bộ phận (không có tư cách pháp nhân riêng) thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp gửi Quyết định thành lập và Điều lệ Quỹ cho Sở Khoa học và công nghệ và đồng gửi cơ quan thuế, Sở Tài chính nơi doanh nghiệp đóng trụ sở (đối với Quỹ là bộ phận cấu thành thuộc doanh nghiệp) hoặc nơi doanh nghiệp đóng trụ sở và nơi Quỹ đóng trụ sở (đối với Quỹ là đơn vị độc lập) trong vòng 30 ngày kể từ ngày có Quyết định thành lập.

Cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đóng trụ sở, phối hợp với Sở Tài chính, Sở khoa học và công nghệ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ, tình hình thực hiện chế độ tài chính của Quỹ đột xuất và định kỳ hàng năm.

Trong trường hợp phát hiện vi phạm về việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ, vi phạm các quy định tài chính của Quỹ và của Nhà nước hoặc trong vòng 12 tháng Quỹ không đi vào hoạt động, cơ quan thuế có quyền tiến hành truy thu thuế đối với số thu nhập trước thuế mà doanh nghiệp đã trích lập Quỹ và sử dụng không đúng mục đích

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ

1. Tiếp nhận và quản lý Quỹ phát triển khoa học do doanh nghiệp cấp, công ty thành viên, công ty con đóng góp (trường hợp là Quỹ của Tổng công ty, Công ty mẹ), các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân, vốn từ các nguồn hợp pháp khác.

2. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ tài chính hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (bao gồm cả hoạt động khoa học và công nghệ của công ty thành viên, công ty con trong trường hợp là Quỹ của Tổng công ty, Công ty mẹ).

3. Cấp kinh phí để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (bao gồm cả hoạt động khoa học và công nghệ của công ty thành viên, công ty con trong trường hợp là Quỹ của Tổng công ty, Công ty mẹ) trên cơ sở kế hoạch đã được người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp phê duyệt.

4. Kiểm tra, tổ chức đánh giá việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ sử dụng kinh phí của Quỹ.

5. Phối hợp với cơ quan nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

6. Người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp ra quyết định thành lập Quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động của Quỹ.

Chương III
TỔ CHỨC QUẢN LÝ, HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 6. Bộ máy tổ chức và điều hành Quỹ

1. Bộ máy tổ chức và điều hành của Quỹ do người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp quyết định.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn, trách nhiệm của Giám đốc Quỹ do người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp quyết định.

Tùy theo quy mô của Quỹ, người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp quyết định

chế độ làm việc của Giám đốc, Phó Giám đốc, nhân viên văn phòng Quỹ theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách.

Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp về hoạt động của Quỹ.

Điều 7. Sử dụng Quỹ

Việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ phục vụ cho mục tiêu phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp theo đúng qui định của pháp luật.

Nguồn vốn của Quỹ dùng để thực hiện các hoạt động như:

1. Chi hoạt động quản lý chung của Quỹ (Mức chi không vượt quá 15% tổng nguồn vốn của quỹ trong năm).

2. Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp:

a) Trang bị cơ sở vật chất- kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

b) Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, ... phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

c) Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (không bao gồm tiền lương quản lý chung của Quỹ);

d) Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;

đ) Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.

4. Đối với Công ty trực thuộc Tổng công ty, hoặc là Công ty con được sử dụng nguồn vốn của Quỹ để chi nộp về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty hoặc Công ty mẹ, theo tỷ lệ được qui định tại Khoản 1, Điều 3 của Quy chế này.

Doanh nghiệp không được sử dụng nguồn vốn của Quỹ để đầu tư cho các hoạt động khác không gắn với việc phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

5. Mỗi chu kỳ 05 năm, nếu số dư của quỹ còn từ 50% trở lên trên tổng số lợi nhuận đã trích trong 05 năm, thì doanh nghiệp phải trích nộp ngân sách nhà nước số thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lợi nhuận trước thuế mà Nhà nước để lại cho doanh nghiệp tương ứng với số dư còn lại của quỹ cộng phần quỹ sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ khoản lợi nhuận trước thuế đó. Lãi suất tính lãi được áp dụng theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng nơi Quỹ mở tài khoản giao dịch và thời gian tính lãi là 2 năm.

Điều 8. Kế hoạch tài chính và công tác kế toán

1. Hàng năm Quỹ lập kế hoạch tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp báo cáo người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp phê duyệt.

2. Quỹ thực hiện chế độ tài chính, mở sổ sách kế toán, ghi chép chứng từ, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh, thanh quyết toán theo đúng qui định của pháp luật.

Chương IV
GIẢI THỂ VÀ ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG

Điều 9. Đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động Quỹ

1. Quỹ bị đình chỉ hoạt động khi vi phạm pháp luật.

2. Quỹ bị tạm đình chỉ hoạt động khi:

a) Hoạt động sai mục đích, tôn chỉ, không đúng Điều lệ của Quỹ;

b) Vi phạm các quy định về quản lý tài chính của Quỹ và của Nhà nước;

c) Tổ chức quản lý và điều hành Quỹ sai quy định của pháp luật hiện hành;

d) Sử dụng sai có hệ thống hoặc sử dụng sai nghiêm trọng các khoản tài trợ có mục đích của các tổ chức, cá nhân tài trợ cho Quỹ;

đ) Tổ chức vận động tài trợ trái pháp luật.

3. Đối với các vi phạm nêu tại khoản 1và khoản 2 Điều này, ngoài việc bị đình chỉ, hoặc tạm đình chỉ hoạt động thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, Quỹ có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Tùy theo mức độ vi phạm, những người có trách nhiệm quản lý Quỹ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài chính phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Cục Thuế nơi doanh nghiệp đóng trụ sở quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ và cho phép Quỹ hoạt động trở lại.

Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày bị tạm đình chỉ hoạt động, nếu Quỹ sửa chữa, khắc phục được những vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này thì được xem xét cho phép hoạt động trở lại.

Điều 10. Giải thể Quỹ

1. Tùy theo yêu cầu và khả năng hoạt động của Quỹ, người có thẩm quyền cao nhất của doanh nghiệp có quyền ra quyết định giải thể Quỹ, đồng thời báo cáo với Sở Tài chính, Sở Khoa học và công nghệ, Cục thuế nơi doanh nghiệp đóng trụ sở.

2. Quỹ bị buộc phải giải thể trong những trường hợp sau đây :

a) Trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày có quyết định thành lập nhưng Quỹ không hoạt động;

b) Không được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động quá 6 tháng kể từ ngày quyết định tạm đình chỉ có hiệu lực.

Điều 11. Xử lý tài sản khi giải thể Quỹ

Khi giải thể Quỹ, phải tiến hành kiểm kê, toàn bộ tài sản, tiền vốn, công nợ,...Thực hiện đối chiếu giữa sổ sách và thực tế kiểm kê, làm rõ nguyên nhân chênh lệch (nếu có). Sau khi thanh toán hết các khoản công nợ và chi phí giải thể, phần giá trị còn lại được phân chia theo cơ cấu hình thành nguồn vốn ban đầu của Quỹ giữa phần đóng góp của nhà nước thông qua việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và phần đóng góp của doanh nghiệp từ lợi nhuận.

Đối với phần có nguồn gốc đóng góp của nhà nước phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Nghiêm cấm việc phân tán tiền và tài sản của Quỹ trái pháp luật.

27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 45/2007/QĐ-BTC NGÀY 05-06-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc ban hành Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty quản lý quỹ, các tổ chức, cá nhân và các bên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ (đã ký)

QUY CHẾ
THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2007/QĐ-BTC ngày 5-6-2007 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc huy động vốn, thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng, Quỹ thành viên (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các hoạt động liên quan tới hoạt động quản lý Quỹ của Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quy định về việc thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Công ty đầu tư chứng khoán được thực hiện theo quy chế riêng do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công chứng, chứng thực.

2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Quy chế này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Vốn điều lệ quỹ là số vốn bằng tiền do tất cả người đầu tư thực góp và được ghi trong Điều lệ Quỹ.

4. Đơn vị quỹ là vốn điều lệ quỹ được chia thành nhiều phần bằng nhau.

5. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán (sau đây gọi tắt là chứng chỉ quỹ) là một loại chứng khoán dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ do Công ty quản lý quỹ thay mặt Quỹ đại chúng phát hành, xác nhận quyền sở hữu hợp pháp của người đầu tư đối với một hoặc một số đơn vị quỹ của một Quỹ đại chúng.

6. Ngày định giá là ngày Công ty quản lý quỹ xác định để định giá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

7. Giá trị thanh lý của một cổ phiếu của tổ chức phát hành đang trong quá trình chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu trừ đi giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác được trích lập vì quyền lợi của người lao động chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành của tổ chức phát hành trong bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chương II
QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

MỤC 1
QUỸ ĐẠI CHÚNG

Điều 3. Các quy định chung về chào bán chứng chỉ

1. Việc chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng dạng đóng bao gồm chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng, phát hành chứng chỉ quỹ để tăng vốn. Việc chào bán, phát hành chứng chỉ quỹ phải được Công ty quản lý quỹ đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tổng mức vốn huy động dự kiến cho Quỹ phải được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ (theo mẫu tại Phụ lục

số 1 kèm theo Quy chế này) và Bản Cáo bạch.

2. Việc phát hành chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho các lần tiếp theo được thực hiện cho các nhà đầu tư hiện hữu của quỹ thông qua phát hành quyền mua chứng chỉ quỹ. Quyền mua chứng chỉ quỹ được phép chuyển nhượng. Trường hợp nhà đầu tư hiện hữu không thực hiện quyền mua chứng chỉ quỹ, phần chứng chỉ quỹ còn dư có thể được chào bán cho các nhà đầu tư khác.

3. Điều kiện phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng:

a) Giá trị chứng chỉ quỹ đăng ký chào bán ít nhất 50 (năm mươi) tỷ đồng Việt Nam;

b) Có phương án phát hành và phương án đầu tư số vốn thu được từ đợt chào bán chứng chỉ quỹ;

c) Có quy trình nghiệp vụ quản lý quỹ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro phù hợp.

4. Điều kiện phát hành chứng chỉ quỹ cho các lần tiếp theo:

a) Điều lệ Quỹ có quy định về việc tăng vốn của Quỹ;

b) Lợi nhuận của Quỹ trong năm liền trước năm đề nghị tăng vốn phải là số dương;

c) Công ty quản lý quỹ không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn hai (02) năm, tính đến thời điểm tăng vốn;

d) Phương án phát hành thêm chứng chỉ quỹ và phương án đầu tư số vốn thu được phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

5. Tổ chức quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 13 Luật Doanh nghiệp không được tham gia mua chứng chỉ quỹ. Các doanh nghiệp nhà nước không được sử dụng vốn của Nhà nước để mua chứng chỉ quỹ.

6. Căn cứ vào mục tiêu, cơ cấu danh mục và tài sản đầu tư, Công ty quản lý quỹ phải xác lập cụ thể loại hình Quỹ theo tính chất, mục tiêu và cơ cấu đầu tư. Tên của Quỹ phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được, phải thể hiện rõ bản chất của loại hình quỹ và có ít nhất hai thành tố sau đây:

a) Loại hình Quỹ;

b) Tên riêng.

7. Các nội dung tại Khoản 6 Điều này phải được thể hiện trong Hồ sơ xin đăng ký lập Quỹ, trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch.

Điều 4. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ

1. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng và hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ cho các lần phát hành tiếp theo gồm các tài liệu theo quy định của Bộ Tài chính về Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Trường hợp một phần hoặc toàn bộ hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ được tổ chức tư vấn phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có), tổ chức tư vấn luật, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào xác nhận thì Công ty quản lý quỹ phải gửi văn bản xác nhận của các cá nhân, tổ chức đó cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Công ty quản lý quỹ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ. Các tổ chức cá nhân có liên quan xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán nêu tại Khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán.

4. Trong thời gian hồ sơ đăng ký chào bán đang được xem xét, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu phát hiện thông tin không chính xác hoặc bỏ sót nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm hoặc theo yêu cầu của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, để đảm bảo thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Văn bản sửa đổi, bổ sung gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ đăng ký chào bán hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó.

5. Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, hoặc trong thời gian chào bán chứng chỉ quỹ mà phát sinh thông tin quan trọng liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán thì Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin phát sinh trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp đồng thời thực hiện sửa đổi bổ sung hồ sơ. Trong trường hợp này, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Công ty quản lý quỹ phải hoàn trả cho nhà đầu tư khoản tiền mà nhà đầu tư đã đóng góp và Công ty quản lý quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 tại Quy chế này.

Điều 5. Thông tin trước khi chào bán chứng chỉ quỹ

Trong thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ, tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có) và người có liên quan chỉ được sử dụng một cách trung thực và chính xác các thông tin trong Bản Cáo bạch đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thăm dò thị trường, trong đó phải nêu rõ mọi thông tin, bao gồm cả các thông tin về ngày phát hành và giá bán chứng chỉ quỹ là thông tin dự kiến. Việc cung cấp thông tin nhằm mục đích thăm dò thị trường không được thực hiện thông qua phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 6. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng hoặc Giấy chứng nhận chào bán thêm chứng chỉ quỹ để tăng vốn. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty quản lý quỹ là văn bản xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đã đáp ứng đủ điều kiện, hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Đại lý chào bán chứng chỉ quỹ

Đại lý chào bán chứng chỉ quỹ là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, các tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có) nhận bán chứng chỉ quỹ theo Hợp đồng phân phối ký kết giữa Công ty quản lý quỹ thực hiện đợt chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, các tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có).

Điều 8. Phân phối chứng chỉ quỹ

1. Trình tự thực hiện đợt chào bán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Việc phân phối chứng chỉ quỹ chỉ được thực hiện sau khi Công ty quản lý quỹ bảo đảm người mua tiếp cận Bản Cáo bạch trong Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ được công bố tại các địa điểm ghi trong Bản thông báo phát hành trước khi thực hiện đợt chào bán.

3. Công ty quản lý quỹ, Công ty chứng khoán, tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có) phải phân phối chứng chỉ quỹ công bằng, công khai và bảo đảm thời hạn đăng ký mua chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư tối thiểu là hai mươi (20) ngày. Thời hạn đăng ký mua chứng chỉ cho nhà đầu tư phải được ghi trong Bản thông báo phát hành.

4. Tiền mua chứng chỉ quỹ phải được chuyển vào tài khoản phong tỏa mở tại Ngân hàng giám sát cho đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

5. Công ty quản lý quỹ phải hoàn thành việc phân phối chứng chỉ quỹ trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày bắt đầu thực hiện đợt chào bán. Trường hợp Công ty quản lý quỹ không thể hoàn thành việc phân phối chứng chỉ quỹ trong thời hạn này, Công ty quản lý quỹ có thể đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn việc phân phối chứng chỉ quỹ. Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị gia hạn của Công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét và phải trả lời bằng văn bản. Thời gian gia hạn phân phối chứng chỉ quỹ tối đa không quá ba mươi (30) ngày.

6. Trường hợp việc phân phối chứng chỉ quỹ không hoàn thành trong thời gian quy định hoặc việc huy động vốn không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 9 tại Quy chế này, trong thời hạn hai (02) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt chào bán, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có nghĩa vụ công bố thông tin về việc huy động vốn cho Quỹ không thành công theo phương thức quy định tại Khoản 5 Điều 4 Quy chế này. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc việc huy động vốn, Công ty quản lý quỹ phải có trách nhiệm hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền mà nhà đầu tư đã đóng góp và phải chịu mọi phí tổn và nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc huy động vốn. Quá thời hạn nêu trên, Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.

Điều 9. Báo cáo kết quả đợt chào bán và đăng ký lập quỹ

1. Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, trong thời hạn mười (10) ngày sau khi kết thúc đợt chào bán chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Hồ sơ báo cáo kết quả chào bán và thực hiện việc đăng ký lập quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có ít nhất một trăm (100) nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, tham gia góp vốn;

b) Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đã bán đạt ít nhất là năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam. Giá trị chứng chỉ quỹ đã bán so với mức vốn dự kiến huy động của Quỹ phải vượt một tỷ lệ tối thiểu đã được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch. Tỷ lệ tối thiểu này phải không thấp hơn 80% mức vốn dự kiến huy động của Quỹ trong đợt chào bán.

2. Hồ sơ báo cáo kết quả chào bán chứng chỉ và đăng ký lập quỹ đại chúng gồm:

a) Giấy đăng ký lập Quỹ (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Báo cáo tóm tắt về kết quả đợt chào bán kèm theo bản xác nhận của Ngân hàng giám sát về số tiền thu được trong đợt chào bán;

c) Danh sách nhà đầu tư ghi rõ họ tên nhà đầu tư, số Chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, số tài khoản ngân hàng (nếu có), địa chỉ liên lạc đối với nhà đầu tư cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức, số lượng đơn vị quỹ và tỷ lệ sở hữu, ngày đăng ký mua chứng chỉ quỹ.

3. Trường hợp phát hành chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho các lần tiếp theo, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt chào bán chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả chào bán chứng chỉ quỹ gồm các tài liệu quy định tại Điểm b, c Khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định Khoản 2, 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm). Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Xác nhận quyền sở hữu chứng chỉ quỹ và giải ngân

1. Công ty quản lý quỹ phải xác nhận quyền sở hữu chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư, lập và lưu trữ Sổ đăng ký nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ đại chúng trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ có hiệu lực (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm).

2. Sổ đăng ký nhà đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên Quỹ;

b) Số Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, tổng giá trị vốn huy động, thời hạn hoạt động của Quỹ;

c) Tên, số giấy phép, địa chỉ trụ sở chính của Công ty quản lý quỹ;

d) Tên, số giấy phép, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng giám sát;

e) Tổng số đơn vị quỹ được quyền chào bán;

f) Tổng số đơn vị quỹ đã phát hành và giá trị vốn đã góp;

g) Danh sách nhà đầu tư theo quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều 9 Quy chế này; số lượng đơn vị quỹ sở hữu, tỷ lệ sở hữu và ngày đăng ký mua chứng chỉ quỹ của từng nhà đầu tư;

h) Ngày lập Sổ đăng ký.

3. Công ty quản lý quỹ được giải tỏa vốn huy động tại Ngân hàng giám sát để thực hiện đầu tư ngay sau khi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ có hiệu lực (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm).

4. Trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm), Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước danh sách và Sơ yếu lý lịch của các thành viên Ban đại diện Quỹ hoặc của thành viên Ban đại diện Quỹ mới (nếu có) (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 5 và 6 ban hành kèm theo Quy chế này) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền; Cam kết bằng văn bản của các thành viên độc lập trong Ban đại diện Quỹ về sự độc lập của mình với Công ty quản lý quỹ; Biên bản và các tài liệu khác liên quan đến cuộc họp Đại hội nhà đầu tư.

Điều 11. Đình chỉ chào bán chứng chỉ quỹ

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ trong thời gian tối đa là sáu mươi (60) ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Khi phát hiện Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ có những thông tin sai lệch, bỏ

sót nội dung có thể ảnh hưởng tới việc ra quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Việc phân phối chứng chỉ quỹ không thực hiện đúng quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ có hiệu lực, Công ty quản lý quỹ phải công bố việc bị đình chỉ chào bán chứng chỉ quỹ theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Quy chế này. Nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Công ty quản lý quỹ phải hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền đã đóng góp và chịu mọi chi phí phát sinh theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 Quy chế này.

3., Khi những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản thông báo hủy đình chỉ và việc chào bán chứng chỉ quỹ tiếp tục được thực hiện.

4. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo hủy đình chỉ, Công ty quản lý quỹ phải công bố việc hủy đình chỉ theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Quy chế này.

Điều 12. Hủy bỏ chào bán chứng chỉ quỹ

1. Quá thời hạn đình chỉ theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Quy chế này, nếu những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ không được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định hủy bỏ đợt chào bán và cấm Công ty quản lý quỹ chào bán chứng chỉ quỹ đó.

2. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày đợt chào bán chứng chỉ quỹ bị hủy bỏ, Công ty quản lý quỹ phải công bố Quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ theo phương thức quy định tại Khoản 5 Điều 4 Quy chế này. Công ty quản lý quỹ phải tiến hành hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền đóng góp và chịu mọi chi phí phát sinh theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 tại Quy chế này ngay sau khi công bố Quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ.

Điều 13. Niêm yết chứng chỉ quỹ

Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày diễn ra Đại hội nhà đầu tư đầu tiên, Công ty quản lý quỹ phải hoàn tất hồ sơ đề nghị niêm yết chứng chỉ quỹ đến Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán. Điều kiện, hồ sơ đăng ký, thủ tục đăng ký, thay đổi đăng ký, hủy bỏ niêm yết chứng chỉ quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 1 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 14. Giải thể Quỹ

1. Việc giải thể Quỹ được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

a) Quỹ kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ Quỹ và Giấy Chứng nhận đăng ký lập quỹ mà không được gia hạn;

b) Đại hội nhà đầu tư tự nguyện giải thể Quỹ hoặc quyết định giải thể Quỹ trước khi kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ Quỹ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp Đại hội nhà đầu tư quyết định giải thể Quỹ trước khi kết thúc thời hạn:

a) Công ty quản lý quỹ đề nghị chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ hoặc Công ty quản lý quỹ giải thể, bị phá sản hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi mà không xác lập được Công ty quản lý quỹ thay thế theo thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ;

b) Ngân hàng giám sát đề nghị chấm dứt Hợp đồng giám sát, Ngân hàng giám sát giải thể, bị phá sản hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán của Ngân hàng giám sát bị thu hồi mà không xác lập được Ngân hàng giám sát thay thế theo thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ;

c) Đại hội nhà đầu tư quyết định chuyển toàn bộ tài sản của Quỹ vào một Quỹ khác;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

3. Trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1, Điểm c Khoản 2 Điều này, tối thiểu ba (03) tháng trước ngày giải thể Quỹ, Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư và trình phương án giải thể Quỹ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phương án giải thể để Đại hội nhà đầu tư quyết định. Trường hợp Quỹ buộc phải giải thể theo quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này, Ngân hàng giám sát và Ban đại diện Quỹ phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về việc giải thể. Trường hợp Quỹ phải giải thể theo quy định tại Điểm b, d Khoản 2 Điều này, Công ty quản lý quỹ và Ban đại diện quỹ phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về việc giải thể. Phương án giải thể Quỹ phải được các bên có liên quan thống nhất trong thời điểm sớm nhất và phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Trong trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều này, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Thông báo về việc chuyển tài sản của Quỹ sang một Quỹ khác trong đó nêu rõ thời gian dự kiến thực hiện việc này;

b) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư của các Quỹ có liên quan nêu rõ:

i. Thông qua việc sáp nhập và chuyển toàn bộ tài sản của Quỹ sang Quỹ khác. Việc sáp nhập Quỹ phải được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư;

ii. Các khoản nợ của Quỹ bị giải thể sẽ được thanh lý đầy đủ và hợp lý trước khi chuyển tài sản Quỹ sang Quỹ mới.

c) Phương án sáp nhập đã được Đại hội nhà đầu tư của các quỹ có liên quan thông qua. Phương án này phải đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư của Quỹ hình thành sau khi sáp nhập;

d) Xác nhận của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát bằng văn bản về việc sẽ chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục giải thể Quỹ.

5. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được các tài liệu nói trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc giải thể Quỹ. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giải thích và nêu rõ lý do bằng văn bản. Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ khi việc chuyển tài sản của Quỹ sang Quỹ mới hoàn tất, Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo chi tiết về việc chuyển tài sản của Quỹ sang Quỹ mới, giá trị chuyển nhượng, giá trị tài sản ròng của Quỹ trước khi và sau khi sáp nhập, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trước khi và sau khi sáp nhập, tỷ lệ chuyển đổi chứng chỉ quỹ và các thông tin có liên quan.

6. Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ và phân chia tài sản Quỹ cho nhà đầu tư theo phương án được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

7. Trong trường hợp Quỹ bị giải thể theo quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này, Ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ. Trường hợp Quỹ bị giải

thể theo quy định tại Điểm a Khoản 1, Điểm b, c Khoản 2 Điều này, Ngân hàng giám sát, Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ. Trong trường hợp không xác định được tổ chức chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ và phân chia tài sản Quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định một tổ chức độc lập thực hiện việc thanh lý tài sản và phân chia tài sản Quỹ cho nhà đầu tư theo phương án và với chi phí thanh lý được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

8. Tiền thu được từ thanh lý tài sản Quỹ và các tài sản còn lại khi giải thể được thanh toán theo trật tự ưu tiên sau đây:

a) Thanh toán các chi phí giải thể Quỹ, các khoản Quỹ phải trả cho Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát. Trong trường hợp Quỹ buộc phải giải thể do Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán của Ngân hàng giám sát bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi, các khoản Quỹ phải trả cho Công ty quản lý quỹ và cho Ngân hàng giám sát sẽ không phải thanh toán kể từ ngày Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán của Ngân hàng giám sát bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi;

b) Thanh toán nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Thanh toán các khoản Quỹ phải trả khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Phần tài sản còn lại của Quỹ được dùng để thanh toán cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư trong Quỹ.

9. Trong thời hạn năm ngày (05) làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể Quỹ, Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát hoặc tổ chức làm nhiệm vụ thanh lý tài sản Quỹ theo quy định tại Khoản 7 Điều này phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giải thể Quỹ, bao gồm cả các thông tin về chi phí thanh lý, giá trị thanh lý của một đơn vị quỹ phải trả cho nhà đầu tư, thời điểm thanh toán cho nhà đầu tư và các thông tin có liên quan khác.

Điều 15. Danh mục đầu tư của quỹ đóng

1. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ được Công ty quản lý quỹ thiết lập trên cơ sở các điều khoản đã quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch để đa dạng hóa danh mục đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro.

2. Quỹ đóng được phép đầu tư vào các loại tài sản tài chính sau:

a) Cổ phiếu của công ty đại chúng;

b) Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu công ty;

c) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm chứng chỉ tiền gửi tại tổ chức tín dụng; tín phiếu kho bạc và thương phiếu với thời gian đáo hạn tính từ ngày phát hành không quá một (01) năm;

d) Các loại tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

3. Vốn và tài sản của Quỹ đóng khi đầu tư phải tuân thủ các quy định sau:

a) Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó hoặc vào chứng chỉ, vốn góp của Quỹ đầu tư chứng khoán khác;

b) Đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành tối đa không vượt quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ trái phiếu

Chính phủ;

c) Tối đa không đầu tư vượt quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

d) Tối đa không đầu tư vượt quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;

e) Tối đa không đầu tư vượt quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào bất động sản;

f) Không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào;

g) Trong trường hợp được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản, Quỹ đại chúng dạng đóng được đầu tư không quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu các tổ chức phát hành riêng lẻ, hoặc các tài sản tài chính khác theo quy định tại Điểm d, Khoản 2 Điều này.

4. Công ty quản lý quỹ không được phép vay để tài trợ cho hoạt động của Quỹ đại chúng, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ đại chúng. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ đại chúng không được quá năm phần trăm (5%) giá trị tài sản ròng của Quỹ đại chúng tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

5. Trừ trường hợp quy định tại Điểm f Khoản 3 Điều này, cơ cấu đầu tư của Quỹ đại chúng có thể sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định tại Điều này. Các sai lệch phải là kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị thị trường của tài sản đầu tư, việc thay đổi giá trị do thực hiện các quyền ưu đãi của tài sản đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ đại chúng.

6. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch trên. Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày sai lệch phát sinh, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để bảo đảm các hạn mức đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 16. Xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đóng

1. Công ty quản lý quỹ phải thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ định kỳ tối thiểu một tuần một lần.

2. Việc xác định giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 17 Quy chế này.

3. Sau khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải thông báo ngay cho Ngân hàng giám sát. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận và đảm bảo việc định giá là phù hợp với các quy định pháp luật và Điều lệ Quỹ. Trường hợp không phù hợp, Ngân hàng giám sát có nghĩa vụ thông báo và yêu cầu Công ty quản lý quỹ điều chỉnh kịp thời việc định giá cho phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi nhận được thông báo của Công ty quản lý quỹ.

4. Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được thông báo công khai cho người đầu tư vào ngày làm việc tiếp theo, ngay sau khi Ngân hàng giám sát xác nhận việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ là phù hợp với các quy định của pháp luật và của Điều lệ Quỹ.

Điều 17. Nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng

1. Việc xác định giá trị các tài sản của Quỹ thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Đối với chứng khoán niêm yết, giá của các chứng khoán niêm yết được xác định là giá

đóng cửa hoặc giá trung bình của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Công ty quản lý quỹ chỉ được áp dụng thống nhất một trong hai loại giá nói trên làm cơ sở định giá tài sản Quỹ. Loại giá áp dụng phải được quy định rõ trong Bản Cáo bạch và Điều lệ Quỹ;

b) Đối với chứng khoán chưa niêm yết và giao dịch tại các công ty chứng khoán, giá của chứng khoán đó được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát;

c) Đối với cổ phiếu niêm yết không có giao dịch trong thời gian ít hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá của chứng khoán đó được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá chào mua cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát;

d) Đối với cổ phiếu niêm yết không có giao dịch trong thời gian nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá trị của chứng khoán đó được xác định như sau:

i. Bằng 80% giá trị thanh lý của một cổ phiếu tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trong trường hợp tổ chức phát hành đang trong quá trình chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản;

ii. Bằng giá mua trong các trường hợp khác; hoặc

iii. Được xác định theo nguyên tắc định giá khác đã được Ngân hàng giám sát đồng ý và Đại hội nhà đầu tư chấp thuận.

e) Đối với các loại tài sản khác như tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới một (01) năm kể từ ngày định giá, giá các chứng khoán đó được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến thời điểm định giá. Trường hợp tài sản là trái phiếu chiết khấu, giá trị tài sản được xác định theo phương pháp định giá theo dòng tiền hoặc theo phương pháp nội suy tuyến tính trên cơ sở giá mua và mệnh giá của trái phiếu;

f) Đối với trái phiếu có thời gian đáo hạn trên một (01) năm kể từ ngày định giá, trái phiếu chuyển đổi, giá của các chứng khoán đó được xác định bằng giá thị trường theo quy định tại Điểm a, b Khoản này. Trường hợp các chứng khoán đó được giao dịch thỏa thuận và không có giá thị trường, giá các chứng khoán này được xác định theo các mô hình lý thuyết định giá trái phiếu phù hợp;

g) Đối với chứng khoán phái sinh, giá các chứng khoán này được xác định bằng giá thị trường theo quy định tại Điểm a, b Khoản này. Trường hợp các chứng khoán đó được giao dịch thỏa thuận và không có giá thị trường, giá các chứng khoán này được xác định theo các mô hình lý thuyết định giá chứng khoán phái sinh phù hợp;

h) Đối với các loại tài sản khác của Quỹ như cổ tức, lãi nhận được, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá một (01) năm ngày kể từ ngày định giá, giá trị của các tài sản này được tính theo giá trị thực tế tại thời điểm xác định;

i) Trường hợp tài sản của Quỹ là bất động sản, giá trị tài sản này phải được định giá bởi một tổ chức định giá độc lập được sự đồng ý của Ngân hàng giám sát và được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận. Tổ chức định giá này không phải là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát. Tài sản này phải được thẩm định và định giá định kỳ sáu (06) tháng một lần. Trường hợp xảy ra những sự kiện có thể ảnh hưởng đến giá trị của tài sản, Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát phải thông báo với tổ chức định giá;

j) Giá của các loại tài sản khác được xác định theo nguyên tắc định giá khoa học và khách quan khác đã được Ngân hàng giám sát phê duyệt và Đại hội nhà đầu tư chấp thuận.

2. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến thời điểm xác định giá trị. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được Ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

3. Giá trị đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành.

4. Việc xác định và thẩm định giá phải đảm bảo các nguyên tắc khác quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quy chế này.

5. Các mô hình lý thuyết định giá tài sản, phương thức xác định giá trị các tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này phải được Ngân hàng giám sát phê duyệt, phải được quy định và giải thích rõ trong Bản Cáo bạch và Điều lệ Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

Điều 18. Quy định chung về Đại hội nhà đầu tư

1. Đại hội nhà đầu tư lần đầu tiên do Công ty quản lý quỹ triệu tập và tổ chức trong vòng hai mươi lăm (25) ngày sau khi hoàn tất đợt phát hành.

2. Đại hội nhà đầu tư hàng năm do Ban đại diện Quỹ triệu tập và tổ chức trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Đại hội nhà đầu tư bất thường được Công ty quản lý quỹ, Ban đại diện Quỹ, Ngân hàng giám sát hoặc nhóm nhà đầu tư đại diện cho ít nhất mười phần trăm (10%) vốn điều lệ liên tục trong vòng ít nhất sáu (06) tháng, triệu tập trong những trường hợp sau đây:

a) Xem xét sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch, Hợp đồng giám sát;

b) Xem xét thay đổi định hướng trong chính sách đầu tư, phương án phân phối lợi nhuận, mục tiêu đầu tư của Quỹ và giải thể Quỹ;

c) Xem xét thay thế Công ty quản lý quỹ hoặc Ngân hàng giám sát;

d) Xem xét điều chỉnh tăng mức phí ngoài phạm vi đã được quy định tại Điều lệ Quỹ cho Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát theo yêu cầu của Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát;

e) Xem xét việc giải thể Quỹ, sáp nhập, hợp nhất Quỹ;

f) Các trường hợp khác do Điều lệ Quỹ quy định.

4. Việc tổ chức Đại hội nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều này phải được thực hiện trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có thông báo về việc triệu tập Đại hội bất thường. Chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi diễn ra cuộc họp Đại hội nhà đầu tư, bên triệu tập họp phải thông báo công khai cho nhà đầu tư về việc triệu tập họp Đại hội nhà đầu tư.

5. Chi phí của Đại hội nhà đầu tư bất thường do Quỹ thanh toán, trừ trường hợp Đại hội được tổ chức theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này. Trong trường hợp này, chi phí tổ chức Đại hội bất thường do bên được hưởng lợi là Công ty quản lý quỹ hoặc Ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 19. Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội nhà đầu tư

1. Thời gian, chương trình và nội dung dự kiến của Đại hội nhà đầu tư phải được thông báo công khai cho nhà đầu tư và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước khi tiến hành Đại hội.

2. Cuộc họp Đại hội nhà đầu tư được tiến hành khi có số nhà đầu tư tham dự đại diện cho ít nhất 51% vốn điều lệ Quỹ. Hình thức tham dự Đại hội có thể là trực tiếp, thông qua ủy quyền hoặc các hình thức khác được quy định cụ thể trong Điều lệ Quỹ.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cuộc họp lần thứ hai được triệu tập trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Trong trường hợp này, Đại hội nhà đầu tư được tiến hành không phụ thuộc vào số nhà đầu tư tham dự.

4. Thể thức, hình thức họp của Đại hội nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư

1. Mỗi đơn vị quỹ sẽ có một quyền biểu quyết. Ngân hàng giám sát, Công ty quản lý quỹ, tổ chức kiểm toán, công ty luật, tổ chức định giá bất động sản (nếu có) cung cấp dịch vụ cho Quỹ được quyền tham gia Đại hội nhà đầu tư nhưng không được biểu quyết.

2. Đại hội nhà đầu tư thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết, lấy ý kiến bằng văn bản và các hình thức biểu quyết khác mà Điều lệ Quỹ quy định.

3. Quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thông qua tại cuộc họp khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả nhà đầu tư tham dự Đại hội nhà đầu tư và các nhà đầu tư tham gia biểu quyết thông qua các hình thức khác chấp thuận;

b) Đối với quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ, giải thể Quỹ, sáp nhập, hợp nhất Quỹ phải được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của nhà đầu tư tham dự Đại hội nhà đầu tư và các nhà đầu tư tham gia biểu quyết thông qua các hình thức khác chấp thuận.

4. Trường hợp lấy ý kiến dưới hình thức bằng văn bản, quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thông qua nếu được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của các nhà đầu tư tham gia biểu quyết chấp thuận.

5. Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát có trách nhiệm đảm bảo rằng mọi quyết định của Đại hội nhà đầu tư là phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Quỹ.

6. Trong vòng bảy (07) ngày, sau khi kết thúc Đại hội nhà đầu tư, Công ty quản lý quỹ và Ban Đại diện Quỹ có trách nhiệm lập Biên bản và Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư và gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu thay đổi nội dung các quyết định trong Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong trường hợp nội dung các quyết định này trái với quy định của pháp luật.

MỤC 2

QUỸ THÀNH VIÊN

Điều 21. Quy định chung về Quỹ thành viên

1. Quỹ thành viên là quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng, do thành viên góp vốn thành lập trên cơ sở Biên bản thỏa thuận góp vốn và Điều lệ Quỹ. Thành viên góp vốn vào Quỹ thành viên phải tuân thủ quy định tại Khoản 5 Điều 3 Quy chế này.

2. Việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ phần vốn góp được thực hiện với điều kiện sau đây:

a) Bên nhận chuyển nhượng phải là pháp nhân đáp ứng được quy định tại Khoản 5 Điều 3 Quy chế này;

b) Việc chuyển nhượng vốn góp phải được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Quỹ;

c) Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng của thành viên, Quỹ phải đảm bảo đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 22 Quy chế này.

3. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chuyển nhượng vốn góp của Quỹ thành viên theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành

4. Công ty quản lý quỹ phải lập và lưu trữ Sổ đăng ký thành viên góp vốn, sổ đăng ký chuyển nhượng của thành viên góp vốn và mọi thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp. Ngân hàng lưu ký có thể cung cấp dịch vụ lập và lưu trữ Sổ đăng ký thành viên góp vốn trên cơ sở Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký với Công ty quản lý quỹ.

5. Các loại phí và chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư của Quỹ phải phù hợp với quy định của pháp luật. Điều lệ Quỹ phải quy định đầy đủ, chi tiết mức phí quản lý quỹ, mức thưởng tối đa trả cho Công ty quản lý quỹ hàng năm; mức phí hàng năm tối đa trả cho Ngân hàng lưu ký phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Trừ trường hợp Điều lệ Quỹ có quy định khác, Quỹ thành viên không phải tuân thủ các hạn chế đầu tư như đối với Quỹ đại chúng quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán, Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 15 Quy chế này.

Điều 22. Thành lập Quỹ thành viên

1. Việc thành lập Quỹ thành viên phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Vốn góp tối thiểu là năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam;

b) Có tối đa ba mươi (30) thành viên góp vốn và chỉ bao gồm thành viên là pháp nhân. Tổ chức tham gia góp vốn thành lập Quỹ thành viên chỉ được phép sử dụng vốn của chính mình, không bao gồm các nguồn vốn ủy thác đầu tư, vốn chiếm dụng từ các cá nhân, tổ chức khác;

c) Quỹ được ủy thác cho một Công ty quản lý quỹ được cấp phép quản lý quỹ thực hiện việc quản lý;

d) Tài sản của Quỹ thành viên được lưu ký tại một Ngân hàng lưu ký không phải là người có liên quan với Công ty quản lý quỹ.

2. Trong quá trình thành lập Quỹ thành viên, các tổ chức, cá nhân tham gia thành lập Quỹ không được sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để quảng cáo, kêu gọi góp vốn, thăm dò thị trường.

3. Việc đặt tên cho Quỹ phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Khoản 6 Điều 3 Quy chế này.

4. Công ty quản lý quỹ phải cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu góp vốn vào Quỹ thành viên Bản Cáo bạch tóm tắt. Tại trang bìa của Bản Cáo bạch phải nêu rõ nguyên tắc hoạt động của Quỹ:

"Quỹ này không phải tuân thủ các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng. Việc đầu tư vào Quỹ này chỉ phù hợp đối với các tổ chức sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro cao tiềm tàng từ việc

đầu tư của Quỹ. Tổ chức đầu tư vào Quỹ này cần cân nhắc kỹ trước khi quyết định đầu tư".

5. Hồ sơ thành lập quỹ thành viên do Công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:

a) Thông báo lập Quỹ thành viên;

b) Điều lệ Quỹ;

c) Hợp đồng lưu ký tài sản Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ;

d) Biên bản thỏa thuận góp vốn và Danh sách các thành viên góp vốn theo quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều 9 Quy chế này;

e) Giấy xác nhận của Ngân hàng lưu ký về quy mô vốn đã huy động;

f) Bản Cáo bạch tóm tắt của Quỹ;

g) Biên bản họp và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị, Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc của Chủ sở hữu thành viên góp vốn về việc tham gia góp vốn vào Quỹ và cử người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền, văn bản ủy quyền, bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền.

6. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ và chính xác của hồ sơ. Trường hợp phát hiện hồ sơ đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có những thông tin không chính xác, bỏ sót nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ, hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty quản lý quỹ phải sửa đổi bổ sung hồ sơ kịp thời. Bản sửa đổi, bổ sung gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó.

7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ Hồ sơ báo cáo việc lập Quỹ thành viên hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi thông báo bằng văn bản xác nhận việc lập Quỹ thành viên cho Công ty quản lý quỹ. Vốn của Quỹ thành viên chỉ được giải ngân sau khi có thông báo xác nhận việc lập Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 23. Tăng, giảm vốn Điều lệ Quỹ thành viên

1. Quỹ thành viên được tăng, giảm vốn Điều lệ khi đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Điều lệ Quỹ có quy định việc tăng, giảm vốn Điều lệ;

b) Việc tăng, giảm vốn Điều lệ Quỹ đã được Đại hội thành viên quỹ thông qua;

c) Vốn Điều lệ Quỹ sau khi giảm không được thấp hơn 50 (năm mươi) tỷ đồng;

d) Số lượng thành viên góp vốn sau khi tăng, giảm vốn không vượt quá 30 pháp nhân.

2. Tối thiểu bảy (07) ngày sau khi thực hiện việc tăng, giảm vốn Điều lệ, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo việc tăng, giảm vốn Điều lệ Quỹ thành viên bao gồm:

a) Thông báo việc tăng, giảm vốn Quỹ thành viên;

b) Quyết định của Đại hội thành viên về việc tăng, giảm vốn, biên bản họp Đại hội thành viên và các tài liệu liên quan;

c) Điều lệ Quỹ sửa đổi;

d) Hợp đồng lưu ký tài sản Quỹ sửa đổi, bổ sung (nếu có);

e) Biên bản thỏa thuận góp vốn và danh sách các thành viên góp vốn, số vốn góp, tỷ lệ sở hữu vốn góp trước và sau khi tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định tại Điểm c, Khoản 2 Điều 9

Quy chế này;

f) Giấy xác nhận của Ngân hàng lưu ký về quy mô đã góp vốn của Quỹ sau khi tăng, giảm vốn.

3. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ báo cáo việc tăng, giảm vốn của Quỹ thành viên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi thông báo bằng văn bản xác nhận việc tăng vốn, giảm của Quỹ thành viên cho Công ty quản lý quỹ. Phần vốn tăng của Quỹ thành viên chỉ được giải ngân sau khi có thông báo xác nhận việc tăng vốn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 24. Giải thể Quỹ thành viên

1. Việc giải thể Quỹ được tiến hành trong các trường hợp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

2. Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ theo phương án mà Đại hội thành viên đã thông qua. Trong trường hợp không xác định được Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ theo phương án mà Đại hội thành viên đã thông qua. Trong trường hợp không xác định được Ngân hàng lưu ký, Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ theo phương án mà Đại hội thành viên đã thông qua. Trong trường hợp không xác định được cả Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định một tổ chức độc lập thực hiện việc thanh lý tài sản Quỹ với chi phí thanh lý và theo phương án thanh lý được Đại hội thành viên chấp thuận.

3. Tiền thu được từ thanh lý tài sản Quỹ và các tài sản còn lại khi giải thể được thanh toán theo trật tự ưu tiên quy định tại Khoản 8 Điều 14 Quy chế này.

4. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể Quỹ, Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký hoặc tổ chức làm nhiệm vụ thanh lý tài sản Quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giải thể Quỹ bao gồm các thông tin về chi phí thanh lý, giá trị thanh lý trên một đơn vị quỹ phải trả cho nhà đầu tư, thời điểm thanh toán từng thành viên góp vốn và các thông tin có liên quan khác.

MỤC 3

HUY ĐỘNG LẬP QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, NIÊM YẾT CHỨNG CHỈ QUỸ TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 25. Huy động và quản lý Quỹ đầu tư nước ngoài, niêm yết chứng chỉ quỹ tại nước ngoài

1. Công ty quản lý quỹ được thực hiện việc huy động vốn từ nước ngoài dưới các hình thức sau:

a) Lập Quỹ tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán và chào bán toàn bộ chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư nước ngoài;

b) Lập Quỹ ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài, niêm yết chứng chỉ quỹ trên Sở giao dịch chứng khoán ở nước ngoài.

2. Công ty quản lý quỹ lập Quỹ tại Việt Nam, huy động vốn ở nước ngoài theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thông qua việc huy động vốn ở nước ngoài và phương án sử dụng vốn thu được của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty;

b) Có phương án phát hành nêu rõ quốc gia và loại hình nhà đầu tư mà công ty dự kiến

thực hiện việc chào bán chứng chỉ quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty phê duyệt, chấp thuận. Phương án phát hành và phương án đầu tư phần vốn huy động phải phù hợp với các quy định pháp luật.

3. Công ty quản lý quỹ huy động vốn ở nước ngoài để lập Quỹ theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này phải đáp ứng:

a) Các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đáp ứng các điều kiện chào bán, thành lập Quỹ và niêm yết chứng chỉ quỹ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi công ty quản lý quỹ dự kiến chào bán để huy động vốn và niêm yết chứng chỉ quỹ.

4. Trường hợp Công ty quản lý quỹ huy động vốn ở nước ngoài để lập Quỹ theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này, tối thiểu mười (10) ngày trước khi gửi Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ, Hồ sơ đăng ký lập Quỹ, Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Công ty quản lý quỹ phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Bản sao hợp lệ Hồ sơ đăng ký chào bán, Hồ sơ đăng ký lập Quỹ, Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ với cơ quan có thẩm quyền của nước nơi Công ty quản lý quỹ huy động vốn để lập Quỹ;

b) Các tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn mười (10) ngày, sau khi hoàn tất việc lập Quỹ, niêm yết chứng chỉ quỹ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, Công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Bản sao hợp lệ của Hồ sơ đăng ký chào bán, Hồ sơ đăng ký lập Quỹ, Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chấp thuận, trừ các tài liệu đã nộp theo quy định tại Điểm a, Khoản 4 Điều này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, Giấy đăng ký lập Quỹ, Giấy chấp thuận niêm yết chứng chỉ quỹ hoặc các tài liệu tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

c) Bản sao hợp lệ các tài liệu khác có liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

6. Công ty quản lý quỹ huy động vốn lập Quỹ, niêm yết chứng chỉ quỹ ở nước ngoài có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

7. Trong trường hợp Quỹ thành lập theo quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thu hồi Giấy đăng ký lập Quỹ, hoặc chứng chỉ quỹ nêu trên bị hủy bỏ, đình chỉ niêm yết, trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện này Công ty quản lý quỹ phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo chi tiết về những vấn đề có liên quan kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định thu hồi Giấy đăng ký lập Quỹ, Quyết định hủy bỏ, đình chỉ niêm yết hoặc các tài liệu tương đương.

8. Trường hợp Công ty quản lý quỹ sử dụng vốn và tài sản của Quỹ thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này để đầu tư tại Việt Nam, thủ tục thực hiện đăng ký đầu tư tại Việt Nam cho Quỹ này phải tuân thủ các quy định tại Quy chế hướng dẫn hoạt động đầu tư và cung cấp dịch vụ chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài do Bộ Tài chính ban hành.

9. Trong quá trình thực hiện đầu tư tại Việt Nam, Quỹ thành lập theo Khoản 1 Điều này phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan về tỷ lệ sở hữu và đầu tư áp dụng đối với

nhà đầu tư nước ngoài.

10. Quỹ thành lập theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Việc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ này chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư nước ngoài.

Chương III
NGÂN HÀNG GIÁM SÁT, NGÂN HÀNG LƯU KÝ

Điều 26. Các quy định chung về Ngân hàng giám sát

1. Ngân hàng giám sát do Công ty quản lý quỹ lựa chọn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Chứng khoán.

2. Ngân hàng giám sát phải hoàn toàn độc lập và tách biệt với Công ty quản lý quỹ, Quỹ mà ngân hàng cung cấp dịch vụ giám sát. Ngân hàng giám sát không được có quan hệ tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần, vay hoặc cho vay với Công ty quản lý quỹ và ngược lại.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và nhân viên trực tiếp làm nhiệm vụ bảo quản tài sản Quỹ và giám sát hoạt động quản lý quỹ (sau đây gọi tắt là nhân viên nghiệp vụ) không được là người có liên quan hoặc tham gia điều hành, quản trị Công ty quản lý quỹ hoặc có quan hệ sở hữu, tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần, vay hoặc cho vay với Công ty quản lý quỹ và ngược lại.

4. Ngân hàng giám sát, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và nhân viên nghiệp vụ không được là các đối tác trong các giao dịch tài sản của Quỹ.

5. Nếu phát sinh các trường hợp khiến cho ngân hàng không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2, 3 Điều này, Ngân hàng phải ngay lập tức thông báo cho Công ty quản lý quỹ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Để thực hiện việc giám sát hoạt động cho một Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát phải đảm bảo có tối thiểu 02 nhân viên nghiệp vụ. Các nhân viên nghiệp vụ phải có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán như sau:

a) Chứng chỉ cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Chứng chỉ Luật áp dụng trong ngành chứng khoán.

7. Ngân hàng giám sát có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước :

a) Hợp đồng giám sát;

b) Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao hợp lệ các chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Khoản 6 Điều này của các nhân viên nghiệp vụ được Ngân hàng giám sát chỉ định giám sát bảo quản tài sản Quỹ. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 kèm theo Quy chế này) kèm theo bản sao hợp lệ Chứng chỉ hành nghề kiểm toán hoặc kế toán của nhân viên làm việc tại bộ phận định giá tài sản ròng của Quỹ;

c) Cam kết của Ngân hàng giám sát và các nhân viên nghiệp vụ quy định tại Khoản 3 Điều này về việc không phải là người có liên quan, hoặc có quan hệ sở hữu, tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần, vay hoặc cho vay với Công ty quản lý quỹ.

Điều 27. Hoạt động lưu ký tài sản Quỹ

1. Ngân hàng giám sát có thể ủy thác hoạt động lưu ký tài sản cho các Ngân hàng lưu ký khác và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm cũng như mọi chi phí phát sinh liên quan tới các hoạt động ủy thác lưu ký này. Hoạt động ủy thác này phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Tài sản lưu ký phải được xác định rõ là tài sản của Quỹ hoặc tài sản của nhà đầu tư ủy thác mà Ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ lưu ký;

b) Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền chỉ thực hiện các nghĩa vụ theo lệnh hoặc chỉ thị hợp pháp của Ngân hàng giám sát được quy định cụ thể tại Hợp đồng ủy thác lưu ký được ký kết giữa Ngân hàng giám sát và Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền;

c) Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền có thể tái lưu ký tài sản tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

2. Hoạt động lưu ký tài sản Quỹ phải đảm bảo:

a) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải quản lý và lưu ký tách biệt tài sản của các Quỹ với nhau và với tài sản của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký và các tài sản khác do Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký quản lý. Mỗi Quỹ được mở một tài khoản lưu ký chứng khoán riêng biệt, tách biệt với tài khoản lưu ký chứng khoán của Công ty quản lý quỹ và với các tài khoản lưu ký chứng khoán của các Quỹ khác.

b) Ngoại trừ các chứng khoán ghi danh, các tài sản của Quỹ phải lưu ký dưới tên của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký với tư cách là người được ủy quyền thực hiện các giao dịch tài sản cho Quỹ;

c) Việc chuyển giao tài sản liên quan đến hoạt động của Quỹ chỉ được phép thực hiện theo chỉ thị bằng văn bản của Công ty quản lý Quỹ theo đúng quy định tại Hợp đồng lưu ký, Hợp đồng giám sát;

d) Việc thanh toán giao dịch được thực hiện theo quy định chung và các điều khoản được quy định rõ tại Hợp đồng giám sát, Hợp đồng lưu ký sau khi nhận được yêu cầu thanh toán hợp lệ bằng văn bản kèm theo thông báo kết quả giao dịch của công ty chứng khoán hoặc các chứng từ khác với những nội dung sau:

- Chứng khoán được chuyển nhượng;

- Thời điểm chuyển nhượng;

- Bên mua và bên bán chứng khoán;

e) Việc thanh toán các giao dịch chứng khoán phải tuân thủ các nguyên tắc giao chứng khoán đồng thời với thanh toán tiền và các nguyên tắc bù trừ, thanh toán theo quy định hiện hành, ngoại trừ trường hợp mà Công ty quản lý quỹ có những yêu cầu cụ thể khác. Việc thanh toán các giao dịch chứng khoán phải phù hợp với số lượng chứng khoán và tiền ghi trong các chứng từ thanh toán;

f) Ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký phải thực hiện kịp thời và đầy đủ các hoạt động chứng khoán và thực hiện các quyền phát sinh liên quan tới việc sở hữu chứng khoán của Quỹ theo lệnh hoặc chỉ thị hợp pháp của Công ty quản lý quỹ.

3. Các giao dịch cho Quỹ trên tài khoản của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký bao gồm các hoạt động nhận tiền, thanh toán giao dịch, nhận cổ tức, lãi trái phiếu và các khoản thu nhập khác, phải được xác định rõ là thuộc về Quỹ. Trường hợp giao dịch trên tài khoản của Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền, các giao dịch này phải được xác định rõ là thuộc về Ngân hàng giám sát thay mặt cho Quỹ.

4. Ngân hàng lưu ký thực hiện việc thanh lý tài sản Quỹ theo quy định tại Điều 24 Quy chế này;

5. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải đảm bảo có hệ thống kỹ thuật phù hợp để tự động tiếp nhận, theo dõi, thực hiện và hạch toán các giao dịch liên quan tới tài sản trên tài

khoản, ngoại trừ trường hợp có những chỉ thị cụ thể khác bằng văn bản của Công ty quản lý quỹ. Hệ thống này phải đảm bảo đáp ứng các nội dung cơ bản sau:

a) Thu, chi, hạch toán cổ tức, lãi trái phiếu, lãi vốn và các khoản thu nhập;

b) Hạch toán chứng khoán, chứng chỉ quỹ trong các giao dịch mua lại, phát hành thêm hoặc chuyển đổi;

c) Thực hiện các bút toán, thanh toán các khoản chi;

d) Nhận và thực hiện các bút toán ghi sổ vào tài khoản chứng khoán từ các đợt phát hành thêm, tái cơ cấu tổ chức phát hành và các hoạt động điều chỉnh khác có liên quan.

Điều 28. Hoạt động giám sát của Ngân hàng Giám sát

1. Ngân hàng giám sát phải đảm bảo tuân thủ:

a) Thực hiện lưu ký tài sản của Quỹ đại chúng, quản lý tách biệt tài sản của Quỹ đại chúng và các tài sản khác của Ngân hàng giám sát;

b) Đảm bảo thực hiện việc đăng ký tài sản của Quỹ dưới tên của Ngân hàng giám sát trong thời gian sớm nhất theo quy định của Điều lệ Quỹ và phù hợp với các quy định của pháp luật;

c) Giám sát để đảm bảo Công ty quản lý quỹ tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ, các quy trình nghiệp vụ và quản lý rủi ro;

d) Thực hiện đúng và đầy đủ lệnh hoặc các chỉ thị hợp pháp khác của Công ty quản lý quỹ trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản của Quỹ;

e) Ngân hàng giám sát có trách nhiệm xác nhận các báo cáo liên quan đến tài sản và hoạt động của Quỹ do Công ty quản lý quỹ lập;

f) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 98 Luật Chứng khoán.

2. Ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm kiểm tra và giám sát việc định giá tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ do Công ty quản lý quỹ thực hiện. Ngân hàng giám sát phải đảm bảo rằng việc định giá tài sản ròng của Quỹ tuân thủ theo các quy định pháp luật và các quy định tại Điều lệ Quỹ.

3. Việc kiểm tra, giám sát quy trình định giá quy định tại Khoản 2 Điều này cần được thực hiện ngay sau khi Hợp đồng giám sát có hiệu lực và trong các trường hợp khác mà Ngân hàng giám sát xét thấy là cần thiết.

4. Trường hợp Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, Quỹ theo quy định tại Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành, Ngân hàng giám sát phải thực hiện thủ tục thanh toán một cách kịp thời và đầy đủ.

5. Ngân hàng giám sát phải giám sát hoạt động đầu tư của Quỹ đại chúng, hoạt động của Công ty quản lý quỹ tuân thủ theo các quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán, các quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành, Điều 15 Quy chế này và các quy định tại Điều lệ Quỹ. Trong trường hợp phát hiện vi phạm các quy định này, Ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo trong vòng hai mươi tư (24) giờ cho Công ty quản lý quỹ đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả của các hành vi vi phạm này trong thời hạn quy định.

6. Trong trường hợp thiệt hại từ hoạt động quản lý tài sản do sai sót của Công ty quản lý quỹ gây ra là quá lớn hoặc không thể thu hồi được từ nhà đầu tư, phần thiệt hại này sẽ được

ghi nhận và thực hiện các bút toán khấu trừ vào tài sản của Quỹ.

7. Ngân hàng giám sát chỉ được phép sử dụng tiền và tài sản của Quỹ để thanh toán các khoản phí và chi phí của Quỹ theo các quy định pháp luật và các quy định tại Điều lệ Quỹ.

8. Ngân hàng giám sát thực hiện việc thanh lý tài sản Quỹ theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

9. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm lập và lưu trữ hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ của Ngân hàng giám sát và Công ty quản lý quỹ theo các quy định của pháp luật (theo quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Quy chế này). Các tài liệu này phải được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các tài liệu này phải được gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kể cả các tài liệu thuộc phạm vi điều chỉnh của các quy định về thông tin và bảo mật thông tin khách hàng theo quy định của pháp luật. Các tài liệu, hồ sơ này phải được lưu trữ tối thiểu trong thời gian mười lăm (15) năm.

10. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác những thông tin cần thiết cho Công ty quản lý quỹ, tổ chức kiểm toán độc lập được chấp thuận theo quy định của pháp luật và các quy định trong hợp đồng giám sát.

11. Ngân hàng giám sát có quyền yêu cầu Công ty quản lý quỹ cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động quản lý tài sản của Quỹ, đảm bảo rằng Ngân hàng giám sát có thể thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật.

12. Ngân hàng giám sát được cung cấp dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ cho Công ty quản lý quỹ. Bộ phận cung cấp dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng tại Ngân hàng giám sát phải đảm bảo tách biệt về hoạt động, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống báo cáo với bộ phận thực hiện chức năng giám sát. Bộ phận cung cấp dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ tại Ngân hàng giám sát phải đảm bảo có nhân viên có chứng chỉ hành nghề kiểm toán hoặc kế toán.

13. Ngân hàng giám sát được cung cấp dịch vụ lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư theo yêu cầu của Công ty quản lý quỹ. Bộ phận chịu trách nhiệm lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư tại Ngân hàng giám sát phải đảm bảo tách biệt về hoạt động, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống báo cáo với bộ phận thực hiện chức năng giám sát.

Điều 29. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký đối với Quỹ

1. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký chấm dứt toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình đối với Quỹ trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký đề nghị chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên chấp thuận;

b) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký chấm dứt hoạt động, bị giải thể, phá sản;

c) Theo đề nghị của Công ty quản lý quỹ sau khi được Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên chấp thuận;

d) Theo đề nghị của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên;

e) Quỹ hết thời gian hoạt động, bị giải thể;

f) Quỹ sáp nhập, hợp nhất vào một quỹ khác theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên;

g) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 Luật Chứng khoán;

h) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký hợp nhất hoặc bị sáp nhập bởi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký khác.

2. Trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký được chuyển giao cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký khác theo quy định tại Điều 30 Quy chế này.

Điều 30. Thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký

1. Trường hợp thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký theo quy định tại Điều 29 Quy chế này, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chọn Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký thay thế kèm theo các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị thay thế Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký của Công ty quản lý quỹ kèm theo quyết định chấp thuận của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên nêu rõ lý do thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký cùng các bằng chứng xác thực bằng văn bản (đối với trường hợp quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 29 Quy chế này); hoặc

b) Giấy đề nghị chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký (đối với trường hợp quy định tại Điểm a, b, e, f, g và h Khoản 1 Điều 29 Quy chế này) và tài liệu liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, sáp nhập, hợp nhất của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký (đối với trường hợp quy định tại Điểm b, h Khoản 1 Điều 29 Quy chế này);

c) Nghị quyết kèm theo Biên bản họp của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên về việc thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký và lựa chọn Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký mới (đối với trường hợp quy định tại Điểm a, b, c, d, f, g và h Khoản 1 Điều 29 Quy chế này);

d) Dự thảo Hợp đồng giám sát, Hợp đồng lưu ký mới;

e) Dự thảo Điều lệ Quỹ sửa đổi;

f) Phương án thay đổi và cách thức xử lý các vấn đề về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, việc thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải được Công ty quản lý quỹ công bố công khai cho người đầu tư.

3. Quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký nhận bàn giao. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký nhận bàn giao phải lập và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước biên bản bàn giao giữa hai Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký có xác nhận của Công ty quản lý quỹ và Ban đại diện quỹ.

Điều 31. Chế độ báo cáo của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký

1. Ngân hàng giám sát phải lập báo cáo giám sát tháng, quý, năm về hoạt động quản lý Quỹ của Công ty quản lý quỹ đối với Quỹ theo quy định tại Phụ lục số 07 kèm theo Quy chế này và gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Báo cáo giám sát của Ngân hàng giám sát phải đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều lệ Quỹ, các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định có liên quan về những nội dung sau:

a) Đánh giá toàn bộ hoạt động quản lý Quỹ;

b) Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong các báo cáo gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng giám sát cần tóm tắt những trường hợp định giá sai tài sản Quỹ;

c) Việc phát hành chứng chỉ quỹ, huy động vốn của Quỹ;

d) Các vi phạm (nếu có) của Công ty quản lý quỹ và đề nghị hướng giải quyết, khắc phục.

3. Tất cả các báo cáo của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải được gửi kèm theo tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Thời hạn nộp báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

a) Trong vòng năm (5) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, Ngân hàng giám sát gửi báo cáo giám sát tháng tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b), Trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý, Ngân hàng giám sát phải gửi báo cáo giám sát tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng giám sát gửi báo cáo giám sát năm tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Ngân hàng giám sát có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi vi phạm được phát hiện trong các trường hợp sau:

a) Công ty quản lý quỹ vi phạm Điều lệ Quỹ và các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Thiệt hại từ hoạt động quản lý tài sản do Công ty quản lý quỹ gây ra là quá lớn và chi phí giải quyết hậu quả là quá cao;

c) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Ngoài các trường hợp báo cáo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 5 Điều này, trong trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ lợi ích chung và lợi ích nhà đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể yêu cầu các Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát báo cáo về hoạt động lưu ký, giám sát.

7. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 48 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo quy định tại khoản 6 Điều này.

Chương IV
THANH TRA, GIÁM SÁT, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. Thanh tra, giám sát

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký, nhân viên nghiệp vụ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải chịu sự giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký, nhân viên nghiệp vụ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký vi phạm các quy định trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Áp dụng Luật Chứng khoán đối với cá nhân, tổ chức hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành

1. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký xây dựng và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy chế làm việc và các quy trình nghiệp vụ phù hợp với quy định tại Quy chế này trong vòng sáu (6) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải thực hiện điều chỉnh các hoạt động liên quan phù hợp với quy định tại Quy chế này và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng sáu tháng (6) kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

Phụ lục số 1. Mẫu Điều lệ Quỹ đại chúng

(Ban hành kèm theo Quy chế thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)

ĐIỀU LỆ QUỸ ĐẠI CHÚNG

1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Chứng khoán
2. Nghị định ...
3. Quyết định ....

2. CÁC ĐỊNH NGHĨA

Trừ khi ngữ cảnh có quy định khác đi, những từ và cụm từ dưới đây sẽ mang nghĩa như sau:

"Quỹ đầu tư chứng khoán ...."	Là quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng
"Công ty quản lý quỹ.....)"	(Sau đây gọi tắt là Công ty quản lý quỹ ...), được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số ..... thực hiện các ngành nghề kinh doanh như..... Công ty quản lý quỹ được nhà đầu tư ủy thác quản lý quỹ, có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại ....Điều lệ này.
"Ngân hàng giám sát...."	(Sau đây gọi tắt là ngân hàng....) là ngân hàng thành lập theo giấy phép số .... cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Luật các tổ chức tín dụng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số .. bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, thực hiện các nghiệp vụ: bảo quản, lưu ký các chứng khoán, các hợp đồng kinh tế, các chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ....đồng thời giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng giám sát được quy định tại...của Điều lệ này.
"Công ty kiểm toán....."	(Sau đây gọi tắt là công ty kiểm toán), là công ty kiểm toán độc lập của Quỹ đầu tư ..., thực hiện việc kiểm toán hàng năm tài sản của Quỹ đầu tư ... theo Quyết định số ....của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
"Điều lệ quỹ..."	Bao gồm văn bản này, các Phụ lục đính kèm và các sửa đổi bổ sung hợp pháp (nếu có)
"Bản cáo bạch"	Là tài liệu hoặc dữ liệu điện tử công khai những thông tin chính xác, trung thực, khách quan liên quan đến việc chào bán hoặc niêm yết chứng chỉ quỹ của Quỹ
"Hợp đồng giám sát"	Là hợp đồng được ký kết giữa Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát được thông qua bởi Đại hội Người đầu tư của Quỹ..
"Quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng"	Quỹ đại chúng mà chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng không được mua lại theo yêu cầu của nhà đầu tư;
"Quỹ cổ phiếu"	Là quỹ đầu tư tối thiểu 80% giá trị tài sản quỹ vào cổ phiếu
"Quỹ trái phiếu"	Là quỹ đầu tư tối thiểu 80% giá trị tài sản của quỹ vào trái phiếu hoặc các công cụ có thu nhập cố định ngoại trừ trái phiếu chuyển đổi
"Quỹ thị trường tiền tệ"	Là quỹ đầu tư tối thiểu 70% giá trị tài sản của quỹ vào các công cụ thị trường tiền tệ có thời gian đáo hạn không vượt quá 90 ngày, phần còn lại tài sản của quỹ được đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ có thời gian đáo hạn không vượt quá 360 ngày
"Quỹ hỗn hợp"	Là quỹ đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ, cổ phiếu và trái phiếu;
"Quỹ chỉ số"	Là quỹ được thiết kế nhằm lặp lại một loại chỉ số thị trường.
"Quỹ tăng trưởng"	Là quỹ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu nhằm mục đích đầu tư dài hạn. Quỹ đầu tư tối thiểu 80% tài sản vào cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi.
"Quỹ đầu tư mạo hiểm "	Là quỹ nhằm mục đích đầu tư trung hạn vì lợi nhuận cao. Quỹ đầu tư tối thiểu 80% tài sản vào cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi của các công ty chưa niêm yết.

"Quỹ ổn định/cân bằng"	Quỹ nhằm mục đích tăng trưởng và thu nhập . Quỹ đầu tư tối thiểu 80% tài sản vào cổ phiếu, trái phiếu với tối thiểu 30% vào cổ phiếu và tối thiểu 30% vào trái phiếu.
" Nhà đầu tư"	Là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài nắm giữ chứng chỉ Quỹ...
"Đại hội nhà đầu tư"	Là đại hội của nhà đầu tư có quyền biểu quyết được tổ chức thường kỳ hoặc bất thường để thông qua các vấn đề quan trọng có liên quan đến Quỹ đầu tư ..... Đại hội nhà đầu tư là cơ quan quyền lực cao nhất của Quỹ đầu tư ....
"Ban đại diện Quỹ"	Là những người đại diện cho nhà đầu tư được Đại hội nhà đầu tư bầu ra để thay mặt nhà đầu tư thực hiện việc giám sát các hoạt động của Quỹ đầu tư ...., Công ty quản lý quỹ .... và Ngân hàng giám sát.
"Vốn điều lệ"	Là tổng số vốn bằng tiền do tất cả Người đầu tư thực góp và được ghi trong Điều lệ này.
"Đơn vị Quỹ"	Là vốn điều lệ được chia thành nhiều đơn vị bằng nhau với mệnh giá của đợt phát hành lần đầu là ..... đồng/ đơn vị. Mỗi đơn vị quỹ đại diện cho phần lợi nhuận và vốn như nhau của Quỹ.
"Chứng chỉ Quỹ đầu tư ...."	(Sau đây gọi là Chứng chỉ) là loại chứng khoán do Công ty quản lý quỹ... đại diện cho Quỹ đầu tư... phát hành, xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư đối với tài sản hoặc vốn của Quỹ đầu tư... theo tỷ lệ tương ứng với số đơn vị Quỹ của nhà đầu tư đó trong vốn điều lệ của Quỹ đầu tư...
"Giá bán"	Là mệnh giá (trong đợt chào bán lần đầu ra công chúng) cộng thêm phí phát hành đã.quy định tại Điều lệ Quỹ...
"Phí quản lý quỹ"	Là phí phải trả cho Công ty quản lý quỹ cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đã được quy định tại Điều lệ Quỹ.
"Phí thưởng"	Là phí phải trả cho Công ty quản lý quỹ đóng, nếu giá trị tài sản ròng của quỹ trong giai đoạn tính thưởng hoạt động quy định tại Điều lệ Quỹ vượt quá chỉ số tham chiếu một tỷ lệ phần trăm nhất định quy định tại Điều lệ Quỹ..
"Phí phát hành"	Là phí mà Quỹ đầu tư ... phải trả cho Công ty quản lý quỹ để trang trải những chi phí cho việc phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng. Phí này được cộng vào mệnh giá một chứng chỉ Quỹ... và thu khi phát hành và không vượt quá mức tối đa là ...% mệnh giá chứng chỉ Quỹ...
"Cổ tức Quỹ"	Là số lợi nhuận còn lại của Quỹ sau khi trừ đi các chi phí hợp lệ và được Đại hội nhà đầu tư quyết định chia theo tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư.
"Ngày đóng Quỹ"	Là ngày kết thúc việc huy động vốn cho Quỹ đầu tư ...theo quy định của pháp luật hiện hành
"Năm tài chính"	Là mười hai tháng tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ đầu tư ... sẽ được tính từ ngày Quỹ đầu tư được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó.
"Giá trị tài sản ròng của Quỹ"	Là tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ đầu tư ...sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ đầu tư ... tại thời điểm định giá.
"Thời điểm định giá"	Là ngày làm việc cuối cùng mà Công ty quản lý quỹ ... xác định giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ... (Việc định giá được thực hiện định kỳ ít nhất một tuần 01 lần đối với quỹ đóng theo quy định của Điều lệ Quỹ)
"Người có liên quan"	Theo khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán
"Các định nghĩa khác"	Các định nghĩa khác (nếu có) sẽ được hiểu như quy định trong luật chứng khoán và các văn bản khác có liên quan....

Chương I
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Tên và địa chỉ liên hệ

Giới thiệu tên và địa chỉ

Tên Quỹ đại chúng: .....

Tên giao dịch: .....

Tên viết tắt: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điều 2. Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Quỹ

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức

Điều 5. Tổng vốn huy động và số lượng chứng chỉ Quỹ .... chào bán

Điều 6. Chỉ định đại diện huy động vốn và chào bán chứng chỉ Quỹ

- Đại diện theo pháp luật của công ty quản lý quỹ: .....

Điều 7. Công ty quản lý quỹ

- Giấy phép thành lập và hoạt động số: .....
- Trụ sở chính, điện thoại, fax: .....

Điều 8. Ngân hàng giám sát

- Giấy phép thành lập số: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký số: .....
- Trụ sở chính, điện thoại, fax: .....

Chương II
CÁC QUY ĐỊNH VỀ MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH VÀ HẠN CHẾ ĐẦU TƯ

Điều 9. Mục tiêu đầu tư

Điều 10. Chiến lược đầu tư

1. Cơ cấu đầu tư

Các công cụ tài chính Quỹ .....được đầu tư vào: .....

2. Lĩnh vực, ngành nghề dự định đầu tư

- Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm .....
- Các lĩnh vực đầu tư cụ thể bao gồm: .....

Điều 11. Hạn chế đầu tư

Điều 12. Phương pháp lựa chọn đầu tư

1. Phương pháp lựa chọn đầu tư đối với các công cụ thị trường tiền tệ
2. Phương pháp lựa chọn đầu tư đối với công cụ nợ
3. Phương pháp lựa chọn đầu tư đối với cổ phiếu
4. Phương pháp lựa chọn đầu tư đối với trái phiếu
5. Phương pháp lựa chọn đầu tư đối với các công cụ khác

Chương III
NHÀ ĐẦU TƯ, SỔ ĐĂNG KÝ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ

Điều 13. Nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư của Quỹ .... có thể là pháp nhân hay cá nhân trong và ngoài nước, sở hữu ít nhất là ....chứng chỉ Quỹ..... trở lên và trong hạn mức tối đa là ..... chứng chỉ Quỹ.....trong mức tổng vốn dự kiến phát hành. Nhà đầu tư không chịu trách nhiệm pháp lý hoặc có bổn phận gì khác với Quỹ ngoài trách nhiệm trong phạm vi số chứng chỉ Quỹ...mà họ sở hữu.

2. Nhà đầu tư pháp nhân bao gồm các tổ chức kinh tế, xã hội được pháp luật Việt Nam công nhận. Nhà đầu tư pháp nhân cử người đại diện hợp pháp đại diện cho số chứng chỉ Quỹ mà mình sở hữu. Việc đề cử, hủy bỏ hay thay thế người đại diện này phải được thông báo bằng văn bản, do người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư pháp nhân ký.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền: .....

2. Nhà đầu tư có nghĩa vụ: .....

Điều 15. Sổ đăng ký nhà đầu tư

1. Công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng giám sát phải lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời sổ đăng ký nhà đầu tư từ khi Quỹ ...hoàn tất đợt chào bán ra công chúng lần đầu. Sổ đăng ký nhà đầu tư của Quỹ .... có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai.

Sổ đăng ký nhà đầu tư phải có các nội dung sau:

a. Tên Quỹ ....;

b. Số Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, tổng giá trị vốn huy động, thời hạn hoạt động của quỹ;

c. Tên, số giấy phép, địa chỉ trụ sở chính của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;

d. Tổng số chứng chỉ quỹ được quyền chào bán, loại chứng chỉ quỹ được quyền chào bán;

e. Danh sách nhà đầu tư, địa chỉ liên lạc, số lượng và tỷ lệ sở hữu chứng chỉ quỹ, ngày đăng ký sở hữu chứng chỉ quỹ;

f. Ngày lập Sổ đăng ký nhà đầu tư..

2. Sổ đăng ký nhà đầu tư được lưu trữ tại trụ sở công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát hoặc nơi khác, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và tất cả các nhà đầu tư biết.

Điều 16. Chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ

- Công ty quản lý Quỹ không có trách nhiệm phải mua lại chứng chỉ Quỹ đóng theo yêu cầu của nhà đầu tư;

- Nhà đầu tư có thể chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ thông qua giao dịch trên các Trung tâm giao dịch, Sở giao dịch chứng khoán sau khi Quỹ được niêm yết theo quy định của pháp luật hiện hành và theo Điều lệ quỹ..

Điều 17. Thừa kế chứng chỉ Quỹ

- Việc thừa kế chứng chỉ Quỹ phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về việc thừa kế. Quỹ ... chỉ chấp nhận người thừa kế hợp pháp và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc thừa kế hoặc người thừa kế.

- Công ty Quản lý Quỹ hoặc Ngân hàng giám sát sẽ đăng ký người thừa kế hợp pháp trong Sổ đăng ký nhà đầu tư sau khi người thừa kế đó đã cung cấp đầy đủ bằng chứng hợp pháp về việc thừa kế.

Điều 18. Giải pháp cho vấn đề thua lỗ của Quỹ

Chương IV
ĐẠI HỘI NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 19. Đại hội nhà đầu tư thường niên

1. Đại hội nhà đầu tư là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Quỹ đầu tư và tất cả các nhà đầu tư có tên trong danh sách đăng ký nhà đầu tư trước khi triệu tập cuộc họp đều có quyền tham dự.

2. Đại hội nhà đầu tư thường niên do Ban đại diện Quỹ triệu tập và được tổ chức trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính.

3. Đại hội nhà đầu tư lần đầu tiên do công ty quản lý quỹ triệu tập và tổ chức trong vòng hai mươi lăm (25) ngày sau khi hoàn tất đợt chào bán.

Điều 20. Đại hội Nhà đầu tư bất thường

1. Đại hội nhà đầu tư bất thường được Công ty quản lý quỹ, Ban đại diện quỹ, Ngân hàng giám sát hoặc nhóm nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 10% vốn điều lệ liên tục trong vòng ít nhất 6 tháng triệu tập trong những trường hợp sau đây:

a) Xem xét sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch, Hợp đồng giám sát;

b) Xem xét thay đổi định hướng trong chính sách đầu tư, phương án phân phối lợi nhuận, mục tiêu đầu tư của Quỹ và giải thể Quỹ;

c) Xem xét thay thế công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng giám sát ;

d) Xem xét điều chỉnh tăng mức phí ngoài phạm vi đã được quy định tại Điều lệ Quỹ cho công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát theo yêu cầu của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;

e) Xem xét việc giải thể, sáp nhập, hợp nhất quỹ;

f) Các trường hợp khác do Điều lệ Quỹ quy định.

2. Việc tổ chức Đại hội nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có thông báo về việc triệu tập Đại hội nhà đầu tư bất thường. Chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi diễn ra cuộc họp Đại hội nhà đầu tư, bên triệu tập họp phải thông báo công khai cho nhà đầu tư về việc triệu tập họp Đại hội nhà đầu tư.

3. Chi phí của Đại hội nhà đầu tư bất thường do Quỹ thanh toán, trừ trường hợp Đại hội được tổ chức theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này. Trong trường hợp này, chi phí tổ chức Đại hội bất thường do công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 21. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội nhà đầu tư

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch hoặc thành viên của Ban đại diện Quỹ;
- Quyết định mức thù lao và chi phí hoạt động của Ban đại diện Quỹ;
- Thay đổi chi phí trả cho công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát;
- Xem xét và xử lý vi phạm của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và Ban đại diện

Quỹ gây tổn thất cho Quỹ;

- Quyết định chỉnh sửa, bổ sung Điều lệ Quỹ, hợp đồng giám sát, quyết định việc niêm yết chứng chỉ quỹ đóng;

- Quyết định các thay đổi cơ bản trong chính sách đầu tư, phương án phân phối lợi nhuận, mục tiêu đầu tư của quỹ và giải thể quỹ;

- Quyết định việc phát hành thêm tăng vốn của Quỹ, phương án phát hành và sử dụng vốn thu được từ việc phát hành;

- Quyết định thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;

- Yêu cầu công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát trình sổ sách hoặc giấy tờ giao dịch tại Đại hội nhà đầu tư;

- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm về tài sản và hoạt động của Quỹ;

- Thông qua việc lựa chọn tổ chức kiểm toán được chấp thuận để kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của quỹ.

Điều 22. Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội nhà đầu tư

1. Thời gian, chương trình và nội dung dự kiến của Đại hội nhà đầu tư phải được thông báo công khai cho nhà đầu tư và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối thiểu ít nhất năm (5) ngày làm việc trước khi tiến hành Đại hội

2. Cuộc họp Đại hội nhà đầu tư được tiến hành khi có số nhà đầu tư tham dự đại diện cho ít nhất 51% vốn điều lệ Quỹ. Hình thức tham dự Đại hội có thể là trực tiếp, thông qua ủy quyền hoặc các hình thức khác được quy định cụ thể trong Điều lệ quỹ.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cuộc họp lần thứ hai được triệu tập trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Trong trường hợp này, Đại hội nhà đầu tư được tiến hành không phụ thuộc vào số nhà đầu tư tham dự.

4. Thể thức, hình thức họp Đại hội nhà đầu tư do Điều lệ Quỹ quy định cụ thể.

Điều 23. Quyết định của Đại hội nhà đầu tư

1. Mỗi đơn vị quỹ sẽ có một quyền biểu quyết. Ngân hàng giám sát, công ty quản lý quỹ, tổ chức kiểm toán, công ty luật, tổ chức định giá bất động sản (nếu có) cung cấp dịch vụ cho quỹ được quyền tham gia Đại hội nhà đầu tư nhưng không được biểu quyết.

2. Đại hội nhà đầu tư thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết, lấy ý kiến bằng văn bản và các hình thức biểu quyết khác do Điều lệ Quỹ quy định.

3. Quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thông qua tại cuộc họp khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a. Được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của các nhà đầu tư tham dự Đại hội và các nhà đầu tư tham gia biểu quyết thông qua các hình thức khác chấp thuận;

b. Đối với quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ, giải thể Quỹ, sáp nhập, hợp nhất Quỹ phải được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các nhà đầu tư tham dự Đại hội và các nhà đầu tư tham gia biểu quyết thông qua các hình thức khác được chấp thuận.

4. Trường hợp lấy ý kiến dưới hình thức bằng văn bản, quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thông qua nếu được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của

các nhà đầu tư tham gia biểu quyết chấp thuận.

5. Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát có trách nhiệm đảm bảo rằng mọi quyết định của Đại hội nhà đầu tư là phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Quỹ.

6. Trong vòng bảy (07) ngày sau khi kết thúc Đại hội nhà đầu tư, Công ty quản lý quỹ, Ban đại diện quỹ có trách nhiệm lập Biên bản và Nghị quyết Đại hội và gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu thay đổi nội dung các quyết định trong Nghị quyết Đại hội trong trường hợp nội dung các quyết định này trái với quy định của pháp luật.

Chương V
BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Điều 24. Ban đại diện Quỹ

1. Ban đại diện quỹ có từ 3 đến 11 thành viên, trong đó có ít nhất hai phần ba số thành viên Ban đại diện quỹ là thành viên độc lập (không phải là người có liên quan) của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát.

2. Quyết định của Ban đại diện quỹ được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác theo quy định tại Điều lệ quỹ. Mỗi thành viên Ban đại diện quỹ có một phiếu biểu quyết.

Điều 25. Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên Ban đại diện Quỹ

Do Điều lệ quỹ quy định. Thành viên Ban đại diện quỹ không được ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với quỹ đại chúng.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của Ban đại diện Quỹ

Các quyền và nghĩa vụ của Ban đại diện quỹ quy định tại Điều lệ quỹ phải bao hàm các nội dung chính sau:

a. Giám sát hoạt động của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các tổ chức cung cấp dịch vụ cho Quỹ đại chúng phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định pháp luật;

b. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đại chúng;

c. Kiến nghị chính sách và mục tiêu đầu tư của Quỹ đại chúng;

d. Kiến nghị mức lợi nhuận phân phối cho người đầu tư; thông qua thời hạn và thủ tục phân phối lợi nhuận;

e. Kiến nghị việc thay đổi công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng giám sát;

f. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ quỹ.

Điều 27. Chủ tịch Ban đại diện Quỹ

1. Đại hội người đầu tư bầu Chủ tịch Ban đại diện quỹ trong số thành viên Ban đại diện. Chủ tịch Ban đại diện quỹ phải là thành viên độc lập.

2. Chủ tịch Ban đại diện quỹ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban đại diện quỹ;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban đại diện quỹ;

c. Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Ban đại diện quỹ;

d. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ quỹ.

Điều 28. Thủ tục điều hành của Ban đại diện Quỹ

Trường hợp Chủ tịch Ban đại diện quỹ vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì thành viên Ban đại diện quỹ được Chủ tịch Ban đại diện quỹ ủy quyền sẽ thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Ban đại diện quỹ. Trường hợp không có người được ủy quyền, các thành viên Ban đại diện quỹ còn lại chọn một trong số các thành viên độc lập tạm thời giữ chức Chủ tịch Ban đại diện quỹ theo nguyên tắc nhất trí. Việc bầu lại Chủ tịch Ban đại diện quỹ sẽ được thực hiện tại Đại hội nhà đầu tư thường niên gần nhất.

Điều 29. Đình chỉ và bãi miễn thành viên Ban đại diện Quỹ

(Do Điều lệ quỹ quy định)

Điều 30. Cuộc họp Ban đại diện Quỹ

1. Chủ tịch Ban đại diện quỹ có quyền triệu tập họp Ban đại diện quỹ. Ban đại diện quỹ phải họp ít nhất mỗi quý một lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường.

2. Cuộc họp Ban đại diện quỹ được tiến hành khi có từ hai phần ba tổng số thành viên trở lên tham dự. Quyết định của Ban đại diện quỹ được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ban đại diện quỹ.

3. Cuộc họp Ban đại diện quỹ phải được ghi đầy đủ vào biên bản. Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Ban đại diện quỹ.

Chương VI
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Điều 31. Tiêu chuẩn lựa chọn Công ty quản lý quỹ

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ có các nghĩa vụ

2. Công ty quản lý quỹ có các quyền

Điều 33. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với Quỹ trong các trường hợp sau...

2. Trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Công ty quản lý quỹ được chuyển giao cho một Công ty quản lý quỹ khác phải theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Hạn chế hoạt động của Công ty quản lý quỹ

Chương VII
NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Điều 35. Tiêu chuẩn lựa chọn ngân hàng giám sát

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát

1. Nghĩa vụ của ngân hàng giám sát

2. Quyền của Ngân hàng giám sát

Điều 37. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của ngân hàng giám sát

Chương VIII
KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 38. Tiêu chuẩn lựa chọn và thay đổi Công ty Kiểm toán

Điều 39. Năm tài chính

Năm tài chính là mười hai tháng tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ sẽ được tính từ ngày Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ/giấy phép thành lập và hoạt động cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 40. Chế độ kế toán

Quỹ sẽ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định khác liên quan tới công tác kế toán cho Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định.

Điều 41. Báo cáo tài chính

Điều 42. Báo cáo khác

Chương IX
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ

Điều 43. Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

1. Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ do Công ty quản lý quỹ thực hiện và phải có xác nhận của ngân hàng giám sát về việc tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ.

2. Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định định kỳ ... và phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cho nhà đầu tư sau khi có xác nhận của ngân hàng giám sát xác nhận và có giá trị cho đến khi có thông báo mới.

Điều 44. Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Chương X
PHÁT HÀNH THÊM CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG

Điều 45. Phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ....

1. Quỹ có thể tăng vốn bằng cách gọi thêm vốn từ nhà đầu tư hiện hữu và mới thông qua việc chào bán thêm chứng chỉ của Quỹ cho nhà đầu tư hiện hữu thông qua việc phát hành quyền mua chứng chỉ quỹ có thể chuyển nhượng.

2. Việc chào bán để tăng vốn phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

3. Phương án phát hành thêm chứng chỉ quỹ:

- Nguyên tắc xác định giá phát hành;
- Tỷ lệ hưởng quyền;
- Các quy định về chuyển nhượng quyền mua.

Chương XI
GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ TÀI SẢN QUỸ

Điều 46. Các điều kiện giải thể Quỹ

Điều 47. Thanh lý tài sản Quỹ khi giải thể

Chương XII
PHÍ PHÁT HÀNH, THU NHẬP VÀ CÁC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 48. Phí phát hành chứng chỉ Quỹ đóng

Điều 49. Thu nhập của quỹ

Điều 50. Phí quản lý quỹ

Điều 51. Phí lưu ký và giám sát

1. Phí giám sát:

2. Phí lưu ký:

Điều 52. Chi phí khác (bao gồm lương/thưởng và các chế độ đãi ngộ khác cho các thành viên Ban đại diện Quỹ, phí kiểm toán, phí định giá và các chi phí khác)

Điều 53. Thưởng hoạt động (đối với Quỹ đóng) và chỉ số tham chiếu

Chương XIII
GIẢI QUYẾT CÁC XUNG ĐỘT VỀ LỢI ÍCH

Điều 54. Kiểm soát xung đột lợi ích giữa Quỹ và các Quỹ khác, các khách hàng đầu tư ủy thác của Công ty quản lý quỹ và giữa Quỹ và công ty quản lý quỹ.

1. Công ty Quản lý Quỹ phải:

- Tách biệt chiến lược đầu tư, mục tiêu đầu tư của mỗi Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;

- Tách biệt tài sản của Công ty Quản lý Quỹ với tài sản của các Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ quản lý, tài sản của nhà đầu tư ủy thác; tách biệt tài sản của các Quỹ do Công ty quản lý Quỹ quản lý.

2. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty quản lý quỹ, thành viên Ban giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, người hành nghề quản lý quỹ và nhân viên của Công ty quản lý Quỹ phải được báo cáo và kiểm soát phù hợp với quy định của điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành;

3. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, giám sát việc xung đột lợi ích trong Công ty quản lý quỹ.

Chương XIV
CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THAY ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Công bố thông tin

Điều 56. Thay đổi điều lệ

Điều 57. Đăng ký điều lệ

Điều 58. Điều khoản thi hành

Đính kèm cùng Điều lệ các phụ lục sau:

Phụ lục 1.1: Cam kết của công ty quản lý quỹ

Phụ lục 1.2: Cam kết của ngân hàng giám sát

Phụ lục 1.3: Cam kết chung của công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát

Phụ lục 1.4: Phương pháp xác định thưởng hoạt động

Phụ lục 1.1: Cam kết của công ty quản lý quỹ

Công ty quản lý quỹ:....
Số Giấy phép thành lập và hoạt động:.....
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.,...

Công ty quản lý quỹ cam kết thực hiện các điều sau đây đối với Quỹ ...:

1. Tuyệt đối tuân thủ các quy định của pháp luật và của Điều lệ quỹ trong hoạt động quản lý quỹ;

2. Thực hiện nhiệm vụ quản lý quỹ một cách hiệu quả, trung thực, tận tụy và phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ ưu tiên quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư.

3. Đảm bảo Quỹ luôn có một ngân hàng giám sát vào mọi thời điểm;

4. Trả cho ngân hàng giám sát các khoản phí và cho các tổ chức cung ứng dịch vụ khác theo quy định tại Điều lệ quỹ;

5. Định kỳ cung cấp cho ngân hàng giám sát các thông tin sau:

a. Các báo cáo tình hình hoạt động và báo cáo tài chính của quỹ, sổ đăng ký nhà đầu tư và số lượng chứng chỉ quỹ mà nhà đầu tư nắm giữ;

b. Các báo cáo liên quan đến Quỹ hoặc liên quan đến tài sản, danh mục đầu tư của Quỹ.

c. Bản đánh giá giá trị tài sản ròng của Quỹ, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ.

d. Các thông tin có liên quan tới hoạt động quản lý quỹ và nghĩa vụ khác

6. Cung cấp miễn phí hoặc được thu một mức phí hợp lý khi cung cấp bản sao Điều lệ quỹ (và các phụ lục kèm theo), Bản cáo bạch (và các phụ lục kèm theo) cho các nhà đầu tư theo yêu cầu;

7. Không được đầu tư vào các chứng khoán, hoặc các tài sản mà chính công ty quản lý quỹ hoặc những người có liên quan đến công ty quản lý quỹ có lợi ích trong đó hoặc có liên quan đến các lợi ích đó, ngoại trừ các trường hợp pháp luật cho phép.

8. Không sử dụng vị thế của công ty quản lý quỹ trong hoạt động quản lý quỹ để thu lợi trực tiếp hoặc gián tiếp cho chính công ty hoặc những người có liên quan hoặc làm tổn hại đến lợi ích của các nhà đầu tư;

9. Thực hiện việc định giá và công tác kế toán cho Quỹ một cách trung thực, chính xác và kịp thời;

10. Cung cấp miễn phí hoặc được thu một mức phí hợp lý khi cung cấp bản sao báo cáo hàng năm và các báo cáo khác của Quỹ cho các nhà đầu tư theo yêu cầu;

11. Cung cấp miễn phí hoặc được thu một mức phí hợp lý khi cung cấp bản sao báo cáo hàng năm của ngân hàng giám sát đánh giá về hoạt động quản lý quỹ của công ty quản lý quỹ cho các nhà đầu tư theo yêu cầu;

12. Đảm bảo rằng mọi thông tin đã được công ty quản lý quỹ hoặc người đại diện công ty quản lý quỹ công bố là đầy đủ, trung thực, chính xác, không bỏ sót những sự kiện có ảnh hưởng đến quyền lợi nhà đầu tư, những sự kiện ảnh hưởng đến nội dung của thông tin được công bố, không bỏ sót những thông tin phải công bố theo yêu cầu của pháp luật và không gây hiểu nhầm cho nhà đầu tư.

13. Cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để tổ chức kiểm toán độc lập của quỹ có thể thực hiện nhiệm vụ kiểm toán hiệu quả và kịp thời.

14. Báo cáo kịp thời cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong trường hợp đối chiếu tài sản có/nợ của quỹ giữa công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát không thống nhất.

15. Thực hiện nghĩa vụ triệu tập họp Đại hội người đầu tư quỹ theo quy định của pháp luật;

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 1.2: Cam kết của ngân hàng giám sát

Ngân hàng giám sát:.....

Số Giấy phép hoạt động:.....do.....cấp ngày.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán :.....

do UBCKNN cấp ngày.....

Ngân hàng giám sát cam kết:

1. Tuyệt đối tuân thủ các quy định của pháp luật và của Điều lệ quỹ trong hoạt động giám sát;

2. Đảm bảo cho Quỹ luôn luôn có một công ty quản lý quỹ tại mọi thời điểm ;

3. Thực hiện một cách tận tụy, trung thực và thận trọng các chức năng ngân hàng giám sát đối với Quỹ ;

4. Thực hiện lưu ký, thanh toán, bảo quản và giám sát tất cả các tài sản, chứng khoán của Quỹ thay cho các nhà đầu tư; thực hiện việc đối chiếu tài sản có/nợ của quỹ với công ty quản lý quỹ theo định kỳ ít nhất một tháng một lần và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nếu như tình trạng tài sản có/nợ là không thống nhất giữa công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát;

5. Tách biệt tài sản của quỹ khỏi tài sản của ngân hàng giám sát, tài sản của công ty quản lý quỹ và tài sản của các quỹ khác, tài sản của các khách hàng khác của ngân hàng giám sát

6 . Giám sát danh mục đầu tư của Quỹ, việc định giá tài sản quỹ, việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ, xác định giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ theo các quy định của pháp luật hiện hành và theo quy định tại Điều lệ quỹ;

7. Đảm bảo nghĩa vụ giám sát để công ty quản lý quỹ không lợi dụng vị thế quản lý quỹ của mình thực hiện các hoạt động thu lợi trực tiếp hoặc gián tiếp cho công ty quản lý quỹ hoặc những người có liên quan làm tổn hại đến lợi ích của các nhà đầu tư;

8. Thực hiện nghĩa vụ ghi chép và theo dõi tất cả các giao dịch, các khoản lãi, cổ tức và thu nhập được nhận hoặc được phân phối của Quỹ;

9. Đảm bảo Quỹ được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập hàng năm;

(Tổng) Giám đốc Ngân hàng giám sát

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 1.3: Cam kết chung của công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát

Công ty quản lý quỹ:....

Số Giấy phép thành lập và hoạt động:.....

do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....

Ngân hàng giám sát:.....

Số Giấy phép hoạt động:.....do.....cấp ngày.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán :.....

do UBCKNN cấp ngày.....

1. Cùng cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo vệ lợi ích cho các nhà đầu tư;

2. Cùng cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ quỹ trong suốt thời gian hoạt động của Quỹ;

3. Cùng cam kết thực hiện quyền bỏ phiếu phát sinh liên quan đến việc sở hữu các cổ phiếu/vốn góp mà Quỹ đã đầu tư theo tinh thần và vì lợi ích của người đầu tư tại Đại hội đồng cổ đông của các tổ chức phát hành hoặc tại Hội đồng thành viên của doanh nghiệp Quỹ góp vốn;

4. Cùng cam kết không nhận bất kỳ một bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào từ việc thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ hoặc giao dịch các tài sản khác không được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ hoặc Bản cáo bạch.

(Tổng) Giám đốc	**(Tổng) Giám đốc**
Công ty quản lý quỹ	**Ngân hàng giám sát**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 1.4: Phương pháp xác định thưởng hoạt động quy định về chế độ thưởng cho hoạt động quản lý quỹ...

Đối với quỹ đóng, Điều lệ quỹ phải quy định chi tiết về phí thưởng như sau:

Thưởng hoạt động chỉ được trả cho công ty quản lý quỹ ... nếu tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của Quỹ ... do công ty quản lý quỹ... quản lý cao hơn chỉ số căn bản (sẽ được diễn giải dưới đây). Khoản thưởng hoạt động mà công ty quản lý quỹ ... sẽ nhận được bằng x% của phần vượt trội Li (sẽ diễn giải dưới đây) giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ...và chỉ số căn bản trong năm tài chính, khi giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ...tăng ít nhất y% so với chỉ số căn bản.

(Chỉ số căn bản sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý quỹ phụ thuộc vào loại quỹ. Đối với quỹ cổ phiếu, chỉ số căn bản là chỉ số thị trường chứng khoán/cổ phiếu. Đối với quỹ trái phiếu, chỉ số căn bản là chỉ số thị trường trái phiếu hoặc lợi nhuận của một loại trái phiếu có thời gian đáo hạn tương đương phù hợp. Phí thưởng nằm trong danh mục các khoản phải trả sau và được xác định dựa trên báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán. Việc xác định và thanh toán phí thưởng chỉ thực hiện sau khi đã xem xét và cân đối tất cả các khoản thanh toán khác. Ví dụ: phí thưởng sẽ được trả cho công ty quản lý quỹ khi giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tăng hơn 1.5% so với chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam VNI.... và bằng 20% phần tăng trưởng vượt trội này (x=20%, y=1.5%).

Phụ lục số 2. Mẫu Giấy Đăng ký lập quỹ

(Ban hành kèm theo Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm ...

GIẤY ĐĂNG KÝ LẬP QUỸ

***Kính gửi:* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi là:

- Công ty quản lý quỹ .....

(tên đầy đủ và chính thức của công ty ghi bằng chữ in hoa)

- Giấy phép thành lập và hoạt động số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...

- Vốn điều lệ:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Điện thoại: ..... Fax:.....

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp đăng ký lập quỹ với các nội dung chủ yếu sau sau:

1. Tên Quỹ:.....

2. Tên tiếng Anh (nếu có):.....

3. Tên viết tắt:.....

4. Ngân hàng Giám sát:.....

5. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số..... ngày..... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

6. Thời hạn hoạt động của quỹ (nếu có): .....

7.Vốn điều lệ của Quỹ:.....

8. Mệnh giá chứng chỉ quỹ: 10.000 đồng

9. Số lượng chứng chỉ quỹ:.....

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung giấy đề nghị và hồ sơ xin đăng ký lập Quỹ đại chúng kèm theo.

Hồ sơ kèm theo
(Liệt kê đầy đủ)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 3. Nguyên tắc thẩm định giá

(Ban hành kèm theo Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán)

1. Công ty quản lý quỹ

Công ty quản lý quỹ phải đảm bảo:

i. Giá trị tài sản được định giá một cách chính xác, phù hợp với các quy định của pháp luật và tại Điều lệ Quỹ

ii. Việc định giá phải phản ánh chính xác, kịp thời và đầy đủ các giao dịch đầu tư;

iii. Các khoản mục định giá (bao gồm cổ phiếu, tiền mặt và chứng chỉ đang phát hành) phải thường xuyên được đối chiếu với chứng từ gốc. Các khoản không thống nhất phải được xử lý kịp thời. Việc trích dự phòng rủi ro cần được thực hiện theo quy định của pháp luật.

iv. Giá chứng khoán chưa niêm yết phải được lưu giữ và thường xuyên cập nhật.

v. Cổ tức của cổ phiếu phải được hạch toán vào tài sản của quỹ ngay sau khi giá cổ phiếu được điều chỉnh không hưởng cổ tức (trừ trường hợp phải hạch toán theo nguyên tắc thận trọng);

vi. Những khoản chi phí, lãi và cổ tức phải được hạch toán lũy kế đến thời điểm định giá theo một tỷ lệ lãi suất cố định,

vii. Các khoản mục thuế, phí, lệ phí cần được xem xét và điều chỉnh kịp thời theo quy định của pháp luật;

viii. Xác lập các mức dao động cho phép hợp lý đối với những biến động của các yếu tố quan trọng khi định giá;

ix. Thường xuyên rà soát, kiểm tra quy trình định giá danh mục đầu tư .Kết quả kiểm tra phải được lưu giữ.

x. Việc đối chiếu các chứng từ về tài sản của quỹ với Ngân hàng giám sát cần được thực hiện định kỳ tối thiểu mỗi tháng một lần.

2. Ngân hàng giám sát

i. Ngân hàng giám sát phải thường xuyên kiểm tra, giám sát để đảm bảo rằng Công ty quản lý quỹ có nguyên tắc, quy trình, phương pháp pháp xác định và hệ thống giám sát việc xác định giá cổ phiếu hoặc chứng chỉ quỹ và giá của quỹ mở được thực hiện theo các quy định tại Quy chế này. Việc kiểm tra, giám sát thường xuyên phải được duy trì nếu Công ty quản lý quỹ ủy quyền chức năng này cho một bên thứ ba

ii. Việc rà soát các nguyên tắc, quy trình, phương pháp pháp xác định giá và hệ thống giám sát việc xác định giá phải được thực hiện ngay sau khi Hợp đồng giám sát ký với Công ty quản lý quỹ có hiệu lực.

iii. Việc rà soát phải được thực hiện thường xuyên hơn khi Ngân hàng giám sát biết hoặc nghi ngờ rằng nguyên tắc, quy trình, phương pháp pháp xác định và hệ thống giám sát việc xác định của Công ty quản lý quỹ không đáp ứng yêu cầu.

iv. Ngân hàng giám sát phải đảm bảo rằng mọi vấn đề phát hiện từ những lần kiểm tra, giám sát đều được theo dõi và có biện pháp giải quyết thích hợp.

3. Trường hợp tài sản được định giá hoặc đánh giá không chính xác

i. Công ty quản lý quỹ phải thông báo cho Ngân hàng giám sát mỗi khi phát hiện các trường hợp định giá không chính xác.

ii. Ngân hàng giám sát phải nộp báo cáo quý lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổng kết về các trường hợp định giá và/ hoặc đánh giá không chính xác trong kỳ.

iii. Công ty quản lý quỹ của quỹ mở phải bồi hoàn cho nhà đầu tư bị ảnh hưởng, kể cả người đã từng nắm giữ chứng chỉ quỹ trong các lần định giá sai, trừ trường hợp sự sai lệch nhỏ hơn 0.75% giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ. Ngân hàng giám sát phải thực hiện thủ tục thanh toán các khoản bồi hoàn này một cách kịp thời và đầy đủ..

iv. T rường hợp hậu quả của những sai sót do công ty quản lý quỹ gây ra là không thể thu hồi được từ người sở hữu chứng chỉ của quỹ mở, thì thiệt hại sẽ được ghi nhận và thực hiện các bút toán khấu vào tài sản của Quỹ.

v. Trường hợp Ngân hàng giám sát cho rằng việc bồi hoàn liên quan tới sai sót trên là không đáng kể hoặc sẽ dẫn đến chi phí quá cao nếu việc bồi hoàn được thực hiện, Ngân hàng giám sát phải báo cáo Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

Phụ lục số 4. Các nội dung chính trong hồ sơ lưu tại Ngân hàng giám sát và Công ty quản lý quỹ

(Ban hành kèm theo Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán)

Ngân hàng giám sát, công ty quản lý quỹ phải lưu trữ các tài liệu chứng từ liên quan tới hoạt động giám sát, quản lý quỹ cụ thể như sau:

Quỹ đại chúng	Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát 1) Chứng từ về tất cả các đợt phát hành mới chứng chỉ quỹ, với các nội dung sau: Ngày đặt mua Tên và địa chỉ của người đặt mua chứng chỉ Số lượng chứng chỉ (công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát) Giá và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát) Phí Tên của đại lý phân phối (nếu có) Hoa hồng Các vấn đề khác có liên quan; Ngày ký hợp đồng 2) Chứng từ thanh toán của mỗi hợp đồng Ngày thực hiện giao dịch Ngày nhận thanh toán, người thực hiện thanh toán Ngày chuyển tiền vào tài khoản của quỹ (ngân hàng giám sát) Ngày thanh toán (ngân hàng giám sát) Người nhận thanh toán (ngân hàng giám sát) Ngày khấu trừ khỏi tài khoản của quỹ (ngân hàng giám sát)
Giao dịch cho các danh mục đầu tư của quỹ	Ngân hàng giám sát Hoạt động lưu chuyển tiền tệ của quỹ kèm theo hợp đồng và các hồ sơ, chứng từ thanh toán có liên quan tới: Các khoản thu từ các đợt phát hành thêm chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu Các khoản thanh toán cho việc mua lại chứng chỉ quỹ Các khoản thanh toán cho tổ chức môi giới chứng khoán cho các giao dịch mua chứng khoán cho quỹ; Các khoản thu từ các tổ chức môi giới chứng khoán cho các giao dịch bán chứng khoán cho quỹ; Thông tin chi tiết về mọi lệnh giao dịch mua, bán cho tài sản quỹ phải được lưu trữ trong sổ lệnh. Sổ lệnh phải bao gồm các nội dung sau: 1. Tên của danh mục đầu tư của quỹ hoặc tên nhà đầu tư ủy thác 2. Khối lượng lệnh đặt; 3. Thời gian đặt lệnh; Khi lệnh đã được khớp, sổ lệnh cần phải cập nhật thêm các thông tin sau: Tên của danh mục đầu tư của quỹ hoặc tên của nhà đầu tư ủy thác; Khối lượng giao dịch đã thực hiện; Thời gian thực hiện lệnh; Thời điểm nhận giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc thời điểm giấy chứng nhận này được ngân hàng lưu ký phát hành; Những điều chỉnh/thay đổi liên quan tới giao dịch hoặc các lỗi giao dịch
Các khoản đầu tư – Tài khoản vốn	Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát Thông tin về các khoản đầu tư phải được lưu trữ bao gồm: Khối lượng và giá của từng tài sản giao dịch; Tổng chi phí giao dịch bao gồm hoa hồng và phí giao dịch Các giao dịch tiếp theo liên quan tới tài sản này; Giá giao dịch liên quan tới tài sản này; Các hoạt động về vốn Thông tin về các hoạt động của tổ chức phát hành làm thay đổi bản chất, số lượng hoặc giá trị của tài sản (phát hành các quyền mua, chia tách cổ phiếu, điều chỉnh giảm vốn, thay đổi giá trị danh nghĩa, thay đổi tên, thâu tóm hoặc sáp nhập, phá sản hoặc thanh lý) đều phải được lưu trữ, bao gồm:

	1. Loại hoạt động 2. Ngày có hiệu lực 3. Kết quả thay đổi (theo giá trị hoặc khối lượng)
Các khoản đầu tư – tài khoản thu nhập	Ngân hàng giám sát Thông tin về thu nhập và lợi nhuận phải bao gồm các nội dung: Loại hình thu nhập Người trả Nguồn thu nhập; Ngày nhận Tỷ lệ (trái khoán hoặc cổ tức) Giá trị Khấu trừ thuế, và tỷ lệ khấu trừ
Tiền vay	Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát Tiền vay Lượng tiền vay Mục đích Chứng khoán vay – các chi tiết cụ thể Người cho vay Ngày trả Tỷ lệ lãi suất Các điều kiện cho vay đặc biệt
Tính giá trị tài sản ròng (NAV)	Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát Thông tin về quy trình và phương pháp tính giá trị tài sản ròng cần phải được lưu trữ bao gồm: Số lượng chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu) hoặc các loại hình tài sản khác. Trong trường hợp tài sản là bất động sản thì cần có thêm thông tin về vị trí, loại hình bất động sản. Giá của mỗi tài sản Phương,pháp tính NAV - Hồ sơ định giá do công ty quản lý quỹ thành lập - Đánh giá của người thẩm định hoặc cơ quan, tổ chức thẩm định giá; - Các lỗi trong phương pháp tính NAV do cơ quan, tổ chức thẩm định giá thẩm tra phát hiện
Tính giá một đơn vị chứng chỉ quỹ	Công ty quản lý quỹ Giá trị tài sản ròng của quỹ và thời điểm xác định giá trị này (ngày, tháng, giờ) Số lượng chứng chỉ của đợt phát hành sử dụng để định giá; Phí – phát hành hoặc mua lại – phí này được cộng vào giá hoặc trừ đi từ giá chứng chỉ Hồ sơ định giá trình cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để báo cáo Chứng từ, sổ sách Chi tiết các lỗi trong định giá chứng chỉ và cách xử lý các lỗi đó Ngân hàng giám sát Xác nhận việc tính giá trị tài sản ròng - Bằng chứng cho việc kiểm tra và xác nhận và bản sao của những thông báo gửi đến công ty quản lý quỹ xác nhận lỗi và việc sửa lỗi
Sổ đăng ký nhà đầu tư	Công ty quản lý quỹ Sổ đăng ký nhà đầu tư của quỹ cần phải luôn được cập nhật. Sổ đăng ký phải được lập theo mẫu, dưới dạng văn bản và dưới dạng thông tin điện tử, gồm các nội dung sau: Tên và địa chỉ hiện tại (nếu có) của nhà đầu tư, mã số khách hàng, Số CMTND hoặc hộ chiếu còn hiệu lực; Số lượng chứng chỉ nắm giữ Thời điểm mua chứng chỉ Tên đại lý phân phối chứng chỉ đó (nếu có) Các yêu cầu đặc biệt của nhà đầu tư (cầm cố chứng chỉ, các quy định đối với thủ tục phá sản, hoạt động điều tra hình sự, di chúc...) Thông tin về các giao dịch cá nhân với các nội dung: Bản chất của mỗi giao dịch (mua, bán, hoặc các hình thức chuyển nhượng khác)

	Tên của đối tác giao dịch Ngày thực hiện giao dịch Khối lượng giao dịch Tên đại lý phân phối (nếu có)
Thông tin chi tiết về tài sản được lưu ký	Ngân hàng giám sát Thông tin về các tài sản được lưu ký bao gồm: Ký danh (tên) của tài khoản lưu ký; Danh mục đầu tư của quỹ hoặc của các nhà đầu tư ủy thác; Thông tin chi tiết của các Hợp đồng lưu ký phụ cho từng tài sản (nếu có). Khối lượng tài sản Ngày thực hiện giao dịch. Giá giao dịch Hình thức sở hữu và nơi lưu ký tài sản (ghi danh, chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ) Các yêu cầu đặc biệt của nhà đầu tư (cầm cố chứng chỉ, các quy định đối với thủ tục phá sản, hoạt động điều tra hình sự, di chúc...) Các thông tin này phải được xây dựng theo hình thức để có thể phân tích Theo loại hình tài sản lưu ký; Theo loại hình quỹ ; Thông tin về các giao dịch đã được thực hiện bao gồm: Loại, tên tài sản Số tiền Bản chất của giao dịch Ngày thực hiện giao dịch. Thông báo xác nhận kết quả giao dịch (hóa đơn, chứng từ, xác nhận của ngân hàng) Hoạt động điều chỉnh trên tài khoản danh mục, nhà đầu tư ủy thác. Gía trị tài sản ròng và phương pháp tính giá Các chứng từ kiểm tra và xác minh, các bản sao của các thông báo xác nhận kết quả giao dịch, thông báo báo lỗi....
Lưu trữ và bảo quản	Ngân hàng giám sát Địa điểm nơi các tài sản phải được lưu trữ, bảo quản. Thẩm quyền di chuyển hoặc chuyển nhượng tài sản. Các biên bản kiểm tra định kỳ về tình hình tài sản do ngân hàng lưu ký hoặc tổ chức kiểm toán hợp pháp thực hiện.

Phụ lục số 5. Mẫu danh sách thành viên Ban đại diện quỹ

(Ban hành kèm theo Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán)

STT	Họ và tên Tên công ty thành viên Ban đại diện quỹ đại diện sở hữu chứng chỉ	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp Số Giấy CNĐKKD của công ty, ngày cấp, nơi cấp	Số lượng chứng chỉ quỹ/tỷ lệ sở hữu

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực và những nội dung trên.

Hồ sơ gửi kèm:
(Liệt kê đầy đủ)

(Tổng) Giám đốc công ty quản lý quỹ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 6. Mẫu Sơ yếu lý lịch tóm tắt

(Ban hành kèm theo Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày ... tháng ... năm ...

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: ..... Nam/ Nữ:

   Bí danh (nếu có):

2. Ngày tháng năm sinh: .....

3. Nơi sinh:

4. Số chứng minh thư nhân dân (hoặc hộ chiếu, các tài liệu chứng thực khác):

5. Quốc tịch: .....

6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

7. Chỗ ở hiện tại: .....

8. Địa chỉ liên lạc (thường xuyên): .....

9. Điện thoại, fax, email: .....

10. Trình độ văn hóa: .....

11. Trình độ chuyên môn: .....

12. Nghề nghiệp: .....

☐ Công chức Nhà nước ☐ Viên chức Nhà nước ☐ Khác

13. Thái độ chính trị:

☐ Đảng viên ☐ Chưa Đảng viên

14. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật

15. Quá trình công tác (chi tiết về các nghề nghiệp, chức vụ, vị trí công tác đã qua, kết quả công tác tại từng vị trí):

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/Vị trí công tác/Trách nhiệm	Khen thưởng	Kỷ luật

16. Chức vụ tại Ban đại diện quỹ :

17. Chức vụ hiện nay tại các tổ chức khác:

18. Nhân thân người khai (Quan hệ vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh chị em ruột...)

Họ và tên	**Năm sinh**	**Số chứng minh nhân dân/Hộ chiếu**	**Địa chỉ thường trú**	**Nghề nghiệp**	**Chức vụ**
Vợ/chồng:					
Bố:					
Mẹ					
Con					
Anh/chị/em ruột:					

Tôi xin cam đoan về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên.

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Chính quyền địa phương, hoặc cơ quan, tổ chức nơi cá nhân đó làm việc, cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài đối với cá nhân là người nước ngoài)

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 7. Báo cáo của Ngân hàng giám sát

(Ban hành kèm theo Quy chế Thành lập và Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán)

(Báo cáo định kỳ tháng, quý, năm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm ...

BÁO CÁO GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐẠI CHÚNG

***Kính gửi:* Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Ngân hàng giám sát:.....

Địa chỉ:.....

Giấy phép hoạt động số:..... do..... cấp ngày.....

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số:.....

do UBCKNN cấp ngày.....

I. Những vi phạm quy định pháp luật của công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định tại Điều 72 của Luật Chứng khoán:

Công ty quản lý quỹ	Giấy phép hoạt động số	Hình thức vi phạm	Số lượng quỹ bị ảnh hưởng

2. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định tại điều 73 của Luật Chứng Khoán

Công ty quản lý quỹ	Giấy phép hoạt động số	Hình thức vi phạm	Số lượng quỹ bị ảnh hưởng

3. Công ty quản lý quỹ định giá sai chứng chỉ quỹ mở

Công ty quản lý quỹ	Định giá sai trên 0.75% giá trị tài sản ròng của quỹ	Định giá sai dưới 0.75% giá trị tài sản ròng của quỹ	Số lượng quỹ mở đang quản lý	Tên quỹ mở bị ảnh hưởng

4. Công ty quản lý quỹ lý định giá sai tài sản ròng quỹ đóng

Công ty quản lý quỹ	Định giá sai trên 0.75% giá trị tài sản ròng của quỹ	Định giá sai dưới 0.75% giá trị tài sản ròng của quỹ	Số lượng quỹ đóng đang quản lý	Tên quỹ đóng bị ảnh hưởng

5. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về hạn chế đầu tư tại Điều 92 của Luật chứng khoán và Điều 15 Quy chế Thành lập và Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán)

Tên công ty: .....

Số lần vi phạm:.....

Số quỹ bị ảnh hưởng: .....

Số quỹ đang quản lý:.....

STT	Loại hình vi phạm	Tên quỹ bị ảnh hưởng	Biện pháp xử lý

6. Công ty quản lý vi phạm điều khoản về quản lý bán và mua lại chứng chỉ quỹ mở

Tên công ty: .....

Số lần vi phạm:.....

Số quỹ bị ảnh hưởng: .....

Số quỹ đang quản lý:.....

STT	Loại hình vi phạm	Tên quỹ bị ảnh hưởng	Biện pháp xử lý

7. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định khác mà ngân hàng giám sát phát hiện

Công ty quản lý quỹ	Loại vi phạm	Số quỹ bị tác động bởi vi phạm	Biện pháp xử lý

II. Vi phạm của Ngân hàng giám sát

1. Vi phạm theo luật chứng khoán

Vi phạm	Loại hình vi phạm	Biện pháp xử lý
Điều 98		
Điều 99		
....		
....		

2. Vi phạm các quy định tại Quy chế thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số: /2007/QĐ-BTC ngày....

Vi phạm	Loại hình vi phạm	Biện pháp xử lý
Điều 27		
Điều 28		
....		
....		

3. Vi phạm các quy định trong Hợp đồng giám sát

Hợp đồng Giám sát số	Số vi phạm	Loại vi phạm	Số quỹ bị tác động bởi vi phạm

4. Báo cáo về các lỗi phát hiện trong khi đối soát chứng từ, tài sản giữa công ty quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát

Ngày phát hiện lỗi	Tên quỹ	Loại lỗi

5. Những vi phạm giám sát khác

Tổng số vi phạm	Loại vi phạm	Số quỹ bị tác động bởi vi phạm

III. Đánh giá cụ thể về hoạt động quản lý quỹ của từng công ty quản lý quỹ

- Đánh giá toàn bộ hoạt động quản lý quỹ;
- Đánh giá hoạt động xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Việc phát hành chứng chỉ quỹ, huy động vốn cho Quỹ;
- Các hoạt động khác.

IV. Kiến nghị (nếu có)

Chúng tôi cam đoan rằng những thông tin trên đây là đầy đủ, trung thực và chính xác.

(Tổng) Giám đốc Ngân hàng giám sát

Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu

MỤC V.
QUY ĐỊNH MỚI VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÒI NỢ, CÔNG TY MUA BÁN NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỌNG

28. NGHỊ ĐỊNH SỐ 104/2007/NĐ-CP NGÀY 14-6-2007 CHÍNH PHỦ
Về kinh doanh dịch vụ đòi nợ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này điều chỉnh hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ quy định tại Nghị định này chỉ được thực hiện đối với những khoản nợ có đầy đủ các yếu tố:

a) Có đủ căn cứ là khoản nợ hợp pháp;

b) Đã quá hạn thanh toán.

3. Không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này, gồm: các khoản nợ đang thực hiện theo bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật; các khoản nợ của chủ nợ hoặc khách nợ là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc nợ giữa Việt Nam với các tổ chức quốc tế hoặc quốc gia khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Nghị định này là các tổ chức kinh tế, cá nhân liên quan tham gia hoạt động dịch vụ đòi nợ ở Việt Nam, gồm:

1. Chủ nợ;

2. Khách nợ;

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

4. Tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Nợ: là nghĩa vụ của tổ chức kinh tế, cá nhân này phải trả tài sản cho tổ chức kinh tế,

cá nhân khác;

2. Chủ nợ: là tổ chức kinh tế, cá nhân có quyền đòi nợ;

3. Khách nợ: là tổ chức kinh tế, cá nhân có nghĩa vụ trả nợ;

4. Nợ quá hạn thanh toán là: nợ chưa được khách nợ thanh toán cho chủ nợ khi đã quá thời hạn phải thanh toán theo thoả thuận giữa chủ nợ và khách nợ hoặc đã quá thời hạn phải thanh toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động dịch vụ đòi nợ

1. Chỉ những doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ mới được phép hoạt động dịch vụ đòi nợ.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ không được kinh doanh các ngành, nghề và dịch vụ khác ngoài dịch vụ đòi nợ.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ chỉ được thực hiện các biện pháp xử lý nợ phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Hoạt động dịch vụ đòi nợ thực hiện theo hợp đồng ủy quyền được ký kết giữa chủ nợ hoặc khách nợ với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ trong phạm vi quyền được pháp luật công nhận.

Điều 5. Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, chế độ kế toán, kiểm toán, báo cáo

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ thực hiện chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán, báo cáo theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

Chương II
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÒI NỢ

Điều 6. Nội dung hoạt động dịch vụ đòi nợ

1. Đại diện chủ nợ để xác định các khoản nợ, các nội dung liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của khách nợ; đôn đốc khách nợ trả nợ; thu nợ.

2. Đại diện chủ nợ làm việc với tổ chức hoặc cá nhân có liên quan để thu nợ.

3. Đại diện khách nợ để xác định các khoản nợ, biện pháp xử lý nợ với chủ nợ.

4. Tư vấn pháp luật cho chủ nợ hoặc khách nợ về việc xác định nợ; biện pháp, quy trình, thủ tục xử lý nợ.

Điều 7. Các biện pháp trong hoạt động dịch vụ đòi nợ

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ đại diện cho chủ nợ:

a) Thực hiện các biện pháp thích hợp để thu thập, phân tích, đối chiếu các thông tin liên quan, xác định rõ các khoản nợ;

b) Thông báo việc đòi nợ và đề nghị khách nợ cung cấp thông tin, phối hợp hỗ trợ hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp, phù hợp với luật pháp để khách nợ thực hiện nghĩa vụ trả nợ;

c) Nhận tài sản do khách nợ hoặc tổ chức, cá nhân khác liên quan giao để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của khách nợ theo ủy quyền của chủ nợ.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ đại diện cho khách nợ: được áp dụng các

biện pháp phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này để đàm phán, thương thuyết với chủ nợ về các nội dung do khách nợ ủy quyền.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ nợ và khách nợ

1. Chủ nợ và khách nợ có trách nhiệm hợp tác với nhau cùng với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ, để xác định rõ các khoản nợ; khách nợ có trách nhiệm trả nợ cho chủ nợ.

2. Thực hiện ủy quyền cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ những nội dung, công việc liên quan đến xử lý nợ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết liên quan đến khoản nợ cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

4. Thanh toán phí dịch vụ và các chi phí hợp lý khác cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ theo hợp đồng đã ký kết.

5. Được từ chối làm việc khi người đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ không xuất trình được giấy tờ hợp pháp hoặc người đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ vi phạm các hành vi bị cấm nêu tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

6. Yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ thông báo đầy đủ, thường xuyên về việc thực hiện các nội dung liên quan đến xử lý nợ theo hợp đồng đã ký kết.

7. Yêu cầu giao lại tài sản thu được từ khoản nợ và các tài liệu, tài sản đã giao cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ theo hợp đồng đã ký kết.

8. Trực tiếp làm việc hoặc bố trí người đại diện có thẩm quyền làm việc với người đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

9. Không chịu trách nhiệm liên đới đối với những hành vi mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ vi phạm pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm, quyền hạn của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ

1. Thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong phạm vi pháp luật cho phép và được chủ nợ hoặc khách nợ ủy quyền; không được giao hoặc ủy quyền lại cho cá nhân ngoài doanh nghiệp hoặc tổ chức khác thực hiện các hoạt động này; trừ trường hợp tổ chức đó cũng là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ và việc ủy quyền lại phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ nợ hoặc khách nợ (bên ký hợp đồng uỷ quyền với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ).

2. Thông báo cho chủ nợ hoặc khách nợ và các tổ chức, cá nhân khác liên quan về việc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ được chủ nợ hoặc khách nợ ủy quyền xử lý nợ.

3. Bảo quản và giao lại cho chủ nợ hoặc khách nợ các tài liệu và tài sản được giao để thực hiện dịch vụ đòi nợ theo hợp đồng đã ký kết.

4. Thông báo đầy đủ, thường xuyên cho chủ nợ hoặc khách nợ về việc thực hiện các nội dung đã ủy quyền theo hợp đồng.

5. Bồi thường thiệt hại cho chủ nợ hoặc khách nợ do vi phạm hợp đồng, làm mất, hư hỏng tài liệu, tài sản được giao và tài sản thu được từ khoản nợ.

6. Thu nợ, giao lại các tài sản thu được từ khoản nợ cho chủ nợ theo hợp đồng đã ký kết.

7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vi phạm các hành vi bị cấm nêu tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và các hành vi vượt quá phạm vi được chủ nợ hoặc khách nợ ủy quyền.

8. Cấp giấy giới thiệu cho người lao động được giao trực tiếp thực hiện các hoạt động dịch vụ đòi nợ.

9. Cấp thẻ nhân viên cho người lao động có đủ tiêu chuẩn thực hiện các hoạt động dịch vụ đòi nợ theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Nghị định này. Trên thẻ phải có ảnh, ghi rõ họ tên, chức vụ của người được giao nhiệm vụ và có dấu của doanh nghiệp.

10. Yêu cầu chủ nợ hoặc khách nợ cung cấp thông tin, tài liệu, tài sản cần thiết liên quan đến khoản nợ.

11. Được chủ nợ hoặc khách nợ thanh toán phí dịch vụ và các chi phí khác theo thoả thuận đã ký kết.

12. Không chịu trách nhiệm đối với chủ nợ hoặc khách nợ về những vấn đề phát sinh ngoài các nội dung đã được ủy quyền.

Điều 10. Trách nhiệm của người lao động của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ khi thực hiện các hoạt động đòi nợ

1. Chỉ thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi hoạt động hợp pháp của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Không vi phạm các hành vi bị cấm nêu tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

3. Những người không đeo thẻ nhân viên hoặc không có giấy giới thiệu của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ thì không được làm việc trực tiếp với chủ nợ hoặc khách nợ hoặc với tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động dịch vụ đòi nợ

1. Đối với chủ nợ hoặc khách nợ:

a) Ủy quyền cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ thực hiện các hoạt động vượt quá quyền được pháp luật công nhận đối với chủ nợ hoặc khách nợ;

b) Thực hiện hoặc thông qua người khác thực hiện những hành vi lừa gạt, sử dụng vũ lực hoặc đe doạ sử dụng vũ lực đối với người của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ:

a) Thực hiện hoặc thông qua người khác thực hiện các hoạt động, hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, quyền tự do cá nhân, quyền tài sản và các quyền dân sự khác của khách nợ, chủ nợ và tổ chức, cá nhân khác liên quan;

b) Sử dụng các thông tin có được từ hoạt động dịch vụ đòi nợ gây bất lợi tới chủ nợ và khách nợ để phục vụ cho các mục đích khác ngoài nội dung được ủy quyền hoặc tiết lộ những thông tin đó cho tổ chức, cá nhân khác trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Thực hiện các hoạt động, hành vi vượt quá quyền được pháp luật công nhận hoặc vượt quá phạm vi đã được chủ nợ hoặc khách nợ ủy quyền;

d) Đại diện đồng thời cho cả chủ nợ và khách nợ để xử lý đối với cùng một khoản nợ.

Điều 12. Phí dịch vụ đòi nợ

Chủ nợ, khách nợ và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ thoả thuận phí dịch vụ đòi nợ và ghi trong hợp đồng được ký kết giữa hai bên.

Chương III
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÒI NỢ

Điều 13. Điều kiện về vốn

Mức vốn pháp định đối với ngành nghề kinh doanh dịch vụ đòi nợ là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ phải duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định.

Điều 14. Điều kiện về tiêu chuẩn đối với người quản lý và giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ:

1. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

2. Có trình độ học vấn từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành: kinh tế, quản lý, pháp luật, an ninh.

3. Không có tiền án.

4. Những người đã làm việc cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ khác đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải thoả mãn thêm điều kiện: trong ba năm trước liền kề, không giữ chức danh quản lý doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

Điều 15. Điều kiện về tiêu chuẩn đối với người lao động trong hoạt động dịch vụ đòi nợ

1. Người lao động được tuyển dụng theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có xác định thời hạn từ sáu tháng trở lên.

2. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành: kinh tế, quản lý, pháp luật, an ninh.

4. Không có tiền án.

Điều 16. Hồ sơ đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ

Khi đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ, ngoài những quy định về hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải có:

1. Hồ sơ chứng minh điều kiện về vốn:

a) Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần hoặc của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên; quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức; bản đăng ký vốn đầu tư của chủ sở hữu doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân và đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là cá nhân;

b) Đối với số vốn được góp bằng tiền, phải có xác nhận của ngân hàng thương mại được phép hoạt động tại Việt Nam về số tiền ký quỹ của các thành viên sáng lập. Số tiền ký quỹ phải bằng số vốn góp bằng tiền của các thành viên sáng lập và chỉ được giải toả sau khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

c) Đối với số vốn góp bằng tài sản, phải có chứng thư của tổ chức có chức năng định giá ở Việt Nam về kết quả định giá tài sản được đưa vào góp vốn. Chứng thư phải còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

2. Hồ sơ chứng minh điều kiện về tiêu chuẩn đối với người quản lý và giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp, gồm:

a) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học thuộc một trong các ngành quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này. Trường hợp bằng tốt nghiệp do nước ngoài cấp, thì phải được dịch ra tiếng Việt Nam và công chứng;

b) Phiếu lý lịch tư pháp.

Trường hợp cá nhân là người nước ngoài, phải có giấy chứng thực của chính quyền nước sở tại về việc cá nhân đó không có tiền án ở nước đó. Giấy chứng thực này phải được dịch ra tiếng Việt Nam và công chứng.

Điều 17. Thay đổi người quản lý, giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp và mức vốn điều lệ

Khi thay đổi người quản lý, giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp, mức vốn điều lệ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đăng ký kinh doanh và phải đáp ứng đủ các điều kiện về vốn, về người quản lý và giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp được quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

Chương IV
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÒI NỢ

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ trên địa bàn tỉnh, thành phố và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với những hành vi vi phạm hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình kinh doanh dịch vụ đòi nợ trên địa bàn tỉnh, thành phố theo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh

1.Tiếp nhận, xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ và thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ cho doanh nghiệp khi hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại các Điều 13, Điều 14 và Điều 16 Nghị định này.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đòi nợ cho doanh nghiệp (hoặc việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh).

Chương V
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÒI NỢ

Điều 21. Quy định chung về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ

1. Những hành vi vi phạm có tính đặc thù trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Hành vi vi phạm quy định về đối tượng được phép kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

b) Hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

c) Hành vi vi phạm quy định về yêu cầu nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Những hành vi vi phạm khác trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ ngoài các hành vi quy định cụ thể tại khoản 1 Điều này bị xử lý theo các quy định hiện hành khác của pháp luật.

3. Nguyên tắc xử phạt, thời hiệu xử phạt, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ, thủ tục xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt đối với các hành vi vi phạm nêu tại Nghị định này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 22. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ

Các hành vi vi phạm hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ quy định cụ thể tại điểm 1 Điều 21 Nghị định này bị xử phạt vi phạm hành chính theo một trong các hình thức sau:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền;

Mức phạt tiền tối đa là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

3. Ngoài các hình thức xử phạt nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ có hành vi vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau: buộc thực hiện đúng các quy định trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ được quy định tại Nghị định này;

4. Ngoài các hình thức xử phạt nêu tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau: thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

Điều 23. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về đối tượng được phép kinh doanh dịch vụ đòi nợ

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với những tổ chức, cá nhân không phải là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ vi phạm lần đầu việc kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với những tổ chức, cá nhân không phải là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ tái vi phạm việc kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: buộc chấm dứt ngay hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

Điều 24. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đòi nợ

1. Phạt cảnh cáo đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ đối với hành vi vi phạm lần đầu một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kinh doanh ngành nghề, dịch vụ khác ngoài các hoạt động dịch vụ đòi nợ được quy định tại Nghị định này;

b) Không duy trì đủ mức vốn pháp định theo quy định tại Nghị định này;

c) Bầu, bổ nhiệm người không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này vào các chức danh quản lý doanh nghiệp hoặc chức danh giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ về mỗi lần tái vi phạm một trong các hành vi vi phạm nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt ngay hoạt động kinh doanh ngoài các hoạt động dịch vụ đòi nợ;

b) Buộc đáp ứng đủ các điều kiện về vốn, điều kiện đối với người quản lý hoặc giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp.

Điều 25. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về yêu cầu nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ

1. Phạt cảnh cáo doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ đối với hành vi vi phạm lần đầu một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không cấp thẻ nhân viên cho người được giao trực tiếp thực hiện các hoạt động dịch vụ đòi nợ;

b) Thẻ nhân viên không có đủ các nội dung theo quy định;

c) Không cấp giấy giới thiệu cho nhân viên được giao trực tiếp thực hiện các hoạt động dịch vụ đòi nợ;

d) Nhân viên được giao trực tiếp thực hiện các hoạt động dịch vụ đòi nợ không đeo thẻ nhân viên hoặc không xuất trình giấy giới thiệu khi làm việc trực tiếp với khách nợ, chủ nợ hoặc với tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ về một trong những hành vi vi phạm sau:

a) Ủy quyền lại cho các tổ chức, cá nhân không được phép kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

b) Tái vi phạm một trong các hành vi vi phạm nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với mỗi lần tái vi phạm hành vi nêu tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt ngay việc ủy quyền lại cho các tổ chức, cá nhân không được phép kinh doanh dịch vụ đòi nợ;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do việc ủy quyền lại cho các tổ chức, cá nhân không được phép kinh doanh dịch vụ đòi nợ gây ra;

c) Buộc thực hiện đúng quy định về cấp thẻ nhân viên và giấy giới thiệu theo quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Nghị định này

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định trong Nghị định này trong phạm vi thẩm quyền xử phạt được quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thanh tra viên Bộ Tài chính, Thanh tra viên Sở Tài chính đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Sở Tài chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Tài chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức cao nhất quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 28. Áp dụng đối với các doanh nghiệp đã được phép kinh doanh dịch vụ đòi nợ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

1. Đối với các doanh nghiệp chỉ kinh doanh dịch vụ đòi nợ:

a) Doanh nghiệp đã đáp ứng đủ các điều kiện được quy định tại các Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định này, không phải làm lại thủ tục đăng ký kinh doanh; nhưng trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp phải có hồ sơ chứng minh đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đòi nợ gửi cơ quan đăng ký kinh doanh. Hồ sơ gồm có:

- Hồ sơ chứng minh điều kiện về vốn: bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm cuối tháng gần nhất;

- Hồ sơ chứng minh điều kiện về tiêu chuẩn đối với người quản lý và giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

b) Doanh nghiệp chưa đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ đòi nợ theo quy định mới, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, phải bổ sung đủ các điều kiện và gửi hồ sơ theo quy định tại mục a, mục b của khoản 1 Điều này cho cơ quan đăng ký kinh doanh, nếu không sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Đối với các doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký; trong đó, có hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ, phải thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG (đã ký)

29. QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2007/QĐ-BTC NGÀY 21-6-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 199/2003/QĐ-BTC ngày 5/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Điều lệ tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật doanh nghiệp nhà nước ngày 26/01/2003;

- Căn cứ Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác;

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

- Căn cứ Nghị định số 69/2003/NĐ-CP ngày 12/7/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các Ngân hàng và Tổ chức tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ban hành kèm Quyết định 199/2003/QĐ-BTC ngày 5/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, như sau:

1- Sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 2, Điều 17 như sau:

"e. Quyết định phương án đầu tư, phương án mua, bán nợ, tài sản, các hợp đồng kinh tế, huy động vốn; quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản của Công ty phù hợp với thẩm quyền của Hội đồng quản trị quy định tại Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án đầu tư, phương án vượt quá thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật Doanh nghiệp Nhà nước.

2- Sửa Khoản 2 Điều 24 về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc như sau:

"Sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo phương án đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Quyết định phương án mua, bán nợ và tài sản tồn đọng, hợp đồng vay vốn, các dự án đầu tư, góp vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản của Công ty theo phân cấp của Hội đồng quản trị.

Xây dựng, báo cáo Hội đồng quản trị thông qua hoặc để Hội đồng quản trị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án mua, bán nợ và tài sản tồn đọng, hợp đồng vay vốn, các dự án đầu tư, góp vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản vượt thẩm quyền. Tổ chức thực hiện phương án được phê duyệt, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về kết quả việc thực hiện".

3- Bỏ khoản 12 Điều 24.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ (đã ký)

Phần thứ hai

CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỔI MỚI, SẮP XẾP LẠI, CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP

30. NGHỊ ĐỊNH SỐ 110/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ
Về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Công ty nhà nước, công ty thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thành lập và tổ chức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là công ty nhà nước) thực hiện sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Cổ phần hóa, giao, bán;

b) Chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Giải thể, phá sản.

2. Nông trường quốc doanh thực hiện sắp xếp, tổ chức lại theo Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh; lâm trường quốc doanh thực hiện sắp xếp, tổ chức lại theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng là người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng, gồm:

1. Người lao động được tuyển dụng lần cuối cùng vào công ty quy định tại các điểm a và b

khoản 1 Điều 1 Nghị định này trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 (thời điểm thực hiện Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước), gồm:

a) Người lao động đang làm việc, khi sắp xếp lại, công ty nhà nước đã tìm mọi biện pháp tạo việc làm, nhưng không bố trí được việc làm;

b) Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của công ty nhà nước nhưng không có việc làm (đang chờ việc), tại thời điểm sắp xếp lại, công ty vẫn không bố trí được việc làm.

2. Người lao động được tuyển dụng lần cuối cùng vào công ty quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định này trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 (thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước).

3. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của nông, lâm trường quốc doanh quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, được tuyển dụng lần cuối cùng vào nông, lâm trường trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 (riêng người lao động của nông, lâm trường quốc doanh thực hiện giải thể thì thời điểm tuyển dụng lần cuối cùng theo quy định tại khoản 2 Điều này), tại thời điểm sắp xếp lại, nông, lâm trường đã tìm mọi biện pháp tạo việc làm, nhưng không bố trí được việc làm và không thực hiện chế độ giao đất, giao rừng của nông, lâm trường.

Chương II
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG DÔI DƯ

Điều 3. Người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn:

1. Tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lao động hoặc Tòa án quyết định mở thủ tục phá sản, nam từ đủ 55 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội;

2. Người lao động dôi dư theo khoản 1 Điều này có tuổi đời từ đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, từ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, được hưởng thêm các khoản trợ cấp sau:

a) 03 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm (đủ 12 tháng, không kể tháng lẻ) nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội;

b) 05 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho 20 năm đầu làm việc có đóng bảo hiểm xã hội. Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có).

3. Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội nhưng còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa 06 tháng để hưởng lương hưu thì được Nhà nước đóng một lần cho số tháng còn thiếu với mức đóng bằng tổng mức đóng hàng tháng của người lao động và người sử dụng lao động theo mức tiền lương, tiền công tháng trước khi nghỉ việc vào quỹ hưu trí và tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí.

4. Các đối tượng còn lại thì thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ sau:

a) Trợ cấp 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm (đủ 12 tháng, số tháng lẻ cộng dồn vào giai đoạn tiếp theo) thực tế làm việc (có đi làm, có tên trong bảng thanh toán lương) trong khu vực nhà nước (công ty 100% vốn nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang được hưởng lương từ ngân sách nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh), không kể thời gian người lao động đã nhận trợ cấp thôi việc, mất việc làm, nhưng thấp nhất cũng bằng 02 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có);

b) Được hỗ trợ thêm 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm (đủ 12 tháng, số tháng lẻ cộng dồn vào giai đoạn tiếp theo) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước;

c) Được hưởng 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) để đi tìm việc làm;

d) Người lao động có nguyện vọng học nghề thì được đào tạo tối đa 06 tháng tại các cơ sở dạy nghề theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương .

Điều 4. Người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng thì chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ sau:

1. Trợ cấp 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, không kể thời gian người lao động đã nhận trợ cấp thôi việc, mất việc làm.

2. Trợ cấp 70% tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) ghi trong hợp đồng lao động cho số tháng còn lại chưa thực hiện hết hợp đồng lao động đã giao kết, nhưng tối đa cũng không quá 12 tháng; trường hợp mức trợ cấp này thấp hơn mức tiền lương tối thiểu tại thời điểm nghỉ việc thì được tính bằng mức tiền lương tối thiểu.

Điều 5. Người lao động dôi dư đã nhận trợ cấp theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này nếu được tuyển dụng lại vào công ty, nông, lâm trường đã cho thôi việc thì phải trả lại toàn bộ số tiền đã nhận.

Trường hợp được tuyển dụng vào công ty, nông, lâm trường, cơ quan nhà nước khác thuộc khu vực nhà nước hoặc khi được nông, lâm trường giao đất, giao rừng thì phải trả lại số tiền trợ cấp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Công ty, nông, lâm trường, cơ quan thuộc khu vực nhà nước tuyển dụng lại người lao động dôi dư hoặc nông, lâm trường giao đất, giao rừng có trách nhiệm thu lại số tiền nêu trên từ người lao động và nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Điều 6. Tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) làm căn cứ để tính các chế độ:

1. Tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) làm căn cứ để tính các chế độ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này được tính bằng mức bình quân tiền lương, phụ cấp lương (nếu có) của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc. Trường hợp không đủ 05 năm thì được tính bằng mức bình quân tiền lương, phụ cấp lương (nếu có) của các năm đã làm việc trong khu vực nhà nước.

Hệ số tiền lương và phụ cấp lương trước ngày 01 tháng 10 năm 2004 được tính theo hệ số tiền lương và phụ cấp lương quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang và Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới trong các doanh nghiệp; từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 trở đi được tính theo hệ số tiền lương và phụ cấp lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán

bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

2. Tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) làm căn cứ để tính các chế độ theo quy định tại các điểm a và b khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 4 Nghị định này là tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) theo thang, bảng lương nhà nước, được tính theo từng giai đoạn điều chỉnh hệ số tiền lương.

Hệ số tiền lương để tính chế độ cho giai đoạn trước ngày 01 tháng 10 năm 2004 là hệ số bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2004 theo Nghị định số 25/CP và Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ nói trên; giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 trở đi là hệ số bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm nghỉ việc theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP và Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ nói trên.

3. Tiền lương tối thiểu để tính chế độ cho giai đoạn trước ngày 01 tháng 01 năm 2003 là: 210.000 đồng; giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 là: 290.000 đồng, giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 là: 350.000 đồng; giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2006 đến trước thời điểm điều chỉnh tiền lương tối thiểu tiếp theo là: 450.000 đồng.

Tiền lương tối thiểu do Chính phủ quyết định điều chỉnh trong các giai đoạn tiếp theo được áp dụng để tính chế độ cho người lao động dôi dư tương ứng với mỗi giai đoạn điều chỉnh đó.

4. Tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) làm căn cứ tính chế độ quy định tại điểm c khoản 4 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này là tiền lương theo thang, bảng lương nhà nước, được tính tại thời điểm nghỉ việc.

Chương III
NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG DÔI DƯ

Điều 7. Nguồn kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước và nông, lâm trường quốc doanh.

1. Đối với công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa, bán doanh nghiệp, nguồn kinh phí để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư lấy từ tiền bán cổ phần lần đầu, bán doanh nghiệp. Trường hợp không đủ thì được bổ sung từ:

- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đối với công ty trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; toàn bộ tổng công ty, toàn bộ tập đoàn, công ty mẹ.

- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ đối với công ty trực thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ. Trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

2. Đối với công ty nhà nước thực hiện giải thể, phá sản, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn; các nông, lâm trường quốc doanh quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, nguồn kinh phí do:

- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước

chi đối với công ty thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; toàn bộ tổng công ty, toàn bộ tập đoàn, công ty mẹ;

- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chi đối với doanh nghiệp thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Điều 8. Trách nhiệm chi trả các chế độ đối với người lao động dôi dư

1. Công ty nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh chịu trách nhiệm giải quyết chế độ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 4 Nghị định này; các đối tượng khác không thuộc đối tượng áp dụng Nghị định này bằng Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm. Trường hợp không đủ thì được hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Quỹ Bảo hiểm xã hội chịu trách nhiệm giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các quy định của Nghị định này.

3. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo phân cấp tại Điều 7 Nghị định này chịu trách nhiệm chi trả:

a) Các chế độ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, các điểm b, c và d khoản 4 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

b) Số tiền mà Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này (nếu có).

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm của công ty nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh:

1. Xây dựng phương án sử dụng lao động, xác định số lao động cần thiết theo yêu cầu sản xuất, kinh doanh và phương án giải quyết lao động dôi dư.

2. Phối hợp với tổ chức công đoàn tại công ty nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, chế độ của Đảng và Nhà nước, thực hiện quy chế dân chủ trong công ty, nông, lâm trường; công khai phương án sắp xếp lao động và danh sách lao động thuộc diện dôi dư.

3. Giải quyết chính sách, chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này; thực hiện chi trả và quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp cho người lao động dôi dư theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư do công ty, nông, lâm trường tuyển dụng không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này bằng nguồn kinh phí của công ty, nông, lâm trường.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định này;

- Tham gia với các cơ quan liên quan về sắp xếp lao động trong phương án sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh;

- Định kỳ tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính:

- Lập kế hoạch nguồn vốn và trình Thủ tướng Chính phủ các biện pháp bảo đảm nguồn vốn cho giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư;

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện chi trả của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp cho giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư;

- Định kỳ tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

3. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ.

- Thẩm định và thực hiện xuất quỹ cho các công ty nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh và các đơn vị thuộc trách nhiệm chi trả của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp cho giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư;

- Theo dõi, kiểm tra việc chi trả trợ cấp, quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp của các đơn vị thuộc trách nhiệm chi trả của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Định kỳ quyết toán và báo cáo Bộ Tài chính việc quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

- Hướng dẫn việc thu bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định này;

- Giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, Hội đồng quản trị tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

- Chỉ đạo các công ty, nông, lâm trường thuộc phạm vi quản lý xây dựng phương án sắp xếp lao động và thực hiện chính sách, chế độ đối với người lao động dôi dư;

- Phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư theo nguyên tắc một lần để thực hiện đối với từng công ty, nông, lâm trường quy định tại Điều 1 Nghị định này;

- Thành lập tổ chức để giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư ở công ty thực hiện giải thể, phá sản và nông, lâm trường thực hiện giải thể;

- Định kỳ báo cáo Chính phủ qua Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư.

Điều 11. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

1. Tham gia với các cơ quan nhà nước hướng dẫn thực hiện các chính sách đối với người lao động dôi dư.

2. Chỉ đạo Công đoàn các cấp phối hợp với Thủ trưởng đơn vị tuyên truyền, giải thích cho người lao động về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để thực hiện các chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định của pháp luật.

3. Ban hành cơ chế giám sát của tổ chức Công đoàn từ Trung ương tới cơ sở trong việc tổ chức thực hiện chế độ đối với người lao động dôi dư.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2010.

2. Các công ty nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2007 số 07/2007/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2007.

Các chức danh: thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát ở các doanh nghiệp sắp xếp lại nhưng không tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp đó hoặc ở khu vực nhà nước thì thực hiện theo điểm 2 Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2007 số 07/2007/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2007 đến khi có quy định mới của Chính phủ.

Điều 13. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG (đã ký)

31. NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ

Về tổ chức, quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty mẹ là công ty nhà nước theo hình thức công ty mẹ - công ty con hoạt động theo Luật Doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Tổ chức, quản lý tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập trong thời gian chưa chuyển đổi sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Chuyển đổi tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, công ty nhà nước độc lập sang hình thức công ty mẹ - công ty con hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3. Hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Nghị định này bao gồm:

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập.

2. Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập.

3. Công ty nhà nước là công ty mẹ của tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con và tập đoàn kinh tế.

4. Công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 3. Quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu Nhà nước đối với tổng công ty nhà nước, công ty mẹ do Nhà nước làm chủ sở hữu

Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ do Nhà nước làm chủ sở hữu trong hình thức công ty mẹ - công ty con, công ty mẹ thuộc tập đoàn kinh tế chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước các cấp theo quy định của pháp luật và quản lý của đại diện chủ sở hữu theo sự phân công, phân cấp của Chính phủ.

Chương II
TỔNG CÔNG TY DO NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ THÀNH LẬP

Điều 4. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập là hình thức liên kết, tập hợp các công ty thành viên hạch toán độc lập và các đơn vị thành viên khác theo quy định của pháp luật, có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hoá kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn tổng công ty.

2. Tổng công ty có tư cách pháp nhân, có tên riêng, có con dấu, có bộ máy quản lý và điều hành, có trụ sở chính trong nước, có quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước, hoạt động theo điều lệ của tổng công ty và các quy định của pháp luật.

3. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập bao gồm tổng công ty được tổ chức lại từ tổng công ty thành lập theo Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995 và tổng công ty được thành lập mới theo Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003. Việc tổ chức lại tổng công ty thực hiện theo quy định của Chính phủ về tổ chức lại, giải thể công ty nhà nước.

Điều 5. Điều kiện tổ chức tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập

Điều kiện tổ chức tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập theo quy định tại Điều 48 của Luật Doanh nghiệp nhà nước và quy định do Chính phủ ban hành.

Điều 6. Đơn vị thành viên tổng công ty

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập có các đơn vị thành viên do tổng công ty đầu tư toàn bộ vốn điều lệ, các đơn vị thành viên do tổng công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối.

2. Các đơn vị do tổng công ty đầu tư toàn bộ vốn điều lệ bao gồm:

a) Công ty thành viên hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Nghị định này và Điều lệ tổng công ty trong thời gian chưa chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

b) Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp hoạt động theo phân cấp của tổng công ty theo quy định tại Điều lệ tổng công ty.

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

d) Các doanh nghiệp do tổng công ty đầu tư toàn bộ vốn điều lệ được thành lập ở nước ngoài, tổ chức và hoạt động theo pháp luật nước sở tại.

đ) Tùy theo quy mô và nhu cầu kinh doanh, tổng công ty có thể có công ty tài chính được tổ chức và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, theo Điều lệ tổng công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các đơn vị thành viên do tổng công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối bao gồm:

a) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có cổ phần, vốn góp chi phối của tổng công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

b) Các doanh nghiệp do tổng công ty giữ cổ phần, vốn góp chi phối được thành lập ở nước ngoài, tổ chức và hoạt động theo pháp luật của nước sở tại.

Ngoài các đơn vị thành viên quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổng công ty có thể góp vốn không chi phối vào các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty ở nước ngoài.

Điều 7. Vốn, tài sản và tài chính tổng công ty

1. Vốn, tài sản và tài chính của tổng công ty:

a) Vốn của tổng công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn do tổng công ty tự huy động và các loại vốn khác theo quy định pháp luật.

b) Vốn điều lệ của tổng công ty là số vốn Nhà nước đầu tư và ghi trong điều lệ tổng công ty, bao gồm: vốn nhà nước đầu tư ban đầu, đầu tư bổ sung và vốn tự tích luỹ được hạch toán tập trung ở tổng công ty; vốn nhà nước ở công ty thành viên hạch toán độc lập; phần vốn nhà nước do tổng công ty đầu tư và do Nhà nước trực tiếp đầu tư tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty ở nước ngoài và giao cho tổng công ty quản lý. Khi có sự tăng giảm vốn điều lệ, tổng công ty phải điều chỉnh kịp thời trong bảng tổng kết tài sản và đăng ký bổ sung vốn điều lệ.

c) Tài sản của tổng công ty bao gồm: tài sản cố định và tài sản lưu động được hình thành từ vốn điều lệ của tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do tổng công ty quản lý và sử dụng.

d) Giá trị quyền sử dụng đất được tính vào vốn của tổng công ty theo quy định của pháp luật.

đ) Vốn ngân sách nhà nước chỉ được đầu tư thông qua tổng công ty. Căn cứ vào nhu cầu và hiệu quả kinh doanh, tổng công ty có quyền quyết định đầu tư, điều chỉnh vốn đầu tư hoặc quyết định không đầu tư vào đơn vị thành viên và các doanh nghiệp khác.

e) Lợi nhuận của tổng công ty bao gồm: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư tài chính và lợi nhuận từ các hoạt động khác của tổng công ty.

g) Các quỹ của tổng công ty bao gồm : quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định cụ thể về vốn, tài sản và tài chính của tổng công ty thực hiện theo quy chế tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác do Chính phủ ban hành.

Điều 8. Cơ cấu tổ chức quản lý tổng công ty

1. Tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập có cơ cấu tổ chức quản lý gồm: Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tiêu chuẩn của Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, bộ máy giúp việc theo quy định tại Mục I Chương IV của Luật Doanh nghiệp nhà nước và theo Nghị định này.

3. Đơn vị sự nghiệp và đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổng công ty có cơ cấu tổ chức quản lý theo quy chế do Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt.

4. Công ty tài chính có cơ cấu tổ chức quản lý theo pháp luật có liên quan về công ty tài chính và điều lệ hoạt động do Hội đồng quản trị tổng công ty thông qua, được Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

5. Đơn vị thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có cơ cấu tổ chức quản lý theo quy định của pháp luật về loại hình đơn vị thành viên đó.

Điều 9. Hội đồng quản trị tổng công ty

1. Hội đồng quản trị có chức năng theo quy định tại Điều 29 của Luật Doanh nghiệp nhà nước; đại diện chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu, công ty thành viên hạch toán độc lập; đại diện phần vốn góp của tổng công ty ở doanh nghiệp khác.

2. Hội đồng quản trị sử dụng văn phòng, các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của tổng công ty và một bộ phận thường trực với biên chế không quá 5 người để tham mưu, giúp việc cho mình. Bộ phận thường trực thực hiện nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng quản trị tổng công ty phân công.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của Hội đồng quản trị như sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 1, các điểm b, c, d, e, g khoản 2, các khoản 3, 4 và 5 Điều 30 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

b) Quyết định chiến lược, kế hoạch dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, ngành nghề kinh doanh của tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu, công ty tài chính (nếu có); quyết định phương án phối hợp kinh doanh của các đơn vị thành viên do tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối.

c) Quyết định sử dụng vốn của tổng công ty để đầu tư thành lập đơn vị thành viên do tổng công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ và mua cổ phần, góp vốn vào doanh nghiệp khác nhưng không vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Luật Doanh nghiệp nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; quyết định tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với các công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu có mức vốn không vượt quá mức quy định cho Hội đồng quản trị trong đầu tư thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; quyết định tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm đơn vị thành viên của tổng công ty theo quy định của pháp luật.

d) Quyết định tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 64 của Luật Doanh nghiệp.

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty tài chính (nếu có) theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng. Quyết định áp dụng cơ cấu tổ chức quản lý Hội đồng thành viên hay Chủ tịch công ty của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số lượng, cơ cấu thành viên Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức thù lao hoặc lương đối với thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu.

e) Quyết định việc cử người đại diện phần vốn góp của tổng công ty ở doanh nghiệp khác theo đề nghị của Tổng giám đốc. Hội đồng quản trị không thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của

chủ sở hữu đối với phần vốn góp của công ty thành viên ở các công ty khác.

g) Phê duyệt điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu; phê duyệt quy chế hoạt động của đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp; thông qua dự thảo điều lệ của công ty tài chính (nếu có) trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

h) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty làm chủ sở hữu và báo cáo tài chính hợp nhất của toàn tổng công ty; phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu.

i) Kiểm tra, giám sát Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Tổng giám đốc (Giám đốc), kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu, Giám đốc các đơn vị thành viên là công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp, công ty tài chính (nếu có) và người đại diện phần vốn góp của tổng công ty ở doanh nghiệp khác trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp và Nghị định này.

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ tổng công ty và pháp luật có liên quan.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định tại Điều 33 của Luật Doanh nghiệp nhà nước. Chủ tịch Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định tại Điều 43 của Luật Doanh nghiệp nhà nước, được tham gia quản lý công ty khác khi đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 36 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

5. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 34 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

6. Tiêu chuẩn, cơ cấu thành viên, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay thế thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại các Điều 31, 32 của Luật Doanh nghiệp nhà nước và quy định pháp luật có liên quan. Quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Chế độ lương, thưởng của Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật Doanh nghiệp nhà nước, quy định của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật về chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ trách nhiệm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước; các quy định pháp luật về chế độ tiền lương và quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong công ty nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 10. Ban kiểm soát tổng công ty

1. Hội đồng quản trị thành lập Ban kiểm soát gồm từ 3 đến 5 thành viên.

Hội đồng quản trị quyết định cử 1 thành viên Hội đồng quản trị làm Trưởng ban kiểm soát. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc không được kiêm Trưởng ban kiểm soát. Các thành viên khác của Ban kiểm soát do Hội đồng quản trị lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm, trong đó có 1 thành viên do tổ chức Công đoàn của tổng công ty cử.

Thành viên Ban kiểm soát phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 37 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng tiền lương, tiền thưởng do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định của pháp luật về chế độ lương, thưởng và Luật Doanh nghiệp nhà nước.

3. Ban kiểm soát hoạt động theo quy chế do Hội đồng quản trị phê duyệt, có nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, chính xác và trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán, báo cáo tài chính và việc chấp hành Điều lệ tổng công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với các đơn vị thành viên do tổng công ty đầu tư toàn bộ vốn điều lệ.

b) Thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao, báo cáo Hội đồng quản trị định kỳ hàng tháng, quý, năm và theo vụ việc về kết quả kiểm tra, giám sát của mình; kịp thời phát hiện và báo cáo Hội đồng quản trị về những hoạt động không bình thường, trái với quy định về quản trị doanh nghiệp hoặc có dấu hiệu vị phạm pháp luật.

c) Không được tiết lộ kết quả kiểm tra, giám sát khi chưa được Hội đồng quản trị cho phép; chịu trách nhiệm trước Hột đồng quản trị và trước pháp luật về các hành vị cố ý bỏ qua hoặc bao che cho các vị phạm.

d) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về toàn bộ hoạt hoạt động của Ban kiểm soát.

Điều 11. Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc

1. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của tổng công ty theo mục tiêu, kế hoạch, phù hợp với Điều lệ tổng công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 41 của Luật Doanh nghiệp nhà nước và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây đối với các đơn vị thành viên:

a) Xây dựng phương án phối hợp kinh doanh giữa các đơn vị thành viên trình Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh chung, kế hoạch đầu tư giữa các đơn vị thành viên.

b) Kiểm tra các đơn vị thành viên thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ tổng công ty.

c) Quyết định tuyển chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương và phụ cấp đối với: Giám đốc, Kế toán trưởng công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp của tổng công ty sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị; Phó giám đốc công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp của tổng công ty theo đề nghị của Giám đốc các đơn vị này.

d) Đề nghị Hội đồng quản trị quyết định cử người đại diện phần vốn góp của tổng công ty ở doanh nghiệp khác.

2. Phó tổng giám đốc do Tổng giám đốc đề nghị để Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương. Phó tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc điều hành tổng công ty theo phân công và uỷ quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

3. Kế toán trưởng tổng công ty do Tổng giám đốc đề nghị để Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của tổng công ty; giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính tại tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc uỷ quyền.

4. Tiêu chuẩn Tổng giám đốc; việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng; nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng giám đốc, quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành tổng công ty, thực hiện theo các Điều 24, 40, 42 và 43 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

5. Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

6. Chế độ lương, thưởng của Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 41 của Luật Doanh nghiệp nhà nước; quy định của Chính phủ về chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ trách nhiệm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước; quy định pháp luật về chế độ tiền lương, quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong công ty nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan. Chế độ thanh quyết toán tiền lương, tiền thưởng của Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng theo quy định tại khoản 10 Điều 26 của Luật Doanh nghiệp nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Chế độ trách nhiệm gắn với tiền lương, tiền thưởng của Tổng giám đốc được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 43 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

Điều 12. Công ty thành viên hạch toán độc lập và quan hệ giữa tổng công ty với công ty thành viên hạch toán độc lập

Công ty thành viên hạch toán độc lập là đơn vị thành viên của tổng công ty, có tư cách pháp nhân, có quyền tự chủ trong kinh doanh và chịu sự ràng buộc về quyền, nghĩa vụ với tổng công ty như sau:

1. Vốn của công ty thành viên hạch toán độc lập bao gồm: vốn do tổng công ty đầu tư tại công ty, vốn do công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định pháp luật.

Đối với doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty thành lập theo Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995 mà sau khi sắp xếp lại được chuyển thành công ty thành viên hạch toán độc lập, thì phần vốn nhà nước tại các công ty này được chuyển thành vốn do tổng công ty đầu tư tại công ty, tổng công ty là chủ sở hữu đối với công ty thành viên hạch toán độc lập.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập có các quyền sau đây đối với vốn và tài sản của công ty: quản lý và chủ động sử dụng số vốn của công ty và tổng công ty đầu tư; chiếm hữu, sử dụng vốn, tài sản của công ty để kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của công ty; định đoạt đối với vốn, tài sản của công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước, Nghị định này và theo pháp luật có liên quan; sử dụng và quản lý các tài sản Nhà nước giao, cho thuê là đất đai, tài nguyên theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên.

Tổng công ty không điều chuyển vốn của mình đầu tư tại công ty thành viên hạch toán độc lập và vốn, tài sản của công ty thành viên này theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty thành viên hạch toán độc lập hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

3. Khi được Nhà nước yêu cầu, đặt hàng hoặc tham gia đấu thầu thực hiện hoạt động công ích, công ty có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

4. Công ty thành viên hạch toán độc lập chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ với tổng công ty như sau:

a) Thực hiện kế hoạch kinh doanh chung của tổng công ty; thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của tổng công ty giao trên cơ sở hợp đồng kinh tế với tổng công ty; chịu trách nhiệm về hiệu quả các hoạt động kinh doanh phối hợp với tổng công ty; được tự chủ ký kết các hợp đồng kinh tế và thực hiện các hợp đồng kinh tế do tổng công ty ký kết và giao lại.

b) Quyết định các dự án đầu tư tại công ty và đầu tư, góp vốn vào công ty khác theo phân cấp của tổng công ty; tham gia các hình thức đầu tư cùng tổng công ty hoặc được tổng công ty giao tổ chức thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch của tổng công ty trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổng công ty.

c) Chịu trách nhiệm trước tổng công ty về hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực do tổng công ty đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn tổng công ty đầu tư và vốn do công ty tự huy động; chịu trách nhiệm trước tổng công ty về việc sử dụng vốn để đầu tư thành lập doanh nghiệp khác; tự chịu trách nhiệm dân sự bằng toàn bộ tài sản của mình; định kỳ đánh giá lại tài sản của công ty theo quy định của Chính phủ và điều lệ tổng công ty.

Tổng công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty thành viên hạch toán độc lập trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

d) Có quyền đề nghị tổng công ty quyết định hoặc được tổng công ty uỷ quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, sáp nhập các đơn vị hạch toán phụ thuộc và quyết định bộ máy quản lý của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

đ) Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương và chi phí khác trên cơ sở bảo đảm hiệu quả kinh doanh của công ty, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổng công ty.

e) Sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, chuyển lỗ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính, phần lợi nhuận còn lại được phân chia theo vốn tổng công ty đầu tư và vốn của công ty tự huy động. Phần lợi nhuận phân chia theo vốn tổng công ty đầu tư được dùng để tái đầu tư tăng vốn nhà nước tại công ty hoặc hình thành quỹ tập trung của tổng công ty theo quy định của Chính phủ. Phần lợi nhuận phân chia theo vốn công ty tự huy động được trích một phần vào quỹ đầu tư phát triển của công ty theo tỷ lệ do Chính phủ quy định; phần còn lại do công ty tự quyết định việc phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

g) Công ty có nghĩa vụ kinh doanh có lãi, đảm bảo chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn tổng công ty đầu tư do tổng công ty giao; đăng ký, kê khai và nộp đủ thuế, thực hiện nghĩa vụ đối với tổng công ty và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

h) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của tổng công ty; chịu sự giám sát, kiểm tra của tổng công ty; định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về công ty và báo cáo tài chính của công ty với tổng công ty; tuân thủ các quy định về thanh tra của cơ quan tài chính và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

i) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước và pháp luật

có liên quan.

Điều 13. Quan hệ giữa tổng công ty với đơn vị sự nghiệp, đơn vị hạch toán phụ thuộc và công ty tài chính của tổng công ty

1. Đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ phân cấp hạch toán do tổng công ty quy định; được tạo nguồn thu từ việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ, nghiên cứu khoa học và đào tạo chuyển giao công nghệ với các đơn vị trong và ngoài tổng công ty. Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo điều lệ hoặc quy chế do Hội đồng quản trị tổng công ty phê duyệt.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty có quyền chủ động ký kết các hợp đồng kinh tế, thực hiện các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, tổ chức và nhân sự theo phân cấp của tổng công ty quy định trong điều lệ hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này do Hội đồng quản trị tổng công ty phê chuẩn. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị này.

3. Công ty tài chính của tổng công ty được tổ chức, hoạt động và quan hệ với tổng công ty theo pháp luật về tổ chức tín dụng, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ hoạt động do Hội đồng quản trị tổng công ty thông qua và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

Điều 14. Quan hệ giữa tổng công ty với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu

Tổng công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 64, Điều 65 và Điều 66 của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty, quy định của Chính phủ và quy định khác của pháp luật.

Điều 15. Quan hệ giữa tổng công ty với công ty có cổ phần chi phối, vốn góp chi phối của từng công ty

1. Các công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của tổng công ty được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật có liên quan và điều lệ của công ty. Tổng công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông hoặc thành viên góp vốn chi phối tại công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Tổng công ty thực hiện việc quản lý cổ phần, vốn góp chi phối của mình tại các doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều 58 của Luật Doanh nghiệp nhà nước và quy định của Chính phủ về quản lý vốn cổ phần, vốn góp chi phối và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 16. Quan hệ giữa tổng công ty với công ty có cổ phần, vốn góp không chi phối của tổng công ty

1. Các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty ở nước ngoài có cổ phần, vốn góp của tổng công ty chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống, thì không là đơn vị thành viên của tổng công ty và không do tổng công ty chi phối.

2. Các công ty có cổ phần, vốn góp không chi phối của tổng công ty được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Đoanh nghiệp, các quy định pháp luật có liên quan và điều lệ của công ty. Tổng công ty thực hiện việc quản lý cổ phần, vốn góp của mình tại các công ty này theo quy định tại Điều 59 của Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp và quy định của Chính phủ về quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 17. Trách nhiệm của tổng công ty

1. Tổng công ty không được lạm dụng vị thế của công ty nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối đối với các đơn vị thành viên là công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu, công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của tổng công ty, làm tổn hại đến lợi ích của các đơn vị thành viên, các chủ nợ và các bên có liên quan.

Tổng công ty không được có những quy định trong Điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty làm chủ sở hữu làm tổn hại đến lợi ích của công ty đó, các chủ nợ và các bên liên quan.

2. Trường hợp thực hiện các hành vi sau đây mà không có sự thoả thuận với đơn vị thành viên nêu tại khoản 1 Điều này gây thiệt hại đối với các đơn vị thành viên đó, thì tổng công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho đơn vị thành viên và các bên liên quan:

a) Buộc đơn vị thành viên phải ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế không bình đẳng và bất lợi đối với đơn vị thành viên.

b) Điều chuyển vốn, tài sản của các đơn vị thành viên, gây thiệt hại cho đơn vị thành viên bị điều chuyển.

c) Điều chuyển một số hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có lãi từ đơn vị thành viên này sang đơn vị thành viên khác không có sự thoả thuận với đơn vị thành viên bị điều chuyển, dẫn đến đơn vị thành viên bị điều chuyển bị lỗ hoặc lợi nhuận bị giảm sút nghiêm trọng.

d) Quyết định các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đối với đơn vị thành viên trái với điều lệ và pháp luật; giao nhiệm vụ cho đơn vị thành viên thực hiện không dựa trên cơ sở ký kết hợp đồng kinh tế với các đơn vị này.

đ) Buộc đơn vị thành viên cho tổng công ty hoặc đơn vị thành viên khác vay vốn với lãi suất thấp, điều kiện vay và thanh toán không hợp lý hoặc phải cung cấp các khoản tiền vay để tổng công ty hoặc đơn vị thành viên khác thực hiện các hợp đồng kinh tế có nhiều rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của đơn vị thành viên.

Chương III
TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP THEO HÌNH THỨC CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON

MỤC 1
HÌNH THỨC CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON VỚI CÔNG TY MẸ LÀ CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 18. Đối tượng và thời hạn áp dụng hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty nhà nước

Quy định về hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty nhà nước nêu tại Mục này chỉ áp dụng đối với các tổng công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập đã chuyển đổi sang hình thức công ty mẹ - công ty con theo Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức, quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Thời hạn áp dụng từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Điều 19. Tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty nhà nước

1. Tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con là hình thức liên kết và chi phối lẫn nhau bằng đầu tư, góp vốn, bí quyết công nghệ, thương hiệu hoặc thị trường giữa các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, trong đó có một công ty nhà nước giữ quyền chi phối các doanh nghiệp thành viên khác (gọi tắt là công ty mẹ) và các doanh nghiệp thành viên khác bị công ty mẹ chi phối (gọi tắt là công ty con) hoặc có một phần vốn góp không chi phối của công ty mẹ (gọi tắt là công ty liên kết).

2. Tổ hợp công ty mẹ và các công ty con không có tư cách pháp nhân. Công ty mẹ có tư cách pháp nhân, có tên gọi riêng, có con dấu, có bộ máy quản lý và điều hành, có trụ sở chính trong nước.

Điều 20. Cơ cấu của tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty nhà nước

Tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con hoạt động theo Nghị định này có cơ cấu như sau:

1. Công ty mẹ là công ty nhà nước, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước và Nghị định này; được hình thành từ việc chuyển đổi, tổ chức tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công nhà nước độc lập hoặc trên cơ sở một công ty đầu tư, mua cổ phần, góp vốn và các nguồn lực khác vào các công ty con, công ty liên kết.

2. Các công ty con:

a) Các công ty có vốn góp chi phối của công ty mẹ gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty ở nước ngoài.

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ làm chủ sở hữu.

Nếu trong cơ cấu của tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con có loại công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì phải có thêm loại công ty con theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Công ty mẹ có thể có các công ty liên kết là các công ty có vốn góp không chi phối của công ty mẹ, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty ở nước ngoài.

Điều 21. Chức năng, cơ cấu quản lý của công ty mẹ là công ty nhà nước

1. Công ty mẹ có chức năng trực tiếp sản xuất kinh doanh và đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác hoặc chỉ thực hiện việc đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Công ty mẹ có các quyền, nghĩa vụ của công ty nhà nước quy định tại Chương III của Luật Doanh nghiệp nhà nước; thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông tại các công ty con và công ty liên kết.

2. Công ty mẹ có cơ cấu quản lý gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Bộ máy quản lý của công ty mẹ là bộ máy của tổng công ty.

Điều 22. Hội đồng quản trị của công ty mẹ là công ty nhà nước

1. Hội đồng quản trị công ty mẹ có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn như Hội đồng quản trị của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập; có chế độ làm việc, cơ cấu thành viên, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3, các

khoản 4, 5 và 6 Điều 9 Nghị định này và các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, ngành, nghề kinh doanh của công ty mẹ, đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp của công ty mẹ; quyết định phương án phối hợp kinh doanh của công ty mẹ với các công ty con.

b) Quyết định sử dụng vốn của công ty mẹ để đầu tư thành lập công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và mua cổ phần, góp vốn vào doanh nghiệp khác nhưng không vượt quá mức vốn đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Luật Doanh nghiệp nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; quyết định tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có quy mô vốn không vượt quá mức quy định cho Hội đồng quản trị trong đầu tư thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Quyết định tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ là chủ sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 64 của Luật Doanh nghiệp.

d) Quyết định áp dụng cơ cấu tổ chức quản lý Hội đồng thành viên hay Chủ tịch công ty của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số lượng, cơ cấu thành viên Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức thù lao hoặc lương đối với thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Hội đồng thành viên không thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của công ty con ở các công ty khác.

đ) Thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên ở các công ty có cổ phần, vốn góp của công ty mẹ.

e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty mẹ, của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm và báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của các doanh nghiệp trong hình thức công ty mẹ - công ty con; phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

g) Kiểm tra, giám sát Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Tổng giám đốc (Giám đốc), kiểm soát viên của công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Giám đốc các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp; người đại diện phần vốn góp của công ty mẹ ở doanh nghiệp khác trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp và Nghị định này.

h) Thực hiện quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ công ty mẹ và pháp luật có liên quan.

2. Chế độ lương, thưởng của Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định này.

Điều 23. Ban kiểm soát công ty mẹ là công ty nhà nước

Ban kiểm soát do Hội đồng quản trị công ty mẹ thành lập, có cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ, chế độ hoạt động theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 24. Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc

1. Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc công ty mẹ có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 11 Nghị định này:

2. Chế độ lương, thưởng của Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Nghị định này.

Điều 25. Quan hệ giữa công ty mẹ là công ty nhà nước và công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty mẹ là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ thành lập mới hoặc được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty. Công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu han một thành viên theo quy định tại Điều 64, Điều 65 và Điều 66 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty và các quy định của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, quy định của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 26. Quan hệ giữa công ty mẹ là công ty nhà nước và công ty con là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty ở nước ngoài

1. Công ty con là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty ở nước ngoài có cổ phần, vốn góp chi phối của công ty mẹ, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, pháp luật nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Công ty mẹ thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông, thành viên, bên liên doanh, bên góp vốn chi phối theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của công ty mẹ.

3. Công ty mẹ trực tiếp quản lý cổ phần, vốn góp chi phối ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty ở nước ngoài; có quyền và nghĩa vụ đối với cổ phần, vốn góp chi phối theo quy định tại Điều 58 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

Điều 27. Quan hệ giữa công ty mẹ là công ty nhà nước với công ty liên kết

Công ty mẹ thực hiện việc quản lý phần vốn góp của mình ở công ty liên kết theo quy định tại Điều 59 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

Điều 28. Trách nhiệm của công ty mẹ là công ty nhà nước

Trách nhiệm của công ty mẹ đối với các công ty con trong trường hợp công ty mẹ lạm dụng vị thế nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối làm tổn hại đến lợi ích của công ty con, các chủ nợ và các bên có liên quan, thực hiện như đối với tổng công ty quy định tại Điều 17 Nghị định này.

MỤC 2
HÌNH THỨC CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON VỚI CÔNG TY MẸ LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU

Điều 29. Đối tượng áp dụng hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

1. Tổng công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập tổ chức lại, chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con, trong đó công ty mẹ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Công ty nhà nước thuộc diện phải chuyển sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; đang là công ty mẹ của: tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập, tổ hợp công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thực hiện đầu tư, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp khác và giữ vai trò là công ty mẹ của các doanh nghiệp đó theo khoản 15 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 30. Công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty mẹ thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức quy định tại Mục II Chương III Luật Doanh nghiệp.

2. Công ty mẹ có chức năng trực tiếp sản xuất kinh doanh và đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác hoặc chỉ thực hiện việc đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

3. Căn cứ vào đặc điểm, quy mô, số lượng công ty con hoạt động tại các địa bàn trong và ngoài nước, chủ sở hữu công ty quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty mẹ theo mô hình Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kiểm soát viên hoặc mô hình Chủ tịch công ty, Giám đốc, Kiểm soát viên.

Điều 31. Công ty con, công ty liên kết

1. Công ty con là các công ty đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Do công ty mẹ nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối (trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty).

c) Do công ty mẹ trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty.

d) Điều lệ của công ty do công ty mẹ quyết định sửa đổi, bổ sung.

2. Các công ty con có thể tổ chức theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty con ở nước ngoài; hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, pháp luật nước ngoài, các quy định pháp luật có liên quan và điều lệ của công ty.

3. Công ty mẹ có thể có các công ty liên kết là các công ty tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty ở nước ngoài theo Luật Doanh nghiệp, pháp luật nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan. Các công ty liên

kết là các công ty không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều này nhưng có mối quan hệ gắn bó lâu dài về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường, các dịch vụ kinh doanh khác với công ty mẹ.

Điều 32. Quan hệ giữa công ty mẹ với công ty con, công ty liên kết

1. Công ty mẹ thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ làm chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 64, Điều 65 và Điều 66 của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty và các quy định của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

2. Công ty mẹ trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông hoặc thành viên tại công ty con, công ty liên kết của công ty mẹ. Việc thực hiện quyền chi phối của công ty mẹ tại công ty con là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty con ở nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của cộng mẹ và theo hướng dẫn của chủ sở hữu Nhà nước về quản lý cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3. Các công ty không có vốn góp của công ty mẹ, tự nguyện tham gia hình thức công ty mẹ - công ty con, chịu sự ràng buộc về quyền, nghĩa vụ với công ty mẹ và các công ty con khác theo hợp đồng liên kết hoặc theo thoả thuận giữa công ty mẹ với công ty tự nguyện tham gia.

Điều 33. Nghĩa vụ của công ty mẹ, công ty con

1. Công ty mẹ, công ty con có nghĩa vụ thực hiện các báo cáo tài chính của nhóm công ty theo quy định tại Điều 148 của Luật Doanh nghiệp; thực hiện các hợp đồng, giao dịch và các quan hệ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp công ty mẹ lạm dụng vị thế của mình, can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông làm tổn hại đến lợi ích của công ty con, các bên có liên quan, thì công ty mẹ và những người có liên quan phải chịu trách nhiệm theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 147 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV
TỔ CHỨC LẠI, CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP THEO HÌNH THỨC CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON

Điều 34. Mục đích tổ chức lại, chuyển đổi

1. Việc tổ chức lại, chuyển đổi tổng công ty nhà nước theo hình thức công ty mẹ - công ty con nhằm chuyển từ liên kết theo kiểu hành chính với cơ chế giao vốn sang liên kết bền chặt bằng cơ chế đầu tư tài chính là chủ yếu; xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm về vốn và lợi ích kinh tế giữa công ty mẹ với các công ty con và công ty liên kết; tăng cường năng lực kinh doanh cho các đơn vị tham gia liên kết; tạo điều kiện để phát triển thành tập đoàn kinh tế.

2. Việc tổ chức lại, chuyển đổi công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con nhằm tạo điều kiện phát triển năng lực, quy mô và phạm vi kinh doanh của công ty, thúc đẩy việc tích tụ vốn, sử dụng tiềm lực tài chính và các nguồn lực khác của công ty để đầu tư, góp vốn và tham gia liên kết với các doanh nghiệp khác, đẩy mạnh việc cổ phần hoá và đa dạng hoá sở hữu các đơn vị thành viên của công ty.

3. Chuyển các công ty mẹ là công ty nhà nước sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 166 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Điều 35. Đối tượng tổ chức lại và chuyển đổi

Các đối tượng sau đây đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 36 Nghị định này được tổ chức lại, chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu:

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập.

2. Công ty nhà nước là công ty con trong các tổng công ty đã có quyết định chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con nhưng chưa hoàn thành việc chuyển đổi.

3. Công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập.

4. Công ty nhà nước độc lập.

Điều 36. Điều kiện tổ chức lại, chuyển đổi

1. Đối với tổng công ty nhà nước phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tất cả các đơn vị thành viên đã, đang chuyển đổi hoặc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách và kế hoạch cổ phần hoá hoặc chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên để hình thành cơ cấu gồm công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết.

b) Công ty mẹ dự kiến thành lập phải đáp ứng đủ các điều kiện chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại công ty nhà nước.

c) Công ty mẹ có quy mô vốn lớn, có khả năng sử dụng nguồn vốn thực có của công ty hoặc có phương an khả thi để huy động vốn, đầu tư đủ vốn vào các công ty con, công ty liên kết để chi phối các công ty con, sử dụng bí quyết công nghệ, thương hiệu, thị trường để chi phối các công ty con.

d) Tổng công ty có khả năng phát triển, kinh doanh đa ngành nghề trong đó có một ngành kinh doanh chính, có nhiều đơn vị phụ thuộc ở trong, ngoài nước.

2. Đối với công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có khả năng tổ chức thành công ty mẹ có quy mô vốn lớn hoặc công ty mẹ có khả năng sử dụng tiềm lực tài chính, bí quyết công nghệ, thương hiệu, thị trường để thực hiện việc đầu tư vốn, chi phối các doanh nghiệp khác.

b) Công ty mẹ dự kiến thành lập phải đáp ứng đủ các điều kiện chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại công ty nhà nước.

c) Đang có cổ phần, vốn góp chi phối ở nhiều doanh nghiệp khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ (nếu là doanh nghiệp thành viên tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập), Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu là công ty nhà nước độc lập) phê duyệt kế hoạch cổ phần hoá các bộ phận của công ty (trừ các bộ phận hình thành công ty mẹ), hoặc

được phê duyệt kế hoạch đầu tư, góp trên 50% số vốn điều lệ của công ty vào các công ty khác để nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối tại các công ty này.

Điều 37. Phương thức tổ chức lại, chuyển đổi đối vơii tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty

1. Tổng công ty nhà nước đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này và tuỳ thuộc tính chất ngành nghề, công nghệ, mối quan hệ về kinh doanh, đầu tư vốn và tính chất phụ thuộc lẫn nhau giữa tổng công ty với các đơn vị thành viên và giữa các đơn vị thành viên, có thể được tổ chức lại theo các phương thức sau:

a) Văn phòng, cơ quan quản lý của tổng công ty, các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp cùng với một hoặc một số công ty thành viên hạch toán độc lập có vị trí then chốt trong tổng công ty hoặc hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính của tổng công ty được tổ chức lại thành công ty mẹ. Trường hợp chuyển đổi, tổ chức lại tổng công ty có quy mô lớn mà thấy không cần thiết phải gộp một hoặc một số công ty thành viên hạch toán độc lập vào thành công ty mẹ, thì có thể tổ chức văn phòng, cơ quan quản lý của tổng công ty, các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp trở thành công ty mẹ.

Các doanh nghiệp đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này trở thành công ty con, các doanh nghiệp có vốn góp không chi phối của tổng công ty trở thành công ty liên kết.

b) Trường hợp chuyển đổi tổng công ty hạch toán toàn ngành thì văn phòng, cơ quan quản lý của tổng công ty và các công ty thành viên hạch toán phụ thuộc có vị trí then chốt trong tổng công ty hoặc hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính của tổng công ty được tổ chức lại thành công ty mẹ.

Các doanh nghiệp đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này trở thành công ty con, các doanh nghiệp có vốn góp không chi phối của tổng công ty trở thành công ty liên kết.

c) Trường hợp tổng công ty đang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con mà vẫn có công ty mẹ, công ty con là công ty nhà nước thì chỉ chuyển công ty mẹ và công ty con đó thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty cổ phần tùy theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này, tuỳ đặc điểm về công nghệ, tính chất phụ thuộc và mối quan hệ đầu tư đã hình thành với tổng công ty, có thể tách thành công ty mẹ độc lập hoặc tiếp tục ở trong cơ cấu của tổng công ty.

3. Các đơn vị sự nghiệp, viện, trường thuộc tổng công ty, tuỳ theo mức độ và yêu cầu gắn kết với công ty mẹ về vốn, tài chính, công nghệ, thị trường, nghiên cứu, đào tạo, có thể chuyển thành bộ phận hạch toán phụ thuộc công ty mẹ hoặc chuyển thành công ty con, công ty liên kết.

Trường hợp viện nghiên cứu thuộc tổng công ty thường xuyên áp dụng kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ để sản xuất, kinh doanh, có vốn góp ở các doanh nghiệp do viện ứng dụng kết quả nghiên cứu, nếu đáp ứng đủ các điều kiện về công ty mẹ quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này, thì có thể chuyển thành công ty mẹ độc lập hoặc tiếp tục ở trong cơ cấu của tổng công ty.

4. Công ty mẹ được hình thành sau chuyển đổi phải tổ chức dưới hình thức công ty trách

nhiệm hữu hạn một thành viên. Trình tự, thủ tục chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ.

Trường hợp chuyển thành công ty mẹ dưới hình thức là công ty cổ phần thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định này.

Điều 38. Phương thức tổ chức lại, chuyển đổi đối với công ty nhà nước độc lập

1. Công ty nhà nước độc lập đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này chuyển thành công ty mẹ; các đơn vị hạch toán phụ thuộc, thì tuỳ quy mô và tính chất đầu tư vốn của công ty nhà nước độc lập, tầm quan trọng và chiến lược của công ty nhà nước độc lập, có thể chuyển thành một trong các loại hình công ty con quy định tại khoản 2 Điều 31, công ty liên kết quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

2. Hình thức của công ty mẹ theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Nghị định này.

Điều 39. Thẩm quyền và thủ tục lập, phê duyệt danh sách, kế hoạch chuyển đổi

1. Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh sách, kế hoạch chuyển đổi tổng công ty, công ty nhà nước độc lập do Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập. Hội đồng quản trị tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập lập kế hoạch chuyển đổi tổng công ty và danh sách chuyển đổi công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty.

2. Căn cứ vào điều kiện quy định tại Điều 36 Nghị định này và thực trạng của các tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty nhà nước độc lập:

a) Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt danh sách, kế hoạch và việc chuyển đổi tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty nhà nước độc lập do mình quyết định thành lập.

b) Hội đồng quản trị tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch chuyển đổi tổng công ty và danh sách chuyển đổi công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty.

Điều 40. Trách nhiệm của tổng công ty, công ty nhà nước chuyển đổi

1. Tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty nhà nước độc lập (sau đây gọi là tổng công ty, công ty) được lựa chọn, phê duyệt danh sách và kế hoạch chuyển đổi, tổ chức lại thành tổng công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con có trách nhiệm:

a) Rà soát từng đơn vị thành viên, toàn tổng công ty, công ty, đối chiếu với các điều kiện chuyển đổi, xác định cơ cấu, phương thức chuyển đổi, hình thức pháp lý của công ty mẹ và từng loại công ty con.

b) Kiểm kê, phân loại, xác định các loại vốn, tài sản, công nợ và lao động hiện có; xác định tổng vốn dự kiến của công ty mẹ, vốn dự kiến của công ty mẹ đầu tư vào từng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do mình làm chủ sở hữu và ở các doanh nghiệp có vốn chi phối hoặc không chi phối của công ty mẹ; lập báo cáo tài chính đến thời điểm chuyển đổi.

c) Xây dựng đề án chuyển đổi, tổ chức lại tổng công ty, công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con và phương án xử lý vốn, tài sản, tài chính và lao động khi chuyển đổi.

Đề án chuyển đổi, tổ chức lại tối thiểu phải bao gồm những nội dung sau: thực trạng tổ chức kinh doanh, tổ chức quản lý, kết quả sản xuất, kinh doanh của tổng công ty, công ty và từng đơn vị thành viên; tình hình tài chính, đầu tư, góp vốn của tổng công ty, công ty và từng

đơn vị thành viên ở các doanh nghiệp khác; dự kiến cơ cấu, số lượng, loại hình công ty con, công ty liên kết; mô hình, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của công ty mẹ; phương thức tổ chức lại, chuyển đổi, dự kiến kế hoạch chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con; dự kiến phương án chuyển giao quyền lợi, nghĩa vụ, tài sản, công nợ, lao động cho công ty mẹ và từng công ty con; những thay đổi về sản xuất, kinh doanh sau chuyển đổi.

d) Xây dựng dự thảo điều lệ của công ty mẹ và công ty con, trong đó phải xác định rõ quan hệ giữa công ty mẹ và các công ty con.

2. Các tổng công ty, công ty trên thực tế đã hình thành cơ cấu đơn vị thành viên đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật Doanh nghiệp nhà nước thì không phải xây dựng đề án chuyển đổi, chỉ thực hiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 41. Trình, phê duyệt đề án và quyết định chuyển đổi

Việc trình, phê duyệt đề án và quyết định chuyển đổi theo trình tự, thủ tục như sau:

1. Người quyết định thành lập tổng công ty, công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty là người phê duyệt đề án chuyển đổi, quyết định lộ trình và việc chuyển đổi tổng công ty, công ty; phê duyệt điều lệ công ty mẹ.

2. Quyết định chuyển đổi ít nhất phải có các nội dung sau: tên, địa chỉ, hình thức pháp lý của công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết; mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ của công ty mẹ; số lượng và tỷ lệ vốn của công ty mẹ tại từng công ty con, công ty liên kết; trách nhiệm của công ty mẹ và từng công ty con đối với việc kế thừa các quyền, nghĩa vụ và xử lý các vấn đề tồn tại và phát sinh trong quá trình chuyển đổi.

Trường hợp chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thì quyết định chuyển đổi phải có thêm nội dung sau: tên và địa chỉ tổ chức là chủ sở hữu và các cá nhân được bổ nhiệm làm đại diện ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty mẹ.

Điều 42. Nguyên tắc xử lý vốn, tài sản, tài chính và lao động khi chuyển đổi

1. Tất cả tài sản của tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty nhà nước độc lập khi chuyển đổi đều được tính bằng giá trị.

2. Tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu của tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty nhà nước độc lập, được kiểm kê, phân loại, xác định số lượng, thực trạng. Tài sản hiện có để hình thành tài sản do công ty mẹ trực tiếp quản lý và tài sản chuyển giao sang công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì không phải đánh giá lại giá trị tài sản. Các trường hợp chuyển đổi sở hữu thì phải đánh giá lại giá trị tài sản theo giá thị trường theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu.

3. Tài sản thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận ký gửi: công ty mới hình thành sau chuyển đổi, tổ chức lại có trách nhiệm tiếp tục thuê, mượn, giữ hộ, nhận ký gửi theo thoả thuận với người có tài sản cho thuê, cho mượn, ký gửi.

4. Tài sản dôi thừa, không có nhu cầu sử dụng, ứ đọng chờ thanh lý, tài sản hao hụt, mất mát và các tổn thất khác về tài sản được xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Nguyên tắc xử công nợ:

a) Đối với các khoản nợ phải thu của tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty nhà nước độc lập chuyển đổi thành công ty mẹ và các khoản nợ phải thu của các đơn vị thành viên được sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước: công ty mẹ và

các đơn vị thành viên được sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận và thu hồi các khoản nợ đến hạn có thể thu hồi được. Đối với các khoản nợ phải thu nhưng không thu hồi được thì sau khi xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của tập thể, cá nhân, công ty có trách nhiệm tiếp nhận và thu hồi các khoản nợ được hạch toán giảm vốn của chủ sở hữu đối với phần chênh lệch giữa giá trị tổn thất và mức bồi thường của tập thể, cá nhân.

b) Đối với các khoản nợ phải trả: công ty mẹ mới thành lập, các đơn vị thành viên được sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi của tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ phải trả cho các chủ nợ theo cam kết, kể cả nợ thuế, các khoản nợ ngân sách, nợ cán bộ, công nhân viên; thanh toán nợ đến hạn theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản nợ phải trả không có người đòi và giá trị tài sản không xác định được chủ sở hữu được tính vào vốn của chủ sở hữu tại công ty mẹ và các công ty con mới được thành lập sau chuyển đổi. Việc xử lý các khoản nợ phải trả của công ty thành viên chuyển đổi thành công ty cổ phần được thực hiện theo quy định về cổ phần hoá công ty nhà nước.

6. Công ty mẹ và các công ty con được thành lập trên cơ sở chuyển đổi, tổ chức lại các đơn vị thành viên của tổng công ty nhà nước hoặc công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước có trách nhiệm tiếp tục sử dụng số lao động hiện có, kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ đối với người lao động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật về sắp xếp, tổ chức lại, cổ phần hoá, chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; số lao động dôi dư được xử lý theo chính sách chung trong quá trình đổi mới và sắp xếp lại các công ty nhà nước. Người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 43. Nguyên tắc xác định vốn điều lệ của công ty mẹ

1. Vốn điều lệ của công ty mẹ được hình thành từ chuyển đổi tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là số vốn nhà nước đầu tư và ghi trong Điều lệ công ty mẹ, bao gồm:

a) Vốn nhà nước thực có trên sổ kế toán tại thời điểm chuyển đổi được hạch toán tập trung tại tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty nhà nước độc lập.

b) Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là chủ sở hữu.

c) Vốn nhà nước được tổng công ty, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty nhà nước độc lập góp vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên và đầu tư ra nước ngoài.

d) Vốn Nhà nước đầu tư bổ sung cho công ty mẹ (nếu có) đối với trường hợp chuyển đổi tổng công ty, công ty nhà nước độc lập; vốn tổng công ty đầu tư bổ sung cho công ty mẹ (nếu có) đối với trường hợp chuyển đổi công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty.

đ) Phần lợi nhuận sau thuế được tái đầu tư và trích bổ sung vào vốn điều lệ.

2. Vốn điều lệ của công ty mẹ không được thấp hơn mức vốn theo tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

a) Đối với công ty mẹ chuyển đổi từ tổng công ty: không được thấp hơn mức vốn quy định đối với tổng công ty nhà nước.

b) Đối với công ty mẹ chuyển đổi từ công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty hoặc công ty nhà nước độc lập: không được thấp hơn mức vốn quy định đối với công ty nhà nước.

3. Khi tăng hoặc giảm vốn điều lệ, công ty mẹ phải điều chỉnh kịp thời trong bảng cân đối kế toán, đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 44. Đăng ký kinh doanh và đăng ký lại tài sản

1. Công ty mẹ và từng công ty con sau khi chuyển đổi đều phải đăng ký lại theo pháp luật tương ứng với hình thức pháp lý của công ty đó.

2. Công ty thành viên trước khi chuyển đổi đã là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty cổ phần thì không phải đăng ký lại.

3. Việc đặt tên đối với công ty mẹ chuyển đổi từ tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong hình thức công ty mẹ - công ty con, công ty mẹ trong tập đoàn kinh tế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 về đăng ký kinh doanh.

4. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty mẹ và từng công ty con phải làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu tài sản được chuyển từ tổng công ty hoặc công ty thành viên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mọi tài sản được chuyển quyền sở hữu từ tổng công ty hoặc công ty thành viên sang công ty mẹ, công ty con không phải nộp lệ phí trước bạ.

Điều 45. Tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của tổng công ty chuyển đổi

Công ty mẹ và các đơn vị thành viên được tổ chức lại từ việc chuyển đổi tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập có trách nhiệm kế thừa các quyền, lợi ích hợp pháp và các nghiã vụ của tổng công ty, công ty thành viên được chuyển đổi.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty mẹ sau chuyển đổi

Đối với doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, thì tổ chức được giao làm chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghiã vịt của chủ sở hữu đối với công ty mẹ theo quy định tại Điều 64, Điều 65 và Điều 66 Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về tổ chức quản lý tổng công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

2. Các tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty, công ty mẹ là công ty nhà nước trong mô hình công ty mẹ - công ty con, công ty mẹ trong tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 và các điều kiện quy định tại Điều 36 Nghị định này,

phải chuyển đổi sang hình thức công ty mẹ - công ty con trước ngày 01 tháng 7 năm 2010.

3. Tổng công ty hoặc công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 36 hoặc điểm a và điểm c khoản 2 Điều 36 Nghị định này nhưng không thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chuyển đổi sang hình thức công ty mẹ - công ty con với công ty mẹ là công ty cổ phần; trình tự, thủ tục chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành về cổ phần hóa công ty nhà nước. Phương thức tổ chức lại, chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con có thể áp dụng các quy định tại Điều 37 và Điều 38 Nghị định này.

4. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này đang trong lộ trình chuyển đổi sang hình thức công ty mẹ - công ty con, được tiếp tục hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Nghị định này và pháp luật có liên quan đến thời hạn trước ngày 01 tháng 7 năm 2010.

5. Tổng công ty nhà nước do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập không đáp ứng điều kiện chuyển đổi theo hình thức công ty mẹ - công ty con thì phải tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu hoặc giải thể; biện pháp, thời hạn tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu hoặc giải thể theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.

6. Đối với các tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập và công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước có đủ điều kiện chuyển đổi, tổ chức lại theo hình thức công ty mẹ - công ty con, trong đó công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì khi thực hiện việc chuyển đổi phải hình thành công ty mẹ là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

7. Đối với các tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập và công ty thành viên hạch toán độc lập tổng công ty đã được phê duyệt đề án chuyển đổi trong đó công ty mẹ là công ty nhà nước nhưng chưa đăng ký kinh doanh và đăng ký lại tài sản thì phải điều chỉnh phương án hình thành công ty mẹ và thực hiện đăng ký kinh doanh dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Điều 48. Trách nhiệm tổ chức thực hiện và thi hành

1. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG (đã ký)

32. QUYẾT ĐỊNH SỐ 38/2007/QĐ-TTg NGÀY 20-03-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của Quyết định này bao gồm các công ty nhà nước độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước hiện có.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 có trách nhiệm căn cứ vào Quyết định này, tiếp tục phân loại, thực hiện sắp xếp các công ty nhà nước độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước hiện có thuộc mình quản lý, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91 thực hiện Quyết định này và định kỳ tổng hợp tình hình báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG *(đã ký)*

TIÊU CHÍ, DANH MỤC PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đối với những doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau:

- Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ;
- Sản xuất, cung ứng hóa chất độc;
- Sản xuất, cung ứng chất phóng xạ;
- Sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang bị chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh; trang thiết bị, tài liệu kỹ thuật và cung ứng dịch vụ bảo mật thông tin bằng kỹ thuật nghiệp vụ mật mã;
- Các doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đặc biệt và các doanh nghiệp đóng tại các địa bàn chiến lược quan trọng, vùng sâu, vùng xa kết hợp kinh tế với quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Truyền tải hệ thống điện quốc gia; sản xuất điện quy mô lớn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;
- Quản lý, khai thác đường sắt quốc gia, đô thị; các cảng hàng không; cảng biển có quy mô lớn;
- Điều hành bay; điều hành vận tải đường sắt quốc gia, đô thị;
- Bảo đảm an toàn hàng hải;
- Bưu chính công ích;
- Phát thanh, truyền hình;
- Xổ số kiến thiết;
- Xuất bản, báo chí;
- In, đúc tiền;
- Sản xuất thuốc lá điếu;
- Quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông liên tỉnh, liên huyện, kè đá lấn biển;
- Quản lý, duy tu công trình đê điều, phân lũ và phòng chống thiên tai;
- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;
- Tín dụng chính sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

II. Những doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần

1. Những doanh nghiệp tham gia sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:

- Bảo trì hệ thống đường sắt quốc gia;
- Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa; quản lý, khai thác cảng biển (trừ các cảng nêu tại mục I);
- Đo đạc bản đồ;

- Sản xuất phim khoa học, phim thời sự, phim tài liệu, phim cho thiếu nhi;

- Thoát nước ở đô thị;

- Chiếu sáng đô thị;

- Điều tra cơ bản về địa chất, khí tượng thủy văn;

- Khảo sát, thăm dò, điều tra về tài nguyên đất, nước, khoáng sản và các loại tài nguyên thiên nhiên;

- Sản xuất, lưu giữ giống gốc cây trồng, vật nuôi và tinh đông; sản xuất vắcxin phòng bệnh.

2. Những doanh nghiệp bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

3. Những doanh nghiệp có vai trò đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, bình ổn thị trường hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau:

- Sản xuất điện có công suất từ 100 MW trở lên;

- Khai thác các khoáng sản: than, bô xít, quặng đồng, quặng sắt, quặng thiếc, vàng, đá quý;

- Khai thác, chế biến dầu mỏ và khí tự nhiên;

- Đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải đường không;

- Cung cấp hạ tầng mạng thông tin truyền thông;

- Sản xuất gang, thép có công suất trên 300.000 tấn/năm;

- Sản xuất xi măng lò quay có công suất thiết kế trên 1,5 triệu tấn/năm;

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật;

- Trồng và chế biến cao su, cà phê;

- Sản xuất giấy in báo, giấy viết chất lượng cao;

- Bán buôn lương thực;

- Bán buôn xăng, dầu;

- Bán buôn thuốc phòng bệnh, chữa bệnh, hóa dược;

- Sản xuất bia trên 100 triệu lít/năm;

- Khai thác, lọc và cung cấp nước sạch mạng cấp I, cấp II;

- Vận tải đường biển quốc tế; vận tải đường sắt, đường không;

- Kinh doanh tiền tệ, bảo hiểm./.

33. QUYẾT ĐỊNH SỐ 430/QĐ-TTg NGÀY 17-4-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Kế hoạch sắp xếp, đổi mới công ty nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp năm 2007 - 2008

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

Xét đề nghị của Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sắp xếp, đổi mới công ty nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp năm 2007 - 2008 như Phụ lục kèm theo.

Điều 2.

1. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo thực hiện việc sắp xếp, đổi mới công ty nhà nước trực thuộc theo đúng nội dung và tiến độ được duyệt;

b) Căn cứ tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ để quyết định tỷ lệ cổ phần do Nhà nước nắm giữ tại các công ty nhà nước thực hiện cổ phần hoá.

2. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc thực hiện Quyết định này.

3. Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
NGUYỄN SINH HÙNG (đã ký)

Không in Phụ lục.

34. QUYẾT ĐỊNH SỐ 298/QĐ-TTg NGÀY 12-3-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2007 - 2008

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước;

Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2007 - 2008 như Phụ lục kèm theo.

Điều 2.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trực thuộc theo đúng nội dung và tiến độ đã được duyệt.

Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện Quyết định này.

Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
NGUYỄN SINH HÙNG *(đã ký)*

Không in Phụ lục.

Phần thứ ba

CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN

35. NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ
Về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu, yêu cầu của việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là cổ phần hóa)

1. Chuyển đổi những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn sang loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu; huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và ngươi lao động trong doanh nghiệp.

3. Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

Điều 2. Đối tượng cổ phần hóa

1. Công ty nhà nước độc lập thuộc các Bộ, ngành, địa phương.

2. Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế (sau đây gọi tắt là tập đoàn), Tổng công ty nhà nước (kể cả Ngân hàng Thương mại nhà nước).

3. Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con.

4. Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập.

5. Đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước độc lập, tập đoàn, tổng công ty nhà

nước, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty.

6. Công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 3. Điều kiện cổ phần hóa

1. Các doanh nghiệp quy định tại Điều 2 Nghị định này thực hiện cổ phần hóa khi đảm bảo đủ 02 điều kiện:

a) Không thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Danh mục doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ;

b) Còn vốn nhà nước sau khi đã được xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp.

2. Đối với đơn vị hạch toán phụ thuộc, ngoài điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này còn phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có đủ điều kiện hạch toán độc lập;

b) Việc cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc không gây khó khăn hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc các bộ phận còn lại của doanh nghiệp;

c) Đã xác định trong Phương án tổng thể sắp xếp doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Trường hợp sau khi đã được xử lý tài chính và xác định lại giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này mà giá trị thực tế doanh nghiệp thấp hơn các khoản phải trả thì chuyển sang thực hiện bán hoặc giải thể, phá sản.

Điều 4. Hình thức cổ phần hóa

1. Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

2. Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

3. Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Điều 5. Phương thức bán cổ phần lần đầu

1. Việc bán cổ phần lần đầu được thực hiện theo các phương thức đấu giá công khai, bảo lãnh phát hành, thỏa thuận trực tiếp theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

2. Tùy theo đối tượng và điều kiện mua cổ phần lần đầu, cơ quan quyết định cổ phần hóa xác định phương thức bán cổ phần phù hợp.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết phương thức bán cổ phần lần đầu theo các quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Đối tượng và điều kiện mua cổ phần

1. Nhà đầu tư trong nước:

a) Nhà đầu tư trong nước là cá nhân người Việt Nam, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo luật pháp Việt Nam;

b) Nhà đầu tư trong nước được quyền mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa với số lượng không hạn chế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài:

a) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động

đầu tư tại Việt Nam;

b) Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mua cổ phần phải mở tài khoản tiền gửi tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Mọi hoạt động mua, bán cổ phần; nhận, sử dụng cổ tức và các khoản thu chi khác từ đầu tư mua cổ phần đều phải thông qua tài khoản này.

3. Nhà đầu tư chiến lược:

a) Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ mới, cung ứng nguyên vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp;

b) Căn cứ vào quy mô vốn điều lệ, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu mở rộng phát triển doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp trình người quyết định cổ phần hóa việc bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược;

c) Nhà đầu tư chiến lược được mua cổ phần theo giá không thấp hơn giá đấu thành công bình quân. Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước (bao gồm cả các Ngân hàng Thương mại nhà nước) nếu nhất thiết phải chọn nhà đầu tư chiến lược thì cơ quan quyết định cổ phần hóa báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức đấu thầu riêng giữa các nhà đầu tư chiến lược;

d) Nhà đầu tư chiến lược không được chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 03 năm, kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đồng thời niêm yết ngay trên Sở Giao dịch chứng khoán/Trung tâm Giao dịch chứng khoán thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án cổ phần hóa quy định khối lượng cổ phần đặt mua tối đa, tối thiểu đối với phần bán ra công chúng trong phương án phát hành cổ phần lần đầu để doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa có đủ điều kiện niêm yết. Quy định mức đặt mua tối đa, tối thiểu trong phương án phát hành cổ phần lần đầu không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.

5. Thành viên Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp (trừ các thành viên là đại diện của doanh nghiệp), các tổ chức tài chính trung gian, các cá nhân thực hiện tư vấn, định giá, đấu giá bán cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa không được tham gia đấu giá mua cổ phần phát hành lần đầu của doanh nghiệp đó.

Điều 7. Đồng tiền thanh toán mua cổ phần

Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp bằng đồng Việt Nam.

Điều 8. Chi phí thực hiện cổ phần hóa

Chi phí thực hiện cổ phần hóa được trừ vào vốn nhà nước hoặc nguồn thu từ cổ phần hóa tại doanh nghiệp. Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung và mức chi phí cổ phần hóa.

Điều 9. Cổ phần, cổ phiếu

1. Vốn điều lệ chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá một (01) cổ

phần là 10.000 đồng.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của cổ đông tại công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên, nhưng phải có đủ nội dung chủ yếu quy định tại Điều 85 của Luật Doanh nghiệp (năm 2005).

Điều 10. Nguyên tắc kế thừa quyền và nghĩa vụ của công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm sắp xếp, sử dụng tối đa số lao động tại thời điểm quyết định cổ phần hóa và giải quyết chế độ cho người lao động nghỉ việc, thôi việc theo quy định hiện hành.

Công ty cổ phần có nghĩa vụ kế thừa mọi trách nhiệm đối với người lao động từ doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang; có quyền tuyển chọn, bố trí sử dụng lao động và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý những vấn đề về tài chính để xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định bổ sung sau khi đã quyết toán, bàn giao cho công ty cổ phần không thuộc trách nhiệm của công ty cổ phần.

Điều 11. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin và niêm yết trên thị trường chứng khoán

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải thực hiện công khai, minh bạch các thông tin về doanh nghiệp, về phương án cổ phần hóa, tình hình quản lý và sử dụng đất đai, lao động theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có tình hình tài chính đáp ứng đủ điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật về chứng khoán phải xây dựng phương án cổ phần hóa để đảm bảo cơ cấu cổ đông thực hiện niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

Cơ quan quyết định cổ phần hóa quy định việc cổ phần hóa đồng thời với việc niêm yết trên thị trường chứng khoán trong phương án cổ phần hóa để công bố cho các nhà đầu tư biết trước khi bán cổ phần lần đầu. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thông qua Nghị quyết về việc niêm yết.

Điều 12. Tư vấn cổ phần hóa

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa được thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp; xây dựng phương án cổ phần hóa và bán cổ phần lần đầu.

2. Cơ quan quyết định cổ phần hóa lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Chi phí thuê tư vấn cổ phần hóa được tính vào chi phí cổ phần hóa.

Chương II
XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI CỔ PHẦN HÓA

Điều 13. Kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý tồn tại về tài chính

1. Khi nhận được quyết định thực hiện cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo chế độ Nhà nước quy định. Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Trên cơ sở kết quả kiểm kê, kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chủ động xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật những tồn tại về tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Trường hợp có vướng mắc hoặc vượt quá thẩm quyền thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Trường hợp đã báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa được giải quyết thì phải ghi rõ những tồn tại này trong Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa để có căn cứ tiếp tục giải quyết trong giai đoạn từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Điều 14. Xử lý tài sản thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết, tài sản không cần dùng, tài sản được đầu tư bằng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

1. Đối với tài sản do doanh nghiệp cổ phần hóa thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết và các tài sản khác không phải của doanh nghiệp thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa phải thống nhất với chủ sở hữu tài sản để công ty cổ phần kế thừa các hợp đồng đã ký trước đây hoặc thanh lý hợp đồng.

2. Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm xử lý theo chế độ quản lý tài chính hiện hành (thanh lý, nhượng bán). Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa kịp xử lý thì được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và thực hiện chuyển giao cho các cơ quan sau:

a) Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để xử lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Nghị định này và các công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty nhà nước độc lập để xử lý theo quy định đối với các doanh nghiệp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 2 Nghị định này và các công ty trách nhiệm hữu hạn do Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Đối với công trình phúc lợi: nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi thì chuyển giao cho công ty cổ phần quản lý, sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với nhà ở cán bộ, công nhân viên đầu tư bằng nguồn Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, kể cả nhà ở được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước cấp thì chuyển giao cho cơ quan nhà đất của địa phương để quản lý.

4. Đối với tài sản dùng trong sản xuất, kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp cổ phần hóa được tính vào giá trị doanh nghiệp và công ty cổ phần tiếp tục sử dụng trong sản xuất, kinh doanh. Phần vốn tương ứng với giá trị tài sản này doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm hoàn trả Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi để chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Điều 15. Các khoản nợ phải thu

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận, thu hồi các khoản nợ phải thu đến hạn trước khi cổ phần hóa. Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp còn tồn đọng nợ phải thu khó đòi thì xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không có khả năng thu hồi đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (kèm theo hồ sơ, các tài liệu liên quan) cho các cơ quan liên quan quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

3. Đối với các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền cộng phải đối chiếu với hợp đồng, khối lượng hàng hóa dịch vụ cung cấp để tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 16. Các khoản nợ phải trả

1. Nợ phải trả các tổ chức, cá nhân:

Doanh nghiệp cổ phần hóa phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả trước khi cổ phần hóa hoặc thỏa thuận với các chủ nợ để xử lý hoặc chuyển thành vốn góp cổ phần.

Việc chuyển nợ đến hạn phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thành vốn góp cổ phần được thực hiện theo kết quả đấu giá thành công của chủ nợ.

2. Nợ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước: doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp thuế và các khoản nợ ngân sách nhà nước trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa toàn bộ.

3. Trong quá trình cổ phần hóa, nếu doanh nghiệp cổ phần hóa có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ quá hạn (vay Ngân hàng Thương mại nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam) do kinh doanh thua lỗ thì xử lý nợ theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

Điều 17. Các khoản dự phòng, lỗ hoặc lãi

1. Các khoản dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, giảm giá chứng khoán, chênh lệch tỷ giá được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, nếu còn thì hạch toán tăng vốn nhà nước.

2. Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm: doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm trích đầy đủ theo chế độ Nhà nước quy định và được sử dụng để trợ cấp cho lao động dôi dư trong quá trình cổ phần hóa; đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, nếu còn thì hạch toán tăng vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao.

3. Quỹ dự phòng rủi ro, dự phòng nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng, bảo hiểm, sau khi bù đắp các tổn thất theo quy định được để lại cho doanh nghiệp cổ phần hóa nhưng phải tính vào giá khởi điểm khi phát hành cổ phần lần đầu.

4. Quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ (nếu có), bù đắp các khoản tài sản tổn thất, nợ không thu hồi được sau khi đã xử lý bồi thường trách nhiệm cá nhân gây ra (nếu có), số còn lại tính vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

5. Các khoản lãi phát sinh để bù lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bù đắp các khoản tổn thất về tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, giảm giá tài sản, nợ không có khả năng thu hồi, số còn lại phân phối theo quy định hiện hành trước khi xác định giá trị doanh nghiệp.

6. Các khoản lỗ tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, sau khi xử lý theo các quy định nêu trên mà vẫn còn lỗ, không còn vốn nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển) và các Ngân hàng Thương mại nhà nước thực hiện xóa nợ lãi vay theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

Điều 18. Vốn đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác như: góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư dài hạn khác

1. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa kế thừa vốn đã đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác thì toàn bộ số vốn này được tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo nguyên tắc quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý như sau:

a) Chuyển giao cho doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn khác làm đối tác;

b) Trường hợp không chuyển giao được thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải kế thừa để tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo số năm công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 20. Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp

Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp cổ phần hóa (nếu còn) được hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 21. Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần

1. Căn cứ vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, doanh nghiệp có trách nhiệm điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán; bảo quản và bàn giao các khoản nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Nghị định này; lập báo cáo tài chính doanh nghiệp giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. Trong thời gian 01 tháng từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký kinh doanh, xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và các tồn tại về tài chính cần tiếp tục xử lý.

3. Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xử lý như sau:

a) Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ khi cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc của các doanh nghiệp này; về công ty nhà nước độc lập hoặc công ty thành viên hạch toán độc lập khi cổ phần hóa bộ phận công ty này;

b) Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước khi cổ phần hóa toàn bộ công ty nhà nước độc lập; toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước; công ty mẹ.

4. Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa để phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân và xử lý như sau:

a) Nếu do nguyên nhân khách quan (do thiên tai; địch họa; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác) doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa xem xét, quyết định việc sử dụng tiền thu từ bán cổ phần để bù đắp tổn thất sau khi trừ đi bồi thường của bảo hiểm (nếu có). Trường hợp tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp, cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, điều chỉnh giảm quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần;

b) Nếu do nguyên nhân chủ quan:

- Nếu lỗ do việc không xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp thì phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan: doanh nghiệp, tổ chức tư vấn định giá và cơ quan quyết định cổ phần hóa để xử lý bồi thường vật chất;

- Nếu lỗ do điều hành sản xuất, kinh doanh thì các cán bộ quản lý doanh nghiệp đó có trách nhiệm bồi thường toàn bộ tổn thất do chủ quan gây ra theo quy định hiện hành;

- Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà người có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phần tổn thất còn lại được xử lý như trường hợp do nguyên nhân khách quan theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Sau khi xử lý theo các quy định trên mà vẫn không đủ bù chênh lệch giảm thì công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa khoản lỗ này.

Chương III
XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

MỤC 1
TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Điều 22. Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có tổng giá trị tài sản theo sổ kế toán từ 30 tỷ đồng trở lên hoặc giá trị vốn nhà nước theo sổ kế toán từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc có vị trí địa lý thuận lợi phải thuê các tổ chức có chức năng định giá như: các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, tổ chức thẩm định giá, ngân hàng đầu tư trong nước và ngoài nước có chức năng định giá (dưới đây gọi tắt là tổ chức tư vấn định giá) thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không nhất thiết phải thuê tổ chức tư vấn định giá xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp không thuê tổ chức tư vấn định giá thì doanh nghiệp tự xác định giá trị doanh nghiệp và báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp.

3. Cơ quan quyết định cổ phần hóa lựa chọn tổ chức tư vấn định giá thuộc danh sách do Bộ Tài chính công bố. Trường hợp có từ 02 tổ chức tư vấn định giá đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn định giá trở lên thì phải tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện tư vấn định giá theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức tư vấn định giá được lựa chọn các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp thích hợp để định giá, bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Nghị định này và phải hoàn thành theo đúng thời hạn, đúng các cam kết trong hợp đồng đã ký. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin liên quan đến doanh nghiệp để tổ chức tư vấn định giá sử dụng trong quá trình định giá.

Tổ chức tư vấn định giá chịu trách nhiệm về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp không đảm bảo đúng quy định của Nhà nước thì cơ quan quyết định cổ phần hóa được từ chối không thanh toán phí thực hiện dịch vụ; nếu gây thiệt hại cho Nhà nước phải bồi thường và bị loại ra khỏi danh sách của các tổ chức đủ điều kiện tham gia tư vấn định giá.

5. Các tổ chức tư vấn định giá trong nước, nước ngoài muốn tham gia thực hiện dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 23. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp gồm: phương pháp tài sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các phương pháp khác.

Giá trị doanh nghiệp được xác định và công bố không được thấp hơn giá trị doanh nghiệp được xác định theo phương pháp tài sản quy định tại Mục 2 Chương này.

Điều 24. Công bố giá trị doanh nghiệp

1. Căn cứ Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do tổ chức tư vấn định giá xây dựng (hoặc do doanh nghiệp cổ phần hóa tự xây dựng), Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có trách nhiệm thẩm tra về trình tự, thủ tục, tuân thủ các quy định của pháp luật về xác định giá trị doanh nghiệp, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp quyết định.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp có trách nhiệm xem xét, quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ.

Điều 25. Sử dụng kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Kết quả công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền là cơ sở để xác định quy mô vốn điều lệ, cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu và giá khởi điểm để thực hiện đấu giá bán cổ phần.

Điều 26. Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa được điều chỉnh giá trị doanh nghiệp đã công bố trong trường hợp sau đây:

a) Có những nguyên nhân khách quan (thiên tai, địch họa, chính sách Nhà nước thay đổi hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác) làm ảnh hưởng đến giá trị những tài sản của doanh nghiệp;

b) Sau 12 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa thực hiện việc bán cổ phần.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa thực hiện bán cổ phần.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp có trách nhiệm xem xét, quyết định điều chỉnh và công bố lại giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp là căn cứ để xây dựng phương án cổ phần hóa.

MỤC 2
XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
THEO PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN

Điều 27. Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp tài sản

1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được.

Giá trị thực tế vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị thực tế của doanh nghiệp sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả, số dư Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

2. Khi cổ phần hóa toàn bộ tập đoàn, tổng công ty nhà nước thì giá trị vốn nhà nước là giá trị thực tế vốn nhà nước được xác định tại tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

3. Trường hợp cổ phần hóa công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con thì giá trị vốn nhà nước là giá trị thực tế vốn nhà nước tại công ty mẹ.

4. Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo tài chính để xác định tài sản vốn bằng tiền, các khoản công nợ nhưng phải thực hiện kiểm kê, đánh giá đối với tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn và giá trị quyền sử dụng đất theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 28. Các khoản sau đây không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

1. Giá trị những tài sản quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 14 Nghị định này.

2. Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của những công trình đã có quyết định đình hoãn của cấp có thẩm quyền trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

5. Người có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét quyết định việc không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đối với các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 29. Các căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp

1. Số liệu theo sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Tài liệu kiểm kê, phân loại và đánh giá chất lượng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Giá thị trường của tài sản tại thời điểm tổ chức định giá.

4. Giá trị quyền sử dụng đất được giao, được thuê và giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 30. Giá trị quyền sử dụng đất

1. Đối với diện tích đất doanh nghiệp cổ phần hóa đang sử dụng làm mặt bằng xây dựng trụ sở, văn phòng giao dịch; xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối (kể cả đất đã được Nhà nước giao có thu hoặc không thu tiền sử dụng đất) thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Doanh nghiệp được lựa chọn hình thức thuê đất hoặc giao đất theo quy định của Luật Đất đai.

Trường hợp doanh nghiệp đã được giao đất nay lựa chọn hình thức thuê đất thì phải hoàn tất thủ tục chuyển sang thuê đất gửi cơ quan quyết định cổ phần hóa và cơ quan quản lý nhà đất tại địa phương trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa được giao đất (kể cả diện tích đất Nhà nước đã giao cho doanh nghiệp xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê kinh doanh khách sạn, kinh doanh thương mại dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) thì phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp theo giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi doanh nghiệp có diện tích đất được giao) quy định và công bố.

3. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chọn hình thức thuê đất:

a) Đối với những doanh nghiệp trả tiền thuê đất hàng năm thì không tính tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp;

b) Đối với những doanh nghiệp trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê đất thì tính tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp theo giá sát với giá thị trường tại thời điểm định giá được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và công bố.

4. Trường hợp giá đất làm căn cứ để xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm cổ phần hóa thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giá đất cụ thể cho phù hợp;

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi đủ hồ sơ, nếu chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về giá đất thì cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp được quyền tính giá trị quyền sử dụng đất, giá tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp theo phương án doanh nghiệp đã đề nghị nhưng không thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất, giá thuê đất tính theo giá đất được công bố và thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương biết.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng hướng dẫn doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đầy đủ trình tự và thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai trước khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Điều 31. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp

1. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa gồm giá trị lợi thế về vị trí địa lý, giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển.

2. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa do cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp xem xét, quyết định nhưng không thấp hơn giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 32. Xác định giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác

1. Giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:

a) Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa trên vốn điều lệ hoặc tổng số vốn thực góp tại các doanh nghiệp khác;

b) Giá trị vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp khác theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp đó để xác định;

c) Trường hợp đầu tư vốn bằng ngoại tệ thì quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm định giá;

d) Trường hợp giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác được xác định thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán thì xác định giá trị vốn đầu tư dài hạn theo giá trị ghi trên sổ kế toán của doanh nghiệp cổ phần hóa.

2. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

MỤC 3
XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP THEO PHƯƠNG PHÁP DÒNG TIỀN CHIẾT KHẤU

Điều 33. Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu

1. Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định theo phương pháp dòng tiền chiết khấu dựa trên khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp của toàn tổng công ty theo phương pháp này thì khả năng sinh lời của tổng công ty được xác định trên cơ sở lợi nhuận của tổng công ty nhà nước theo quy định tại quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước.

Trường hợp doanh nghiệp đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác thì lợi nhuận do việc đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác mang lại cũng là căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Giá trị thực tế của doanh nghiệp bao gồm giá trị thực tế phần vốn nhà nước, nợ phải trả, số dư bằng tiền Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và số dư kinh phí sự nghiệp (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất trả tiền một lần thì phải tính bổ sung giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 34. Căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu

1. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 05 năm liền kề, trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Phương án hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong 03 đến 05 năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

3. Lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 05 năm ở thời điểm gần nhất, trước thời điểm tổ chức thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp và hệ số chiết khấu dòng tiền của doanh nghiệp được định giá.

Chương IV
BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

Điều 35. Xác định vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần lần đầu

1. Căn cứ kết quả công bố giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định quy mô và cơ cấu vốn điều lệ:

a) Trường hợp bán bớt phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, vốn điều lệ được xác định không thấp hơn giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu, vốn điều lệ được xác định bằng giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá cổ phiếu.

2. Trên cơ sở vốn điều lệ đã được xác định, cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định cơ cấu vốn cổ phần lần đầu, bao gồm:

a) Cổ phần Nhà nước nắm giữ: tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ thực hiện theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ công bố trong từng thời kỳ. Đối với trường hợp doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, quyết định tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ cho phù hợp;

b) Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư khác không thấp hơn 25% vốn điều lệ, (ngoại trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này). Số cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác không thấp hơn 50% số cổ phần nêu trên;

Đối với các doanh nghiệp quy mô lớn có vốn nhà nước trên 500 tỷ đồng hoặc hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (bảo hiểm, ngân hàng, bưu chính viễn

thông, hàng không, khai thác mỏ quý hiếm) thì tỷ lệ cổ phần đấu giá bán cho các nhà đầu tư do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cụ thể;

c) Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa:

Tổ chức Công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng nguồn quỹ hợp pháp (của công đoàn) tại doanh nghiệp cổ phần hóa (không huy động, vay vốn) để mua cổ phần nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần này do Tổ chức Công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng. Bộ Tài chính và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn việc sử dụng nguồn quỹ hợp pháp để mua cổ phần trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi người lao động tại doanh nghiệp;

d) Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này.

3. Trường hợp số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp (tính theo mức ưu đãi tối đa) lớn hơn số lượng cổ phần dự kiến phát hành còn lại (sau khi đã trừ đi số cổ phần Nhà nước nắm giữ và số cổ phần bán cho các nhà đầu tư, tổ chức Công đoàn theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này) thì xử lý như sau:

a) Nếu doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối thì cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, quyết định điều chỉnh giảm số lượng cổ phần Nhà nước nắm giữ để tăng số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động;

b) Nếu doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối thì cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, quyết định điều chỉnh quy mô vốn điều lệ để tăng số lượng hợp lý cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp hoặc giảm cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư thông thường, nhưng phải đảm bảo cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư thông thường không thấp hơn 20% vốn điều lệ.

Điều 36. Công bố thông tin

1. Trước khi bán cổ phần lần đầu tối thiểu 20 ngày, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp phải công bố thông tin tại doanh nghiệp, tại nơi bán đấu giá và trên các phương tiện thông tin đại chúng về:

a) Các thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả kết quả xác định giá trị doanh nghiệp);

b) Nội dung cơ bản Phương án cổ phần hóa được duyệt;

c) Các thông tin có liên quan đến việc bán cổ phần (bao gồm cả thông tin về việc bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược);

d) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về nội dung công bố thông tin.

Điều 37. Giá bán cổ phần lần đầu

1. Giá bán theo phương thức đấu giá công khai là giá đấu thành công của từng nhà đầu tư. Theo phương thức này, các nhà đầu tư trúng thầu ở mức giá nào thì mua cổ phần ở mức giá đó.

2. Giá bán ưu đãi là giá bán cổ phần cho người lao động trong doanh nghiệp bằng 60% giá đấu thành công bình quân quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với những doanh nghiệp đặc biệt khó khăn ở vùng sâu, vùng xa giá bán cổ phần ưu đãi

cho người lao động có thể thấp hơn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giá bán theo phương thức bảo lãnh phát hành hoặc thỏa thuận trực tiếp là giá bán cổ phần cho các nhà đầu tư theo kết quả thương thảo giữa Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp với tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc giá thương thảo trực tiếp với nhà đầu tư. Giá bán theo phương thức bảo lãnh phát hành hoặc thoả thuận trực tiếp phải đảm bảo nguyên tắc không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa là giá bán ưu đãi cho người lao động quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 38. Phương thức đấu giá

1. Phương thức đấu giá được áp dụng trong trường hợp bán đấu giá ra công chúng mà không có sự phân biệt nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài;

2. Tổ chức đấu giá công khai:

a) Đấu giá tại các tổ chức tài chính trung gian, nếu khối lượng cổ phần bán ra dưới 10 tỷ đồng;

Trường hợp không có tổ chức tài chính trung gian nhận bán đấu giá cổ phần thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp trực tiếp tổ chức bán đấu giá cổ phần tại doanh nghiệp;

b) Đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, nếu khối lượng cổ phần bán ra từ 10 tỷ đồng trở lên;

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa có khối lượng cổ phần bán ra dưới 10 tỷ đồng có nhu cầu thực hiện bán đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán thì do cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định;

c) Cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định việc lựa chọn Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán hoặc thuê tổ chức tài chính trung gian để thực hiện đấu giá; đăng ký kế hoạch đấu giá với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để quyết định kế hoạch đấu giá trên thị trường chứng khoán.

Điều 39. Trình tự tổ chức đấu giá bán cổ phần lần đầu

1. Việc tổ chức đấu giá bán cổ phần lần đầu được thực hiện theo quy trình sau:

a) Người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp cổ phần hóa ký hợp đồng tổ chức bán đấu giá với tổ chức tài chính trung gian, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán;

b) Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 36 Nghị định này;

c) Tổ chức thuyết trình cho các nhà đầu tư (nếu cần);

d) Tổ chức tài chính trung gian, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp tổ chức đấu giá.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về trình tự tổ chức đấu giá, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc tổ chức đấu giá.

Điều 40. Xử lý đối với số lượng cổ phần nhà đầu tư từ chối mua trong đấu giá bán cổ phần lần đầu

1. Trường hợp nhà đầu tư trúng thầu không mua hoặc không mua hết số lượng cổ phần

được quyền mua theo kết quả đấu giá đã công bố thì không được nhận lại số tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phần từ chối mua.

2. Nếu số lượng cổ phần từ chối mua nhỏ hơn 30% tổng số cổ phần chào bán thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp xem xét quyết định bán tiếp cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định này.

3. Nếu số lượng cổ phần từ chối mua bằng hoặc lớn hơn 30% tổng số cổ phần chào bán thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp tổ chức đấu giá bán tiếp số cổ phần từ chối mua.

4. Trường hợp vẫn không bán hết thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa xử lý theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 41. Phương thức bảo lãnh phát hành

1. Phương thức bảo lãnh phát hành được áp dụng trong các trường hợp bán cổ phần lần đầu cho một số lượng nhà đầu tư nhất định theo những điều kiện cam kết nhất định sau khi đã tổ chức bán đấu giá công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có chức năng bảo lãnh phát hành cổ phiếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Cam kết bán hết số cổ phần nhận bảo lãnh. Trường hợp không bán hết, các tổ chức bảo lãnh phát hành có trách nhiệm mua hết số cổ phần còn lại theo giá bảo lãnh.

3. Nghĩa vụ và quyền hạn của tổ chức bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Hợp đồng bảo lãnh phát hành cổ phiếu được ký kết giữa tổ chức bảo lãnh với đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 42. Phương thức thỏa thuận trực tiếp

1. Phương thức thỏa thuận trực tiếp được áp dụng trong trường hợp sau:

a) Bán cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá ra công chúng;

b) Bán cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá có nhu cầu mua tiếp số lượng cổ phần do các nhà đầu tư từ chối mua.

2. Bán cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá ra công chúng:

a) Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp có nhiều nhà đầu tư có đủ điều kiện trở thành nhà đầu tư chiến lược, Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có thể lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo phương thức chào giá cạnh tranh;

b) Trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp thương thảo với nhà đầu tư chiến lược về giá bán cổ phần theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này;

c) Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần được mua theo giá khởi điểm do Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp quyết định. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

3. Bán cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá có nhu cầu mua tiếp số lượng cổ phần do các nhà đầu tư khác từ chối mua:

a) Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp và cơ quan thực hiện đấu giá bán cổ phần phải thông báo công khai số lượng cổ phần từ chối mua để các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá đăng ký mua tiếp;

b) Căn cứ vào số lượng cổ phần đăng ký mua, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp xem xét bán theo thứ tự đặt giá từ cao xuống thấp theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này.

Điều 43. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết

1. Nếu số lượng cổ phần không bán hết còn lại dưới 50% số lượng cổ phần chào bán (trừ số lượng cổ phần được bảo lãnh phát hành) thì điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ (tăng phần vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp) để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

2. Nếu còn lại từ 50% số lượng cổ phần chào bán trở lên (trừ số lượng cổ phần được bảo lãnh phát hành) thì cơ quan quyết định cổ phần hóa xem xét, điều chỉnh giảm giá khởi điểm (tối đa bằng mệnh giá cổ phần) và tổ chức đấu giá bán tiếp số cổ phần còn lại.

3. Trường hợp đã điều chỉnh giảm giá khởi điểm bằng mệnh giá cổ phần mà không có nhà đầu tư đăng ký tham dự đấu giá hoặc không bán hết được số cổ phần còn lại thì cơ quan quyết định cổ phần hóa xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 44. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp phải hoàn thành việc bán cổ phần (kể cả bán cổ phần theo phương thức bảo lãnh phát hành và bán thỏa thuận trực tiếp).

Điều 45. Quản lý và sử dụng số tiền thu từ cổ phần hóa

1. Đối với trường hợp bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

a) Số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo chế độ nhà nước quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Phần còn lại được xử lý theo quy định tại điểm c khoản này;

b) Trường hợp tiền thu từ cổ phần hóa tại doanh nghiệp không đủ giải quyết chính sách cho người lao động dôi dư thì được bổ sung từ:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ (đối với trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, công ty con, đơn vị phụ thuộc tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ). Nếu thiếu thì được bổ sung từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập (đối với trường hợp cổ phần hóa bộ phận doanh nghiệp);

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (đối với trường hợp cổ phần hóa công ty nhà nước độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; toàn bộ tổng công ty nhà nước; toàn bộ tập đoàn, công ty mẹ).

c) Số tiền thu từ bán phần vốn nhà nước còn lại (bao gồm cả chênh lệch giá bán cổ phần) sau khi trừ các khoản chi theo quy định tại điểm a khoản này được nộp về:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn, Tổng công ty trong trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, công ty con hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn, Tổng công ty;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ trong trường hợp cổ phần hóa công ty

con là công ty trách nhiệm hữu hạn do Công ty mẹ đầu tư 100% vốn điều lệ, cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ;

- Công ty nhà nước độc lập hoặc doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập trong trường hợp cổ phần hóa đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp này;

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước trong trường hợp cổ phần hóa toàn bộ công ty nhà nước độc lập; toàn bộ tổng công ty nhà nước; toàn bộ tập đoàn, công ty mẹ được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:

a) Tiền thu từ cổ phần hóa để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá; phần thặng dư vốn (chênh lệch giữa tiền thu từ cổ phần hóa và tổng mệnh giá cổ phần phát hành thêm) được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, nếu thiếu được xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Số tiền còn lại (nếu có) để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ. Phần còn lại xử lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng số tiền để lại cho công ty cổ phần.

3. Trường hợp bán phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm.

a) Tiền thu từ cổ phần hóa để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá; Phần thặng dư vốn được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, nếu thiếu được xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Phần còn lại (nếu có) được xử lý như sau:

- Nộp về các đơn vị thụ hưởng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phần giá trị cổ phần Nhà nước bán bớt theo mệnh giá;

- Phần còn lại (nếu có) được phân chia theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Các khoản thu từ cổ phần hóa được sử dụng để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư tại doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định là nguồn thu của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

5. Cơ quan quyết định cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời việc quản lý và sử dụng các khoản thu từ cổ phần hóa gửi về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 46. Quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

1. Thành lập Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để:

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu (bao gồm doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hóa, giao, bán, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu...) giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Bổ sung vốn điều lệ của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Đầu tư vào các dự án quan trọng bao gồm cả dự án hạ tầng có thu hồi vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ sử dụng để:

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu (bao gồm doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hóa, giao, bán, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu...); giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Bổ sung vốn điều lệ theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

c) Phần còn lại, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước và Công ty mẹ được đầu tư phát triển doanh nghiệp theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thủ tướng Chính phủ Quyết định:

Thành lập, ban hành quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; điều hòa Quỹ giữa các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, bao gồm cả Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Công ty mẹ; đầu tư các dự án trọng điểm của nhà nước trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ; kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng nguồn thu từ cổ phần hóa để hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Điều lệ công ty cổ phần

1. Điều lệ công ty cổ phần do Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp dự thảo và được công bố cho các nhà đầu tư trước khi bán cổ phần. Dự thảo Điều lệ công ty cổ phần không được trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật liên quan.

2. Điều lệ của công ty cổ phần được Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua khi được ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các nhà đầu tư góp vốn mua cổ phần dự họp chấp thuận.

Điều 48. Đại hội đồng cổ đông và đăng ký kinh doanh lần đầu

1. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày hoàn thành việc bán cổ phần, doanh nghiệp phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển doanh nghiệp cổ phần hóa thành công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh phải bao gồm cả quyết định chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan quyết định cổ phần hóa; Điều lệ công ty cổ phần có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần.

2. Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, sau khi nhận được báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp phối hợp với cơ quan tài chính thực hiện kiểm tra, xử lý tài chính ở thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 21 Nghị định này; xác định lại giá trị phần vốn nhà nước, số tiền thu, chi phát sinh trong quá trình cổ phần hóa và quyết định điều chỉnh vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công

ty cổ phần; gửi kết quả xác định lại giá trị doanh nghiệp cho Bộ Tài chính.

Điều 49. Cử người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa

1. Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ có trách nhiệm cử người làm đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa là đơn vị thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc và chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cử người đại diện chủ sở hữu đối với trường hợp cổ phần hóa toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;

- Quyết định cử người đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn Nhà nước tại công ty cổ phần. Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước trong việc cử người làm đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước tổ chức Đại hội đồng cổ đông và xử lý các công việc liên quan trước khi doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần.

Chương V
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI CỔ PHẦN HÓA

Điều 50. Doanh nghiệp sau cổ phần hóa được hưởng các ưu đãi sau:

1. Được miễn lệ phí trước bạ đối với việc chuyển những tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp cổ phần hóa thành sở hữu của công ty cổ phần.

2. Được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

3. Được ký lại các hợp đồng thuê đất, thuê nhà cửa, vật kiến trúc của các cơ quan nhà nước với các điều khoản áp dụng tương tự cho doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa hoặc được ưu tiên mua lại theo giá thị trường tại thời điểm cổ phần hóa để ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Được hưởng các quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Được duy trì và phát triển Quỹ phúc lợi dưới dạng hiện vật như: các công trình văn hóa, câu lạc bộ, bệnh xá, nhà điều dưỡng, nhà trẻ để đảm bảo phúc lợi cho người lao động trong công ty cổ phần. Những tài sản này thuộc sở hữu của tập thể người lao động do công ty cổ phần quản lý.

Điều 51. Người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa được hưởng các chính sách ưu đãi sau:

1. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này.

2. Được chia số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi (bao gồm cả giá trị tài

sản dùng trong sản xuất, kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi) theo quy định tại Điều 14 và Điều 19 Nghị định này để mua cổ phần.

3. Được tiếp tục tham gia và hưởng quyền lợi về bảo hiểm xã hội theo chế độ hiện hành nếu chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần.

4. Được hưởng chế độ hưu trí và các quyền lợi theo chế độ hiện hành nếu đã có đủ điều kiện tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

5. Nếu bị mất việc, thôi việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp thì được thanh toán trợ cấp mất việc, thôi việc theo quy định của pháp luật.

Chương VI
KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 52. Khiếu nại, tố cáo

1. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quá trình cổ phần hóa được thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trong thời hạn khiếu nại, tố cáo, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo quyết định đó.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân, giải quyết theo thẩm quyền và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo biết.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Xử lý vi phạm trong quá trình cổ phần hóa

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến cổ phần hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở quá trình cổ phần hóa; có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong quá trình cổ phần hóa; không giải quyết kịp thời yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định; không thực thi các công vụ khác do pháp luật quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan như xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán, chứng khoán.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 54. Quyền hạn và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện cổ phần hóa.

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước và một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc biệt như bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông, hàng không, khai thác mỏ quý hiếm; quyết định cơ quan là đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp này;

Œc) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước) quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc. Sau khi quyết định, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước đặc biệt báo cáo Bộ Tài chính để kiểm tra, giám sát bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp để giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung quy định tại Nghị định này;

c) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý kèm theo dự thảo Điều lệ công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan;

đ) Chủ động chuyển những doanh nghiệp trong danh sách thực hiện cổ phần hóa nhưng không đủ điều kiện sang thực hiện các hình thức khác như giao, bán, giải thể hoặc phá sản doanh nghiệp;

e) Thỏa thuận với Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để quyết định việc chuyển đổi sở hữu đối với công ty nhà nước thua lỗ không còn vốn nhà nước đã được Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp xử lý tồn tại về tài chính theo quy định;

g) Quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu;

h) Giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo cho các doanh nghiệp cổ phần hóa theo thẩm quyền trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, đơn thư khiếu nại, tố cáo. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

i) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước khi cổ phần hóa các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước;

k) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thống nhất với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước trong việc lựa chọn người đại diện phần vốn nhà nước góp tại công ty cổ phần và triển khai công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngay sau khi công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

3. Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước nêu tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc tập đoàn, tổng công ty theo đề án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp để giúp Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung quy định tại Nghị định này;

d) Chỉ đạo các đơn vị thành viên: xử lý các vấn đề tài chính theo quy định tại Chương II Nghị định này, tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp, lập phương án cổ phần hóa trình Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước phê duyệt; triển khai thực hiện phương án đã được phê duyệt;

đ) Xử lý các tồn tại về tài chính của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền;

e) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trong Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước kèm theo dự thảo Điều lệ công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;

g) Chỉ đạo các đơn vị thành viên phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

4. Ngoài các quyền hạn và trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này, Hội đồng quản trị Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước còn có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tổ chức triển khai thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao;

- Cử người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc đối tượng

chuyển giao;

- Kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

b) Thực hiện đầu tư vào các dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước, nông, lâm trường thực hiện sắp xếp lại giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, xử lý các tồn tại về tài chính;

d) Định kỳ tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

5. Quyền hạn, trách nhiệm và thành phần Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp:

a) Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có quyền hạn, trách nhiệm sau:

- Giúp cơ quan quyết định cổ phần hóa chỉ đạo và tổ chức thực hiện cổ phần hóa một hoặc một số doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

- Được sử dụng con dấu của cơ quan có thẩm quyền trong khi thực hiện nhiệm vụ;

- Thành lập Tổ giúp việc triển khai công tác cổ phần hóa tại doanh nghiệp;

- Báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa lựa chọn phương thức bán cổ phần lần đầu;

- Chỉ đạo xây dựng phương án cổ phần hóa và dự thảo Điều lệ lần đầu của công ty cổ phần;

- Thẩm tra và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa;

- Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với các tổ chức tài chính trung gian tổ chức đấu giá bán cổ phần;

- Tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết quả bán cổ phần;

- Tổng hợp và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa, quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần;

- Xem xét, lựa chọn, đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền cử người đại diện phần vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước quyết định;

Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước thì thành viên Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có đại diện thẩm quyền của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

6. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp:

a) Tuyên truyền, vận động cán bộ, công nhân viên tại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chính sách cổ phần hóa của Nhà nước;

b) Tham gia giám sát quá trình cổ phần hóa tại doanh nghiệp;

c) Cử người đại diện phần vốn của tổ chức công đoàn tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát công ty cổ phần theo quy định của pháp luật;

d) Sử dụng quỹ hợp pháp của công đoàn mua cổ phần tại doanh nghiệp và tổ chức phân phối

lợi ích thu được cho người lao động.

Điều 55. Chế độ báo cáo và kiểm tra, giám sát

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm báo cáo kịp thời về Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính các nội dung có liên quan trong quá trình cổ phần hóa: kết quả xử lý các tồn tại về tài chính, kết quả định giá, quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, phương án cổ phần hóa, kết quả bán cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chế độ báo cáo quy định tại khoản này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty nhà nước, thực hiện công tác cổ phần hóa theo phương án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình và kết quả thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Các quy định trước đây về cổ phần hóa trái với Nghị định này đều không còn hiệu lực thi hành.

2. Các doanh nghiệp đã có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt và các quy định của Nghị định này.

3. Các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh chuyển sang công ty cổ phần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước được tiến hành theo những nội dung quy định tại Nghị định này, các quy định có liên quan đến lĩnh vực quản lý ngân hàng và các nội dung cụ thể trong từng Đề án cổ phần hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 57. Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và cơ quan liên quan khác có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 58. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG (đã ký)

36. NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2007/NĐ-CP NGÀY 28-5-2007 CỦA CHÍNH PHỦ

Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở Công ty Cổ phần, Công ty trách nhiệm Hữu hạn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Sau khi thống nhất với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thực hiện dân chủ ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây về thực hiện dân chủ trái với Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG *(đã ký)*

QUY CHẾ
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 87/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thực hiện dân chủ ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 (sau đây gọi chung là công ty).

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này là Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi chung là người quản lý công ty); Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hoặc Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời; người lao động trong công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 2. Mục đích thực hiện dân chủ trong công ty

1. Tạo điều kiện để người lao động được biết, được tham gia ý kiến, được quyết định và giám sát những vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động.

2. Nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ của người quản lý công ty đối với người lao động; tạo điều kiện để các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội của công ty hoạt động theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện quyền dân chủ cho người lao động.

3. Thiết lập mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, góp phần ngăn ngừa và hạn chế tranh chấp lao động trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý công ty và người lao động

1. Người quản lý và người lao động trong công ty có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, chấp hành các nội quy, quy chế của công ty và các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người quản lý và người lao động.

2. Người lao động có quyền tham gia giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách có liên quan đến quyền lợi hợp pháp, chính đáng và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

3. Người lao động có quyền gia nhập các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức Công đoàn trong phát huy dân chủ của người lao động

1. Công đoàn công ty là tổ chức đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và tập thể người lao động, có trách nhiệm tổ chức để người lao động thực hiện quyền được biết, được tham gia, được kiểm tra, giám sát và được quyết định những vấn đề trực tiếp liên quan đến người lao động.

2. Chủ tịch Công đoàn công ty hoặc người do Ban Chấp hành Công đoàn công ty ủy quyền được mời dự họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên công ty và được tham gia ý kiến về vấn đề liên quan tới quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tập thể người lao động trong công ty.

Điều 5. Tổ chức Hội nghị người lao động trong công ty

1. Hàng năm người quản lý công ty có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn tổ chức Hội nghị người lao động trong công ty.

2. Nội dung chủ yếu của Hội nghị người lao động là bàn giải pháp thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên đã thông qua; đánh giá việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể, các nội quy, quy chế của công ty; những vấn đề khác liên quan tới quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Chương II
NHỮNG NỘI DUNG NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY PHẢI CÔNG KHAI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG BIẾT

Điều 6. Người quản lý công ty phải công khai cho người lao động được biết

1. Các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan trực tiếp đến người lao động.

2. Nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm của công ty, của phòng, ban, phân xưởng, tổ, đội.

3. Các nội quy, quy chế, quy định của công ty.

a) Nội quy lao động, trang bị bảo hộ lao động, quy trình vận hành máy móc, thiết bị; nội quy an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ;

b) Quy chế tiền lương, tiền thưởng;

c) Quy định về định mức lao động, định mức khoán;

d) Các quy định về thi đua, khen thưởng.

4. Công khai việc trích lập và sử dụng các quỹ trong công ty liên quan đến người lao động.

a) Mức trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên;

b) Trích nộp kinh phí công đoàn;

c) Trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

5. Công khai tài chính hàng năm của công ty về các nội dung liên quan đến người lao động.

6. Điều lệ công ty.

7. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hình thức công khai

Tùy theo nội dung công khai, người quản lý công ty chủ trì, phối hợp với tổ chức Công đoàn lựa chọn những hình thức công khai sau đây:

1. Thông báo tại Hội nghị người lao động trong công ty.

2. Thông báo trong các hội nghị giao ban.

3. Thông báo trực tiếp cho người lao động hoặc qua hệ thống thông tin nội bộ của công ty.

4. Thông báo cho các phòng, ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

5. Thông báo cho Ban Chấp hành Công đoàn hoặc Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời công ty.

6. Các hình thức khác.

Chương III
NHỮNG NỘI DUNG NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Điều 8. Những nội dung người lao động tham gia ý kiến

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các nội quy, quy chế, quy định tại khoản 3 Điều 6 quy chế này.

2. Nội dung của dự thảo hoặc dự thảo sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể trước khi ký kết.

3. Các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tiết kiệm nguyên vật liệu, an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc, sắp xếp bố trí lao động.

4. Các vấn đề khác liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

Điều 9. Hình thức tham gia ý kiến của người lao động

1. Thông qua Hội nghị người lao động trong công ty.

2. Thông qua hội nghị triển khai công tác của các phòng, ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

3. Thông qua đối thoại giữa người quản lý công ty và tập thể người lao động.

4. Thông qua tổ chức Công đoàn.

5. Thông qua hòm thư góp ý.

6. Người quản lý công ty tiếp người lao động theo định kỳ.

Chương IV
NHỮNG NỘI DUNG NGƯỜI LAO ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH

Điều 10. Những nội dung người lao động quyết định

1. Ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Thông qua nội dung thỏa ước lao động tập thể; các nội dung sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể trước khi người đại diện Ban Chấp hành Công đoàn hoặc Ban Chấp hành Công đoàn tạm thời công ty ký kết với người quản lý công ty.

3. Thông qua Nghị quyết Hội nghị người lao động.

4. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hình thức quyết định của người lao động

Người lao động quyết định những nội dung quy định tại Điều 10 Quy chế này thông qua các hình thức sau:

1. Người lao động tự quyết định bằng văn bản.

2. Biểu quyết tại Hội nghị người lao động.

3. Thông qua tổ chức Công đoàn công ty.

Chương V
NHỮNG NỘI DUNG NGƯỜI LAO ĐỘNG GIÁM SÁT

Điều 12. Những nội dung người lao động giám sát

1. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị người lao động.

2. Thực hiện các nội quy, quy định, quy chế, điều lệ của công ty.

3. Thực hiện thỏa ước lao động tập thể.

4. Thực hiện hợp đồng lao động.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động; việc thu và sử dụng các loại quỹ do người lao động đóng góp.

6. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp lao động.

7. Kết quả thi đua, khen thưởng hàng năm.

Điều 13. Hình thức giám sát của người lao động

1. Thông qua tổ chức Công đoàn công ty.

2. Thông qua việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Người quản lý công ty có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn hoặc Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 15. Bộ Nội vụ chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai, kiểm tra việc thực hiện và hàng năm báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn việc tổ chức hoạt động của Hội nghị người lao động trong công ty.

Điều 17. Các công ty, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy chế này sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

37. QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2007/QĐ-NHNN NGÀY 07-06-2007 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Ban hành quy chế cấp giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19-5-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Đề án các tiêu chí thành lập ngân hàng mới tại Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 6408/VPCP-KTTH ngày 03-11-2006;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc ngân hàng thương mại cổ phần, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỐNG ĐỐC

LÊ ĐỨC THÚY *(đã ký)*

QUY CHẾ
CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này qui định việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng (gọi tắt là giấy phép) đối với Ngân hàng thương mại cổ phần (gọi tắt là ngân hàng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng qui định tại Điều 1 Quy chế này.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp giấy phép.

Điều 3. Thẩm quyền cấp giấy phép

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định cấp giấy phép theo các quy định tại Quy chế này, các quy định của pháp luật có liên quan và chiến lược phát triển của ngành ngân hàng, trên cơ sở đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ban trù bị thành lập ngân hàng (gọi tắt là Ban trù bị): là một tổ chức gồm những thành viên do các cổ đông sáng lập bầu để thay mặt các cổ đông sáng lập triển khai các công việc liên quan đến việc xin cấp giấy phép. Ban trù bị có tối thiểu 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên làm Trưởng ban.

2. *Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên:* là cuộc họp gồm các cổ đông sáng lập và các cổ đông khác tham gia góp vốn thành lập ngân hàng có nhiệm vụ thông qua điều lệ tổ chức và hoạt động ngân hàng, đề án thành lập ngân hàng, bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát nhiệm kì đầu tiên và quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập ngân hàng.

3. Cổ đông là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của ngân hàng.

4. Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản điều lệ tổ chức và hoạt động đầu tiên của ngân hàng.

5. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ ngân hàng qui định.

6. Người điều hành ngân hàng bao gồm Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc và các chức danh điều hành khác do Điều lệ ngân hàng quy định.

7. Người quản lý ngân hàng bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ ngân hàng quy định.

8. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không phải là người hưởng lương, thù lao phụ cấp của ngân hàng ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị;

b) Không phải là người mà vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của mình sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của ngân hàng, là người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hoặc công ty trực thuộc dự kiến thành lập của ngân hàng;

c) Bản thân mình không trực tiếp hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của ngân hàng; không cùng người có liên quan theo quy định tại Khoản 9 Điều này sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của ngân hàng.

9. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ với một tổ chức, cá nhân khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; ngân hàng với công ty trực thuộc của ngân hàng và ngược lại; các công ty có cùng công ty mẹ với nhau; các công ty trực thuộc của cùng ngân hàng với nhau;

b) Công ty đối với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty đó hoặc người, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty đối với cá nhân sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên tại công ty đó và ngược lại;

d) Những người có quan hệ thân thuộc với nhau, gồm: vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột;

đ) Công ty đối với người có quan hệ thân thuộc (theo quy định tại Điểm d Khoản này) của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của công ty đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại điểm a, b, c, d và đ Khoản này đối với người ủy quyền.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC, HỒ SƠ CẤP GIẤY PHÉP

Điều 5. Điều kiện cấp giấy phép

1. Vốn điều lệ

a) Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ;

b) Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam;

c) Nguồn vốn góp thành lập ngân hàng phải là nguồn hợp pháp; Không được sử dụng tiền vay dưới bất cứ hình thức nào để góp vốn thành lập ngân hàng.

2. Cổ đông

a) Cổ đông là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân mang quốc tịch Việt Nam; Không thuộc những đối tượng bị cấm theo qui định tại Khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp;

b) Có tối thiểu 100 cổ đông tham gia góp vốn thành lập ngân hàng, trong đó có tối thiểu 03 cổ đông sáng lập là tổ chức có tư cách pháp nhân đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

c) Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập ngân hàng (Số tiền dự kiến góp vốn thành lập ngân hàng phải được gửi tại một ngân hàng thương mại Việt Nam do Ban trù bị lựa chọn và duy trì số tiền này từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản chấp

thuận nguyên tắc cho đến khi ký Quyết định cấp giấy phép. Trong thời gian này, tổ chức, cá nhân không được sử dụng số tiền này dưới mọi hình thức);

d) Cá nhân hoặc tổ chức và người có liên quan của cá nhân hoặc tổ chức đó không được tham gia góp vốn thành lập quá 02 ngân hàng; chỉ được tham gia góp vốn thành lập tại 01 ngân hàng nếu:

(i) Cá nhân hoặc cá nhân đó cùng với người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên của một ngân hàng;

(ii) Tổ chức hoặc tổ chức đó cùng với người có liên quan sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của một ngân hàng.

đ) Đối với cổ đông là tổ chức phải có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm.

3. Cổ đông sáng lập

a) Đối với cá nhân

(i) Đảm bảo các điều kiện qui định tại Điểm a, Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều này;

(ii) Phải là người có uy tín;

(iii) Cam kết hỗ trợ ngân hàng trong trường hợp ngân hàng khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản.

b) Đối với tổ chức

(i) Đảm bảo các điều kiện quy định tại Điểm a, Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều này;

(ii) Có thời gian hoạt động tối thiểu là 05 năm;

(iii) Cam kết hỗ trợ ngân hàng trong trường hợp ngân hàng khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản;

(iv) Là doanh nghiệp (không phải là ngân hàng thương mại) có vốn chủ sở hữu tối thiểu 500 tỷ đồng, kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kề năm xin thành lập ngân hàng;

(v) Là ngân hàng thương mại phải đảm bảo: Có tổng tài sản tối thiểu 10.000 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu nhỏ hơn 2% tổng dư nợ tại thời điểm xin góp vốn thành lập ngân hàng; không vi phạm các qui định về an toàn trong hoạt động ngân hàng theo qui định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong năm liền kề đến thời điểm được cấp giấy phép; kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kề năm xin thành lập ngân hàng;

4. Mức sở hữu cổ phần

a) Một cổ đông là cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ của một ngân hàng;

b) Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ của một ngân hàng;

c) Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ của một ngân hàng;

d) Việc sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ nêu trên phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt trên cơ sở lợi ích quốc gia;

đ) Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% vốn điều lệ khi thành lập ngân hàng, trong đó các cổ đông sáng lập là tổ chức phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập.

5. Có Điều lệ tổ chức và hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

6. Đề án thành lập ngân hàng phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Sự cần thiết thành lập ngân hàng;

b) Tên ngân hàng, địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, thời gian hoạt động, vốn điều lệ khi thành lập, nội dung hoạt động;

c) Năng lực tài chính của các cổ đông;

d) Cơ cấu tổ chức nhân sự :

(i) Sơ đồ tổ chức nhân sự dự kiến của ngân hàng;

(ii) Nhân sự dự kiến của bộ máy quản trị, kiểm soát, điều hành:

- Hội đồng quản trị: Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Trưởng các Ủy Ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có);

- Ban kiểm soát: Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát chuyên trách;

- Người điều hành: Tổng Giám đốc, các Phó tổng Giám đốc, Giám đốc các đơn vị trực thuộc và các chức danh điều hành khác thuộc các Phòng, Ban quan trọng của ngân hàng dự kiến mở trong năm đầu tiên khi thành lập ngân hàng.

(iii) Năng lực quản trị, quản lý ngân hàng của từng thành viên trong bộ máy quản trị, kiểm soát, điều hành.

đ) Năng lực quản lý rủi ro :

(i) Các loại rủi ro dự kiến phát sinh trong quá trình hoạt động (Rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường);

(ii) Khả năng biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các loại rủi ro phát sinh trong hoạt động ngân hàng.

e) Công nghệ thông tin :

(i) Dự kiến đầu tư tài chính cho công nghệ thông tin;

(ii) Khả năng áp dụng công nghệ thông tin, trong đó nêu rõ thời gian thực hiện đầu tư công nghệ; loại hình công nghệ dự kiến áp dụng; dự kiến cán bộ và khả năng của cán bộ trong việc áp dụng công nghệ thông tin.

g) Khả năng đứng vững và phát triển của ngân hàng trên thị trường:

(i) Phân tích và đánh giá thị trường ngân hàng (thực trạng, thách thức và triển vọng);

(ii) Khả năng tham gia và cạnh tranh trên thị trường của ngân hàng, trong đó chứng minh được lợi thế của ngân hàng khi tham gia thị trường;

(iii) Chiến lược của ngân hàng trong việc phát triển, mở rộng mạng lưới hoạt động, việc cung cấp và phát triển các dịch vụ ngân hàng (phân tích rõ các dịch vụ dự kiến ngân hàng sẽ cung cấp, loại khách hàng và số lượng khách hàng...).

h) Hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ:

(i) Quy trình hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ;

(ii) Nhân sự của kiểm toán nội bộ.

i) Có phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu (trong đó tối thiểu phải bao gồm: Bảng tổng kết tài sản, báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động) và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

7. Quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng, tối thiểu phải có các quy định sau:

a) Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người điều hành;

b) Quy định về quản lý các loại rủi ro của ngân hàng;

c) Quy định về hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ;

d) Quy định về quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có;

đ) Quy định về tổ chức và hoạt động của sở giao dịch, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc khác của ngân hàng;

e) Quy định về chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng để quản lý rủi ro.

Điều 6. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với người quản lý, điều hành ngân hàng

1. Cá nhân được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy chế này;

b) Đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 9 Quy chế này;

c) Hiểu biết về hoạt động ngân hàng

(i) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về một trong các chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật; hoặc

(ii) Có ít nhất 03 năm làm người quản lý ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác; hoặc

(iii) Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán, kế toán.

d) Số thành viên Hội đồng quản trị chưa có bằng đại học không được vượt quá 1/4 tổng số thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng;

đ) Ngân hàng phải có tối thiểu 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là thành viên độc lập;

e) Cá nhân và người có liên quan của cá nhân, những người được cử là người đại diện vốn góp của một tổ chức không được chiếm quá 1/3 tổng số thành viên của Hội đồng quản trị.

2. Cá nhân được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy chế này;

b) Đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;

c) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán;

d) Không phải người có liên quan của người quản lý ngân hàng;

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách).

3. Cá nhân được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy chế này;

b) Đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;

c) Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm: Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về kinh tế, quản trị kinh doanh, luật; và có ít nhất 03 năm làm người điều hành ngân hàng hoặc quản lý

doanh nghiệp khác có tổng tài sản tối thiểu tương đương 1.000 tỷ đồng;

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

4. Cá nhân được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty trực thuộc phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy chế này; đối với Phó Tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy chế này;

b) Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:

(i) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc

(ii) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học ngoài các chuyên ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm.

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 7. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty trực thuộc của ngân hàng:

a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang có án tích;

c) Người đã từng bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm sở hữu;

d) Người đã từng bị kết án về các tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

đ) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; người quản lý doanh nghiệp 100% vốn sở hữu Nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp khác;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp tại doanh nghiệp khác;

g) Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) không được là kế toán trưởng của ngân hàng;

h) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của ngân hàng

a) Thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

c) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình

chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

d) Người đã từng là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của ngân hàng bị cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan pháp luật xác định có sai phạm dẫn đến việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;

đ) Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban Kiểm soát của ngân hàng.

Điều 8. Không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Thành viên Hội đồng quản trị

a) Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát của ngân hàng;

b) Không được đồng thời là người quản lý của Tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp đó là công ty trực thuộc;

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị của ngân hàng này không được phép tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành của Tổ chức tín dụng khác trừ trường hợp tổ chức đó là công ty trực thuộc của ngân hàng.

2. Thành viên Ban Kiểm soát

a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên của ngân hàng hoặc công ty trực thuộc của ngân hàng;

b) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành tại ngân hàng;

c) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành của tổ chức tín dụng khác.

3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời là người điều hành tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác; không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp đó là công ty trực thuộc của ngân hàng.

Điều 9. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành, Giám đốc sở giao dịch, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty trực thuộc, Giám đốc đơn vị sự nghiệp

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ ngân hàng trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của ngân hàng;

3. Trung thành với lợi ích của ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của ngân hàng;

4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác, và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận;

5. Không được cạnh tranh bất hợp pháp với ngân hàng và tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của ngân hàng;

6. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình quy định tại Khoản 9 Điều 4 Quy chế này vay vốn ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của ngân hàng;

7. Không được tăng lương, trả thưởng khi ngân hàng bị lỗ;

8. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ ngân hàng quy định.

Điều 10. Hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc

1. Văn bản xin thành lập ngân hàng, trong đó nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện qui định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 8 Quy chế này và đề nghị được chấp thuận nguyên tắc cấp giấy phép;

2. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động ngân hàng;

3. Dự thảo Đề án thành lập ngân hàng theo nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 5 Quy chế này;

4. Danh sách các cổ đông sáng lập và dự kiến danh sách các cổ đông không phải là cổ đông sáng lập, trong đó có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên và địa điểm đặt trụ sở chính; giấy phép thành lập hoặc đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

b) Họ và tên; địa chỉ thường trú; quốc tịch; số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, hoặc chứng thực cá nhân đối với cá nhân và người đại diện góp vốn cho cổ đông là tổ chức;

c) Số vốn góp, giá trị vốn góp, số lượng cổ phần, loại cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần, thời hạn góp vốn tương ứng của các cổ đông sáng lập.

5. Hồ sơ của cổ đông

a) Hồ sơ của cổ đông là cá nhân

(i) Đơn xin mua cổ phần đối với cá nhân theo mẫu quy định của Ngân hàng Nhà nước (phụ lục số 04);

(ii) Ngoài các hồ sơ nêu trên, cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ của ngân hàng trở lên phải có thêm các hồ sơ sau:

- Sơ yếu lý lịch (phụ lục số 02), lý lịch tư pháp theo qui định của pháp luật;

- Văn bản cam kết của từng cổ đông sáng lập về việc hỗ trợ ngân hàng trong trường hợp ngân hàng khó khăn về vốn và khả năng thanh khoản.

b) Hồ sơ của cổ đông là tổ chức

(i) Đơn xin mua cổ phần đối với tổ chức theo mẫu quy định của Ngân hàng Nhà nước (phụ lục số 03);

(ii) Giấy phép thành lập hoặc chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức;

(iii) Văn bản ủy quyền người đại diện vốn góp tại ngân hàng;

(iv) Điều lệ tổ chức và hoạt động;

(v) Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của tổ chức góp vốn tại ngân hàng;

(vi) Văn bản của cấp có thẩm quyền chấp thuận cho tổ chức được góp vốn thành lập ngân hàng;

(vii) Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng gần nhất (nhưng không quá thời gian 90 ngày tính đến thời điểm có đơn xin cấp phép) và thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó nêu rõ hơn các nội dung sau:

- Nguồn vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ, quỹ dự trữ, lợi nhuận để lại không chia...);

- Tiền gửi trong ngân hàng: Tên ngân hàng mà cổ đông đang gửi tiền; Bản chất của các khoản tiền gửi; Chi tiết số lượng tiền gửi tại mỗi ngân hàng;

- Trường hợp là chứng khoán: Tên, địa chỉ của tổ chức phát hành; Số cổ phiếu mà cổ đông đang nắm giữ vào ngày lập cân đối; Mệnh giá cổ phiếu; Giá trị thị trường ước tính; Thông tin về tính thanh khoản của từng loại chứng khoán trên thị trường;

- Trường hợp là đất: Mô tả loại đất; Khu vực đất phân bổ; Địa điểm cụ thể; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giá trị đã mang đi thế chấp (nếu có); Giá thị trường ước tính;

- Trường hợp là bất động sản (không phải là đất): Tên công trình; Địa điểm; Giá thị trường ước tính;

- Trường hợp là các khoản phải thu: Cần chỉ rõ tên và địa chỉ, số lượng tiền nợ của từng bên nợ;

- Trường hợp là các khoản phải trả hoặc các tài sản nợ khác cần chỉ rõ tên, địa chỉ, số lượng tiền nợ của từng chủ nợ;

(viii) Ngoài các hồ sơ nêu trên, cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên phải có thêm các văn bản sau:

- Sơ yếu lý lịch của người đại diện vốn góp (phụ lục số 02);

- Văn bản cam kết hỗ trợ ngân hàng trong trường hợp khó khăn về vốn và khả năng thanh khoản;

- Báo cáo kiểm toán độc lập 03 năm liền kề năm xin thành lập ngân hàng theo qui định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

6- Hồ sơ của những người tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người điều hành:

a) Danh sách dự kiến những người tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người điều hành;

b) Sơ yếu lý lịch (Phụ lục số 02), lý lịch tư pháp theo qui định của pháp luật;

c) Các văn bằng chứng minh trình độ chuyên môn;

d) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp trong trường hợp người dự kiến làm Tổng Giám đốc của ngân hàng đã quản lý doanh nghiệp theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 6 quy chế này.

7. Biên bản cuộc họp cổ đông sáng lập về việc bầu Ban trù bị và Trưởng Ban trù bị theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy chế này.

Điều 11. Hồ sơ xin cấp giấy phép

1. Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phụ lục số 01);

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động ngân hàng;

3. Đề án thành lập ngân hàng theo nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 5 quy chế này;

4. Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên thông qua các nội dung liên quan đến việc thành lập ngân hàng theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy chế này;

5. Biên bản họp Hội đồng quản trị về việc bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị; Biên bản họp Ban kiểm soát về việc bầu chức danh Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát chuyên trách;

6. Quyết định của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc;

7. Hồ sơ của cổ đông không phải là cổ đông sáng lập quy định tại Khoản 5 Điều 10 (nếu có sự thay đổi) và xác nhận của ngân hàng về việc cá nhân, tổ chức gửi tiền theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 5 Quy chế này;

8. Hồ sơ của những người tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người điều hành quy định tại Khoản 6 Điều 10 (nếu có sự thay đổi);

9. Danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn, trong đó phải thể hiện rõ các nội dung sau: họ và tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cá nhân; tên, địa chỉ đặt trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với tổ chức; Số vốn góp, giá trị vốn góp, tỷ lệ sở hữu, số lượng cổ phần, loại cổ phần; thời hạn góp vốn;

10. Xác nhận của ngân hàng về việc tổ chức, cá nhân gửi tiền theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Quy chế này;

11. Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận cho ngân hàng đặt trụ sở chính tại địa bàn;

12. Văn bản xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp trụ sở chính;

13. Các quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng theo qui định tại Khoản 7 Điều 5 Quy chế này.

Điều 12. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Các bản sao giấy tờ, văn bằng phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật;

2. Tiêu đề trên tất cả các văn bản do Ban trù bị ký phải ghi rõ " Ban trù bị thành lập Ngân hàng thương mại cổ phần....".

Điều 13. Điều kiện hoạt động

1. Để tiến hành hoạt động, ngân hàng được cấp giấy phép phải có đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có Điều lệ tổ chức và hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuẩn y;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Có đủ vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy chế này và số vốn điều lệ này phải gửi vào tài khoản phong tỏa không được hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi ngân hàng đặt trụ sở chính trước khi khai trương hoạt động tối thiểu 30 ngày. Số vốn này chỉ được giải tỏa sau khi ngân hàng khai trương hoạt động;

d) Có trụ sở thuận tiện giao dịch với khách hàng, đảm bảo an toàn trong hoạt động, đặc biệt an toàn về kho quỹ theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

đ) Đăng báo theo quy định của pháp luật về những nội dung quy định trong giấy phép.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép, ngân hàng phải khai trương và đi vào hoạt động.

3. Trường hợp quá thời hạn nêu tại Khoản 2 Điều này ngân hàng không khai trương và đi vào hoạt động, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ thu hồi giấy phép theo qui định của pháp luật.

Điều 14. Nội dung giấy phép

1. Giấy phép phải có một số nội dung chủ yếu sau:

a) Số, nơi cấp, thời gian cấp;

b) Tên ngân hàng: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng Anh, tên viết tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh, tên giao dịch (nếu có);

c) Địa điểm đặt trụ sở chính;

d) Địa bàn hoạt động;

đ) Vốn điều lệ;

e) Nội dung hoạt động;

g) Thời hạn hoạt động;

h) Họ tên, địa chỉ thường trú của người đại diện theo pháp luật của ngân hàng;

i) Họ tên, địa chỉ thường trú đối với cổ đông sáng lập là cá nhân và tên, địa chỉ đặt trụ sở chính, số giấy phép thành lập hoặc đăng ký kinh doanh đối với cổ đông sáng lập là tổ chức, số vốn góp và tỷ lệ vốn góp thành lập ngân hàng của cổ đông sáng lập.

2. Trường hợp giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, ngân hàng phải có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lại giấy phép.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung điều lệ, thay đổi một số nội dung trong giấy phép

1. Việc sửa đổi, bổ sung các nội dung ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động, trong giấy phép của ngân hàng phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản.

2. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy phép là một bộ phận không tách rời của giấy phép.

3. Sau khi có Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi các nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này, ngân hàng phải sửa đổi các Điều, Khoản có liên quan trong Điều lệ, đăng ký và đăng báo theo qui định của pháp luật.

Điều 16. Thời hạn hoạt động và gia hạn thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của ngân hàng được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động và trong giấy phép nhưng không quá 99 năm kể từ ngày ký giấy phép.

2. Trước khi thời hạn hoạt động kết thúc tối thiểu 180 ngày, nếu có nhu cầu hoạt động tiếp, ngân hàng có thể xin gia hạn thời hạn hoạt động. Việc gia hạn thời hạn hoạt động của ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét từng lần. Mỗi lần gia hạn tối đa bằng thời hạn hoạt động đã được ghi trong giấy phép.

Điều 17. Hồ sơ xin sửa đổi, bổ sung Điều lệ, thay đổi nội dung giấy phép

1. Tờ trình của Chủ tịch Hội đồng quản trị gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi ngân hàng đặt trụ sở chính, trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết của việc thay đổi nội dung nêu tại Khoản 1 Điều 15, việc xin gia hạn thời hạn hoạt động tại Điều 16 Quy chế này.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi nội dung nêu tại Khoản 1 Điều 15, việc xin gia hạn thời hạn hoạt động tại Điều 16 Quy chế này.

Điều 18. Nộp lệ phí

Ngân hàng được cấp giấy phép phải nộp lệ phí cấp giấy phép, lệ phí gia hạn thời hạn

hoạt động, chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép hoặc được gia hạn thời hạn hoạt động. Mức lệ phí nộp theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 19. Sử dụng giấy phép

1. Ngân hàng được cấp giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động theo đúng nội dung quy định trong giấy phép.

2. Nghiêm cấm việc làm giả, tẩy xóa, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Điều 20. Đăng ký kinh doanh

Sau khi được cấp giấy phép, ngân hàng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

MỤC I
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN GÓP VỐN THÀNH LẬP NGÂN HÀNG

Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập ngân hàng

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn vốn góp thành lập ngân hàng đảm bảo theo đúng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 5 Quy chế này;

2. Thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định sau:

a) Đối với cổ đông sáng lập:

(i) Trong thời gian 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được chuyển nhượng số cổ phần phổ thông trong tổng số cổ phần góp vốn khi thành lập ngân hàng cho các cổ đông sáng lập khác nếu đảm bảo quy định tại điểm b Khoản 2 và Khoản 4 Điều 5 Quy chế này;

(ii) Cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng số cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm kể từ ngày ngân hàng được thành lập, sau thời hạn này, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

b) Đối với cổ đông không phải là cổ đông sáng lập: Trong thời gian 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép, chỉ được chuyển nhượng số cổ phần góp vốn khi thành lập ngân hàng cho cổ đông khác của ngân hàng nếu đảm bảo quy định tại điểm b Khoản 2 và Khoản 4 Điều 5 Quy chế này;

c) Sau các thời hạn nêu tại Điểm a và b Khoản này, các cổ đông được chuyển nhượng cổ phần và duy trì tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác nội dung hồ sơ của cổ đông theo quy định tại Quy chế này;

4. Thực hiện đúng các quy định khác có liên quan đến thành lập và hoạt động ngân hàng.

Điều 22. Trách nhiệm của Ban trù bị

1. Lập hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Quy chế này và nộp đủ 08 bộ (trong đó có 02 bộ chính) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xin chấp thuận nguyên tắc; 01 bộ tại Ủy Ban Nhân dân tỉnh, thành phố (nơi ngân hàng dự kiến đặt trụ sở chính) xin ý kiến chấp thuận về việc đặt trụ sở chính của ngân hàng tại địa bàn.

2. Sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản chấp thuận về nguyên tắc, Ban trù bị có trách nhiệm:

a) Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên để thông qua các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy chế này;

b) Lập hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Quy chế này và nộp 08 bộ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó có 2 bộ chính);

c) Thông báo cho các cổ đông gửi tiền tại một ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

3. Hướng dẫn cổ đông góp vốn và thẩm định hồ sơ của cổ đông theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy chế này.

4. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác nội dung hồ sơ đã nộp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Thông báo cho các cổ đông biết lý do không được cấp giấy phép trong trường hợp ngân hàng không được thành lập.

6. Mở tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi ngân hàng đặt trụ sở chính và thông báo cho các cổ đông nộp tiền vào tài khoản này theo danh sách đã đăng ký.

7. Trình bày trước Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đáp ứng đủ các điều kiện để thành lập ngân hàng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 23. Trách nhiệm của Trưởng Ban trù bị

1. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên theo quy định của pháp luật.

2. Ký các văn bản liên quan việc xin thành lập ngân hàng cho đến khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép, chuẩn y Điều lệ tổ chức và hoạt động, chuẩn y các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc ngân hàng.

3. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho thành viên Ban trù bị trình bày nội dung quy định tại Khoản 7 Điều 22 Quy chế này.

MỤC II
TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 24. Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy phép (gọi tắt là Hội đồng thẩm định)

Hội đồng thẩm định do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định.

Điều 25. Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng (gọi tắt là Vụ các Ngân hàng)

1. Hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

2. Đề xuất xử lý các vấn đề liên quan đến việc cấp giấy phép.

3. Làm đầu mối tiếp nhận và thẩm định hồ sơ cấp giấy phép:

a) Đối với hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Quy chế này, Vụ các Ngân hàng có trách nhiệm:

(i) Gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ cho các thành viên Hội đồng thẩm định;

(ii) Có văn bản yêu cầu triệu tập Ban trù bị trình bày các vấn đề có liên quan việc thành lập ngân hàng theo qui định tại khoản 7 Điều 22 Quy chế này;

(iii) Thẩm định hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định và soạn tờ trình báo cáo, đề nghị Chủ tịch Hội đồng cho triệu tập họp các thành viên Hội đồng thẩm định để xem xét hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc;

(iv) Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định, trình Chủ tịch Hội đồng:

- Có văn bản chấp thuận nguyên tắc cho thành lập ngân hàng nếu đủ điều kiện theo quy định tại Quy chế này; hoặc

- Có văn bản chưa chấp thuận nguyên tắc và yêu cầu Ban trù bị bổ sung hồ sơ hoặc giải trình các vấn đề liên quan trong hồ sơ chưa rõ ràng; hoặc

- Có văn bản không chấp thuận việc thành lập ngân hàng nếu hồ sơ không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Quy chế này.

b) Đối với hồ sơ xin cấp giấy phép:

Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Vụ các Ngân hàng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Hội đồng:

(i) Ký Quyết định cấp giấy phép, chuẩn y Điều lệ tổ chức và hoạt động, chuẩn y các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc ngân hàng nếu việc thành lập ngân hàng đảm bảo đầy đủ theo qui định tại Quy chế này; hoặc

(ii) Có văn bản chưa chấp thuận cấp giấy phép và yêu cầu Ban trù bị bổ sung hồ sơ hoặc giải trình các vấn đề liên quan trong hồ sơ chưa rõ ràng; hoặc

(iii) Có văn bản không chấp thuận cấp giấy phép nếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo qui định tại Quy chế này.

4. Chịu trách nhiệm về quản lý và lưu giữ hồ sơ cấp giấy phép sau khi đã cấp giấy phép.

5. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định các vấn đề nêu tại Điều 15 và Điều 16 Quy chế này.

Điều 26. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày Vụ Các Ngân hàng có văn bản đề nghị, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thẩm định hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc với tư cách là thành viên Hội đồng thẩm định và có văn bản gửi Vụ Các Ngân hàng.

2. Đánh giá thực trạng hoạt động, năng lực tài chính, việc tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành của Tổ chức tín dụng xin góp vốn thành lập ngân hàng (nếu có).

Điều 27. Vụ Pháp chế

1. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày Vụ Các Ngân hàng có văn bản đề nghị, Vụ Pháp chế thẩm định hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc với tư cách là thành viên Hội đồng thẩm định và có văn bản gửi Vụ Các Ngân hàng.

2. Là đầu mối xử lý các vấn đề pháp lý trong quá trình cấp giấy phép.

Điều 28. Vụ Chiến lược và phát triển ngân hàng

1. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày Vụ Các Ngân hàng có văn bản đề nghị, Vụ Chiến lược và phát triển ngân hàng thẩm định hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc với

tư cách là thành viên Hội đồng thẩm định và có văn bản gửi Vụ Các Ngân hàng.

2. Đánh giá về chiến lược phát triển của ngân hàng và khả năng phát triển bền vững của ngân hàng trong thời kỳ tới.

Điều 29. Vụ Hợp tác quốc tế

1. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày Vụ Các Ngân hàng có văn bản đề nghị, Vụ Hợp tác quốc tế thẩm định hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc với tư cách là thành viên Hội đồng thẩm định và có văn bản gửi Vụ Các Ngân hàng.

2. Đánh giá những vấn đề phát sinh liên quan các cam kết Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế.

Điều 30. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi ngân hàng xin thành lập dự định đặt trụ sở chính

1. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày Vụ Các Ngân hàng có văn bản đề nghị, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi ngân hàng xin thành lập dự định đặt trụ sở chính thẩm định hồ sơ xin chấp thuận nguyên tắc với tư cách là thành viên Hội đồng thẩm định và có văn bản gửi Vụ Các Ngân hàng.

2. Là đầu mối làm việc với chính quyền địa phương nơi ngân hàng dự kiến đặt trụ sở chính về việc thành lập ngân hàng trên địa bàn (nếu có).

3. Xác nhận việc mở tài khoản phong tỏa và số tiền mà các cổ đông của ngân hàng đã gửi vào tài khoản này.

4. Chỉ đạo, giám sát ngân hàng thực hiện và đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước khi tiến hành khai trương hoạt động.

5. Tiếp nhận hồ sơ và có ý kiến trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ngân hàng xin thay đổi nội dung nêu tại Điều 15 và Điều 16 Quy chế này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm quy định tại Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Việc mở chi nhánh của ngân hàng mới thành lập

Sau khi khai trương và đi vào hoạt động, ngân hàng được phép mở tối đa 05 chi nhánh nếu không vi phạm các tỷ lệ đảm bảo về an toàn trong hoạt động ngân hàng; thủ tục, hồ sơ mở chi nhánh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Việc mở các chi nhánh tiếp theo của ngân hàng thực hiện theo qui định của pháp luật hiện hành.

Điều 33. Ngân hàng đang hoạt động

1. Các ngân hàng đã được cấp giấy phép trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành không phải làm thủ tục xin cấp lại giấy phép mới.

2. Trường hợp có thay đổi, bổ sung nội dung ghi trong giấy phép, ngân hàng có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định theo qui định tại Điều 15 và Điều 16 Quy chế này.

Không in Phụ lục.

38. CÔNG VĂN SỐ 6743/BTC-TCDN NGÀY 22-5-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Về việc xử lý xóa nợ thuế đối với các công ty Nhà nước thực hiện chuyển đổi

Kính gửi: **- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;**
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

Theo quy định của Luật Quản lý thuế được Quốc hội thông qua ngày 29-11-2006 thì kể từ ngày 01-7-2007 (ngày Luật Quản lý thuế có hiệu lực) chỉ có các doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt mới được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt. Vì vậy, để xử lý dứt điểm các khoản nợ tiền thuế, tiền phạt cho các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, giao, bán quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Nghị định số 80/2005/NĐ-CP ngày 22-6-2005 về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty nhà nước, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các doanh nghiệp thuộc đối tượng được xóa nợ theo các Nghị định trên phối hợp với các cơ quan có liên quan:

1. Hoàn thiện thủ tục, hồ sơ đề nghị xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách theo quy định tại Thông tư số 32/2002/TT-BTC ngày 10/4/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5-11-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan và công văn số 10945/BTC-TCT ngày 31/8/2005 của Bộ Tài chính về việc xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước gửi về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết theo quy định.

Đối tượng xử lý là các doanh nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi trước ngày 01-7-2007.

2. Trường hợp doanh nghiệp sau khi thực hiện cổ phần hóa, giao, bán mới đề nghị xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách trước khi chuyển đổi thì được xử lý như sau:

a) Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì chỉ xem xét, xóa nợ đối với các khoản nợ thuế và phải nộp ngân sách nhà nước đã được tạm giảm trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp và các khoản nợ thuế, khoản phải nộp ngân sách phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần nếu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn trước khi chuyển đổi bị lỗ, không có khả năng thanh toán.

Công ty được thành lập từ doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập Hồ sơ theo quy định tại điểm 1 công văn này, kèm theo các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định về giá trị doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

- Biên bản bàn giao vốn, tài sản của công ty nhà nước sang công ty cổ phần, kèm theo chi tiết nợ phải trả (đối với doanh nghiệp đã thực hiện bàn giao).

- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền.

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Các tài liệu trên đây phải là bản chính, hoặc bản sao hợp pháp.

b) Đối với các doanh nghiệp đã hoàn tất việc thực hiện giao, bán chỉ xem xét đối với trường hợp doanh nghiệp có các khoản nợ phải trả lớn hơn giá trị tài sản của doanh nghiệp hoặc lớn hơn tiền thu từ bán doanh nghiệp.

Doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp thực hiện giao, bán có trách nhiệm lập Hồ sơ theo quy định tại điểm 1 công văn này gửi cơ quan thuế, kèm theo các tài liệu sau:

- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

- Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng giao doanh nghiệp (trong đó nêu rõ trách nhiệm xử lý các khoản nợ ngân sách nhà nước).

- Văn bản đề nghị của Cục thuế địa phương.

3. Trường hợp doanh nghiệp đã hoàn thành cổ phần hóa, giao, bán mà trong biên bản bàn giao; hợp đồng mua, bán hoặc giao doanh nghiệp đã xác định rõ số nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách trong tổng số vốn và tài sản được bàn giao hoặc quy định rõ trách nhiệm doanh nghiệp mới thành lập kế thừa việc thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nợ ngân sách của doanh nghiệp chuyển đổi thì không được xóa nợ (kể cả trường hợp phát sinh lỗ).

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRƯƠNG CHÍ TRUNG *(đã ký)*

39. NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2007/NĐ-CP NGÀY 20-04-2007 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc nhà Đầu tư nước ngoài mua Cổ phần của Ngân hàng Thương mại Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 15 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ vào các cam kết quốc tế của Việt Nam;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam (sau đây gọi tắt là ngân hàng Việt Nam) chưa được niêm yết chứng khoán.

2. Khi ngân hàng Việt Nam niêm yết chứng khoán, nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và phải tuân thủ tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các ngân hàng Việt Nam bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại Nhà nước được cổ phần hóa;

b) Ngân hàng thương mại cổ phần.

2. Nhà đầu tư nước ngoài.

3. Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị đính này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Nhà đầu tư nước ngoài" bao gồm:

a) "Tổ chức nước ngoài" là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài và hoạt động, kinh doanh tại nước ngoài hoặc/và tại Việt Nam;

b) "Cá nhân nước ngoài" là người mang quốc tịch nước ngoài, cư trú tại nước ngoài hoặc tại Việt Nam.

2. "Tổ chức tín dụng nước ngoài" là tổ chức nước ngoài, bao gồm: ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính nước ngoài, các tổ chức tài chính nước ngoài khác hoạt động chủ yếu và thường xuyên trong lĩnh vực ngân hàng.

3. "Cổ đông nước ngoài hiện hữu" là nhà đầu tư nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép mua cổ phần và đã sở hữu cổ phần tại các ngân hàng thương mại cổ phần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông nước ngoài hiện hữu được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. "Nhà đầu tư chiến lược nước ngoài" là tổ chức tín dụng nước ngoài có uy tín, có năng lực tài chính và khả năng hỗ trợ ngân hàng Việt Nam trong phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, nâng cao năng lực quản trị, điều hành và áp dụng công nghệ hiện đại; có lợi ích chiến lược phù hợp với chiến lược phát triển của ngân hàng Việt Nam, đáp ứng các tiêu chí cụ thể do ngân hàng Việt Nam quy định.

5. Người có liên quan của một tổ chức, cá nhân bao gồm:

a) Công ty mẹ của tổ chức đó, công ty có cùng công ty mẹ với tổ chức đó;

b) Người hoặc tổ chức quản lý công ty mẹ, người hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ của tổ chức đó;

c) Công ty trực thuộc hoặc công ty con của tổ chức đó;

d) Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, người hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của tổ chức đó;

đ) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của tổ chức đó;

e) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị em ruột (và vợ, chồng của những người này) của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của tổ chức đó;

g) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột (và vợ, chồng của những người này) của cá nhân đó;

h) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này đối với chính những người ủy quyền và đối với người liên quan của người ủy quyền và người được ủy quyền.

Điều 4. Nguyên tắc sở hữu cổ phần đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

2. Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không phải là tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 5% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

3. Mức sở hữu cổ phần của một tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của tổ chức tín dụng nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

4. Mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quyết định mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó vượt quá 15%, nhưng không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

5. Trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, khi chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Tổng mức sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại một ngân hàng thương mại nhà nước được cổ phần hóa như tổng mức sở hữu cổ phần của các ngân hàng Việt Nam tại ngân hàng thương mại nhà nước đó. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định này.

7. Ngân hàng Việt Nam quyết định tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng nhưng không vượt quá các tỷ lệ quy định tại Điều này.

Điều 5. Thẩm quyền chấp thuận việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Tham gia quản trị tại ngân hàng Việt Nam

1. Một tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được là nhà đầu tư chiến lược tại một ngân hàng Việt Nam.

2. Một tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được tham gia Hội đồng quản trị tại không quá hai ngân hàng Việt Nam.

Điều 7. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch mua, bán cổ phần

Đồng tiền sử dụng trong giao dịch mua, bán cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng Việt Nam là đồng Việt Nam.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1
HÌNH THỨC, GIÁ, THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BÁN CỔ PHẦN CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 8. Hình thức bán cổ phần

1. Ngân hàng thương mại nhà nước bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện cổ phần hóa.

2. Ngân hàng thương mại cổ phần bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài khi tăng vốn điều lệ.

3. Cổ đông của ngân hàng Việt Nam có thể chuyển nhượng cổ phần của mình cho nhà đầu tư nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận mua cổ phần tại ngân hàng đó.

Điều 9. Giá bán cổ phần

1. Giá bán cổ phần của ngân hàng thương mại nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa cho nhà đầu tư nước ngoài được xác định thông qua đấu giá theo quy định hiện hành.

2. Giá bán cổ phần của ngân hàng thương mại cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài được xác định thông qua đấu giá hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

3. Giá chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông của ngân hàng Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài được xác định theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định phương án bán cổ phần

1. Ngân hàng thương mại nhà nước lập phương án cổ phần hóa, trong đó có việc bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng thương mại cổ phần lập phương án tăng vốn điều lệ, trong đó có việc bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

3. Cổ đông của ngân hàng Việt Nam quyết định việc chuyển nhượng cổ phần của mình cho nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng Việt Nam đó.

MỤC 2
ĐIỀU KIỆN MUA, BÁN, CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Điều 11. Điều kiện bán cổ phần

1. Ngân hàng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Vốn điều lệ tối thiểu đạt 1.000 tỷ đồng;

b) Có tình hình tài chính lành mạnh, đáp ứng các điều kiện liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Có bộ máy quản trị, điều hành, hệ thống kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ hoạt động có hiệu quả;

d) Không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt do vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng trong thời gian 24 tháng đến thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét.

2. Đối với các ngân hàng Việt Nam không đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể xem xét từng trường hợp cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bán cổ phần của các ngân hàng này cho nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 12. Tổ chức tín dụng nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng Việt Nam phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có tổng tài sản Có tối thiểu tương đương 20 tỷ đô la Mỹ vào năm trước năm đăng ký mua cổ phần.

2. Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.

3. Được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng ở mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi.

4. Đối với nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải có văn bản cam kết về việc hỗ trợ ngân hàng Việt Nam trong việc phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, nâng cao năng lực quản trị, điều hành và áp dụng công nghệ hiện đại.

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

1. Nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác (kể cả trong nước và ngoài nước) tối thiểu sau 5 năm kể từ khi trở thành là nhà đầu tư chiến lược nước ngoài tại một ngân hàng Việt Nam.

2. Tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan sở hữu 10% vốn điều lệ tại một ngân hàng Việt Nam chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác (kể cả trong nước và ngoài nước) tối thiểu sau 3 năm kể từ khi sở hữu 10% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

MỤC 3
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 14. Quyền của nhà đầu tư nước ngoài

1. Được hưởng các quyền như cổ đông khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần.

2. Được chuyển đổi ra ngoại tệ các khoản thu nhập từ đầu tư mua cổ phần, các khoản thu từ chuyển nhượng cổ phần để chuyển ra nước ngoài sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Được quyền tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành của ngân hàng Việt Nam theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần.

4. Được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 15. Nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ của ngân hàng Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần.

2. Bảo đảm tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần, tính hợp lệ của hồ sơ xin mua cổ phần theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chuyển đủ số vốn đã đăng ký mua cổ phần tại ngân hàng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi có thay đổi liên quan đến vốn cổ phần của mình tại ngân hàng Việt Nam.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Trách nhiệm của ngân hàng Việt Nam

Sau khi có văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, ngân hàng Việt Nam phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức thực hiện việc bán cổ phần theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ

bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 19. Hướng dẫn thi hành

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
NGUYỄN TẤN DŨNG *(đã ký)*

40. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1729/QĐ-TTG NGÀY 29-12-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phê duyệt danh sách các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2007 - 2010

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 263/2006/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và các Bộ: Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thủy sản, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế; các Ủy ban nhân dân: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội; Hội đồng quản trị các Tập đoàn, các Tổng công ty 91,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa giai đoạn 2007 - 2010 ghi trong Phụ lục kèm theo.

Điều 2.

1. Giao các Bộ và Ủy ban nhân dân các thành phố chỉ đạo các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước nêu tại Điều 1 Quyết định này xây dựng phương án cổ phần hóa; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Giao Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các thành phố thống nhất lịch trình và chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các bước cổ phần hóa từng tổng công ty, bảo đảm đúng tiến độ yêu cầu; hàng quý báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

b) Thành lập Tổ công tác gồm cán bộ cấp vụ và chuyên viên Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để giúp Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nói trên.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đại diện chủ sở hữu các Tổng công ty thực hiện cổ phần hóa; Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG *(đã ký)*

DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA GIAI ĐOẠN 2007 - 2010

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên Tập đoàn, Tổng công ty	Thời gian thực hiện			
		2007	2008	2009	2010
I	***Các Tập đoàn kinh tế:***				
1	Dệt May Việt Nam		x		
II	***Các Tổng công ty 91:***				
2	Hàng không Việt Nam		x		
3	Giấy Việt Nam			x	
4	Thép			x	
5	Lương thực miền Bắc			x	
6	Hóa chất				x
7	Xi măng				x
III	***Các Tổng công ty nhà nước thuộc Bộ:***				
	Bộ Công nghiệp (6):				
8	Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	x			
9	Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	x			
10	Thiết bị kỹ thuật điện		x		
11	Xây dựng công nghiệp Việt Nam		x		
12	Máy động lực và máy nông nghiệp		x		
13	Máy và thiết bị công nghiệp		x		
	Bộ Xây dựng (14):				
14	Cơ khí xây dựng	x			
15	Sông Hồng	x			
16	Đầu tư phát triển nhà và đô thị	x			
17	Xây dựng số 1	x			
18	Xây dựng Bạch Đằng		x		
19	Miền Trung		x		
20	Xây dựng và phát triển hạ tầng		x		
21	Thủy tinh và gốm xây dựng		x		
22	Vật liệu xây dựng số 1		x		
23	Xây dựng Hà Nội		x		
24	Sông Đà				x
25	Lắp máy Việt Nam				x
26	Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp				x
27	Đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam				x
	Bộ Giao thông vận tải (10):				
28	Xây dựng công trình giao thông 1		x		

STT	Tên Tập đoàn, Tổng công ty	Thời gian thực hiện			
		2007	2008	2009	2010
29	Xây dựng công trình giao thông 5		x		
30	Xây dựng Thăng Long		x		
31	Xây dựng đường thủy		x		
32	Đường sông miền Nam		x		
33	Xây dựng công trình giao thông 4			x	
34	Xây dựng công trình giao thông 6			x	
35	Xây dựng công trình giao thông 8			x	
36	Công nghiệp ô tô Việt Nam			x	
37	Đường sông miền Bắc			x	
	Bộ Thủy sản (3):				
38	Thủy sản Việt Nam	x			
39	Thủy sản Hạ Long	x			
40	Hải sản Biển Đông	x			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (12):				
41	Dâu tằm tơ Việt Nam	x			
42	Mía đường I	x			
43	Mía đường II	x			
44	Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn	x			
45	Vật tư nông nghiệp	x			
46	Lâm nghiệp Việt Nam		x		
47	Rau quả nông sản		x		
48	Chăn nuôi		x		
49	Muối			x	
50	Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi			x	
51	Xây dựng thủy lợi 4			x	
52	Chè Việt Nam			x	
	Bộ Y tế (1):				
53	Thiết bị y tế Việt Nam	x			
	Bộ Tài chính (1):				
54	Bảo hiểm Việt Nam	x			
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (5):				
55	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	x			
56	Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long	x			
57	Ngân hàng Công thương Việt Nam		x		
58	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam		x		
59	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn			x	
IV	***Các Tổng công ty** nhà nước thuộc UBND thành phố trực thuộc TƯ:*				
	UBND Hà Nội (5):				

STT	Tên Tập đoàn, Tổng công ty	Thời gian thực hiện			
		2007	2008	2009	2010
60	Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội	x			
61	Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị	x			
62	Du lịch Hà Nội		x		
63	Thương mại Hà Nội			x	
64	Vận tải Hà Nội			x	
	UBND TP.Hồ Chí Minh (7):				
65	Bến Thành		x		
66	Thương mại Sài Gòn		x		
67	Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn		x		
68	Du lịch Sài Gòn			x	
69	Nông nghiệp Sài Gòn			x	
70	Xây dựng Sài Gòn			x	
71	Địa ốc Sài Gòn			x	
	Tổng cộng:	**20**	**26**	**19**	**06**

41. NGHỊ ĐỊNH SỐ 52/2006/NĐ-CP NGÀY 19-05-2006 CỦA CHÍNH PHỦ
Về phát hành trái phiếu doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc phát hành trái phiếu riêng lẻ của các loại hình doanh nghiệp bao gồm: công ty cổ phần, công ty nhà nước trong thời gian chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phát hành trái phiếu bổ sung vốn tự có của các tổ chức tín dụng thuộc sở hữu Nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 46, khoản 1 Điều 47 Nghị định này.

3. Phát hành trái phiếu của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh, phát hành trái phiếu ra công chúng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Trái phiếu doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là trái phiếu) là một loại chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành, xác nhận nghĩa vụ trả cả gốc và lãi của doanh nghiệp phát hành đối với người sở hữu trái phiếu.

2. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

3. Trái phiếu không chuyển đổi là loại trái phiếu không có khả năng chuyên đổi thành cổ phiếu.

4. Trái phiếu có bảo đảm là loại trái phiếu được bảo đảm thanh toán toàn bộ hoặc một.phần gốc, lãi khi đến hạn bằng tài sản của tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba hoặc bảo lãnh thanh toán của tổ chức tài chính, tín dụng.

5. Trái phiếu không có bảo đảm là loại trái phiếu không được bảo đảm thanh toán toàn bộ hoặc một phần gốc, lãi bằng tài sản của tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba hoặc bảo lãnh thanh toán của tổ chức tài chính tín dụng.

6. Phát hành trái phiếu là việc bán trái phiếu lần đầu cho các đối tượng mua.

7. Phát hành trái phiếu riêng lẻ là các trường hợp phát hành trái phiếu không phải phát hành ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

8. Tổ chức phát hành là doanh nghiệp thực hiện phát hành trái phiếu theo quy định của Nghị định này.

9. Bảo lãnh phát hành là việc tổ chức bảo lãnh phát hành cam kết với tổ chức phát hành về việc thực hiện các thủ tục trước khi phát hành trái phiếu, phân phối trái phiếu cho các nhà đầu tư, nhận mua trái phiếu để bán lại hoặc mua số trái phiếu còn lại chưa phân phối hết.

10. Đại lý phát hành là các tổ chức thực hiện việc bán trái phiếu cho nhà đầu tư theo sự ủy quyền của tổ chức phát hành.

11. Đại lý thanh toán là các tổ chức thực hiện thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn theo sự ủy quyền của tổ chức phát hành.

12. Đấu thầu trái phiếu là việc lựa chọn các tổ chức, cá nhân tham gia dự thầu, đáp ứng đủ yêu cầu của tổ chức phát hành.

13. Đấu thầu cạnh tranh lãi suất là việc các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu đưa ra các mức lãi suất dự thầu của mình để tổ chức phát hành hoặc tổ chức được ủy quyền lựa chọn mức lãi suất trúng thầu.

14. Đấu thầu không cạnh tranh lãi suất là việc các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu không đưa ra mức lãi suất dự thầu mà đăng ký mua trái phiếu theo mức lãi suất trúng thầu được xác định theo kết quả của đấu thầu cạnh tranh lãi suất.

15. Chứng quyền là loại chứng khoán phát hành kèm theo trái phiếu, xác nhận quyền của người sở hữu trái phiếu được mua một khối lượng cổ phiếu phổ thông nhất định theo các điều kiện đã xác định.

16. Tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là số lượng cổ phiếu phổ thông mà chủ sở hữu trái phiếu nhận được khi thực hiện chuyển đổi một trái phiếu thành cổ phiếu.

17. Thời hạn chuyển đổi trái phiếu là khoảng thời gian kể từ khi tổ chức phát hành bắt đầu thực hiện việc chuyển đổi trái phiếu đến khi kết thúc việc chuyển đổi trái phiếu.

18. Cầm cố trái phiếu là việc chủ sở hữu trái phiếu giao trái phiếu của mình cho tổ chức, cá nhân khác nắm giữ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

19. Tổ chức định mức tín nhiệm là pháp nhân có chức năng đánh giá về mức độ uy tín của doanh nghiệp và khả năng thanh toán gốc, lãi trái phiếu của một tổ chức phát hành trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

20. Lưu ký trái phiếu là việc người sở hữu trái phiếu thực hiện ký gửi trái phiếu của mình tại một tổ chức được phép lưu giữ, bảo quản trái phiếu đê tổ chức này thực hiện các quyền đối với trái phiếu cho người sở hữu.

Điều 3. Nguyên tắc phát bành trái phiếu

1. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo nguyên tắc tự vay, tự trả và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay.

2. Các hoạt động phát hành trái phiếu phải đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư.

3. Việc phát hành trái phiếu phải tuân thủ các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 4. Mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu:

1. Thực hiện các dự án đầu tư.

2. Cơ cấu lại các khoản vay trung và dài hạn.

3. Tăng quy mô vốn hoạt động.

Điều 5. Đồng tiền phát hành, thanh toán

Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành và thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Đối với trái phiếu của các tổ chức tín dụng, đồng tiền phát hành, thanh toán bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 6. Hình thức trái phiếu

Trái phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử.

Điều 7. Mệnh giá trái phiếu

Trái phiếu doanh nghiệp có mệnh giá tối thiểu là 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng). Các mệnh giá khác là bội số của 100.000 đồng.

Các loại mệnh giá của trái phiếu do doanh nghiệp phát hành quyết định cho từng đợt phát hành.

Điều 8. Đối tượng mua trái phiếu doanh nghiệp

1. Đối tượng mua trái phiếu doanh nghiệp là các tổ chức, cá nhân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; các tổ chức và cá nhân nước ngoài.

2. Các đối tượng là tổ chức của Việt Nam không được sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp để mua trái phiếu doanh nghiệp.

Điều 9. Lãi suất trái phiếu

1. Căn cứ mức độ uy tín của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án đầu tư và tình hình thị trường tài chính, tiền tệ doanh nghiệp phát hành trái phiếu quyết định lãi suất trái phiếu cho từng đợt phát hành.

2. Lãi suất trái phiếu có thể xác định cố định cho cả kỳ hạn trái phiếu hoặc thả nổi trên thị trường.

Trường hợp phát hành trái phiếu với lãi suất thả nổi, tổ chức phát hành công bố mức lãi suất tham chiếu để làm căn cứ xác định lãi suất phải trả cho người sở hữu trái phiếu.

3. Trái phiếu được thanh toán lãi theo các phương thức:

a) Thanh toán lãi định kỳ;

b) Thanh toán lãi ngay khi phát hành;

c) Thanh toán một lần cùng với tiền gốc khi đến hạn.

Điều 10. Phạm vi giao dịch của trái phiếu

1. Trái phiếu doanh nghiệp được tự do chuyển nhượng, cho, tặng, để lại thừa kế hoặc sử dụng để chiết khấu, thế chấp, cầm cố trong các quan hệ tín dụng theo quy định hiện hành của pháp luật.

Doanh nghiệp không được sử dụng trái phiếu do chính doanh nghiệp phát hành để chiết khấu, thế chấp, cầm cố trong các quan hệ tín dụng.

2. Việc giao dịch trái phiếu trên thị trường tiền tệ; niêm yết, đăng ký, lưu ký và giao dịch trái phiếu tại các các Trung tâm giao dịch Chứng khoán (Sở Giao dịch chứng khoán) được thực hiện theo các quy định của pháp luật liên quan.

3. Không được sử dụng trái phiếu để thay thế tiền trong lưu thông và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Điều 11. Mua lại trái phiếu trước hạn

Tổ chức phát hành được mua lại trái phiếu đã phát hành trước hạn.

Điều 12. Lưu ký, ký gửi trái phiếu

Chủ sở hữu trái phiếu được lưu ký trái phiếu tại các tổ chức được phép lưu ký chứng khoán hoặc ký gửi tại các tổ chức tín dụng để bảo quản theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức phát hành trái phiếu

1. Sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu theo đúng mục đích đã cam kết với các nhà đầu tư.

2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn.

3. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã công bố.

4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm cam kết với tổ chức bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành, đại lý thanh toán và tổ chức được ủy quyền đấu thầu trái phiếu.

5. Thực hiện chế độ quản lý tài chính, báo cáo và kế toán thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền lợi của người mua trái phiếu

1. Được tổ chức phát hành bảo đảm thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc và lãi trái phiếu khi đến hạn.

2. Được dùng trái phiếu để chuyển nhượng, cho, tặng, để lại thừa kế, chiết khấu, thế chấp và cầm cố trong các quan hệ dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Giải quyết thanh toán trái phiếu trong trường hợp mất hoặc bị hư hỏng

1. Trái phiếu không ghi tên bị mất hoặc bị rách nát, hư hỏng, không còn giữ được hình dạng, nội dung ban đầu sẽ không được thanh toán.

2. Trái phiếu ghi tên bị mất hoặc rách nát, hư hỏng, nếu người làm mất trái phiếu chứng minh được quyền sở hữu trái phiếu của mình và trái phiếu đó chưa bị lợi dụng thanh toán sẽ được tổ chức phát hành thanh toán khi đến hạn.

Điều 16. Xử lý hành vi làm giả trái phiếu

Mọi hành vi lợi dụng hoặc làm giả trái phiếu, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II
ĐIỀU KIỆN VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Điều 17. Điều kiện phát hành trái phiếu

Doanh nghiệp phát hành trái phiếu khi có đủ các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

2. Có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm kể từ ngày doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động.

3. Có báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm phát hành được kiểm toán.

4. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm liền kề năm phát hành phải có lãi.

5. Có phương án phát hành trái phiếu được tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông qua.

Điều 18. Phương án phát hành trái phiếu

1. Phương án phát hành trái phiếu do tổ chức phát hành xây dựng để làm cơ sở tổ chức phát hành trái phiếu và công bố công khai cho các nhà đầu tư biết.

2. Nội dung của phương án phát hành trái phiếu, gồm:

a) Mục đích phát hành trái phiếu;

b) Các thông tin về ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp;

c) Khối lượng, kỳ hạn, lãi suất trái phiếu phát hành;

d) Tỷ lệ chuyển đổi, thời hạn chuyển đổi, biên độ biến động giá cổ phiếu (đối với trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi);

đ) Phương thức phát hành trái phiếu và các tổ chức tham gia bảo lãnh phát hành, bảo lãnh thanh toán, đại lý phát hành, đại lý thanh toán trái phiếu,

e) Địa điểm bán trái phiếu và thanh toán gốc, lãi trái phiếu;

g) Kế hoạch bố trí nguồn thanh toán gốc, lãi trái phiếu;

h) Các cam kết khác đối với người sở hữu trái phiếu.

Điều 19. Thông qua phương án phát hành trái phiếu

1. Đại hội cổ đông thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp tổ chức thực hiện phương án phát hành trái phiếu.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc đại diện chủ sở hữu vốn thông qua phương án phát hành trái phiếu không có khả năng chuyển đổi.

Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp tổ chức thực hiện phương án phát hành trái phiếu.

3. Đối với trái phiếu bổ sung vốn tự có do các tổ chức tín dụng thuộc sở hữu nhà nước và trái phiếu của các doanh nghiệp nhà nước (kể cả công ty nhà nước, công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có từ hai thành viên trở lên trong thời gian chuyển đổi theo quy định), phương án phát hành trái phiếu phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

Chương III
CÁC LOẠI TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

MỤC 1
TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Điều 20. Đối tượng phát hành trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do công ty cổ phần phát hành.

Điều 21. Nguyên tắc phát hành trái phiếu chuyển đổi

1. Công khai tại thời điểm phát hành các thông tin về điều kiện chuyển đổi, thời hạn chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng

nguồn thu từ phát hành trái phiếu và các quyền lợi khác của người sở hữu trái phiếu.

2. Đảm bảo tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Tổng mức phát hành không vượt hạn mức phát hành được duyệt.

Điều 22. Thời hạn chuyển đổi trái phiếu

Thời hạn chuyển đội trái phiếu do tổ chức phát hành xác định và công bố công khai cho các nhà đầu tư biết khi phát hành trái phiếu.

Điều 23. Tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu

1. Tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu do tổ chức phát hành xác định tại thời điểm phát hành.

2. Tại thời điểm thực hiện chuyển đổi trái phiếu, giá cổ phiếu biến động vượt quá biên độ biến động giá cổ phiếu được công bố khi phát hành trái phiếu, chủ sở hữu doanh nghiệp có quyền điều chỉnh tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu cho phù hợp.

Điều 24. Bảo đảm thanh toán cho trái phiếu chuyển đổi

1. Trái phiếu chuyển đổi có thể là trái phiếu có bảo đảm hoặc trái phiếu không có bảo đảm.

2. Trái phiếu được bảo đảm theo các phương thức:

a) Bảo lãnh thanh toán của các tổ chức tài chính, tín dụng;

b) Bảo đảm bằng tài sản của tổ chức phát hành;

c) Bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc bảo đảm thanh toán của trái phiếu phát hành.

Điều 25. Chứng quyền phát hành kèm theo trái phiếu chuyển đổi

1. Chứng quyền phát hành kèm theo trái phiếu chuyển đổi xác nhận quyền của người sở hữu trái phiếu được mua một số lượng cổ phiếu phổ thông nhất định của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã xác định.

2. Tổ chức phát hành công khai các thông tin có liên quan đến quyền mua cổ phiếu phổ thông của người sở hữu chứng quyền khi phát hành trái phiếu, bao gồm:

a) Điều kiện được mua cổ phiếu phổ thông của người sở hữu chứng quyền.

b) Số lượng cổ phiếu được mua của từng đơn vị chứng quyền.

c) Các quyền lợi và trách nhiệm khác của người nắm giữ chứng quyền.

MỤC II
TRÁI PHIẾU KHÔNG CHUYỂN ĐỔI

Điều 26. Đối tượng phát hành trái phiếu không chuyển đổi

1. Doanh nghiệp nhà nước.

2. Công ty cổ phần.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 27. Nguyên tắc phát hành trái phiếu không chuyển đổi

1. Công khai mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu.

2. Tổng mức phát hành không vượt hạn mức phát hành được duyệt.

Điều 28. Bảo đảm thanh toán cho trái phiếu không chuyển đổi

Trái phiếu không chuyển đổi có thể là trái phiếu có bảo đảm hoặc trái phiếu không có bảo đảm.

Việc bảo đảm thanh toán cho trái phiếu không chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Điều 29. Chứng quyền phát hành kèm theo trái phiếu không chuyển đổi

1. Chỉ có các công ty cổ phần mới được phát hành chứng quyền kèm theo trái phiếu không có khả năng chuyển đổi.

2. Việc phát hành chứng quyền kèm theo trái phiếu không chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Chương IV
PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

MỤC I
BẢO LÃNH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Điều 30. Tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu

1. Tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp gồm các công ty chứng khoán và các định chế tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn của tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu và công bố công khai hàng năm để doanh nghiệp phát hành trái phiếu và các tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu thực hiện.

Điều 31. Phương thức bảo lãnh phát hành trái phiếu

1. Việc bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp có thể do một hoặc một số tổ chức đồng thời thực hiện.

2. Trường hợp nhiều tổ chức cùng thực hiện bảo lãnh phát hành trái phiếu, thực hiện theo phương thức đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu.

Điều 32. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

1. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu do tổ chức phát hành thỏa thuận với tổ chức nhận bảo lãnh phát hành.

2. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được tính vào chi phí phát hành trái phiếu và hạch toán vào chi phí kinh doanh hoặc giá trị dự án, công trình sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu.

MỤC II
ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Điều 33. Tổ chức đại lý phát hành trái phiếu

1. Tổ chức đại lý phát hành trái phiếu là các công ty chứng khoán, tổ chức tín dụng và các định chế tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn của tổ chức làm đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Điều 34. Phương thức đại lý phát hành trái phiếu

1. Tổ chức phát hành trái phiếu có thể ủy thác cho một hoặc một số tổ chức cùng làm nhiệm vụ đại lý phát hành trái phiếu.

2. Đại lý phát hành thực hiện bán trái phiếu cho các nhà đầu tư theo đúng cam kết với tổ chức phát hành. Trường hợp không bán hết, đại lý được trả lại cho tổ chức phát hành số trái phiếu còn lại.

Điều 35. Phí đại lý phát hành trái phiếu

1. Phí đại lý phát hành trái phiếu do tổ chức phát hành thỏa thuận với đại lý phát hành trái phiếu.

2. Phí đại lý phát hành trái phiếu được tính vào chi phí phát hành trái phiếu và hạch toán vào chi phí kinh doanh hoặc giá trị dự án, công trình sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu.

MỤC III
ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU

Điều 36. Phương thức đấu thầu trái phiếu

Tổ chức phát hành trái phiếu được lựa chọn các phương thức đấu thầu sau:

1. Đấu thầu trực tiếp tại doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

2. Đấu thầu thông qua các tổ chức tài chính trung gian.

3. Đầu thầu thông qua Trung tâm giao dịch chứng khoán (Sở Giao dịch chứng khoán).

Điều 37. Nguyên tắc đấu thầu trái phiếu

1. Bí mật về thông tin của các tổ chức, cá nhân tham gia dự thầu.

2. Bảo đảm sự bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu.

3. Cạnh tranh về lãi suất giữa các tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu.

Điều 38. Đối tượng tham gia đấu thầu trái phiếu

1. Đối tượng tham gia đấu thầu trái phiếu là các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Các đối tượng tham gia đấu thầu trái phiếu thông qua Trung tâm Giao dịch chứng khoán (Sở Giao dịch chứng khoán) phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Hình thức đấu thầu trái phiếu

1. Đấu thầu cạnh tranh lãi suất.

2. Kết hợp giữa đấu thầu cạnh tranh lãi suất với đấu thầu không cạnh tranh lãi suất.

Tỷ lệ trái phiếu đấu thầu không cạnh tranh lãi suất trong từng đợt đấu thầu do doanh nghiệp phát hành quyết định những tối đa bằng 30% tổng khối lượng trái phiếu thông báo phát hành của đợt đấu thầu đó.

Điều 40. Phí đấu thầu trái phiếu

1. Phí đấu thầu trái phiếu do tổ chức phát hành thỏa thuận với tổ chức được ủy quyền tổ chức đấu thầu trái phiếu.

2. Phí đấu thầu trái phiếu được tính vào chi phí phát hành trái phiếu và hạch toán vào chi phí kinh doanh hoặc giá trị dự án, công trình sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu (kể cả trường hợp tổ chức phát hành tự tổ chức đấu thầu trái phiếu).

Chương V
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 41. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin cần thiết cho người mua trái phiếu.

2. Tổ chức phát hành, tổ chức kiểm toán, tổ chức định mức tín nhiệm (nếu có) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin công bố hoặc xác nhận.

Điều 42. Nội dung công bố thông tin phát hành trái phiếu

1. Báo cáo tài chính năm trước năm phát hành được kiểm toán.

2. Phương án phát hành trái phiếu được tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông qua.

3. Kết quả xếp loại của tổ chức định mức tín nhiệm đối với tổ chức phát hành trái phiếu và loại trái phiếu phát hành (nếu có).

4. Quyền lợi của người mua trái phiếu và cam kết của tổ chức phát hành trái phiếu.

Điều 43. Thực hiện công bố thông tin

Tổ chức phát hành thực hiện việc công bố thông tin theo quy định sau:

1. Công bố các thông tin về việc phát hành trái phiếu ít nhất trên 3 số báo liên tiếp của 01 tờ báo Trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi tổ chức phát hành đặt trụ sở chính.

2. Niêm yết công khai các thông tin theo quy định tại Điều 42 Nghị định này tại trụ sở của tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành, tổ chức đấu thầu và các địa điểm phân phối trái phiếu.

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, các tổ chức phát hành có thể sử dụng thêm các phương tiện khác để công bố thông tin như đài phát thanh, truyền hình, báo điện tử, website,...

Chương VI
THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU

Điều 44. Nguồn thanh toán gốc, lãi trái phiếu

1. Tổ chức phát hành trái phiếu có trách nhiệm bố trí nguồn thanh toán gốc, lãi trái phiếu cho người sở hữu trái phiếu từ nguồn khấu hao cơ bản của các dự án, công trình đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác của doanh nghiệp.

2. Đối với trái phiếu bảo đảm, khi tổ chức phát hành không cân đối được nguồn thanh toán, các tài sản bảo đảm sẽ được phát mại để hoàn trả nợ vay khi đến hạn.

Trường hợp các tổ chức tài chính, tín dụng bảo lãnh thanh toán cho trái phiếu, các tổ chức tài chính, tín dụng có trách nhiệm bố trí nguồn vốn để trả nợ cho người sở hữu trái phiếu. Tổ chức phát hành có nghĩa vụ nhận nợ và thanh toán lại cho tổ chức bảo lãnh thanh toán hoặc bên thứ ba theo đúng các điều kiện đã cam kết.

Điều 45. Tổ chức thanh toán gốc, lãi trái phiếu

1. Tổ chức phát hành có thể trực tiếp thanh toán hoặc ủy thác cho tổ chức tài chính, tín dụng có đủ điều kiện để thực hiện thanh toán gốc, lãi trái phiếu.

2. Tổ chức phát hành và đại lý thanh toán có thể cam kết về việc ứng vốn của đại lý thanh toán để thanh toán gốc, lãi trái phiếu cho người sở hữu trái phiếu. Tổ chức phát hành có trách nhiệm hoàn trả vốn tạm ứng cho đại lý thanh toán và chịu phí sử dụng vốn trong thời gian chậm trả theo hợp đồng thỏa thuận giữa các tổ chức.

3. Phí thanh toán gốc, lãi trái phiếu được tính vào chi phí phát hành trái phiếu và hạch toán vào chi phí kinh doanh hoặc giá trị quyết toán dự án, công trình đầu tư bằng nguồn phát hành trái phiếu.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU DOANH NGHIỆP

Điều 46. Bộ Tài chính

1. Thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

2. Giám sát giới hạn an toàn nợ đối với doanh nghiệp nhà nước trong tổng giới hạn an toàn nợ của Nhà nước.

3. Xem xét, có ý kiến chấp thuận phương án phát hành trái phiếu của các tổ chức theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

4. Đình chỉ việc phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp vi phạm các quy định của Nhà nước về phát hành trái phiếu.

Điều 47. Ngân hàng Nhà nước

1. Xem xét, quyết định việc phát hành trái phiếu của các tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh và đại lý phát hành trái phiếu.

3. Quản lý nhà nước đối với việc sử dụng trái phiếu doanh nghiệp để giao dịch trên thị trường tiền tệ; chiết khấu, thế chấp, cầm cố trái phiếu trong các quan hệ tín dụng giữa các tổ chức tín dụng với người sở hữu trái phiếu theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp

1. Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Giám sát việc phát hành, sử dụng và thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 và thay thế Nghị định 120/CP ngày 17 tháng 9 năm 1994 của Chính phủ ban hành Quy chế tạm thời về việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp nhà nước.

Điều 50. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 51. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp phát hành trái phiếu chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHẢI *(đã ký)*

42. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2592/QĐ-BTC NGÀY 04-08-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Về việc ban hành quy trình kết hợp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với niêm yết/đăng ký giao dịch cổ phiếu tại các Trung tâm giao dịch chứng khoán

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 528/2005/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các công ty cổ phần hóa thực hiện bán đấu giá cổ phần, niêm yết, đăng ký giao dịch tại các trung tâm giao dịch chứng khoán Việt Nam;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cục trưởng Cục tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Quy trình kết hợp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với niêm yết/đăng ký giao dịch cổ phiếu trên các trung tâm giao dịch chứng khoán;

2. Quy trình kết hợp việc bán cổ phần nhà nước tại các doanh nghiệp đã cổ phần hóa với niêm yết/đăng ký giao dịch cổ phiếu tại các Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

QUY TRÌNH
KẾT HỢP CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VỚI NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TRÊN CÁC TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2592 ngày 04 tháng 08 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bước 1. Ra quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) gắn với niêm yết / đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán (TTGDCK)

Cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa lựa chọn doanh nghiệp cổ phần hóa có đủ điều kiện niêm yết tại TTGDCK T/p HCM hoặc đủ điều kiện giao dịch tại TTGDCK Hà Nội, ra quyết định thực hiện cổ phần hóa đồng thời nêu rõ cổ phần hóa gắn với niêm yết tại TTGDCK T/p HCM hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu tại TTGDCK Hà Nội.

Bước 2. Chuẩn bị hồ sơ tài liệu và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp

- Đối với DNNN cổ phần hóa kết hợp với niêm yết có sử dụng tổ chức tư vấn trong quá trình chuyển đổi, hợp đồng tư vấn cần yêu cầu tổ chức tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp lập hồ sơ niêm yết. Doanh nghiệp không sử dụng tổ chức tư vấn trong quá trình chuyển đổi sẽ phải ký hợp đồng tư vấn niêm yết chứng khoán với một công ty chứng khoán theo quy định tại Điểm 2.5, Thông tư số 59/2004/BTC ngày 18-6-2004 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về niêm yết cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán tập trung.

- Sau khi có quyết định xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp xin niêm yết chuẩn bị hồ sơ niêm yết theo quy định tại Thông tư số 59/2004/TT-BTC ngày 18-6-2004 của Bộ Tài chính; doanh nghiệp đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Quyết định 244/QĐ-BTC ngày 20-01-2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tạm thời tổ chức giao dịch chứng khoán tại TTGDCK Hà Nội; Các doanh nghiệp nêu trên phải chuẩn bị bản cáo bạch, đồng thời chuẩn bị phương án tổ chức hệ thống công bố thông tin nhằm đáp ứng được nghĩa vụ công bố thông tin thường xuyên của công ty niêm yết/đăng ký giao dịch.

- Công ty xin niêm yết cần dự thảo Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty cổ phần theo mẫu Điều lệ được ban hành theo Quyết định số 07/2002/QĐ-VPCP ngày 19-11-2002 của Văn phòng Chính phủ;

Bước 3. Xây dựng phương án và thực hiện cổ phần hóa

- Khi lập phương án cổ phần hóa DNNN, đối với các công ty sẽ niêm yết ngay sau khi cổ phần hóa, cần dự kiến tỷ lệ bán ra ngoài công chúng phù hợp với tiêu chuẩn niêm yết (có ít nhất trên 50 cổ đông ngoài doanh nghiệp nắm giữ trên 20% cổ phần có thể tự do chuyển nhượng của công ty. Đối với công ty có vốn từ 100 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ này là 15%); Đối với công ty sẽ giao dịch tại TTGDCK Hà Nội, cần có ít nhất 50 cổ đông năm giữ cổ phiếu;

- Công ty xin niêm yết gửi Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) hồ sơ xin cấp phép niêm yết bao gồm các tài liệu như: Quyết định cổ phần hóa gắn với niêm yết của cấp có thẩm quyền, Bản cáo bạch, Báo cáo tài chính của 01 năm liền trước năm cổ phần hóa có kiểm toán hoặc Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền (nếu như tổ chức kiểm toán tham gia định giá doanh nghiệp), Hợp đồng tư vấn niêm yết. Các tài liệu còn thiếu có thể bổ sung ngay sau khi kết thúc cổ phần hóa.

- Công ty đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội gửi hồ sơ đăng ký giao dịch cho

TTGDCK Hà Nội, bao gồm các tài liệu như: Quyết định cổ phần hóa gắn với giao dịch tại TTGDCK của cấp có thẩm quyền, Bản cáo bạch, Báo cáo tài chính có kiểm toán của năm liền trước năm cổ phần hóa hoặc Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền (nếu như tổ chức kiểm toán tham gia định giá doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp thành viên hạch toán phụ thuộc của các tổng công ty, thực hiện đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội gắn với cổ phần hóa được miễn trừ điều kiện "hoạt động sản xuất kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký giao dịch phải có lãi".

- Trước khi thực hiện phương án bán cổ phần, doanh nghiệp phải thực hiện công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại các địa điểm quy định, bao gồm bản cáo bạch, phương án phát hành cổ phiếu, tài liệu liên quan để người đầu tư có căn cứ ra quyết định đầu tư. Thông báo bán cổ phần cần nêu rõ rằng cổ phiếu sẽ được niêm yết trên TTGDCK T/p HCM hoặc được đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội; Người đăng ký mua cổ phiếu được coi là đã chấp thuận việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên các TTGDCK.

Bước 4. Hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp và niêm yết/giao dịch

- Sau khi hoàn thành phân phối cổ phiếu, doanh nghiệp tiến hành đại hội cổ đông để thông qua Điều lệ của công ty cổ phần, bầu Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành; Đăng ký kinh doanh;

- Doanh nghiệp xin niêm yết nộp bổ sung các tài liệu còn thiếu trong hồ sơ niêm yết cho Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) theo quy định tại khoản 2.5, Thông tư số 59/2004/TT-BTC ngày 18-6-2004 của Bộ Tài chính, bao gồm: Sổ theo dõi danh sách cổ đông; Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Danh sách và sơ yếu lý lịch của thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban giám đốc; Cam kết của thành viên hội đồng quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát nắm giữ ít nhất 50% số cổ phiếu sở hữu trong vòng 03 năm kể từ ngày niêm yết; Điều lệ công ty cổ phần có nội dung phù hợp pháp luật đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Doanh nghiệp đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội nộp bổ sung hồ sơ đăng ký giao dịch cho TTGDCK Hà Nội như điều lệ công ty cổ phần đã được đại hội cổ đông thông qua, kết quả phát hành cổ phiếu và cơ cấu cổ đông nắm giữ cổ phiếu.

- Sau khi nhận giấy phép niêm yết của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, doanh nghiệp xin niêm yết sẽ đăng ký, lưu ký cổ phiếu với TTGDCK T/p Hồ Chí Minh; Doanh nghiệp đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội sẽ làm thủ tục lưu ký và giao dịch sau khi nhận Đăng ký Giao dịch của TTGDCK Hà Nội.

QUY TRÌNH
BÁN CỔ PHẦN NHÀ NƯỚC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐÃ CỔ PHẦN HÓA, KẾT HỢP VỚI NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI CÁC TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2592/QDD-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bước 1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các công ty lựa chọn và ra quyết định bán tiếp cổ phần nhà nước trong các doanh nghiệp đã cổ phần hóa gắn với niêm yết tại TTGDCK T/p Hồ Chí Minh hoặc đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội;

Bước 2. Ngay sau khi có quyết định phê chuẩn phương án bán tiếp cổ phần nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty ra quyết định bán tiếp cổ phần nhà nước hoặc yêu cầu triệu tập đại hội đồng cổ đông để biểu quyết thông qua quyết định về việc bán bớt cổ phần nhà nước (nếu cổ đông nhà nước đang trong thời hạn là cổ đông sáng lập và dự định nắm giữ ít hơn 20% số cổ phần của công ty) và biểu quyết thông qua việc niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên các TTGDCK;

Bước 3. Chuẩn bị hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc bán tiếp cổ phần nhà nước; Xác định giá trị cổ phần và phương án bán cổ phần ra công chúng. Nếu số lượng cổ phần nhà nước dự định bán ra có tổng mệnh giá trên 10 tỷ đồng thì phải đấu giá qua các TTGDCK, nếu dưới 10 tỷ đồng thì có thể bán qua TTGDCK hoặc thông qua các tổ chức trung gian. Trong phương án phân phối cổ phần, phải đảm bảo tỷ lệ bán cho công chúng đầu tư bên ngoài doanh nghiệp phù hợp với tiêu chuẩn niêm yết hoặc giao dịch các TTGDCK:

- Đối với trường hợp niêm yết tại TTGDCK HCM, phải có ít nhất trên 50 nhà đầu tư ngoài doanh nghiệp nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của công ty; Đối với công ty có vốn từ 100 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ này là 15%.

- Đối với trường hợp đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội, phải có ít nhất 50 cổ đông nắm giữ cổ phiếu.

Bước 4. Công ty xin niêm yết phải ký hợp đồng tư vấn niêm yết chứng khoán với một công ty chứng khoán. Tổ chức này sẽ tham gia vào việc tư vấn lập hồ sơ niêm yết chứng khoán tại TTGDCK. Tổ chức này có thể là chính tổ chức đã ký hợp đồng định giá, đấu giá hoặc bảo lãnh phát hành, phân phối cổ phiếu.

Bước 5. Công ty xin niêm yết gửi Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) hồ sơ xin cấp phép niêm yết (theo quy định tại các Thông tư số 59/2004/TT-BTC ngày 18-6-2004 của Bộ Tài chính). Công ty đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội gửi hồ sơ đăng ký giao dịch cho TTGDCK Hà Nội (theo quy định tại Quyết định số 244/QĐ – BTC ngày 20-01-2005 của Bộ Tài chính). Đối với công ty mới thực hiện cổ phần hóa trong vòng 01 năm, báo cáo tài chính có kiểm toán có thể được thay bằng Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền, nếu tổ chức kiểm toán độc lập đã tham gia định giá.

Đối với các doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa là thành viên hạch toán phụ thuộc của các tổng công ty, thực hiện bán bớt cổ phần nhà nước trong vòng 01 năm sau khi cổ phần hóa kết hợp đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội, được miễn trừ điều kiện "hoạt động sản xuất kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký giao dịch phải có lãi".

Đối với các công ty xin niêm yết tại TTGDCK T/p HCM, cần xem xét sửa đổi Điều lệ, hoặc có lịch trình sửa đổi Điều lệ phù hợp với Mẫu Điều lệ được ban hành kèm theo Quyết

định số 07/2002/QĐ-VPCP ngày 19-11-2002 của Văn phòng Chính phủ;

Bước 6. Trước khi thực hiện phương án bán cổ phần, công ty cần phải thực hiện công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại các địa điểm quy định theo quy định tại thông tư số 60/2004/TT-BTC ngày 18-6-2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành cổ phiếu ra công chúng. Trong thông báo cần nêu rõ cổ phiếu sẽ được niêm yết hoặc giao dịch trên các TTGDCK;

Bước 7. Sau khi kết thúc đợt phát hành, doanh nghiệp xin niêm yết bổ sung các tài liệu còn thiếu trong hồ sơ niêm yết cho Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) theo quy định tại khoản 2.5, Thông tư số 59/2004/TT-BTC ngày 18-6-2004 của Bộ Tài chính, bao gồm: kết quả phát hành và cơ cấu nắm giữ cổ phần của cổ đông; Danh sách và sơ yếu lý lịch của thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban giám đốc; Cam kết của thành viên hội đồng quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát nắm giữ ít nhất 50% số cổ phiếu sở hữu trong vòng 03 năm kể từ ngày niêm yết; Điều lệ công ty cổ phần có nội dung phù hợp pháp luật đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Doanh nghiệp đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội nộp bổ sung hồ sơ đăng ký giao dịch cho TTGDCK Hà Nội như kết quả phát hành cổ phiếu và cơ cấu cổ đông nắm giữ cổ phiếu.

Bước 8. Sau khi nhận giấy phép niêm yết của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty niêm yết đăng ký niêm yết, lưu ký cổ phiếu với TTGDCK T/p Hồ Chí Minh; Công ty đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội làm thủ tục lưu ký và giao dịch sau khi nhận Đăng ký Giao dịch của TTGDCK Hà Nội.

43. THÔNG TƯ SỐ 43/2004/TT-BTC NGÀY 20-5-2004 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn xử lý lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp nhà nước chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 280/VPCP-ĐMDN ngày 15-01-2004 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý khoản lỗ kinh doanh phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa như sau:

I. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐANG THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA

1. Giám đốc doanh nghiệp nhà nước và Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp (gọi tắt là Ban Đổi mới tại doanh nghiệp) phải khẩn trương hoàn thành phương án chuyển đổi trong thời hạn tối đa 6 tháng kể từ ngày được phê duyệt phương án cổ phần hóa. Trong quá trình thực hiện phương án cổ phần hóa (doanh nghiệp chưa đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần) nếu từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo tài chính quý hoặc năm doanh nghiệp có phát sinh lỗ kinh doanh thì: Giám đốc doanh nghiệp và Ban đổi mới tại doanh nghiệp phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm tập thể, cá nhân; xử lý bồi thường vật chất (nếu do nguyên nhân chủ quan), đồng thời phối hợp với cơ quan tài chính, ngân hàng thương mại xem xét điều kiện, làm thủ tục xóa nợ đọng thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, lãi vay ngân hàng chưa thanh toán để xử lý khoản lỗ còn lại (nếu có) như quy định tại Thông tư số 85/2002/TT-BTC ngày 26-9-2002 của Bộ Tài chính và Thông tư số 05/2003/TT-NHNN ngày 24/2/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Sau khi đã xử lý như quy định tại điểm 1 mà vẫn còn lỗ thì Giám đốc doanh nghiệp và Ban đổi mới tại doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa để xem xét, xử lý như sau:

2.1. Trường hợp doanh nghiệp có số lỗ nhỏ hơn giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và không thuộc đối tượng Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối: Thực hiện điều chỉnh phương án cổ phần hóa trên cơ sở điều chỉnh giảm giá trị phần vốn của Nhà nước dự kiến góp tại doanh nghiệp tương ứng với số lỗ còn lại, nếu không đủ thì tiếp tục điều chỉnh giảm giá trị phần vốn Nhà nước dùng để thực hiện chính sách ưu đãi về giá bán cổ phần và phương án bán cổ phần ưu đãi.

2.2. Trường hợp doanh nghiệp có số lỗ nhỏ hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp nhưng thuộc đối tượng Nhà nước cần nắm giữ cổ phần chi phối: Điều chỉnh phương án cổ phần hóa theo hướng điều chỉnh giảm quy mô vốn điều lệ và phương án bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, người sản xuất, cung cấp nguyên liệu trên cơ sở đảm bảo tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ đủ để thực hiện quyền chi phối.

2.3. Trường hợp doanh nghiệp có số lỗ bằng hoặc lớn hơn giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì chuyển sang hình thức sắp xếp khác như giao, bán hoặc phá sản doanh nghiệp.

II. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐÃ CỔ PHẦN HÓA VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH THEO LUẬT DOANH NGHIỆP

Sau khi cổ phần hóa và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán tài chính tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để bàn giao cho công ty cổ phần. Nếu có phát sinh lỗ từ thời điểm định giá đến thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giám đốc doanh nghiệp và Ban đổi mới tại doanh nghiệp phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm tập thể, cá nhân, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa để kiểm tra, xử lý trách nhiệm bồi thường vật chất (nếu do nguyên nhân chủ quan), số lỗ còn lại (sau khi xử lý trách nhiệm bồi thường vật chất) của doanh nghiệp được xử lý như sau:

1. Đối với doanh nghiệp không thuộc đối tượng Nhà nước cần nắm giữ cổ phần chi phối:

1.1. Nếu số lỗ ít hơn số tiền thu từ bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, được Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Quỹ sắp xếp doanh nghiệp) hoàn trả một phần số tiền thu đã nộp quỹ để bù đắp.

1.2. Nếu số lỗ lớn hơn số tiền thu từ bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng nhỏ hơn giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp ở thời điểm trước khi cổ phần hóa thì

- Được Quỹ sắp xếp doanh nghiệp cấp lại toàn bộ số tiền thu từ bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Số lỗ còn lại (chênh lệch giữa số lỗ đề nghị xử lý với số tiền được Quỹ hoàn trả) doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hóa để xem xét, quyết định việc điều chỉnh giảm phần vốn Nhà nước góp tại doanh nghiệp và số lượng cổ phần bán ưu đãi giảm giá (nếu vốn Nhà nước góp tại công ty cổ phần ít hơn số lỗ còn lại); đồng thời triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để quyết định phát hành thêm cổ phiếu bù đắp số cổ phần Nhà nước giảm hoặc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ, bầu lại Hội đồng quản trị và điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

1.3. Nếu số lỗ lớn hơn hoặc bằng giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp ở thời điểm trước khi cổ phần hóa:

- Được Quỹ sắp xếp doanh nghiệp cấp lại số tiền đã nộp do bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Điều chỉnh giảm hết phần vốn Nhà nước góp tại doanh nghiệp và thu hồi giá trị phần vốn Nhà nước đã dùng để thực hiện ưu đãi giảm giá và ưu đãi chậm trả để giảm lỗ.

Trường hợp đã giảm hết vốn Nhà nước tham gia nhưng vẫn còn lỗ thì công ty phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để thông báo về thực trạng doanh nghiệp và biểu quyết các vấn đề liên quan đến sự tồn tại của doanh nghiệp theo hướng :

+ Chấp nhận kế thừa khoản lỗ còn lại và tiếp tục hoạt động;

+ Thực hiện bán doanh nghiệp với điều kiện bên mua kế thừa nợ và lỗ;

+ Tuyên bố phá sản công ty, thanh lý tài sản để thanh toán nợ cho các chủ nợ và trả lại tiền góp cho các cổ đông.

2. Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nhà nước cần nắm giữ cổ phần chi phối thì được sử dụng nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp để bù đắp, duy trì tỷ lệ phần vốn nhà nước góp trong công ty cổ phần.

III. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC

1. Để có căn cứ kiểm tra và kịp thời xử lý lỗ, doanh nghiệp phải chủ động xây dựng phương án xử lý (theo quy định tại Mục I và Mục II của Thông tư này) và lập hồ sơ đề nghị xử lý lỗ báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa, Bộ Tài chính (đối với doanh nghiệp trực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổng công ty nhà nước có số lỗ làm giảm giá trị vốn Nhà nước tại doanh nghiệp từ 500 triệu đồng trở lên), tổng công ty nhà nước (nếu doanh nghiệp là thành viên tổng công ty) và cơ quan quản lý quỹ sắp xếp doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị xử lý lỗ phát sinh của doanh nghiệp cổ phần hóa bao gồm:

- Công văn đề nghị xử lý lỗ của doanh nghiệp và tổng công ty nhà nước (nếu doanh nghiệp là thành viên tổng công ty).

- Báo cáo tài chính từ thời điểm xác định giá trị đến thời điểm kết thúc quý hoặc năm có phát sinh lỗ (đối với doanh nghiệp đang thực hiện cổ phần hóa). Báo cáo tài chính từ thời điểm định giá đến thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp đã hoàn thành cổ phần hóa).

Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa là thành viên tổng công ty thì báo cáo tài chính phải có ý kiến thẩm định của Tổng công ty

- Biên bản xác định nguyên nhân lỗ, trách nhiệm tập thể, cá nhân và phương án xử lý lỗ của doanh nghiệp.

- Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền.

- Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác định nguyên nhân lỗ tại doanh nghiệp và phối hợp với cơ quan quản lý quỹ sắp xếp doanh nghiệp để xử lý theo chế độ hiện hành và quy định tại Thông tư này.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước là thành viên của tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa thì tổng công ty có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quyết định cổ phần hóa kiểm tra và xử lý lỗ của doanh nghiệp thành viên.

Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa có khoản lỗ phát sinh từ 500 triệu đồng trở lên thì phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính trước khi xử lý.

4.Việc sử dụng nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp để xử lý các khoản lỗ phát sinh từ thời điểm định giá đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đối với các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được thực hiện như sau:

4.1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp tiền thu từ bán phần vốn nhà nước về Quỹ nào thì Quỹ đó chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan quyết định cổ phần hóa và Bộ Tài chính để xử lý theo các quy định trên.

4.2. Trường hợp Quỹ sắp xếp doanh nghiệp các Tổng công ty và các địa phương không có đủ nguồn để bù đắp: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện điều hòa Quỹ như quy định tại Quyết định số 174/2002/QĐ-TTg ngày 02-12-2002 của Thủ tướng Chính phủ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính doanh nghiệp và cơ quan quản lý quỹ sắp xếp doanh nghiệp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa xử lý khoản lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần theo quy định của thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT.BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
LÊ THỊ BĂNG TÂM *(đã ký)*

44. THÔNG TƯ SỐ 18/2007/TT-BLĐTBXH NGÀY 10-09-2007 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước

Thực hiện Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 110/2007/NĐ-CP), sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh là công ty nhà nước (bao gồm cả công ty thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội); nông, lâm trường quốc doanh thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Công ty nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, gồm:

- Công ty nhà nước độc lập; công ty mẹ của tập đoàn kinh tế (sau đây gọi tắt là tập đoàn), tổng công ty nhà nước (kể cả ngân hàng thương mại nhà nước); công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập; đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước độc lập, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hoá;

(Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, tổng công ty thuộc tập đoàn sau đây gọi là tổng công ty)

- Công ty nhà nước độc lập; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn thực hiện giao cho tập thể người lao động;

- Công ty nhà nước độc lập; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn; đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty; bộ phận hạch toán phụ thuộc của công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty; bộ phận hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước độc lập thực hiện bán;

b) Công ty nhà nước độc lập; công ty mẹ của tập đoàn; công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn; đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tổng công ty nhà nước (được Thủ tướng Chính phủ cho phép) chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty nhà nước độc lập; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn thực hiện phá sản, giải thể;

d) Nông trường quốc doanh độc lập, nông trường quốc doanh thuộc công ty nhà nước thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh;

đ) Lâm trường quốc doanh độc lập, lâm trường quốc doanh thuộc công ty nhà nước thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh;

(Công ty nhà nước độc lập; đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước; công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; tổng công ty, công ty hạch toán độc lập thuộc tập đoàn sau đây gọi chung là công ty; Nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh sau đây gọi chung là đơn vị).

2. Các nông trường, lâm trường thuộc công ty nhà nước quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 mục I Thông tư này khi tiến hành sắp xếp thì lập phương án riêng nằm trong phương án sắp xếp lại của công ty nhà nước.

3. Thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thực hiện hình thức sắp xếp, chuyển đổi (cổ phần hoá, giao, bán, giải thể, phá sản, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn...)

Thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị nói trên phải thực hiện trong thời hạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2007 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2010.

4. Thời điểm chốt danh sách người lao động để giải quyết lao động dôi dư tại các công ty, đơn vị nêu tại khoản 1 mục I Thông tư này được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với công ty, đơn vị thực hiện cổ phần hoá thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp;

b) Đối với công ty, đơn vị thực hiện giao cho tập thể người lao động thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giao công ty, đơn vị cho tập thể người lao động;

c) Đối với công ty, đơn vị thực hiện bán mà bên mua kế thừa nghĩa vụ đối với người lao động thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm ghi trong hợp đồng mua bán công ty, đơn vị;

d) Đối với công ty, đơn vị thực hiện bán mà bên mua không kế thừa nghĩa vụ đối với người lao động thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bán doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Đối với công ty, đơn vị thực hiện chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thực hiện chuyển công ty, đơn vị thành công ty trách nhiệm hữu hạn;

e) Đối với công ty, đơn vị thực hiện giải thể thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định giải thể công ty, đơn vị;

g) Đối với công ty thực hiện phá sản (nếu đại diện chủ sở hữu đã tìm mọi biện pháp xử lý nhưng không thể phục hồi khả năng hoạt động và có văn bản cam kết sẽ không áp dụng các biện pháp tiếp theo để phục hồi hoạt động của công ty) thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm quyết định mở thủ tục phá sản doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

5. Thời điểm phê duyệt phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị (chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, quyết định giải thể, mở thủ tục phá sản, chuyển công ty nhà nước thành công ty TNHH...).

6. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư là cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất; quyết định chuyển đổi và đa dạng hoá sở hữu, quản lý đối với công ty, đơn vị theo quy định hiện hành hoặc cơ quan được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền (đối với các công ty, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).

Đối với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội thì người đứng đầu tổ chức đó hoặc người được uỷ quyền là người có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư.

7. Người lao động dôi dư thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP bao gồm cả người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại công ty, đơn vị trước ngày 30 tháng 8 năm 1990 (thời điểm ban hành Pháp lệnh hợp đồng lao động) nhưng đến thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị vẫn chưa thực hiện ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản.

8. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của công ty, đơn vị quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP là người lao động được tuyển dụng vào làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn mà tại thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị, người lao động và người sử dụng lao động chưa chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động.

9. Thời gian được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Khoản 4 Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP là tổng thời gian người lao động thực tế làm việc trong khu vực nhà nước (không bao gồm thời gian người lao động đã nhận trợ cấp mất việc làm, thôi việc, hưởng chế độ xuất ngũ hoặc phục viên), được tính từ ngày người lao động được tuyển dụng vào công ty, đơn vị quy định tại khoản 1 mục I Thông tư này đến khi có quyết định nghỉ việc.

Trường hợp người lao động đã thực tế làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp khác thuộc khu vực nhà nước nhưng chuyển công tác đến công ty, đơn vị quy định tại khoản 1 mục I Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 (thời điểm có hiệu lực thi hành của Bộ luật Lao động) và làm việc liên tục cho đến thời điểm có quyết định sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị thì thời gian đó được cộng với thời gian nêu trên để tính chế độ trợ cấp mất việc làm.

10. Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước được tính theo số năm (đủ 12 tháng) ở mỗi giai đoạn điều chỉnh hệ số tiền lương và mức tiền lương tối thiểu, số tháng lẻ ở giai đoạn trước được cộng dồn vào giai đoạn tiếp theo. Trường hợp ở giai đoạn cuối cùng còn tháng lẻ thì được tính theo nguyên tắc sau:

+ Dưới 01 tháng không được tính;

+ Từ đủ 01 tháng đến dưới 07 tháng được tính bằng 06 tháng thực tế làm việc.

+ Từ đủ 07 tháng đến dưới 12 tháng được tính bằng 01 năm thực tế làm việc.

11. Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, bao gồm:

a) Thời gian người lao động thực tế làm việc tại công ty nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ nguồn ngân sách Nhà nước;

b) Thời gian có hưởng lương từ nguồn công ty nhà nước, ngân sách Nhà nước (thời gian đào tạo, công tác...), thời gian nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (nghỉ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);

c) Thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc mà công ty, đơn vị có trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.

II. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG DÔI D□

1. Chính sách đối với người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Điều 3 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Nam từ đủ 55 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi và có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội (không phải trừ % lương hưu do về hưu trước tuổi).

b) Người lao động dôi dư đủ điều kiện nghỉ hưu theo điểm a khoản 1 mục này, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, từ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, được hưởng thêm các khoản trợ cấp sau:

b.1) Trợ cấp 03 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc cho mỗi năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) nghỉ hưu trước tuổi.

b.2) Trợ cấp 05 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc cho 20 năm đầu làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

b.3) Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc. Trường hợp số năm làm việc có tháng lẻ được tính theo nguyên tắc trên 06 tháng được tính là 01 năm, đủ 06 tháng trở xuống không được tính.

Thời gian để tính các khoản trợ cấp hưởng thêm theo quy định tại tiết b.2, tiết b.3 điểm b khoản 1 mục này được căn cứ vào thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (kể cả thời gian làm việc trong khu vực nhà nước được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội) theo quy định của pháp luật và được tính đến ngày ghi trong quyết định nghỉ việc (thời điểm nghỉ việc).

Các khoản phụ cấp được tính bao gồm: phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực (nếu có).

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, công nhân sửa chữa cơ khí điện tại mỏ, tại thời điểm nghỉ việc (01/9/2007) đủ 57 tuổi 4 tháng; có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 32 năm 7 tháng; diễn biến tiền lương 05 năm cuối của Ông A như sau:

- Từ ngày 01/9/2002 đến hết ngày 31/12/2002 (4 tháng), mức lương tối thiểu: 210.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 2,49 (bậc 5, nhóm III, bảng lương A.1 ban hành kèm theo Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ);

- Từ ngày 01/01/2003 đến hết ngày 30/9/2004 (21 tháng), mức lương tối thiểu: 290.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 2,49;

- Từ ngày 01/10/2004 đến hết ngày 30/9/2005 (12 tháng), mức lương tối thiểu: 290.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 3,45 (bậc 5, nhóm III, nhóm ngành VI, bảng lương A.1 ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ);

- Từ ngày 01/10/2005 đến hết ngày 30/11/2005 (2 tháng), mức lương tối thiểu: 350.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 3,45;

- Từ ngày 01/12/2005 đến hết ngày 30/9/2006 (10 tháng), mức lương tối thiểu: 350.00 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 4,07 (bậc 6, nhóm III, nhóm ngành VI, bảng lương A.1 ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ);

- Từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/9/2007 (11 tháng), mức lương tối thiểu: 450.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 4,07.

Tiền lương bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc để làm căn cứ tính trợ cấp là: [(2,49 x 210.000 đồng x 4 tháng) + (2,49 x 290.000 đồng x 21 tháng) + (3,45 x 290.000 đồng x 12 tháng) + (3,45 x 350.000 đồng x 2 tháng) + (4,07 x 350.000 đồng x 10 tháng) + (4, 07 x 450.000 đồng x 11 tháng)]/ 60 tháng = 1.101.000 đồng/tháng.

Ông A được hưởng các chế độ sau:

- Chế độ hưu trí quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội với mức lương hưu hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều 52 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Trợ cấp do nghỉ hưu trước tuổi, cụ thể như sau:

+ Số tháng được hưởng trợ cấp:

Nghỉ hưu trước tuổi 2 năm 8 tháng: 2 năm x 3 tháng	=	6 tháng
20 năm đầu làm việc có đóng bảo hiểm xã hội:	=	5 tháng
Từ năm thứ 21 trở đi có đóng bảo hiểm xã hội:	=	6,5 tháng
(12 năm 7 tháng, tính tròn thành 13 năm x 1/2)		
Tổng cộng		17,5 tháng

+ Số tiền ông A được nhận là: 1.101.000 đồng x 17,5 tháng = 19.267.500 đồng

Ví dụ 2: Bà Trần Thị B, công nhân chế biến dầu thảo mộc, tại thời điểm nghỉ việc đủ 54 tuổi 5 tháng; có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 27 năm 3 tháng; tiền lương bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc để làm căn cứ tính trợ cấp là: 1.160.650 đồng/tháng. Bà B được hưởng các chế độ sau:

- Chế độ hưu trí quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội, với mức lương hưu hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều 52 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Trợ cấp do nghỉ hưu trước tuổi, cụ thể như sau:

+ Số tháng được hưởng trợ cấp:

Nghỉ hưu trước tuổi 0 năm 7 tháng (không được tính)	= 0 tháng
20 năm đầu làm việc có đóng bảo hiểm xã hội:	= 5 tháng
Từ năm thứ 21 trở đi có đóng bảo hiểm xã hội:	= 3,5 tháng
(07 năm 3 tháng, tính tròn thành 7 năm x 1/2)	
Tổng cộng	8,5 tháng

+ Số tiền bà B được nhận là: 1.160.650 đồng x 8,5 tháng = 9.865.525 đồng

c) Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi nhưng còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì được Nhà nước đóng một lần cho số tháng còn thiếu thay cho người lao động và người sử dụng lao động bằng mức đóng bảo hiểm xã hội của tháng (phần đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất) trước khi nghỉ việc (từ ngày 01 tháng 8 năm 2007 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009 mức đóng là 16%, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2010 mức đóng là 18%) vào quỹ hưu trí và tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định hiện hành.

Ví dụ 3: Ông Hoàng Văn C, công nhân chế biến sản phẩm ong tại thời điểm nghỉ việc (01/09/2007) đã đủ 60 tuổi; có đủ 19 năm 7 tháng đóng bảo hiểm xã hội; hệ số tiền lương tại thời điểm nghỉ việc là: 3,00 (bậc 5, nhóm mức lương I, bảng lương A.2 chế biến lương thực, thực phẩm ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ); tiền lương tối thiểu 450.000 đồng/tháng. Ông C được Nhà nước đóng tiếp bảo hiểm xã hội một lần cho 05 tháng còn thiếu với mức 16% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng và làm thủ tục giải quyết chế độ nghỉ hưu theo quy định hiện hành.

- Tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm nghỉ việc:

450.000 đồng x 3,00 = 1.350.000 đồng

+ Tiền bảo hiểm xã hội đóng 01 lần cho số tháng còn thiếu:

(1.350.000 đồng x 16%) x 05 tháng = 1.080.000 đồng

+ Ông C được hưởng chế độ hưu trí quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội, mức lương hưu hàng tháng quy định tại Khoản 1 Điều 52 Luật Bảo hiểm xã hội.

d) Người lao động dôi dư không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 mục này, thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và hưởng các chế độ như sau:

d.1) Trợ cấp 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) chia theo các giai đoạn điều chỉnh của hệ số tiền lương và mức lương tối thiểu cho mỗi năm (đủ 12 tháng) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, nhưng thấp nhất cũng bằng 02 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có).

d.2) Hỗ trợ thêm 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) chia theo các giai đoạn điều chỉnh của hệ số tiền lương và mức lương tối thiểu cho mỗi năm (đủ 12 tháng) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước.

d.3) Hưởng 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) đang hưởng để đi tìm việc làm. Nếu có nhu cầu học nghề thì được học nghề miễn phí tối đa là 06 tháng. Cơ sở dạy nghề do Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thông báo.

Ngoài các chế độ quy định tại tiết d.1, tiết d.2, tiết d.3 điểm d khoản 1 mục này, người lao động còn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành.

Ví dụ 4: Ông Thân Văn D, nhân viên nhà ga tại thời điểm nghỉ việc (01/9/2007) đã đủ 52 tuổi; thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước 28 năm 3 tháng; hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm ngày 30/9/2004 là: 2,30 (bậc 4, nhóm mức lương II, bảng lương B.13 công nhân, viên chức vận tải đường sắt ban hành kèm theo Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ), hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm nghỉ việc và hệ số tiền lương tại thời điểm nghỉ việc là: 2,99 (bậc 4, nhóm mức lương II, bảng lương B.10 công nhân viên vận tải đường sắt ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ). Ông D được hưởng các khoản trợ cấp như sau:

+ 02 tháng tiền lương (01 tháng tiền lương cho thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước và trợ cấp thêm 01 tháng tiền lương) cho mỗi năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, giai đoạn từ ngày 01/6/1979 đến ngày 01/9/2007, bao gồm:

- Từ ngày 01/6/1979 đến hết ngày 31/12/2002 là 23 năm 7 tháng, được tính tròn là 23 năm:

23 năm x 210.000 đồng x 2,30 x 2 tháng = 22.218.000 đồng (1)

- Từ ngày 01/01/2003 đến hết ngày 30/9/2004 là 01 năm 9 tháng, kể cả 7 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 02 năm 4 tháng, được tính tròn là 02 năm:

02 năm x 290.000 đồng x 2,30 x 2 tháng = 2.668.000 đồng (2)

- Từ ngày 01/10/2004 đến hết ngày 30/9/2005 là 01 năm, kể cả 4 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 01 năm 4 tháng, được tính tròn là 01 năm:

01 năm x 290.000 đồng x 2,99 x 2 tháng = 1.734.200 đồng (3)

- Từ ngày 01/10/2005 đến hết ngày 30/9/2006 là 01 năm, kể cả 4 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 01 năm 4 tháng, được tính tròn là 01 năm:

01 năm x 350.000 đồng x 2,99 x 2 tháng = 2.093.000 đồng (4)

- Từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/9/2007 là 11 tháng, kể cả 4 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 01 năm 3 tháng, được tính tròn là 1,5 năm:

1,5 năm x 450.000 đồng x 2,99 x 2 tháng = 4.036.500 đồng (5)

- Số tiền được nhận là (1+2+3+4+5): = 32.749.700 đồng (I)

+ 06 tháng tiền lương đang hưởng để đi tìm việc làm:

450.000 đồng x 2,99 x 06 tháng = 8.073.000 đồng (II)

Tổng số tiền ông D được nhận là (I+II): = 40.822.700 đồng

Ví dụ 5: Ông Phạm Văn E, công nhân xây lắp công trình thuỷ, được tuyển dụng vào khu vực nhà nước ngày 01/10/1976, tại thời điểm nghỉ việc (01/9/2007) đã đủ 54 tuổi; thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước 30 năm 11 tháng; hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm ngày 30/9/2004 là: 3,73 (bậc 7, nhóm mức lương III, bảng lương A.6 xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ), hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm nghỉ việc và hệ số tiền lương tại thời điểm nghỉ việc là: 4,9 (bậc 7, nhóm mức lương III, bảng lương A.1 xây dựng cơ bản; vật liệu xây dựng, sành sứ thuỷ tinh ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ). Ông

E đã hưởng chế độ trợ cấp thôi việc cho 19 năm thực tế làm việc. Do đó, Ông E được hưởng các khoản trợ cấp như sau:

Thời gian thực tế làm việc được hưởng chế độ trợ cấp:

30 năm 11 tháng – 19 năm = 11 năm 11 tháng

+ 02 tháng tiền lương (01 tháng tiền lương cho thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước và trợ cấp thêm 01 tháng tiền lương) cho mỗi năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, giai đoạn từ ngày 01/10/1995 đến 01/6/2007, bao gồm:

- Từ ngày 01/10/1995 đến hết ngày 31/12/2002 là 7 năm 3 tháng, được tính tròn là 7 năm:

07 năm x 210.000 đồng x 3,73 x 2 tháng = 10.966.200 đồng (1)

- Từ ngày 01/01/2003 đến hết ngày 30/9/2004 là 01 năm 9 tháng, kể cả 3 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 02 năm:

02 năm x 290.000 đồng x 3,73 x 2 tháng = 4.326.800 đồng (2)

- Từ ngày 01/10/2004 đến hết ngày 30/9/2005 là 01 năm:

01 năm x 290.000 đồng x 4,9 x 2 tháng = 2.842.000 đồng (3)

- Từ ngày 01/10/2005 đến hết ngày 30/9/2006 là 01 năm:

01 năm x 350.000 đồng x 4,9 x 2 tháng = 3.430.000 đồng (4)

- Từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/9/2007 là 11 tháng, được tính tròn là 01 năm:

01 năm x 450.000 đồng x 4,9 x 2 tháng = 4.410.000 đồng (5)

- Số tiền được nhận là: (1+2+3+4+5): = 25.975.000 đồng (I)

+ 06 tháng tiền lương đang hưởng để đi tìm việc làm:

450.000 đồng x 4,9 x 06 tháng = 13.230.000 đồng (II)

Tổng số tiền ông E được nhận là (I+II): = 39.205.000 đồng

2. Chính sách đối với người lao động dôi dư thực hiện hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng quy định tại Điều 4 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP quy định cụ thể như sau:

a) Trợ cấp 01 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) chia theo các giai đoạn điều chỉnh hệ số tiền lương và mức lương tối thiểu cho mỗi năm (đủ 12 tháng) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước.

b) Trợ cấp 70% tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) ghi trong hợp đồng cho những tháng còn lại chưa thực hiện hết hợp đồng lao động đã giao kết, nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Ví dụ 6: Ông Bùi Văn G công nhân vận hành thiết bị thông gió, thực hiện giao kết hợp đồng lao động có thời hạn là 36 tháng, tại thời điểm nghỉ việc mới thực hiện hợp đồng được 26 tháng (01/11/2007), còn lại 10 tháng chưa thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết, tiền lương ghi trong hợp đồng lao động là: 1.890.000 đồng/tháng (4,20 x 450.000 đồng/tháng).

Quá trình làm việc của ông G như sau:

- Ngày 01/4/1978 Ông được tuyển dụng vào Công ty X và làm việc đến ngày 15/6/1996;

- Ngày 01/9/1996 Ông được tuyển dụng vào công ty Y (công ty hiện tại) và thực hiện liên tục 03 hợp đồng lao động xác định thời hạn là 36 tháng (từ ngày 01/9/1996 đến hết ngày 31/8/1999, tiền lương ghi trong hợp đồng là: 3,07 x mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ; từ ngày 01/9/1999 đến hết ngày 31/8/2002, tiền lương ghi trong hợp đồng là: 3,07 x mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ; từ ngày 01/9/2002 đến hết ngày 31/8/2005, tiền lương ghi trong hợp đồng là: 3,07 x mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ; ngày 05/10/2004 ông và công ty Y tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp

đồng lao động, theo đó tiền lương từ ngày 01/10/2004 là: 4,20 x mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ);

- Ngày 01/9/2005 Ông tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động xác định thời hạn là 36 tháng với công ty Y; tiền lương ghi trong hợp đồng lao động (hệ số 4,20 x mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ);

Ông G được hưởng các khoản trợ cấp như sau:

+ Trợ cấp 01 tháng tiền lương cho giai đoạn từ ngày 01/9/1996 đến ngày 01/9/2007, bao gồm:

- Từ ngày 01/9/1996 đến hết ngày 31/12/2002 là 6 năm 4 tháng, được tính tròn thành 6 năm:

6 năm x 210.000 đồng x 3,07 = 3.868.200 đồng (1)

- Từ ngày 01/01/2003 đến hết ngày 30/9/2004 là 01 năm 9 tháng, kể cả 4 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 02 năm 01 tháng, được tính tròn là 02 năm:

02 năm x 290.000 đồng x 3,07 = 1.780.600 đồng (2)

- Từ ngày 01/10/2004 đến hết ngày 30/9/2005 là 01 năm, kể cả 01 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 01 năm 01 tháng, được tính tròn là 01 năm:

01 năm x 290.000 đồng x 4,20 = 1.218.000 đồng (3)

- Từ ngày 01/10/2005 đến hết ngày 30/9/2006 là 01 năm, kể cả 01 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 01 năm 01 tháng, được tính tròn là 01 năm:

01 năm x 350.000 đồng x 4,20 = 1.470.000 đồng (4)

- Từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/11/2007 là 01 năm 01 tháng, kể cả 01 tháng cộng dồn của giai đoạn trước là 01 năm 02 tháng, được tính tròn là 1,5 năm:

1,5 năm x 450.000 đồng x 4,20 = 2.835.000 đồng (5)

Số tiền được nhận là (1+2+3+4+5): = 11.171.800 đồng (I)

+ Trợ cấp 70% tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) ghi trong hợp đồng cho những tháng còn lại chưa thực hiện hết hợp đồng lao động đã giao kết là:

1.890.000 đồng x 70% x 10 tháng = 13.230.000 đồng (II)

Tổng số tiền ông G nhận được là (I+II): = 24.401.800 đồng

3. Người lao động đã nhận chế độ trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP nếu được tuyển dụng lại vào công ty, đơn vị đã cho thôi việc hoặc các công ty, cơ quan khác thuộc khu vực nhà nước hoặc được nông, lâm trường giao đất, giao rừng thì phải hoàn trả số tiền trợ cấp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Người lao động dôi dư được tuyển dụng lại vào công ty, đơn vị đã cho thôi việc (đã chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005) thì nộp lại bản gốc quyết định nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước cho công ty, đơn vị đó và toàn bộ số tiền trợ cấp đã nhận theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP.

Người lao động thực hiện trả lại khoản trợ cấp nêu trên thì thời gian thực tế làm việc đã được giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP, được cộng nối vào thời gian thực tế làm việc tại công ty, đơn vị (đã chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005) để tính chế độ trợ cấp thôi việc, mất việc làm sau này.

b) Người lao động dôi dư được tuyển dụng vào công ty, đơn vị, cơ quan khác thuộc khu vực nhà nước bao gồm: công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên 100% vốn nhà nước, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, các cơ quan, đơn vị được hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà

nước (hoặc được nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh giao đất, giao rừng) thì nộp bản sao quyết định nghỉ việc hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước và số tiền được hỗ trợ thêm theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP cho công ty, đơn vị, cơ quan đó.

Người lao động thực hiện trả lại khoản trợ cấp nêu trên thì thời gian thực tế làm việc đã được giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP, không được cộng nối vào thời gian thực tế làm việc tại công ty, đơn vị, cơ quan khác thuộc khu vực nhà nước để tính chế độ trợ cấp thôi việc, mất việc làm sau này.

c) Các công ty, đơn vị, cơ quan có trách nhiệm thu số tiền trợ cấp mà người lao động phải nộp do tuyển dụng lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

III. NGUỒN KINH PHÍ CHI TRẢ

Nguồn kinh phí chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư, kinh phí chi trả cho cơ quan bảo hiểm xã hội, kinh phi cấp cho cơ sở dạy nghề thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của công ty, đơn vị:

Công ty, đơn vị thực hiện sắp xếp lao động và giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư quy định tại Điều 9 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP theo trình tự như sau:

a) Tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước và chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước để người lao động hiểu được chính sách của Đảng và Nhà nước.

b) Xây dựng phương án giải quyết lao động dôi dư.

Sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị thì công ty, đơn vị tiến hành xây dựng phương án giải quyết lao động dôi dư theo các bước sau đây:

Bước 1. Lập danh sách toàn bộ số lao động của công ty, đơn vị tại thời điểm quyết định sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị (mẫu số 1, mẫu số 1b đối với nông, lâm trường ban hành kèm theo Thông tư này), bao gồm:

-Số lao động đang làm việc có hưởng lương và đóng bảo hiểm xã hội hoặc không đóng bảo hiểm xã hội (kể cả số lao động làm việc theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định mà thời hạn dưới 01 năm).

- Số lao động tuy đã nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách của công ty, đơn vị, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, có đóng bảo hiểm xã hội hoặc không đóng bảo hiểm xã hội.

Bước 2. Lập danh sách lao động cần sử dụng (mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này), số lao động không có nhu cầu sử dụng (mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này) như sau:

- Đối với công ty, đơn vị thực hiện cổ phần hoá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2007 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2010 thì số lao động cần sử dụng căn cứ vào phương án cổ phần hoá đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; số lao động còn lại là số lao động không có nhu cầu sử dụng;

- Đối với công ty, đơn vị thực hiện hình thức giao cho tập thể người lao động thì số lao động cần sử dụng là số lao động hiện có của công ty, đơn vị, trừ những người tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động và được Ban chấp hành công đoàn công ty, đơn vị hoặc Ban chấp hành công đoàn lâm thời hoặc nếu không có Ban chấp hành công đoàn lâm thời thì người được Đại hội công nhân

viên chức bầu làm đại diện xác định số lao động không có nhu cầu sử dụng.

- Đối với công ty, đơn vị thực hiện bán thì số lao động cần sử dụng là số lao động theo thoả thuận giữa hai bên (bán và mua) được ghi trong hợp đồng bán; số lao động còn lại là số lao động không cần sử dụng;

- Đối với công ty, đơn vị thực hiện chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn: xác định số lao động cần sử dụng trên cơ sở phương án sản xuất, kinh doanh, công nghệ sản xuất sản phẩm, máy móc thiết bị, định mức lao động theo hướng phát triển có lãi, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; số lao động còn lại là số lao động không cần sử dụng;

- Đối với công ty, đơn vị thực hiện giải thể, phá sản thì toàn bộ số lao động trong danh sách của doanh nghiệp được tuyển dụng trước ngày 26 tháng 4 năm 2002 được thực hiện chính sách theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP. Số lao động tuyển dụng từ ngày 26 tháng 4 năm 2002 được giải quyết chế độ theo quy định của Bộ luật Lao động.

Số lao động không có nhu cầu sử dụng đã xác định tại bước 2 nêu trên được phân làm 2 loại: Số lao động được tuyển dụng trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 là lao động dôi dư được thực hiện chế độ theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP; số lao động tuyển dụng từ ngày 21 tháng 4 năm 1998, được thực hiện chế độ theo quy định của Bộ luật Lao động;

Bước 3. Công ty, đơn vị phối hợp với Ban chấp hành công đoàn tổ chức Đại hội công nhân viên chức hoặc Đại hội Đại biểu công nhân viên chức để Đại hội cho ý kiến về danh sách lao động (từ mẫu số 1 đến mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

Bước 4. Trên cơ sở ý kiến của Đại hội công nhân viên chức hoặc Đại hội Đại biểu công nhân viên chức, công ty, đơn vị chốt danh sách người lao động (theo quy định tại khoản 4 mục I Thông tư này) để giải quyết lao động dôi dư;

Bước 5. Hoàn thiện phương án giải quyết lao động dôi dư để trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 6 mục I Thông tư này phê duyệt. Hồ sơ trình duyệt làm thành 06 bộ, mỗi bộ gồm có:

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư (mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Phương án sắp xếp lại lao động (mẫu số 5, mẫu 5b đối với nông, lâm trường ban hành kèm theo Thông tư này);

- Danh sách số lao động đã được phân loại (từ mẫu số 1 đến mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

Đối với công ty, đơn vị giải thể, phá sản không phải duyệt phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị mà chỉ duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư (mẫu số 1, mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Giải quyết chế độ nghỉ việc đối với người lao động dôi dư và dự toán kinh phí chi trả.

Trong thời hạn 15 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư, công ty, đơn vị thực hiện giải quyết chính sách đối với người lao động như sau:

c.1) Ký quyết định cho từng người lao động dôi dư nghỉ việc theo các nhóm chính sách quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP và được thống nhất một thời điểm theo mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này; Quyết định lập ít nhất là 03 bản: 01 bản gửi người lao động, 01 bản lưu tại công ty, đơn vị, 01 bản gửi cơ quan bảo hiểm xã hội.

c.2) Dự toán kinh phí trả chế độ đối với người lao động dôi dư theo các nhóm chính sách (mẫu số 7, mẫu số 8, mẫu số 9, mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này).

c.3) Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án sử dụng kinh phí hỗ trợ người lao động dôi dư

theo quy định của Bộ Tài chính.

c.4) Đối với lao động không có nhu cầu sử dụng không thuộc diện giải quyết chế độ theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP (mẫu số 11 kèm theo Thông tư này) công ty, đơn vị lập danh sách riêng để giải quyết chế độ theo quy định của Bộ luật Lao động (Điều 31, Điều 17, Điều 42 Bộ luật Lao động).

d) Giải quyết chế độ đối với người lao động.

- Trách nhiệm của công ty, đơn vị.

+ Căn cứ Quyết định nghỉ việc, giải quyết đầy đủ và đúng thời hạn quy định các khoản trợ cấp đối với người lao động dôi dư;

+ Cấp phiếu học nghề miễn phí cho người lao động (mẫu số 12 kèm theo Thông tư này);

+ Làm đầy đủ hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, kèm danh sách người lao động nghỉ hưu theo mẫu số 7, mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này, chuyển đến cơ quan bảo hiểm xã hội;

+ Ghi rõ lý do nghỉ việc và các quyền lợi đã giải quyết vào sổ lao động và trả lại đầy đủ hồ sơ cho người lao động theo quy định của pháp luật;

+ Trong thời hạn 07 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ người lao động dôi dư từ các nguồn theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP, công ty, đơn vị có trách nhiệm trả trực tiếp, một lần tại công ty, đơn vị cho người lao động các khoản trợ cấp theo phương án đã được phê duyệt.

Trường hợp người lao động không thể trực tiếp đến nhận các khoản trợ cấp thì được uỷ quyền cho người khác nhận khoản trợ cấp này theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp người lao động bị chết sau thời điểm ký quyết định nghỉ việc (thời điểm có hiệu lực thi hành) mà chưa ký nhận số tiền được hưởng thì công ty, đơn vị chuyển số tiền này cho người quản lý di sản của người chết theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

- Trách nhiệm của người lao động khi hưởng chính sách:

+ Ký nhận đầy đủ các khoản tiền trợ cấp được hưởng;

+ Ký nhận đầy đủ hồ sơ nghỉ việc;

+ Thanh toán các khoản còn nợ đối với công ty, đơn vị (nếu có).

đ) Chậm nhất sau 30 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày hoàn thành việc giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư, công ty, đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện cho các cơ quan có thẩm quyền. Nội dung báo cáo bao gồm: đánh giá mặt được và chưa được, kết quả thực hiện chi trả (theo quy định của Bộ Tài chính) báo cáo làm thành 06 bộ và gửi: cơ quan phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở chính của công ty, đơn vị và lưu tại công ty, đơn vị.

2. Trách nhiệm của người lao động khi học nghề và cơ sở dạy nghề:

a) Người lao động dôi dư có nhu cầu học nghề đã được cấp phiếu học nghề miễn phí thì nộp hồ sơ học nghề tại cơ sở dạy nghề đã được Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thông báo. Thời hạn nộp hồ sơ học nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định nghỉ việc.

b) Cơ sở dạy nghề có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký học nghề của người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề, hồ sơ có:

- Bản chính phiếu học nghề miễn phí;

- Bản sao quyết định nghỉ việc hưởng chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại

công ty nhà nước.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ sở dạy nghề xác nhận "đồng ý tiếp nhận đào tạo" ký tên, đóng dấu vào mặt sau của bản chính quyết định nghỉ việc và trả lại cho người lao động.

Cơ sở dạy nghề được cấp một khoản kinh phí tối đa là 06 (sáu) tháng để đào tạo nghề miễn phí cho người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề. Mức học phí đào tạo, quy trình, thủ tục cấp kinh phí và quyết toán được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Giúp uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đôn đốc và kiểm tra thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư trên địa bàn;

b) Chỉ định cơ sở dạy nghề và lập danh sách các cơ sở dạy nghề (tên cơ sở dạy nghề, địa chỉ cụ thể, số điện thoại liên lạc...). Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định tối đa 10 cơ sở dạy nghề và được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động dôi dư theo đúng quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành.

5. Trách nhiệm của các Bộ; cơ quan ngang Bộ; ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội; hội đồng quản trị tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, nhất là các chính sách đối với người lao động dôi dư;

b) Phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty, đơn vị (bao gồm các biểu mẫu tính toán trợ cấp cho người lao động dôi dư tại các biểu mẫu số 7, mẫu số 8, mẫu số 9, mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này) theo phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị đã được phê duyệt; thẩm định phương án đề nghị hỗ trợ kinh phí của công ty, đơn vị (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính);

Trong thời hạn 15 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày nhận được phương án giải quyết lao động dôi dư của công ty, đơn vị, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phê duyệt và gửi quyết định cùng 06 bộ hồ sơ cho công ty, đơn vị. Trường hợp chưa phê duyệt được thì cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn công ty, đơn vị sửa đổi, bổ sung phương án.

c) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức chuyên môn hướng dẫn các đơn vị thuộc quyền quản lý trong diện thực hiện sắp xếp, chuyển đổi xây dựng phương án, kiểm tra việc giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư và thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện giải quyết lao động dôi dư;

đ) Định kỳ 06 tháng một lần báo cáo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, đồng thời gửi Bộ Tài chính về tình hình thực hiện sắp xếp lao động và giải quyết lao động dôi dư: Đánh giá mặt được và chưa được, kết quả thực hiện (theo mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này), kiến nghị giải quyết những vấn đề còn vướng mắc trong quá trình thực hiện, thời gian báo cáo chậm nhất là ngày 15/7 hàng năm và báo cáo cả năm vào ngày 15/01 năm sau để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các công ty nhà nước; nông, lâm trường quốc doanh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến trước ngày 01 tháng 8 năm

2007 thực hiện theo Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ; Thông tư số 18/2005/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 5 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Đối với người lao động dôi dư thực hiện chế độ hưu trí thì điều kiện về tuổi đời được thực hiện theo quy định của các Thông tư nêu trên nhưng người lao động phải có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

3. Đối với người lao động có quyết định nghỉ việc của người sử dụng lao động về việc nghỉ hưu hưởng chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 và công ty, đơn vị đã làm xong thủ tục hồ sơ tại cơ quan bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2007, thì tiếp tục thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động dôi dư quy định tại các Thông tư số 19/2004/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 11 năm 2004 và Thông tư số 18/2005/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 5 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Riêng người lao động nghỉ việc theo Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ trước ngày 01 tháng 01 năm 2007, có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, còn thiếu tối đa 05 năm đủ tuổi nghỉ hưu và đang tự đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho tổ chức bảo hiểm xã hội tại nơi cư trú, thì mức đóng hàng tháng của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 16% và từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 18% trên mức lương tháng trước khi nghỉ việc cho đến khi đủ 60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ để hưởng chế độ hưu trí.

4. Người lao động dôi dư đã nhận trợ cấp theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ nếu được tuyển dụng lại vào công ty, đơn vị đã nghỉ việc hoặc được tuyển dụng vào công ty, đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước hoặc được nông, lâm trường giao đất, giao rừng thì phải trả lại số tiền trợ cấp đã nhận theo quy định. Trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN (đã ký)

Mẫu số 1

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN CÔNG TY

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ TÊN TRONG CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI NGÀY..... THÁNG..... NĂM 20...

Số TT	Họ và tên	Chức danh công việc đang làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào công ty	Thời điểm nghỉ việc	Hệ số lương đang hưởng	Nơi ở hiện nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Được tuyển dụng vào công ty trước ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002**							
1	Nguyễn Văn A	C.N Tiện bậc thợ 7/7	Trung cấp KT điện	A	15/05/1978	01/12/2007		.....
2	Trần Văn B							
.....	.....							
II	**Được tuyển dụng vào công ty từ ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002**							
1	Lê Văn C							
2	Đinh Văn D							
....	.....							

Ngày.....tháng.....năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 1:

- Mục I, Mục II: Thời điểm 21/4/1998 áp dụng đối với công ty thực hiện cổ phần hóa, giao, bán và chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn; Thời điểm 26/4/2002 áp dụng đối với công ty thực hiện giải thể, phá sản.
- Cột 2: Nếu là viên chức thì ghi trình độ đào tạo và ngành chuyên môn; nếu là công nhân thì ghi nghề và bậc thợ.
- Cột 3: Nếu thuộc loại hợp đồng lao động (HĐLĐ) không xác định thời hạn được ghi ký hiệu (A); xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng ghi ký hiệu là (B); dưới 12 tháng hoặc bằng miệng được ghi ký hiệu (C); tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động được ghi ký hiệu (D).
- Cột 4: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm được tuyển dụng vào công ty hoặc ngày bắt đầu làm việc trong khu vực nhà nước đối với người lao động chuyển đến công ty trước ngày 01/01/1995.
- Cột 5: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm nghỉ việc cho các đối tượng đang nghỉ việc nhưng chưa chấm dứt quan hệ lao động theo quy định của pháp luật.
- Cột 6: Ghi hệ số lương, bao gồm cả phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực (nếu có).
- Cột 7: Ghi cụ thể địa phương từ số nhà trở lên, điện thoại (nếu có).

Mẫu số 1b

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ TÊN TRONG ĐƠN VỊ TẠI THỜI ĐIỂM SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI NGÀY...THÁNG...NĂM 20...

Số TT	Họ và tên	Chức danh công việc đang làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng đơn vị	Thời điểm nghỉ việc	Hệ số lương đang hưởng	Nơi ở hiện nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Được tuyển dụng vào đơn vị trước ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002**							
1	Hoàng Thị C	Công nhân trồng cây	Sơ cấp	A	19/05/1975	15/12/2007		.....
2	Trương Văn D							
.....	.....							
II	**Được tuyển dụng vào đơn vị từ ngày 21/4/1998 hoặc 26/4/2002**							
1	Lê Văn E							
2	Đinh Văn G							
....	.....							

Ngày.....tháng.....năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 1b:

- Mục I, Mục II: Thời điểm 21/4/1998 áp dụng đối với đơn vị thực hiện cổ phần hóa, giao, bán và chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn; Thời điểm 26/4/2002 áp dụng đối với đơn vị thực hiện giải thể, phá sản.

- Cột 2: Nếu là viên chức thì ghi trình độ đào tạo và ngành chuyên môn; nếu là công nhân thì ghi nghề và bậc thợ.

- Cột 3: Nếu thuộc loại hợp đồng lao động (HĐLĐ) không xác định thời hạn được ghi ký hiệu (A); xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng ghi ký hiệu là (B); dưới 12 tháng hoặc bằng miệng được ghi ký hiệu (C); tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động được ghi ký hiệu (D).

- Cột 4: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm được tuyển dụng vào đơn vị hoặc ngày bắt đầu làm việc trong khu vực nhà nước đối với người lao động chuyển đến đơn vị trước ngày 01/01/1995.

- Cột 5: Ghi cụ thể ngày, tháng, năm nghỉ việc cho các đối tượng đang nghỉ việc nhưng chưa chấm dứt quan hệ lao động theo quy định của pháp luật.

- Cột 6: Ghi hệ số lương, bao gồm cả phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực (nếu có).

- Cột 7: Ghi cụ thể địa phương từ số nhà trở lên, điện thoại (nếu có).

Mẫu số 2

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN CÔNG TY/ ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CẦN SỬ DỤNG THEO YÊU CẦU SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI NGÀY....THÁNG....NĂM 20....

Số TT	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, năm sinh		Dự kiến bố trí chỗ làm việc mới sau khi sắp xếp lại lao động	Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (năm, tháng)
			Nam	Nữ		
A	B	1	2	3	4	5
1						
2						
3						
4						
....	.....					

Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 2:

- Cột 1: Được lấy số thứ tự ở mẫu số 1 (đối với công ty) và mẫu số 1b (đối với nông, lâm trường);
- Cột 4: Đối với người lao động thuộc nông, lâm trường nếu thực hiện giao đất, giao rừng thì ghi ký hiệu chữ (G);
- Cột 5: Được ghi năm, tháng đã đóng bảo hiểm xã hội (ví dụ: 23 năm 9 tháng, được ghi là 23,09).

Mẫu số 3

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN CÔNG TY/ ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI NGÀY....THÁNG....NĂM 20....

Số TT	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, năm sinh		Tổng thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước (năm, tháng)	Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (năm, tháng)	Ghi chú
			Nam	Nữ			
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Đối tượng thực hiện theo Nghị định số 110/2007/NĐ-CP**						
1							
2							
3							
4							
....							
II	**Đối tượng thực hiện theo Bộ luật Lao động**						
1							
2							
3							
4							
.....							

Ngày.....tháng.....năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
TÊN CÔNG TY/ ĐƠN VỊ
Số.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày..... tháng..... năm 20....

***Kính gửi:*.....**

Thực hiện Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước và Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định nói trên, (tên công ty/đơn vị) đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước (có hồ sơ kèm theo mẫu số 1, mẫu số 2, mẫu số 3, mẫu số 5; đối với nông, lâm trường mẫu số 1b, mẫu số 2, mẫu số 3, mẫu số 5b).

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCHC.

Mẫu số 5

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN CÔNG TY

PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG DÔI DƯ DO SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY

1. Những đặc điểm chủ yếu:

- Tên công ty: .....
- Thành lập ngày.....tháng.....năm.....
- Địa chỉ:.....
- Nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh chính:.....
- Thuận lợi:.....
- Khó khăn:.....
- Hình thức sắp xếp, chuyển đổi:..... ..... . (ví dụ: thực hiện cổ phần hóa)

2. Phương án giải quyết lao động dôi dư:

a) Phân loại lao động trước khi sắp xếp.

- Tổng số lao động có tên trong công ty:.....người, trong đó nữ:.....người.

Chia ra:

+ Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn:.....người.

+ Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng:.....người.

+ Số lao động ký hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc dưới 12 tháng:.....người.

+ Số lao động chưa thực hiện ký hợp đồng lao động:.....người.

b) Phân loại lao động tại thời sắp xếp, chuyển đổi công ty:

- Số lao động cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất, kinh doanh...người, trong đó nữ:..... người.
- Số lao động nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội:.....người.
- Số lao động dôi dư:.....người, trong đó nữ:.....người.

Chia ra:

+ Số lao động thực hiện theo Nghị định số 110/2007/NĐ-CP:.....người.

+ Số lao động thực hiện theo Bộ luật Lao động:.....người.

	Ngày.....tháng.....năm 20...	Ngày.....tháng.....năm 20.....
NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN	THỦ TRƯỞNG CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên)	CÓ THẨM QUY ỀN	(Ký tên, đóng dấu)
	(Ký tên, đóng dấu)	

Mẫu số 5b

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
TÊN CÔNG TY

PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG DÔI DƯ DO SẮP XẾP LẠI NÔNG/LÂM TRƯỜNG

1. Những đặc điểm chủ yếu:

- Tên nông/lâm trường:..... Thành lập ngày.....tháng.....năm
- Địa chỉ:.....
- Nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh chính:.....
- Thuận lợi:.....
- Khó khăn:.....
- Hình thức sắp xếp, chuyển đổi:..... (ví dụ: chuyển thành Ban quản lý rừng đặc dụng)

2. Phương án giải quyết lao động dôi dư:

a) Phân loại lao động trước khi sắp xếp.

- Tổng số lao động có tên trong nông/lâm trường:.....người, trong đó nữ:.....người.

Chia ra:

+ Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn:.....người.

+ Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng:.....người.

+ Số lao động ký hợp đồng lao động mùa vụ, theo công việc dưới 12 tháng:.....người.

+ Số lao động chưa thực hiện ký hợp đồng lao động:.....người.

b) Phân loại lao động tại thời sắp xếp, chuyển đổi nông/lâm trường:

- Số lao động cần sử dụng theo yêu cầu sản xuất, kinh doanh:.....người, trong đó nữ: ..... người, số lao động thực hiện giao đất, giao rừng:.....người.
- Số lao động nghỉ hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội:.....người.
- Số lao động hết thời hạn ký kết hợp đồng lao động:.....người
- Số lao động thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động nhưng chưa được giao đất, giao rừng của nông/lâm trường:.....người
- Số lao động dôi dư:.....người, trong đó nữ:.....người.

Chia ra:

+ Số lao động thực hiện theo Nghị định số 110/2007/NĐ-CP:.....người.

+ Số lao động thực hiện theo Bộ luật Lao động:.....người.

	Ngày.....tháng.....năm 20...	Ngày.....tháng.....năm 20.....
NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)	CÓ THẨM QUY ỀN	(Ký tên, đóng dấu)
	(Ký tên, đóng dấu)	

Mẫu số 6

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
TÊN CÔNG TY/ĐƠN VỊ
Số:.....QĐ-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
....., ngày.....tháng.....năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
V/v giải quyết nghỉ việc hưởng chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước

GIÁM ĐỐC CÔNG TY/ĐƠN VỊ.....

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số.....của cơ quan có thẩm quyền quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, bộ máy tổ chức của công ty/đơn vị;

Theo đề nghị của Trưởng.....tổ chức lao động,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ông (Bà)..... sinh ngày.....tháng.....năm.....

- Quê quán: .....
- Nơi ở hiện nay: .....
- Nơi ở khi về nghỉ: .....
- Nghề, chuyên môn đào tạo: .....
- Nghỉ việc hưởng chế độ: .....(ví dụ: về hưu trước tuổi), theo chính sách giải quyết lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước.
- Thời điểm tính chế độ tính đến ngày.....tháng.....năm..... (lấy theo ngày ký quyết định nghỉ việc).
- Thời gian làm việc trong khu vực nhà nước:.....năm.....tháng.
- Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội:.....năm.....tháng.
- Hệ số tiền lương đang hưởng:....., phụ cấp lương:....., tổng cộng hệ số tiền lương được hưởng:.....
- Mức lương tối thiểu:..... đồng.

Điều 2. Các chế độ được hưởng khi nghỉ việc (ghi cụ thể từng loại chế độ):

1. (Ví dụ: Trợ cấp 03 tháng tiền lương, phụ cấp lương cho 01 năm nghỉ hưu trước tuổi);

2.....

- Ông (Bà) thuộc số thứ tự số:..... ở biểu mẫu số 1 kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Ông (Bà).....trực tiếp lĩnh tiền trợ cấp tại phòng kế toán (tài vụ) của công ty/đơn vị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các ông (bà) Trưởng.....tổ chức, Kế toán (Tài vụ) và Ông (Bà)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT, hồ sơ.

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 8

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN CÔNG TY/ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU THEO QUY ĐỊNH NHƯNG THIẾU THỜI GIAN ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI TẠI THỜI ĐIỂM CÓ QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY...THÁNG...NĂM 20...

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Số TT	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu số 1	Tháng, năm sinh		Thời gian đã đóng BHXH	Số tháng còn thiếu chưa đóng BHXH	Hệ số lương để đóng BHXH	Tổng số tiền đóng BHXH	Nơi ở khi nghỉ hưu
			Nam	Nữ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1									
2									
3									
4									
....									

	.....,ngày...tháng...năm 20...	..,ngày...tháng...năm 20...	..,ngày...tháng...năm 20...
NGƯỜI LẬP BIỂU	XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI	THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 8:

- Cột 7 = [16% x (cột 5 x cột 6 x mức lương tối thiểu hiện hành)] đối với người lao động dôi dư nghỉ việc trước ngày 01/01/2010;

- Cột 7 = [18% x (cột 5 x cột 6 x mức lương tối thiểu hiện hành)] đối với người lao động dôi dư nghỉ việc từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/6/2010;

Mẫu số 7

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN CÔNG TY/ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHỈ TRƯỚC TUỔI VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ TẠI THỜI ĐIỂM CÓ QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY....THÁNG....NĂM 200....

Số TT	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu số 1	Tháng năm sinh		Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (năm tháng)	Mức lương tháng bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc (đồng/tháng)	Số năm về hưu trước tuổi (năm)	Trợ cấp tính theo thời gian nghỉ hưu trước tuổi (đồng)	Trợ cấp cho 20 năm đầu có đóng BHXH (đồng)	Trợ cấp từ năm 21 trở đi có đóng BHXH (đồng)	Tổng trợ cấp được nhận (đồng)	Nơi ở khi nghỉ hưu
			Nam	Nữ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1												
2												
3												
.....												

..,ngày...tháng...năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký tên, đóng dấu)

..,ngày...tháng...năm 20...

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 7

- Cột 4: Tính cả số tháng lẻ (ví dụ 29 năm 4 tháng, ghi 29,04)
- Cột 6 = tuổi nghỉ hưu theo quy định (nam 60, nữ 55) – số tuổi tại thời điểm ra quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ dôi dư (không tính tháng lẻ)
- Cột 7 = cột 5 x cột 6 x 3
- Cột 8 = cột 5 x 5
- Cột 9 = (cột 4 – 20 năm) x cột 5 x 0,5
- Cột 10 = cột 7 + cột 8 + cột 9

Mẫu số 9

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CÔNG TY/ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN HƯỞNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ TẠI THỜI ĐIỂM CÓ QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY...THÁNG...NĂM 20...

Số TT	Họ và tên	Số TT ở biểu số 1	Thời gian đã đóng BHXH	Thời gian thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước (năm)											Hệ số tiền lương cấp bậc		Hệ số các khoản phụ cấp lương (nếu có)				Tổng cộng hệ số tiền lương và phụ cấp lương được hưởng		Hệ số tiền lương và phụ cấp lương thời điểm nghỉ việc	Chế độ được hưởng (đồng)		Tổng trợ cấp được hưởng (đồng)	Có nguyện vọng đi đào tạo (X)
				Tổng	Trước ngày 01/01/2003		Từ ngày 01/01/2003 đến 30/9/2004		Từ ngày 01/10/2004 đến 30/9/2005		Từ ngày 01/10/2005 đến 30/9/2006		Từ ngày 01/10/2006		Trước 01/10/04	Từ 01/10/04	Chức vụ		Khu vực		Trước 01/10/04	Từ 01/10/04		Trợ cấp theo thâm niên làm việc	Trợ cấp đi tìm việc làm		
					Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Đã quy đổi			Trước 01/10/04	Từ 01/10/04	Trước 01/10/04	Từ 01/10/04							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Nguyễn văn A	7	27	17.06	12.05	12	2.02	2	1.02	1	1.02	1	1.02	1.06													
2																											
3																											
	Tổng cộng																										

Phân tích nguồn:

Tổng kinh phí chi trả:.....đồng, chia ra

* Trách nhiệm của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.....đồng;

* Trách nhiệm của doanh nghiệp nhưng đề nghị Quỹ Hỗ trợ doanh nghiệp hỗ trợ.....đồng;

* Nguồn của công ty/đơn vị (nếu có).....đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU	.....,ngày.....tháng.....năm 20.....	.....,ngày.....tháng.....năm 20.....
(Ký, ghi rõ tên)	THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
	(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 9:

- Cột 3 = cột 5 + cột 7 + cột 9 + cột 11 + cột 13

- Cột 6, cột 8, cột 10: bao gồm cả thời gian có tháng lẻ của giai đoạn trước cộng dồn

- Cột 14: ghi hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm ngày 30/9/2004 (nếu người lao động đã nghỉ chờ việc trước khi công ty/đơn vị thực hiện sắp xếp thì ghi hệ số tại thời điểm nghỉ việc trước đây)

- Cột 15: ghi hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm nghỉ việc (sau ngày 01/10/2004)

- Cột 20 = cột 14 + cột 16 + cột 18

- Cột 21 = cột 15 + cột 17 + cột 19

- Cột 22: ghi tổng hệ số tiền lương và phụ cấp lương (phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực) tại thời điểm nghỉ việc

- Cộtt 23 = [(cột 20 x mức lương tối thiểu 210.000 đồng x cột 5 x 2) + (cột 20 x mức lương tối thiểu 290.000 đồng x cột 7 x 2) + (cột 21 x mức lương tối thiểu 290.000 đồng x cột 9 x 2) + (cột 21 x mức lương tối thiểu 350.000 đồng x cột 11 x 2) + (cột 21 x mức lương tối thiểu 450.000 đồng x cột 13 x 2)]

- Cột 24 = cột 22 x mức lương tối thiểu 450.000 đồng x 6 tháng

- Cột 25 = cột 23 + cột 24

Mẫu số 10

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

CÔNG TY/ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN TỪ ĐỦ 12 THÁNG ĐẾN 36 THÁNG HƯỞNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ TẠI THỜI ĐIỂM CÓ QUYẾT ĐỊNH NGHỈ VIỆC NGÀY.....THÁNG.....NĂM 20....

	Họ và tên	Số TT ở biểu số 1	Thời gian đã đóng BHXH	Thời gian thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước (năm)											Thời gian HĐLĐ còn lại chưa thực hiện (tháng)	Hệ số tiền lương cấp bậc		Hệ số các khoản phụ cấp lương (nếu có)				Tổng cộng hệ số lương và phụ cấp lương được hưởng		Hệ số tiền lương và phụ cấp lương thời điểm nghỉ việc	Chế độ được hưởng (đồng)		Tổng trợ cấp được hưởng (đồng)
				Tổng	Trước ngày 01/01/2003		Từ ngày 01/01/2003 đến 30/9/2004		Từ ngày 01/10/2004 đến 30/9/2005		Từ ngày 01/10/2005 đến 30/9/2006		Từ ngày 01/10/2006			Trước 01/10/04	Từ 01/10/04	Chức vụ		Khu vực					Trợ cấp theo thâm niên làm việc	70% tiền lương	
					Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Làm tròn đủ 12 tháng	Chưa quy đổi	Đã quy đổi				Trước 01/10/04	Từ 01/10/04	Trước 01/10/04	Từ 01/10/04	Trước 01/10/04	Từ 01/10/04				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Nguyễn Thị C	14	22.05	22.06	17.08	17	2.05	2	1.05	1	1.05	1	1.05	1.1													
2																											
3																											
	Tổng cộng																										

Phân tích nguồn:

Tổng kinh phí chi trả:.....đồng, chia ra

* Trách nhiệm của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.....đồng;

* Trách nhiệm của doanh nghiệp nhưng đề nghị Quỹ Hỗ trợ doanh nghiệp hỗ trợ.....đồng;

* Nguồn của công ty/đơn vị (nếu có).....đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU	.....,ngày.....tháng.....năm 20.....	.....,ngày.....tháng.....năm 20.....
(Ký, ghi rõ tên)	THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
	(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 10:

- Cột 3 = cột 5 + cột 7 + cột 9 + cột 11 + cột 13

- Cột 6, cột 8, cột 10: bao gồm cả thời gian có tháng lẻ của giai đoạn trước cộng dồn

- Cột 15: ghi hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm ngày 30/9/2004 (nếu người lao động đã nghỉ chờ việc trước khi công ty/đơn vị thực hiện sắp xếp thì ghi hệ số tại thời điểm nghỉ việc trước đây)

- Cột 16: ghi hệ số tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề đến thời điểm nghỉ việc (sau ngày 01/10/2004)

- Cột 21 = cột 15 + cột 17 + cột 19

- Cột 22 = cột 16 + cột 18 + cột 20

- Cột 23: ghi tổng hệ số tiền lương và phụ cấp lương (phụ cấp chức vụ và phụ cấp khu vực) tại thời điểm nghỉ việc

- Cột 24 = [(cột 21 x mức lương tối thiểu 210.000 đồng x cột 5) + (cột 21 x mức lương tối thiểu 290.000 đồng x cột 7) + (cột 22 x mức lương tối thiểu 290.000 đồng x cột 9) + (cột 22 x mức lương tối thiểu 350.000 đồng x cột 11) + (cột 22 x mức lương tối thiểu 450.000 đồng x cột 13)]

- Cột 25 = Cột 23 x mức lương tối thiểu 450.000 đồng x 70% x cột 14 (tối đa là 12 tháng)

Mẫu số 11

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN CÔNG TY/ĐƠN VỊ

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THỰC HIỆN THEO BỘ LUẬT LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI NGÀY....THÁNG....NĂM 20....

Số TT	Họ và tên	Số thứ tự ở biểu mẫu số 1	Tháng, năm sinh		Thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (năm, tháng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		
A	B	1	2	3	4	5
I	**Đối tượng nghỉ hưu**					
1						
2						
3						
....	.....					
II	**Đối tượng thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động**					
1						
2						
.....	.....					
III	**Đối tượng giải quyết theo hình thức khác**					
1						
2						
3						
....	.....					

Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
TÊN CÔNG TY/ĐƠN VỊ
Số:.....QĐ-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20...

PHIẾU HỌC NGHỀ MIỄN PHÍ

- Họ và tên:.....
- Sinh ngày:.....tháng.....năm..... Nam, Nữ:.....
- Quê quán: .....
- Nơi ở hiện tại:.....
- Hộ khẩu thường trú:.....
- Nghề, chuyên môn đã được đào tạo:.....
- Nơi công tác trước khi nghỉ việc:.....
- Đăng ký học nghề: .....
- Số thứ tự số:..... ở mẫu số 9 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

THỦ TRƯỞNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN BỘ.....

TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ.....

TÊN TẬP ĐOÀN, TCT 91.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG DÔI DƯ TÍNH ĐẾN NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 20...

TT	Chia theo khối sản xuất	Tổng số lao động dôi dư đã được giải quyết	Tổng kinh phí thực tế đã chi trả (người)	Chia ra							
				Nghỉ hưu trước tuổi		Thiếu tối đa 06 tháng đóng BHXH		Nghỉ mất việc làm		Loại HĐLĐ từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	
				Số lượng (người)	Kinh phí (đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	(Khối sản xuất)										
1											
2											
....											
II	(Khối kinh doanh)										
1											
2											
....											

Tổng kinh phí:.....đồng

Trong đó: Nguồn doanh nghiệp:.....đồng

Nguồn hỗ trợ:.....đồng

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

45. THÔNG TƯ SỐ 20/2007/TT-BLĐTBXH NGÀY 04-10-2007 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần

Thực hiện Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi là Nghị định 109/2007/NĐ-CP); sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này được áp dụng đối với người lao động đang làm việc tại công ty nhà nước, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước (sau đây gọi là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) thực hiện cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

2. Thời gian được tính để chia số dư Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi bằng tiền theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và giá trị tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP là tổng số năm (đủ 12 tháng) thực tế làm việc của người lao động tại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đó đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Phần tháng lẻ của tổng số năm thực tế làm việc để tính chia số dư các quỹ nêu trên do doanh nghiệp quyết định.

3. Người lao động được mua cổ phần với giá ưu đãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP là người có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, bao gồm:

a) Các chức danh quản lý doanh nghiệp không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động;

b) Người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn (bao gồm cả người lao động tuyển dụng trước ngày 30/8/1990 mà chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động);

c) Người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng;

d) Người lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, chờ việc theo quyết định của giám đốc doanh nghiệp.

4. Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi là tổng thời gian (tính theo số năm đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) thực tế làm việc trong khu vực nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị của doanh nghiệp. Thời gian này không bao gồm thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hóa trước đó; thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí; thời gian thực tế làm việc đã được tính để nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

5. Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước của người lao động đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để tính mua cổ phần với giá ưu đãi, bao gồm:

a) Thời gian người lao động thực tế làm việc tại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ nguồn ngân sách Nhà nước;

b) Thời gian hưởng lương từ nguồn doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, ngân sách nhà nước (thời gian đào tạo, công tác...), hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (nghỉ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);

c) Thời gian lầm việc theo hình thức khoán sản phẩm, khối lượng công việc trong thời gian này mà doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có trả lương và đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.

6. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là thời điểm khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp.

7. Thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp là ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

II. GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc công bố giá trị doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp chỉ đạo Tổ giúp việc lập phương án sử dụng lao động (trong phương án cổ phần hóa), trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và giải quyết chế độ cho người lao động như sau:

1. Lập phương án sử dụng lao động

a) Lập danh sách lao động của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp theo biểu mẫu số 1 đính kèm Thông tư này, bao gồm:

- Lao động không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động (Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên chuyên trách Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước; Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ);

- Lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn (bao gồm cả lao động tuyển dụng trước ngày 30/8/1990 nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động);

- Lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng;

- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 03 tháng.

b) Lập danh sách lao động đủ điều kiện nghỉ hưu (theo quy định tại Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc) tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;

c) Lập danh sách lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động, bao gồm: hết hạn hợp đồng lao động; tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động hoặc lý do khác theo quy định của pháp luật

tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;

d) Lập danh sách lao động không bố trí được việc làm ở công ty cổ phần tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp;

đ) Lập danh sách lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần, bao gồm:

- Số lao động đang thực hiện hợp đồng lao động còn thời hạn (bao gồm cả số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động) mà không thuộc đối tượng quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 mục II Thông tư này;

- Số lao động đang nghỉ theo các chế độ bảo hiểm xã hội (ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp) mà hợp đồng lao động còn thời hạn.

Danh sách lao động từ điểm a đến điểm đ trên đây do doanh nghiệp cổ phần hóa tự lập và tổng hợp vào phương án sử dụng lao động theo biểu mẫu số 2 đính kèm Thông tư này.

2. Giải quyết chính sách đối với người lao động

a) Đối với người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo điểm b khoản 1 mục II Thông tư này thì Giám đốc doanh nghiệp cổ phần hóa và cơ quan Bảo hiểm xã hội nơi doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội (gọi tắt là cơ quan Bảo hiểm xã hội) giải quyết quyền lợi về bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định của pháp luật.

b) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động theo điểm c khoản 1 mục II Thông tư này thì Giám đốc doanh nghiệp cổ phần hóa giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Điều 42 Bộ luật Lao động (nguồn kinh phí lấy từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nếu còn thiếu thì doanh nghiệp đề nghị Nhà nước hỗ trợ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính) và có trách nhiệm làm đầy đủ các thủ tục để cơ quan Bảo hiểm xã hội giải quyết quyền lợi về bảo hiểm xã hội đối với người lao động theo quy định của pháp luật.

c) Đối với số lao động không bố trí được việc làm theo điểm d khoản 1 mục II Thông tư này thì giải quyết như sau:

- Người lao động thuộc đối tượng của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư thì giải quyết theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP và Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước.

- Người lao động không thuộc đối tượng của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP thì được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động (Điều 17 Bộ luật Lao động). Nguồn kinh phí lấy từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, nếu còn thiếu thì đề nghị Nhà nước hỗ trợ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Đối với người lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần theo điểm đ khoản 1 mục II Thông tư này thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập danh sách và làm thủ tục để cơ quan Bảo hiểm xã hội tiếp tục thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội (nếu chưa cấp sổ) theo quy định và chuyển danh sách cùng hồ sơ của người lao động mà doanh nghiệp đang quản lý cho Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty cổ phần.

đ) Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ về bảo hiểm xã hội đối với cơ quan Bảo hiểm xã hội và thanh toán các khoản nợ với người lao động trước khi

hội đối với cơ quan Bảo hiểm xã hội và thanh toán các khoản nợ với người lao động trước khi chuyển sang công ty cổ phần.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp:

a) Chỉ đạo Giám đốc doanh nghiệp phối hợp với Ban chấp hành công đoàn doanh nghiệp thực hiện chia Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho người lao động theo quy định;

b) Chỉ đạo Tổ giúp việc xây dựng phương án sử dụng lao động, xác định số lao động cần thiết theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh, xác định số lao động không bố trí được việc làm, số lao động chấm dứt hợp đồng lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, đưa ra Đại hội công nhân viên chức hoặc Đại hội đại biểu công nhân viên chức doanh nghiệp lấy ý kiến, hoàn chỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và giải quyết các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giải quyết xong các chính sách đối với người lao động, Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần cho các cơ quan có thẩm quyền (mẫu số 3 đính kèm Thông tư này). Báo cáo làm thành 8 bản gửi: Cơ quan phê duyệt phương án cổ phần hóa; Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính; Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở chính của doanh nghiệp; Công đoàn ngành Trung ương (nếu có); Cơ quan Bảo hiểm xã hội nơi doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội; một bản lưu tại công ty cổ phần.

2. Cơ quan Bảo hiểm xã hội nơi doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội có trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quy định tại Thông tư này.

3. Hội đồng quản trị, người sử dụng lao động của công ty cổ phần có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận số lao động quy định tại điểm đ khoản 1 mục II Thông tư này và toàn bộ hồ sơ có liên quan của người lao động chuyển sang;

b) Tiếp tục thực hiện những cam kết trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể đã được ký kết trước đó với người lao động theo quy định của pháp luật;

c) Trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển sang khi người lao động đó mất việc làm, thôi việc tại công ty cổ phần, kể cả khoản trợ cấp cho thời gian thực tế làm việc tại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trước đó và thời gian người lao động làm việc tại công ty, đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước nhưng chuyển đến công ty 100% vốn nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa nhận trợ cấp thôi việc, mất việc làm;

d) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động do công ty cổ phần tuyển dụng mới.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp của các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Đổi mới và phát triển doanh nghiệp của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng quyết định thành lập có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, công đoàn ngành Trung ương hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện những quy định của Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, và các văn bản pháp luật có liên quan đối với người lao động;

phòng Chính phủ), Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 13/2005/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 02 năm 2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết.

BỘ TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN *(đã ký)*

Mẫu số 1

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 04 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM CÔNG BỐ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh công việc đang làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Hiện đang thực hiện loại hợp đồng lao động	Thời điểm tuyển dụng vào doanh nghiệp	Tổng số năm thực tế làm việc trong khu vực nhà nước (năm)	Nơi ở hiện nay
		Nam	Nữ						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trần Văn A	1954		Giám đốc	Đại học kinh tế	K	9/1976	31	.. ..
2	Chu Thị B		1963	Quản đốc	TC may	A	4/1992	24	.....
3	Lê Văn C	1957		.....	.....	.....	.....	.....	.....
4	Đinh Văn D	1982		.....	.....	.....	.....	.....	.....
....	.....								

Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi mẫu số 1:

- Cột 4: Nếu là viên chức thì ghi trình độ đào tạo và ngành chuyên môn; nếu là công nhân thì ghi nghề và bậc thợ;

- Cột 5: Nếu thuộc chức danh không phải ký hợp động lao động (HĐLĐ) ghi ký hiệu là (K); HĐLĐ không xác định thời hạn được ghi ký hiệu (A); HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng ghi ký hiệu là (B); HĐLĐ dưới 03 tháng hoặc bằng miệng được ghi ký hiệu (C); tuyển dụng theo chế độ biên chế nhà nước, nhưng chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động được ghi ký hiệu (D);

- Cột 6: Ghi tháng, năm được tuyển dụng vào doanh nghiệp;

- Cột 8: Ghi cụ thể địa phương (từ số nhà trở lên), điện thoại (nếu có).

Mẫu số 2

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 04 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

TÊN DOANH NGHIỆP

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
I	**Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.**		
	- Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động (Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐTV, Chủ tịch công ty, thành viên chuyên trách Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng,)		
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn		
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng		
	- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng		
II	**Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp**		
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành		
	- Theo Nghị định số 152/2006/NĐ-CP		
	- Theo Nghị định số 110/2007/NĐ-CP		
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động, chia ra:		
	- Hết hạn hợp đồng lao động		
	- Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động		
	- Lý do theo quy định của pháp luật		
3	Lao động chờ nghỉ việc theo quyết định của Giám đốc		
4	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, chia ra:		
	- Số lao động thực hiện theo Nghị định số 110/2007/NĐ-CP		
	- Số lao động thực hiện theo Bộ luật Lao động		
III	**Số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần**		
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn		
2	Số lao động nghỉ theo ba chế độ bảo hiểm xã hội, chia ra:		
	- Ốm đau		
	- Thai sản		
	- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp		
3	Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động, chia ra:		
	- Nghĩa vụ quân sự		
	- Nghĩa vụ công dân khác		
	- Bị tạm giam, tạm giữ		
	- Do hai bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)		

Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 3

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 04 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

BCĐ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP (TÊN DOANH NGHIỆP)

BÁO CÁO CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
1	Vốn điều lệ	Đồng		
	a) Tỷ lệ cổ phần của nhà nước	%		
	b) Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động	%		
	c) Tỷ lệ cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp	%		
2	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Đồng		
3	Tổng số cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp	Cổ phần		
	a) Tổng giá trị được ưu đãi	Đồng		
	b) Tỷ trọng so với tổng vốn nhà nước	%		
4	Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	Người		
	a) Số lao động sẽ chuyển sang công ty cổ phần	Người		
	b) Số lao động không bố trí được việc làm	Người		
	c) Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động	Người		
5	Kinh phí chi trả cho lao động dôi dư	Đồng		
	a) Từ nguồn của doanh nghiệp	Đồng		
	b) Từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Đồng		
6	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo Bộ luật Lao động	Đồng		

Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. BAN CHỈ ĐẠO
CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

46. THÔNG TƯ SỐ 146/2007/TT-BTC NGÀY 06-12-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26-6-2007 của Chính phủ

Thi hành Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây viết tắt là Nghị định số 109/2007/NĐ-CP), Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng cho các đối tượng thực hiện cổ phần hoá theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cổ phần hoá).

2. Doanh nghiệp cổ phần hoá phải kiểm kê, xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trường hợp giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không còn thì áp dụng hình thức sắp xếp khác phù hợp theo quy định của pháp luật; Nhà nước không cấp thêm vốn để cổ phần hoá.

3. Trên cơ sở xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hoá xác định vốn điều lệ, xây dựng phương án cổ phần hoá và tổ chức bán cổ phần lần đầu, tổ chức đại hội đồng cổ đông, tiếp tục xử lý những vấn đề tài chính còn tồn tại đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán với nhà nước và bàn giao cho công ty cổ phần.

4. Quá trình cổ phần hoá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, không làm thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước. Các tổ chức, cá nhân không chấp hành chế độ nhà nước, gây ra tổn thất hoặc thất thoát tài sản nhà nước thì tổ chức, cá nhân đó chịu trách nhiệm hành chính, bồi thường vật chất hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan quyết định cổ phần hoá theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP thành lập Ban chỉ đạo để giúp cơ quan quyết định cổ phần hoá tổ chức triển khai công tác cổ phần hoá theo chế độ quy định. Ban chỉ đạo cổ phần hoá giải thể sau khi doanh nghiệp cổ phần hoá quyết toán và chính thức trở thành công ty cổ phần. Những vấn đề về tài chính phát sinh có liên quan đến cổ phần hoá phát sinh sau khi doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần (nếu có) do cơ quan quyết định cổ phần hoá xử lý.

6. Tiền thu về cổ phần hoá sau khi trừ đi các chi phí liên quan được nộp về cơ quan có thẩm quyền theo chế độ quy định. Nghiêm cấm các doanh nghiệp sử dụng tiền thu cổ phần hoá vào mục đích kinh doanh hoặc bất kỳ mục đích nào khác của doanh nghiệp. Các trường hợp chậm nộp sẽ bị phạt chậm nộp theo kỷ luật tài chính hiện hành.

II. KIỂM KÊ VÀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN, CÔNG NỢ

A. THỜI ĐIỂM KIỂM KÊ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP:

1. Khi nhận được thông báo hoặc quyết định cổ phần hoá của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm kiểm kê, phân loại tài sản doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp do cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định phù hợp với thời điểm khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và phương pháp xác định

giá trị doanh nghiệp được lựa chọn, cụ thể:

2.1. Đối với trường hợp áp dụng phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản, thời điểm kiểm kê và xác định giá trị doanh nghiệp là thời điểm kết thúc quý gần nhất với thời điểm có quyết định cổ phần hóa.

2.2. Đối với trường hợp áp dụng phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu, thời điểm kiểm kê và xác định giá trị doanh nghiệp là thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất với thời điểm có quyết định cổ phần hóa.

3. Doanh nghiệp cổ phần hoá sử dụng báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán để làm căn cứ xác định vốn bằng tiền, các khoản công nợ.

Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cách thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tối đa không quá 6 tháng đối với trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản và không quá 9 tháng đối với trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu.

Trường hợp quá thời hạn trên chưa công bố được giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để cổ phần hoá, cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định kéo dài thời gian xác định giá trị doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo nguyên tắc thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cách thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không quá 12 tháng.

B. KIỂM KÊ VÀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN, CÔNG NỢ

1. Kiểm kê phân loại tài sản:

1.1. Kiểm kê xác định đúng số lượng và chất lượng của tài sản thực tế hiện có do doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng; kiểm quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; xác định tài sản, tiền mặt thừa, thiếu so với sổ kế toán, phân tích rõ nguyên nhân thừa, thiếu.

1.2. Phân loại tài sản đã kiểm kê theo các nhóm sau:

a) Tài sản doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng.

b) Tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý.

c) Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (nếu có).

d) Tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận đại lý, nhận ký gửi.

2. Đối chiếu, xác nhận và phân loại các khoản công nợ, lập bảng kê chi tiết đối với từng loại công nợ theo quy định sau:

2.1. Nợ phải trả:

a) Đối chiếu, xác nhận nợ theo chủ nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuế và phải nộp ngân sách nhà nước khác) trên cơ sở đó phân tích rõ các khoản nợ trong hạn, nợ quá hạn, nợ gốc, nợ lãi, nợ phải trả nhưng không phải thanh toán.

b) Nợ phải trả nhưng không phải thanh toán là khoản nợ mà chủ nợ không còn tồn tại, cụ thể như sau:

- Nợ của các doanh nghiệp đã giải thể, phá sản nhưng không xác định cơ quan hoặc cá nhân kế thừa.

- Nợ của các chủ nợ là cá nhân đã chết nhưng không xác định người kế thừa.

- Nợ của các chủ nợ khác đã quá hạn nhiều năm nhưng chủ nợ không đến đối chiếu, xác nhận. Trong trường hợp này doanh nghiệp cổ phần hoá phải có văn bản thông báo gửi trực tiếp đến chủ nợ hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước thời điểm kiểm kê.

2.2. Nợ phải thu:

a) Phân tích rõ nợ phải thu có khả năng thu hồi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi phải có đủ tài liệu chứng minh là không thu hồi được theo quy định hiện hành của nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

b) Rà soát các hợp đồng kinh tế để xác định các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ nhưng đã hạch toán toàn bộ giá trị trả trước vào chi phí kinh doanh như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền mua bảo hiểm dài hạn, tiền lương, tiền công...

3. Đối với các ngân hàng thương mại nhà nước, việc kiểm kê, đánh giá, phân loại tài sản là vốn bằng tiền, tài sản cho thuê tài chính và các khoản công nợ được thực hiện như sau:

3.1. Kiểm kê, đối chiếu các khoản tiền gửi của khách hàng, chứng chỉ tiền gửi (tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu) như sau:

a) Kiểm kê chi tiết từng khoản trên sổ kế toán.

b) Đối chiếu xác nhận số dư tiền gửi của khách hàng là pháp nhân.

c) Tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi cá nhân, chứng chỉ tiền gửi có thể không thực hiện đối chiếu với khách hàng, nhưng phải đối chiếu với thẻ lưu. Đối với một số trường hợp cụ thể (có số dư tiền gửi lớn hoặc có chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với thẻ lưu) thì thực hiện đối chiếu trực tiếp với khách hàng.

3.2. Đối chiếu tài sản là dư nợ tín dụng (kể cả dư nợ được theo dõi ngoài bảng) như sau:

a) Căn cứ hồ sơ tín dụng của từng khách hàng tại ngân hàng thương mại để lập bảng kê danh sách những khách hàng còn dư nợ tín dụng và số dư nợ tín dụng của từng khách hàng, chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng.

b) Đối chiếu giữa số liệu xác định theo hồ sơ tín dụng với số liệu hạch toán trên sổ kế toán của ngân hàng thương mại; đối chiếu dư nợ tín dụng với từng khách hàng để có xác nhận của khách hàng về số dư nợ tín dụng.

Đối với khách hàng là cá nhân, trường hợp không tổ chức đối chiếu được với khách hàng thì ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng phải đối chiếu với thẻ lưu.

c) Trường hợp có sự chênh lệch số liệu giữa hồ sơ tín dụng với sổ kế toán và xác nhận của khách hàng thì ngân hàng thương mại phải làm rõ nguyên nhân chênh lệch và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.3. Phân loại các khoản nợ phải thu tồn đọng đủ điều kiện được xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.4. Đối với các tài sản cho thuê tài chính: phải thực hiện đối chiếu với từng khách hàng, xác định rõ số nợ còn phải trả của từng tài sản cho thuê tài chính.

4. Trong quá trình kiểm kê, đối chiếu nếu bỏ sót tài sản, công nợ làm giảm giá trị doanh nghiệp và vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hoá thì Giám đốc, kế toán trưởng và các tổ chức, cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ giá trị khoản nợ và tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

C. XỬ LÝ TÀI CHÍNH

1. Trước khi xác định giá trị doanh nghiệp

1.1. Tài sản:

Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại tài sản, doanh nghiệp xử lý tài sản theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải phân tích làm rõ nguyên nhân và xử lý như sau:

- Tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bồi thường trách nhiệm vật chất theo quy định hiện hành; giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường, hạch toán vào kết quả kinh doanh.

- Tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu thì xử lý tăng vốn nhà nước.

b) Đối với những tài sản không cần dùng sau khi được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quyết định cổ phần hoá, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý được xử lý như sau:

- Thanh lý nhượng bán: Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thanh lý, nhượng bán tài sản theo pháp luật hiện hành.

Các khoản thu và chi phí cho hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào thu nhập và chi phí của doanh nghiệp.

- Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý chưa được xử lý thì không tính vào giá trị doanh nghiệp; doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm bảo quản, thực hiện chuyển giao cho các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

c) Tài sản là công trình phúc lợi trước đây được đầu tư bằng nguồn quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

d) Đối với tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được doanh nghiệp cổ phần hoá tiếp tục sử dụng trong sản xuất kinh doanh xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

Phần vốn tương ứng với giá trị còn lại của những tài sản này được hoàn nhập vào Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi để chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo số năm công tác thực tế tại doanh nghiệp cổ phần hoá.

đ) Tài sản là công trình phúc lợi được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, nếu doanh nghiệp cổ phần hoá tiếp tục sử dụng được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

1.2. Nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được xử lý theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với những khoản nợ phải thu có đủ tài liệu chứng minh không có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng thì xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm cá nhân, tổ chức để xử lý bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành. Phần tổn thất sau khi xử lý, doanh nghiệp dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp, nếu thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn khác, doanh nghiệp phải tiếp tục đòi nợ hoặc thoả thuận bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ và tài sản tồn đọng, không được trực tiếp bán nợ cho khách nợ. Khoản tổn thất từ việc bán nợ được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

c) Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp (bao gồm cả các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng rủi ro, dự phòng nghiệp vụ... đang được tiếp tục theo dõi ngoài bảng) cho các cơ quan liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

d) Đối với các khoản doanh nghiệp đã trả trước cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công... nếu đã hạch toán hết vào chi phí kinh doanh, doanh nghiệp đối chiếu hạch toán giảm chi phí tương ứng với phần hàng hoá, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện và hạch toán tăng khoản chi phí trả trước (hoặc chi phí chờ phân bổ).

1.3. Nợ phải trả:

Nguyên tắc xử lý nợ phải trả thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Các khoản nợ phải trả nhưng không phải thanh toán được hạch toán tăng vốn nhà nước.

b) Đối với khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước: Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai và gửi báo cáo quyết toán thuế đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho cơ quan thuế để kiểm tra, xác định số thuế còn phải nộp theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm chủ động bố trí cán bộ thực hiện kiểm tra đối với các doanh nghiệp cổ phần hoá phù hợp với thời gian xác định giá trị doanh nghiệp đã được thông báo.

Trường hợp đến thời điểm tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp mà vẫn chưa hoàn thành kiểm tra thì doanh nghiệp được sử dụng báo cáo tài chính đã lập để làm cơ sở xác định giá trị doanh nghiệp (kể cả việc xác định các nghĩa vụ của doanh nghiệp về thuế và phân phối lợi nhuận). Các khoản chênh lệch về nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước (nếu có) sẽ được điều chỉnh ở thời điểm doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

c) Đối với các khoản nợ tồn đọng vay ngân hàng thương mại nhà nước và Ngân hàng phát triển Việt Nam (gọi chung là ngân hàng cho vay), doanh nghiệp có trách nhiệm đối chiếu, phối hợp với ngân hàng cho vay xử lý theo các nguyên tắc sau:

- Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá bị lỗ, không còn vốn nhà nước, không thanh toán được các khoản nợ quá hạn, doanh nghiệp có trách nhiệm làm thủ tục, hồ sơ đề nghị khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ lãi vay ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời gian tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, ngân hàng cho vay có ý kiến xử lý bằng văn bản thông báo cho doanh nghiệp.

- Đối với các khoản nợ gốc, nợ lãi không được xóa xử lý như sau:

+ Doanh nghiệp làm đầy đủ thủ tục để chuyển giao cho công ty cổ phần kế thừa trả nợ.

+ Thoả thuận với ngân hàng cho vay để chuyển nợ thành vốn góp cổ phần. Việc chuyển nợ vay thành vốn góp cổ phần được thực hiện theo kết quả đấu giá. Ngân hàng cho vay phải tham gia đấu giá theo quy định.

+ Phối hợp với ngân hàng cho vay thực hiện xử lý nợ theo phương thức bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Công ty Mua bán nợ) theo giá thoả thuận. Căn cứ vào thoả thuận mua, bán nợ, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm nhận nợ với Công ty Mua bán nợ; đồng thời phối hợp với Công ty Mua bán nợ lập phương án cơ cấu lại nợ để trình cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, thoả thuận với Công ty Mua bán nợ để phê duyệt phương án chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

d) Đối với các khoản nợ vay nước ngoài quá hạn có bảo lãnh, doanh nghiệp và người bảo lãnh phải đàm phán với chủ nợ để có phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý vay nợ và trả nợ vay nước ngoài.

đ) Đối với khoản nợ bảo hiểm xã hội, nợ cán bộ công nhân viên, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán dứt điểm trước khi chuyển thành công ty cổ phần để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

1.4. Các khoản dự phòng, lỗ và lãi được xử lý theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

1.5. Vốn đầu tư dài hạn vào các doanh nghiệp khác như góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư dài hạn khác được xử lý theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

1.6. Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi:

a) Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được dùng để chia cho người lao động đang làm việc tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo số năm công tác tại doanh nghiệp cổ phần hoá. Giám đốc doanh nghiệp phối hợp với tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hoá để xây dựng phương án và quyết định việc phân chia.

Nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được xác định bằng: Số dư của quỹ (không bao gồm nguồn đã cấu thành tài sản phúc lợi) cộng (+) với giá trị tài sản thực tế của tài sản đang sử dụng cho sản xuất kinh doanh được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.

b) Trường hợp doanh nghiệp đã chi quá nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được xử lý như sau:

- Đối với khoản đã chi trực tiếp cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm có quyết định cổ phần hoá không được khấu trừ vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Giám đốc doanh nghiệp phối hợp với tổ chức công đoàn xử lý bằng cách thu hồi hoặc chuyển thành nợ phải thu để công ty cổ phần sau này tiếp tục kế thừa.

- Đối với các khoản chi quá nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi mà không xác định được đối tượng để thu hồi (như chi cho người lao động đã nghỉ mất việc, thôi việc trước thời điểm quyết định cổ phần hoá...) thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp xử lý như đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

2. Xử lý tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.1. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính theo chế độ Nhà nước quy định. Tại thời điểm có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm xử lý các vấn đề tài chính và điều chỉnh sổ kế toán theo quy định. Đồng thời thực hiện chuyển giao tài sản và các khoản nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cho các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP trong thời gian tối đa là 30 ngày kể từ ngày công bố giá trị doanh nghiệp.

2.2. Trường hợp thời gian tính từ ngày hết hạn nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phần đến thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kéo dài trên 3 tháng thì doanh nghiệp được tính chi phí lãi vay để chi trả cho các nhà đầu tư theo nguyên tắc:

- Chỉ tính lãi từ tháng thứ tư trở đi trên tổng mệnh giá của số cổ phần được mua. Đối với cổ phần người lao động mua cổ phần ưu đãi giảm giá, nếu giá mua cổ phần ưu đãi dưới mệnh giá thì chỉ được tính lãi trên số tiền thực nộp.

- Tỷ lệ trả lãi không vượt quá lãi suất vay ngắn hạn cùng kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hoá đang mở tài khoản tại thời điểm tính lãi.

- Khoản chi phí trả lãi này doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí kinh doanh và phải đảm bảo doanh nghiệp không bị lỗ.

2.3. Lập báo cáo tài chính, báo cáo xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, báo cáo quyết toán chi phí cổ phần hoá:

a) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính, kê khai thuế tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gửi cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp, cơ quan thuế và cơ quan tài chính cùng cấp để phối hợp kiểm tra xác định lại giá trị phần vốn nhà nước.

Trong thời gian 30 ngày làm việc từ khi nhận được báo cáo tài chính, cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp thực hiện kiểm tra, xử lý những vấn đề tài chính phát sinh giữa hai thời điểm; xác định lại giá trị phần vốn nhà nước và ra quyết định xác định vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần làm căn cứ để bàn giao giữa doanh nghiệp cổ phần hoá và công ty cổ phần.

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp đủ hồ sơ mà cơ quan thuế không tiến hành kiểm tra theo đúng thời hạn quy định thì công ty cổ phần sẽ không phải chịu trách nhiệm về số thuế phát sinh thêm so với số liệu trong báo cáo tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bàn giao; lãnh đạo cơ quan thuế phải chịu trách nhiệm về mọi tổn thất phát sinh do sự chậm trễ trên.

b) Giám đốc và Kế toán trưởng doanh nghiệp cổ phần hoá chịu trách nhiệm lập và ký báo cáo tài chính, báo cáo xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, báo cáo quyết toán chi phí cổ phần hoá và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo.

Hội đồng quản trị công ty cổ phần (mới) có trách nhiệm tạo điều kiện để lãnh đạo doanh nghiệp cổ phần hoá hoàn thành nhiệm vụ và ký, đóng dấu xác nhận chữ ký các chức danh trên của doanh nghiệp cổ phần hoá trong báo cáo tài chính. Trường hợp Giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp cổ phần hoá chưa hoàn thành báo cáo tài chính thì chưa được chuyển công tác hoặc nghỉ việc theo chế độ.

c) Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là năm trước, thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là năm sau thì chỉ lập một báo cáo tài chính của cả thời kỳ, không tách riêng hai báo cáo ở thời điểm ngày 31/12 và ở thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

d) Việc phân phối lợi nhuận phát sinh trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hoá chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xử lý như quy định tại Điều 21 của Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm (bao gồm cả do kinh doanh bị thua lỗ) phải làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan trước khi xử lý, trong đó:

a) Chênh lệch giảm do nguyên nhân khách quan là các khoản tổn thất do thiên tai, địch hoạ; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác.

b) Các trường hợp còn lại được xác định là nguyên nhân chủ quan. Cơ quan quyết định cổ phần hoá không lựa chọn và tiến cử các cá nhân có trách nhiệm liên quan đến việc làm ăn thua lỗ dẫn đến khoản chênh lệch giảm làm đại diện phần vốn nhà nước góp tại công ty cổ phần.

3. Bàn giao tài sản, vốn.

Căn cứ quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần, Ban chỉ đạo cổ phần hoá chỉ đạo doanh nghiệp điều chỉnh sổ kế toán, lập hồ sơ bàn giao và tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định bổ sung sau khi đã quyết toán, bàn giao cho công ty cổ phần không thuộc trách nhiệm của công ty cổ phần. Trường hợp do bàn giao thiếu, dẫn đến việc công ty cổ phần không chịu trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp cổ phần hoá thì Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp cổ phần hoá và các tổ chức, cá nhân có liên quan hoàn toàn chịu trách nhiệm thanh toán nợ.

3.1. Hồ sơ bàn giao bao gồm:

a) Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

b) Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

c) Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền.

d) Biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn được lập tại thời điểm bàn giao (có bảng chi tiết công nợ bàn giao cho công ty cổ phần tiếp tục kế thừa và các tồn tại về tài chính cần tiếp tục xử lý - nếu có).

3.2. Thành phần bàn giao gồm:

a) Đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương và đại diện Bộ Tài chính (trường hợp cổ phần hoá Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ).

b) Đại diện Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ (trường hợp cổ phần hoá doanh nghiệp thành viên Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty con), Giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp cổ phần hoá đại diện cho bên giao.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và đại diện tổ chức công đoàn công ty cổ phần đại diện cho bên nhận.

d) Đại diện của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp cổ phần hoá thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

3.3. Biên bản bàn giao phải có đầy đủ chữ ký của thành phần bàn giao và phải ghi rõ:

a) Tình hình tài sản, tiền vốn, lao động có tại thời điểm bàn giao.

b) Quyền lợi và nghĩa vụ công ty cổ phần tiếp tục kế thừa.

c) Những tồn tại công ty cổ phần có trách nhiệm tiếp tục giải quyết.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

A. PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN

1. Phương pháp tài sản là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Giá trị doanh nghiệp theo sổ kế toán là tổng giá trị tài sản thể hiện trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo sổ kế toán bằng giá trị doanh nghiệp theo sổ kế toán trừ (-) các khoản nợ phải trả, số dư Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

3. Giá trị thực tế của doanh nghiệp là giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

3.1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp không bao gồm các khoản quy định tại Điều 28 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

3.2. Căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

a) Báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp;

b) Số lượng và chất lượng tài sản theo kiểm kê phân loại thực tế;

c) Tính năng kỹ thuật của tài sản, nhu cầu sử dụng và giá thị trường;

d) Giá trị quyền sử dụng đất, khả năng sinh lời của doanh nghiệp (vị trí địa lý, thương hiệu,...).

Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo tài chính để xác định tài sản vốn bằng tiền, các khoản công nợ nhưng phải thực hiện kiểm kê, đánh giá đối với tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn và giá trị quyền sử dụng đất theo chế độ Nhà nước quy định.

4. Xác định giá trị thực tế tài sản:

Giá trị thực tế tài sản được xác định bằng đồng Việt Nam. Tài sản đã hạch toán bằng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4.1. Đối với tài sản là hiện vật:

a) Chỉ đánh giá lại những tài sản mà công ty cổ phần tiếp tục sử dụng.

b) Giá trị thực tế của tài sản bằng (=) Nguyên giá tính theo giá thị trường tại thời điểm tổ chức định giá nhân (x) Chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm định giá.

Trong đó:

- Giá thị trường là:

+ Giá tài sản mới cùng loại đang mua, bán trên thị trường bao gồm cả chi phí vận chuyển lắp đặt (nếu có). Nếu là tài sản đặc thù không có trên thị trường thì giá mua tài sản được tính theo giá mua mới của tài sản tương đương, cùng nước sản xuất, có cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Trường hợp không có tài sản tương đương thì tính theo giá tài sản ghi trên sổ kế toán.

+ Đơn giá xây dựng cơ bản, suất đầu tư do cơ quan có thẩm quyền quy định tại thời điểm gần nhất với thời điểm định giá đối với tài sản là sản phẩm xây dựng cơ bản. Trường hợp chưa có quy định thì tính theo giá sổ sách, có xét thêm yếu tố trượt giá trong xây dựng cơ bản.

Riêng đối với các công trình mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong 03 năm trước khi xác định giá trị doanh nghiệp: sử dụng giá trị quyết toán công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cá biệt, công trình chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng đã đưa vào sử dụng thì tạm tính theo giá ghi trên sổ kế toán.

- Chất lượng của tài sản được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới hoặc đầu tư xây dựng mới, phù hợp với các quy định của Nhà nước về điều kiện an toàn trong sử dụng, vận hành tài sản; đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất; vệ sinh môi trường theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật. Nếu chưa có quy định của Nhà nước thì chất lượng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được đánh giá lại không thấp hơn 20% so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới; của nhà xưởng, vật kiến trúc không thấp hơn 30% so với chất lượng của tài sản cùng loại đầu tư xây dựng mới.

c) Tài sản cố định đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng công ty cổ phần tiếp tục sử dụng phải đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới.

4.2. Tài sản bằng tiền gồm tiền mặt, tiền gửi và các giấy tờ có giá (tín phiếu, trái phiếu,...) của doanh nghiệp được xác định như sau:

a) Tiền mặt được xác định theo biên bản kiểm quỹ.

b) Tiền gửi được xác định theo số dư đã đối chiếu xác nhận với ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

c) Các giấy tờ có giá được xác định theo giá giao dịch trên thị trường. Nếu không có giao dịch thì xác định theo mệnh giá của giấy tờ.

4.3. Các khoản nợ phải thu tính vào giá trị doanh nghiệp được xác định theo số dư thực tế trên sổ kế toán sau khi xử lý như quy định tại điểm 1.2 phần C Mục II Thông tư này.

4.4. Các khoản chi phí dở dang: đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất kinh doanh, sự nghiệp được xác định theo thực tế phát sinh hạch toán trên sổ kế toán.

4.5. Giá trị tài sản ký cược, ký quỹ ngắn hạn và dài hạn được xác định theo số dư thực tế trên sổ kế toán đã được đối chiếu xác nhận.

4.6. Giá trị tài sản vô hình (nếu có) được xác định theo giá trị còn lại đang hạch toán trên sổ kế toán. Riêng giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm 5 phần A Mục III Thông tư này.

4.7. Giá trị lợi thế kinh doanh

a) Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo 2 phương pháp sau:

- Xác định theo tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu Chính phủ:

$$\text{Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp} = \text{Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm định giá} \times \left\{ \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} - \text{Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \right\}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên vốn nhà nước bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân 3 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}}{\text{Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 3 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}} \times 100\%$$

- Xác định trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý và giá trị thương hiệu:

$$\text{Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp} = \text{Giá trị lợi thế vị trí địa lý} + \text{Giá trị thương hiệu}$$

Trong đó:

+ Giá trị lợi thế vị trí địa lý áp dụng đối với doanh nghiệp cổ phần hoá (không phụ thuộc vào ngành nghề và kết quả kinh doanh) sử dụng các lô đất thuộc loại đất đô thị nếu lựa chọn hình thức thuê đất thì phải xác định giá trị lợi thế địa lý của lô đất để tính vào giá trị doanh nghiệp.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định bằng chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường (theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) so với giá do Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01/01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp trung ương, căn cứ giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do cơ quan thẩm định giá thực hiện, cơ quan quyết định cổ phần hoá lấy ý kiến của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có doanh nghiệp đóng trên địa bàn về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trước khi quyết định.

Đối với các doanh nghiệp địa phương, Ban chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

+ Giá trị thương hiệu (bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại của doanh nghiệp trong 10 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp hoặc kể từ ngày thành lập đối với các doanh nghiệp có thời gian hoạt động của doanh nghiệp ít hơn 10 năm (bao gồm cả chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, công ty; xây dựng trang web...).

b) Giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá là giá trị cao hơn khi so sánh kết quả được xác định theo 2 phương pháp trên.

4.8. Giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác được xác định theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

- Đối với cổ phần của các doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thì được xác định theo giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

- Đối với cổ phần của doanh nghiệp chưa niêm yết thì căn cứ vào kết quả xác định của cơ quan tư vấn, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xem xét trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp quyết định.

5. Giá trị quyền sử dụng đất.

Việc tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất, trong đó:

5.1. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức thuê đất:

a) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá trả tiền thuê đất hàng năm thì không tính giá trị tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp có sử dụng các lô đất thuộc loại đất đô thị thì phải xác định giá trị lợi thế địa lý của lô đất để tính vào giá trị doanh nghiệp như quy định tại tiết a điểm 4.7 Mục A Phần III Thông tư này.

b) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá đã nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất hoặc đã nộp trước tiền thuê đất cho nhiều năm trước ngày 01/7/2004 (ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành) thì doanh nghiệp cổ phần hoá căn cứ vào giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành vào ngày 01 tháng 01 của năm xác định giá trị doanh nghiệp và căn cứ tỷ lệ (%) đơn giá thuê đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định để xác định lại giá trị tiền thuê đất của thời gian đã trả tiền thuê đất còn lại. Phần chênh lệch tăng do xác định lại đơn giá thuê đất tại thời điểm định giá đối với thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất hoặc thời gian còn lại đã trả tiền thuê đất được tính tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phần chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường so với giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01/01 của năm thực hiện

xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là lợi thế vị trí địa lý và tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại điểm 4.7 nêu trên.

Công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa (hoặc ký lại Hợp đồng thuê đất) và sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật đất đai. Công ty cổ phần không phải nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất hoặc thời gian còn lại mà doanh nghiệp cổ phần hoá đã trả tiền thuê đất.

c) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước nay chuyển sang hình thức được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì giá trị quyền sử dụng đất được giao không tính vào giá trị doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cổ phần hoá phải hoàn tất thủ tục chuyển từ giao đất sang thuê đất trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

5.2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính giá trị doanh nghiệp được thực hiện như sau:

a) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá đang thực hiện hình thức thuê đất nay chuyển sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.

Giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần là giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Trình tự và thủ tục giao đất, nộp tiền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá đã được giao đất và đã nộp tiền sử dụng đất cho Ngân sách nhà nước hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (kể cả diện tích đã giao cho doanh nghiệp xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê kinh doanh khách sạn, kinh doanh thương mại dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) thì phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.

Giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần là giá đất do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Nếu giá trị quyền sử dụng đất xác định lại cao hơn chi phí thực tế về quyền sử dụng đất đang hạch toán trên sổ kế toán thì khoản chênh lệch tăng được tính vào giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá được giao đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê có sử dụng một phần diện tích đất làm các công trình phúc lợi công cộng và đã bàn giao cho địa phương quản lý sử dụng thì giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá được xác định theo diện

tích đất doanh nghiệp được giao để kinh doanh nhà và hạ tầng (không bao gồm diện tích đất làm các công trình phúc lợi công cộng đã bàn giao cho địa phương).

d) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá được giao đất xây dựng nhà, hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê có thực hiện chuyển giao một phần diện tích nhà cao tầng cho cơ quan khác làm trụ sở hoặc kinh doanh thì:

Giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp	=	Giá trị quyền sử dụng đất được giao	–	Giá trị quyền sử dụng đất phân bổ cho diện tích nhà bàn giao

Giá trị quyền sử dụng đất phân bổ cho diện tích nhà chuyển giao được xác định trên cơ sở giá bán của từng tầng hoặc hệ số các tầng do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

đ) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá được giao đất xây dựng nhà ở để bán và đã tiến hành bán nhà thì được loại trừ không đánh giá lại đối với diện tích nhà đã bán tương ứng với số tiền thu bán nhà đã hạch toán vào thu nhập, xác định kết quả kinh doanh hàng năm và nộp thuế theo đúng quy định của nhà nước.

5.3. Doanh nghiệp cổ phần hoá thuê tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá trị quyền sử dụng đất làm căn cứ báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

6. Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp:

Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp bằng tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp trừ (-) các khoản nợ thực tế phải trả, số dư Quỹ phúc lợi, khen thưởng và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có). Trong đó, nợ thực tế phải trả là tổng giá trị các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp trừ (-) các khoản nợ không phải thanh toán.

7. Giá trị thực tế của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ:

Trường hợp cổ phần hóa toàn bộ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ ngoài việc thực hiện các quy định chung phải thực hiện theo hướng dẫn sau:

7.1. Đối với Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập:

a) Giá trị thực tế Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty gồm giá trị thực tế toàn bộ tài sản của Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, văn phòng Tổng công ty (kể cả các đơn vị hạch toán phụ thuộc), các công ty thành viên hạch toán độc lập, các đơn vị sự nghiệp (nếu có).

b) Giá trị thực tế phần vốn nhà nước Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty gồm giá trị thực tế phần vốn nhà nước của Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Văn phòng Tổng công ty, các công ty thành viên hạch toán độc lập, các đơn vị sự nghiệp (nếu có).

7.2. Đối với công ty mẹ:

a) Giá trị thực tế công ty mẹ để cổ phần hoá là giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của công ty mẹ.

b) Giá trị thực tế vốn nhà nước là giá trị thực tế vốn nhà nước tại công ty mẹ.

7.3. Việc xác định giá trị doanh nghiệp của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ phải thực hiện theo đúng quy định tại phần A Mục III Thông tư này, trong đó lưu ý một số điểm sau:

a) Vốn của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ tại công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên chuyển đổi từ công ty thành viên Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ

hoặc do Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ thành lập được xác định như một khoản đầu tư dài hạn của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

b) Giá trị lợi thế kinh doanh của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ gồm giá trị lợi thế kinh doanh của Văn phòng Tổng công ty, Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và các công ty thành viên hạch toán độc lập.

Lợi nhuận và vốn nhà nước để tính tỷ suất lợi nhuận được xác định theo quy định của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính doanh nghiệp và quản lý phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

B. PHƯƠNG PHÁP DÒNG TIỀN CHIẾT KHẤU

1. Phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

2. Đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, thương mại, tư vấn, thiết kế xây dựng, tin học và chuyển giao công nghệ, có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 5 năm liền kề trước khi cổ phần hoá cao hơn lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Việc xử lý các khoản dự phòng theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP thực hiện tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp:

3.1. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 5 năm liền kề trước khi xác định giá trị doanh nghiệp.

3.2. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hoá từ 3 năm đến 5 năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

3.3. Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 05 năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và hệ số chiết khấu dòng tiền của doanh nghiệp.

3.4. Giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

4. Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định như sau:

$$\text{Giá trị thực tế phần vốn nhà nước} = \sum_{i=1\to n} \frac{D_i}{(1+K)^i} + \frac{P_n}{(1+K)^n} + \text{Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất đã nhận giao, nhận thuê}$$

Trong đó:

- Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại theo quy định tại điểm 5 phần A Mục III Thông tư này.

$\frac{D_i}{1+K^i}$ *:* là Giá trị hiện tại của cổ tức năm thứ i

$\frac{P_n}{1+K^n}$*:* là Giá trị hiện tại của phần vốn Nhà nước năm thứ n

i : thứ tự các năm kế tiếp kể từ năm xác định giá trị doanh nghiệp (i:1 $\to$ n).

D_i : Khoản lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức năm thứ i.

n : Là số năm tương lai được lựa chọn (3 - 5 năm).

P_n : Giá trị phần vốn nhà nước năm thứ n và được xác định theo công thức:

$$P_n = \frac{D_{n+1}}{K - g}$$

D_{n+1}: Khoản lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức dự kiến của năm thứ n+1

K : Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hoàn vốn cần thiết của các nhà đầu tư khi mua cổ phần và được xác định theo công thức:

$$K = R_f + R_p$$

R_f : Tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro được tính bằng lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm ở thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

R_p : Tỷ lệ phụ phí rủi ro khi đầu tư mua cổ phần của các công ty ở Việt Nam được xác định theo bảng chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế tại niên giám định giá hoặc do các công ty định giá xác định cho từng doanh nghiệp nhưng không vượt quá tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro (Rf).

g: tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức và được xác định như sau:

$$g = b \times R$$

Trong đó: b là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn.

R là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của các năm tương lai.

5. Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm định giá theo phương pháp DCF được xác định như sau:

Giá trị thực tế doanh nghiệp	=	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước	+	Nợ thực tế phải trả	+	Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi	+	Nguồn kinh phí sự nghiệp

Trong đó:

Nợ thực tế phải trả = Tổng nợ phải trả trên sổ kế toán trừ (-) Giá trị các khoản nợ không phải thanh toán cộng (+) Giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất được giao (xác định theo quy định tại tiết a điểm 5.2 phần A mục III của Thông tư này).

6. Chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ kế toán được hạch toán như một khoản lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, được ghi nhận là tài sản và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần.

7. Đối với Tổng công ty, các ngân hàng thương mại đủ điều kiện thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì lợi nhuận và vốn nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính đối với Tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước.

C. PHƯƠNG PHÁP KHÁC

Ngoài 2 phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp nêu tại Phần A, B Mục III của Thông tư này, cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp và tổ chức định giá được áp dụng các phương

pháp định giá khác để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp này phải đảm bảo tính khoa học, phản ảnh thực chất giá trị doanh nghiệp và được quốc tế áp dụng rộng rãi.

D. LỰA CHỌN, SỬ DỤNG KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu hoặc phương pháp khác phải được so sánh với kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản cùng thời điểm để lựa chọn theo nguyên tắc:

Giá trị doanh nghiệp được xác định và công bố không được thấp hơn giá trị doanh nghiệp xác định bằng phương pháp tài sản.

2. Giá trị doanh nghiệp được xác định và lựa chọn theo các nguyên tắc trên là căn cứ để xác định quy mô vốn điều lệ, cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu và giá khởi điểm để thực hiện đấu giá bán cổ phần.

IV. TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Lựa chọn phương thức định giá:

Nguyên tắc lựa chọn phương thức xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

2. Lựa chọn, thuê tổ chức tư vấn định giá

2.1. Tổ chức tư vấn định giá gồm các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, tổ chức thẩm định giá, ngân hàng đầu tư có chức năng và năng lực định giá đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Quy chế lựa chọn và giám sát các tổ chức tư vấn định giá của Bộ Tài chính.

2.2. Căn cứ danh sách các tổ chức tư vấn định giá được công bố, cơ quan quyết định cổ phần hoá lựa chọn tổ chức tư vấn định giá và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình.

Trường hợp có từ 2 tổ chức tư vấn định giá đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ định giá trở lên thì cơ quan quyết định cổ phần hoá tổ chức áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế để lựa chọn tổ chức tư vấn.

2.3. Căn cứ quyết định lựa chọn của cơ quan quyết định cổ phần hoá, Giám đốc doanh nghiệp ký hợp đồng thuê tổ chức tư vấn định giá. Hợp đồng tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cần thể hiện các nội dung sau:

a) Phương pháp định giá mà tổ chức tư vấn sử dụng để xác định giá trị doanh nghiệp.

b) Thời gian hoàn thành: Tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và được cung cấp đầy đủ các thông tin có liên quan đối với cổ phần hóa Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ; không quá 30 ngày đối với các trường hợp còn lại.

Trường hợp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá có quy mô lớn và có tính đặc thù (nhiều đầu mối, xử lý tài chính phức tạp...) phải kéo dài thời gian thì phải được sự chấp thuận của cơ quan quyết định cổ phần hoá.

c) Trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hoá: Doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm trong việc thực hiện các công việc có liên quan đến việc định giá như: kiểm kê, phân loại tài sản, xử lý tài chính, lập phương án sản xuất kinh doanh, cung cấp tài liệu có liên quan... và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các tài liệu đã cung cấp.

d) Trách nhiệm của tổ chức tư vấn định giá: tổ chức tư vấn định giá có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định xác định giá trị doanh nghiệp; giải thích rõ các trường hợp giá trị tài sản xác định lại thấp hơn giá trị tài sản ghi trên sổ kế toán và giải trình các vấn đề khác liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; hoàn thành đúng thời hạn theo hợp đồng đã ký; chịu trách nhiệm về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp không đảm bảo đúng quy định của Nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần hoá có quyền từ chối không thanh toán phí thực hiện dịch vụ và bị xem xét loại ra khỏi danh sách các tổ chức đủ điều kiện tham gia tư vấn định giá. Nếu gây tổn thất cho Nhà nước thì tổ chức tư vấn định giá phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

đ) Chi phí tư vấn định giá và thanh toán, quyết toán:

Chi phí tư vấn định giá do doanh nghiệp và tổ chức tư vấn thoả thuận, không cao hơn kết quả đấu thầu. Trường hợp không đấu thầu, Ban chỉ đạo cổ phần hoá thương thảo với tổ chức tư vấn định giá về chi phí và trình cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định.

Việc thanh toán chi phí tư vấn định giá được thực hiện sau khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

2.4. Trong quá trình thực hiện phương án cổ phần hóa, tổ chức tư vấn định giá có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp để giải trình các nội dung có liên quan đến việc định giá.

3. Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp:

3.1. Tổ chức tư vấn định giá trị doanh nghiệp cùng với doanh nghiệp cổ phần hoá lập hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm:

a) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm định giá.

b) Báo cáo kết quả kiểm kê và xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp.

c) Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp (Phụ lục số 2, 3).

d) Bản sao Hồ sơ chi tiết của những vấn đề vướng mắc đề nghị được xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp.

đ) Các tài liệu cần thiết khác (tuỳ theo việc áp dụng các phương pháp khác nhau khi xác định giá trị doanh nghiệp).

3.2. Ban chỉ đạo cổ phần hoá có trách nhiệm thẩm tra kết quả định giá, báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp.

4. Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp:

4.1 Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp:

a) Đối với các doanh nghiệp độc lập thuộc Bộ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo cổ phần hoá và hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp ra quyết định công bố giá trị doanh nghiệp (Phụ lục số 4).

b) Đối với Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc biệt như bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông, hàng không, khai thác mỏ quý hiếm, Ban chỉ đạo cổ phần hoá gửi báo cáo và hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp về Bộ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để quyết định công bố giá trị doanh nghiệp; đồng thời gửi Bộ Tài chính để thực hiện giám sát.

c) Đối với các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty đặc biệt (có tên trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ): Sau khi ra quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, Hội đồng quản trị các Tập đoàn và các Tổng công ty đặc biệt gửi kết quả xác định giá trị doanh nghiệp về Bộ Tài chính để thực hiện giám sát.

4.2. Quyết định và công bố giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hoá chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp phải xử lý dứt điểm các vấn đề về tài chính phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần và ra quyết định xác định lại giá trị phần vốn nhà nước theo quy định tại điểm 2 phần C Mục II Thông tư này.

5. Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp:

5.1. Doanh nghiệp cổ phần hoá được xem xét, điều chỉnh giá trị doanh nghiệp đã công bố theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

5.2. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá và doanh nghiệp cổ phần hoá:

a) Trường hợp do nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hoá phải chủ động tổ chức kiểm kê, xác định mức độ tổn thất và kịp thời báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá để xem xét, quyết định điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp cổ phần hoá, cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác định lại giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá và chỉ đạo Ban chỉ đạo cổ phần hoá phối hợp với doanh nghiệp điều chỉnh lại phương án cổ phần hoá.

b) Trường hợp sau 12 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa thực hiện việc bán cổ phần, cơ quan quyết định cổ phần hoá phải yêu cầu doanh nghiệp đình chỉ các bước triển khai phương án cổ phần hoá được duyệt, làm rõ nguyên nhân, xử lý trách nhiệm đối với tập thể và cá nhân có liên quan. Đồng thời chỉ đạo Ban chỉ đạo cổ phần hoá tổ chức triển khai xác định lại giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh phương án cổ phần hoá (nếu cần), chi phí cho việc xác định lại giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh phương án cổ phần hoá (sau khi trừ đi các khoản bồi thường của cá nhân có liên quan) được trừ vào tiền thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp.

V. BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

A. ĐỐI TƯỢNG MUA, CƠ CẤU CỔ PHẦN VÀ GIÁ BÁN:

1. Đối tượng mua:

1.1. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá.

1.2. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp mua cổ phần ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Tổ chức công đoàn chỉ định người có thẩm quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua cổ phần.

1.3. Nhà đầu tư trong nước, nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư trong nước, nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá, tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp, các pháp nhân trong cùng Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ không được xác định là nhà đầu tư chiến lược.

b) Nhà đầu tư thông thường bao gồm các tổ chức, cá nhân, trong nước, nước ngoài, kể cả người lao động tham gia đấu giá công khai.

2. Những đối tượng không được tham gia đấu giá mua cổ phần lần đầu:

2.1. Thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp, trừ các thành viên là đại diện của doanh nghiệp cổ phần hoá;

2.2. Các tổ chức tài chính trung gian thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và các cá nhân thuộc các tổ chức này có tham gia xác định giá trị doanh nghiệp;

2.3. Tổ chức bán đấu giá cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hoá và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan.

2.4. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và các cán bộ thuộc Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán trực tiếp tham gia Ban đấu giá cổ phần.

3. Xác định vốn điều lệ:

3.1. Việc xác định vốn điều lệ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Trường hợp giá trị thực tế vốn nhà nước lớn hơn mức vốn điều lệ dự kiến (do tính thêm giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp) thì cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định. Chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn điều lệ được xác định là khoản thu của nhà nước khi cổ phần hoá.

3.2. Trên cơ sở vốn điều lệ, doanh nghiệp cổ phần hoá xác định tổng số cổ phần bằng vốn điều lệ của doanh nghiệp chia (:) mệnh giá một cổ phần. Mệnh giá một cổ phần được quy định thống nhất là 10.000 đồng.

4. Xác định cơ cấu vốn cổ phần lần đầu:

Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu được thực hiện theo quy định khoản 2, Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

Số lượng cổ phần dự kiến bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp do Ban chỉ đạo cổ phần hoá phối hợp với tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp căn cứ vào khả năng nguồn vốn, thống nhất xác định nhưng không vượt quá 3% vốn điều lệ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong Phương án cổ phần hoá.

5. Giá bán cổ phần lần đầu:

5.1. Giá bán cổ phần cho các nhà đầu tư qua đấu giá là giá trúng thầu mà nhà đầu tư cam kết mua. Nhà đầu tư đặt giá nào thì mua cổ phần theo mức giá đó.

5.2. Giá bán cổ phần cho người lao động và cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp được xác định bằng 60% giá đấu giá thành công bình quân.

Trường hợp những doanh nghiệp đặc biệt khó khăn ở vùng sâu, vùng xa, người lao động không có điều kiện mua theo mức giá này, Ban chỉ đạo cổ phần hoá dự kiến giá bán ưu đãi cho người lao động báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5.3. Giá bán cho các nhà đầu tư chiến lược không thấp hơn giá đấu thành công bình quân. Trường hợp tổ chức đấu giá riêng để chọn nhà đầu tư chiến lược phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

5.4. Giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai làm cơ sở để xác định giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp hoặc để làm cơ sở bán theo phương thức thỏa thuận được xác định trên cơ sở giá, số lượng cổ phần của các nhà đầu tư tham gia đấu giá thực tế mua.

6. Căn cứ vào vốn điều lệ, cơ cấu vốn cổ phần lần đầu, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xây dựng phương án cổ phần hoá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định (theo phụ lục 5 kèm theo Thông tư này).

B. TỔ CHỨC BÁN CỔ PHẦN:

1. Bán theo phương thức đấu giá

1.1 Phương thức bán đấu giá được áp dụng để bán cổ phần cho các nhà đầu tư thông thường, có sự cạnh tranh về giá và không phân biệt nhà đầu tư có tổ chức, nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.

1.2. Cơ quan tổ chức đấu giá:

a) Đấu giá tại tổ chức trung gian (công ty chứng khoán), nếu giá trị cổ phần bán đấu giá dưới 10 tỷ đồng (tính theo mệnh giá).

Trường hợp không có tổ chức trung gian nhận bán đấu giá cổ phần, Ban chỉ đạo cổ phần hóa xem xét, quyết định bán đấu giá tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc trực tiếp tổ chức bán đấu giá cổ phần tại doanh nghiệp.

b) Đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, nếu giá trị cổ phần bán đấu giá từ 10 tỷ đồng trở lên (tính theo mệnh giá).

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa có khối lượng cổ phần bán ra dưới 10 tỷ đồng có nhu cầu thực hiện bán đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định.

1.3. Chuẩn bị đấu giá:

a) Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định công bố thông tin về doanh nghiệp trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu là 20 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Nội dung thông tin về doanh nghiệp cổ phần hoá được lập theo Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định hoặc uỷ quyền cho Ban chỉ đạo cổ phần hoá quyết định giá khởi điểm của cổ phần đấu giá và công bố giá khởi điểm cùng với nội dung công bố thông tin về doanh nghiệp. Giá khởi điểm của cổ phần đấu giá được xác định trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai và giá trị Quỹ dự phòng rủi ro nghiệp vụ được để lại doanh nghiệp (nếu có).

c) Ban chỉ đạo cổ phần hoá phối hợp với cơ quan tổ chức đấu giá thuyết trình về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư (nếu cần).

1.4. Thực hiện đấu giá:

a) Trong thời hạn quy định trong quy chế đấu giá, các nhà đầu tư đăng ký khối lượng

mua và nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị khối lượng mua tính theo giá khởi điểm. Nhà đầu tư được cơ quan đấu giá cung cấp Phiếu tham dự đấu giá.

b) Trong thời hạn quy định trong quy chế đấu giá, các nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) vào Phiếu tham dự đấu giá và gửi cho cơ quan đấu giá bằng cách:

- Bỏ phiếu trực tiếp tại doanh nghiệp (nếu do Ban chỉ đạo cổ phần hoá tổ chức đấu giá tại doanh nghiệp); bỏ phiếu trực tiếp tại tổ chức tài chính trung gian (nếu đấu giá do tổ chức tài chính trung gian thực hiện) và bỏ phiếu trực tiếp tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và các đại lý (nếu do Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức đấu giá).

- Bỏ phiếu qua đường bưu điện do cơ quan tổ chức đấu giá quy định.

1.5. Xác định kết quả đấu giá:

a) Việc xác định kết quả đấu giá được thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đủ số lượng cổ phần chào bán. Tại mức giá trúng thầu thấp nhất, trường hợp các nhà đầu tư cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần đăng ký mua thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định như sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua}}$$

b) Căn cứ kết quả đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá và cơ quan tổ chức đấu giá lập Biên bản theo phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Biên bản đấu giá được gửi cho cơ quan quyết định cổ phần hoá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá, doanh nghiệp và cơ quan thực hiện đấu giá.

c) Ban chỉ đạo cổ phần hoá và cơ quan tổ chức đấu giá phối hợp công bố kết quả đấu giá cổ phần và thu tiền mua cổ phần.

1.6. Các trường hợp vi phạm quy chế đấu giá và xử lý vi phạm:

a) Các trường hợp vi phạm quy chế đấu giá bao gồm:

- Trả giá thấp hơn so với giá khởi điểm.

- Từ bỏ quyền mua cổ phần đối với số cổ phần đã trúng thầu.

- Các trường hợp khác theo quy chế đấu giá.

b) Trường hợp vi phạm quy chế đấu giá, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

1.7. Xử lý đối với số cổ phần không bán hết trong đấu giá:

a) Nếu số lượng cổ phần nhà đầu tư từ chối mua nhỏ hơn 30% tổng số cổ phần chào bán thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá thực hiện bán tiếp cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thoả thuận, không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá.

Trường hợp các nhà đầu tư mua tiếp trả giá cao hơn giá đấu thành công bình quân thì việc xác định nhà đầu tư mua tiếp theo thứ tự từ giá cao xuống tới mức giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá.

Trường hợp sau khi thoả thuận mà vẫn không bán hết thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá xử lý theo quy định tại điểm 2 mục này.

b) Nếu số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu từ chối mua từ 30% tổng số cổ phần chào bán trở lên thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá xem xét, quyết định tổ chức đấu giá bán tiếp số cổ

phần từ chối mua (đấu giá lần 2). Trong trường hợp này, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xem xét xác định lại giá khởi điểm cho phù hợp, nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất.

Sau khi đấu giá bán tiếp (đấu giá lần 2) mà vẫn không bán hết, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xử lý theo quy định tại điểm 2 mục này.

2. Phương thức bảo lãnh phát hành:

2.1. Phương thức bảo lãnh phát hành được áp dụng trong trường hợp bán tiếp số cổ phần không bán hết trong đấu giá tại tiết a, b điểm 1.7 nói trên.

2.2. Bảo lãnh phát hành là việc các tổ chức tài chính trung gian có chức năng bảo lãnh phát hành cam kết mua toàn bộ số cổ phần chào bán để bán lại cho các nhà đầu tư.

2.3. Giá bán cổ phần theo hình thức bảo lãnh do Ban chỉ đạo cổ phần hoá thoả thuận với tổ chức bảo lãnh nhưng không thấp hơn giá đấu thành công bình quân.

2.4. Tổ chức bảo lãnh phát hành được hưởng phí bảo lãnh theo thoả thuận giữa Ban chỉ đạo cổ phần hoá và tổ chức bảo lãnh nhưng không vượt quá mức phí bảo lãnh tối đa do Bộ Tài chính quy định. Phí bảo lãnh tính trong chi phí cổ phần hoá.

3. Phương thức thoả thuận trực tiếp:

3.1. Phương thức thoả thuận trực tiếp được áp dụng trong trường hợp bán cho các nhà đầu tư chiến lược hoặc bán cho các nhà đầu tư theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

3.2. Ban chỉ đạo cổ phần hoá trực tiếp thoả thuận với các nhà đầu tư nhưng không thấp hơn giá đấu thành công bình quân.

4. Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược:

4.1. Căn cứ vào tiêu chí đối với nhà đầu tư chiến lược được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban chỉ đạo cổ phần hoá tập hợp danh sách các nhà đầu tư tiềm năng và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đủ điều kiện. Tiêu chí lựa chọn do Ban chỉ đạo cổ phần hoá xây dựng trình cơ quan quyết định cổ phần hoá phê duyệt.

4.2. Căn cứ kết quả phê duyệt danh sách nhà đầu tư chiến lược đủ điều kiện, Ban chỉ đạo cổ phần hoá thoả thuận với nhà đầu tư chiến lược về số lượng cổ phần được mua và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không thấp hơn giá đấu thành công bình quân.

Khi nhà đầu tư chiến lược cam kết mua, nhà đầu tư chiến lược phải nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị khối lượng mua tính theo giá khởi điểm.

4.3. Căn cứ vào kết quả đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá và nhà đầu tư chiến lược ký hợp đồng mua/bán cổ phần.

Nếu nhà đầu tư chiến lược từ bỏ quyền mua thì không được nhận lại tiền đặt cọc.

4.4. Ban chỉ đạo cổ phần hoá có thể sử dụng hình thức chào giá cạnh tranh để xác định quyền được mua ưu tiên đối với các nhà đầu tư chiến lược có đủ điều kiện. Giá chào của các nhà đầu tư chiến lược chỉ có ý nghĩa trong việc xếp thứ tự quyền được mua ưu tiên đối với các nhà đầu tư chiến lược; không dùng để xác định giá mua /bán cổ phần.

4.5. Trường hợp đấu giá riêng để lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Quản lý tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần.

5.1. Quản lý tiền đặt cọc:

a) Trong 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc bán cổ phần, cơ quan thực hiện bán đấu giá cổ phần có trách nhiệm thanh toán hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư có tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phần.

b) Nhà đầu tư được mua cổ phần theo kết quả đấu giá hoặc theo thoả thuận, tiền đặt cọc được trừ vào tổng số tiền phải thanh toán tương ứng với tỷ lệ cổ phần thực tế được mua.

c) Tiền đặt cọc không phải trả cho nhà đầu tư, cơ quan thực hiện bán cổ phần chuyển cho doanh nghiệp để xử lý theo quy định về quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá.

5.2. Thanh toán tiền mua cổ phần:

a) Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả bán cổ phần lần đầu, các nhà đầu tư và tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm hoàn tất việc mua bán cổ phần và chuyển tiền mua cổ phần về tài khoản của tổ chức bán cổ phần.

b) Nếu quá thời hạn trên mà nhà đầu tư, các tổ chức bảo lãnh phát hành vẫn không nộp, hoặc nộp không đủ so với số tiền phải thanh toán mua cổ phần thì số cổ phần chưa được thanh toán được coi là số cổ phần nhà đầu tư từ chối không mua hết và được xử lý theo quy định tại điểm 1.7 phần B Mục V Thông tư này.

c) Sau 5 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp tiền của các nhà đầu tư, tổ chức bán cổ phần có trách nhiệm chuyển tiền thu từ bán cổ phần về doanh nghiệp cổ phần hoá.

5.3. Việc mua bán cổ phần được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Việc thanh toán thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

6. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết:

6.1. Các trường hợp không bán hết cổ phần bao gồm:

a) Không bán hết số cổ phần theo phương thức đấu giá (trường hợp không có tổ chức tài chính trung gian nhận bảo lãnh phát hành).

b) Trường hợp người lao động hoặc tổ chức công đoàn không mua hết cổ phần ưu đãi.

6.2. Đối với số cổ phần không bán hết, Ban chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp.

7. Kế hoạch đấu giá bán cổ phần:

7.1. Cơ quan quyết định cổ phần hoá căn cứ kế hoạch triển khai cổ phần hoá các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, dự kiến thời gian bán đấu giá cổ phần đối với doanh nghiệp thực hiện bán đấu giá tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán để đăng ký kế hoạch đấu giá (khối lượng chào bán và thời điểm dự kiến bán) với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và đồng gửi cho Bộ Tài chính.

7.2. Bộ Tài chính căn cứ vào kế hoạch đăng ký đấu giá của các doanh nghiệp, khối lượng cổ phần dự kiến bán đấu giá trong kỳ, lập kế hoạch đấu giá bán cổ phần và thông báo cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, cơ quan quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp.

7.3. Doanh nghiệp cổ phần hoá phối hợp với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán xác định cụ thể lịch đấu giá cổ phần và công bố trên mạng thông tin điện tử (website) của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và doanh nghiệp cổ phần hoá.

8. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo cổ phần hóa trong việc tổ chức thực hiện đấu giá bán cổ phần:

8.1. Trình cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định số lượng cổ phần bán đấu giá và giá khởi điểm.

8.2. Kiểm tra, hoàn tất các thông tin liên quan đến cổ phần hóa như khoản 1 Điều 36 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Trường hợp các thông tin công bố ra công chúng không chính xác, phản ánh sai lệch tình hình doanh nghiệp gây tổn thất cho Nhà nước hoặc cho nhà đầu tư, Ban chỉ đạo cổ phần hoá phải chịu trách nhiệm kỷ luật hành chính hoặc phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

8.3. Gửi các tài liệu liên quan đến cổ phần hóa và đơn đăng ký tổ chức bán đấu giá (Phụ lục số 7 kèm theo Thông tư này) cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán (nếu đăng ký bán qua Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán) hoặc ký hợp đồng với tổ chức tài chính trung gian nếu bán qua các tổ chức này.

8.4. Phối hợp với tổ chức bán đấu giá để công bố công khai cho các nhà đầu tư các thông tin liên quan đến doanh nghiệp và cuộc đấu giá chậm nhất 20 ngày trước ngày thực hiện đấu giá.

8.5. Giám sát việc thực hiện bán đấu giá cổ phần.

8.6. Tổng hợp, báo cáo kết quả bán đấu giá cổ phần.

9. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện đấu giá (Ban chỉ đạo cổ phần hoá, tổ chức tài chính trung gian, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán):

9.1. Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin về cổ phần hoá theo quy định và chịu trách nhiệm về các thông tin liên quan đến doanh nghiệp được công bố trước khi thực hiện đấu giá. Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch do lỗi của Ban chỉ đạo cổ phần hoá, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, tổ chức tài chính trung gian thì các cơ quan này phải chịu trách nhiệm kỷ luật hành chính hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

9.2. Thông báo với Ban chỉ đạo cổ phần hóa và doanh nghiệp thời gian, địa điểm tổ chức bán đấu giá.

9.3. Thông báo công khai tại doanh nghiệp, nơi bán đấu giá, trên các phương tiện thông tin đại chúng (trên 3 số báo liên tiếp của 1 tờ báo phát hành trong toàn quốc và 1 tờ báo địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính) về các thông tin liên quan đến việc bán cổ phần trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu 20 ngày (Phụ lục số 8 kèm theo Thông tư này).

9.4. Cung cấp thông tin liên quan đến doanh nghiệp cổ phần hoá (theo Phụ lục số 6 kèm theo Thông tư này), phương án cổ phần hoá, dự thảo điều lệ tổ chức - hoạt động của công ty cổ phần; Đơn đăng ký tham gia đấu giá (Phụ lục số 9a, 9b kèm theo Thông tư này) và các thông tin liên quan đến cuộc đấu giá cho các nhà đầu tư.

9.5. Tiếp nhận Đơn đăng ký tham gia đấu giá, kiểm tra điều kiện tham dự đấu giá và phát Phiếu tham dự đấu giá cho các nhà đầu tư có đủ điều kiện.

Trường hợp nhà đầu tư không đủ điều kiện tham dự đấu giá thì tổ chức bán đấu giá phải thông báo và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư (nếu nhà đầu tư đã đặt cọc).

9.6. Tổ chức thực hiện việc đấu giá, lập biên bản (Phụ lục số 10) và thông báo kết quả cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa.

9.7. Cơ quan tổ chức đấu giá phải giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức.

10. Trách nhiệm của nhà đầu tư tham gia đấu giá:

10.1. Gửi Đơn đăng ký theo mẫu cho cơ quan thực hiện đấu giá và các giấy tờ chứng minh có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (đối với cá nhân), có tư cách pháp nhân (đối với tổ chức). Riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

10.2. Nộp đầy đủ tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm.

10.3. Thời gian nộp đơn và đặt cọc tối thiểu 5 ngày trước ngày tổ chức đấu giá.

10.4. Thực hiện đấu giá theo đúng quy định. Nếu vi phạm sẽ bị hủy bỏ quyền tham gia đấu giá và không được hoàn trả tiền đặt cọc.

10.5. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cổ phần nếu được mua.

VI. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HOÁ

1. Tiền thu từ bán cổ phần (bao gồm cả bán cổ phần thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần phát hành thêm) được để lại doanh nghiệp phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá. Số tiền còn lại sau khi trừ chi phí cổ phần hoá (theo quy định tại điểm 2 Mục VI Thông tư này) được quản lý, sử dụng như sau:

1.1. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành khi thực hiện cổ phần hoá.

Trường hợp tiền thu từ cổ phần hoá không đủ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động thì thực hiện theo quy định tại tiết b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn có liên quan.

1.2. Số tiền còn lại được xử lý như quy định tại Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại công ty cổ phần (ký hiệu là A) được xác định như sau:

a) Trường hợp giữ nguyên vốn nhà nước phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:

$$A = \frac{\text{Số CP phát hành thêm}}{\text{Tổng số CP phát hành theo vốn ĐL}} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền thu được từ bán CP} \\ - \text{Trị giá CP phát hành thêm tính theo mệnh giá} \\ - \text{Chi phí CPH} \\ - \text{Chi giải quyết LĐ dôi dư} \end{array} \right\}$$

b) Trường hợp bán bớt vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm:

$$A = \frac{\text{Số CP phát hành thêm}}{\text{Tổng số CP phát hành theo vốn ĐL}} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền thu được từ bán CP} \\ - \text{Trị giá CP đã bán theo mệnh giá} \\ - \text{Chi phí CPH} \\ - \text{Chi giải quyết LĐ dôi dư} \end{array} \right\}$$

1.3. Phần chênh lệch thu từ bán cổ phần phát hành thêm để lại công ty cổ phần là khoản thặng dư vốn thuộc sở hữu của các cổ đông, được dùng để tăng vốn kinh doanh. Công ty cổ phần có trách nhiệm hạch toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định.

1.4. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ

phần, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm xác định chính thức số phải nộp, quyết toán các khoản chi cho người lao động và chi phí cổ phần hoá báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (đối với doanh nghiệp Trung ương), Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với doanh nghiệp thuộc tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc nộp tiền thu về bán cổ phần về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Trường hợp chậm nộp, doanh nghiệp cổ phần hoá phải nộp thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền vay cùng kỳ hạn tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hoá mở tài khoản.

1.5. Số tiền thu từ cổ phần hoá thuộc Nhà nước được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

Việc quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ (bao gồm cả Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước) theo chế độ nhà nước quy định.

2. Chi phí cổ phần hoá: là các khoản chi liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp từ thời điểm quyết định cổ phần hóa đến thời điểm bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

2.1. Chi phí cổ phần hoá bao gồm:

a) Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp:

- Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hoá doanh nghiệp;
- Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản;
- Chi phí lập phương án cổ phần hoá, xây dựng Điều lệ;
- Chi phí Đại hội công nhân viên chức để triển khai cổ phần hoá;
- Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp;
- Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần;
- Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu;
- Các chi phí khác có liên quan đến cổ phần hoá doanh nghiệp.

b) Tiền thuê kiểm toán, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần do cơ quan quyết định cổ phần hoá hoặc Ban chỉ đạo cổ phần hoá (nếu được uỷ quyền) quyết định.

Việc thanh toán chi phí tư vấn bán cổ phần được căn cứ vào Hợp đồng ký kết giữ các bên và kết quả đấu giá.

c) Chi phí cho Ban chỉ đạo cổ phần hoá và Tổ giúp việc.

2.2. Tổng mức chi phí tối đa được xác định theo giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán cụ thể như sau:

- Không quá 200 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị dưới 30 tỷ đồng.
- Không quá 300 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị từ 30 tỷ đến 50 tỷ đồng.
- Không quá 400 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng.
- Không quá 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị trên 100 tỷ đồng.
- Trường hợp cổ phần hoá toàn bộ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thì dự toán chi phí cổ phần hoá được tổng hợp trong phương án cổ phần hoá Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước do cơ quan quyết định cổ phần hoá phê duyệt.

Tổng giám đốc hoặc giám đốc doanh nghiệp quyết định nội dung và mức chi cần thiết trong phạm vi mức khống chế tối đa để thực hiện quá trình cổ phần hoá và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ các khoản chi này.

Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp cổ phần hoá có quy mô lớn, phức tạp chi phí cần thiết cho quá trình cổ phần hoá vượt mức khống chế tối đa thì cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp chủ động xem xét, quyết định và thông báo cho Bộ Tài chính.

Kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải quyết toán chi phí cổ phần hoá, báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp phê duyệt.

2.3. Chi phí cổ phần hoá được lấy từ tiền thu từ bán cổ phần. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có, phát hành thêm cổ phiếu nếu chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm không đủ để bù trừ chi phí cổ phần hoá thì các cơ quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP có trách nhiệm cấp từ nguồn từ tiền thu cổ phần hoá hoặc giảm trừ giá trị phần vốn nhà nước thực tế tại doanh nghiệp.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Việc tiến hành cổ phần hóa thực hiện theo các bước công việc cụ thể quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

Các bước công việc trên phải hoàn tất trong thời gian tối đa 9 tháng kể từ ngày có Quyết định cổ phần hoá của cơ quan có thẩm quyền. Đối với những doanh nghiệp có quy mô lớn, phức tạp (gồm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, ngân hàng thương mại...) thực hiện theo tiến độ cổ phần hoá do cơ quan quyết định cổ phần hoá phê duyệt.

2. Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp:

2.1 Giúp cơ quan quyết định cổ phần hóa chỉ đạo và tổ chức thực hiện cổ phần hóa một hoặc một số doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của Ban chỉ đạo theo quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP (Mẫu quyết định thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá theo Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này).

2.2. Thành phần Ban chỉ đạo cổ phần hoá gồm:

a) Lãnh đạo cơ quan quyết định cổ phần hoá (hoặc người được uỷ quyền) - Trưởng ban.

Trường hợp cổ phần hoá Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty thì lãnh đạo Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố là Trưởng ban.

b) Đại diện các đơn vị chức năng của cơ quan quyết định cổ phần hoá - Uỷ viên.

c) Đại diện Bộ Tài chính đối với trường hợp cổ phần hoá toàn Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Đại diện Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đối với trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước .

đ) Lãnh đạo doanh nghiệp cổ phần hoá (Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền) - Uỷ viên.

Trường hợp cổ phần hoá các đơn vị thành viên của tổng công ty nhà nước, có thể cử Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Trưởng Ban chỉ đạo.

Phó trưởng Ban chỉ đạo, số lượng và cơ cấu thành viên Ban chỉ đạo do Thủ trưởng cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định.

Số lượng và cơ cấu thành viên Ban chỉ đạo, do thủ trưởng cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định.

2.3. Tổ giúp việc Ban chỉ đạo:

a) Ban chỉ đạo cổ phần hoá thành lập tổ giúp việc để giúp Ban chỉ đạo thực hiện các công việc liên quan đến cổ phần hoá doanh nghiệp.

b) Thành phần của Tổ giúp việc gồm:

- Lãnh đạo doanh nghiệp - Tổ trưởng.

- Kế toán trưởng hoặc trưởng phòng kế toán - Tổ viên.

- Trưởng, phó các phòng, ban chức năng – Tổ viên

Trường hợp cổ phần hoá các đơn vị phụ thuộc của công ty nhà nước thì lãnh đạo đơn vị đó phải tham gia Tổ giúp việc.

Số lượng và cơ cấu thành viên Tổ giúp việc do Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định.

2.4. Chi phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc được tính trong chi phí cổ phần hóa. Các thành viên được hưởng phụ cấp với mức không dưới 500.000 đồng/người/ tháng nhưng không quá mức lương cơ bản của từng người. Mức cụ thể do Trưởng Ban chỉ đạo quyết định.

Trường hợp tham gia Ban chỉ đạo nhiều doanh nghiệp thì chỉ được hưởng phụ cấp ở một doanh nghiệp theo mức cao nhất.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm báo cáo Ban chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp, cụ thể:

3.1. Kết quả xử lý các tồn tại về tài chính khi có phát sinh.

3.2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp; Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp (trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền).

3.3. Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá (trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày được phê duyệt).

3.4. Kết quả bán cổ phần (trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày được hoàn tất việc bán cổ phần).

3.5. Quyết toán chi phí cổ phần hoá.

3.6. Quyết định xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3.7. Biên bản bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hoá sang công ty cổ phần.

4. Xử lý một số vấn đề phát sinh trước khi Nghị định số 109/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 01/8/2007)

4.1. Các doanh nghiệp đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa trước ngày 01/8/2007 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt. Trường hợp chưa bán đấu giá cổ phần thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá thực hiện việc đấu giá theo quy định tại phần B mục V Thông tư này.

4.2. Các doanh nghiệp đã có quyết định công bố giá trị trước ngày 01/8/2007, không phải xác định lại giá trị doanh nghiệp nhưng phải xây dựng phương án cổ phần hoá, bán cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và Thông tư này.

Việc bàn giao những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý, công nợ phải thu khó đòi của các doanh nghiệp này vẫn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

5. Việc quản lý và sử dụng cổ phần bán cho tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính và Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

6. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế các Thông tư: 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004, Thông tư số 95/2006/TT-BTC ngày 12/10/2006 và các văn bản khác của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

Ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007của Bộ Tài chính

QUY TRÌNH
CHUYỂN DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

Quy trình chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần bao gồm các bước công việc sau:

Bước 1. Xây dựng Phương án cổ phần hoá.

1. Thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá và tổ giúp việc.

1.1. Cơ quan quyết định cổ phần hoá ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá đồng thời với Quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp.

1.2. Trưởng Ban chỉ đạo lựa chọn và ra quyết định thành lập Tổ giúp việc cổ phần hoá trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá.

2. Chuẩn bị hồ sơ tài liệu:

Trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Tổ giúp việc cổ phần hoá, Ban chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo Tổ giúp việc cùng với doanh nghiệp tiến hành:

2.1. Lựa chọn phương pháp, hình thức xác định giá trị doanh nghiệp, lựa chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến cổ phần hoá.

2.2. Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu sau:

- Các Hồ sơ pháp lý về thành lập doanh nghiệp.

- Các Hồ sơ pháp lý về tài sản của doanh nghiệp (bao gồm cả diện tích đất được giao hoặc thuê).

- Hồ sơ về công nợ (đặc biệt là các khoản nợ tồn đọng, các khoản nợ đã xử lý theo chế độ trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp).

- Hồ sơ về tài sản không cần dùng, vật tư, hàng hoá ứ đọng, kém, mất phẩm chất (nếu có), tài sản hình thành từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

- Hồ sơ về các công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (kể cả các công trình đã có quyết định đình hoãn).

- Hồ sơ về các khoản vốn đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác như: góp vốn liên doanh, góp vốn cổ phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư dài hạn khác.

- Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế của công ty đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

- Lập dự toán chi phí cổ phần hóa theo chế độ quy định.

3. Kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp:

Tổ giúp việc, doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn (nếu có) tiến hành:

3.1. Kiểm kê, phân loại tài sản và quyết toán tài chính, quyết toán thuế, phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý những vấn đề về tài chính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3.2. Xác định giá trị doanh nghiệp:

Ban chỉ đạo cổ phần hoá lựa chọn (hoặc đấu thầu lựa chọn) tổ chức định giá để giao cho doanh nghiệp ký kết hợp đồng định giá hoặc giao cho Tổ giúp việc, doanh nghiệp tự xác định giá trị doanh nghiệp.

Trường hợp Tổ chức tư vấn có chức năng định giá thì có thể thuê trọn gói: lập phương án cổ phần hoá, xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức bán cổ phần.

3.3. Ban chỉ đạo thẩm tra kết quả kiểm kê, phân loại tài sản và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp và Bộ Tài chính.

Thời gian để hoàn tất các công việc tại điểm 3.1, 3.2, 3.3 không quá 90 ngày làm việc kể từ ngày chuẩn bị xong hồ sơ tài liệu đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ; không quá 60 ngày đối với các trường hợp còn lại.

3.4. Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp:

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo cổ phần hoá, cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp phải ra quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

4. Căn cứ thời điểm quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp lập:

- Danh sách người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm quyết định công bố giá trị doanh nghiệp để xác định số cổ phần dự kiến người lao động được mua ưu đãi.

- Lập danh sách lao động thường xuyên làm việc tại công ty tại thời điểm quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, phân loại lao động theo các đối tượng: hợp đồng không xác định thời hạn, hợp đồng có thời hạn từ 1-3 năm, danh sách lao động dôi dư...

5. Hoàn tất Phương án cổ phần hoá:

5.1. Lập Phương án cổ phần hoá:

Căn cứ quy định hiện hành và tình hình thực tế của doanh nghiệp, Ban chỉ đạo xem xét quyết định thuê tổ chức tư vấn hoặc giao cho Tổ giúp việc và doanh nghiệp lập Phương án cổ phần hoá với các nội dung chính sau:

a) Giới thiệu về công ty, trong đó mô tả khái quát về quá trình thành lập công ty và mô hình tổ chức của công ty; tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 3 - 5 năm liền kề trước khi cổ phần hoá.

b) Đánh giá thực trạng của công ty ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm:

- Thực trạng về tài sản (bao gồm cả diện tích đất được giao hoặc thuê).

- Thực trạng về tài chính, công nợ.

- Thực trạng về lao động.

- Những vấn đề cần tiếp tục xử lý.

c) Phương án sắp xếp lại lao động:

- Số lao động có tên trong danh sách thường xuyên ở thời điểm có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

- Số lao động tiếp tục tuyển dụng.

- Số lao động dôi dư và phương án giải quyết theo từng đối tượng.

d) Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm tiếp theo, trong đó nêu rõ:

- Phương án cơ cấu lại doanh nghiệp khi chuyển thành công ty cổ phần: sắp xếp lại các bộ phận trong doanh nghiệp, đổi mới ngành nghề kinh doanh; đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của các năm tiếp theo về sản phẩm, sản lượng, thị trường, lợi nhuận ... và các giải pháp về vốn, nguyên liệu, tổ chức sản xuất, lao động tiền lương, ...

đ) Phương án cổ phần hoá :

- Hình thức cổ phần hoá và vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

- Dự kiến cơ cấu vốn điều lệ: số cổ phần nhà nước nắm giữ, số cổ phần bán ưu đãi cho người lao động (kèm theo danh sách đăng ký mua cổ phần của người lao động), số cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp, số cổ phần bán cho các nhà đầu tư chiến lược (kèm theo danh sách) và số cổ phần dự kiến bán đấu giá cho các nhà đầu tư thông thường.

- Phương thức phát hành cổ phiếu theo quy định (đấu giá trực tiếp tại công ty, hoặc đấu giá tại các tổ chức tài chính trung gian, hoặc đấu giá tại trung tâm giao dịch chứng khoán).

e) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

5.2. Hoàn thiện Phương án cổ phần hoá.

a) Căn cứ quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, Tổ giúp việc cùng với doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn (nếu có) hoàn thiện Phương án cổ phần hoá và gửi tới từng bộ phận trong công ty để nghiên cứu trước khi tổ chức hội nghị công nhân viên chức (bất thường).

b) Tổ chức Hội nghị công nhân viên chức (bất thường) để lấy ý kiến hoàn thiện phương án cổ phần hoá.

c) Sau Hội nghị công nhân viên chức, Tổ giúp việc, doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tư vấn (nếu có) hoàn thiện Phương án cổ phần hoá để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Ban chỉ đạo thẩm định phương án cổ phần hoá báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá phê duyệt.

Thời gian để hoàn tất các nội dung quy định tại điểm 5.2 bước này không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

5.3. Phê duyệt phương án cổ phần hoá.

Cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét ra quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo.

Bước 2. Tổ chức bán cổ phần.

1. Ban chỉ đạo cổ phần hoá lựa chọn phương thức bán cổ phần theo quy định.

2. Tổ chức bán cổ phần:

2.1. Tổ chức bán đấu giá cho các nhà đầu tư thông thường:

a) Đối với trường hợp bán đấu giá trực tiếp tại doanh nghiệp:

Ban chỉ đạo cổ phần hoá và doanh nghiệp tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư.

b) Đối với trường hợp bán cổ phần tại tổ chức tài chính trung gian:

- Ban chỉ đạo lựa chọn tổ chức tài chính trung gian giao cho doanh nghiệp ký hợp đồng.

- Ban chỉ đạo và doanh nghiệp phối hợp với tổ chức tài chính trung gian thực hiện việc bán cổ phần theo quy định.

c) Đối với trường hợp bán cổ phần tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Ban chỉ đạo cổ phần hóa được quyền đăng ký với cơ quan quyết định cổ phần hoá về thời gian dự kiến bán cổ phần, số lượng cổ phần dự kiến bán để cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định việc lựa chọn tổ chức bán cổ phần, đăng ký kế hoạch đấu giá với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để quyết định thời gian đấu giá cổ phần của doanh nghiệp.

2.2. Trên cơ sở giá đấu thành công bình quân của các nhà đầu tư thông thường, Ban chỉ đạo cổ phần hoá:

- Chỉ đạo doanh nghiệp bán cổ phần ưu đãi cho người lao động và tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp (nếu có).

- Tiến hành bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược hoặc thương thảo với các nhà đầu tư chiến lược đã được lựa chọn.

3. Tổng hợp kết quả bán cổ phần báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá.

4. Báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá ra quyết định điều chỉnh quy mô, cơ cấu cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hoá đối với trường hợp không bán cổ phần cho các đối tượng theo đúng phương án cổ phần hoá được duyệt.

(Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 3 tháng kể từ khí có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá)

Bước 3. Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

1. Đại Hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Ban Chỉ đạo cổ phần hoá chỉ đạo Tổ giúp việc và doanh nghiệp tổ chức Đại Hội đồng cổ đông lần thứ nhất để thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh, bầu Hội đồng quản trị, ban Kiểm soát và bộ máy điều hành công ty cổ phần.

2. Căn cứ vào kết quả Đại Hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Hội đồng quản trị công ty cổ phần thực hiện đăng ký kinh doanh, nộp con dấu của doanh nghiệp cũ và xin khắc dấu của công ty cổ phần.

(Thời gian để hoàn tất các nội dung quy định tại điểm 1, điểm 2 Bước 3 không quá 30 ngày)

3. Lập báo cáo tài chính tại thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thực hiện quyết toán thuế, quyết toán chi phí cổ phần hoá, báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá.

Nộp tiền thu từ cổ phần hoá về Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ, công ty nhà nước hoặc Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

4. Công ty cổ phần mua hoặc in tờ cổ phiếu cấp cho các cổ đông theo quy định hiện hành.

5. Tổ chức ra mắt công ty cổ phần và thực hiện bố cáo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp xác định sẽ thực hiện niêm yết ngay trên thị trường chứng khoán thì lập bộ hồ sơ xin cấp phép niêm yết gửi Bộ Tài chính (Uỷ ban chứng khoán Nhà nước) theo quy định hiện hành.

6. Tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

Trong quá trình thực hiện, cơ quan quyết định cổ phần hoá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá, Tổ giúp việc và doanh nghiệp có thể tiến hành đồng thời nhiều bước một lúc để đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá công ty nhà nước./.

Phụ lục số 2

Ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Theo phương pháp tài sản

của .....

Tại thời điểm ngày tháng năm...

- Căn cứ Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần ;

- Căn cứ Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số... của ... về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá;

- Căn cứ Hợp đồng số ..... về việc thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp (trường hợp thuê tổ chức định giá);

- Căn cứ.....

A. Thành phần tham gia:

1. Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hoá .

2. Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp

3. Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá

- Giám đốc

- Kế toán trưởng

- Thành phần khác

B. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
A. Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)			
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn			
1. Tài sản cố định			
a. TSCĐ hữu hình			
b. TSCĐ vô hình			

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
3. Chi phí XDCB dở dang			
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn			
5. Chi phí trả trước dài hạn			
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn			
1. Tiền:			
+ Tiền mặt tồn quỹ			
+ Tiền gửi ngân hàng			
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
3. Các khoản phải thu			
4. Vật tư hàng hoá tồn kho			
5. TSLĐ khác			
6. Chi phí sự nghiệp			
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (nếu có)			
IV. Giá trị quyền sử dụng đất			
B. Tài sản không cần dùng (Chỉ ghi giá trị còn lại theo sổ sách kế toán)			
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn			
1. TSCĐ			
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
3. Chi phí XDCB dở dang			
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn			
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:			
1. Công nợ không có khả năng thu hồi			
2. Hàng hoá tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất			
C. Tài sản chờ thanh lý			
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn			
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:			
D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng			
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A + B + C + D)			

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
Trong đó: TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A) E1. Nợ thực tế phải trả Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN E2. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi E3. Nguồn kinh phí sự nghiệp TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A – (E1+E2+E3)]			

C. Phương pháp tính và nguyên nhân tăng, giảm:

D. Nhận xét và kiến nghị:

Biên bản được thông qua vào hồi giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại (địa điểm) và được lập thành ..... có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 1 bản, gửi Bộ Tài chính 1 bản và lưu tại doanh nghiệp./.

Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hoá

Đại diện tổ chức định giá
(trường hợp thuê tổ chức định giá)

Đại diện doanh nghiệp

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phụ lục số 2a

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

BẢNG KIỂM KÊ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
của (tên doanh nghiệp)...
Tại thời điểm ...

Đơn vị tính: đồng

TÊN TÀI SẢN	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch	
	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	1	2	3	4	5	6	7	8 = 5 - 1	9 = 7 - 3
A. Tài sản đang dùng									
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn									
1. Tài sản cố định									
a. Nhà cửa, vật kiến trúc									
.....									
b. Máy móc thiết bị									
.....									
c. Phương tiện vận tải									
.....									
d. TSCĐ khác									
.....									

TÊN TÀI SẢN	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch	
	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	1	2	3	4	5	6	7	8 = 5 - 1	9 = 7 - 3
1. TSCĐ ..... II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn 1. Công nợ không đòi được 2.Vật tư hàng hoá ứ đọng C. Tài sản chờ thanh lý I. Tài sản cố định 1. TSCĐ ..... II. Tài sản lưu động D. Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi TỔNG CÔNG TÀI SẢN (A+B+C+D)									

TÊN TÀI SẢN	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch	
	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ còn lại (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	1	2	3	4	5	6	7	8 = 5 - 1	9 = 7 - 3
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn									
.....									
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang									
.....									
4. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn									
.....									
5. Chi phí trả trước dài hạn									
II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn									
1. Tiền									
Tiền mặt tồn quỹ									
Tiền gửi Ngân hàng									
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn									
3. Các khoản phải thu									
4. Vật tư hàng hoá tồn kho									
5. Tài sản lưu động khác									
6. Chi phí sự nghiệp									
B. Tài sản không cần dùng									
I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn									

Phụ lục số 3

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
Theo phương pháp DCF
của .....
Tại thời điểm ngày tháng năm...

- Căn cứ Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần ;

- Căn cứ Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;

- Căn cứ báo cáo tài chính và biên bản quyết toán thuế các năm.....;

- Căn cứ kế hoạch các năm... của doanh nghiệp;

- Căn cứ lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm;

- Căn cứ Quyết định số..... của.....về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá;

- Căn cứ .....

Thành phần tham gia:

1. Đại diện Ban Chỉ đạo cổ phần hoá

2. Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp

3. Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá

- Giám đốc

- Kế toán trưởng

- Thành phần khác

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN NHƯ SAU:

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1. Vốn Nhà nước 2. Nợ phải trả 3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 4. Nguồn kinh phí sự nghiệp 5. Giá trị doanh nghiệp (5= 1+2+3+4)			

I- Giải trình các số liệu để tính toán:

1. Sử dụng tốc độ tăng trưởng bình quân ổn định của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm ... đến năm ... là ..% để áp dụng cho các năm...

(Đối với doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch của 3-5 năm tương lai có tính khả thi thì sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế các năm tương lai của doanh nghiệp).

2. Chỉ số K: K = Rf + Rp =

- Sử dụng lãi suất của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ 10 năm trở lên (Lãi suất công bố ngày ... của...) là ...%: Rf = ...

- Rp : Theo hướng dẫn tại điểm ... phần B Mục III Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

3. Dự kiến sử dụng lợi nhuận sau thuế của các năm tương lai khi chuyển thành công ty cổ phần:

- Tỷ lệ chia cho cổ đông:

- Tỷ lệ để lại doanh nghiệp:

- Tỷ lệ trích Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.

II. Nhận xét và kiến nghị:

Biên bản được thông qua vào hồi giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại (địa điểm) và được lập thành ..... có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 1 bản, gửi Bộ Tài chính 1 bản và lưu tại doanh nghiệp./.

Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hoá	Đại diện tổ chức định giá (trường hợp thuê tổ chức định giá)

Đại diện doanh nghiệp

Kế toán trưởng	Giám đốc

Phụ lục số 3a

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

Công ty ...

Sử dụng tốc độ tăng trưởng bình quân của lợi nhuận sau thuế từ năm ... đến năm ... là ...% để áp dụng cho các năm ... và năm...

Đơn vị:

	Năm... Quá khứ	Năm ... Quá khứ	Năm ... Quá khứ	Năm ... Quá khứ	Năm ... Hiện tại	Năm ... Tương lai	Năm ... Tương lai	Năm ... Tương lai	Năm ... Tương lai		Giá trị thực tế vốn NN
Thu nhập sau thuế											
Lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức (50%)											
Lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn (30%)											
Vốn nhà nước (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi)											
Tỉ suất lợi nhuận trên Vốn Nhà nước											
Giá trị vốn Nhà nước tại năm 200...											
Giá trị hiện tại											
Giá trị vốn thực tế Nhà nước tại thời điểm 31/12/200...											
Giá trị vốn Nhà nước theo sổ sách											
Chênh lệch											

Phụ lục số 3b

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

Công ty ...

Sử dụng số liệu kế hoạch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp

Đơn vị:

	Năm ... Quá khứ	Năm ... Quá khứ	Năm ... Quá khứ	Năm ... Quá khứ	Năm ... Hiện tại	Năm ... Tương lai	Năm ... Tương lai	Năm ... Tương lai	Năm ... Tương lai		Giá trị thực tế vốn NN
Thu nhập sau thuế											
Lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức (50%)											
Lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn (30%)											
Vốn nhà nước (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi)											
Tỉ suất lợi nhuận trên Vốn Nhà nước											
Giá trị vốn Nhà nước tại năm 200...											
Giá trị hiện tại											
Giá trị vốn thực tế Nhà nước tại thời điểm 31/12/200...											
Giá trị vốn Nhà nước theo sổ sách											
Chênh lệch											

Phụ lục số 4

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

BỘ (UBND) .....
Số :

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ .....
(CHỦ TỊCH UBND, CHỦ TỊCH HĐQT TCT ....)
Về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá

BỘ TRƯỞNG BỘ ..... (CHỦ TỊCH UBND...,CHỦ TICH HĐQT TCT ....)

- Căn cứ Nghị định số ..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ....

- Căn cứ Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;

- Căn cứ vào Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày ....tháng ..... năm của...(tên doanh nghiệp cổ phần hoá);

- Theo đề nghị của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hoá.....,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày ..... của (tên doanh nghiệp) để cổ phần hoá như sau :

Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hoá : ..... đồng (ghi bằng chữ)

Trong đó :

Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp : .....đồng (ghi bằng chữ)

Điều 2. Tài sản không đưa vào cổ phần hoá (tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán) :

- Tài sản không cần dùng : ..... đồng

- Tài sản chờ thanh lý: ..... đồng

Điều 3. Căn cứ vào giá trị doanh nghiệp được xác định tại Điều 1, Ban chỉ đạo cổ phần hoá của (tên doanh nghiệp) thực hiện các công việc tiếp theo để cổ phần hoá.

Điều 4. Ban chỉ đạo cổ phần hoá có trách nhiệm chỉ đạo công ty bàn giao cho ...(một trong các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 109/2007/NĐ-CP) tài sản không cần dùng, tài sản chờ thanh lý ghi tại Điều 2 Quyết định này và các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng rủi ro, dự phòng nghiệp vụ... đang được tiếp tục theo dõi ngoài bảng. Trong khi chưa bàn giao, doanh nghiệp ..... có trách nhiệm

tiếp tục bảo quản để không xảy ra mất mát tài sản của Nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Vụ trưởng các Vụ ...(Giám đốc các Sở ...) và Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty ... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Ban Chỉ đạo ĐM & PTDN;
- Bộ Tài chính;
-
- Lưu: VP, ...

BỘ TRƯỞNG ...
(CHỦ TỊCH UBND..., CHỦ TỊCH HĐQT TCT...)

Phụ lục số 5

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

BỘ (UBND .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : QĐ/BTC

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ ..... (CHỦ TỊCH UBND..., CHỦ TỊCH HĐQT TCT....)
Về việc phê duyệt phương án và chuyển (tên doanh nghiệp) thành công ty cổ phần

BỘ TRƯỞNG BỘ ..... (CHỦ TỊCH UBND..., CHỦ TỊCH HĐQT TCT....)

- Căn cứ Nghị định số ..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ....

- Căn cứ Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số .... ngày .... của Bộ trưởng Bộ ... (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân...., Chủ tịch HĐQT Tổng công ty....) về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp : (tên doanh nghiệp);

- Theo đề nghị của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hoá,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phương án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước (tên doanh nghiệp) với nội dung chính sau :

1.1. Tên công ty cổ phần :

- Tên giao dịch quốc tế :

- Tên viết tắt :

- Trụ sở chính :

1.2. Công ty cổ phần có :

1.2.1. Tư cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký kinh doanh.

1.2.2. Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập.

1.2.3. Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.

1.2.4. Được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của công ty cổ phần và Luật doanh nghiệp, được đăng ký kinh doanh theo luật định.

1.3. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

a) Vốn điều lệ :

b) Cổ phần phát hành lần đầu : ...đồng/cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng, trong đó:

+ Cổ phần nhà nước : ... cổ phần, chiếm ..% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp : ...cổ phần, chiếm ..% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp : ...cổ phần, chiếm ..% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: ...cổ phần, chiếm ..% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường: .....cổ phần, chiếm ..% vốn điều lệ.

1.4. Phương án sắp xếp lao động :

- Tổng số lao động có đến thời điểm cổ phần hoá : ... người

- Tổng số lao động chuyển sang công ty cổ phần : ... người.

1.5. Chi phí cổ phần hoá

Giám đốc (tên doanh nghiệp) quyết định, chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình cổ phần hoá công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện quyết toán kinh phí lao động dôi dư theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 2. Ban chỉ đạo cổ phần hoá có trách nhiệm chỉ đạo (tên doanh nghiệp) tiến hành bán cổ phần theo quy định, thẩm tra và trình Bộ trưởng (Chủ tịch UBND, Chủ tịch HĐQT TCT) quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hoá, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư.

Giám đốc (tên doanh nghiệp) có trách nhiệm điều hành, quản lý công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động... cho công ty cổ phần và chịu trách nhiệm về kết quả quả hoạt động kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hoá, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo ĐM&PTDN;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VP,...

BỘ TRƯỞNG ...
(CHỦ TỊCH UBND..., CHỦ TỊCH HĐQT TCT...)

Phụ lục số 6

Ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

CÁC THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cổ phần hoá:

2. Ngành nghề kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số...):

3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

4. Tổng số lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần, trong đó:

- Số lao động có trình độ đại học và trên đại học:

- Số lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp:

- Số lao động đã được đào tạo qua các trường công nhân kỹ thuật, dạy nghề:

- Số lao động chưa qua đào tạo:

5. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ....:, trong đó: Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (kèm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp)

6. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp (kèm theo Biểu xác định giá trị tài sản)

- Tổng số diện tích đất đai doanh nghiệp đang sử dụng, trong đó:

+ Diện tích đất thuê: .....m2, tại ..., (ghi rõ đang sử dụng để làm gì)

+ Diện tích đất giao:.....m2, tại .....(ghi rõ đang sử dụng để làm gì và giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp là bao nhiêu)

- Máy móc, thiết bị:

- Phương tiện vận tải:

7. Danh sách những công ty mẹ và công ty con

8. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hoá:

8.1.Tình hình hoạt động kinh doanh:

8.1.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm (tỷ lệ từng loại sản phẩm/dịch vụ trong doanh thu, lợi nhuận)

8.1.2. Nguyên vật liệu

– Nguồn nguyên vật liệu;

– Sự ổn định của các nguồn cung cấp này;

– Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận.

8.1.3. Chi phí sản xuất (cao hay thấp, có tính cạnh tranh hay không?)

8.1.4. Trình độ công nghệ

8.1.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới (nếu có)

8.1.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

– Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng;

– Bộ phận kiểm tra chất lượng của công ty.

8.1.7. Hoạt động Marketing

8.1.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

8.1.9 Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết (nêu tên, trị giá, thời gian thực hiện, sản phẩm, đối tác trong hợp đồng)

8.2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hoá:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 200...	Năm 200...	Năm 200...
1. Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán				
2. Nợ vay ngắn hạn: trong đó: Nợ quá hạn:				
3. Nợ vay dài hạn: trong đó: Nợ quá hạn:				
4. Tổng số lao động				
5. Tổng quỹ lương				
6. Thu nhập bình quân 1 người/tháng				
7. Tổng doanh thu				
8. Tổng chi phí				
9. Lợi nhuận thực hiện				
10. Lợi nhuận sau thuế				
11. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn nhà nước				

Các chỉ tiêu khác (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm gần nhất)

8.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo (Nêu rõ những nhân tố tác động chính đến tình hình kinh doanh của công ty trong năm báo cáo. Trường hợp tình hình kinh doanh của công ty giảm sút, cần giải trình rõ nguyên nhân)

9.Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

– Vị thế của công ty trong ngành;

– Triển vọng phát triển của ngành;

– Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới.

10. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá :

10.1. Một số thông tin chủ yếu về kế hoạch đầu tư và chiến lược phát triển doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá

10.2. Hệ thống chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh trong 3 năm liền kề sau khi cổ phần hoá :

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 200...	Năm 200...	Năm 200...
1. Kế hoạch đầu tư XDCB : - Công trình A: - Công trình B:				
2. Vốn điều lệ				
3. Tổng số lao động				
4. Tổng quỹ lương				
5. Thu nhập bình quân 1 người/tháng				
6. Tổng doanh thu				
7. Tổng chi phí				
8. Lợi nhuận thực hiện				
9. Tỷ lệ cổ tức				

1.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ :

1.1.1. Vốn điều lệ khi thành lập : 100%

Trong đó : Giá trị cổ phần nhà nước nắm giữ : .....%

Giá trị cổ phần bán ưu đãi cho người lao động: .....%

Giá trị cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp:..%

Giá trị cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường:..%

1.1.2. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần (nếu có)

1.2. Rủi ro dự kiến (theo đánh giá của doanh nghiệp hoặc công ty tư vấn):

- Rủi ro về kinh tế
- Rủi ro về luật pháp
- Rủi ro đặc thù (ngành, công ty, lĩnh vực hoạt động)
- Rủi ro của đợt chào bán
- Rủi ro khác

1.3. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần :

1.3.1. Phương thức bán (bao gồm cả số lượng cổ phần và giá bán):

- Đối với người lao động
- Đối với nhà đầu tư chiến lược
- Đối với nhà đầu tư tham dự đấu giá :

1.3.2. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán :

1.4. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá

1.5. Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung các thông tin về doanh nghiệp cổ phần hoá:

Ban chỉ đạo cổ phần hoá:

Doanh nghiệp cổ phần hoá:

Phụ lục số 7

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤU GIÁ BÁN CỔ PHẦN

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Quyết định số .....của ..... phê duyệt phương án cổ phần hoá, Ban Chỉ đạo cổ phần hoá của Công ty .....đăng ký thực hiện bán đấu giá tại Trung tâm.

Danh mục tài liệu đính kèm:

- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp.
- Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá.
- Các thông tin về doanh nghiệp
-.....

Thời gian dự kiến tổ chức đấu giá bán cổ phần:.....

Đề nghị Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan quyết định cổ phần hoá;
- Bộ Tài chính;
- Lưu:

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HOÁ

Phụ lục số 8

Ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

THÔNG TIN CHỦ YẾU VỀ BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN

[Thông tin của ...(tên doanh nghiệp)
thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng]

1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cổ phần hoá.

2. Ngành nghề kinh doanh.

3. Vốn điều lệ:

Trong đó:
- Cổ phần Nhà nước nắm giữ:
- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động
- Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp
- Cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường

4. Giá khởi điểm.

5. Tên, địa chỉ tổ chức bán đấu giá.

6. Điều kiện tham dự đấu giá.

7. Thời gian và địa điểm phát đơn.

8. Thời gian và địa điểm nộp đơn và tiền đặt cọc.

9. Thời gian và địa điểm bán đấu giá.

Phụ lục số 9a

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ MUA CỔ PHẦN
(Đối với nhà đầu tư trong nước)

Kính gửi: (Tên cơ quan tổ chức đấu giá)

Tên tổ chức, cá nhân tham gia :

Địa chỉ :

Số điện thoại :

Số đăng ký kinh doanh (hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân) :

Số tài khoản : mở tại :

Khả năng về vốn, công nghệ, thị trường và kinh nghiệm quản lý có liên quan đến hoạt động của công ty cổ phần (nếu có) :

Số cổ phần đăng ký mua :

Sau khi nghiên cứu hồ sơ bán đấu giá cổ phần của Công ty ..... chúng tôi tự nguyện tham dự đấu giá do quý cơ quan tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc Quy chế đấu giá và kết quả đấu giá do quý cơ quan công bố.

Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

Ký tên và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục số 9b

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ MUA CỔ PHẦN
(Đối với nhà đầu tư nước ngoài)

Kính gửi: (Tên cơ quan tổ chức đấu giá)

Tên tổ chức, cá nhân (nước ngoài) :

Quốc tịch :

Địa chỉ :

Điện thoại : Fax : E-mail (nếu có) :

Tên giao dịch và số đăng ký kinh doanh (hoặc số hộ chiếu đối với cá nhân nước ngoài) :

Số tài khoản : mở tại (các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam) :

Khả năng về vốn, công nghệ, thị trường và kinh nghiệm quản lý có liên quan đến hoạt động của công ty cổ phần (nếu có) :

Số cổ phần đăng ký mua :

Bản sao xác nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bản sao xác nhận uỷ quyền cho đại diện của tổ chức, cá nhân tại cuộc đấu giá bởi người có thẩm quyền (kèm theo).

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ đấu giá bán cổ phần của Công ty ..... chúng tôi tự nguyện tham dự cuộc đấu giá do quý cơ quan tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc Quy chế đấu giá và kết quả đấu giá do quý cơ quan công bố. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam./.

Xác nhận của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi mở tài khoản

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
Ký tên và đóng dấu (nếu có)

Phụ lục số 10

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày tháng năm 200...

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ

Của Công ty .....

- Căn cứ Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;

- Căn cứ .....

I. Phương thức đấu giá (thông qua Tổ chức tài chính trung gian, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc do Ban chỉ đạo cổ phần hoá tự tổ chức)

II. Địa điểm đấu giá:

III. Giá khởi điểm

IV. Thành phần tham gia đấu giá:

1. Đại diện cơ quan đấu giá:

2. Đại điện Ban chỉ đạo cổ phần hoá:

3. Đại diện doanh nghiệp:

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (danh sách đính kèm)

V. Tình hình và kết quả đấu giá như sau:

1. Tổng số người tham dự:

2. Tổng số lượng cổ phần đăng ký mua tham dự hợp lệ

3. Giá mua cao nhất:

4. Giá mua thấp nhất:

5. Giá đấu thành công bình quân:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số lượng cổ phần đặt mua (1)	Mức giá đặt mua (1)	Sô lượng cổ phần trúng thầu (2)	Giá trúng thầu (2)
1.	Nhà đầu tư A				
2.	Nhà đầu tư B				
3.	Nhà đầu tư C				

Ghi chú:

- (1): Kê toàn bộ danh sách nhà đầu tư tham gia đấu giá (kể cả nhà đầu tư không trúng thầu) theo trình tự từ cao xuống thấp đối với giá đặt mua.

- (2): Chỉ kê những trường hợp trúng thầu

VI. Nhận xét và kiến nghị:

Biên bản này được lập vào hồi... ngày tháng...năm... tại.... và đã được các bên nhất trí thông qua./.

Đại diện doanh nghiệp	Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hoá	Đại diện tổ chức đấu giá

Phụ lục số 11

Mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính

BỘ (UBND...) CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : QĐ/.... ....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ ..... (CHỦ TỊCH UBND..., CHỦ TỊCH HĐQT TCT...)
Về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty...

BỘ TRƯỞNG BỘ ..... (CHỦ TỊCH UBND..., CHỦ TỊCH HĐQT TCT...)

- Căn cứ Nghị định số ..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ....

- Căn cứ Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ;

- Theo đề nghị của Trưởng ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp Bộ (Uỷ ban nhân dân, Tổng công ty),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty... gồm các ông, bà có tên sau đây:

1.

2.

3.

4.....

Điều 2. Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty... có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ..., (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh..., Chủ tịch HĐQT Tổng công ty .....) chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc cổ phần hoá Công ty... theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban chỉ đạo làm việc theo kế hoạch và chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban. Trưởng ban chỉ đạo chịu trách nhiệm về hoạt động của Ban; định kỳ (15 ngày) báo cáo Bộ trưởng (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh..., Chủ tịch HĐQT Tổng công ty ....) về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Điều 3. Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty... có các quyền và trách nhiệm sau:

1. Được sử dụng con dấu của Bộ... (Uỷ ban nhân dân..., Tổng công ty....) trong khi thực hiện nhiệm vụ.

2. Thành lập Tổ giúp việc (như quy định tại tiết 2.3 điểm 2 Phần VII Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính).

3. Lựa chọn phương thức định giá, đấu giá bán cổ phần.

4. Chỉ đạo Xây dựng phương án cổ phần hoá.

5. Thẩm tra và trình Bộ trưởng... (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch HĐQT Tổng công ty ....) quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

6. Chỉ đạo Công ty... phối hợp với các tổ chức tài chính trung gian thực hiện công tác đấu giá bán cổ phần.

7. Tổng hợp báo cáo Bộ trưởng... (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố) kết quả bán cổ phần.

8. Tổng hợp và trình Bộ trưởng... (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố, Chủ tịch HĐQT Tổng công ty ....) quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hoá, quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

9. Xem xét, lựa chọn và đề xuất với Bộ trưởng... (Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố..., Chủ tịch HĐQT Tổng công ty ....) việc cử người đại diện phần vốn Nhà nước góp tại Công ty...

10. Thành viên Ban Chỉ đạo được hưởng phụ cấp theo quy định tại tiết 2.4 điểm 2 Phần VII Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

Điều 4: Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty... tự giải tán sau khi hoàn thành việc chuyển Công ty.... thành công ty cổ phần.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp Bộ (UBND, TCT), Giám đốc Công ty..., Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
-
-
-
-

BỘ TRƯỞNG ...
(CHỦ TỊCH UBND)

Phần thứ tư

CÁC QUY ĐỊNH MỚI HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP

47. LUẬT DOANH NGHIỆP SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI
(Có hiệu lực từ ngày 01-07-2006)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về doanh nghiệp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); quy định về nhóm công ty.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật doanh nghiệp, điều ước quốc tế và các luật có liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp đặc thù liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại Luật khác thì áp dụng theo quy định của Luật đó.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp* là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

2. *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm

mục đích sinh lợi.

3. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

4. *Góp vốn* là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.

5. *Phần vốn góp* là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ.

6. *Vốn điều lệ* là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.

7. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

8. *Vốn có quyền biểu quyết* là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

9. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

10. *Thành viên sáng lập* là người góp vốn, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

11. *Cổ đông* là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.

Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

12. *Thành viên hợp danh* là thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty hợp danh.

13. *Người quản lý doanh nghiệp* là chủ sở hữu, giám đốc doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh công ty hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Điều lệ công ty quy định.

14. *Người đại diện theo ủy quyền* là cá nhân được thành viên, cổ đông là tổ chức của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật này.

15. *Một công ty* được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;

c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

16. *Tổ chức lại doanh nghiệp* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.

17. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh

nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con;

b) Công ty con đối với công ty mẹ;

c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua các cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

đ) Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thâu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

18. *Phần vốn góp sở hữu nhà nước* là phần vốn góp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

Cổ phần sở hữu nhà nước là cổ phần được thanh toán bằng vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác của Nhà nước do một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức kinh tế làm đại diện chủ sở hữu.

19. *Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc giá do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định.

20. *Quốc tịch của doanh nghiệp* là quốc tịch của nước, vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp thành lập, đăng ký kinh doanh.

21. *Địa chỉ thường trú* là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên hệ.

22. *Doanh nghiệp nhà nước* là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp

1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

2. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp.

3. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được thanh toán hoặc bồi

thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố trưng mua hoặc trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp và không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

Điều 6. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Ngành, nghề và điều kiện kinh doanh

1. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

2. Đối với ngành, nghề mà pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan quy định phải có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi có đủ điều kiện theo quy định.

Điều kiện kinh doanh là yêu cầu mà doanh nghiệp phải có hoặc phải thực hiện khi kinh doanh ngành, nghề cụ thể, được thể hiện bằng giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, yêu cầu về vốn pháp định hoặc yêu cầu khác.

3. Cấm hoạt động kinh doanh gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và sức khỏe của nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề kinh doanh bị cấm.

4. Chính phủ định kỳ rà soát, đánh giá lại toàn bộ hoặc một phần các điều kiện kinh doanh; bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các điều kiện không còn phù hợp; sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi các điều kiện bất hợp lý; ban hành hoặc kiến nghị ban hành điều kiện kinh doanh mới theo yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp không được quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

Điều 8. Quyền của doanh nghiệp

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Được bảo đảm thời hạn sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi như nhau cho mọi đối tượng khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hành vi bị cấm

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người không đủ điều kiện hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người đủ điều kiện theo quy định của Luật này; gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu người yêu cầu đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh; kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời những thay đổi trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Kê khai khống vốn đăng ký, không góp đủ và đúng hạn số vốn như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị thực tế.

5. Hoạt động trái pháp luật, lừa đảo; kinh doanh các ngành, nghề cấm kinh doanh.

6. Kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

7. Ngăn cản chủ sở hữu, thành viên, cổ đông của doanh nghiệp thực hiện các quyền theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

8. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp

1. Tùy theo loại hình, doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp;

đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II
THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 13. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần và quản lý doanh nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sau đây không được mua cổ phần của công ty cổ phần, góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Các đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 14. Hợp đồng trước đăng ký kinh doanh

1. Thành viên, cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo ủy quyền được ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước khi đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp là người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm tài sản về việc thực hiện hợp đồng đó.

Điều 15. Trình tự đăng ký kinh doanh

1. Người thành lập doanh nghiệp nộp đủ hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; nếu từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ khác không quy định tại Luật này.

4. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gắn với dự án đầu tư cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 16. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

3. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

4. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc và cá nhân khác đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 17. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty hợp danh

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên, bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của mỗi thành viên.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của thành viên hợp danh và cá nhân khác đối với công ty hợp danh kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 18. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 19. Hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần

1. Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền quy định.

2. Dự thảo Điều lệ công ty.

3. Danh sách cổ đông sáng lập và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định.

5. Chứng chỉ hành nghề của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân khác đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 21. Nội dung giấy đề nghị đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp.

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có).

3. Ngành, nghề kinh doanh.

4. Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư ban đầu của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân.

5. Phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.

6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của chủ sở hữu công ty hoặc người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; của thành viên hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; của cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Điều 22. Nội dung Điều lệ công ty

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngành, nghề kinh doanh.

3. Vốn điều lệ; cách thức tăng và giảm vốn điều lệ.

4. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

5. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần của cổ đông sáng lập, loại cổ phần, mệnh giá cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại đối với công ty cổ phần.

6. Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần.

7. Cơ cấu tổ chức quản lý.

8. Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

9. Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

10. Căn cứ và phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý và thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

11. Những trường hợp thành viên có thể yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần.

12. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh.

13. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty.

14. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

15. Họ, tên, chữ ký của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của người đại diện theo pháp luật, của chủ sở hữu công ty, của các thành viên hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của người đại diện theo pháp luật, của các cổ đông sáng lập, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

16. Các nội dung khác do thành viên, cổ đông thỏa thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 23. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần được lập theo mẫu thống nhất do cơ quan đăng ký kinh doanh quy định và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ thường trú và các đặc điểm cơ bản khác của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

2. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, loại tài sản, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

3. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, cổ đông sáng lập

hoặc của đại diện theo ủy quyền của họ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh.

Điều 24. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không thuộc lĩnh vực cấm kinh doanh;

2. Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các điều 31, 32, 33 và 34 của Luật này;

3. Có trụ sở chính theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này;

4. Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật;

5. Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Lệ phí đăng ký kinh doanh được xác định căn cứ vào số lượng ngành, nghề đăng ký kinh doanh; mức lệ phí cụ thể do Chính phủ quy định.

Điều 25. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là cá nhân; số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân.

4. Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định.

5. Ngành, nghề kinh doanh.

Điều 26. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh

1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ hoặc số cổ phần được quyền chào bán, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi.

2. Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải trả phí.

Điều 27. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo nội dung giấy chứng nhận đó cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cùng cấp, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân được quyền yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh; cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. Công bố nội dung đăng ký kinh doanh

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng trên mạng thông tin doanh nghiệp của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc một trong các loại tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Ngành, nghề kinh doanh;

d) Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền phát hành đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định;

đ) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập;

e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

g) Nơi đăng ký kinh doanh.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải công bố nội dung những thay đổi đó trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Chuyển quyền sở hữu tài sản

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng

việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo ủy quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty;

c) Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

Điều 30. Định giá tài sản góp vốn

1. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

2. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

Điều 31. Tên doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố sau đây:

a) Loại hình doanh nghiệp;

b) Tên riêng.

2. Tên doanh nghiệp phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Căn cứ vào quy định tại Điều này và các điều 32, 33 và 34 của Luật này, cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp. Quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh là quyết định cuối cùng.

Điều 32. Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp

1. Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức

chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 33. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên bằng tiếng Việt sang tiếng nước ngoài tương ứng. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp tại cơ sở của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

Điều 34. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn

1. Tên trùng là tên của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được viết và đọc bằng tiếng Việt hoàn toàn giống với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

2. Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký:

a) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Tên bằng tiếng Việt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên doanh nghiệp đã đăng ký bởi ký hiệu "&";

c) Tên viết tắt của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

d) Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

đ) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái tiếng Việt ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký;

e) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký khác với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bởi từ "tân" ngay trước hoặc "mới" ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;

g) Tên riêng của doanh nghiệp yêu cầu đăng ký chỉ khác tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký bằng các từ "miền bắc", "miền nam", "miền trung", "miền tây", "miền đông" hoặc các từ có ý nghĩa tương tự, trừ trường hợp doanh nghiệp yêu cầu đăng ký là công ty con của doanh nghiệp đã đăng ký.

Điều 35. Trụ sở chính của doanh nghiệp

1. Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc, giao dịch của doanh nghiệp; phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

2. Doanh nghiệp phải thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 36. Con dấu của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có con dấu riêng. Con dấu của doanh nghiệp phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Con dấu là tài sản của doanh nghiệp. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai.

Điều 37. Văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp được tổ chức thực hiện. Địa điểm kinh doanh có thể ở ngoài địa chỉ đăng ký trụ sở chính.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh phải mang tên của doanh nghiệp, kèm theo phần bổ sung tương ứng xác định chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh đó.

5. Doanh nghiệp có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài. Doanh nghiệp có thể đặt một hoặc nhiều văn phòng đại diện, chi nhánh tại một địa phương theo địa giới hành chính. Trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện do Chính phủ quy định.

Chương III
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

MỤC I
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 38. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó:

a) Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;

b) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;

c) Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các điều 43, 44 và 45 của Luật này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần.

Điều 39. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết. Trường hợp thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết thì phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại; công ty thông báo bằng văn bản nội dung thay đổi đó đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấp thuận sự thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thông báo bằng văn bản tiến độ góp vốn đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn và phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại cho công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không chính xác, không trung thực, không đầy đủ.

2. Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.

3. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp;

b) Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty;

c) Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

Sau khi số vốn còn lại được góp đủ theo quy định tại khoản này, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty và công ty phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này.

4. Tại thời điểm góp đủ giá trị phần vốn góp, thành viên được công ty cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;

đ) Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên;

e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

g) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 40. Sổ đăng ký thành viên

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký thành viên phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú,

quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức;

c) Giá trị vốn góp tại thời điểm góp vốn và phần vốn góp của từng thành viên; thời điểm góp vốn; loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn;

d) Chữ ký của thành viên là cá nhân hoặc của người đại diện theo pháp luật của thành viên là tổ chức;

đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

2. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 41. Quyền của thành viên

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền sau đây:

a) Tham dự họp Hội đồng thành viên, thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

b) Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp;

c) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép hoặc trích lục sổ đăng ký thành viên, sổ ghi chép và theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty;

d) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi công ty đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

đ) Được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản;

e) Được ưu tiên góp thêm vốn vào công ty khi công ty tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này;

g) Khiếu nại hoặc khởi kiện Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi không thực hiện đúng nghĩa vụ, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty theo quy định của pháp luật;

h) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho và cách khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hoặc nhóm thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền.

3. Trường hợp công ty có một thành viên sở hữu trên 75% vốn điều lệ và Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại khoản 2 Điều này thì các thành viên thiểu số hợp nhau lại đương nhiên có quyền như quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. Nghĩa vụ của thành viên

1. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty; không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 43, 44, 45 và 60 của Luật này.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty để thực hiện các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của công ty và gây thiệt hại cho người khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 43. Mua lại phần vốn góp

1. Thành viên có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu thành viên đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của thành viên, Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức lại công ty;

c) Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định vấn đề quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Khi có yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không thỏa thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Nếu công ty không mua lại phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thành viên đó có quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người khác không phải là thành viên.

Điều 44. Chuyển nhượng phần vốn góp

Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 45 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

1. Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;

2. Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày chào bán.

Điều 45. Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác

1. Trong trường hợp thành viên là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên của công ty.

2. Trong trường hợp có thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người giám hộ.

3. Phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế không muốn trở thành thành viên;

b) Người được tặng cho theo quy định tại khoản 5 Điều này không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên;

c) Thành viên là tổ chức bị giải thể hoặc phá sản.

4. Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Thành viên có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác.

Trường hợp người được tặng cho là người có cùng huyết thống đến thế hệ thứ ba thì họ đương nhiên là thành viên của công ty. Trường hợp người được tặng cho là người khác thì họ chỉ trở thành thành viên của công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

6. Trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ thì người nhận thanh toán có quyền sử dụng phần vốn góp đó theo một trong hai cách sau đây:

a) Trở thành thành viên của công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

b) Chào bán và chuyển nhượng phần vốn góp đó theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 46. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ mười một thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn mười một thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Điều 47. Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên gồm các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Thành viên là tổ chức chỉ định người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên. Điều lệ công ty quy định cụ thể định kỳ họp Hội đồng thành viên, nhưng ít nhất mỗi năm phải họp một lần.

2. Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn;

c) Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ

khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

e) Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty;

g) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của công ty;

h) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

i) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện;

k) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

l) Quyết định tổ chức lại công ty;

m) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 48. Người đại diện theo ủy quyền

1. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, được thông báo đến công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

b) Tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền được chỉ định;

d) Thời hạn ủy quyền;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thành viên, của người đại diện theo ủy quyền của thành viên.

Việc thay thế người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định và có hiệu lực kể từ ngày công ty nhận được thông báo.

2. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

d) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp hay cổ phần sở hữu nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ không được cử làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty con.

3. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của thành viên

đối với người đại diện theo ủy quyền của mình trong việc thực hiện các quyền thành viên thông qua Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực pháp lý đối với bên thứ ba.

4. Người đại diện theo ủy quyền có nghĩa vụ tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ tối đa lợi ích hợp pháp của thành viên và công ty.

5. Người đại diện theo ủy quyền có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp được ủy quyền.

Điều 49. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;

c) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;

d) Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

đ) Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên không quá năm năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó.

5. Trường hợp vắng mặt thì Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 50. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc theo yêu cầu của thành viên hoặc nhóm thành viên quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; họ, tên, chữ ký của thành viên hoặc người đại diện theo ủy quyền;

b) Tỷ lệ phần vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

c) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

d) Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến trụ sở chính của công ty chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp đồng ý.

2. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác do Điều lệ công ty quy định và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên, nhóm thành viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 của Luật này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thì thành viên, nhóm thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên; trong trường hợp này, nếu xét thấy cần thiết, yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc tổ chức và tiến hành họp Hội đồng thành viên; đồng thời, có quyền nhân danh mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện Chủ tịch Hội đồng thành viên về việc không thực hiện đúng nghĩa vụ quản lý, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của họ.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên yêu cầu;

b) Lý do yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên và vấn đề cần giải quyết;

c) Dự kiến chương trình họp;

d) Họ, tên, chữ ký của từng thành viên yêu cầu hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ.

5. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên, nhóm thành viên có liên quan biết trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với công ty và thành viên có liên quan của công ty. Trong trường hợp này, thành viên hoặc nhóm

thành viên đã yêu cầu có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Hội đồng thành viên sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 51. Điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Hội đồng thành viên triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số thành viên dự họp đại diện ít nhất 50% vốn điều lệ; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành không phụ thuộc số thành viên dự họp và số vốn điều lệ được đại diện bởi số thành viên dự họp.

4. Thành viên, người đại diện theo ủy quyền của thành viên phải tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên. Thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, hình thức biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

Điều 52. Quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định.

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì quyết định về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định phương hướng phát triển công ty;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

d) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

đ) Tổ chức lại hoặc giải thể công ty.

2. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:

a) Được số phiếu đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Được số phiếu đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của các thành viên dự họp chấp thuận đối với quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi được số thành viên đại diện ít nhất 75% vốn điều lệ chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

Điều 53. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

b) Họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện theo ủy quyền dự họp; họ, tên, tỷ lệ vốn góp, số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của thành viên, người đại diện ủy quyền của thành viên không dự họp;

c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên về từng vấn đề thảo luận;

d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;

đ) Các quyết định được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của thành viên, người đại diện theo ủy quyền dự họp.

Điều 54. Thủ tục thông qua quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền;

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm tổ chức việc soạn thảo, gửi các báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo quyết định và phiếu lấy ý kiến đến các thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, tỷ lệ phần vốn đại diện của thành viên Hội đồng thành viên;

c) Vấn đề cần lấy ý kiến và ý kiến trả lời tương ứng theo thứ tự tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

d) Thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về công ty;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên.

Phiếu lấy ý kiến có nội dung đầy đủ, chính xác được thành viên gửi về công ty trong thời hạn quy định được coi là hợp lệ;

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức việc kiểm phiếu, lập báo cáo và thông báo kết quả kiểm phiếu, quyết định được thông qua đến các thành viên trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn mà thành viên phải gửi ý kiến về công ty. Báo cáo kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này.

Điều 55. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và

nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 56. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

b) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 57. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc người không phải là thành viên, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Giám

đốc hoặc Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

Điều 58. Thù lao, tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 59. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:

a) Thành viên, người đại diện theo ủy quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;

b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;

c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;

d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ không quy định thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự đồng ý của số thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

2. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 60. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Tăng vốn góp của thành viên;

b) Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;

c) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Trường hợp tăng vốn góp của thành viên thì vốn góp thêm được phân chia cho các thành viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty. Thành viên phản đối quyết định tăng thêm vốn điều lệ có thể không góp thêm vốn. Trong trường hợp này, số vốn góp thêm đó được chia cho các thành viên khác theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty nếu các thành viên không có thỏa thuận khác.

Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc tiếp nhận thêm thành viên phải được sự nhất trí của các thành viên, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể giảm vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

a) Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn hai năm, kể từ ngày đăng ký kinh doanh; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên;

b) Mua lại phần vốn góp theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

c) Điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản giảm xuống của công ty.

4. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, công ty phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với thành viên là tổ chức; phần vốn góp của mỗi thành viên;

c) Vốn điều lệ; số vốn dự định tăng hoặc giảm;

d) Thời điểm, hình thức tăng hoặc giảm vốn;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty.

Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên. Đối với trường hợp giảm vốn điều lệ, kèm theo thông báo phải có quyết định của Hội đồng thành viên và báo cáo tài chính gần nhất; đối với công ty có phần vốn sở hữu nước ngoài chiếm trên 50% thì báo cáo tài chính phải được xác nhận của kiểm toán độc lập.

Cơ quan đăng ký kinh doanh đăng ký việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 61. Điều kiện để chia lợi nhuận

Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các thành viên khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

Điều 62. Thu hồi phần vốn góp đã hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia

Trường hợp hoàn trả một phần vốn góp do giảm vốn điều lệ trái với quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 của Luật này hoặc chia lợi nhuận cho thành viên trái với quy định tại Điều 61 của Luật này thì các thành viên phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty cho đến khi các thành viên đã hoàn trả đủ số tiền, tài sản khác đã nhận tương đương với phần vốn đã giảm hoặc lợi nhuận đã chia.

MỤC II
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 63. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

Điều 64. Quyền của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty là tổ chức có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

c) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;

d) Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

đ) Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

e) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác do Điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

g) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;

h) Quyết định tăng vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

i) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;

k) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;

l) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

m) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

n) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

o) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Chủ sở hữu công ty là cá nhân có các quyền sau đây:

a) Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Quyết định đầu tư, kinh doanh và quản trị nội bộ doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;

d) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty;

đ) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

e) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;

g) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 65. Nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.

3. Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty.

Chủ sở hữu công ty là cá nhân phải tách biệt các chi tiêu của cá nhân và gia đình mình với các chi tiêu trên cương vị là Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 66. Hạn chế đối với quyền của chủ sở hữu công ty

1. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 67. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này.

2. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo ủy quyền bất cứ khi nào.

3. Trường hợp có ít nhất hai người được bổ nhiệm làm đại diện theo ủy quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; trong trường hợp này, Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền.

4. Trường hợp một người được bổ nhiệm làm người đại diện theo ủy quyền thì người đó làm Chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên.

5. Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; nếu vắng mặt quá ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty.

6. Chức năng, quyền và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên quy định tại các điều 68, 69, 70 và 71 của Luật này.

Điều 68. Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên nhân danh chủ sở hữu công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Hội đồng thành viên đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ, quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 49 và các quy định khác có liên quan của Luật này.

4. Thẩm quyền, cách thức triệu tập họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

5. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số thành viên dự họp. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

6. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, tổ chức lại công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty phải được ít nhất ba phần tư số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định phải được chủ sở hữu công ty chấp thuận.

7. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản. Nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên áp dụng theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

Điều 69. Chủ tịch công ty

1. Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan

2. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch công ty đối với chủ sở hữu công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Quyết định của Chủ tịch công ty về thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty có giá trị pháp lý kể từ ngày được chủ sở hữu công ty phê duyệt, trừ trường hợp Điều lệ

công ty có quy định khác.

Điều 70. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

g) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty;

h) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

i) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

k) Tuyển dụng lao động;

l) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền hoặc Chủ tịch công ty;

c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 71. Kiểm soát viên

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Kiểm soát viên có các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty;

b) Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên

quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định;

c) Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty;

d) Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty.

3. Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.

4. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Kiểm soát viên;

c) Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 72. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên

1. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của chủ sở hữu công ty trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và chủ sở hữu công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 73. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên

1. Người quản lý công ty và Kiểm soát viên được hưởng thù lao hoặc lương và lợi ích khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của công ty.

2. Chủ sở hữu công ty quyết định mức thù lao, lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Kiểm soát viên. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của

pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 74. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty đồng thời là Chủ tịch công ty. Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

3. Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể của Giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch công ty.

Điều 75. Hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:

a) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;

b) Người đại diện theo ủy quyền, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;

c) Người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này;

d) Người quản lý chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó;

đ) Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải gửi cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.

2. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;

b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;

c) Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 65 của Luật này.

3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty và các bên của hợp đồng phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân với chủ sở hữu công ty hoặc người có liên quan của chủ sở hữu công ty phải được ghi chép lại và lưu giữ thành hồ sơ riêng của công ty.

Điều 76. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tăng vốn điều lệ bằng việc chủ sở hữu

công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn góp của người khác.

Chủ sở hữu quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào công ty.

Chương IV
CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 77. Công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;

c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này.

2. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Điều 78. Các loại cổ phần

1. Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

c) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

d) Cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định.

3. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

4. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 79. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật này;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty có các quyền sau đây:

a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có);

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

đ) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành

lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 80. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 81. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông ưu đãi biểu quyết

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền sau đây:

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu

quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều 82. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

a) Nhận cổ tức với mức theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty, sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 83. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 84. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty phải thông báo việc góp vốn cổ phần đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán, số cổ phần các cổ đông sáng lập đăng ký mua;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần đăng ký mua, số cổ phần và trị giá cổ phần đã thanh toán, loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập;

d) Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông sáng lập;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.

3. Trường hợp có cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số cổ phần chưa góp đủ đó của cổ đông sáng lập được xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Các cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty;

b) Một hoặc một số cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;

c) Huy động người khác không phải là cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Trong trường hợp này, cổ đông sáng lập chưa góp cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

4. Trường hợp các cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 85. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

đ) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty;

h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật này đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 86. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty cổ phần phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 87. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất,

trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật này. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu.

Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan

cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Chính phủ quy định hướng dẫn việc chào bán cổ phần riêng lẻ.

Điều 88. Phát hành trái phiếu

1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trong trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.

Điều 89. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 90. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 91. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 92. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 93. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ

phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 94. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 93 của Luật này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 95. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần

Công ty cổ phần có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Điều 96. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 97. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần.

Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

a) Báo cáo tài chính hằng năm;

b) Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;

c) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị,

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thời hạn thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 98. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 99. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 100. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty

không quy định thời hạn. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Nếu công ty có trang thông tin điện tử thì thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

Điều 101. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 102. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít

nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 100 của Luật này.

Điều 103. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

4. Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán

thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 104. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Thông qua định hướng phát triển công ty;

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự

họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định;

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 105. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 106. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các quyết định đã được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 107. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 108. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy

định của Luật này hoặc Điều lệ công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 của Luật này;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

p) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 109. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do Điều lệ công ty quy định. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm,

bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

Điều 110. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Đối với công ty con là công ty mà Nhà nước sở hữu số cổ phần trên 50% vốn điều lệ thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 111. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch được bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 112. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của công ty hoặc ở nơi khác.

3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét

thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 113. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập

bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.

Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của công ty.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau.

Điều 114. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 115. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 110 của Luật này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 116. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc áp dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật này.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị.

4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 117. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao

công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 118. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 119. Nghĩa vụ của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất

nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 120. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 118 của Luật này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 121. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ ba đến năm thành viên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác; của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 122. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty.

Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Điều 123. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 119 của Luật này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 124. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 125. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 126. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin,

bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 127. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 122 của Luật này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 128. Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;

b) Báo cáo tài chính;

c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Đối với công ty cổ phần mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 129. Công khai thông tin về công ty cổ phần

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Chương V
CÔNG TY HỢP DANH

Điều 130. Công ty hợp danh

1. Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

2. Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Điều 131. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp

1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết.

2. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty.

3. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Vốn điều lệ của công ty;

d) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên;

đ) Giá trị phần vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;

e) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

g) Quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp;

h) Họ, tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.

5. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.

Điều 132. Tài sản của công ty hợp danh

1. Tài sản góp vốn của các thành viên đã được chuyển quyền sở hữu cho công ty.

2. Tài sản tạo lập được mang tên công ty.

3. Tài sản thu được từ hoạt động kinh doanh do các thành viên hợp danh thực hiện nhân danh công ty và từ các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty do các thành viên hợp danh nhân danh cá nhân thực hiện.

4. Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 133. Hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác, trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.

2. Thành viên hợp danh không được quyền nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện kinh doanh cùng ngành, nghề kinh doanh của công ty đó để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

3. Thành viên hợp danh không được quyền chuyển một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác nếu không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại.

Điều 134. Quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh

1. Thành viên hợp danh có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề của công ty; mỗi thành viên hợp danh có một phiếu biểu quyết hoặc có số phiếu biểu quyết khác quy định tại Điều lệ công ty;

b) Nhân danh công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; đàm phán và ký kết hợp đồng, thỏa thuận hoặc giao ước với những điều kiện mà thành viên hợp danh đó cho là có lợi nhất cho công ty;

c) Sử dụng con dấu, tài sản của công ty để hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; nếu ứng trước tiền của mình để thực hiện công việc kinh doanh của công ty thì có quyền yêu cầu công ty hoàn trả lại cả số tiền gốc và lãi theo lãi suất thị trường trên số tiền gốc đã ứng trước;

d) Yêu cầu công ty bù đắp thiệt hại từ hoạt động kinh doanh trong thẩm quyền nếu thiệt hại đó xảy ra không phải do sai sót cá nhân của chính thành viên đó;

đ) Yêu cầu công ty, thành viên hợp danh khác cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh của công ty; kiểm tra tài sản, sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết;

e) Được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận quy định tại Điều lệ công ty;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được chia một phần giá trị tài sản còn lại theo tỷ lệ góp vốn vào công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;

h) Trường hợp thành viên hợp danh chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận;

i) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên hợp danh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành quản lý và thực hiện công việc kinh doanh một cách trung thực, cẩn trọng và tốt nhất bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho công ty và tất cả thành viên;

b) Tiến hành quản lý và hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng thành viên; nếu làm trái quy định tại điểm này, gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại;

c) Không được sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản đã nhận và bồi thường thiệt hại gây ra đối với công ty trong trường hợp nhân danh công ty, nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để nhận tiền hoặc tài sản khác từ hoạt động kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty mà không đem nộp cho công ty;

đ) Liên đới chịu trách nhiệm thanh toán hết số nợ còn lại của công ty nếu tài sản của công ty không đủ để trang trải số nợ của công ty;

e) Chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty hoặc theo thỏa thuận quy định tại Điều lệ công ty trong trường hợp công ty kinh doanh bị lỗ;

g) Định kỳ hàng tháng báo cáo trung thực, chính xác bằng văn bản tình hình và kết quả kinh doanh của mình với công ty; cung cấp thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của mình cho thành viên có yêu cầu;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 135. Hội đồng thành viên

1. Tất cả thành viên hợp lại thành Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên bầu một thành viên hợp danh làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

2. Thành viên hợp danh có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để thảo luận và quyết định công việc kinh doanh của công ty. Thành viên yêu cầu triệu tập họp phải chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu họp.

3. Hội đồng thành viên có quyền quyết định tất cả công việc kinh doanh của công ty. Nếu Điều lệ công ty không quy định thì quyết định các vấn đề sau đây phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh chấp thuận:

a) Phương hướng phát triển công ty;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

c) Tiếp nhận thêm thành viên hợp danh mới;

d) Chấp nhận thành viên hợp danh rút khỏi công ty hoặc quyết định khai trừ thành viên;

đ) Quyết định dự án đầu tư;

e) Quyết định việc vay và huy động vốn dưới hình thức khác, cho vay với giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

g) Quyết định mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ khác cao hơn;

h) Quyết định thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổng số lợi nhuận được chia và số lợi nhuận chia cho từng thành viên;

i) Quyết định giải thể công ty.

4. Quyết định về các vấn đề khác không quy định tại khoản 3 Điều này được thông qua nếu được ít nhất hai phần ba tổng số thành viên hợp danh chấp thuận; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

5. Quyền tham gia biểu quyết của thành viên góp vốn được thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Điều 136. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể triệu tập họp Hội đồng thành viên khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của thành viên hợp danh. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp theo yêu cầu của thành viên hợp danh thì thành viên đó triệu tập họp Hội đồng thành viên.

2. Thông báo mời họp có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác. Thông báo mời họp phải nêu rõ mục đích, yêu cầu và nội dung họp, chương trình và địa điểm họp, tên thành viên yêu cầu triệu tập họp.

Các tài liệu thảo luận được sử dụng để quyết định các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 135 của Luật này phải được gửi trước đến tất cả thành viên; thời hạn gửi trước do Điều lệ công ty quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên yêu cầu triệu tập họp chủ tọa cuộc họp. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Nội dung biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;

c) Thời gian, địa điểm họp;

d) Họ, tên chủ tọa, thành viên dự họp;

đ) Các ý kiến của thành viên dự họp;

e) Các quyết định được thông qua, số thành viên chấp thuận và nội dung cơ bản của các quyết định đó;

g) Họ, tên, chữ ký của các thành viên dự họp.

Điều 137. Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh

1. Các thành viên hợp danh có quyền đại diện theo pháp luật và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty. Mọi hạn chế đối với thành viên hợp danh trong thực hiện công việc kinh doanh hằng ngày của công ty chỉ có hiệu lực đối với bên thứ ba khi người đó được biết về hạn chế đó.

2. Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công

nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty.

Khi một số hoặc tất cả thành viên hợp danh cùng thực hiện một số công việc kinh doanh thì quyết định được thông qua theo nguyên tắc đa số.

Hoạt động do thành viên hợp danh thực hiện ngoài phạm vi hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký của công ty đều không thuộc trách nhiệm của công ty, trừ trường hợp hoạt động đó đã được các thành viên còn lại chấp thuận.

3. Công ty có thể mở một hoặc một số tài khoản tại ngân hàng. Hội đồng thành viên chỉ định thành viên được ủy quyền gửi và rút tiền từ các tài khoản đó.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý và điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty với tư cách là thành viên hợp danh;

b) Triệu tập và tổ chức họp Hội đồng thành viên; ký các quyết định hoặc nghị quyết của của Hội đồng thành viên;

c) Phân công, phối hợp công việc kinh doanh giữa các thành viên hợp danh; ký các quyết định về quy chế, nội quy và các công việc tổ chức nội bộ khác của công ty;

d) Tổ chức sắp xếp, lưu giữ đầy đủ và trung thực sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu khác của công ty theo quy định của pháp luật;

đ) Đại diện cho công ty trong quan hệ với cơ quan nhà nước; đại diện cho công ty với tư cách là bị đơn hoặc nguyên đơn trong các vụ kiện, tranh chấp thương mại hoặc các tranh chấp khác;

e) Các nhiệm vụ khác do Điều lệ công ty quy định.

Điều 138. Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh

1. Tư cách thành viên hợp danh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;

b) Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;

c) Bị Tòa án tuyên bố là mất tích, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Bị khai trừ khỏi công ty;

đ) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Trong trường hợp này, thành viên muốn rút vốn khỏi công ty phải thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn chậm nhất sáu tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua.

3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi công ty trong các trường hợp sau đây:

a) Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai;

b) Vi phạm quy định tại Điều 133 của Luật này;

c) Tiến hành công việc kinh doanh không trung thực, không cẩn trọng hoặc có hành vi không thích hợp khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của công ty và các thành viên khác;

d) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của thành viên hợp danh.

4. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên của thành viên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì phần vốn góp của thành viên đó được hoàn trả công bằng và thỏa đáng.

5. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên.

6. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên, nếu tên của thành viên bị chấm dứt đã được sử dụng làm thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó.

Điều 139. Tiếp nhận thành viên mới

1. Công ty có thể tiếp nhận thêm thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn; việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

2. Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

3. Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty, trừ trường hợp thành viên đó và các thành viên còn lại có thỏa thuận khác.

Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn có các quyền sau đây:

a) Tham gia họp, thảo thuận và biểu quyết tại Hội đồng thành viên về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung các quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, về tổ chức lại và giải thể công ty và các nội dung khác của Điều lệ công ty có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ;

b) Được chia lợi nhuận hằng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty;

c) Được cung cấp báo cáo tài chính hằng năm của công ty; có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của công ty; xem xét sổ kế toán, sổ biên bản, hợp đồng, giao dịch, hồ sơ và tài liệu khác của công ty;

d) Chuyển nhượng phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác;

đ) Nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác tiến hành kinh doanh các ngành, nghề đã đăng ký của công ty;

e) Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế, tặng cho, thế chấp, cầm cố và các hình thức khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; trường hợp chết hoặc bị Tòa tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty;

g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ công ty khi công ty giải thể hoặc phá sản;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;

b) Không được tham gia quản lý công ty, không được tiến hành công việc kinh doanh nhân danh công ty;

c) Tuân thủ Điều lệ, nội quy công ty và quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Chương VI
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Điều 141. Doanh nghiệp tư nhân

1. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

3. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Điều 142. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp

1. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 143. Quản lý doanh nghiệp

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm Giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan

đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp.

4. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Điều 144. Cho thuê doanh nghiệp

Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải báo cáo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng

ký kinh doanh, cơ quan thuế. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê.

Điều 145. Bán doanh nghiệp

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền bán doanh nghiệp của mình cho người khác. Chậm nhất mười lăm ngày trước ngày chuyển giao doanh nghiệp cho người mua, chủ doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo phải nêu rõ tên, trụ sở của doanh nghiệp; tên, địa chỉ của người mua; tổng số nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp; tên, địa chỉ, số nợ và thời hạn thanh toán cho từng chủ nợ; hợp đồng lao động và các hợp đồng khác đã ký mà chưa thực hiện xong và cách thức giải quyết các hợp đồng đó.

2. Sau khi bán doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác mà doanh nghiệp chưa thực hiện, trừ trường hợp người mua, người bán và chủ nợ của doanh nghiệp có thỏa thuận khác.

3. Người bán, người mua doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động.

4. Người mua doanh nghiệp phải đăng ký kinh doanh lại theo quy định của Luật này.

Chương VII
NHÓM CÔNG TY

Điều 146. Nhóm công ty

1. Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

2. Nhóm công ty bao gồm các hình thức sau đây:

a) Công ty mẹ - công ty con;

b) Tập đoàn kinh tế;

c) Các hình thức khác.

Điều 147. Quyền và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con

1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty mẹ và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

4. Người quản lý của công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này phải liên đới cùng công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.

5. Trường hợp công ty mẹ không đền bù cho công ty con theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh công ty con đòi công ty mẹ đền bù thiệt hại cho công ty con.

6. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 3 Điều này do công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác của cùng một công ty mẹ thì công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

Điều 148. Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:

a) Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;

b) Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của nhóm công ty;

c) Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm công ty.

2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.

3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

4. Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì người quản lý công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.

5. Trong trường hợp người quản lý công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì người quản lý công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của nhóm công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của công ty mẹ, của các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả nhóm công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với công ty mẹ.

Điều 149. Tập đoàn kinh tế

Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn kinh tế.

Chương VIII
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 150. Chia doanh nghiệp

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể được chia thành một số công ty cùng loại.

2. Thủ tục chia công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị chia thông qua quyết định chia công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định chia công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị chia; tên các công ty sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản công ty; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị chia sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của công ty bị chia; thời hạn thực hiện chia công ty. Quyết định chia công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty mới được thành lập thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chia công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được đăng ký kinh doanh. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

Điều 151. Tách doanh nghiệp

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty mới cùng loại (sau đây gọi là công ty được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của công ty bị tách sang công ty được tách mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

2. Thủ tục tách công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua quyết định tách công ty theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty. Quyết định tách công ty phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Quyết định tách công ty phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định tách công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác.

Điều 152. Hợp nhất doanh nghiệp

1. Hai hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất

thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Các công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của các công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

3. Trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty bị hợp nhất phải thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành hợp nhất, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp hợp nhất mà theo đó công ty hợp nhất có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

4. Sau khi đăng ký kinh doanh, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

Điều 153. Sáp nhập doanh nghiệp

1. Một hoặc một số công ty cùng loại (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:

a) Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký kinh doanh công ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong

thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua;

c) Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

3. Trường hợp sáp nhập mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần từ 30% đến 50% trên thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty thông báo cho cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Cấm các trường hợp sáp nhập các công ty mà theo đó công ty nhận sáp nhập có thị phần trên 50% trên thị trường có liên quan, trừ trường hợp pháp luật về cạnh tranh có quy định khác.

Điều 154. Chuyển đổi công ty

Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể được chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc ngược lại. Thủ tục chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (sau đây gọi là công ty được chuyển đổi) thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi là công ty chuyển đổi) được quy định như sau:

1. Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định chuyển đổi và Điều lệ công ty chuyển đổi. Quyết định chuyển đổi phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty được chuyển đổi; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty được chuyển đổi thành tài sản, cổ phần, trái phiếu, phần vốn góp của công ty chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi;

2. Quyết định chuyển đổi phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua quyết định;

3. Việc đăng ký kinh doanh của công ty chuyển đổi được tiến hành theo quy định của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo quyết định chuyển đổi.

Sau khi đăng ký kinh doanh, công ty được chuyển đổi chấm dứt tồn tại; công ty chuyển đổi được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty được chuyển đổi.

Điều 155. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ sở hữu công ty và người nhận chuyển nhượng phải đăng ký việc thay đổi số lượng thành viên với cơ quan đăng ký kinh doanh. Kể từ ngày đăng ký thay đổi quy định tại khoản này, công ty được quản lý và hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng phải đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân.

Điều 156. Tạm ngừng kinh doanh

1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh

và cơ quan thuế chậm nhất mười lăm ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.

Điều 157. Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 158. Thủ tục giải thể doanh nghiệp

Việc giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thông qua quyết định giải thể doanh nghiệp. Quyết định giải thể doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá sáu tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân, Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty, Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp.

Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể doanh nghiệp phải được đăng ít nhất trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong ba số liên tiếp.

Quyết định giải thể phải được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải

quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

4. Các khoản nợ của doanh nghiệp được thanh toán theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại thuộc về chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty.

5. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh.

6. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó coi như đã được giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

Điều 159. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

Kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp, nghiêm cấm doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Cất giấu, tẩu tán tài sản;

2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;

4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể doanh nghiệp;

5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

6. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

7. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

Điều 160. Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương IX
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 161. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật về doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức đăng ký kinh doanh; hướng dẫn việc đăng ký kinh doanh bảo đảm thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

3. Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao đạo đức kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề.

4. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

5. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 162. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; chỉ định một cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Đánh giá lại theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của hiệp hội doanh nghiệp các điều kiện kinh doanh thuộc quyền quản lý nhà nước; kiến nghị bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn cần thiết; sửa đổi các điều kiện kinh doanh bất hợp lý; trình Chính phủ ban hành điều kiện kinh doanh mới bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước được phân công;

b) Hướng dẫn thực hiện pháp luật về điều kiện kinh doanh; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc chấp hành các điều kiện kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước;

c) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật;

d) Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; kiểm tra, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động;

đ) Xây dựng hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và dịch vụ theo hệ thống Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cung cấp thông tin doanh nghiệp; giải quyết khó khăn, cản trở trong đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền; tổ chức kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức đăng ký kinh doanh và thực hiện quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo các nội dung đăng ký kinh doanh; xử lý hành chính các hành vi vi phạm Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã,

thành phố thuộc tỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tương ứng của các bộ, cơ quan ngang bộ; trực tiếp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này;

d) Tổ chức cơ quan đăng ký kinh doanh, quyết định biên chế cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký kinh doanh.

Điều 163. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện các quy định của Luật này; đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của doanh nghiệp;

d) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

đ) Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định của Luật này;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm trong việc đăng ký kinh doanh;

g) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan đăng ký kinh doanh do Chính phủ quy định.

Điều 164. Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 165. Xử lý vi phạm

1. Người có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông, chủ nợ của doanh nghiệp hoặc người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và bị xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh là giả mạo;

b) Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 13 của Luật này thành lập;

c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh;

d) Không hoạt động tại trụ sở đăng ký trong thời hạn sáu tháng liên tục, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận thay đổi trụ sở chính;

đ) Không báo cáo về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong mười hai tháng liên tục;

e) Ngừng hoạt động kinh doanh một năm liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 163 của Luật này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản;

h) Kinh doanh ngành, nghề bị cấm.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 166. Chuyển đổi công ty nhà nước

1. Thực hiện theo lộ trình chuyển đổi hằng năm, nhưng chậm nhất trong thời hạn bốn năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.

Chính phủ quy định và hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển đổi.

2. Trong thời hạn chuyển đổi, những quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 được tiếp tục áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước nếu Luật này không có quy định.

Điều 167. Doanh nghiệp phục vụ quốc phòng, an ninh

Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định riêng của Chính phủ.

Điều 168. Thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp

1. Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn;

b) Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước;

c) Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước;

d) Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của doanh nghiệp; tôn trọng quyền kinh doanh của doanh nghiệp;

đ) Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn.

2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; cơ chế thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước; cách thức và tiêu chí đánh giá hiệu quả và thực trạng bảo toàn, phát triển vốn nhà nước; cơ chế phối hợp, kiểm tra và đánh giá đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước; các chủ trương, biện pháp sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hằng năm, Chính phủ trình Quốc hội báo cáo tổng hợp về thực trạng kinh doanh vốn sở hữu nhà nước, thực trạng bảo toàn và phát triển giá trị vốn đầu tư và tài sản sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 169. Thành lập doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp do Nhà nước thành lập kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải được đăng ký, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 170. Áp dụng đối với các doanh nghiệp được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh đã thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 1999 không phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh lại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, có quyền thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Đăng ký lại và tổ chức quản lý, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc đăng ký lại được thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực;

b) Không đăng ký lại; trong trường hợp này, doanh nghiệp chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong Giấy phép đầu tư và tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài đã cam kết chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ tài sản đã đầu tư cho Chính phủ Việt Nam sau khi kết thúc thời hạn hoạt động chỉ được chuyển đổi khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Chính phủ.

4. Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này.

Hộ kinh doanh có quy mô nhỏ thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Điều 171. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

2. Luật này thay thế Luật doanh nghiệp năm 1999; Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 166 của Luật này; các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp tại Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000.

Điều 172. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

NGUYỄN VĂN AN (đã ký)

48. NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2007/NĐ-CP NGÀY 05-09-2007 CỦA CHÍNH PHỦ
Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, tổ chức tại và giải thể doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân, bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức Đảng và của các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (sau đây gọi chung là doanh nghiệp);

2. Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không đăng ký lại theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định về việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 101/2006/NĐ-CP);

3. Hộ kinh doanh cá thể;

4. Các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động, tổ chức lại và giải thể doanh nghiệp.

Điều 3. Áp dụng Luật Doanh nghiệp, Điều ước quốc tế và pháp luật liên quan

1. Việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp áp dụng theo quy định của Luật Doanh nghiệp; trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập, đăng ký kinh doanh, cơ cấu sở hữu và quyền tự chủ kinh doanh, thì áp dụng theo các quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong trường hợp này, nếu các cam kết song phương có nội dung khác với cam kết đa phương thì áp dụng theo nội dung cam kết thuận lợi hơn đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa các quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật sau đây về hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập, đăng ký kinh doanh; về cơ cấu tổ chức quản lý, thẩm quyền của các cơ quan quản lý nội bộ doanh nghiệp, quyền tự chủ kinh doanh, cơ cấu lại và giải thể doanh nghiệp thì áp dụng theo quy định của luật đó.

a) Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Luật Dầu khí;

c) Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

d) Luật Xuất bản;

đ) Luật Báo chí;

e) Luật Giáo dục ;

g) Luật Chứng khoán;

h) Luật Kinh doanh bảo hiểm;

i) Luật Luật sư;

k) Luật Công chứng;

l) Luật sửa đổi, bổ sung các luật quy định tại khoản này và các luật đặc thù khác được Quốc hội thông qua sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Ngành, nghề cấm kinh doanh

1 Danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh gồm:

a) Kinh doanh vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;

b) Kinh doanh chất ma túy các loại;

c) Kinh doanh hóa chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế);

d) Kinh doanh các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách;

đ) Kinh doanh các loại pháo;

e) Kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khoẻ của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội;

g) Kinh doanh các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng;

h) Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em;

i) Kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức;

k) Kinh doanh dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân;

l) Kinh doanh dịch vụ môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài;

m) Kinh doanh dịch vụ môi giới nhận cha, mẹ, con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;

n) Kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường;

o) Kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá và thiết bị cấm lưu hành, cấm sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành và/hoặc sử dụng tại Việt Nam;

p) Các ngành, nghề cấm kinh doanh khác được quy định tại các luật, pháp lệnh và nghị định chuyên ngành.

2. Việc kinh doanh các ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này trong một số trường hợp đặc biệt áp dụng theo quy định của các luật, pháp lệnh hoặc nghị định chuyên ngành liên quan.

Điều 5. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh

1. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh áp dụng theo các quy định của các luật, pháp lệnh, nghị định chuyên ngành hoặc quyết định có liên quan của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là pháp luật chuyên ngành).

2. Điều kiện kinh doanh được thể hiện dưới các hình thức:

a) Giấy phép kinh doanh;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Xác nhận vốn pháp định;

e) Chấp thuận khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các yêu cầu khác mà doanh nghiệp phải thực hiện hoặc phải có mới được quyền kinh doanh ngành nghề đó mà không cần xác nhận, chấp thuận dưới bất kỳ hình thức nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các quy định về loại ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề đó tại các văn bản quy phạm pháp luật khác ngoài các loại văn bản quy phạm pháp luật nói tại khoản 1 Điều này đều hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008.

Điều 6. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề

1. Chứng chỉ hành nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Doanh nghiệp là văn bản mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc hiệp hội nghề nghiệp được Nhà nước uỷ quyền cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về một ngành, nghề nhất định.

Chứng chỉ hành nghề được cấp ở nước ngoài không có hiệu lực thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề tương ứng áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật thì việc đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh đó phải thực hiện theo quy định dưới đây:

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật yêu cầu Giám đốc doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề thì Giám đốc của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh đó phải có chứng chỉ hành nghề.

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật yêu cầu Giám đốc và người khác phải có chứng chỉ hành nghề thì Giám đốc của doanh nghiệp đó và ít nhất một cán bộ chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó phải có chứng chỉ hành nghề.

c) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật không yêu cầu Giám đốc hoặc người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề thì ít nhất một cán bộ

chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó phải có chứng chỉ hành nghề.

Điều 7. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định

1. Ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, mức vốn pháp định cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định, hồ sơ, điều kiện và cách thức xác nhận vốn pháp định áp dụng theo các quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty cổ phần), tất cả các thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh) và chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân) phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của số vốn được xác nhận là vốn pháp định khi thành lập doanh nghiệp. Doanh nghiệp có nghĩa vụ bảo đảm mức vốn điều lệ thực tế không thấp hơn mức vốn pháp định đã được xác nhận trong cả quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề phải có vốn pháp định thì việc đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh phải có thêm xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận vốn pháp định, trừ trường hợp vốn chủ sở hữu được ghi trong bảng tổng kết tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất lớn hơn hoặc bằng nước vốn pháp định theo quy định.

4. Người trực tiếp xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số vốn tại thời điểm xác nhận.

Điều 8. Quyền đăng ký kinh doanh và tiến hành hoạt động kinh doanh

1. Doanh nghiệp có quyền chủ động đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh, không cần phải xin phép, xin chấp thuận, hỏi ý kiến của bất kỳ cơ quan nhà nước nào, nếu ngành, nghề kinh doanh đó:

a) Không thuộc ngành, nghề cấm kinh doanh;

b) Không thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định.

Nếu doanh nghiệp tiến hành kinh doanh khi không đủ điều kiện theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc (đối với công ty cổ phần), tất cả các thành viên hợp danh (đối với công ty hợp danh) và chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân) phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

Điều 9. Quyền thành lập doanh nghiệp

1. Tất cả các tổ chức là pháp nhân, gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, không phân biệt nơi đăng ký địa chỉ trụ sở chính và mọi cá nhân, không phân biệt nơi cư trú và quốc tịch, nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp, đều có quyền thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Mỗi cá nhân chỉ được quyền đăng ký thành lập một doanh nghiệp tư nhân hoặc một hộ kinh doanh cá thể hoặc làm thành viên hợp danh của một công ty hợp danh, trừ trường hợp

các thành viên hợp danh còn lại có thỏa thuận khác. Cá nhân chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân hoặc hộ kinh doanh cá thể hoặc cá nhân thành viên hợp danh có quyền thành lập, tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần.

3. Tổ chức, cá nhân người nước ngoài lần đầu tiên đầu tư thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp dự định thành lập có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài hơn 49% vốn điều lệ thì phải có dự án đầu tư và thực hiện đăng ký đầu tư gắn với thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư Trong trường hợp này, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận đầu tư);

b) Trường hợp doanh nghiệp dự định thành lập có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49% vốn điều lệ thì việc thành lập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 88/2006/NĐ-CP). Việc đăng ký đầu tư trong trường hợp này áp dụng theo quy định tương ứng đối với dự án đầu tư trong nước.

Điều 10. Quyền góp vốn, mua cổ phần

1. Tất cả các tổ chức là pháp nhân, gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không phân biệt nơi đăng ký trụ sở chính và mọi cá nhân, không phân biệt quốc tịch và nơi cư trú, nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp, đều có quyền góp vốn, mua cổ phần với mức không hạn chế tại doanh nghiệp theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp, trừ các trường hợp dưới đây:

a) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

b) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp đặc thù áp dụng quy định của các luật nói tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này và các quy định pháp luật chuyên ngành khác có liên quan;

c) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cổ phần hoá hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo pháp luật về cổ phần hoá và chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;

d) Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ áp dụng theo Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ (Phụ lục Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam).

2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc nhận chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên hoặc của chủ sở hữu công ty theo quy định về góp vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp; và đăng ký thay đổi thành viên theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 88/2006/NĐ-CP.

Việc đăng ký thay đổi thành viên đối với công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Việc đăng ký thay đổi thành viên trong trường hợp khác thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

3. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần mới phát hành, nhận chuyển nhượng cổ phần theo quy định về mua cổ phần, chuyển nhượng cổ phần và thực hiện đăng ký cổ đông, hoặc đăng

ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp nhận vốn góp cổ phần của cổ đông sáng lập quy định tại khoản 3 Điều 84 hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp, thì còn phải đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập theo quy định của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

Điều 11. Cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước để góp vốn, mua cổ phần và thành lập doanh nghiệp để thu lợi riêng

1. Nghiêm cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để thành lập doanh nghiệp, góp vốn và mua cổ phần của doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

2. Tài sản của Nhà nước và công quỹ quy định tại Điều này bao gồm:

a) Tài sản được mua sắm bằng vốn ngân sách nhà nước và vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước;

b) Kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước;

c) Đất được giao sử dụng để thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

d) Tài sản và thu nhập khác được tạo ra từ việc sử dụng các tài sản và kinh phí nói trên.

3. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình là việc sử dụng thu nhập dưới mọi hình thức có được từ hoạt động kinh doanh, từ góp vốn, mua cổ phần vào ít nhất một trong các mục đích sau đây:

a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả cán bộ, nhân viên của cơ quan, đơn vị;

b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Hướng dẫn bổ sung về một số quyền và nghĩa vụ của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Trường hợp cá nhân là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn bị tạm giữ, tạm giam, bị kết án tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật, thì thành viên đó ủy quyền cho người khác tham gia Hội đồng thành viên quản lý công ty.

2. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của công ty bị tạm giữ, tạm giam, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên.

3. Trường hợp công ty không mua lại phần vốn góp, không thanh toán được phần vốn góp được mua lại hoặc không thỏa thuận được về giá mua lại phần vốn góp như quy định tại Điều 43 của Luật Doanh nghiệp thì thành viên yêu cầu công ty mua lại có quyền chuyển nhượng

phần vốn góp của mình cho người khác. Trong trường hợp này, việc chuyển nhượng không bắt buộc phải thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Doanh nghiệp.

4. Thành viên chưa góp hoặc đã góp vốn nhưng chưa góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết thì phải trả lãi cao nhất của các ngân hàng thương mại cho đến khi nộp đủ số vốn đã cam kết góp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác hoặc các thành viên có thỏa thuận khác.

Điều 13. Hướng dẫn bổ sung về Giám đốc (Tổng giám đốc) và thành viên Hội đồng quản trị

1. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% số cổ phần phổ thông (đối với công ty cổ phần), thành viên là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn) hoặc người khác thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của công ty.

Trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn và điều kiện khác với tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm này, thì áp dụng tiêu chuẩn và điều kiện do Điều lệ công ty quy định;

c) Đối với công ty con của công ty có phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước chiếm hơn 50% vốn điều lệ, thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này, Giám đốc (Tổng giám đốc) của công ty con không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người quản lý công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty con đó.

2. Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế tương ứng trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

c) Trường hợp chủ sở hữu công ty là cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp có hơn 50% sở hữu nhà nước thì ngoài các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản này, Giám đốc (Tổng giám đốc) không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi hoặc anh, chị, em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty đó.

3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 1 3 của Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc cổ đông sở hữu ít hơn 5% tổng số cổ phần, người không phải là cổ đông thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của công ty.

Trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn và điều kiện khác với tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại điểm này thì áp dụng tiêu chuẩn và điều kiện do Điều lệ công ty quy định.

4. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác thì Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc/Tổng giám đốc của công ty đó có thể kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc/Tổng giám đốc (trừ Giám đốc/Tổng giám đốc công ty cổ phần) của công ty khác.

5. Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản uỷ quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, Ban quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh.

Điều 14. Số người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác thì:

a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ được quyền cử không quá ba người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng thành viên;

b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền uỷ quyền tối đa ba người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Số lượng thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là tổ chức do chủ sở hữu công ty quyết định.

Điều 15. Cổ đông sáng lập

1. Cổ đông sáng lập là người góp vốn cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.

2. Công ty cổ phần mới thành lập phải có cổ đông sáng lập; công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc từ công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập từ công ty cổ phần khác không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập.

Trong trường hợp không có cổ đông sáng lập thì Điều lệ công ty cổ phần trong Hồ sơ đăng ký kinh doanh phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty đó.

3. Sau ba năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu số cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 4 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp không được bán hết thì công ty phải đăng ký điều chỉnh giảm số vốn được quyền phát hành ngang bằng với số cổ phần đã phát hành.

Điều 16. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp hoặc đã đăng ký chuyển đổi theo quy định của pháp luật, có quyền lập chi nhánh, văn phòng đại diện ngoài trụ sở chính. Việc thành lập chi nhánh không nhất thiết phải kèm theo hoặc đồng thời với thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu

tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và việc đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện được thực hiện tại cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

2. Trường hợp đăng ký hoạt động chi nhánh đồng thời với đăng ký dự án đầu tư thì hồ sơ bao gồm hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh theo Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trong trường hợp này, chi nhánh được thành lập và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh khi dự án đầu tư được đăng ký hoặc được thẩm tra chấp thuận đầu tư và hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh hợp lệ. Giấy chứng nhận đầu tư trong trường hợp này gồm nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh và nội dung đăng ký dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Bầu dồn phiếu

1. Phương thức dồn phiếu bầu quy định tại điểm e khoản 3 Điều 104 của Luật Doanh nghiệp được áp dụng đối với tất cả các công ty cổ phần, gồm cả các công ty niêm yết, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

2. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người do họ đề cử.

3. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm. Nếu Điều lệ công ty không quy định khác hoặc Đại hội đồng cổ đông không quyết định khác thì số lượng mà các nhóm có quyền đề cử thực hiện như sau:

a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;

b) Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;

c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;

d) Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;

đ) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;

e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;

g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;

h) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.

Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác đề cử.

4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát được xác

định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 18. Hướng dẫn bổ sung về họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

2. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản 1 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Điều 19. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty thách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi chủ sở hữu công ty đã góp đủ số vốn vào công ty như đã cam kết. Công ty được chuyển đổi bằng cách:

a) Chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, cho, tặng một phần sở hữu của mình tại công ty cho một hoặc một số người khác; hoặc

b) Công ty huy động thêm vốn góp từ một hoặc một số người khác.

2. Trường hợp chuyển đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi như quy định tại Điều 22 của Luật Doanh nghiệp;

c) Danh sách thành viên gồm nội dung quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 23 của Luật Doanh nghiệp và phần vốn góp tương ứng của mỗi thành viên;

d) Hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ xác nhận việc cho, tặng một phần quyền sở hữu của công ty.

3. Trường hợp chuyển đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thì hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi như quy định tại Điều 22 của Luật Doanh nghiệp;

c) Danh sách thành viên theo quy định tại Điều 23 của Luật Doanh nghiệp;

d) Quyết định của chủ sở hữu công ty về việc huy động thêm vốn góp.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chủ sở hữu công ty chuyển nhượng, cho, tặng một phần sở hữu của mình tại công ty cho một hoặc một số người khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp hoặc vốn cam kết góp từ một hoặc một số người khác, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đối với công ty được chuyển đổi.

5. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được

chuyển đổi.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 20. Chuyển đổi công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên bằng cách:

a) Một cổ đông hoặc thành viên nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp tương ứng của tất cả các cổ đông, thành viên còn lại; hoặc

b) Một cổ đông hoặc thành viên là pháp nhân nhận góp vốn đầu tư bằng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp của tất cả các cổ đông, thành viên còn lại; hoặc

c) Một người không phải là thành viên hoặc cổ đông nhận chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư bằng toàn bộ số cổ phần hoặc phần vốn góp của tất cả cổ đông hoặc thành viên của công ty.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Điều lệ công ty chuyển đổi;

c) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp, hoặc thỏa thuận về việc nhận góp vốn đầu tư bằng cổ phần hoặc phần vốn góp.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày một cổ đông hoặc một thành viên nhận chuyển nhượng quy định tại điểm a, hoặc nhận góp vốn đầu tư quy định tại điểm b, hoặc một người khác nhận chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đã đăng ký hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp đổi với công ty được chuyển đổi.

4. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 21. Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn có thể chuyển đổi thành công ty cổ phần. Trường hợp

công ty trách nhiệm hữu hạn có ít hơn ba thành viên, việc huy động thêm thành viên mới có thể thực hiện đồng thời với việc chuyển đổi công ty. Thành viên mới có thể là người nhận chuyển nhượng một phần vốn góp của thành viên hiện có hoặc là người góp thêm vốn vào công ty.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi;

b) Quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc Hội đồng thành viên về việc chuyển đổi công ty;

c) Điều lệ công ty cổ phần;

d) Danh sách cổ đông sáng lập (nếu có) hoặc cổ đông phổ thông với nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Doanh nghiệp;

đ) Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp hoặc thoả thuận góp vốn đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chủ sở hữu công ty hoặc Hội đồng thành viên ra quyết định chuyển đổi, công ty gửi hoặc nộp hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng; đồng thời, thu hồi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp đối với công ty được chuyển đổi.

4. Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên công ty được chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 22. Nội dung chủ yếu của giấy đề nghị chuyển đổi

Giấy đề nghị chuyển đổi quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định này ít nhất phải có các nội dung sau:

1. Tên công ty được chuyển đổi;

2. Tên công ty chuyển đổi (nếu công ty dự định thay đổi tên khi chuyển đổi);

3. Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có);

4. Ngành, nghề kinh doanh;

5. Vốn điều lệ hiện hành và vốn điều lệ sau khi huy động thêm vốn góp, hoặc cổ phần;

6. Hình thức chuyển đổi ;

7. Họ và tên, địa chỉ thường trú, số chứng minh nhân dân, hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của công ty;

8. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 21 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 23. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với trường hợp chuyển đổi

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với các công ty chuyển đổi theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định này có nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công ty được chuyển đổi, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; vốn điều lệ;

2. Tên công ty chuyển đổi; số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

3. Địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; số điện thoại, số fax và địa chỉ giao dịch thư điện tử (nếu có) của công ty chuyển đổi;

4. Vốn điều lệ của công ty chuyển đổi đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; số cổ phần và giá trị cổ phần đã bán; số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần;

5. Ngành, nghề kinh doanh;

6. Họ và tên, địa chỉ thường trú hoặc đăng ký tạm trú (đối với người nước ngoài), quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu (đối với người nước ngoài) hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của công ty;

7. Các nội dung khác theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các điều kiện quy định tại Điều 24 của Luật Doanh nghiệp;

b) Chủ doanh nghiệp tư nhân phải là chủ sở hữu công ty (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân), hoặc thành viên (đối với trường hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên);

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả các khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp tư nhân và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

d) Chủ doanh nghiệp tư nhân có thoả thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty trách nhiệm hữu hạn được chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó;

đ) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.

2. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Điều lệ công ty;

b) Giấy đề nghị chuyển đổi và đăng ký kinh doanh;

c) Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế, thời hạn thanh toán; danh sách người lao động hiện có; danh sách các hợp đồng chưa thanh lý và các tài liệu tương ứng quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân;

đ) Danh sách thành viên theo quy định tại Điều 23 của Luật Doanh nghiệp đối với trường

hợp chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ, cơ quan, đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, nếu có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn những yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền phải thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Doanh nghiệp; đồng thời xóa tên doanh nghiệp tư nhân đã chuyển đổi trong sổ đăng ký kinh doanh.

Điều 25. Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không đăng ký hoặc chưa đăng ký lại theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP của Chính phủ

1. Chỉ được quyền hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề và thời hạn được ghi trong giấy phép đầu tư; không được mở rộng phạm vi kinh doanh sang ngành, nghề khác.

2. Được quyền thực hiện các dự án đầu tư mới và mở chi nhánh hoạt động ở nơi khác ngoài trụ sở chính, trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh đã được ghi trong giấy phép đầu tư.

3. Việc tổ chức quản lý nội bộ và hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Điều lệ; trường hợp Điều lệ không quy định thì áp dụng theo các quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật khác liên quan trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề đã ghi trong Giấy phép đầu tư.

Điều 26. Hướng dẫn bổ sung về tập đoàn kinh tế

1. Tập đoàn kinh tế bao gồm nhóm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên kết khác; gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp doanh nghiệp trở lên dưới hình thức công ty mẹ - công ty con.

2. Tập đoàn kinh tế không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc tổ chức hoạt động của tập đoàn do các công ty lập thành tập đoàn tự thỏa thuận quyết định.

3. Công ty mẹ được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 15 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp. Công ty con được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc của pháp luật liên quan.

Công ty mẹ, công ty con và các công ty khác hợp thành tập đoàn kinh tế có các quyền, nghĩa vụ, cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động phù hợp với hình thức tổ chức doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty.

4. Cụm từ "tập đoàn" có thể sử dụng như một thành tố phụ trợ cấu thành tên riêng của công ty mẹ, phù hợp với các quy định từ Điều 31 đến Điều 34 của Luật Doanh nghiệp về đặt tên doanh nghiệp.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính hợp nhất, giám sát hoạt động tài

chính của tập đoàn kinh tế, của nhóm công ty mẹ - công ty con thuộc tập đoàn kinh tế.

Bộ Công thương hướng dẫn việc giám sát các tập đoàn kinh tế, nhóm công ty mẹ - công ty con thuộc tập đoàn kinh tế thực hiện các quy định về hạn chế cạnh tranh, chống lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường hoặc lạm dụng vị trí độc quyền.

Điều 27. Giám sát của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trình tự, thủ tục tiến hành họp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông do họ triệu tập theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Luật Doanh nghiệp.

2. Đề nghị phải bằng văn bản và ít nhất phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và địa chỉ trụ sở chính công ty;

b) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Danh sách cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, gồm họ và tên (đối với cá nhân), tên và địa chỉ trụ sở chính (đối với pháp nhân), số cổ phần phổ thông và tỷ lệ sở hữu, ngày và số đăng ký cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông;

d) Lý do triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, thời gian và địa điểm họp;

đ) Chữ ký lệnh tất cả cổ đông, nhóm cổ đông triệu tập họp.

3. Đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này phải kèm theo:

a) Giấy yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ dông theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 97 của Luật Doanh nghiệp;

b) Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình họp và các tài liệu phục vụ họp.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền cử đại diện giám sát họp Đại hội đồng cổ đông nếu nhận hồ sơ đủ về số lượng và nội dung tại khoản 2 và 3 Điều này ít nhất 3 ngày trước khi họp, và cổ đông, nhóm cổ đông triệu tập họp có đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông của công ty và có đủ tỷ lệ sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp.

5. Đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền có trách nhiệm giám sát trình tự, thủ tục tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề thuộc chương trình họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo yêu cầu của chủ tọa, đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền có thể trình bày hướng dẫn thể thức và thủ tục tiến hành Đại hội và biểu quyết, nếu xét thấy cần thiết.

6. Một ngày sau khi bế mạc họp Đại hội đồng cổ đông, đại diện cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả giám sát cuộc họp. Báo cáo phải có nhận định về tính hợp pháp của trình tự, thủ tục tiến hành họp.

Điều 28. Giải thể doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật Doanh nghiệp, bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại Điều 68 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

Đầu tư hoặc bị Toà án tuyên bố giải thể.

2. Trình tự, thủ tục giải thể, thanh lý tài sản doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 đến khoản 4 Điều 158 của Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc giải thể doanh nghiệp và thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan quản lý đầu tư có thẩm quyền. Hồ sơ giải thể doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 158 của Luật Doanh nghiệp bao gồm:

a) Quyết định giải thể hoặc quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định của Toà án tuyên bố giải thể doanh nghiệp;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội;

c) Danh sách người lao động hiện có và quyền lợi người lao động đã được giải quyết;

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

đ) Con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế của doanh nghiệp;

e) Số hoá đơn giá trị gia tăng chưa sử dụng;

g) Báo cáo tóm tắt về việc thực hiện thủ tục giải thể, trong đó có cam kết đã thanh toán hết các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, giải quyết các quyền lợi hợp pháp của người lao động.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty, chủ doanh nghiệp tư nhân, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ giải thể doanh nghiệp.

5. Trường hợp hồ sơ giải thể không chính xác, giả mạo, thì những người quy định tại khoản 4 Điều này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết; và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, cơ quan nhận hồ sơ giải thể doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này thông báo với cơ quan thuế, cơ quan công an về việc giải thể doanh nghiệp và xóa tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh hoặc sổ đăng ký đầu tư, nếu cơ quan thuế và cơ quan công an có liên quan không có yêu cầu khác.

7. Việc giải thể các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của các luật quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyên ngành đó.

Điều 29. Giải thể chi nhánh

1. Chi nhánh của doanh nghiệp được giải thể theo quyết định của chính doanh nghiệp đó hoặc theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ giải thể chi nhánh bao gồm:

a) Quyết định của doanh nghiệp về giải thể chi nhánh hoặc quyết định thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế, của chi nhánh và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội;

c) Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động;

d) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh;

đ) Con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế của chi nhánh doanh nghiệp;

e) Số hoá đơn giá trị gia tăng chưa sử dụng;

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và Giám đốc chi nhánh bị giải thể liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ giải thể chi nhánh.

4. Doanh nghiệp có chi nhánh đã bị giải thể chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ giải thể quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước quản lý đầu tư có thẩm quyền thông báo với cơ quan thuế và cơ quan công an về việc giải thể chi nhánh doanh nghiệp; đồng thời xóa tên chi nhánh trong sổ đăng ký hoạt động chi nhánh, nếu cơ quan thuế và cơ quan công an không có yêu cầu khác.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện

THỦ TƯỚNG

NGUYỄN TẤN DŨNG

49. QUYẾT ĐỊNH SỐ 99/2007/QĐ-BTC NGÀY 5-12-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý tài chính của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/QĐ-BTC ngày 25-9-2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác;

Căn cứ Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 152/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 183/2007/QĐ-TTg ngày 27/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp và Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 52/2006/QĐ-BTC ngày 25/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ: 15.000 (Mười lăm nghìn) tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp;

- Vốn nhà nước đầu tư tại các công ty chuyển giao cho Tổng công ty thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu;

- Bổ sung từ tiền bán cổ phần lần đầu khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% nhà nước theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Khi có sự tăng giảm vốn điều lệ, Tổng công ty phải điều chỉnh vốn điều lệ trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và công bố theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty;

d) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước."

2. Bãi bỏ tiết d Khoản 1 Điều 16.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 như sau:

"4. Lợi nhuận còn lại, sau khi trừ đi các khoản quy định tại khoản 1, 2 và 3 điều này, được phân phối theo tỷ lệ vốn do Nhà nước đầu tư tại Tổng công ty và vốn tự huy động của Tổng công ty, cụ thể:

a) Phần lợi nhuận được chia theo vốn do Nhà nước đầu tư tại Tổng công ty (bao gồm cả vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp do Tổng công ty làm đại diện chủ sở hữu) được chuyển toàn bộ vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty.

b) Phần lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động (bao gồm vốn huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở Tổng công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, của Bộ Tài chính và các khoản vay được hỗ trợ lãi suất) được phân phối vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Tỷ lệ trích cụ thể vào các quỹ do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

c) Trường hợp phần lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn tự huy động ít hoặc không có thì được trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi như sau:

- Được trích hai quỹ tối đa là 3 tháng lương thực hiện nếu cả 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước và số phải nộp ngân sách phát sinh trong năm cao hơn hoặc bằng năm trước.

- Được trích hai quỹ tối đa là 2 tháng lương thực hiện nếu một trong hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước hoặc số phải nộp ngân sách phát sinh trong năm thấp hơn năm trước.

- Được trích hai quỹ bằng 1 tháng lương thực hiện nếu cả hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước và số nộp ngân sách phát sinh trong năm thấp hơn năm trước.

d) Nguồn để bổ sung quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này được lấy từ phần lợi nhuận để trích quỹ đầu tư phát triển theo chế độ; trường hợp không đủ được trích từ phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước."

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho việc phân phối lợi nhuận từ năm 2007 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Những nội dung khác không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 52/2006/QĐ-BTC ngày 25/9/2006.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

50. QUYẾT ĐỊNH SỐ 183/2007/QĐ-TTg NGÀY 27-11-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 -6 -2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước như sau:

"Điều 4. Vốn hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước bao gồm:

1. Vốn điều lệ: 15.000 (mười năm nghìn) tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách nhà nước cấp;

b) Vốn nhà nước đầu tư tại các công ty chuyển giao cho Tổng công ty thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn;

c) Vốn nhà nước bổ sung từ tiền bán cổ phần lần đầu khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
NGUYỄN SINH HÙNG (đã ký)

51. QUYẾT ĐỊNH SỐ 169/2007/QĐ-TTg NGÀY 08-11-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư ở doanh nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước và Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức được giao nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn kinh tế nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
NGUYỄN SINH HÙNG (đã ký)

QUY CHẾ
GIÁM SÁT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC KINH DOANH THUA LỖ, HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ HIỆU QUẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích giám sát

1. Xác định nguyên nhân dẫn đến tình trạng kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả; có biện pháp giúp doanh nghiệp khắc phục tồn tại, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2. Phân loại doanh nghiệp và có biện pháp xử lý kịp thời đối với doanh nghiệp, người quản lý, điều hành doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng giám sát

1. Doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

a) Công ty nhà nước độc lập;

b) Tổng công ty nhà nước (Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập, công ty mẹ, Tập đoàn là công ty mẹ);

c) Công ty thành viên hạch toán độc lập 100% vốn nhà nước thuộc Tổng công ty nhà nước;

d) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên.

2. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này nếu rơi vào một trong các trường hợp sau đây thì thuộc đối tượng giám sát:

a) Kinh doanh thua lỗ 2 năm liên tiếp;

b) Kinh doanh thua lỗ một năm nhưng mất từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên;

c) Kinh doanh giữa hai năm lỗ có một năm lãi;

d) Có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5.

3. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không thuộc đối tượng áp dụng Quy chế này.

4. Hàng năm đại diện chủ sở hữu công bố danh sách doanh nghiệp thuộc diện giám sát theo Quy chế này.

Điều 3. Doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả thực hiện giám sát theo quy định tại Quy chế này, đồng thời thực hiện giám sát theo quy định tại Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chỉ tiêu giám sát

1. Các chỉ tiêu giám sát:

a) Sản lượng, giá trị sản lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chủ yếu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho;

b) Doanh thu hoạt động kinh doanh, thu nhập khác;

c) Chí phí hoạt động kinh doanh, hoạt động khác, chi phí tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp;

d) Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước;

đ) Hiệu quả sử dụng vốn và tài sản;

e) Nợ và khả năng thanh toán nợ;

g) Công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các chỉ tiêu báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 5. Phương thức giám sát

1. Hàng quý, năm doanh nghiệp nhà nước thuộc đối tượng giám sát theo Quy chế này lập báo cáo giám sát theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật gửi cho đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo.

2. Đại diện chủ sở hữu phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp tiến hành phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp và kịp thời đưa ra các khuyến nghị đối với doanh nghiệp.

Việc phân tích, đánh giá và khuyến nghị tập trung vào các vấn đề sau:

a) Tình hình sản xuất, tiêu thụ, tồn kho các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chủ yếu;

b) Tình hình cung ứng, sử dụng vật tư, hàng hoá; thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động;

c) Tình hình vay, trả nợ;

d) Công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp.

3. Đại diện chủ sở hữu phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp tổ chức kiểm tra doanh nghiệp nhằm xác nhận tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong các báo cáo quý và năm của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp; công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý lao động, quản lý tài chính của doanh nghiệp. Việc kiểm tra thực hiện mỗi năm một lần và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra. Kết thúc kiểm tra phải có báo cáo, kết luận về những nội dung kiểm tra và đưa ra những khuyến nghị đối với doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 6. Xử lý những doanh nghiệp thuộc diện giám sát theo Quy chế này

1. Doanh nghiệp trong danh sách giám sát mà 2 năm liên tục không còn lỗ, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát theo Quy chế này và Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ thì được đưa ra khỏi danh sách giám sát theo Quy chế này.

2. Doanh nghiệp không thực hiện chế độ báo cáo giám sát thì người quản lý, điều hành doanh nghiệp bị khiển trách hoặc cảnh cáo và không được khen thưởng, không được nâng bậc lương hoặc nâng ngạch theo quy định; trường hợp tái phạm, người quản lý, điều hành doanh nghiệp bị hạ bậc lương hoặc bị cách chức.

3. Doanh nghiệp không thực hiện chế độ báo cáo giám sát hoặc không thực hiện các khuyến nghị, giải pháp của chủ sở hữu khi thực hiện giám sát để doanh nghiệp kinh doanh

tiếp tục thua lỗ thì người quản lý, điều hành doanh nghiệp bị cách chức, thay thế.

4. Doanh nghiệp sau khi thực hiện giám sát theo Quy chế này 2 năm liên tục mà vẫn thua lỗ thì phải thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc giải thể, phá sản theo quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì cùng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức được giao nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

52. THÔNG TƯ SỐ 115/2007/TT-BTC NGÀY 25-9-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Thông tư này áp dụng cho các đối tượng quy định tại Điều 3 Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này.

II. GIÁM SÁT DOANH NGHIỆP:

A. Giám sát trong nội bộ doanh nghiệp

1. Công ty nhà nước:

1.1. Giám sát của Hội đồng quản trị:

a. Hội đồng quản trị (sau đây viết tắt là HĐQT) thực hiện chức năng giám sát đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, trong đó tập trung giám sát hoạt động của Ban giám đốc theo quy định tại Luật Doanh nghiệp nhà nước, Điều lệ công ty và các văn bản pháp luật khác.

b. HĐQT giám sát các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó tập trung một số nội dung sau:

- Giám sát Ban giám đốc trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ công ty; việc thực hiện Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu và HĐQT; Điều 41 Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các văn bản pháp luật khác.

- Giám sát tính khả thi và tình hình thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; hiệu quả của dự án huy động vốn, dự án đầu tư xây dựng, dự án đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác.

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư; tình hình thực hiện phương án phối hợp kinh doanh giữa công ty và các doanh nghiệp thành viên khác; tình hình sử dụng lợi nhuận sau thuế; sử dụng các quỹ doanh nghiệp.

- Kiểm tra độ tin cậy của số liệu báo cáo tài chính (bao gồm tài sản, công nợ, vốn, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các nghĩa vụ đối với nhà nước), thông tin kinh tế, tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp.

c. HĐQT thực hiện giám sát thông qua:

- Các thông tin trên Báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, các báo cáo của Ban giám đốc theo quy định của pháp luật và của chủ sở hữu; báo cáo của Ban kiểm soát.

- Hoạt động của Ban kiểm soát và bộ máy giúp việc của HĐQT.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc, các phòng, Ban, bộ phận chuyên môn và người lao động.

1.2. Giám sát của Ban giám đốc:

a. Ban giám đốc thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp thông qua các phòng, ban, phân xưởng, tổ đội hoặc các đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp.

b. Ban giám đốc giám sát với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó tập trung một số nội dung chính sau:

- Giám sát, kiểm tra các đơn vị thuộc nội bộ công ty trong việc thực hiện Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu, HĐQT, Ban giám đốc và các quy định của pháp luật.

- Giám sát tiến độ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của toàn công ty và trong từng đơn vị nội bộ công ty; tình hình thực hiện của các đơn vị nội bộ về phương án phối hợp giữa các đơn vị thuộc nội bộ công ty; hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà công ty có vốn góp để trình HĐQT hoặc quyết định theo thẩm quyền về duy trì hoặc bán bớt hoặc đầu tư thêm vốn vào doanh nghiệp đó.

- Giám sát tình hình thực hiện các hợp đồng vay và sử dụng vốn vay của doanh nghiệp; tình hình cung ứng, phân bổ tiền vốn, nguyên vật liệu, hàng hóa, lao động cho các bộ phận của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ cung ứng; tình hình thực hiện các hợp đồng mua, bán tài sản và hợp đồng kinh tế khác.

- Giám sát các đơn vị thuộc nội bộ doanh nghiệp trong việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật; tiêu chuẩn sản phẩm; quy chế quản lý chi phí khác trong nội bộ doanh nghiệp.

- Giám sát các đơn vị nội bộ công ty trong việc thực hiện đơn giá lương sản phẩm, sử dụng và trả lương cho người lao động; việc chi trả tiền thưởng, thực hiện quyền lợi về phúc lợi; chế độ trợ cấp thôi việc, mất việc từ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm và quyền lợi khác của người lao động.

- Kiểm tra và chịu trách nhiệm về độ tin cậy của số liệu báo cáo tài chính, các thông tin kinh tế, tài chính và báo cáo khác theo quy định hiện hành. Phát hiện kịp thời và có biện pháp xử lý những tồn tại, yếu kém trong hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

c. Phương thức giám sát của Ban giám đốc như sau:

- Giám sát thông qua các báo cáo của các đơn vị trong nội bộ công ty.

- Thông qua kiểm toán nội bộ, các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của doanh nghiệp để thực hiện giám sát trong nội bộ doanh nghiệp.

- Trực tiếp kiểm tra quá trình thực hiện nhiệm vụ của các phòng, Ban, phân xưởng tổ đội, xí nghiệp và bộ phận chuyên môn và người lao động.

1.3. Giám sát của Người lao động:

a. Người lao động giám sát việc triển khai các chính sách chế độ liên quan tới lợi ích của người lao động và các chức năng giám sát khác quy định tại các văn bản pháp luật.

b. Người lao động giám sát với các nội dung như sau:

- Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, sắp xếp tổ chức lại sản xuất kinh doanh của công ty.

- Các nội quy, quy chế của công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

- Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại nghề, nâng cao trình độ của người lao động trong công ty.

- Việc bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm đối với các chức danh Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT (nếu có), Ban giám đốc công ty.

- Việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội công nhân viên chức, tổ chức công đoàn về các vấn đề:

+ Nội dung hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa ước lao động tập thể.

+ Quy chế sử dụng các quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với quy định của Nhà nước.

c. Phương thức giám sát của người lao động như sau:

- Tham gia thảo luận, góp ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định và giám sát, kịp thời có ý kiến trong quá trình thực hiện.

- Thông qua Thanh tra nhân dân, tổ chức công đoàn và Đại hội công nhân viên chức của tổ đội, phân xưởng và công ty.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc về những vấn đề liên quan theo quy chế dân chủ cơ sở và quy chế nội bộ công ty.

2. Đối với công ty thành viên hạch toán độc lập: Giám đốc và người lao động thực hiện giám sát theo quy định tại các điểm 1.2, 1.3, khoản 1, phần A, mục II Thông tư này.

3. Doanh nghiệp nhà nước khác (sau đây viết tắt là DNNN)

3.1. HĐQT công ty cổ phần nhà nước nắm giữ trên 51% vốn điều lệ:

a. HĐQT thực hiện chức năng giám sát đối với Ban giám đốc theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các văn bản pháp luật khác.

b. HĐQT thực hiện giám sát theo nội dung quy định tại tiết b, điểm 1.1, khoản 1 phần A mục II Thông tư này, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật về doanh nghiệp, trong đó tập trung một số nội dung chính sau:

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành chỉ tiêu hiệu quả theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; tình hình thực hiện phương án phối hợp kinh doanh giữa công ty và các doanh nghiệp có vốn của công ty; năng lực và hiệu quả hoạt động của các bộ phận quản lý, sản xuất, kinh doanh của công ty; hiệu quả hoạt động của công ty.

- Giám sát tình hình chi trả cổ tức cho cổ đông và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

- Giám sát Ban giám đốc trong việc thực hiện Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT; quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều lệ công ty, Điều 116 Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác.

c. Phương thức giám sát của HĐQT như sau:

- Giám sát thông qua các thông tin trên Báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo của Ban kiểm soát và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật và quy định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc, các phòng, Ban, bộ phận chuyên môn và người lao động.

3.2. Giám sát của Ban giám đốc: Ban giám đốc thực hiện giám sát theo quy định tại điểm 1.2, khoản 1, phần A, mục II Thông tư này, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật về doanh nghiệp.

3.3. Ban kiểm soát:

a. Ban kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT của công ty cổ phần; Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch của công ty TNHH một thành viên; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc (sau đây gọi chung là giám đốc) trong việc quản lý, điều hành công ty.

b. Nội dung giám sát:

- Đối với công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần:

+ Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

+ Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT, giám đốc công ty

+ Kiểm tra sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty; các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết; theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông hoặc cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

- Đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên: giám sát theo quy định tại Điều lệ công ty.

c. Phương thức giám sát:

- Giám sát gián tiếp thông qua các thông tin trên các Báo cáo của HĐQT, Ban giám đốc, các thông tin, tài liệu hồ sơ về hoạt động kinh doanh của công ty.

- Thông qua tư vấn độc lập để thực hiện giám sát.

- Trực tiếp làm việc với HĐQT, Ban giám đốc công ty.

3.4. Người lao động:

a. Giám sát việc thực hiện chính sách chế độ liên quan tới lợi ích của người lao động và các chức năng giám sát khác quy định tại các văn bản pháp luật.

b. Người lao động giám sát các nội dung quy định tại hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể, Bộ Luật lao động, Quy chế dân chủ ở cơ sở (nếu có).

c. Phương thức giám sát của người lao động: Thông qua tổ chức Công đoàn (nếu có) thực hiện giám sát theo các nội dung quy định tại hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể, Bộ Luật lao động, Quy chế dân chủ ở cơ sở (nếu có).

B. Giám sát của chủ sở hữu:

1. HĐQT Công ty nhà nước:

a. HĐQT thực hiện chức năng giám sát của chủ sở hữu đối với công ty TNHH một thành viên, công ty thành viên hạch toán độc lập (gọi chung là công ty thành viên); người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

b. Nội dung giám sát:

- Đối với công ty thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg; tiết b, điểm 1.1, khoản 1, phần A, mục II Thông tư này, theo quy

định tại điều lệ công ty và văn bản pháp luật về doanh nghiệp.

- Đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 46 Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ (sau đây gọi là Quy chế quản lý tài chính); thực hiện chức năng của cổ đông hoặc thành viên góp vốn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật khác.

c. Phương thức giám sát:

- Giám sát thông qua thông tin trên các Báo cáo của giám đốc công ty thành viên hạch toán độc lập, Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và giám đốc công ty TNHH một thành viên, báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo ủy quyền về thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao; báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính và các báo cáo khác.

- Thông qua Ban kiểm soát công ty nhà nước để giúp HĐQT thực hiện giám sát theo nội dung giám sát của HĐQT công ty nhà nước đối với công ty thành viên.

- Trực tiếp làm việc với Ban giám đốc công ty thành viên hạch toán độc lập, Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và giám đốc công ty TNHH một thành viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo ủy quyền.

2. Các Bộ quản lý ngành, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh) và Bộ Tài chính:

a. Đối tượng giám sát:

- Các Bộ quản lý ngành giám sát các Tổng công ty Nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành quyết định thành lập.

- UBND cấp tỉnh giám sát đối với Tổng công ty Nhà nước, công ty nhà nước do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.

- Bộ Tài chính giám sát đối với Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.

b. Nội dung giám sát đối với công ty nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg. Trong đó:

- Các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh thực hiện giám sát theo nội dung quy định tại điểm a,b,c, khoản 3, Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg; trong đó, tập trung các nội dung sau:

+ Giám sát tính hợp pháp, chính xác, trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Ban giám đốc công ty nhà nước theo quy định tại Luật Doanh nghiệp nhà nước; Điều 26, Điều 27 (đối với giám đốc công ty không có HĐQT), Điều 30 (đối với HĐQT), Điều 41, Điều 43 (đối với Tổng giám đốc hoặc giám đốc công ty có HĐQT); các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của HĐQT, Tổng giám đốc hoặc giám đốc tại các Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 Quy chế quản lý tài chính.

+ Giám sát người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 46 Quy chế quản lý tài chính; thực hiện chức năng của cổ đông hoặc thành viên góp vốn theo quy

định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và văn bản pháp luật khác.

- Bộ Tài chính thực hiện chức năng giám sát theo nội dung quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg. Riêng đối với các công ty trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ mang tính ổn định, thường xuyên trong những lĩnh vực, địa bàn trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và bảo đảm bí mật quốc gia do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch theo quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện chức năng giám sát.

c. Phương thức giám sát:

- Giám sát thông qua các thông tin trên các Báo cáo của HĐQT, Tổng giám đốc công ty nhà nước về thực hiện chức năng quản lý, điều hành; báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác hoặc người đại diện theo ủy quyền về thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao; báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh, Báo cáo tài chính và các báo cáo khác.

- Thông qua các Sở, Ban, ngành của UBND cấp tỉnh hoặc các Cục, Vụ trưởng cơ quan Bộ để giúp Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện giám sát theo nội dung giám sát của chủ sở hữu công ty nhà nước.

- Trực tiếp làm việc với HĐQT, Tổng giám đốc công ty nhà nước, người đại diện hoặc người đại diện theo ủy quyền phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

- Trên cơ sở báo cáo của HĐQT, Ban giám đốc công ty và thông qua các nguồn thông tin thu thập được trong quá trình giám sát, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng vốn, phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty nhà nước.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ sở hữu trong hoạt động giám sát: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó để thực hiện giám sát một cách tốt nhất, Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh, Bộ Tài chính cần phải thực hiện một số nội dung sau đây:

- Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về công ty đầy đủ, liên tục, cập nhật.

- Định kỳ tổ chức phân tích, đánh giá công ty, người quản lý, điều hành công ty theo nội dung giám sát quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg.

- Thực hiện phân loại công ty theo quy mô, tính chất hoạt động kinh doanh, trình độ, năng lực của người quản lý điều hành, thực trạng hoạt động kinh doanh của công ty để xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra.

- Xác định rõ yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện kiểm tra.

- Phối hợp giữa các đại diện chủ sở hữu với các cơ quan chức năng nhà nước trong việc kiểm tra. Việc kiểm tra tại công ty phải tuân theo quy định của pháp luật về kiểm tra, thanh tra.

- Thường xuyên cung cấp, trao đổi giữa các chủ sở hữu với nhau về các thông tin của công ty, đặc biệt là các thông tin thuộc các nội dung giám sát của chủ sở hữu, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty và kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc quy định tại Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg và các giải pháp giúp công ty tháo gỡ những khó khăn. Trên cơ sở các giải pháp này, các đơn vị phối hợp lựa chọn và thống nhất

đề ra các giải pháp tối ưu đối với công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP:

1. Đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Hàng năm chủ sở hữu tổ chức phân tích, đánh giá toàn diện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đề ra biện pháp khắc phục những vấn đề tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó nội dung đánh giá tình hình tài chính và khả năng thanh toán nợ của công ty nhà nước được tập trung vào các vấn đề sau:

+ Bảo toàn vốn nhà nước.

+ Hệ số nợ phải trả trên vốn nhà nước, khả năng thanh toán nợ đến hạn, các khoản nợ quá hạn phải trả, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

+ Tài sản tồn đọng và việc xử lý tài sản tồn đọng này, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

+ Nợ phải thu, nợ phải thu khó đòi và nợ không có khả năng thu hồi; việc xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi, nguyên nhân chưa xử lý.

+ Việc trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp, xử lý chênh lệch tỷ giá đối với nợ phải trả, trích lập quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật.

+ Kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu, chi phí và lợi nhuận.

2. Đánh giá kết quả quản lý và điều hành của HĐQT và Ban giám đốc công ty nhà nước:

Ngoài các chỉ tiêu quy định tại khoản 4 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, việc đánh giá kết quả quản lý đối với HĐQT, điều hành của giám đốc công ty nhà nước còn căn cứ vào tình hình thực hiện chức năng nhiệm vụ và kết quả giám sát của chủ sở hữu quy định tại phần B, mục II Thông tư này. Hàng năm, HĐQT, giám đốc doanh nghiệp lập báo cáo về kết quả quản lý và điều hành, đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại và phương hướng trong quản lý, điều hành doanh nghiệp trong năm tới.

3. Tổng hợp kết quả đánh giá và báo cáo: Chủ sở hữu có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá hoạt động của các doanh nghiệp trực thuộc và báo cáo với các cơ quan chức năng của nhà nước có liên quan. Nội dung của báo cáo bao gồm: Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp và số liệu theo biểu mẫu quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này; tình hình thực hiện nhiệm vụ của bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp và những kiến nghị xử lý về các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp.

4. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc:

4.1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

a. Doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu và thu nhập khác: Chỉ tiêu doanh thu và thu nhập khác được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN Ban hành theo Quyết định số

15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

- Đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, dầu khí, xi măng thì tính theo sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ; Đơn vị để tính sản lượng của sản phẩm dầu khí, than, xi măng là tấn, và điện là kwh.

b. Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước:

- Lợi nhuận thực hiện: Bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 50 (Mẫu số B02 - DN Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Khi tính toán chỉ tiêu lợi nhuận, doanh nghiệp phải:

+ Tính đủ các khoản chi phí vào giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong kinh doanh như: trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, nợ khó đòi, tổn thất đầu tư tài chính, trợ cấp mất việc làm, bảo hành sản phẩm, chênh lệch tỷ giá, các khoản lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

+ Đối với giá trị tài sản tổn thất thực tế, kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi sau khi trừ phần bồi thường thuộc trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, tổ chức bảo hiểm (nếu có), phần còn lại tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Đối với các doanh nghiệp mà báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc do các cơ quan Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra thì các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận được lấy theo số liệu đã được kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra.

Trường hợp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra thì chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận lấy theo số liệu ghi tại báo cáo tài chính. giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính.

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước:

Được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận thực hiện so với vốn Nhà nước bình quân trong năm của doanh nghiệp

Cách xác định lợi nhuận thực hiện như quy định tại tiết b, điểm 4.1, khoản 4, mục III Thông tư này.

Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) bao gồm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 421). Vốn nhà nước bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn nhà nước cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

c. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

- Nợ phải trả quá hạn: là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản lưu động hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động hiện có}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

+ Tài sản lưu động hiện có được xác định là số dư cuối kỳ của toàn bộ tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (mã số 100 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01- DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

+ Nợ ngắn hạn: bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả (mã số 310 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

d. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg bao gồm các lĩnh vực về thuế, thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác. Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện dù là vô tình hay cố ý. Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tập thể, cá nhân dưới danh nghĩa đơn vị hoặc của những người đại diện cho doanh nghiệp (HĐQT, Ban giám đốc) gây ra. Doanh nghiệp bị xử phạt hành chính hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực nói trên dù chưa đến mức bị xử phạt hành chính, đều bị xếp loại thấp trong chỉ tiêu này.

đ. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công cộng theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Khi tính các chỉ tiêu tại các tiết a, b, d, đ, điểm 4.1, khoản 4, mục III Thông tư này được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, ngoài ý muốn mặc dù đã có các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn.

- Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng. Việc xem xét loại trừ yếu tố này căn cứ vào phương án đầu tư của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó đã tính toán được mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận.

- Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp.

4.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động quản lý của HĐQT, điều hành của Ban giám đốc:

Việc đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg được căn cứ vào kết quả thực hiện chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư (hoặc vốn đầu tư của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp khác), kết quả phân loại doanh nghiệp và tình hình chấp hành các quy định pháp luật, cụ thể:

a. Mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư: là tỷ lệ hoàn thành đạt, vượt hoặc thấp hơn tỷ suất lợi nhuận do chủ sở hữu giao đầu năm.

b. Kết quả phân loại doanh nghiệp là kết quả do chủ sở hữu thẩm định và công bố. Đối với Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế là kết quả phân loại toàn Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế.

c. Tình hình chấp hành các quy định của chủ sở hữu, Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật hiện hành:

- Chấp hành các quy định của chủ sở hữu, Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật hiện hành: Là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, vượt thẩm quyền, không kịp thời hoặc không thực hiện dù là vô tình hay cố ý.

- Không chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành khi:

+ HĐQT hoặc Ban giám đốc có các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không chỉ đạo để doanh nghiệp không nộp báo cáo xếp loại theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc để doanh nghiệp bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành chế độ chính sách kể cả đối với vi phạm của các năm trước nhưng trong năm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

+ HĐQT công ty nhà nước không chấp hành đầy đủ Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu, Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 30 Luật Doanh nghiệp nhà nước hoặc Ban giám đốc công ty nhà nước không chấp hành Nghị quyết, Quyết định của chủ sở hữu, HĐQT và Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 41 Luật Doanh nghiệp nhà nước.

+ Đối với doanh nghiệp khác: HĐQT hoặc Hội đồng thành viên không chấp hành đầy đủ Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 47, Điều 49, Điều 68, Điều 108 Luật Doanh nghiệp, Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), của đại diện chủ sở hữu (đối với công ty TNHH); Ban giám đốc không chấp hành Điều lệ công ty, các quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 116 Luật Doanh nghiệp, Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT (đối với công ty cổ phần) hoặc Hội đồng thành viên (đối với công ty TNHH).

5. Xếp loại doanh nghiệp:

5.1. Phương pháp đánh giá: Theo quy định tại Điều 13 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

a. Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (trừ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm dầu khí, than, điện, xi măng).

Đánh giá doanh thu tăng, giảm so với năm trước. Việc đánh giá được chia theo danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân (KTQD) cấp II ban hành kèm theo Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và được quy định chi tiết như sau:

- Đối với ngành nông nghiệp (mã ngành KTQD số 01); Lâm nghiệp (mã ngành KTQD số 02); Thủy sản (mã ngành KTQD số 05); Công nghiệp khai thác mỏ (mã ngành KTQD số 10, 12, 13, 14); Công nghiệp cơ khí (sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy móc thiết bị có mã ngành KTQD số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37):

Tăng từ 5% trở lên: xếp loại A;

Tăng, giảm dưới 5%: xếp loại B;

Giảm từ 5% trở lên: xếp loại C.

- Đối với ngành công nghiệp chế biến (mã ngành KTQD số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước (mã ngành KTQD số 40, 41); xây dựng (mã ngành KTQD số 45); khai thác dầu khí (mã ngành KTQD số 11); vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc (mã ngành KTQD số 60, 61, 62, 63, 64); thương nghiệp (mã ngành KTQD số 50, 51, 52); khách sạn (mã ngành KTQD số 55), du lịch và các ngành khác:

Tăng từ 7% trở lên: xếp loại A;

Tăng dưới 7%, giảm dưới 3%: xếp loại B;

Giảm từ 3% trở lên: xếp loại C.

b. Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch, căn cứ vào kế hoạch được phê duyệt để xác định mức độ hoàn thành chỉ tiêu này để thực hiện xếp loại các doanh nghiệp như sau:

- Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: xếp loại A;

- Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: xếp loại B;

- Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: xếp loại C.

Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ cũng được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c. Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành:

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành: xếp loại A;

- Doanh nghiệp nộp báo cáo xếp loại không đúng quy định, không đúng hạn theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc doanh nghiệp tuy có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật (kể cả kết luận đối với các trường hợp của năm trước): xếp loại B;

- Doanh nghiệp không nộp báo cáo xếp loại theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành chế độ chính sách kể cả đối với vi phạm của các năm trước nhưng trong năm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự: xếp loại C.

5.2. Phân loại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đa ngành nghề:

Căn cứ vào tính chất và tình hình hoạt động của từng doanh nghiệp, các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh quyết định việc phân loại ngành nghề cho các doanh nghiệp. Ngành nghề của doanh nghiệp được xác định theo ngành nghề có tỷ trọng doanh thu cao nhất tính bình quân trong 3 năm: 2 năm trước liền kề và năm thực hiện.

Ví dụ: Công ty chăn nuôi X có hoạt động kinh doanh bao gồm chăn nuôi gia cầm, kinh doanh thức ăn gia súc. Trong năm 2003, 2004, 2005, doanh thu các hoạt động của công ty như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Bình quân 3 năm
Chăn nuôi gia cầm:	15	16	15,5	15,5
Kinh doanh thức ăn gia súc:	15	17	16,5	16,2
Tổng doanh thu:	**30**	**33**	**32**	

Như vậy, Công ty chăn nuôi X được xếp vào ngành thương nghiệp và đánh giá chỉ tiêu doanh thu theo tiết a, điểm 5.1, khoản 5 Thông tư này.

5.3. Xếp loại doanh nghiệp và xếp loại kết quả hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc:

a. Xếp loại doanh nghiệp:

- Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thực hiện xếp loại theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg.

- Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên, ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện xếp loại theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó nếu doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của Nhà nước nhỏ hơn 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại như doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

- Đối với Tổng công ty Nhà nước, căn cứ kết quả phân loại của toàn bộ các doanh nghiệp thành viên bao gồm các công ty TNHH một thành viên, công ty thành viên hạch toán độc lập, văn phòng Tổng công ty (cũng được coi là một doanh nghiệp độc lập), công ty có cổ phần hoặc vốn góp chi phối của Tổng công ty để xếp loại Tổng công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

+ Loại A: Là Tổng công ty có các doanh nghiệp thành viên được xếp loại A chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty và kết quả kinh doanh toàn Tổng công ty phải có lãi (sau khi bù trừ lãi, lỗ giữa các công ty con thuộc Tổng công ty);

+ Loại C: là Tổng công ty có các doanh nghiệp thành viên xếp loại C chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty;

+ Loại B: là các Tổng công ty còn lại.

Riêng công ty mẹ xếp loại như một doanh nghiệp độc lập.

- Đối với các doanh nghiệp đã được xếp loại và công bố kết quả xếp loại nhưng sau khi kiểm toán, thanh tra, kiểm tra mà số liệu trên báo cáo tài chính có thay đổi thì phải điều chỉnh lại kết quả xếp loại cho phù hợp.

b. Xếp loại HĐQT, Ban giám đốc: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đạt hoặc vượt các chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn và doanh nghiệp xếp loại A; HĐQT, Ban giám đốc chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành theo quy định tại tiết c, điểm 4.2, khoản 4, mục III Thông tư này.

- Không hoàn thành nhiệm vụ khi thuộc một trong những trường hợp sau:

+ Đối với công ty nhà nước:

Công ty không hoàn thành chỉ tiêu Nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư;

Công ty xếp loại C;

HĐQT hoặc Ban giám đốc vi phạm một trong những trường hợp quy định tại tiết c, điểm 4.2, khoản 4, mục III Thông tư này.

+ Đối với doanh nghiệp khác:

Không hoàn thành chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư của chủ sở hữu do Đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên hoặc đại diện chủ sở hữu giao;

Doanh nghiệp xếp loại C;

HĐQT, Hội đồng thành viên hoặc Ban giám đốc vi phạm một trong những trường hợp quy định tại tiết c, điểm 4.2, khoản 4, mục III Thông tư này.

- Hoàn thành nhiệm vụ khi thuộc một trong những trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp đạt hoặc vượt các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên vốn hoặc doanh nghiệp xếp loại A nhưng HĐQT, Ban giám đốc không chỉ đạo doanh nghiệp nộp báo cáo xếp loại không đúng quy định hoặc không đúng hạn theo quy định tại khoản 6, mục III Thông tư này hoặc doanh nghiệp tuy có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật;

+ Các trường hợp còn lại không được xếp vào loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ.

- Đối với HĐQT, Tổng giám đốc các Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ - Tập đoàn kinh tế, loại doanh nghiệp làm căn cứ đánh giá là kết quả xếp loại của Tổng công ty quy định tại tiết a, điểm 5.3, khoản 5, mục III Thông tư này.

5.4. Công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp nhà nước: Theo quy định tại Điều 15 Quy chế kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg, trong đó:

a. Căn cứ vào các chỉ tiêu xếp loại doanh nghiệp quy định tại Thông tư này và các văn bản hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh, hàng năm các doanh nghiệp tự đánh giá và xếp loại cho mình; báo cáo xếp loại doanh nghiệp cho các cơ quan để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp theo quy định như sau:

- Tổng công ty Nhà nước giữ quyền chi phối các doanh nghiệp thành viên, thẩm định và công bố xếp loại đối với các doanh nghiệp thành viên.

- Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh công bố, xếp loại cho các Tổng công ty Nhà nước, công ty nhà nước độc lập do mình quyết định thành lập hoặc được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, phân cấp là đại diện chủ sở hữu.

- Việc xếp loại cho Tổng công ty Nhà nước, công ty Nhà nước độc lập được công bố sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Tài chính.

- Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông công bố, xếp loại cho các doanh nghiệp Nhà nước khác.

b. Trong quý II của năm sau, các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh, HĐQT các Tổng công ty Nhà nước báo cáo kết quả xếp loại doanh nghiệp hàng năm về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Chế độ báo cáo:

6.1. Báo cáo quý:

- Các doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở kết quả giám sát, hàng quý có trách nhiệm báo cáo ước thực hiện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh

nghiệp theo Biểu số 1. Thời hạn và nơi gửi báo cáo như sau:

+ Đối với các doanh nghiệp thành viên và doanh nghiệp nhà nước khác của Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm gửi báo cáo cho Tổng công ty. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

+ Đối với công ty nhà nước độc lập, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý có trách nhiệm gửi báo cáo cho các cơ quan được Chính phủ phân cấp là đại diện chủ sở hữu bao gồm Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh và Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

+ Công ty TNHH một thành viên có 100% vốn nhà nước gửi báo cáo cho cơ quan là chủ sở hữu. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc quý, Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý của doanh nghiệp trực thuộc theo Biểu số 1 về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

6.2. Báo cáo năm:

a. Hàng năm các doanh nghiệp căn cứ vào các quy định về giám sát, và hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quy định tại Thông tư này để tự đánh giá, xếp loại cho doanh nghiệp mình, kết quả quản lý của HĐQT, điều hành của Ban giám đốc và gửi báo cáo xếp loại doanh nghiệp theo Biểu số 2 (đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh), Biểu số 3 (đối với doanh nghiệp thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của Nhà nước), Biểu số 4 (đối với Tổng công ty Nhà nước), Biểu số 6 (đối với HĐQT, Ban giám đốc) cho các cơ quan được Chính phủ phân cấp là đại diện chủ sở hữu bao gồm Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh và Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để thẩm định.

Đối với Công ty TNHH một thành viên có 100% vốn nhà nước thì chỉ gửi báo cáo cho đơn vị được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu.

Báo cáo xếp loại của doanh nghiệp được gửi cùng thời điểm với Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Đối với báo cáo xếp loại năm 2006 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2004/TT-BTC ngày 20/5/2004 của Bộ Tài chính.

b. Trước ngày 30/6 của năm sau, các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh, HĐQT các Tổng công ty Nhà nước báo cáo tổng hợp kết quả sắp xếp doanh nghiệp hàng năm theo Biểu số 5 về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố kết quả xếp loại theo Biểu số 7 lên trang tin điện tử trên Internet (website) của đơn vị hoặc đăng báo hàng ngày của Trung ương trong 03 số liên tiếp.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế Thông tư số 42/2004/TT-BTC ngày 20/5/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Những nội dung không quy định trong Thông tư này, thực hiện theo quy định tại Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
TRẦN XUÂN HÀ *(đã ký)*

Biểu số 2

BÁO CÁO XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp: .....

Ngành nghề kinh doanh:.....

TT	Chỉ tiêu	Doanh nghiệp tự xếp loại				Thẩm định của cơ quan cấp trên
		Năm trước	Năm nay	Tỷ lệ (%) (năm nay/năm trước)	Xếp loại	
Chỉ tiêu 1	Doanh thu và thu nhập khác hoặc sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ (tr.đồng hoặc tấn, kwh)					
Chỉ tiêu 2	Lợi nhuận thực hiện (tr.đồng)					
	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước (%)					
Chỉ tiêu 3	Nợ phải trả quá hạn (tr.đồng)					
	Khả năng thanh toán nợ đến hạn					
Chỉ tiêu 4	Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành					
			Doanh nghiệp xếp loại:	Năm nay		
				Năm trước		

Xác nhận cơ quan cấp trên (Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp (Ký, đóng dấu)

Biểu số 3

BÁO CÁO XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích của Nhà nước

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp: .....

Ngành nghề kinh doanh:.....

TT	Chỉ tiêu	Doanh nghiệp tự xếp loại				Thẩm định của cơ quan cấp trên
		Năm trước	Năm nay	Tỷ lệ (%) (năm nay/năm trước)	Xếp loại	
Chỉ tiêu 3	Nợ phải trả quá hạn (tr.đồng)					
	Khả năng thanh toán nợ đến hạn					
Chỉ tiêu 4	Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành					
Chỉ tiêu 5	Tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao (sản lượng: tấn,kg ...)					
			Doanh nghiệp xếp loại:	Năm nay		
				Năm trước		

Xác nhận cơ quan cấp trên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 6

BÁO CÁO XẾP LOẠI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Năm ....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp:.....

Ngành nghề kinh doanh:.....

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu
1	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư (%)	
	+ Kế hoạch + Thực hiện	
2	Chấp hành các Nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu, HĐQT, Điều lệ của doanh nghiệp (đánh dấu x)	
	+ Chấp hành + Không chấp hành, không chấp hành đầy đủ	
3	Doanh nghiệp hoặc Tổng công ty xếp loại (A, B hoặc C)	

Xếp loại (đánh dấu x)	Doanh nghiệp tự xếp loại	Thẩm định của cơ quan cấp trên
+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ		
+ Hoàn thành nhiệm vụ		
+ Không hoàn thành nhiệm vụ		

Xác nhận cơ quan cấp trên	**Người lập biểu**	**HĐQT**
(Ký, đóng dấu)		(Ký, đóng dấu)

Biểu số 7

CHỦ SỞ HỮU
(HĐQT, Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh)

CÔNG KHAI KẾT QUẢ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP
Năm ...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2007/TT-BTC ngày 25/9/2007 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Kết quả xếp loại DN năm nay	Kết quả xếp loại DN năm trước
DN kinh doanh:			
DN ...			
DN ...			
DN ...			
DN công ích			
DN ...			
DN ...			
DN ...			
Tổng công ty			
DN thành viên ...			
DN thành viên ...			
DN thành viên ...			

Ghi chú: (in cùng bản công bố thông tin)

- Loại A: doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả
- Loại B: doanh nghiệp hoạt động bình thường
- Loại C: doanh nghiệp hoạt động kinh doanh yếu kém

Xác nhận cơ quan cấp trên	**Người lập biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, đóng dấu)		(Ký, đóng dấu)

23. THÔNG TƯ SỐ 27/2007/TT-BTC NGÀY 03-04-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ VÀ VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 232

24. QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2007/QĐ-TTG NGÀY 16-04-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC 250

MỤC IV. CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ QUỸ 255

25. QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2007/QĐ-BTC NGÀY 15-5-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ 255

26. QUYẾT ĐỊNH SỐ 36/2007/QĐ-BTC NGÀY 16-5-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP 287

27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 45/2007/QĐ-BTC NGÀY 05-06-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN 292

MỤC V. QUY ĐỊNH MỚI VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÒI NỢ, CÔNG TY MUA BÁN NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỌNG 339

28. NGHỊ ĐỊNH SỐ 104/2007/NĐ-CP NGÀY 14-6-2007 CHÍNH PHỦ VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐÒI NỢ 339

29. QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2007/QĐ-BTC NGÀY 21-6-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH 199/2003/QĐ-BTC NGÀY 5/12/2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH BAN HÀNH ĐIỀU LỆ TẠM THỜI VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MUA, BÁN NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỌNG CỦA DOANH NGHIỆP 348

PHẦN THỨ HAI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỔI MỚI, SẮP XẾP LẠI, CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP 350

30. NGHỊ ĐỊNH SỐ 110/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG DÔI DƯ DO SẮP XẾP LẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC 350

31. NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ CHUYỂN ĐỔI TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, CÔNG TY NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP, CÔNG TY MẸ LÀ CÔNG TY NHÀ NƯỚC THEO HÌNH THỨC CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP 357

32. QUYẾT ĐỊNH SỐ 38/2007/QĐ-TTG NGÀY 20-03-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ BAN HÀNH TIÊU CHÍ, DANH MỤC PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC 379

33. QUYẾT ĐỊNH SỐ 430/QĐ-TTG NGÀY 17-4-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SẮP XẾP, ĐỔI MỚI CÔNG TY NHÀ NƯỚC THUỘC BỘ CÔNG NGHIỆP NĂM 2007 - 2008 382

34. QUYẾT ĐỊNH SỐ 298/QĐ-TTG NGÀY 12-3-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2007 - 2008 383

PHẦN THỨ BA. CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN.....384

35. NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHUYỂN DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN 384
36. NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2007/NĐ-CP NGÀY 28-5-2007 CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUY CHẾ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN.....409
37. QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2007/QĐ-NHNN NGÀY 07-06-2007 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC BAN HÀNH QUY CHẾ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN.....414
38. CÔNG VĂN SỐ 6743/BTC-TCDN NGÀY 22-5-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC XỬ LÝ XÓA NỢ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI.....430
39. NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2007/NĐ-CP NGÀY 20-04-2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI MUA CỔ PHẦN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 432
40. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1729/QĐ-TTG NGÀY 29-12-2006 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA GIAI ĐOẠN 2007 - 2010 438
41. NGHỊ ĐỊNH SỐ 52/2006/NĐ-CP NGÀY 19-05-2006 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP.....442
42. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2592/QĐ-BTC NGÀY 04-08-2005 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY TRÌNH KẾT HỢP CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VỚI NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI CÁC TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.....452
43. THÔNG TƯ SỐ 43/2004/TT-BTC NGÀY 20-5-2004 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN XỬ LÝ LỖ PHÁT SINH TỪ THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐẾN THỜI ĐIỂM DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN.....457
44. THÔNG TƯ SỐ 18/2007/TT-BLĐTBXH NGÀY 10-09-2007 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 110/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG DÔI DƯ DO SẮP XẾP LẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC 461
45. THÔNG TƯ SỐ 20/2007/TT-BLĐTBXH NGÀY 04-10-2007 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHUYỂN DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN 492
46. THÔNG TƯ SỐ 146/2007/TT-BTC NGÀY 06-12-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÀI CHÍNH KHI THỰC HIỆN CHUYỂN DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 109/2007/NĐ-CP NGÀY 26-6-2007 CỦA CHÍNH PHỦ 500

PHẦN THỨ TƯ. CÁC QUY ĐỊNH MỚI HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP 560

47. LUẬT DOANH NGHIỆP SỐ 60/2005/QH11 NGÀY 29-11-2005 CỦA QUỐC HỘI (CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 01-07-2006) 560

48. NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2007/NĐ-CP NGÀY 05-09-2007 CỦA CHÍNH PHỦ HƯỚNG DẪN CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP 640

49. QUYẾT ĐỊNH SỐ 99/2007/QĐ-BTC NGÀY 5-12-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 52/2006/QĐ-BTC NGÀY 25-9-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH 657

50. QUYẾT ĐỊNH SỐ 183/2007/QĐ-TTG NGÀY 27-11-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 151/2005/QĐ-TTG NGÀY 20 -6 -2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THÀNH LẬP TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC 659

51. QUYẾT ĐỊNH SỐ 169/2007/QĐ-TTG NGÀY 08-11-2007 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC KINH DOANH THUA LỖ, HOẠT ĐỘNG KHÔNG CÓ HIỆU QUẢ 660

52. THÔNG TƯ SỐ 115/2007/TT-BTC NGÀY 25-9-2007 CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 664

LUẬT DOANH NGHIỆP
QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
& CÔNG TY CỔ PHẦN

Chịu trách nhiệm xuất bản
ÔNG: NGUYỄN VĂN TÚC

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
ĐC: 7 PHAN HUY CHÚ
QUẬN HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI
ĐT: (04) 8241432

Biên tập
VŨ CÔNG TUẤN

Trình bày bìa
THANH THẢO - PHAN LÊ THẮNG

In 1.000 cuốn, khổ 20 x 28cm. Tại Công ty Cổ phần in Bao bì & xuất nhập khẩu tổng hợp.
Địa chỉ: 1bis Hoàng Diệu Q.4, TP. Hồ Chí Minh.
Số ĐKKHXB: 69-2007/CXB/59-01/TC. Số QĐXB: 270/QĐ-NXBTC ngày 28-12-2007.
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2008.